NGUYỄN QUỐC HÙNG, NGUYỄN THỊ THƯ

NƯỚC NGA

TỪ NGUYÊN THỦY ĐẾN HIỆN ĐẠI

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

NƯỚC NGA

TỪ NGUYÊN THỦY ĐẾN HIỆN ĐẠI

NGUYỄN QUỐC HÙNG, NGUYỄN THỊ THƯ

NƯỚC NGA

TỪ NGUYÊN THỦY ĐẾN HIỆN ĐẠI

THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP
VV 2230/2018

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2017

ВЕЧНИЙ РУХ
ЧУНТІ ИЕЛУДИ ТИЛУ
МЛДС ИСУ

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Liên bang Nga là một quốc gia ở phía bắc lục địa Á - Âu, có diện tích lớn nhất thế giới, bao phủ hơn 1/9 diện tích lục địa trái đất, kéo dài toàn bộ phần phía bắc châu Á và 40% diện tích châu Âu. Nga đã thiết lập quyền lực và ảnh hưởng khắp thế giới từ thời đế chế Nga; tiến hành thành công cuộc Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, thành lập Liên bang Xôviết, nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với cuộc chiến tranh vệ quốc chống lại sự xâm lược của đội quân phátxít, Hồng quân Liên Xô đã góp phần quan trọng quyết định vào thắng lợi của quân Đồng minh đập tan chủ nghĩa phátxít. Bước ra từ cuộc chiến tranh với những tổn thất vô cùng nặng nề, đất nước bị tàn phá nghiêm trọng, song nhân dân Liên Xô đã vươn lên mạnh mẽ, đạt nhiều thành tựu trong xây dựng chủ nghĩa xã hội; đóng góp vào sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới. Liên Xô đã vươn lên trở thành cường quốc hàng đầu thế giới, đóng góp vào thành tựu chung của nhân loại trên các lĩnh vực như thiên văn học, khoa học vũ trụ, khoa học tự nhiên, văn học, nghệ thuật, âm nhạc,... Từ khi Liên Xô tan rã năm 1991, sau một thời gian khủng hoảng, bất ổn, từ đầu thế kỷ XXI đến nay, Liên bang Nga đã dần khẳng định vị trí của mình trong đời sống chính trị quốc tế với nền kinh tế tăng trưởng liên tục, đời sống nhân dân được cải thiện. Liên bang Nga hiện là thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, một trong những nước có tiềm lực kinh tế và sức mạnh quân sự hàng đầu thế giới, có nền

văn hóa truyền thống đặc sắc, lâu đời với nhiều thành tựu vĩ đại được cả nhân loại ngưỡng mộ và tự hào.

Từ nhiều thập niên qua, đất nước và con người Nga đã trở nên quen thuộc và gần gũi đối với Việt Nam, nhất là với những ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga và những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc cùng nhiều nhà yêu nước nhằm tìm hiểu, tiếp thu và truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin về Việt Nam, tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc.

Trải qua những năm tháng gian khổ của cuộc chiến tranh giải phóng cũng như trong công cuộc xây dựng, kiến thiết đất nước, nhân dân Việt Nam đã nhận được sự giúp đỡ, viện trợ to lớn, chí tình, kể cả máu xương của những người dân Xôviết, trong đó có người Nga. Trong lòng người Việt Nam, nước Nga luôn gắn liền với những tình cảm thân thiết, thủy chung. Đất nước, con người, thi ca, âm nhạc Nga... đã lắng sâu trong tâm hồn nhiều thế hệ người Việt Nam, nhất là những người đã từng học tập và làm việc ở nước Nga. Sự gắn bó từ lịch sử là nền tảng hữu nghị truyền thống vững chắc, là tài sản quý giá để hai dân tộc giữ gìn và vun đắp quan hệ hai nước ngày càng phát triển.

Nhằm cung cấp cho bạn đọc một bức tranh tổng thể về nước Nga từ thời kỳ lập nước, trải qua rất nhiều biến động của lịch sử cho tới ngày nay, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Nước Nga từ nguyên thủy đến hiện đại*** của các tác giả Nguyễn Quốc Hùng và Nguyễn Thị Thư. Cuốn sách gồm 20 chương, khái quát nội dung theo chiều dài lịch sử, đem lại cho người đọc những hiểu biết chung, cơ bản và hệ thống từ nguyên thuỷ đến hết thế kỷ XX của nước Nga. Nội dung cuốn sách dẫn giải quá trình lịch sử từ thời Tiền Nga, qua các thời kỳ lịch sử quan trọng, đặc biệt đi sâu vào sự thành lập nhà nước Nga (thế kỷ XVI), chế độ chuyên chế từ thời Piốt đại đế (thế kỷ XVII - XVIII), công cuộc cải cách nông nô (giữa thế kỷ XIX) và những hạn chế của chủ nghĩa tư bản Nga. Thế kỷ XX được trình bày

trong 8 chương cuối với những sự kiện nổi bật từ Cách mạng Tháng Mười Nga (1917) đến khi Nhà nước Liên Xô tan rã (1991) và 10 năm đầu của Liên bang Nga.

Với nguồn tài liệu khá phong phú, thời gian nghiên cứu rộng, các tác giả giữ thái độ khách quan, cẩn trọng trong việc đánh giá các sự kiện, các nhân vật lịch sử. Cuốn sách cũng góp phần củng cố thêm quan hệ hữu nghị, hợp tác truyền thống Việt - Nga đã được thử thách qua thời gian, qua các thời kỳ và các biến cố của lịch sử, đưa quan hệ hợp tác giữa hai nước tiếp tục phát triển hơn nữa trong thời kỳ mới, vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, hợp tác và phát triển.

Cuốn sách ra đời vào dịp kỷ niệm 100 năm Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, cuộc cách mạng không chỉ có ý nghĩa lịch sử về nhiều mặt, không chỉ vạch mốc thời đại, mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử nước Nga và các dân tộc bị nô dịch, phụ thuộc trên thế giới, mà còn có ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Cách mạng Tháng Mười đã trở thành ngọn cờ hiệu triệu của thời đại mới, thời đại đấu tranh vì những mục tiêu cao cả: hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Với tư cách là một thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, Việt Nam đã làm hết sức mình để hiện thực hóa những tuyên ngôn về hòa bình của Cách mạng Tháng Mười và của *Tuyên ngôn Độc lập* ngày 2-9-1945 trên đất nước mình và cho những mục tiêu cao cả của thời đại. Đó cũng chính là sự tiếp nối, phát triển mục tiêu hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển của Cách mạng Tháng Mười Nga trong bối cảnh mới của đất nước và thời đại.

Cuốn sách thể hiện quá trình nghiên cứu công phu, nghiêm túc của các tác giả. Với nội dung khá rộng và phức tạp, những ý kiến nhận định của tác giả có giá trị tham khảo tốt, nhưng cũng có ý kiến cần tiếp tục được nghiên cứu, trao đổi.

Mặc dù các tác giả đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn, song cuốn sách khó tránh khỏi thiếu sót và hạn chế. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của độc giả để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Hà Nội, tháng 9 năm 2017

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI NÓI ĐẦU

Nga là một quốc gia rộng lớn nhất thế giới với diện tích trên 17 triệu km^2, chiếm hơn 1/9 diện tích lục địa Trái đất. Trải dài từ Đông Bắc châu Á sang tận phía Đông châu Âu, nước Nga có chung biên giới trên đất liền với Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Trung Quốc, Mông Cổ, Kazakhstan, Azerbaijan, Gruzia, Ukraina, Belarus, Litva và Ba Lan (hai nước này đều giáp vùng Kaliningrad của Nga), Latvia, Estonia, Phần Lan và Na Uy; nước này cũng có biên giới biển với Nhật Bản (qua biển Okhotsk) và Mỹ (qua eo biển Bering). Nga còn được bao bọc bởi Bắc Băng Dương từ phía bắc, Thái Bình Dương từ phía đông, biển Caspien ở phía nam, biển Đen từ tây nam và biển Baltik từ tây bắc. Chiếm toàn bộ diện tích phần bắc châu Á và 40% diện tích châu Âu bao gồm 9 múi giờ, nước Nga sở hữu nhiều loại địa hình và môi trường đa dạng, từ những lãnh nguyên băng tuyết quanh năm, đến những vùng núi rừng chứa nhiều khoáng sản, những thảo nguyên mênh mông và những vùng đất đen phì nhiêu. Nga là nước có trữ lượng khoáng sản lớn nhất thế giới và được coi là một siêu cường năng lượng. Trữ lượng rừng của Nga lớn nhất thế giới và các hồ chứa xấp xỉ 1/4 lượng nước ngọt không đóng băng của thế giới. Sự ưu ái của thiên nhiên tạo cho nước Nga một cơ sở vững chắc để phát triển nền kinh tế đa dạng và bền vững.

Nga cũng là một trong những nước đứng hàng đầu về dân số. Tính đến đầu năm 2017, dân số Nga là 143.392.941 người[1], đứng thứ 9 trên thế giới. Người Nga chiếm khoảng 80% dân số, còn lại là cư dân thuộc hơn 100 dân tộc thiểu số.

Với hơn 1.000 năm lịch sử, người Nga đã làm nên nhiều điều kỳ diệu. Nước Nga cổ, vào thời kỳ thịnh vượng, là một quốc gia hùng mạnh, dám cạnh tranh với cả đế quốc Bizantium thần thánh. Từ thế kỷ XVIII, Nga đã trở thành một cường quốc có ảnh hưởng ở châu Âu và trên thế giới. Sau cuộc Cách mạng Tháng Mười năm 1917, nước Nga Xôviết (sau trở thành Liên bang Xôviết mà Nga là nòng cốt) lại càng có ảnh hưởng lớn hơn nhiều, đặc biệt khi Liên Xô trở thành một trong hai siêu cường của thế giới trong suốt 40 năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Sau khi Liên Xô tan rã, nhà nước Liên bang Nga chính thức được thành lập và được công nhận là quốc gia kế thừa địa vị pháp lý của Nhà nước Xôviết. Nước Nga đã kiên cường vượt qua muôn vàn khó khăn cả bên trong và bên ngoài trong suốt hơn 20 năm qua để giữ vững vị trí cường quốc. Ngày nay, Nga là một trong năm nước sở hữu vũ khí hạt nhân và sở hữu kho vũ khí hủy diệt hàng loạt lớn nhất thế giới; ủy viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc và thành viên quan trọng của các tổ chức quốc tế khác.

Nga còn là một cường quốc về văn hóa. Trong suốt chiều dài lịch sử của mình, nhân dân Nga đã có nhiều đóng góp lớn cho sự phát triển của nền văn minh thế giới. Các tên tuổi lớn của Nga thời cận đại như nhà toán học M. Lomonosov, nguyên soái Suvorov, M. Kutuzov, nhà thơ A. Pushkin, nhà văn Dostoievski, L. Tolstoi, nhà soạn nhạc P.I. Tchaikovski được cả thế giới ngưỡng mộ. Trong thời kỳ Xôviết, nhân dân Nga cùng

---

1. Số liệu của Viện Khoa học thống kê, Tổng cục Thống kê Việt Nam.

các dân tộc khác trong Liên bang đã lập nên những thành tựu kỳ diệu trong mọi lĩnh vực mà nổi bật nhất là những kết quả trong công cuộc nghiên cứu và chinh phục vũ trụ và trong lĩnh vực vật lý nguyên tử. Nước Nga thế kỷ XX có quyền tự hào là quốc gia sở hữu những thành tựu văn học lớn nhất của nhân loại với 5 giải Nobel văn học.

Việt Nam và Nga (trong thành phần Liên Xô cũ) từng có quan hệ hữu nghị đặc biệt. Với truyền thống "Uống nước nhớ nguồn", người Việt Nam luôn ghi nhớ, biết ơn sự giúp đỡ toàn diện và có hiệu quả của nhân dân và Nhà nước Xôviết trong suốt hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ. Bên cạnh sự đóng góp sức người, sức của cho Việt Nam, Liên Xô còn giúp đào tạo gần 40.000 cán bộ và chuyên gia giỏi thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau. Nhiều người trong số họ đã trở thành những người lãnh đạo nhà nước và các ngành kinh tế quan trọng trong công cuộc xây dựng hòa bình và luôn giữ những ký ức đẹp về đất nước và những con người Nga phóng khoáng, đôn hậu. Sau khi Liên Xô tan rã, quan hệ giữa hai nước có một thời gian ngắn bị gián đoạn chủ yếu do những khó khăn từ nước Nga. Năm 1994, quan hệ giữa hai nước chính thức được khôi phục sau chuyến thăm Nga chính thức của Thủ tướng Võ Văn Kiệt với việc ký kết hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị Việt Nam - Liên bang Nga. Từ đó đến nay, hai nước có nhiều nỗ lực phát triển quan hệ như: những cuộc viếng thăm của lãnh đạo hai nước, nhiều hiệp định liên chính phủ về hợp tác kinh tế thương mại, khoa học - kỹ thuật, giáo dục... được ký kết và thực hiện có hiệu quả. Từ quan hệ ở tầm đối tác chiến lược năm 2001, đến năm 2012, hai nước đã nâng cấp quan hệ lên Đối tác chiến lược toàn diện.

Cuốn sách ***Nước Nga từ nguyên thủy đến hiện đại*** như một sự tri ân của các tác giả - những người từng học tập ở

Liên Xô trước đây với nước Nga. Với những hiểu biết và nhận thức của mình, các tác giả cố gắng dựng lại khái lược bức tranh toàn cảnh của nước Nga trong suốt chiều dài lịch sử nhằm cung cấp cho độc giả những thông tin cơ bản nhất về lịch sử, văn hóa, xã hội Nga. Cuốn sách là sự kế thừa các tác phẩm đã xuất bản của chính các tác giả, được biên soạn chủ yếu dựa trên những tài liệu lịch sử công khai của Liên Xô trước đây và của nước Nga hiện nay. Đồng thời, các tác giả cũng tham khảo thêm một số sách của các nhà sử học phương Tây, các bài nghiên cứu của các tác giả Việt Nam, hồi ký của các chính khách Liên bang Xôviết sau khi Liên Xô tan rã... để cung cấp những thông tin đa chiều, xác thực hơn về xã hội Nga thời kỳ Xôviết. Các sự kiện trong sách dừng lại ở ngày Tổng thống B. Yeltsin quyết định từ chức và trao trọng trách đứng đầu nhà nước cho V. Putin. Lịch sử nước Nga sang trang dựa trên nền tảng "tư tưởng mới" của Putin.

Trong quá trình hoàn thành cuốn sách, các tác giả đã nhận được sự giúp đỡ, động viên của các đồng nghiệp, bạn bè. Xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành nhân dịp cuốn sách được xuất bản. Đặc biệt, xin cảm ơn Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật đã giúp hoàn chỉnh bản thảo và xuất bản cuốn sách này nhân dịp kỷ niệm 100 năm Cách mạng Tháng Mười Nga (1917 - 2017).

Mặc dù đã cố gắng, nhưng do nguồn tài liệu tham khảo còn hạn chế, đồng thời lịch sử của nước Nga vô cùng phong phú, với nhiều thành tựu đồ sộ, nhiều biến đổi thăng trầm, lịch sử lại có nhiều cách tiếp cận khác nhau, nên cuốn sách khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của bạn đọc.

CÁC TÁC GIẢ

Chương I

THỜI KỲ TIỀN NGA

I- NHỮNG DẤU VẾT CỦA CON NGƯỜI THỜI NGUYÊN THỦY

Lãnh thổ rộng lớn của nước Nga có cư dân sinh sống từ buổi bình minh của lịch sử. Những di tích cổ xưa nhất ở đây có niên đại khoảng 400.000 - 100.000 năm trước. Đó là những công cụ đá thô sơ tìm được ở Altai, lưu vực sông Dnepr và vùng Amur. Các di tích thuộc sơ kỳ đá cũ được tìm thấy trên bờ Biển Đen (thuộc vùng Kavkaz), ở Ossetia và một số vùng thuộc Ukraina...

Vào cuối thời sơ kỳ đá cũ, khí hậu trong khu vực có biến đổi lớn: bắt đầu thời kỳ băng hà. Ở vùng Đông Âu ngày nay, những tảng băng lớn trôi xuống phía nam, đến vùng trung lưu sông Dnepr và sông Đông. Những vùng lãnh nguyên (tundra) và đất đai bị đóng băng ở khu vực ngày nay là Ukraina dần dần biến thành những vùng đất đai màu mỡ. Một khối băng lớn tương tự trôi xuống vùng thuộc châu Á ngày nay.

Những biến đổi khí hậu tác động lớn đến con người cổ đại và điều kiện sống của họ. Nhưng con người đã tỏ ra tự chủ trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên và thích nghi dần với những điều kiện mới. Họ đến những vùng rộng lớn trước đó chưa có người ở. Dấu vết của lửa được tìm thấy hầu như ở tất

cả các di tích của những khu cư trú của người cổ. Chắc chắn là lúc bấy giờ, con người đã học được cách sử dụng và giữ lửa mặc dù họ chưa thể tự tạo ra lửa.

Đến thời trung kỳ đá cũ, khoảng 100.000 đến 40.000 năm trước, những di tích tìm được chứng tỏ con người đã biết tự làm ra lửa. Việc chế tạo công cụ cũng có những tiến bộ rõ rệt.

Vào thời kỳ đá cũ, khoảng 40.000 đến 14.000 năm trước, băng bắt đầu tan nhưng khí hậu và những điều kiện tự nhiên vẫn rất khắc nghiệt. Tuy vậy, các di tích thuộc thời kỳ này được phát hiện ngoài vòng Bắc Cực cho thấy khí hậu khắc nghiệt không cản trở sự gia tăng dân số. Phương tiện sống của con người chủ yếu bấy giờ là săn bắt và hái lượm. Con người đã biết sử dụng hố bẫy và phương pháp săn đuổi để săn thú. Tổ chức xã hội đầu tiên - thị tộc mẫu quyền - xuất hiện.

Vào cuối thời kỳ đá cũ và đầu thời đá giữa, khoảng 14.000 đến 4.000 năm trước, thời kỳ băng hà kết thúc. Trái đất trở nên ấm hơn. Cây cối mọc ở những vùng đã tan băng. Hệ thực vật dần dần hình thành: các rừng tùng bách phát triển ở miền Bắc; lui xuống phía nam, tùng bách mọc xen lẫn các loài phù du và xa hơn nữa là vùng thảo nguyên. Các loài thú mới cũng xuất hiện.

Những dấu tích cư trú của con người thời kỳ này được biết ít hơn những thời kỳ trước và sau đó. Một trong những phát minh vĩ đại của người cổ đại bấy giờ là cung tên. Với mũi tên, con người có thể săn được những con vật nhỏ hơn với số lượng lớn và ít nguy hiểm hơn. Con người cũng đã biết thuần dưỡng súc vật và do đó, tạo cơ sở cho nghề trồng trọt nhờ súc vật.

Thời kỳ đá mới và hậu kỳ đá mới trải dài suốt thiên niên kỷ IV và III trước Công nguyên đánh dấu một bước tiến lớn của người cổ đại.

Nghề trồng trọt phát triển. Những điều kiện sống mới đã tập hợp nhiều người trong một cộng đồng dân cư đồng nhất về chủng tộc và văn hóa. Các bộ lạc và liên minh bộ lạc hình thành.

Di tích của nền văn hóa trồng trọt thời kỳ đá mới và đồ đồng được các nhà khoa học phát hiện lần đầu tiên vào những năm 90 của thế kỷ XIX tại làng Tripolie, trên hữu ngạn sông Dnepr.

Ở làng Tripolie, các nhà khảo cổ đã phát hiện những ngôi nhà bị vùi sâu dưới đất. Các ngôi nhà làm bằng gỗ và đất sét, được xây dựng theo một đường tròn tạo thành một khoảng rộng ở giữa làng. Trong nhà, người ta tìm được các dụng cụ đào đất, dụng cụ đập lúa bằng đá, những bình bằng đất sét chứa hạt lúa mì, lúa mạch, kê. Những hiện vật này chứng tỏ người dân Tripolie đã biết trồng lúa. Họ dùng cuốc bằng đá và bằng xương để đào đất và gieo hạt, liềm gặt lúa cũng được làm bằng đá hoặc xương. Lúa được cất giữ trong những bình bằng đất sét. Những dấu vết xương bò, lợn, dê tìm được ở Tripolie chứng tỏ người dân cũng đã biết chăn nuôi gia súc. Các nhà khảo cổ học còn tìm được những chiếc dùi, kim bằng xương. Rõ ràng, người Tripolie đã may quần áo bằng da thú. Có cả những móc, đầu bịt bằng đồng dù còn rất cá biệt. Người Tripolie sống theo công xã thị tộc, thời kỳ đầu theo chế độ mẫu quyền. Ở khu khai quật, người ta tìm được nhiều tượng phụ nữ khỏa thân bằng đất sét mô tả người mẹ - người bảo hộ cho thị tộc. Sau này, sự phát triển của nông nghiệp và chăn nuôi đã nâng cao vai trò của người đàn ông, dẫn tới sự hình thành chế độ phụ quyền.

Sau đó, các nhà khoa học còn tìm được nhiều di chỉ khác tương tự và Tripolie trở thành tên gọi chính của nền văn hóa trồng trọt thời kỳ đá mới và đồ đồng ở Đông Âu.

Các di chỉ Tripolie thuộc thời kỳ từ đầu thiên niên kỷ III đến giữa thiên niên kỷ II trước Công nguyên. Các nhà khảo cổ đã khai quật và nghiên cứu vài trăm di chỉ Tripolie dọc hữu ngạn sông Dnepr, lưu vực sông Bug Nam, sông Dniester và hạ lưu sông Danube, gồm những ngôi nhà bằng gạch sống, đôi khi là những căn hầm cất trên bờ suối. Ngôi nhà lớn nhất dài tới 27 m, rộng 6 - 7 m. Một làng Tripolie thường có vài trăm dân.

Các đồ vật bằng đồng thường có rất ít trong các di chỉ thuộc văn hóa Tripolie. Phần lớn các vật tìm được là công cụ bằng đá hay gạc hươu. Công cụ chính của người Tripolie là cuốc. Họ ít sử dụng súc vật trong trồng trọt. Săn bắn không có ý nghĩa kinh tế đối với họ. Nghề gốm của người Tripolie đạt đến trình độ nghệ thuật cao. Những bình gốm được trang trí tinh xảo bằng hoa văn trắng, đỏ và đen của họ có trình độ kỹ thuật bậc nhất ở châu Âu thời đó.

Về phía bắc và tây bắc các khu cư trú Tripolie, ở các vùng Podolie, Volynia và lưu vực các sông Vistula, Oder và Elbe, vào thiên niên kỷ III, đầu thiên niên kỷ II trước Công nguyên có các bộ lạc mà lối sống của họ rất khác nhau và rất khác người Tripolie. Một số bộ lạc bắt đầu kết hợp trồng trọt với săn bắn và đánh cá, số khác sống chủ yếu nhờ chăn nuôi. Mức sống của các bộ lạc này thấp hơn nhiều so với dân Tripolie. Các bộ lạc săn bắn và đánh cá sống ở các vùng thảo nguyên quanh Biển Đen và biển Azov cũng còn ở trình độ thấp hơn dân Tripolie.

Xa hơn về phía bắc của Đông Âu có những bộ lạc được các nhà khảo cổ học phân biệt bằng nghệ thuật gốm với kiểu trang trí đáy lồi. Các bình gốm đáy lồi, tròn của họ không giống các bình gốm đáy phẳng của người Tripolie. Họ sống trong các ngôi nhà thô sơ. Nghề chính của họ là săn bắn và đánh cá. Họ không biết trồng trọt và chăn nuôi.

Các bộ lạc ở Sibir nổi bật bởi nền kinh tế đa dạng. Trong suốt thiên niên kỷ IV trước Công nguyên, những người dân ở dọc sông Angara và quanh hồ Baikal chuyên sống bằng nghề săn bắn. Đến thiên niên kỷ II, nghề cá bắt đầu chiếm ưu thế. Vào cuối thiên niên kỷ III - đầu thiên niên kỷ II trước Công nguyên, các bộ lạc ở vùng thảo nguyên quanh thượng lưu sông Yenisey bắt đầu chăn nuôi và trồng trọt. Cư dân của thời kỳ đá mới ở ven bờ Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương chủ yếu làm nghề săn chó biển và các động vật biển khác. Ở vùng Amur, nghề cá chiếm ưu thế. Những bằng chứng sinh động và xác thực về lịch sử, về cuộc sống tinh thần và vật chất của cư dân cổ vùng Sibir là những bức tượng nhỏ và những bức họa trên vách đá tìm được quanh vùng hồ Onega, Biển Trắng, vùng núi Ural.

Vào thời đại đồ đồng, ngành chăn nuôi và trồng trọt đã được phát triển ở miền Nam, tiếp tục phát triển lên miền Bắc cho đến khi gặp vùng *tundra* và rừng *taiga*. Công cụ bằng đồng đã dẫn đến những biến đổi lớn trong lối sống của dân cư và trong cơ cấu xã hội. Thịt do chăn nuôi được dùng phổ biến. Các bộ lạc chăn nuôi dần dần tách riêng ra, đó là sự phân công lao động xã hội lớn đầu tiên. Đồ đồng không đem lại nhiều thay đổi lớn trong các bộ lạc trồng trọt. Ở cả châu Âu và Nga, người ta không tìm thấy dấu vết của cày trong các di tích khảo cổ.

Trong các ngành kinh tế mới: chế tạo kim loại và chăn nuôi, lao động của đàn ông chiếm ưu thế. Vai trò của người đàn ông dần dần được khẳng định. Chế độ mẫu quyền bị thay thế bằng chế độ phụ quyền.

Cư dân Đông Âu biết dùng sắt cùng thời với cư dân ở Tây Âu vào đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên và ở Sibir

2-NNTNT...

THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP
VV 2230/2018

khoảng hai hoặc ba thế kỷ sau. Công cụ bằng sắt làm cho hiệu quả lao động cao hơn và xuất hiện sản phẩm thặng dư. Sự bất bình đẳng trong các bộ lạc xuất hiện do một số người, thường là các thủ lĩnh bộ lạc, chiếm những của cải thừa cho riêng mình. Thêm vào đó, các bộ lạc chăn nuôi trở nên thiện chiến nhờ sự phát triển của nghề nuôi ngựa và được trang bị vũ khí bằng sắt. Xung đột vũ trang giữa các bộ lạc xảy ra thường xuyên hơn. Chiến tranh giữa các bộ lạc đem lại tù binh và chiến lợi phẩm cho những người chiến thắng. Chiến tranh cũng thúc đẩy các bộ lạc có cùng quyền lợi liên minh với nhau, các liên minh bộ lạc hình thành và phát triển.

Hệ thống tổ chức xã hội theo thị tộc bắt đầu tan rã. Gia đình dần dần tách ra. Mỗi gia đình bắt đầu tích lũy, chiếm đoạt của cải riêng cho mình. Chế độ tư hữu hình thành. Xã hội phân hóa. Xã hội cộng sản nguyên thuỷ nhường chỗ cho xã hội có giai cấp. Các cộng đồng cư dân mới hình thành tương ứng với tổ chức xã hội mới.

II- NHỮNG QUỐC GIA ĐẦU TIÊN

So với các nước phương Đông, các tổ chức nhà nước sơ khai trên đất Nga ra đời chậm hơn. Quốc gia sơ kỳ đầu tiên hình thành ở vùng Bắc Biển Đen vào nửa sau thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

Vùng Bắc Biển Đen bấy giờ được gọi là Scythia (tiếng Nga đọc là Skifia), vì dân cư chủ yếu ở đó là người Scythians. Theo các tác giả cổ đại, người Scythians sống trên vùng đồng bằng rộng lớn từ cửa sông Danube, hạ lưu sông Bug và sông Dnepr đến biển Azov và lưu vực sông Đông. Nhà sử học Herodot chia người Scythians thành hai nhóm: nông dân định cư và dân du

mục. Những công trình nghiên cứu khảo cổ học về nhiều làng của người Scythians thời kỳ này cho thấy họ có nền nông nghiệp phát triển cao kết hợp với chăn nuôi gia súc, ngựa và gia cầm.

Những người Scythians du mục sống ở vùng đồng bằng - từ hữu ngạn sông Dnepr đến biển Azov, kể cả vùng Krym. Họ tập hợp những bộ lạc thiện chiến nhất, sống trong lều và thường di chuyển trên thảo nguyên miền Nam với những bầy ngựa và gia súc lớn của mình. Đặc điểm của người Scythians du mục là họ ẩn hiện trong thảo nguyên bao la, tấn công bất ngờ và không để kẻ thù thấy mặt. Họ sống hoang dã, tự hào với những phong tục dã man của tổ tiên như: uống máu kẻ thù, dùng da người làm quần áo... Dũng cảm và hùng mạnh, họ không sợ bất kỳ kẻ thù nào. Tuy vậy, người Scythians lại quan hệ tương đối thân thiện với dân Hy Lạp đến định cư trong xứ sở của họ và còn tiếp thu một số cơ sở văn hóa Hy Lạp.

Vào các thế kỷ VII - VI trước Công nguyên, cũng như ở các bộ lạc khác, chế độ thị tộc trong cộng đồng người Scythians bắt đầu tan rã. Những ngôi mộ của người Scythians được khai quật có niên đại khoảng thế kỷ VI trước Công nguyên cho thấy đã tồn tại sự bất bình đẳng rõ rệt về tài sản và xã hội. Trong một ngôi mộ, người ta tìm thấy xương của hơn 400 con ngựa được buộc với nhau theo những hàng thẳng, trong khi những ngôi mộ khác hoàn toàn không có đồ tuỳ táng. Việc buôn bán và quan hệ với các thành bang Hy Lạp càng thúc đẩy nhanh quá trình phân hóa trong cộng đồng người Scythians.

Khoảng thế kỷ VI trước Công nguyên, người Scythians và các bộ tộc người khác trong vùng thống nhất thành một liên minh bộ lạc hùng mạnh. Họ tiến hành các cuộc tấn công sang Tiểu Á, Tiền Á và chống lại cuộc xâm lăng của quân đội nhà vua

Ba Tư - Darius I. Vào khoảng thế kỷ IV trước Công nguyên, người Scythians thành lập một nhà nước sơ kỳ, nhưng nhà nước này sớm phải hứng chịu những cuộc tấn công của quân Makedonia. Vào thế kỷ III trước Công nguyên, nhà nước của họ hoàn toàn sụp đổ do những cuộc tấn công của người Goths.

Người Scythians có nền văn hóa rất phong phú. Những di tích văn hóa của họ được tìm thấy ở nhiều nơi trên bờ Biển Đen, phía nam sông Dnepr, vùng Zaporozhe. Văn hóa Scythians rất phổ biến sử dụng; đồ gốm, đồ dùng bằng đồng, bằng sắt và kim loại quý, vũ khí (kiếm ngắn - akinaki, mũi tên và mũi giáo), đồ mỹ nghệ được tìm thấy không chỉ trên vùng lãnh thổ được cho là của người Scythians mà cả ở nhiều nơi khác như Kavkaz, Bulgaria, Hungary, vùng đông Baltik, Sibir, Trung Á và thậm chí ở cả Tiền Á.

Những công trình nghiên cứu cho thấy văn hóa của người Scythians ở Bắc Biển Đen gần gũi với văn hóa của cư dân đương thời ở thượng lưu sông Enisey và vùng núi Altai. Chẳng hạn, một cái vạc đồng tìm thấy ở vùng Enisey giống những vạc ở vùng Biển Đen không chỉ về hình dáng và kích thước mà cả hoa văn trang trí. Về vũ khí và nghệ thuật khắc thú cũng vậy. Vũ khí và nhiều hiện vật khác kiểu Scyth được tìm thấy ở vùng Trung Á, vùng Volga và Kama chứng tỏ sự giao lưu văn hóa rộng rãi giữa các nhóm dân cư sinh sống ở các vùng đồng bằng miền Nam nước Nga trong thời đại đồ sắt.

Láng giềng gần gũi của Scythia là các thành bang chiếm hữu nô lệ Hy Lạp ở gần các cửa sông trên Biển Đen và biển Azov. Những người Hy Lạp đầu tiên lập ra các thành bang trên bờ Đông và bờ Bắc Biển Đen vào đầu thế kỷ VI trước Công nguyên. Họ đến với tư cách là những thương nhân; họ mua ngũ cốc và các loại nguyên liệu thô khác để phục vụ các thành bang Hy Lạp

ở Địa Trung Hải, đồng thời bán hàng hóa của thợ thủ công Hy Lạp. Nhiều khu cư trú của người Hy Lạp được lập ra như những trạm thông thương buôn bán hay thương điếm. Dần dần, các thương điếm này thu hút di dân từ Hy Lạp đến làm ăn buôn bán và trở thành các thành bang với chế độ chính trị giống như ở quê hương họ. Do số lượng ít, lại sống xa quê hương, di dân Hy Lạp không hy vọng khuất phục dân cư của cả một vùng rộng lớn bằng bạo lực. Họ rất quan tâm đến việc giữ mối quan hệ hòa hảo với dân địa phương vì việc trao đổi hàng hóa với họ hứa hẹn những nguồn lợi lớn cho người Hy Lạp. Dân địa phương, đặc biệt là giới quý tộc, cũng quan tâm đến việc duy trì quan hệ với các thành bang ven biển của người Hy Lạp. Do đó, quan hệ hòa hảo giữa hai bên tồn tại hàng thế kỷ. Những quan hệ kinh tế, văn hóa và cuộc sống chung trên một vùng lãnh thổ qua nhiều thế kỷ khiến hai cộng đồng người phần nào đồng hóa lẫn nhau. Tuy vậy, những cuộc xung đột vũ trang cũng đôi khi xảy ra, nên cả những khu dân cư nhỏ nhất của người Hy Lạp cũng phải có thành lũy và tháp canh để bảo vệ.

Trong các thành bang Hy Lạp, thành bang Olbia (Olivia) gần cửa sông Bug được thành lập sớm nhất và cũng phát triển nhất. Một số dân làm nghề trồng trọt ở vùng ven thành phố, nhưng buôn bán là nghề kinh doanh phát triển nhất. Dân Olbia nổi tiếng về nghề chế tạo kim loại nghệ thuật, sản xuất vũ khí, dệt vải, nghề kim hoàn và nghề gốm. Dân cư cả một vùng rộng lớn ven sông Bug và sông Dnepr bị lôi cuốn vào quan hệ buôn bán với Olbia. Olbia cũng có quan hệ buôn bán tấp nập với nhiều thành bang khác ở Bắc Biển Đen và ven Địa Trung Hải. Về chế độ chính trị, Olbia và các thành bang khác như Chersonese, Tyras... là các quốc gia - thành bang Hy Lạp điển hình. Đó là các nền cộng hòa chiếm hữu nô lệ.

Quốc gia Panticapaeum trên eo biển Kerch có cơ cấu khác. Vào đầu thế kỷ V trước Công nguyên (490 - 480), một số thành bang quanh đó tập hợp lại và lập thành vương quốc chiếm hữu nô lệ Bosphore. Lãnh thổ vương quốc Bosphore được mở rộng không ngừng trong thế kỷ V. Đến giữa thế kỷ IV trước Công nguyên, Bosphore mở rộng thế lực ra toàn bộ bán đảo Kerch và sang bờ bên kia của eo biển đến tận vùng Cuban và đông Azov. Các bộ lạc địa phương bị khuất phục, nhưng Bosphore cũng không còn là một quốc gia Hy Lạp thuần tuý. Nó đã trở thành một quốc gia chiếm hữu nô lệ hùng mạnh với dân cư pha tạp giữa người Hy Lạp và người địa phương. Nhờ lãnh thổ rộng lớn, Bosphore có ưu thế trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và buôn bán, phát triển hơn hẳn Olbia và Chersonese.

Các thành bang Hy Lạp đạt được sự phát triển rực rỡ và để lại những di tích văn hóa nổi bật. Các cuộc khai quật khảo cổ ở Kerch (trên lãnh thổ Panticapaeum cổ), ở Chersonese và Olbia, đã phát hiện di tích các thành lũy, đường phố, nhà ở và đền thờ. Trong các khu mộ táng, người ta tìm thấy nhiều hiện vật thuộc nghệ thuật Hy Lạp, có những hiện vật rất có giá trị. Những đồ trang sức bằng vàng tinh xảo và những bình hoa sặc sỡ thu được ở đây làm thành một bộ sưu tập quý nhất thế giới cả về giá trị nghệ thuật và số lượng hiện vật trong bảo tàng Ermitage ở Saint Peterburg. Bên cạnh những hiện vật mang phong cách Hy Lạp điển hình như các bình gốm vẽ các bức tranh theo các đề tài Hy Lạp, trong bộ sưu tập này còn có những vật dụng do các nghệ nhân Hy Lạp chế tác theo phong cách bản địa, có thể là theo đơn đặt hàng của người "dã man" bản địa. Đó là những lưỡi kiếm bằng vàng, được làm cho các thanh kiếm Scyth không giống các thanh kiếm Hy Lạp, nhưng lại được trang trí bằng hoa văn thuần tuý Hy Lạp, theo phong

cách của nghệ nhân Hy Lạp... Các bình bằng kim loại hay bằng gốm được chế tạo theo mẫu Hy Lạp nhưng đôi khi lại được tô điểm bằng những hình vẽ không mang tính chất Hy Lạp mà mang tính chất Scyth, "dã man": trên bình thể hiện hình các cư dân bản địa và các cảnh sinh hoạt của người Scyth. Có hai chiếc bình như vậy nổi tiếng thế giới: một bình bằng vàng được tìm thấy trong một ngôi mộ cổ gần thành phố Kerch; bình kia bằng bạc, tìm được trong một ngôi mộ lớn hơn ở vùng hạ lưu sông Dnepr. Trên cả hai bình đều thể hiện các nhóm người Scyth trong trang phục và vũ khí của dân tộc họ. Rõ ràng ở đây nghệ thuật Hy Lạp đã phục vụ thị hiếu của người bản địa.

Song, sự phồn thịnh của các thành bang không kéo dài được lâu. Từ đầu thế kỷ III trước Công nguyên, các thành bang Hy Lạp bắt đầu bị các bộ lạc Sarmatian[1] thiện chiến đe dọa. Vương quốc Bosphore cũng bắt đầu suy yếu về kinh tế. Các khuynh hướng li tâm xuất hiện. Vào cuối thế kỷ II trước Công nguyên, một cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nổ ra và lan rộng khắp vương quốc. Các bộ lạc phụ thuộc cùng với nô lệ nổi dậy. Nghĩa quân thậm chí giành được chính quyền ở Panticapaeum. Vua Bosphore là Perisat bị lật đổ và bị giết. Giới quý tộc phải nhờ sự trợ giúp của nước ngoài mới đàn áp được cuộc khởi nghĩa.

Các quốc gia chiếm hữu nô lệ ở Bắc Biển Đen tiếp tục tồn tại nhưng chịu sự đe dọa thường xuyên của các bộ lạc địa phương. Song, sự thâm nhập của đế quốc La Mã vào vùng Bắc

---

1. Người Samartian thuộc các bộ lạc miền núi châu Á. Thông tin về các bộ lạc này rất hiếm, có giả thiết cho rằng họ có cùng nguồn gốc Iran như người Scythians. Họ đến vùng miền Nam nước Nga ngày nay vào khoảng thế kỷ II trước Công nguyên và sống ở đó khoảng 400 năm, cùng thời với người La Mã.

Biển Đen đã cứu các quốc gia này khỏi sụp đổ, nhưng lại rơi vào ách thống trị La Mã. Các quốc gia này tiếp tục tồn tại một cách yếu ớt, chứng kiến sự xâm nhập của các bộ lạc du mục cho đến khi hoàn toàn tan rã cùng với sự sụp đổ của đế quốc La Mã vào thế kỷ V.

III- CÁC BỘ LẠC DU MỤC

Vào khoảng năm 200, các bộ lạc Baltik với tên gọi chung là Goths tràn xuống miền Nam. Họ đánh bại người Sarmatian, dồn các bộ lạc này đến vùng núi bắc Kavkaz ngày nay rồi đặt nền cai trị của mình ở vùng Bắc Biển Đen. Năm 251, người Goths đánh bại Hoàng đế La Mã Decius ở vùng hạ lưu Danube. Trong thế kỷ III, họ thường xuyên tấn công các thành phố La Mã trong vùng, góp phần làm cho đế quốc La Mã thêm suy yếu. Nhiều bộ lạc người Slav lần lượt quy phục và chịu sự thống trị của họ. Vào giữa thế kỷ IV, họ thành lập được một "vương quốc", thống nhất không chỉ các bộ lạc Goths mà cả các bộ lạc láng giềng như người Slav, người Phần Lan. Nhưng, người Hung Nô hùng mạnh hơn từ châu Á tới và đẩy người Goths sang phía tây.

Cuộc tấn công của các bộ lạc Hung Nô thiện chiến mở đầu cho hàng loạt các cuộc tấn công của các bộ lạc du mục từ trung tâm châu Á sang Nga và châu Âu. Tiến dần từ đông sang tây, năm 375 quân Hung Nô tấn công người Goths, tiêu diệt vương quốc của họ và đuổi họ sang phía tây vào đế quốc La Mã. Đến năm 400, người Hung Nô đã làm chủ cả một vùng rộng lớn từ sông Volga đến sông Danube, lập nên một quốc gia rộng lớn bao gồm nhiều bộ lạc bị họ chinh phục, trong đó có người Slav. Vào thế kỷ V, người Hung Nô tiếp tục tiến sang phía tây và

dừng lại ở Hungary ngày nay. Từ đó, họ thường tấn công sang Constantinople và Pháp. Nhà nước Hung Nô phát triển thịnh vượng vào giữa thế kỷ V, dưới triều vua Atilla. Vào nửa sau thế kỷ V, thế lực của Hung Nô suy yếu do những cuộc chiến tranh huynh đệ và những cuộc khởi nghĩa của các bộ lạc phụ thuộc. Quốc gia của họ dần tan rã.

Một bộ lạc mới đến từ châu Á lại xuất hiện thay thế người Hung Nô, đó là người Avar. Họ đến châu Âu sau năm 550 và chiếm hầu hết các vùng mà người Hung Nô chiếm trước kia, áp bức các bộ lạc bản địa, kể cả người Slav. Song quyền lực của người Avar nhanh chóng suy yếu, vào cuối thế kỷ VI, họ bị người Slav và người German tiêu diệt.

Tiếp sau người Avar, từ phía đông lại xuất hiện các bộ lạc du mục mới cũng có nguồn gốc từ trung tâm châu Á: người Ugry và người Khazar. Người Ugry di chuyển qua miền Nam nước Nga và chiếm lãnh thổ Hungary ngày nay. Người Khazar chiếm vùng bờ biển Caspien đầu thế kỷ VII. Đến khoảng năm 650, họ đã lập được một quốc gia rộng lớn từ vùng núi Kavkaz đến sông Volga và trung lưu sông Dnepr. Vua Khazar theo đạo Do Thái khoảng năm 750, sau đó dân Khazar cũng dần dần cải đạo, theo các nhà sử học, đã ngăn sự bành trướng của đạo Hồi bấy giờ đang phát triển nhanh ở phía nam biển Caspien. Họ có quan hệ với nhiều vùng xung quanh vì chiếm giữ vị trí quan trọng trên con đường tơ lụa nổi tiếng; đặc biệt, quan hệ buôn bán với Bizantium rất sôi động. Cũng như các quốc gia sơ kỳ khác, Khazaria dần dần suy yếu sau một thời gian do tranh giành nội bộ và cuộc đấu tranh của các bộ lạc phụ thuộc. Vào thế kỷ X, Khazaria tan rã sau khi bị đại chúa Kiev - Sviatoslav đánh bại và chiếm thủ đô Atil (khoảng năm 969). Trong suốt thời kỳ này cho đến thế kỷ XIII, vùng thảo nguyên miền Nam

nước Nga còn phải chịu đựng các cuộc tấn công của nhiều bộ lạc du mục khác như: Pecheneg, Polotsy, Tatar.

Như vậy, trong suốt cả thiên niên kỷ, vùng thảo nguyên miền Nam nước Nga ngày nay là đối tượng chiếm đoạt của các bộ lạc từ bên ngoài, phần lớn là các bộ lạc du mục từ châu Á. Đường đi của các bộ lạc này thường là qua dãy Ural hay vùng Kavkaz đến Bắc Biển Đen. Vì cuộc sống du mục, họ dừng lại gần bờ Biển Đen, trên vùng thảo nguyên mà không tiến xa lên phía bắc, đến các vùng rừng miền Trung nước Nga ngày nay. Chính là rừng đã cứu các cư dân địa phương, mà chủ yếu là người Slav và người Phần Lan, khỏi bị huỷ diệt bởi các bộ lạc du mục.

IV- NGƯỜI SLAV

Slav là một trong những nhóm chủng tộc quan trọng nhất châu Âu. Cùng với người German và người Turcs, họ đã thúc đẩy sự hình thành và phát triển những quan hệ sản xuất mới, quan hệ sản xuất phong kiến ở châu Âu.

Vào thiên niên kỷ I trước Công nguyên, các bộ lạc Slav còn sống theo bầy đàn nguyên thuỷ với nhiều dấu tích ở khu vực giữa sông Vistula và sông Dnepr.

Tên các bộ lạc Slav đầu tiên được nhắc đến trong các tài liệu thành văn - các tác phẩm của các học giả Hy Lạp, La Mã như: Tasit, Plinius, Ptoleme vào khoảng thế kỷ I, II. Người Slav còn được gọi là người Venedi, định cư ở lưu vực sông Vistula và có thể ở cả dọc bờ biển Baltik.

Từ thế kỷ VI, người Slav được nhắc đến nhiều trong các tài liệu của Bizantium do vai trò mới của họ ở Đông Âu và các cuộc tấn công thường xuyên của họ vào lãnh thổ Bizantium; các

tác giả phương Tây cho rằng thế kỷ VI là thời kỳ nổi lên đầu tiên của người Slav. Theo các tài liệu Bizantium, vào thế kỷ VI các bộ lạc Slav chiếm lãnh thổ rộng lớn từ sông Laba (sông Elbe) ở phía tây đến thượng lưu sông Volga và sông Đông ở phía đông, từ biển Baltik đến sông Danube và thượng lưu sông Vistula; người Ants ở hạ lưu các sông Dniester, Dnepr và vùng Biển Đen, còn nhóm người Venedi ở lưu vực sông Vistula.

Người Slav bấy giờ chủ yếu sống bằng nghề nông. Cũng cần nhắc thêm rằng hoàn cảnh địa lý tác động không nhỏ đến lối sống và tổ chức xã hội của người Slav. Lãnh thổ mà người Slav sinh sống thời ấy không có núi cao, mà chỉ là một địa hình bằng phẳng với một mạng lưới sông ngòi chằng chịt. Chính hệ thống sông ngòi này đã giúp người Slav nhanh chóng phát triển các khu định cư, mở rộng lãnh thổ và buôn bán với bên ngoài. Nhìn chung, lãnh thổ của người Slav chia thành hai vùng: miền Bắc là vùng rừng ôn đới và miền Nam là thảo nguyên; ranh giới giữa hai vùng chạy ngang Kiev. Các thảo nguyên mênh mông và cánh đồng đất đen màu mỡ ở miền Nam không hấp dẫn người Slav vì chúng thường xuyên là đối tượng tấn công của kẻ thù, mà trước hết là của các bộ lạc du mục. Còn trong rừng thì an toàn hơn; họ có thể chặt cây rừng để có đất gieo trồng và chăn nuôi gia súc. Trong rừng, họ có thể săn bắn, nuôi ong; có thể bắt cá dưới sông và ao hồ. Rừng cũng cung cấp vật liệu làm nhà, làm củi đốt và làm nhiều công việc khác. Vì vậy, người ta thấy rằng các làng mạc của người Slav ít có ở vùng thảo nguyên mà tập trung ở trung lưu và thượng lưu sông Dnepr.

Các tài liệu thế kỷ VI nhắc nhiều đến sự thống nhất của người Slav về ngôn ngữ, phong tục và luật lệ. Bấy giờ, người

Slav đang trải qua giai đoạn cuối của hệ thống thị tộc trong tổ chức xã hội mà cơ sở của nó là gia đình phụ quyền. Một nhà văn Bizantium đương thời mô tả: Các bộ lạc Slav và Ant không phải do ai đó cai trị, họ sống trong chế độ dân chủ từ thời xa xưa. Trong mỗi cộng đồng dân cư có thủ lĩnh bộ lạc, được gọi là Kniazia; kniazia hình thành tầng lớp quý tộc bộ lạc. Đã có những dấu hiệu cho thấy rằng người Slav sẵn sàng thống nhất trên một cơ sở ổn định hơn. Những cuộc chiến tranh thường xuyên mà người Slav tiến hành chống Bizantium trong thế kỷ VI thúc đẩy nhanh thêm quá trình này.

Nhưng, nếu như đế quốc Tây La Mã đã sụp đổ trước những cuộc tấn công của người German, thì Bizantium (Đông La Mã) lại tỏ ra có khả năng chống trả người Slav. Họ đã sử dụng các bộ lạc du mục Avar, mà bấy giờ đã bị người Slav dồn sang phía tây, để chống lại người Slav. Người Avar thường xuyên tấn công làng mạc của người Slav, cướp phá, huỷ diệt mùa màng. Họ cũng có công lớn trong việc giúp quân Bizantium chống lại các cuộc tấn công của người Slav.

Vào đầu thế kỷ VII, người Avar đã tiêu diệt một liên minh bộ lạc mạnh của người Slav - người Ants. Sau tổn thất này, người Slav phải ngừng tấn công Bizantium và buộc phải di trú về phía bắc theo nhiều hướng khác nhau để tránh người Avar. Cuộc di trú này được các biên niên sử Nga cuối thế kỷ XI - đầu thế kỷ XII ghi lại và được các công trình khảo cổ sau này xác thực, gọi đây là "sự phân tán khắp mặt đất" của người Slav. Có thể, sự kiện này khởi đầu cho sự hình thành ba nhánh của cộng đồng Slav mà chúng ta biết ngày nay. Những người Slav thuộc nhánh phía đông, định cư trên lãnh thổ về phía đông sông Vistula và sông Dniester. Họ là tổ tiên của ba dân tộc: Nga,

Ukraina và Belarus[1]. Người Slav thuộc nhánh phía tây sinh sống ở lưu vực các sông Laba (Elbe), Oder và Vistula. Họ là người Czech, Ba Lan, các bộ lạc Polab và các bộ lạc ven biển sau này. Một số bộ lạc chiếm giữ được đất đai của đế quốc Bizantium ở bán đảo Balkan và định cư luôn ở đó. Họ làm thành nhánh phía nam của người Slav với các dân tộc Bulgars, Serbs, Khorbat.

Cuộc di trú của người Slav nhánh phía đông đầu tiên diễn ra dọc theo sông Dnepr. Những di tích khảo cổ sớm về người Slav (cuối thế kỷ VI - đầu thế kỷ VII) được phát hiện ở hữu ngạn sông Dnepr giống những di tích ở vùng Danube. Ở đây, người Slav thuộc các bộ lạc Polianians định cư ở vùng đồng bằng rộng lớn có trung tâm là Kiev. Các bộ lạc khác tiến xa hơn về phía đông và về phía bắc, lập ra những khu dân cư với những thành cổ nổi tiếng như Polotsk, Smolensk. Các bộ lạc đi xa nhất đã đến lưu vực các sông Oka và Moskva. Trong cuộc di trú chậm chạp về phía bắc và đông bắc, các bộ lạc Slav tiếp thu những vùng rộng lớn, nơi đã có các bộ lạc Baltik (ở thượng lưu sông Dnepr) và Fino - Ugur (khu vực hồ Ladoga và vùng giữa các sông Oka và Volga) sinh sống. Người Slav mới đến định cư xen lẫn với dân địa phương và sau một thời gian dài, đã đồng hóa họ.

Người Slav sống định cư. Họ bảo vệ làng của mình bằng cách xây thành lũy hoặc chọn địa điểm có thể phòng thủ tốt nhất. Ở những vùng không có nguy cơ bị tấn công như vùng tây Dnepr, các làng không phải phòng thủ. Các làng được xếp thành cụm gồm 3 - 4 đơn vị nhỏ. Khoảng cách giữa các đơn vị nhỏ có thể đến 5 km, trong khi khoảng cách giữa các cụm có thể

---

1. Có một số thời điểm cũng được gọi là Belorussia.

từ 30 đến 100 km. Nhà ở của người Slav mang hình dáng nửa hầm. Mái nhà dốc theo 2 hay 3 hướng. Mái nhà được đục lỗ cho khói lò thoát ra. Quanh tường đặt những cái ghế rộng 1 m.

Nghề chính của họ là trồng trọt. Cày đã được sử dụng phổ biến. Các cây trồng chính là lúa mì, lúa mạch, lúa mạch đen, các cây họ đậu và cây họ sợi. Chế độ luân canh 2 - 3 mảnh bắt đầu được áp dụng. Nghề chăn nuôi được chú trọng. Những cái hái cắt cỏ tìm được chứng tỏ người Slav đã biết cất giữ cỏ khô cho mùa đông. Xét theo số lượng xương đào được ở các làng của người Slav cổ, những vật nuôi quan trọng nhất là gia súc có sừng lớn, tiếp theo là lợn và gia súc có sừng nhỏ. Xương ngựa tìm được tương đối ít, chứng tỏ thấy ngựa chỉ được sử dụng như vật kéo. Nghề săn bắn và đánh cá phát triển khắp nơi.

Trong các nghề thủ công của người Slav, nổi bật là nghề chế biến sắt ở những vùng có mỏ. Dấu vết của các lò luyện sắt nhỏ còn sót lại ở nhiều làng Slav được khai quật. Hầu như mỗi làng đều có lò rèn. Các nhà kim hoàn sản xuất bằng nguyên liệu nhập. Cư dân Slav đã biết xe chỉ và dệt, dùng da làm quần áo và sản xuất đồ gốm.

Sản xuất thủ công mở đường cho sự phát triển các thành thị. Một số điểm phòng thủ của người Slav như Kiev, Chernigov, Smolensk, Novgorod... đã trở thành các thành phố với nhiều nghề thủ công.

Người Slav buôn bán với các nước phương Đông, Bizantium và các nước vùng Baltik. Con đường Volga và con đường Dnepr được mở ra hồi cuối thế kỷ IX trở thành con đường buôn bán có ý nghĩa toàn châu Âu.

Về mặt xã hội, hình thức tập hợp của người Slav là làng hay công xã lãnh thổ. Đó là một tập hợp các hộ cá thể (gia đình nhỏ) có nhà ở, công cụ, sản phẩm lao động riêng và một mảnh đất để

canh tác. Kích thước nhỏ của một ngôi nhà, chỉ chứa 4 - 5 người và sự nhỏ bé của kho chứa đồ, cho thấy tính chất cá thể của người Slav. Biên niên sử Nga cũng chép rằng, trong cộng đồng người Slav, vật cống được thu từ mỗi gia đình. Tuy nhiên, tính chất cá thể hoàn toàn của gia đình Slav thời kỳ này và sự phát triển công xã nông thôn Nga sau này với những hình thức sở hữu, lao động tập thể và những tàn tích của hệ thống thị tộc trong đời sống hằng ngày là một mâu thuẫn mà các nhà nghiên cứu mới chỉ có thể phỏng đoán hoặc áp đặt câu trả lời.

Sự phân hóa xã hội thể hiện rõ ở những ngôi mộ được phát hiện có niên đại cuối thế kỷ IX - đầu thế kỷ X. Mộ của người giàu và người nghèo khác biệt rõ rệt. Ở các khu cư trú của người Slav, các lâu đài của người giàu được xây tách biệt khỏi các ngôi nhà khác.

Trong công xã (tiếng Nga là "mir") xuất hiện người giàu, tầng lớp này được gọi là muzh. Muzh không phải là người làm ruộng hay làm công mà hầu hết là chiến binh. Muzh có liên hệ mật thiết với công xã, sống trong công xã. Nhưng không giống những thành viên khác, sống trong lâu đài với nhiều người hầu. Người hầu đa số là nô lệ, nhưng những người tự do, những thành viên công xã phá sản và phụ thuộc vào muzh cũng trở thành người hầu và ngày càng đông lên. Muzh chiếm của công xã nhiều đất đai, đồng cỏ, rừng và nguồn nước, biến thành tài sản riêng, cha truyền con nối. Muzh càng giàu, quyền lực chính trị càng lớn.

Không bỏ qua hiện tượng xuất hiện những nhân tố ban đầu của nhà nước trong cộng đồng Slav, trong một phần không đề ngày, biên niên sử nhắc đến sự cai trị của các trưởng lão (prince) trong các liên minh bộ lạc như: trưởng lão Kleodota của bộ lạc Viatchians, trưởng lão Mal của bộ lạc Derevlians. Còn các tài liệu Arab nói về ba trung tâm chính trị của người Slav trong

thế kỷ VIII: Kuyaba, Slavia và Actania. Kuyaba là một liên minh chính trị rõ rệt của các bộ lạc Slav miền Nam do người Polianians Kiev đứng đầu; Slavia là liên minh của các bộ lạc miền Bắc do người Slovianians Novgorod lãnh đạo. Còn về Actania thì chưa rõ. Có thể, các nhà văn Arab ám chỉ các bộ lạc ở vùng đông nam, người Viatchians và thành Riazan.

Các nhà sử học Nga đã khẳng định nội dung trên của các tài liệu Arab. Họ chia người Slav thành hai nhóm: nhóm miền Nam gồm người Polianians, Severians và Derevlians; nhóm miền Bắc có người Slovianians, Krivichians và một số bộ lạc không thuộc cộng đồng Slav. Hai liên minh bộ lạc này hình thành hạt nhân của nước Nga cổ.

Tên "*Nga*" (Rus) hay "*đất Nga*" (Rusi) bắt đầu được nhắc tới trong các tài liệu Arab từ thế kỷ VI. Một số nhà văn Arab nhắc đến các chiến dịch của Nga (Rusi) chống lại Derbent và các lãnh thổ vùng Kavkaz của vua Ba Tư Khosrow trong những năm 30 - 40 của thế kỷ VII. Các tài liệu lịch sử chứa nhiều thông tin về Nga và đất Nga hơn trong các thế kỷ VIII - IX. Đó thường là các tin tức về việc buôn bán giữa Nga, Bizantium và các nước khác; cũng có thông tin về hệ thống chính trị của Nga. Những người đứng đầu đất Nga bấy giờ (Prince) đã khá nổi tiếng bên ngoài lãnh thổ của họ. Các tài liệu lịch sử cho phép xác định vùng lãnh thổ được gọi là Nga trong các thế kỷ VI - IX. Đó là vùng đất nằm giữa trung lưu sông Dnepr và nhánh của nó - sông Ros. Rodnya - thị trấn chính của Rusi, nằm trên bờ cao ở ngã ba hai con sông này. Trong một thời gian dài, vùng này được gọi là Nga (Rus) hay đất Nga. Sau này, khi địa vị thống trị trong liên minh bộ lạc ở Dnepr chuyển qua người Polianians, cái tên Rus và Rusi được sử dụng cho một vùng rộng lớn hơn, có trung tâm là Kiev mà sau này được gọi là nước Nga cổ.

Chương II

NƯỚC NGA CỔ

I- SỰ RA ĐỜI CỦA NƯỚC NGA CỔ

Đến giữa thế kỷ IX, những điều kiện kinh tế, xã hội và chính trị cho sự ra đời của nhà nước Slav đã thể hiện ngày càng rõ. Nông nghiệp tiếp tục phát triển. Đặc biệt, nghề thủ công ở thành thị và nông thôn đạt được tiến bộ lớn. Các thợ thủ công Slav đã đạt đến trình độ hoàn thiện trong việc luyện, rèn và chế tạo các loại công cụ bằng sắt. Họ đã tiếp thu được những phương pháp phức tạp để luyện lưỡi thép cho công cụ và vũ khí bằng sắt. Nhiều thành phố mới xuất hiện như: Ladoga, Murom, Liubech, Turov.

Quan hệ buôn bán phát triển cả với phương Tây và phương Đông. Người ta tìm được ở Nga nhiều đồng tiền Arab có xuất xứ từ Bukhara, Samarkand, Damascus, Baghdad, Kupha. Đó là những bằng chứng về quan hệ buôn bán với các nước thuộc đế quốc Arab. Con đường Volga tiếp tục phát huy ưu thế là con đường buôn bán lớn.

Từ thế kỷ IX, người Slav có thêm những láng giềng mới - người Variak. Variak là tên mà người Slav gọi những người

Norsemen hay người Vikings có nguồn gốc từ Scandinavia đến các nước khác. Người Slav cho rằng họ sống "ở bên kia biển" và đến "từ bên kia biển". Vào thế kỷ IX, nhiều nhóm người Norsemen rời quê hương họ và đến lập nghiệp ở nhiều nơi thuộc châu Âu: Anh, Pháp Tây Ban Nha, Italia, thậm chí còn sang đến châu Mỹ. Cho đến nay, chưa ai lý giải rõ ràng được nguyên nhân khiến người Norsemen phải rời quê hương như vậy. Trên đất đai của người Slav, người Variak đến sinh sống cùng với người Slav từ sông Volkhov ở miền Bắc, dọc theo sông Dnepr đến bờ Biển Đen ở miền Nam chủ yếu với tư cách là chiến binh hay thương nhân. Đến giữa thế kỷ IX, người Variak đã rất đông. Họ cùng với người Slav buôn bán với người Arab và người Hy Lạp, cùng chiến đấu chống kẻ thù chung. Cũng nhiều khi, người Variak muốn khuất phục người Slav nhưng người Slav lại chống trả và đuổi họ ra khỏi bờ cõi của mình. Cùng sống chung trên một lãnh thổ, hai tộc người không thể không ảnh hưởng lẫn nhau, nhưng tinh thần Slav vẫn không ngừng phát triển. Những mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình cùng tồn tại, ý thức chống lại yếu tố ngoại bang thúc đẩy quá trình thống nhất các bộ lạc và hình thành nhà nước Nga.

Vương quốc Khazaria ở miền Nam là một thử thách lớn khác đối với người Slav. Lập quốc ở vùng thảo nguyên miền Nam từ thế kỷ VII, Khazaria vào thế kỷ IX đã suy yếu. Lãnh thổ của nó dần dần thu hẹp do sự bành trướng của người Slav và sự xâm nhập của các bộ lạc du mục mới - người Pechenegs. Tuy nhiên, người Khazar phần lớn vẫn duy trì cuộc sống du mục. Những cuộc tấn công thường xuyên của họ gây cho người Slav nhiều thiệt hại. Cuộc đấu tranh với Khazar cũng góp thêm một nhân tố gắn kết cộng đồng Slav.

Cuộc đấu tranh với Khazar và các bộ lạc du mục khác đã tập hợp các bộ lạc Slav miền Nam. Người Polianians trở thành lực lượng lãnh đạo các bộ lạc Slav miền Nam. Kiev được coi là trung tâm của họ.

Các bộ lạc Slav ở miền Bắc lại thường xuyên phải đương đầu với những cuộc đột nhập của người Variak từ biển vào. Họ đấu tranh bảo vệ đất đai của mình, đuổi người Variak ra biển. Người Slav miền Bắc dần dần thống nhất xung quanh bộ lạc Slovianians với trung tâm là Novgorod. Một nhà nước sơ khai dần hình thành. Biên niên sử Novgorod ghi lại truyền thuyết về một bậc huynh trưởng có tên là Gostomytsyn - một người cai trị ở Novgorod cùng các bậc huynh trưởng khác. Cuộc đấu tranh giành quyền lực đã diễn ra gay gắt và vào đúng thời kỳ chiến tranh "nồi da nấu thịt" đó, Riurik đã xuất hiện để trở thành người sáng lập mang tính huyền thoại của triều đại cai trị ở Nga.

Truyền thuyết về Riurik hay còn gọi là truyền thuyết về việc "mời người Variak" kể lại rằng, từ xưa người Variak đến "từ bên kia biển" đã thu cống vật của người Novgorod, người Krivichians và các bộ lạc láng giềng người Finns. Người Slav đã nổi dậy chống người Variak và xây dựng nên các thành phố của mình. Nhưng giữa họ không tìm được sự đồng thuận mà tranh giành lẫn nhau. Họ quyết định tìm một người có thể cai trị và lập lại trật tự cho đất nước mình. Năm 862, họ vượt biển tìm đến người Variak thuộc bộ lạc Rus và nói: "Đất đai của chúng tôi bao la và giàu có, nhưng lại không có trật tự, hãy đến cai trị chúng tôi". Ba anh em nhà Riurik cùng với đội thân binh của họ đã đến: anh cả là Riurik cai trị ở Novgorod; một người em là Sineus - ở Beloozero và người thứ ba là Truvor - ở Izborsk (gần Pskov). Sau khi Sineus và Truvor chết, Riurik trở thành người

cai trị duy nhất ở miền Bắc, còn con trai ông là Igor thì đã nắm quyền cả ở Kiev và Novgorod. Triều đại cai trị và thống nhất các bộ lạc Slav Nga thành nước Nga cổ (hay còn gọi là nước Nga Kiev) đã ra đời như thế.

Truyền thuyết được chép lại trong biên niên sử biên soạn vào thế kỷ XI, cho nên có một số cứ liệu, chẳng hạn như về bộ lạc Rus của người Variak, còn gây nhiều tranh cãi. Tuy nhiên, một sự thật lịch sử được khẳng định là triều đại Riurik đã lập ra và cai trị nước Nga. Truyền thuyết về Riurik đã sinh ra thuyết Norman về nguồn gốc nước Nga do các nhà sử học Đức sống ở Nga thế kỷ XVIII là Baier, Chieser và Miller đề xướng. Theo thuyết này, người Slav nhánh đông là một dân tộc lạc hậu dường như không có khả năng lập ra nhà nước của mình mà không có sự can thiệp "có tính chất khai hoá" từ bên ngoài. Thuyết này đáp ứng quyền lợi chính trị của triều đại phong kiến Đức Holstein, thống trị ở Nga từ nửa sau thế kỷ XVIII dưới danh nghĩa dòng họ Romanov. Giới sử học yêu nước Nga, bắt đầu từ M. V. Lomonosov, đã bác bỏ thuyết Norman bằng những tài liệu và bằng chứng lịch sử xác thực.

II- MỞ RỘNG VÀ CỦNG CỐ NHÀ NƯỚC

Các vị chúa (tiếng Nga là Kniaz, tiếng Anh là Prince) cai trị đầu tiên đã có công mở rộng lãnh thổ và củng cố nhà nước.

Về hoạt động của chúa Riurik ở Novgorod thì có rất ít thông tin. Dường như ban đầu ông không sống ở Novgorod mà ở Ladoga, gần cửa sông Volkhov. Ông chỉ chuyển đến Novgorod sau khi các em qua đời, rồi bản thân cũng qua đời năm 879. Người kế vị là Oleg - một người họ hàng của ông, cai

trị với tư cách là người bảo hộ cho người con còn nhỏ của Riurik - Igor.

Oleg không ở lại Novgorod với Igor mà đưa đội thân binh của mình tiến xuống miền Nam theo đường sông Dnepr. Trên đường đi, ông chiếm Smolensk và Liubech, sau đó tiến đến Kiev, bấy giờ đã thuộc quyền cai trị của hai thủ lĩnh Variak là Askold và Dir. Lấy cớ hai người này không thuộc dòng dõi triều đại thống trị, Oleg đã lừa giết họ rồi chiếm Kiev. Sau đó ông cho đóng đô ở Kiev, gọi Kiev là "mẹ của các thành phố Nga". Với Kiev, Oleg đã kiểm soát được tất cả các thành phố quan trọng nhất trên con đường huyết mạch của đất nước, hoàn thành mục tiêu đầu tiên của mình. Sự kiện này diễn ra năm 882, sau này được coi là thời điểm ra đời chính thức của nước Nga cổ.

Từ Kiev, Oleg tiếp tục hoạt động thống nhất của mình: ông cho tấn công các bộ lạc Derevlians, rồi tấn công người Severians và chinh phục họ; sau đó khuất phục người Radimichians. Như vậy là tất cả các bộ lạc chính của cộng đồng Slav Nga và tất cả các thành phố quan trọng nhất đã được thống nhất dưới tay Oleg. Kiev trở thành trung tâm của một quốc gia lớn và giải phóng các bộ lạc Nga khỏi sự phụ thuộc đối với người Khazars. Thoát khỏi ách cai trị của người Khazars, Oleg cố gắng củng cố đất nước của mình bằng các pháo đài đề phòng các cuộc tấn công từ phía người du mục phương Đông (cả người Khazars và người Pechenegs) và cho xây dựng các thành phố dọc theo ranh giới thảo nguyên.

Không chỉ giới hạn hoạt động ở việc thống nhất người Slav, Oleg còn muốn phát triển ảnh hưởng của Nga ra bên ngoài, trước hết là Bizantium. Năm 907, ông đưa một đội quân lớn "đi bằng ngựa và bằng thuyền" đến gần Constantinople, tàn phá

vùng ngoại ô và bao vây thành phố. Người Hy Lạp buộc phải đàm phán, bằng lòng "cống nộp" cho Oleg để tránh bị tàn phá và ký với Nga một hiệp ước, hiệp ước này được ký lại vào năm 912. Thành công của Oleg khiến ông được ca tụng trong các bài hát ở Nga; các chiến công của ông được tô thêm nhiều yếu tố mang tính thần thoại.

Thực sự, hoạt động của Oleg có ý nghĩa đặc biệt: ông đã thành lập một quốc gia lớn từ các bộ lạc và thành phố phân tán, đã đưa người Slav thoát khỏi sự phụ thuộc Khazars và thiết lập quan hệ buôn bán chính thức của Nga với Bizantium bằng con đường thương lượng.

Sau khi Oleg qua đời năm 912, chúa Igor lên nắm quyền. Ông tiến hành cuộc chiến tranh chống Bizantium. Lần đầu, năm 941 quân Nga thất bại nặng nề; hạm đội Nga bị tiêu diệt trên bờ Tiểu Á do người Hy Lạp sử dụng các tàu đặc biệt được trang bị súng bắn đạn lửa. Năm 944, Igor bắt đầu cuộc chiến tranh mới. Quân đội 80 nghìn người gồm người Nga và binh lính từ Baltik và Volga tiến về hạ lưu sông Danube. Bizantium vội vã ký hòa ước trước khi quân đội ấy kéo vào lãnh thổ của mình (năm 945). Nhưng Igor không được vinh danh là một minh chúa; ông có một kết cục đáng buồn: bị giết trên vùng đất của người Derevlians trong khi đi thu cống vật vì ông định thu thêm một lần nữa. Cái chết của ông và sự trả thù của nữ chúa Olga - vợ ông, đối với người Derevlians trở thành đề tài của nhiều huyền thoại được ghi lại trong các biên niên sử.

Còn lại cùng với con trai là Sviatoslav còn nhỏ tuổi, Olga đã nắm quyền cai trị vương quốc. Biên niên sử Nga kể lại rằng, Olga là một nữ chúa thông thái nhất. Bà đã có công lớn trong việc ổn định tình hình đất nước. Bà đã vi hành đến nhiều nơi, thiết lập trật tự trong việc thu cống vật bằng cách quy định

lượng cống vật mà mỗi nơi phải nộp. Đến đâu bà cũng để lại dấu ấn tốt đẹp của mình. Bà cũng thiết lập quan hệ hữu hảo với triều đình Bizantium. Theo truyền thuyết, nữ chúa Olga đến thăm Constantinople năm 957. Bà đã được đích thân Hoàng đế Bizantium tiếp đón long trọng và cũng ở đó, bà đã cải đạo, theo Chính Thống giáo.

Con trai của Olga và Igor có tên là Sviatoslav - một tên gọi hoàn toàn của người Slav, song về tính cách, ông là một chiến binh Variak. Vừa đến tuổi trưởng thành, ông đã lập cho mình một đội quân lớn và dũng mãnh để đi tìm vinh quang và của cải riêng cho mình. Ông sớm thoát khỏi ảnh hưởng của mẹ, giận dữ từ chối khi nữ chúa Olga thuyết phục ông theo Chính Thống giáo.

Ngay từ khi nữ chúa Olga còn sống, ông để lại vương quốc Kiev cho bà cai quản, rồi thực hiện những chiến dịch quân sự đầu tiên của mình. Ông đến vùng sông Oka và chinh phục người Viachians bấy giờ đang phụ thuộc Khazaria; sau đó ông tấn công người Khazars, chiếm các thành phố chính là Sarkel và Itil và tiêu diệt vương quốc Khazaria (năm 969). Đồng thời, ông chiến thắng các bộ lạc người Cherkes trên sông Kuban và chiếm vùng đất bên bờ biển Azov là Tmutorokan (nay là Taman). Cuối cùng, Sviatoslav tiến sang vùng Volga, huỷ diệt đất đai của người Bulgars trên sông Kama và chiếm thành phố Bulgar của họ. Như vậy là, Sviatoslav đã chinh phục tất cả các láng giềng phía đông của nước Nga vốn trước đây thần phục Khazaria. Nhưng sự sụp đổ của Khazaria lại làm tăng sức mạnh cho các bộ lạc du mục Pechenegs. Vùng thảo nguyên miền Nam nước Nga mà trước đây bị người Khazars chiếm thì nay lại rơi vào tay họ; chính nước Nga cũng đang bị họ đe dọa.

Trở về Kiev sau các cuộc chinh phục phía đông của mình, Sviatoslav nhận được đề nghị giúp Bizantium trong cuộc đấu tranh của họ với người Bulgars ở Danube. Ông đưa một đạo quân lớn đi chiếm Bulgaria và ở lại sống ở thành phố Preslavets trên sông Danube vì ông coi Bulgaria là sở hữu của mình, là trung tâm của vương quốc. Nhưng ông buộc phải tạm thời rời Bulgaria để trở về Kiev vì trong thời gian vắng ông, người Pechenegs đã tấn công và bao vây Kiev. Người dân Kiev cùng nữ chúa Olga và các con của Sviatoslav đã chống trả rất khó khăn và yêu cầu Sviatoslav cứu viện. Sviatoslav trở về, đuổi quân Pechenegs vào thảo nguyên, nhưng ông không ở lại Kiev. Thực hiện yêu cầu của nữ chúa Olga lúc này đang bệnh nặng, ông ở lại cho đến khi bà từ trần. Sau khi mai táng mẹ, ông lập tức trở lại Bulgaria, để nước Nga cho các con cai trị. Người Bizantium đương nhiên không muốn để người Nga cai trị Bulgaria. Họ đòi Sviatoslav trở về Nga, nhưng ông từ chối. Chiến tranh nổ ra. Tháng 6-971, hoàng đế Bizantium đánh bại Sviatoslav trong trận đánh gần Dorostol. Quân Nga bị dồn vào thành Dorostol và bị bao vây. Sviatoslav buộc phải thương lượng và ký hòa ước (tháng 7-971): Nga cam kết sẽ không gây chiến chống lại Bulgaria và Bizantium. Trên đường trở về, quân Nga vốn đã kiệt sức do chiến tranh lại bị người Pechenegs tấn công và bị tiêu diệt; chính Sviatoslav cũng bị giết (năm 972).

Sau khi Sviatoslav chết, cuộc chiến tranh giành quyền lực đẫm máu đã xảy ra giữa các con trai ông. Kết quả, chúa Vladimir lên cầm quyền (năm 978) sau khi giết các anh em. Đất nước suy yếu từ bên trong do chiến tranh huynh đệ, chúa Vladimir đã phải mất nhiều công sức để củng cố. Triều đại của ông mở đầu thời kỳ thịnh vượng của nước Nga cổ.

Như vậy là sau hơn một thế kỷ, các chúa Kiev đầu tiên đã thống nhất các bộ lạc Slav và thành lập được một quốc gia

thống nhất rộng lớn và hùng mạnh. Trong quá trình đó, người Variak dần dần bị đồng hóa. Là tầng lớp cai trị đất nước, nhưng các thủ lĩnh Variak mất dần liên lạc với quê hương họ. Họ phải kết nạp người bản xứ vào đội thân binh của mình và kết hôn với người Slav. Và do số lượng ít ỏi của họ trong biển người Slav, họ dần bị Slav hóa. Bằng chứng rõ nhất của hiện tượng này là việc chúa Sviatoslav (965 - 972) đã mang tên Slav và sau ông, các chúa Kiev đều chỉ có tên Slav. Dòng họ Riurik còn tiếp tục cai trị nước Nga đến cuối thế kỷ XVI, nhưng nước Nga ngày càng được khẳng định là một nước Slav. Trong cộng đồng Slav, sự phân chia bộ lạc cũ cũng biến mất dần cùng với sự phát triển của nhà nước. Những quan hệ kinh tế và văn hóa lâu đời giữa các bộ lạc Slav đã dẫn tới sự cộng đồng về ngôn ngữ, kinh tế và văn hóa, làm nên một dân tộc Nga cổ thống nhất.

Các chúa Kiev bấy giờ thực hiện phương thức cai trị khá đơn giản. Họ nắm quyền chủ yếu ở kinh đô. Ở các vùng trực thuộc họ tự mình nắm quyền, hoặc cử con hay những người thân cận trong đội thân binh đến với tư cách là quan cai trị; đôi khi họ giữ lại các trưởng lão bản xứ có sự giám sát. Các đội thân binh vũ trang được củng cố và phát triển. Hệ thống cai trị quốc gia dần hình thành, đứng đầu là đại thân binh gồm các địa chủ giàu và có thế lực. Họ đóng vai trò chính trong việc quản lý nhà nước và quân đội, là những người cai trị các vùng, chỉ huy các đội vũ trang lớn. Trong triều đình của các thân vương có tiểu thân binh: thời bình họ là các tiểu thân vương, còn thời chiến họ là chiến binh. Binh lính được điều động từ các tầng lớp dân cư khi có chiến tranh và được phiên chế theo các đơn vị 10, 100, 1.000... Cùng với sự phát triển của nhà nước và sự mở rộng lãnh thổ, các thân vương và quan cai trị địa phương lại lập đội thân binh của họ. Nhà nước phát triển, do đó các xu hướng ly tâm cũng dần phát triển.

Nhiệm vụ cai trị chính của các chúa bấy giờ là thu "cống vật". Đích thân chúa hay người được chúa chỉ định đến từng vùng, xét xử và trừng phạt những người phạm tội và thu cống vật bằng tiền hoặc hiện vật. Việc thu cống vật được tiến hành trong mùa đông. Đến mùa xuân, cống vật mà chúa thu được được chuyển đến các bến sông, chất lên thuyền và chở về Kiev. Cùng thời điểm đó, các vùng mà chúa không kịp đến thu cũng phải tự mình chuyển cống vật đến Kiev. Như vậy, trong tay các chúa Kiev tập trung một lượng lớn hàng hóa các loại. Sau khi chia cho các thân binh, họ cho chở phần còn lại sang Bizantium, Khazaria và vùng Danube để bán.

Mùa xuân đến, nhiều đoàn thuyền buôn lớn tập trung ở Kiev. Các thuyền ở Nga thời đó chủ, yếu là thuyền độc mộc, mỗi thuyền chở được vài trăm pud[1], hàng hóa và đội thuyền khoảng 40 - 50 người. Ngoài các thuyền của chúa còn có thuyền của đội thân binh của chúa và của các thương nhân. Đoàn thuyền buôn được hộ tống bởi đội vệ binh của chúa và các đội quân vũ trang của thương nhân. Các đoàn thuyền xuôi theo các con sông để đến nơi bán hàng. Các đoàn thuyền đến Constantinople được người đương thời quan tâm và mô tả kĩ lưỡng. Đoàn thuyền xuôi theo sông Dnepr, đến những khu vực có thác, thuyền không thể đi qua được, họ buộc phải dỡ hàng xuống để chuyển theo đường bộ, đôi khi họ phải kéo cả thuyền lên theo đường bộ. Trong khi chuyển hàng, đội bảo vệ phải canh giữ hàng hóa, đề phòng người du mục tấn công. Qua khỏi thác, đoàn thuyền ra Biển Đen và theo hướng bờ biển Bulgaria để tới Constantinople. Người Bizantium không cho cả đoàn thuyền buôn lớn của Nga vào kinh đô của họ, cho nên các thương nhân Nga buộc phải ở bên ngoài

---

1. Đơn vị đo lường cổ của Nga, bằng khoảng 16,3kg.

ngoại ô khoảng nửa năm mới hoàn tất việc buôn bán. Người Bizantium kiểm kê số sứ thần và thương nhân Nga để cấp thức ăn cho họ. Người Bizantium chỉ cho phép thương nhân vào kinh đô một lần không quá 50 người, không có vũ khí và có người dẫn đường; mùa đông thì không ai được phép ở lại. Tất cả những quy định trên được đưa vào các hòa ước mà hai bên ký kết (vào các năm 907, 945), thường được gọi là hiệp ước thương mại. Để lập một đoàn thuyền buôn hằng năm cho cả nước Nga đến Bizantium và các đoàn tương tự đến các nơi khác - kinh đô Itil của Khazaria, vùng Danube, các chúa Kiev phải tốn rất nhiều công sức. Các cuộc chiến tranh của các chúa Kiev chống lại Bizantium hay các vùng phía đông và nam đều liên quan chặt chẽ với sự nghiệp buôn bán của Kiev. Nói cách khác, chính thương mại định hướng chính sách đối ngoại của các chúa Kiev.

Ngoài ra, các chúa còn có nhiệm vụ phòng thủ đất nước trước kẻ thù bên ngoài. Những người du mục từ thảo nguyên tấn công không chỉ vùng biên giới mà ngay cả kinh đô Kiev. Thành phố này nằm quá gần thảo nguyên, vì vậy các chúa Kiev cho xây dựng các pháo đài, các thành phố mới quanh kinh đô và cho đào hào, đắp lũy để phòng thủ biên giới. Để người du mục Pechenegs không cản trở con đường buôn bán của mình qua thảo nguyên, các chúa chủ động tấn công họ ngay trên thảo nguyên hay kết thân với họ, thậm chí liên minh với họ chống lại Bizantium. Tuy nhiên, tình thân chỉ là ngoại lệ, nước Nga thường xuyên xung đột gay gắt với người Pechenegs.

III- THỜI KỲ THỊNH VƯỢNG

Thời kỳ thịnh vượng của nước Nga Kiev diễn ra vào khoảng cuối thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XI. Triều đại Vladimir

(971 - 1015) có thể xem là mốc bắt đầu thời kỳ thịnh vượng. Những nỗ lực của chúa Vladimir nhằm củng cố đất nước đã đem lại kết quả. Hoạt động kinh tế phát triển, đất nước yên bình. Quan hệ giữa Nga và Bizantium được củng cố sau khi chúa Vladimir, theo yêu cầu của Hoàng đế Basil II, đã đem quân đàn áp được cuộc binh biến do Phoca khởi xướng ở Tiểu Á. Bizantium thừa nhận sức mạnh của nước Nga bằng việc chấp nhận cuộc hôn nhân của Vladimir với Anna - em gái của Hoàng đế Basil II. Quan hệ tốt đẹp giữa nước Nga và Bizantium giúp nước Nga hòa nhập với các nước tiên tiến Tây Âu đương thời.

Sự phát triển quan hệ phong kiến ở Nga cũng dẫn tới sự thay đổi trong lĩnh vực tư tưởng, trước hết là tín ngưỡng. Đa thần giáo, vốn là tín ngưỡng chính của các bộ lạc Slav, đã bắt đầu cản trở sự thống nhất quốc gia và sự thống trị của giai cấp phong kiến. Trong hoàn cảnh đó, những quan hệ tốt đẹp với Bizantium đã phát huy ảnh hưởng. Có nhiều truyền thuyết xung quanh việc chúa Vladimir cải đạo theo Chính Thống giáo, nhưng quan hệ với Bizantium và cuộc hôn nhân với công chúa Anna có ý nghĩa quyết định. Theo truyền thuyết, Vladimir được hứa gả công chúa Anna với điều kiện phải cải đạo. Năm 988, chúa Vladimir chịu thánh lễ theo đạo Chính Thống. Sau đó, ông bắt quần thần và dân chúng từ bỏ đa thần giáo, chấp nhận Chính Thống giáo. Đạo Chính Thống trở thành quốc giáo của Nga. Sự tiếp thu Thiên Chúa giáo có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển chung của nước Nga Kiev. Trước hết, nó củng cố sự thống nhất các bộ lạc Slav: người Slav sau khi từ bỏ đa thần giáo theo Chính Thống giáo đã có chung một tín ngưỡng với cả hệ thống giáo chức thống nhất từ trên xuống được du nhập từ Bizantium. Cùng với Chính Thống giáo, người Nga tiếp thu chữ viết Hy Lạp và nền giáo dục. Chính chữ viết và nền giáo dục Thiên Chúa

giáo thúc đẩy sự phát triển văn hóa. Đồng thời, Thiên Chúa giáo củng cố thêm chế độ phong kiến: thể chế phong kiến Bizantium theo chân các giáo sĩ đến dần dần bén rễ; bộ máy nhà nước của Nga chịu nhiều ảnh hưởng của Bizantium. Nhà thờ và tu viện dần dần trở thành những thế lực phong kiến lớn.

Vladimir qua đời năm 1015. Ông có nhiều con, đó là nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến tranh giành quyền lực giữa các anh em. Sviatopol (biệt danh "đáng nguyền rủa") là con trưởng, lên ngôi, tiếp tục chính sách của cha nhằm củng cố quyền thống trị của Kiev đối với toàn nước Nga. Các hoàng tử khác: Yaroslav, Boris, Gleb xứ Murom, Sviatoslav xứ Derevlian và Mstislav xứ Tmutarakan - bảo vệ quyền lợi của xứ mình cai trị và chống đối lại Sviatopol. Trong cuộc tranh giành khốc liệt, Boris, Gleb và Sviatoslav đã bị giết. Yaroslav được một đội quân từ Novgorod đến hỗ trợ đánh bại Sviatopol (1016). Sviatopol chạy sang cầu cứu bố vợ là vua Ba Lan Boleslav "Dũng cảm", trở về cùng với một đội quân Ba Lan và đánh bại Yaroslav (1018). Năm 1019, Yaroslav, được sự giúp đỡ của Novgorod, lại đuổi được Sviatopol khỏi Kiev và lên ngôi. Song cuộc tranh giành chưa kết thúc. Yaroslav phải phân chia quyền cai trị với Mstislav và chỉ sau khi Mstislav chết (1036), ông mới cai trị toàn Nga với tư cách là đại chúa.

Thời kỳ cai trị của Yaroslav đem lại cho ông vinh quang và nhận được sự yêu mến của người dân Nga. Nhờ trí tuệ và tầm nhìn của mình, ông đã được tặng biệt danh "Sáng suốt" (Mudryi). Yaroslav rất thích đọc và sưu tầm sách. Ông cho dịch nhiều sách từ tiếng Hy Lạp sang tiếng Nga và mua sách Slav. Bộ sưu tập sách của ông được lưu giữ trong nhà thờ thánh Sophia ở Kiev, được đem phục vụ lợi ích chung. Ông cho xây trường học, nhà thờ và ra lệnh cho các giáo sĩ dạy học cho dân

chúng. Với những việc làm đó, Yaroslav được coi là một nhà khai sáng của nước Nga.

Yaroslav đã củng cố quyền lực của mình bằng những biện pháp có hiệu quả nhất. Các lãnh chúa trung thành được cử đi cai trị ở mọi miền đất nước; họ đàn áp khốc liệt những kẻ chống đối. Ông ban hành đạo luật đầu tiên của nước Nga, gọi là "Sự thật Nga" (Russkaya Pravda). Nhà nước Kiev dưới triều Yaroslav được củng cố và phát triển thịnh vượng. Của cải dồi dào, Yaroslav cho xây dựng nhiều công trình kiến trúc có giá trị. Ông cho xây nhà thờ Thánh Sophia, một số nhà thờ và tu viện bằng đá khác ở Kiev. Nhà thờ Thánh Sophia ở Novgorod cũng được khởi công xây dựng. Ông đã thuê nhiều nghệ nhân giỏi và mua vật liệu từ Bizantium, cho nên các công trình dưới thời kỳ này đều có giá trị kiến trúc, thẩm mỹ. Nhà thờ thánh Sophia ở Kiev là một trong những công trình đẹp và lộng lẫy nhất ở châu Âu thời đó.

Yaroslav còn chăm lo việc củng cố hệ thống phòng thủ và cho xây một loạt pháo đài được nối với nhau bằng thành lũy dọc theo sông Rosy ở phía nam Kiev. Năm 1036, người Pechenegs tấn công Kiev nhưng đã bị quân của Yaroslav đánh bại, bị đuổi khỏi Kiev. Số đông người Pechenegs đi xuống bán đảo Balkan; những người còn ở lại vùng thảo nguyên trên biên giới Nga thì thần phục quyền lực của các chúa Nga. Đây là một chiến công vang dội của Yaroslav. Thương mại của Nga dưới thời chúa Yaroslav phát triển sôi động: Nga có quan hệ buôn bán với tất cả các nước châu Âu. Yaroslav gửi sứ thần của mình và thương nhân sang Đức, Pháp, Hungary, Ba Lan và các nước Scandinavia. Chúa Kiev lập quan hệ thân thuộc với cả những quốc vương của các quốc gia xa xôi. Bản thân Yaroslav cưới vợ là nữ hoàng Thụy Điển Inghigerd (Irina), ba con trai ông cưới

các công chúa Đức, các con gái ông lấy chồng là vua Pháp, Hungary và Na Uy và người con trai thứ tư của ông - Vsevolod, cưới cháu của hoàng đế Bizantium Constantin Monomakh. Như vậy, nước Nga dưới triều Yaroslav đã gia nhập cộng đồng các quốc gia châu Âu, thành phố Kiev trở thành một trong những trung tâm lớn của châu Âu với vai trò là đầu mối buôn bán giữa các thị trường châu Âu và phương Đông.

Trật tự xã hội được thiết lập ở Nga đến thời kỳ này được phản ánh một phần trong bộ luật đầu tiên do Yaroslav ban hành nên còn có tên là bộ luật Yaroslav. Quyền sở hữu phong kiến hình thành với những bất động sản trong tay các vương công, lãnh chúa cùng đám tuỳ tùng vũ trang của họ và của giáo hội. Kinh tế phong kiến dựa trên sự bóc lột lao động của các tầng lớp nông dân. Quần chúng sống chủ yếu ở nông thôn, trong bộ luật gọi là Smerdi - nông dân phụ thuộc, là tầng lớp đông đảo nhất. Lao dịch và tô hiện vật là hình thức bóc lột chính ở Nga lúc bấy giờ.

Thành thị tiếp tục phát triển cùng với các lãnh địa phong kiến. Thành thị là những trung tâm thủ công và thương mại, đồng thời cũng là trung tâm chính trị và văn hóa. Mỗi thành phố đều có chợ, nơi các thương nhân trong nước, nước ngoài và thợ thủ công bán hàng hóa. Thương nhân trong nước và thợ thủ công là tầng lớp quan trọng trong thị dân. Cao hơn họ trong bậc thang xã hội là lãnh chúa, tức quý tộc phong kiến, tầng lớp này thường nắm quyền chính trị.

Các thành thị dần phát triển thành những trung tâm chính trị, đồng thời vai trò của Kiev, như một trung tâm chính trị toàn Nga, bắt đầu mờ nhạt. Các xu hướng ly khai ngày càng định hình rõ: các thân vương, lãnh chúa muốn phát triển thế lực của mình, cạnh tranh với Kiev. Yaroslav là công vương cuối cùng

cai trị toàn bộ nước Nga Kiev trên thực tế. Ông qua đời vào năm 1054, đúng thời điểm nước Nga bị đe dọa bởi những bộ lạc du mục mới: Tucs, Polovsy. Những cuộc tấn công của các bộ lạc này và cuộc đấu tranh giành quyền lực trong dòng tộc cầm quyền đã dẫn đến sự tan rã của nước Nga rộng lớn.

IV- THỜI KỲ SUY VONG

Nửa sau thế kỷ XI, đầu thế kỷ XII là thời kỳ phát triển nhanh chóng của các thành thị Nga. Có tới 24 thành phố trong thế kỷ IX - X, 62 thành phố trong thế kỷ XI và 119 thành phố trong thế kỷ XII. Sự phát triển của nghề thủ công và buôn bán biến các thành phố lớn thành những trung tâm kinh tế của từng vùng độc lập mới. Sự phát triển của chế độ phong kiến đã biến các chúa phong kiến thành chủ nhân hoàn toàn trên đất của họ. Các lãnh chúa lớn lập ra các đội thân binh riêng. Bộ máy áp bức giai cấp hình thành ở địa phương độc lập với Kiev. Quý tộc địa phương ngày càng có xu hướng tách khỏi Kiev. Trong thế kỷ XI, các công quốc Chernigov, Pereyaslav, Smolensk, Volynia, Polosk đã tự tách ra.

Bên cạnh xu hướng tách ra tự nhiên, cuộc tranh giành liên miên của các con cháu Yaroslav cũng góp phần làm nước Nga suy yếu. Mặt khác, nước Nga vừa hồi sức sau cuộc đấu tranh chống người Pechenegs, nay chưa thể tập hợp lực lượng đấu tranh chống kẻ thù mới là người Polovsy. Lợi dụng tình trạng hỗn độn ở Nga, người Polovsy đã mặc sức hoành hành. Họ cướp bóc các làng mạc, cản trở việc buôn bán của Nga sau khi chiếm tất cả các con đường sang phương Đông và xuống phía nam. Kết quả là sự nghèo đói và hoang tàn thống trị khắp nước Nga. Đến cuối thế kỷ XII, nước Nga Kiev thực tế đã bị chia nhỏ

thành nhiều công quốc, còn Kiev trở thành một thành phố xác xơ và bị bỏ hoang.

Cuộc tranh giành quyền lực không chỉ làm cho giai cấp cầm quyền chia rẽ mà còn khiến cho dân chúng bất mãn. Năm 1068, thợ thủ công và thương nhân Kiev nổi dậy khởi nghĩa. Dân cư các vùng lân cận ủng hộ cuộc khởi nghĩa. Những người khởi nghĩa tấn công dinh thự của chúa Iziaslav và quân đội, giải phóng những thị dân bị chúa bắt giam, chiếm rồi đem chia kho bạc của chúa. Chúa Iziaslav chạy sang Ba Lan cầu viện, đưa quân đội Ba Lan về đàn áp dã man cuộc khởi nghĩa.

Ba năm sau, một cuộc khởi nghĩa nông dân lớn tiếp tục nổ ra ở Suzdan và Belozero. Năm 1091, nông dân Suzdan lại nổi dậy.

Trong hoàn cảnh đó, các công vương nhìn xa trông rộng nhất cố gắng tìm mọi cách duy trì sự thống nhất của Nga. Năm 1097, theo sáng kiến của công vương Vladimir Monomakh (cháu nội của Yaroslav "sáng suốt"), đại hội của các thân vương được tổ chức ở Liubech. Tại đó, các thân vương đã thừa nhận thực tế bị chia cắt của nước Nga. "Mỗi người sẽ giữ lãnh địa của mình" - đó là nguyên tắc được thoả thuận. Để ngăn ngừa những cuộc chiến tranh huynh đệ, các thân vương cam kết không xâm phạm lãnh địa của người khác.

Nhưng cuộc chiến tranh giành vẫn không chấm dứt, quyết định của đại hội không được thực hiện. Ngôi đại chúa ở Kiev là đối tượng tranh chấp đầu tiên. Năm 1113, dân Kiev lại nổi dậy chống sự cai trị của lãnh chúa, phá huỷ lâu đài và nhà ở của các chỉ huy quân đội, đe dọa các tu viện và cung điện của chúa. Quý tộc hoảng sợ, buộc phải mời chúa Vladimir Monomakh từ Pereyaslav đến Kiev.

Vladimir Monomakh là cháu của Yaroslav, thuộc dòng thứ nên theo quy định không thể trở thành đại chúa, vì vậy lúc

đầu ông từ chối đến Kiev. Nhưng các đại chúa thuộc dòng trưởng đã không còn uy tín để lãnh đạo. Người dân cũng như phần lớn quý tộc đều hy vọng Monomakh lập lại trật tự trong nước vì ông là một thân vương được kính trọng, lại là người cai trị một công quốc giàu và hùng mạnh. Mặc dù khi lên ngôi đại chúa ở Kiev ông đã 60 tuổi, nhưng ông đã củng cố được chính quyền, khuất phục những kẻ chống đối và giữ trật tự trong nước. Ông cũng rất cứng rắn với những kẻ du mục Polovsy. Nước Nga được bình yên dưới triều đại ông. Ông trở thành vị chúa đáng kính nhất cả khi còn sống và sau khi chết, được sử sách Nga hết lời ca ngợi công lao. Là một người dũng cảm và có nghị lực, khiêm nhường và trung thực, rộng lượng và bao dung, Monomakh dạy các con mình không lười biếng và phải tự mình lao động, không được ỷ vào người hầu, phải hiếu khách và hào phóng, tin ở thượng đế và thể hiện lòng tin bằng những việc làm tốt, giữ lời hứa, yêu hòa bình, không kiêu ngạo, bảo vệ kẻ yếu.

V. Monomakh cai trị từ năm 1113 đến năm 1125. Sau đó, con trai ông là Mstislav trị vì đến năm 1132. Sau ông, cuộc đấu tranh giành quyền cai trị Kiev tiếp tục diễn ra giữa các nhánh trong dòng họ cầm quyền. Đến giữa thế kỷ XII, nước Nga cổ đã bị chia thành nhiều công quốc thù địch nhau. Kiev trở nên hoang tàn do những cuộc cướp bóc của người Polovsy, đã mất đi vị trí trung tâm của mình.

Nếu như cuộc tranh giành quyền lực nội bộ là nguyên nhân thứ nhất của sự suy vong của nước Nga Kiev, thì nguyên nhân thứ hai chính là các cuộc quấy nhiễu liên miên của người du mục. Người Pechenegs bị Chúa Yaroslav đánh bại, buộc họ phải chạy sang bán đảo Balkan. Nhưng chỉ ít lâu sau đã xuất hiện các bộ lạc người Polovsy, hùng mạnh hơn và dữ tợn hơn người Pechenegs.

Cuộc tấn công đầu tiên của người Polovsy vào đất Nga năm 1061. Từ đó, họ không ngừng quấy rối các vùng dân Nga bằng những cuộc tấn công và cướp bóc. Họ bất ngờ tấn công vào các làng mạc và thành phố, cướp phá và đốt nhà cửa, giết dân hoặc bắt làm tù binh. Họ bắt tù binh làm nô lệ hoặc bán làm nô lệ ở Krym, từ đó, nô lệ được đưa đi các nước châu Á và châu Âu. May mắn lắm mới có người tự chuộc và trở về Nga hoặc trốn khỏi nhà tù của người Polovsy. Không thể tính được những cuộc tấn công của người Polovsy vì chúng diễn ra quá thường xuyên. Ước tính có tới 50 chiến dịch lớn nhất trong 150 năm (1061 - 1210). Dĩ nhiên, các vùng miền Nam nước Nga gần thảo nguyên như Kiev, Pereyaslav, Chernigov... phải chịu đựng nhiều nhất. Sự tranh giành nội bộ ở đây càng nhiều thì người Polovsy càng dễ dàng hoạt động. Đôi khi, chính các thân vương kéo kẻ thù tham dự vào cuộc tranh giành quyền lực của mình và chỉ đường cho chúng vào đất Nga bằng cách nhờ đến sự giúp đỡ về quân sự của chúng.

Nhưng tình hình không phải lúc nào cũng bi quan như vậy. Thường thường, các thân vương chăm lo đến việc phòng thủ, bảo vệ nhân dân và bằng mọi cách chống lại người du mục. Họ cho xây dựng các công trình phòng thủ trên biên giới và cho các đội vũ trang canh gác đề phòng sự tấn công bất ngờ của người Polovsy. Có khi, chính các thân vương cùng đội thân binh của họ bảo vệ biên cương, đích thân chuyển sang tấn công người Polovsy ở các khu chăn thả để gây hoảng loạn, đuổi họ xa hơn khỏi biên giới Nga và khai thông con đường buôn bán qua thảo nguyên đến các biển miền Nam. Trong số các thân vương như vậy, nổi bật nhất là chúa V. Monomakh. Ông cố gắng hòa giải các xung đột và tập hợp lực lượng của các thân vương thù địch nhau để chống lại kẻ thù chung. Ông

tổ chức các đại hội của các thân vương và thuyết phục các thân vương cùng tham gia tấn công người du mục trên thảo nguyên. Tiêu biểu là đại hội Dolobskii (trên bờ hồ Dolobskoye, gần Kiev), mà Monomakh đã thuyết phục được đại chúa Sviatopol cho tấn công người Polovsy và đã đánh bại quân Polovsy (1103). Tiếc rằng, sau Monomakh các cuộc chiến tranh huynh đệ liên miên của các thân vương không chỉ tạo điều kiện cho người du mục khôi phục lực lượng mà còn giúp họ mạnh lên không ngừng. Người Polovsy chiếm dần các vùng biên cương của Nga, còn các cuộc tấn công chống lại họ của thân vương Nga ngày càng thưa và yếu ớt. Chẳng hạn, năm 1185 các chúa Igor và Vsevolod của vùng Severski đã tiến hành một cuộc tấn công người Polovsy trên thảo nguyên nhưng thất bại, cả hai chúa bị bắt làm tù binh. Chi tiết về cuộc hành quân này được kể lại trong biên niên sử Nga và được ca ngợi trong bản trường ca cổ nổi tiếng "Bài ca về đoàn quân Igor". Thất bại của quân Nga trên thảo nguyên xa xôi, việc các thân vương bị bắt làm tù binh rồi chúa Igor trốn thoát đã tác động mạnh đến tâm tư người Nga. Họ thấy rằng nước Nga thất bại là do không có sự đoàn kết và đồng thuận giữa các thân vương. Tác giả "Bài ca về đoàn quân Igor" đã than khóc cho tai họa này và kêu gọi các thân vương hãy hòa giải, thống nhất lại. Nhưng, các thân vương tiếp tục tranh chấp, còn người Polovtsi tiếp tục tấn công Nga. Vào nửa sau thế kỷ XII, công quốc gần thảo nguyên nhất là Pereyaslvl hầu như đã bị người Polovsy chiếm. Họ không chỉ tấn công, cướp bóc mà đã đến ở luôn đó. Các con đường qua thảo nguyên đã hoàn toàn bị người du mục kiểm soát. Nước Nga mất các lãnh thổ trên biển Azov (Tmutorokan) bởi vì các con đường đến đó đã bị người Polovsy chiếm mất. Khó khăn lắm các thương nhân Nga mới

có thể vượt qua thảo nguyên để đến Biển Đen, vì vậy buôn bán của Nga với Hy Lạp thưa dần và cuối cùng chấm dứt. Tầm quan trọng của Kiev trước đây vì thế cũng không còn. Bị người du mục chia cắt khỏi các biển miền Nam: Biển Đen và biển Caspian, Kiev không còn giữ vai trò trung gian buôn bán giữa châu Âu và phương Đông, trở nên hoang vắng. Không thể sinh sống bình yên trong cảnh các chúa thì đánh lẫn nhau còn người du mục thì thường xuyên quấy nhiễu, dân cư các công quốc miền Nam nước Nga dần dần rời bỏ quê hương, tránh xa thảo nguyên lên miền Bắc hoặc sang miền Tây. Quốc gia Kiev, sau khi để mất sự thống nhất về chính trị và sức mạnh thương mại của mình, đã dần dần suy vong.

V- XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA NGA CỔ

Nước Nga Kiev thế kỷ IX hình thành từ những vùng hay công quốc riêng vốn trước đây đã có các công vương người Variak hay người Slav cai trị nhưng bị các chúa Kiev khuất phục. Khi các chúa Kiev (sau này khi nhà nước phát triển và lãnh thổ quốc gia mở rộng thì các chúa Kiev xưng là đại chúa để phân biệt với những người cai trị vùng hay công quốc cũng thường được gọi là chúa hay thân vương) còn nắm toàn quyền cai trị thì các vùng này phục tùng họ và được quản lý bởi các quan cai trị mà chúa cử từ Kiev tới. Giữ các chức vụ này thường là các con của đại chúa Kiev và những người thân cận. Còn khi các đại chúa không còn nắm được toàn quyền, dòng họ của chúa chia thành nhiều nhánh, thì ở mỗi thành phố lớn có chúa riêng. Không phải tất cả họ đều muốn phục tùng chúa Kiev mà thường thù địch với chính chúa mà Kiev và tìm mọi cách để chống đối. Dần dần, mối liên hệ của các vùng với Kiev ngày

càng lỏng lẻo. Vào thế kỷ XII, quốc gia Kiev lại biến thành một loạt các vùng tách rời nhau. Các vùng quan trọng nhất là: Kiev, Chernigov, Volhynia và Galicia ở miền Nam; Polotsk, Smolensk, Novgorod, Rostov - Suzdal và Murom - Riazan ở miền Bắc.

1. Cơ cấu bộ máy cai trị

Mỗi vùng của nước Nga cổ có một thành phố chính mà cả vùng phải phục tùng và các thành phố nhỏ trực thuộc. Phong tục cai trị thông qua Veche (hội nghị toàn thể) tồn tại từ xa xưa trong các liên minh bộ lạc và công xã. Khi các vùng sống tách biệt nhau, chúng do Veche cai quản: Veche mời chúa đến cai trị, Veche bầu các trưởng lão để giải quyết các công việc hằng ngày, Veche phán xử các đồng bào của mình, tuyên chiến và ký hòa ước với các láng giềng. Khi các đại chúa Kiev khuất phục được các vùng, hoạt động của các Veche bị thu hẹp lại: họ chỉ chăm lo các công việc địa phương của mình. Vào thế kỷ XII, khi quyền lực của triều đại Kiev suy yếu do chiến tranh huynh đệ thì Veche ở các vùng lại độc lập như trước đây. Họ thương lượng với các chúa, mời các chúa họ cần đến cai trị, đồng thời không cho các chúa mà họ không ưa đến thành phố. Họ tìm cách tác động vào quá trình xung đột của các chúa, đòi chấm dứt xung đột hay cổ vũ chiến tranh chống lại các chúa thù địch với họ. Veche bầu các trưởng lão để cai quản công việc của thành phố. Khi các chúa còn mạnh và có quyền lực lớn ở các vùng thì các chúa chỉ định trưởng lão. Khi quyền lực của chúa suy yếu thì quyền bầu các trưởng lão chuyển cho Veche. Veche các thành phố chính có quyền phái các quan chức đến các thành phố trực thuộc.

Thông tin về hoạt động của các Veche rất ít và hầu như không có tài liệu thành văn. Những thông tin ít ỏi có được chủ yếu là từ các truyền thuyết được chép lại trong biên niên sử. Thông thường, tham gia Veche gồm tất cả đàn ông tự do của thành phố. Veche được tổ chức khi có công việc cần giải quyết, tín hiệu triệu tập là tiếng chuông. Tại hội nghị, người báo cáo công việc là chúa nếu chúa là người triệu tập, hoặc là các trưởng lão do dân thành phố bầu ra. Công việc được giải quyết bằng cách biểu quyết và đòi hỏi tất cả phải nhất trí, không có ý kiến phản đối. Nếu có những ý kiến phản đối quyết liệt và thiểu số không chịu phục tùng đa số thì hai bên tranh cãi và đánh nhau, đôi khi thiểu số bị đàn áp. Không có kỳ hạn cho việc triệu tập hội nghị, Veche được tổ chức khi có việc cần giải quyết. Địa điểm hội nghị thường là quảng trường mở của thành phố.

Song song với chính quyền của Veche, trong các thành phố còn có chính quyền của chúa. Chúa là người bảo vệ cả vùng, nhận cống phẩm từ dân trong vùng. Cùng với đội thân binh của mình, chúa chỉ huy đội dân quân của khu vực và dẫn họ xung trận. Thời bình, chúa tham gia cai trị, xét xử những vụ án quan trọng, còn các vụ nhỏ thì giao cho các thuộc cấp, lãnh đạo hoạt động của Veche: triệu tập họp và báo cáo công việc trước hội nghị; quan hệ với các vùng lân cận về các công việc chính trị và buôn bán. Chúa làm tất cả mọi việc cùng với đội thân binh của mình. Đội thân binh gồm hai bộ phận: đại thân binh và tiểu thân binh. Đại thân binh gồm những người thân cận của chúa (thường gọi là lãnh chúa), những người tự do và thông thái; còn tiểu thân binh tập hợp các chiến binh mất tự do và những người hầu. Từ đại thân binh, chúa lập ra "hội đồng" của mình để giúp bàn các công việc quốc gia. Chúa cũng cử các quan cai trị các

thành phố phụ thuộc và các quan chức khác từ đại thân binh. Chúa không giải quyết bất kỳ công việc quan trọng nào mà không có các lãnh chúa, vì các lãnh chúa phục vụ chúa một cách tự nguyện nhưng có thể từ chối giúp đỡ khi chúa đề ra kế hoạch không có sự tham dự của họ. Họ có thể bỏ chúa này để đến với chúa khác mà không bị cho là phản bội. Mỗi lãnh chúa lại có đội thân binh riêng, đôi khi rất đông, có sở hữu đất đai, vì vậy họ có vai trò lớn và được trọng vọng trong xã hội đương thời. Đội tiểu thân binh của chúa, thì hoàn toàn phụ thuộc vào chúa, làm thành đội tuỳ tùng và quân đội của chúa. Đội thân binh của chúa càng đông thì quyền lực của chúa càng mạnh. Cho nên, các chúa rất chăm lo cho đội thân binh, làm sao để thu hút các lãnh chúa và người hầu về với mình và cố gắng chu cấp cho họ thật tốt để tạo nên sự gắn bó. Khi thu cống phẩm hằng năm, các chúa dùng chúng chủ yếu để chu cấp cho đội thân binh. Có được nguồn thu nhập riêng từ những lãnh địa giàu, chúa cũng chia cho đội thân binh.

2. Thành phần dân cư

Những người phục vụ chúa và ở trong đội thân binh của chúa thuộc giai cấp đặc biệt trong thành phần dân cư Kiev. Phục vụ chúa được coi là một vinh dự và có địa vị cao trong xã hội. Chỉ có phục vụ chúa mới có thể trở thành "lãnh chúa", gia nhập hàng ngũ quý tộc. Dân chúng còn lại của xã hội Kiev vẫn như trước đây, gồm hai tầng lớp: người tự do và nô lệ. Với sự phát triển của các thành phố và hoạt động thương mại thì trong thành phần những người tự do, có sự phân biệt dân thành phố và dân nông thôn. Dân thành thị được gọi là thị dân, chia thành người giàu và người nghèo. Dân nông thôn có tên gọi là smerd, là bộ phận dân cư chủ yếu ở nông thôn. Smerd là những người

tự do, có đất đai và công cụ của mình. Nếu smerd đi làm việc thuê cho địa chủ khác, bằng công cụ và vật kéo trên đất của họ thì không được coi là người tự do mà là "người phụ thuộc" (zakup). Nhưng "người phụ thuộc" không phải là nô lệ, họ sẽ trở thành smerd nếu thanh toán xong với chủ của mình và lại canh tác độc lập. Smerd sống theo công xã và nộp thuế (hay cống vật) cho chúa. Ngoài ra còn một cộng đồng dân cư đặc biệt phụ thuộc vào Giáo hội Nga, đó là tăng lữ, các tu sĩ và những người phục vụ giáo hội. Cũng như thời xa xưa, nô lệ vẫn tiếp tục tồn tại. Người ta vẫn mua bán nô lệ, bắt tù binh và những con nợ làm nô lệ và con cái nô lệ lại trở thành nô lệ. Tuy nhiên, số lượng nô lệ không nhiều.

3. Luật Nga cổ (Russkaia Pravda) và những tiến bộ pháp lý

So với thời trước thì trật tự pháp lý ở nước Nga Kiev phát triển đáng kể. Các chúa Nga, bắt đầu từ thời chúa Vladimir, đã quan tâm đến việc thiết lập sự công bằng và trật tự xã hội, loại trừ những hủ tục dã man thời hoang sơ. Theo truyền thuyết, chúa Yaroslav đã ban hành bộ luật thành văn đầu tiên, được gọi là Russkaia Pravda. Sau đó, Russkaia Pravda được bổ sung bởi các con và cháu của Yaroslav. Bộ luật Nga cổ được tuân thủ không chỉ bởi các toà án thế tục mà cả các toà án của Giáo hội. Mục tiêu chính của bộ luật là hạn chế, sau đó là loại bỏ hoàn toàn tập tục dã man của người Slav là tục trả nợ máu, thay thế bằng sự trừng phạt của toà án. Trong bản cổ nhất, Russkaia Pravda cho phép trả thù vì tội giết người, không phải cả dòng họ mà chỉ những người thân thích nhất của kẻ giết người. Sau này, các con của chúa Yaroslav thay đổi điều luật. Bộ luật mới cấm trả thù mà thay bằng tiền phạt (do chúa thu, như sự trừng phạt đối với hành vi phạm tội) và bồi thường

cho thân nhân người bị hại. Đồng thời, luật cũng quy định hình phạt đối với bất kỳ hành vi xúc phạm nào của người dân. Về mức phạt, luật quy định: vì tội giết một thành viên đội thân binh của chúa có mức phạt cao nhất - 80 đồng griven[1]; tội giết một người tự do - 40 đồng và giết một phụ nữ - 20 đồng. Đó là một khoản tiền lớn lúc bấy giờ. Như vậy, luật đã cố gắng bảo vệ các cá nhân khỏi bạo lực và thay thế hành động tự xử thô lỗ theo cách trả thù cá nhân bằng hình phạt của nhà nước và công lý. Russkaia Pravda cũng bảo vệ tài sản cá nhân khỏi trộm cướp bằng việc quy định những hình phạt khác nhau cho các tội trên. Coi nô lệ là tài sản của chủ, luật cũng dành quyền lớn cho các chủ nô và đề ra những hình phạt nặng cho tội cướp nô lệ từ chủ nô, nô lệ bỏ trốn và che giấu nô lệ bỏ trốn. Bộ luật dường như đã bảo vệ cho tập tục chiếm hữu nô lệ phát triển ở Nga. Tuy nhiên, nhìn chung, Russkaia Pravda đã chứng tỏ rằng, nền móng của một xã hội công dân đã được thiết lập ở Nga thay cho lối sống "dã man" trước đây.

4. Văn hóa

Văn hóa của nước Nga cổ đạt đến trình độ phát triển cao. Sản phẩm thủ công mỹ nghệ của Nga được đánh giá cao ở Bizantium, Đức, Pháp và Tiệp Khắc. Hàng thủ công của Nga được xuất khẩu sang Ba Lan, Kherson, Bulgaria. Các công trình điêu khắc lớn của nước Nga thời Kiev như nhà thờ Thánh Sophia ở Kiev và Novgorod, nhà thờ Spatskaia ở Chernigov..., nổi tiếng vì sự hoành tráng, đồ sộ của phong cách kiến trúc và sự trang trí nội thất phong phú, tinh xảo.

---

1. Đồng tiền bằng bạc, được sử dụng rộng rãi thời nước Nga Kiev.

Chữ viết được phát minh và phổ biến rộng rãi ở Nga. Chữ viết của nước Nga cổ có nguồn gốc từ chữ Hy Lạp, xuất hiện từ trước khi Thiên Chúa giáo vào Nga. Giáo hội Thiên Chúa giáo đã có công thúc đẩy quá trình biến đổi chữ viết cổ, đơn giản hóa, biến nó thành loại chữ văn minh hơn, phổ biến hơn.

Văn học Nga phát triển theo hai hướng: văn học dịch và văn học bản địa. Văn học dịch chủ yếu bao gồm kinh sách của Giáo hội và các tài liệu dịch từ tiếng Hy Lạp. Văn học Nga góp phần truyền bá văn hóa và củng cố sự thống nhất của nước Nga. Trong kho tàng văn học cổ của Nga, *Bài ca về đoàn quân Igor* có vị trí đặc biệt, là di sản văn học vô giá, là niềm tự hào của các thế hệ người Nga. Tác phẩm *Giáo huấn của chúa Vladimir Monomakh viết cho các con* trở thành điều răn cho các thế hệ sau về sự cần thiết duy trì sự thống nhất quốc gia và các tiêu chuẩn đạo đức của đấng quân vương. Bên cạnh văn học viết, sáng tác dân gian truyền miệng cũng được lưu truyền rộng rãi.

Người Nga cũng nhận thấy cần có một bộ sử để thay cho những câu chuyện dân gian truyền miệng. Những bộ biên niên sử đầu tiên của Nga được soạn ở Kiev và Novgorod vào đầu thế kỷ XI hoặc sớm hơn, từ cuối thế kỷ X, nhưng đã thất truyền. Đầu thế kỷ XII, một tu sĩ ở tu viện Pecherski (Kiev) đã tập hợp các bộ sử biên niên cũ để viết thành bộ sử biên niên nổi tiếng có tên *Kể chuyện thời cổ,* vẫn còn được giữ lại đến ngày nay. *Kể chuyện thời cổ* là một bộ bách khoa toàn thư về đời sống Nga vào các thế kỷ IX, X, XI. Nó chứa đựng những kiến thức phong phú về lịch sử Nga, về ngôn ngữ và nguồn gốc của chữ viết, về tôn giáo, triết học, nghệ thuật và về quan hệ quốc tế.

Những tri thức trong các lĩnh vực địa lý, lịch sử, thực vật học... cũng bắt đầu xuất hiện.

Nước Nga cổ có vai trò lớn trong lịch sử, văn hóa của các nước Tây Âu, Bizantium và phương Đông. Các thương nhân Scandinavia và những người lính đánh thuê từ Nga trở về luôn ca ngợi nước Nga như đất nước của các thành thị, các thân vương và quân đội hùng mạnh. Một số thành phần của tiếng Nga và văn hóa Nga du nhập vào Scandinavia. Nga phát triển quan hệ văn hóa với các bộ lạc Slav ven biển, các vương quốc và thành thị Đức, Hungary, Pháp, Anh, đặc biệt là với Bizantium.

Do các quan hệ mật thiết với Armenia, Gruzia, Azerbaijan và bắc Kavkaz, chữ Nga cũng được du nhập vào các vùng này.

Như vậy, ở thời kỳ sơ khai của mình, nước Nga cổ đã tập hợp các bộ lạc Slav vốn độc lập và xa lạ với nhau vào một quốc gia. Sự thống nhất vốn ban đầu mang tính chất cưỡng bức và hình thức dần dần được củng cố trong suốt hơn hai thế kỷ phát triển của nước Nga cổ. Những quan hệ văn hóa với Bizantium, sự du nhập của Chính Thống giáo đã ảnh hưởng lớn đến sự thống nhất của các vùng đất Nga bằng tổ chức Giáo hội thống nhất, bằng chữ viết chung. Cuộc đấu tranh chung chống sự tấn công thường xuyên của các bộ lạc du mục cũng thúc đẩy sự hình thành ý thức dân tộc. Vào cuối thế kỷ XII, nhà nước thống nhất đã tan rã do cuộc tranh giành quyền lực của triều đại cầm quyền, nhưng những mối liên kết văn hóa vẫn bền vững và đã hình thành nên một dân tộc Nga ý thức được về sự thống nhất của mình. Đó cũng chính là ý nghĩa lịch sử cốt yếu của thời kỳ Kiev trong lịch sử nước Nga.

Chương III

NƯỚC NGA THẾ KỶ XIII

I- TÌNH TRẠNG CÁT CỨ PHONG KIẾN

Do sự suy yếu của Kiev như một trung tâm chính trị toàn Nga, vào cuối thế kỷ XII trên lãnh thổ rộng lớn của Nga hình thành ba trung tâm quyền lực chính, khác nhau cả về cơ cấu kinh tế và chính trị, đó là Novgorod, Suzdal và Galisia - Volynia. Các công quốc này phát triển, giàu lên và thu hút dân cư từ vùng Kiev đang tan rã đến sinh sống. Do những khác biệt về hoàn cảnh địa lý và lịch sử hình thành, ba trung tâm phong kiến mới mang những đặc trưng chính trị và kinh tế rất khác nhau.

1. Novgorod là công quốc có lãnh thổ rộng lớn ở miền Bắc, có trung tâm là thành phố Novgorod, còn gọi là Đại Novgorod do vai trò to lớn của nó trong vùng cũng như trong toàn Nga. Thành phố Novgorod là thành phố chính, trung tâm kinh tế, chính trị của công quốc. Dòng sông Volkhov chia đôi thành phố thành khu buôn bán, nơi có quảng trường buôn bán, các hộ thương nhân trên bờ hữu ngạn, và "khu Sophiskaya", nơi có nhà thờ Thánh Sophia. Trên danh nghĩa, Novgorod là kinh đô của

công quốc rộng lớn gồm 5 tỉnh. Các thành phố khác trong vùng như Pskov, Izborsk, Staraya Rusa... là những thành phố phụ thuộc, trong đó Pskov là thành phố có số dân tương đương với Novgorod (6 - 7 nghìn hộ) và cũng có đời sống tương đối độc lập. Đó cũng là những thành phố đông dân nhất ở Nga đương thời, cho nên quyền lực tập trung ở đây.

Đất đai Novgorod nhìn chung kém màu mỡ nên không thể bảo đảm đủ lương thực cho dân cư trong vùng. Cư dân ở đây phải làm nghề đánh cá, săn bắn và các nghề khác. Họ phải mua lương thực ở vùng đông bắc Nga và vùng Volga. Để đổi lấy lương thực, họ mua hàng hóa từ các nước láng giềng Baltik rồi đem sang bán ở phía đông, đó là các loại vải vóc, hàng kim khí, rượu, hoa quả. Để có được những đồ vật quý giá này từ phương Tây, người Novgorod lại phải mang sang đó những thứ nguyên liệu mà phương Tây cần như: da thú các loại, sáp và mật ong từ rừng, mỡ cá từ Bạch Hải xa xôi, lanh và gai từ miền Nam. Người Novgorod còn sang tận phương Đông mua tơ tằm thô để bán sang phương Tây. Như vậy, sự thiếu hụt lương thực buộc người Novgorod phải tìm cách bù đắp, dẫn đến sự phát triển nghề buôn bán ở Novgorod, dần dà trở thành nghề chính của Novgorod.

Người Novgorod kiên nhẫn dò tìm dọc các sông ngòi, biển miền Bắc, miền Đông bằng mọi phương tiện mà họ có, cho nên họ biết rõ nơi nào và bằng cách nào đưa về Novgorod những hàng hóa quý báu để có thể trao đổi với các thương nhân Đức. Con đường chính từ phía bắc là con đường từ hồ Ladoga theo sông Volkhov đến Novgorod. Còn các sông nhỏ Msta và Lovat là con đường đưa hàng hóa phương Đông từ vùng Volga và Dnepr của Nga về Novgorod. Sau khi tập kết hàng hóa, người Novgorod chở ra bờ biển Baltik theo đường sông Volkhov và

sông Neva đến vịnh Phần Lan, hoặc qua Pskov ra vịnh Riga. Ngoài đường sông còn có đường bộ từ Novgorod sang phương Tây, trong đó quan trọng nhất là con đường từ thành phố Narva và Reval.

Các con đường từ phương Tây đến Novgorod chủ yếu do người Đức sử dụng. Thời xưa, Novgorod buôn bán chủ yếu với các thương nhân người Goth, có hẳn một thương điếm đặc biệt của người Goth ở Novgorod. Sau này, khi Liên minh Hans[1] phát triển phồn thịnh vào thế kỷ XIII - XIV, các thương nhân của liên minh này từ Bắc Đức lại chiếm ưu thế ở Novgorod, họ xây dựng thương điếm "Đức" mới ở Novgorod. Giới thương nhân Đức ở Novgorod hình thành một cộng đồng khép kín đặc biệt, có điều lệ và nhà thờ riêng. Quan hệ buôn bán giữa người Đức và người Novgorod hình thành theo phương thức người Đức từ bên ngoài xuất hiện ở Novgorod nhiều hơn là người Novgorod ra bên ngoài. Cho nên, toàn bộ hoạt động buôn bán giữa Novgorod và phương Tây dường như là do người Đức chứ không phải thương nhân Nga chủ động điều khiển. Bù lại, người Novgorod nắm hoàn toàn việc buôn bán với phương Đông. Ngoài đất đai riêng ở Bắc Nga (nơi họ là chủ nhân tuyệt đối), người Novgorod còn thường xuyên mang hàng hóa đến vùng Volga, Kiev, vùng đất của người Litva và cả vùng phương Đông Hồi giáo - vương quốc của người Khazar.

---

1. Hans: Liên minh thương mại của các thành phố Bắc Đức, thành lập năm 1241, thực hiện việc buôn bán giữa các vùng đông và tây của Bắc Âu. Các cơ sở chính của liên minh là các thành phố Brug, Novgorod, London, Bergen. Vào hậu kỳ trung đại, Hans bao gồm khoảng 100 thành phố - thành viên, hoạt động như một lực lượng chính trị độc lập, có quân đội và hải quân riêng. Hans bắt đầu tan rã vào đầu thế kỷ XVII.

Về cơ cấu nhà nước, trong thời kỳ Kiev (thế kỷ X - XI), Novgorod cũng giống như các thành phố Nga khác. Ai cai trị ở Kiev, người đó nắm Novgorod. Các đại chúa Kiev cử đến một chúa cai trị ở Novgorod, thường là một hoàng tử. Nhưng khi ở nước Nga Kiev, sau khi đại chúa Vladimir Monomakh qua đời năm 1125, bắt đầu diễn ra cuộc đấu tranh giành quyền lực liên miên giữa các thân vương, Novgorod đã lợi dụng hoàn cảnh đó và không chấp nhận các thân vương do chúa Kiev cử đến. Veche (hội nghị toàn dân) của Novgorod tự mình chọn các thân vương trong triều đại cầm quyền và mời họ đến cai trị với những điều kiện nhất định. Sở dĩ trật tự này có thể thiết lập ở Novgorod từ thế kỷ XII vì Novgorod ở xa Kiev, các đại chúa của Kiev đã suy yếu, không đủ lực lượng để buộc Novgorod khuất phục; mặt khác, các chúa có mưu đồ chiếm quyền cai trị Kiev cũng không muốn gắn số phận của họ với Novgorod vì sợ rằng nếu ở đó họ sẽ bỏ mất cơ hội đến Kiev, do vậy họ đã chọn cách bám trụ ở miền Nam. Đồng thời, người Novgorod cũng tìm cách giành độc lập cả về thần quyền. Cho đến giữa thế kỷ XII, giám mục Novgorod là do Tổng Giám mục Kiev cử theo ý riêng của ông ta. Từ giữa thế kỷ XII, người Novgorod tự mình bầu giám mục từ giáo chức địa phương và gửi đến để tổng giám mục công nhận.

Theo biên niên sử, Novgorod giành được quyền tự chủ năm 1136 với sự ra đời của nền cộng hòa Novgorod. Quyền lực tối cao thuộc về Veche. Veche bầu và bãi miễn chúa; bầu giám mục và nếu không hài lòng có thể bãi miễn; bầu và bãi miễn các quan chức điều hành công việc chung của đất nước. Veche ban hành các đạo luật mới, phê chuẩn các hiệp ước với nước ngoài, giải quyết các vấn đề chiến tranh và hòa bình... Nói chung, Veche Novgorod điều hành toàn bộ đời sống chính trị của cả

vùng. Tham gia Veche là mọi người dân Novgorod tự do có tài sản (con cái dù đã lớn nhưng vẫn ở trong nhà cha mẹ thì vẫn không được coi là công dân toàn quyền). Dân các thành phố trực thuộc đến Novgorod cũng được tham gia Veche.

Các vấn đề chung của đất nước được Veche quyết định theo nguyên tắc đồng thuận, vì vậy những vấn đề không đạt được sự đồng thuận thường dẫn đến xung đột và cuối cùng, phải nhờ đến sự phân xử của giám mục. Một hội đồng chính phủ đặc biệt chuyên lo việc chuẩn bị báo cáo tại các hội nghị Veche. Hội đồng này gồm những nhân vật quan trọng nhất, đứng đầu là chúa. Thực tế, hội đồng điều khiển toàn bộ mọi hoạt động trong nước.

Khi bầu chúa cai trị đất nước, Veche thường thoả thuận một số điều kiện. Theo tục lệ cổ, chúa nắm quyền chỉ huy quân đội, là người đứng đầu chính quyền và nắm quyền xét xử. Nhưng để chúa không dùng quyền lực của mình chống lại Novgorod, Veche đặt ra các điều kiện: chúa và đội thân binh của ông không được mua đất đai ở Novgorod, không được trực tiếp mua bán với người Đức tại thương điếm Đức mà không có người Novgorod làm trung gian. Như vậy, chúa không có cách nào gia nhập vào xã hội Novgorod và đối với Novgorod, ông ta luôn là người ngoài. Chúa được hưởng cống vật và bổng lộc theo quy định và phải cho người Novgorod hưởng một số quyền lợi tại công quốc của mình. Các quan chức dân sự và quân sự do Veche bầu để điều hành công việc, vừa giúp đỡ chúa vừa giám sát chúa.

Giám mục Novgorod không chỉ trông coi giáo hội mà còn có vai trò lớn trong đời sống chính trị của Novgorod, giữ vị trí số một trong Hội đồng nhà nước, theo dõi hoạt động của Veche. Mọi quyết định của Veche thường phải được giám mục

"chúc phúc", đồng thời là người hòa giải xung đột giữa các phe phái trong Veche... Tư thất của giám mục tại nhà thờ Thánh Sophia, chính nhà thờ Thánh Sophia lại là trung tâm nhà nước. Giám mục còn cai quản số lượng lớn đất đai của nhà thờ.

Xã hội Novgorod phân chia thành hai tầng lớp chính: những người giàu và những người nghèo. Tầng lớp giàu có gồm các lãnh chúa, địa chủ và thương nhân lớn. Đại diện của tầng lớp này thường được bầu vào các chức vụ cao cấp, thao túng đời sống chính trị, kinh tế của đất nước. Người nghèo bao gồm thợ thủ công, công nhân và tiểu thương ở thành phố và nông dân (smerd) và tá điền.

Lịch sử Novgorod, cũng như các công quốc phong kiến khác, chứng kiến những cuộc tranh chấp nội bộ liên miên. Ban đầu, mâu thuẫn xuất hiện ngẫu nhiên, chẳng hạn như bất đồng giữa các nhóm trong Veche về việc mời chúa nào cai trị. Sau này, với sự hình thành tầng lớp quý tộc thương mại mạnh và đầy quyền lực, thì cuộc tranh giành trở nên thường trực. Quý tộc muốn cai trị Novgorod theo ý họ. Các lãnh chúa lại lợi dụng ảnh hưởng của họ ở các vùng mà họ sở hữu nhiều đất đai và những cộng đồng cư dân mà họ có ảnh hưởng. Bản thân các lãnh chúa cũng cạnh tranh với nhau, chống đối lẫn nhau.

Sự tranh chấp liên miên giữa các thế lực phong kiến là nguyên nhân đầu tiên dẫn đến sự sụp đổ của Novgorod. Do tình trạng hỗn loạn bên trong, Novgorod không thể cai quản được các thành phố và đất đai phụ thuộc, cũng không thể chống trả các kẻ thù bên ngoài. Trong khi đó, kẻ thù của Novgorod - Litva và Moskva - sẵn sàng lợi dụng sự bất ổn đó để thôn tính. Người Novgorod cũng lượng sức mình và tìm giải pháp liên minh với một trong hai kẻ thù để giữ độc lập. Nhưng về việc này cũng không đạt được sự thống nhất: một số thì

muốn liên minh với Litva chống lại Moskva, số khác thì muốn ngược lại. Kết quả là vào năm 1478, công quốc Moskva đã chiếm Novgorod và sáp nhập toàn bộ đất đai của mình.

2. Suzdal, hay còn gọi là công quốc Vladimir - Suzdal, nằm trên vùng lãnh thổ giữa thượng lưu và trung lưu sông Volga - dòng sông "Mẹ" của nước Nga. Những cư dân cổ xưa của vùng này là người Finn (người Phần Lan cổ). Sự thưa thớt dân cư và sự hoang dã của các bộ lạc ở đây từ lâu đã thu hút người Slav từ thượng lưu Dnepr và Volga đến sinh sống. Những thành phố cổ nhất là Postov và Suzdal do người Novgorod lập nên, vì vậy mang những đặc trưng sinh hoạt của Novgorod. Sau này, dưới thời chúa Vladimir có thành phố Vladimir; thành phố Yaroslav được xây dựng dưới thời Yaroslav "sáng suốt". Đến cuối thế kỷ XI, toàn bộ vùng này vẫn là một vùng dân cư thưa thớt, hầu như hoang dã với các làng của người Finn nằm rải rác trong rừng. Họ không có thành phố và cũng chưa có tổ chức nhà nước.

Cuối thế kỷ XI, sau Hội nghị Liubech, Suzdal tách thành một công quốc riêng, dành cho Vladimir Monomakh. Monomakh giao công quốc cho con trai nhỏ của ông là Yuri, có biệt danh Dolgoruki (tay dài). Con cháu ông đã bỏ nhiều công sức xây dựng và thu hút dân cư trong suốt một thế kỷ để biến Suzdal thành một công quốc mạnh và phồn thịnh. Tên tuổi công vương Yuri gắn với việc xây dựng Moskva, sau đó là một loạt thành phố khác. Xây dựng thành phố, mở đường, lập những bến đò qua sông, các công vương Suzdal đã tạo điều kiện cho các di dân từ miền Tây và miền Nam dễ dàng đến lập nghiệp trong công quốc của họ. Người Slav mới đến đem theo các phong tục tập quán và thúc đẩy sự Nga hóa vùng này. Dân bản địa hoặc rút lui, nhường chỗ cho người mới đến, hoặc dần

dần Nga hóa. Người Slav đến đây cũng tiếp thu một số phong tục bản địa. Sự kết hợp văn hóa Slav của những người Slav từ nhiều vùng miền với những nét văn hóa bản địa đã dần hình thành một cộng đồng người Slav mới, mang tên là "Đại Nga".

Thiên nhiên ở Suzdal không giống ở Kiev, cũng không giống ở Novgorod. Đất đai ở đây không phải là đất đen màu mỡ như ở miền Nam, nhưng cũng tốt hơn nhiều so với đất Novgorod, cho nên, dân ở đây tự canh tác và sống được bằng lương thực của mình. Đồng thời, họ cũng phải làm thêm, chủ yếu là nghề rừng. Người ta đốt rừng để trồng lúa. Trong rừng thì nuôi ong, lấy nhựa, vỏ cây làm sợi, săn bắn. Nghề nông và nghề rừng khiến cho cư dân không tập trung ở các thành phố mà sống rải rác trong các làng nhỏ. Sông Volga cùng các nhánh chằng chịt của nó tạo nên một mạng lưới giao thông thuận tiện. Các thành phố ở Suzdal cũng không ít nhưng vì thương nghiệp và công nghiệp ở đây chưa phát triển nên không có ý nghĩa như ở miền Nam hay Novgorod. Thành phố ở đây thường là những pháo đài hơn là trung tâm công - thương nghiệp.

Do đặc điểm của quá trình định cư vùng này nên ngay từ đầu, quyền lực của công vương có ý nghĩa đặc biệt. Monomakh và các con tiếp nhận vùng đất này khi còn hoang sơ, họ đã tốn nhiều công sức để thu hút di dân Nga đến và lập làng mới, xây dựng các thành phố, mở đường bộ và đường sông. Khi đến vùng đất mới, các di dân đã gặp chủ nhân của vùng đất này - công vương, và coi ông là chủ sở hữu đất đai mà họ canh tác. Họ thoả thuận với công vương về điều kiện sử dụng đất và nộp thuế đất, phục tùng và khi gặp nguy hiểm thì nương náu trong thành phố của công vương. Tóm lại, công vương ở đây không chỉ là người cai trị, mà còn là địa chủ sở hữu đất đai theo quyền của người khai phá đầu tiên. Khi công quốc Suzdal thu nhận

nhiều di dân Nga, của cải của các công vương tích tụ nhiều đến mức cho phép họ trở thành những công vương hùng mạnh nhất toàn Nga. Hình thức sinh hoạt chính trị Veche vốn phổ biến ở các vùng khác không thể phát triển ở Suzdal do ảnh hưởng lớn của công vương đối với đời sống của thành phố. Ở các thành phố mới do các công vương xây dựng, cư dân hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí chủ nhân, còn các thành phố cũ như Rostov và Suzdal thì không đủ mạnh để đem hình thức Veche của mình chống lại quyền lực của công vương.

Sự ra đời và phát triển của công quốc Suzdal gắn liền với tên tuổi của những vị công vương đầu tiên. Nếu không kể Vladimir Monomakh, người nhận quyền thừa kế công quốc nhưng chỉ ghé qua công quốc của mình rồi giao quyền lại cho con, thì công vương đầu tiên là con trai ông - Yuri, biệt danh Dolgoruki (tay dài). Ông sống ở Suzdal từ trẻ và bỏ nhiều công sức để xây dựng công quốc, nhưng vẫn coi lợi ích chính của mình là ở Kiev. Khi có hy vọng giành được ngôi Đại chúa Kiev, ông tập trung lực lượng, tham gia tranh giành với các thân vương miền Nam. Ông giành chiến thắng, dời đến Kiev năm 1154 và qua đời ở đó năm 1157.

Con trai Yuri - Andrey Bogoliubski không giống cha. Ông cai trị cùng cha ở miền Bắc và chiến đấu cùng cha ở miền Nam. Khi Yuri chiếm được ngôi Đại chúa ở Kiev, ông cho con trai cai trị gần Kiev. Nhưng Andrey không có ý định ở miền Nam. Ông quay về Suzdal, đóng đô ở thành phố Vladimir trên sông Kliazma mà cha ông đã ban thưởng trước đó. Khi chúa Yuri từ trần (năm 1157), người Rostov và người Suzdal chọn Andrey làm công vương của họ, do đó Andrey thống nhất được cả vùng Suzdal. Nhưng ông không rời thành Vladimir nhỏ bé của mình để chuyển đến các thành phố lớn. Muốn trở thành "người

cai trị độc quyền" ở Suzdal, ông đã đuổi các anh em của mình, đuổi các lãnh chúa độc lập và tránh phụ thuộc các hội nghị Veche. Veche vẫn tồn tại từ "xa xưa" ở các thành phố cũ Rostov và Suzdal, nên Andrey không muốn sống ở đó. Sống ở Vladimir của mình hay ở làng Bogoliubov gần đó (do địa điểm yêu thích này mà ông có biệt danh Bogoliubski), Andrey cảm thấy mình là chủ nhân hoàn toàn và cai trị tuyệt đối. Để nâng vị trí của Vladimir mà trước đây chỉ là thành phố phụ của Rostov, Andrey đã cho mở rộng và củng cố thành phố. Ông cho xây một số nhà thờ bằng đá lộng lẫy, trong đó nổi bật là nhà thờ Uspenski. Nhà thờ này trở thành thánh đường chính của Vladimir và cả xứ Suzdal sau khi Andrey chuyển về đó bức tượng Đức Mẹ tuyệt đẹp, theo truyền thuyết do Thánh Luca tạc, từ Byshgorod, nơi ông cai trị. Sau này (năm 1395), bức tượng được chuyển về đặt tại nhà thờ Uspenski ở Moskva và tồn tại ở đó cho đến nay.

Sau khi trở thành người cai trị tuyệt đối ở Suzdal, Andrey muốn phát triển ảnh hưởng của mình ra Kiev và Novgorod, thậm chí có mưu đồ cai trị toàn bộ đất Nga. Sau nhiều nỗ lực, ông đã thành công với Novgorod. Năm 1169, ông phái quân đến Kiev, chiếm thành phố. Quân Suzdal cướp bóc và đốt kinh đô. Sau đó, Andrey trao Kiev cho một người em trai cai trị. Vẫn sống ở Vladimir nhưng ông mang danh xưng Đại chúa và đòi các thân vương miền Nam phục tùng. Như vậy, một công vương Suzdal xa xôi đã phát triển ảnh hưởng của mình ra toàn Nga. Song tính cách độc đoán của Andrey khiến những người thân cận của ông cũng không chịu nổi. Năm 1175, chính những người hầu đã giết chết ông tại làng Bogoliubov và cướp lâu đài.

Sau cái chết của Andrey, công quốc của ông lâm vào cuộc chiến tranh huynh đệ. Andrey không có con trai. Các thành phố

trưởng Rostov và Suzdal mời các cháu ông, còn các thành phố trực thuộc Vladimir và Pereyaslav mời các em ông cai trị. Cuộc đấu tranh giữa các thân vương xảy ra với sự tham gia nhiệt tình của các thị dân. Thành phố Vladimir cuối cùng đã giành được địa vị đứng đầu ở Suzdal. Thân vương Vsevolod, em trai của Andrey, người được dân Vladimir mời đến cai trị, trở thành công vương Suzdal. Thời kỳ cai trị của Vsevolod với biệt danh Bolshoye Gnezdo (ổ lớn) từ năm 1176 đến năm 1212 là thời kỳ thịnh vượng của công quốc Suzdal. Quyền đứng đầu của Vsevolod được công nhận ở tất cả các vùng đất Nga. Người Novgorod phục tùng hoàn toàn ý nguyện của Đại công vương Suzdal. Ông điều khiển cả Kiev theo ủy nhiệm của các anh em. Ngay cả các công vương Galisia xa xôi cũng tìm kiếm sự giúp đỡ của ông. Sức mạnh của đội quân đông đảo của ông được ca ngợi trong trường ca *Bài ca về đoàn quân Igor*.

Sau Vsevolod, Suzdal lại lâm vào cảnh chiến tranh giữa các con ông để giành quyền cai trị đại công quốc. Kết quả là Suzdal bị chia thành nhiều công quốc nhỏ. Đại công vương cai trị ở Vladimir, còn các em và cháu của ông ở các thành phố khác và ít phụ thuộc vào đại công vương. Sự khác biệt của Suzdal với các vùng Nga Kiev xưa là ở các thành phố không có hình thức Veche và các công vương là chủ nhân hoàn toàn trong các lãnh địa của mình.

3. Các công quốc Galisia và Volynia ở vùng tây nam đất Nga cũng bắt đầu phát triển và giàu mạnh cùng thời với Suzdal. Cuối thế kỷ XII, chúng thống nhất thành một công quốc mạnh.

Volynia nằm trên bờ sông Bug Tây. Từ xưa, vùng này phụ thuộc các chúa Kiev. Từ giữa thế kỷ XII, ở đây hình thành một dòng họ công vương mới - dòng trưởng của Monomakh. Công vương nổi tiếng Iziaslav đóng đô ở Volynia và giành được

quyền cai trị ở Kiev. Con trai ông là Mstislav cũng từ đây đi tranh giành Kiev. Như vậy, giống như những người thuộc dòng thứ trong dòng họ Monomakh ở Suzdal, các công vương Volynia coi quê hương của họ là Volynia và muốn sáp nhập Kiev cổ. Con trai Mstislav - công vương Roman, là người thành công hơn cả: sau cuộc đấu tranh lâu dài, ông không chỉ chiếm được Kiev mà còn chiếm được công quốc Galisia láng giềng.

Công quốc Galisia gồm hai phần: vùng núi phía đông dãy Karpat với thành phố Galich trên sông Dnistr và vùng đồng bằng trải dài lên phía bắc đến sông Bug Tây với thành phố cổ Chervon. Là vùng biên cương xa xôi, Galisia vốn không mấy hấp dẫn các thân vương Kiev, cho nên các chúa Kiev thường gửi đến đây các thân vương trẻ, chưa có phần ở nơi khác. Vào cuối thế kỷ XI, theo quyết định của Hội nghị Liubech, Galisia được chia cho các chắt của chúa Yaroslav "sáng suốt" - Vasilko và Volodar. Từ đó, Galisia trở thành một công quốc riêng. Con trai của Volodar là Volodimirko tập hợp tất cả các thành phố dưới quyền mình và đặt Galich là kinh đô của công quốc. Ông mở rộng biên giới lãnh địa của mình, thu hút dân đến định cư, cho các tù binh bắt được trong các cuộc chiến tranh với Kiev và với người Ugry định cư trên đất của mình. Ông chính là người xây dựng nên công quốc Galisia, cũng giống như Yuri ở Suzdal. Con trai ông - Yaroslav tiếp tục sự nghiệp thống nhất và củng cố công quốc. Galisia trở nên hùng mạnh dưới thời kỳ cai trị khá dài của Yaroslav (1152 - 1187). Dòng người nhập cư vào Galisia bấy giờ không chỉ đến từ phía đông, từ nước Nga mà cả từ phía tây, từ Hungary và Ba Lan. Đất đai màu mỡ thu hút dân đến vị trí nằm giữa Tây Âu và nước Nga của Galisia thúc đẩy sự phát triển thương mại và sự phồn thịnh của các thành phố. Yaroslav tài giỏi đã biết lợi dụng hoàn cảnh thuận lợi và đưa

công quốc của mình phát triển hùng mạnh. Cùng với Vsevolod, Yaroslav được ca tụng là công vương mạnh nhất ở Nga.

Sau khi Yaroslav từ trần, chiến tranh diễn ra ở Galisia và dòng họ công vương Galisia chấm dứt. Công vương Volynia - Roman, đã chiếm Galisia và sáp nhập hai công quốc thành một quốc gia lớn (năm 1199). Mặc dù chiến tranh vẫn tiếp diễn cả sau khi công vương Roman chết (năm 1205), nhưng công quốc của ông không tan rã mà còn hùng mạnh hơn dưới triều con trai Roman - công vương Daniil.

Cũng giống như ở Suzdal, các công vương Galisia - Volynia trở nên hùng mạnh và có ảnh hưởng lớn là nhờ bấy giờ xứ sở của họ thu hút được nhiều di dân đến sinh sống. Nhưng vị thế của các công vương Galisia - Volynia khó khăn và nguy hiểm hơn so với vị thế của các công vương Suzdal. *Trước hết,* láng giềng của Volynia và Galisia là những dân tộc thiện chiến và hùng mạnh: Ugry, Ba Lan và Litva. Ngoài ra, gần đó còn có kẻ thù trên thảo nguyên của nước Nga - người Polovsy. Cho nên, các công vương ở đây luôn phải nghĩ đến việc bảo vệ đất đai của mình từ phía bắc và phía tây trước người Ba Lan và người Ugry, đề phòng người Polovsy từ phía nam. Hơn nữa, trong quá trình cai trị, các công vương ở đây đã quen nhờ sự giúp đỡ của người Ugry, người Ba Lan và Litva, nếu quan hệ đôi bên hòa hiếu. Như vậy, các thế lực ngoại bang can thiệp vào công việc nội bộ của công quốc và khi có thể, sẵn sàng thâu tóm các công quốc này. *Thứ hai,* ở Volynia - Galisia đã hình thành một tầng lớp lãnh chúa mạnh bên cạnh quyền cai trị của công vương. Họ xuất thân từ các thân vương và đại thân binh. Họ cùng với các công vương tiêu diệt hình thức hội nghị Veche của các thành phố, sau đó gây áp lực đối với chính các công vương. Ngay cả các công vương tài giỏi nhất như Yaroslav và Roman cũng phải tính đến sự chuyên

quyền của giới lãnh chúa. Công vương Roman còn thử tiêu diệt họ nhưng không thành công. Sau khi ông qua đời, các lãnh chúa đã tham gia tích cực nhất trong các cuộc nổi loạn, cùng với kẻ thù bên ngoài làm suy yếu Galisia - Volynia. Sau thời kỳ thịnh vượng vào các thế kỷ XII - XIII, công quốc này dần dần suy yếu và bị Ba Lan, Litva xâm chiếm.

II- CUỘC XÂM LĂNG VÀ CAI TRỊ CỦA NGƯỜI MÔNG CỔ

Vào nửa đầu thế kỷ XIII, khi nước Nga bị chia cắt bởi tình trạng cát cứ phong kiến, thì kẻ thù hung hãn xuất hiện từ phía đông, đó là quân Mông Cổ mà người Nga quen gọi là người Tatar (Tacta).

Vào thế kỷ XII, các bộ lạc du mục ở Trung Á trải qua giai đoạn tan rã của chế độ thị tộc. Tầng lớp quý tộc bộ lạc, sau khi chiếm đoạt đất đai, gia súc, bãi chăn và buộc dân nghèo phải làm việc cho mình, đã bắt đầu cuộc chiến tranh giành quyền lực quyết liệt. Người chiến thắng trong cuộc chiến đó là Temuchin (Thiết Mộc Châu, 1155 - 1227). Năm 1206, ông tự xưng là Đại hãn hay Genghis Khan (Thành Cát Tư Hãn). Năm 1213, ông bắt đầu những cuộc chiến tranh xâm lược lớn bằng việc chinh phục miền Bắc Trung Quốc, Triều Tiên, Sibir. Sau đó, quân Mông Cổ tiến sang phía tây, đến tận biển Caspien và Armenia, đi đến đâu là tàn phá, cướp bóc, gieo rắc đau thương tang tóc tới đó. Vào năm 1222 - 1223, quân Mông Cổ từ Iran tiến lên Kavkaz, cướp bóc, tàn phá dã man rồi vào đất Nga. Trước nạn ngoại xâm, các công vương miền Nam đã tập hợp lại chống kẻ thù. Họ tiến xuống phía nam và đụng độ với quân xâm lược ở vùng thảo nguyên xa xôi trên sông Kalka (nay là sông Kalmius), gần biển Azov. Giao tranh diễn ra ngày 21-5-1223. Quân Nga chiến

đấu dũng cảm, nhưng thiếu sự thống nhất nên đã thất bại. Người Mông Cổ hành hạ dã man các tù binh, truy kích những người bỏ chạy đến sông Dnepr, rồi rút xuống miền Nam.

Sau những chiến thắng của Genghis Khan (Thành Cát Tư Hãn), đế quốc Mông Cổ rộng lớn hình thành.

Năm 1236, quân Mông Cổ dưới sự chỉ huy của Batu Khan (Bạt Đô), cháu của Genghis Khan (Thành Cát Tư Hãn), lại xuất hiện ở Nga. Sau khi khuất phục vương quốc Bulgar trên sông Kama, quân xâm lược tiêu diệt Riazan và bắt đầu tấn công Đại công quốc Vladimir. Quân xâm lược lần lượt chiếm Moskva, Vladimir. Đại công vương Vladimir là Yuri Vsevolodovich bị giết trong trận chiến đấu tháng 3-1238. Toàn bộ xứ Suzdal bị chinh phục. Quân Mông Cổ tiến vào đất Novgorod nhưng không vào thành phố. Mưa lũ đã cản đường quân xâm lược. Batu ra lệnh cho quân quay xuống miền Nam để chuẩn bị qua mùa đông ở vùng thảo nguyên Volga. Năm 1239, Batu tiêu diệt Pereyaslav và Chernigov; năm 1240, mở một chiến dịch lớn chống Kiev và chiếm được thành phố. Từ Kiev, quân Mông Cổ tiến sang phía tây, chiếm Volynia và Galisia, rồi vượt dãy Karpat sang Hungary và Ba Lan. Nhưng Batu không đóng quân ở đó. Sau khi vấp phải sự kháng cự kiên cường ở Czech, ông cho quân quay về thảo nguyên miền Nam nước Nga, thành lập quốc gia Kim Trướng (Golden Hord) với kinh đô là thành phố Sarai ở hạ lưu Volga.

Ách cai trị của người Mông Cổ ở Nga kéo dài 240 năm (1240 - 1480). Là dân du mục, người Mông Cổ không ở lại những vùng đất Nga nhiều rừng. Họ xuống vùng thảo nguyên miền Nam, chỉ để lại các quan lại giám sát cùng với các đội vũ trang. Những quan chức Mông Cổ đặc biệt có nhiệm vụ kiểm kê toàn bộ dân số Nga, trừ những người thuộc Giáo hội và quy

định mức cống nộp. Có các quan chức được phái đến Nga để thu cống vật; những người khác, thường gọi là các sứ thần, thì thực hiện những nhiệm vụ khác. Các công vương Nga vẫn cai trị công quốc của mình, có nhiệm vụ thực hiện các mệnh lệnh của Hãn thông qua các sứ giả. Khi các công vương bị triệu đến kinh đô Kim Trướng để chầu hay vì công việc thì họ được sắp xếp ở trong các lều dành cho công quốc họ. Khi Kim Trướng còn phụ thuộc vào các Đại hãn ở Mông Cổ, các công vương Nga phải đi đến tận Mông Cổ xa xôi để cầu kiến các Đại hãn.

Ách cai trị của Mông Cổ rất nặng nề đối với Nga. Những quan thu cống vật, các quan chức khác cùng đội vũ trang của họ mặc sức hoành hành, họ cướp bóc, đàn áp dân chúng. Cống vật mà người dân phải nộp rất nặng và mang tính chất xúc phạm. Dân ở nhiều thành phố như Novgorod, Rostov, Suzdal, Vladimir... không chịu nổi đã nổi dậy chống người Mông Cổ. Họ bắt và đánh đập quan thu thuế, thư ký. Các công vương phải mất nhiều công sức và chịu nhẫn nhục để tránh cho bản thân và thần dân của họ trước sự đe dọa của người Mông Cổ. Các công nương thuyết phục dân chúng tạm thời chịu khuất phục và nộp cống vật cho người Mông Cổ. Bản thân họ luôn tỏ ra phục tùng, tôn kính Hãn Kim Trướng. Công vương Alexandr Nevski - vị anh hùng trong cuộc chiến chống quân Thụy Điển đã nêu tấm gương về cách xử thế trong vị thế của người phụ thuộc. Không chỉ thường xuyên đến kinh đô Kim Trướng để bày tỏ sự phục tùng, ông còn đến tận kinh đô của đế quốc để triều kiến Đại hãn. Trong lần triều kiến cuối cùng, ông cảm lạnh trên đường về và qua đời (năm 1263). Thời kỳ đầu, người dân Nga đều cảm thấy rất nặng nề và tủi nhục. Nhưng tình hình trở nên dễ chịu hơn khi các công vương, sau nhiều nỗ lực, được Hãn cho phép tự thu cống vật và đem đến kinh đô nộp. Cách

này giúp người dân thoát khỏi sự tiếp xúc trực tiếp với người Mông Cổ và do đó, không phải chịu đựng những hành động bạo lực và xúc phạm của chúng.

Cần phải ghi nhận rằng ngay từ đầu, các trật tự chính trị và Giáo hội ở Nga vẫn được giữ nguyên. Người Mông Cổ gọi Nga là một tỉnh, nhưng họ vẫn giữ lại cơ cấu chính trị - xã hội. Đối với tín ngưỡng và Giáo hội Nga, người Mông Cổ có thái độ khoan dung và kính trọng, như họ từng khoan dung với các tôn giáo khác. Giám mục và những người phục vụ tôn giáo được miễn nộp cống và các khoản thu khác cho triều đình Kim Trướng. Giáo hội Nga được Hãn ban sắc phong để hoạt động. Các công vương Nga cũng được ban những sắc phong như vậy để cai trị. Người Mông Cổ giữ lại ở Nga chế độ cai trị cũ và thường chỉ xác nhận quyền cai trị của các thân vương thuộc dòng họ Riuric. Khi các ngôi công vương được thừa kế đúng và hòa bình, người Mông Cổ không thay đổi trật tự hiện hành về việc chuyển quyền trong anh em hay cha con. Nhưng khi có sự tranh giành, các công vương phải nhờ Hãn phân giải và giúp đỡ, thì các Hãn lập tức thể hiện sự độc đoán của mình: ban sắc phong cai trị theo ý mình và trừng phạt các công vương chống đối bằng nhiều biện pháp như tống giam, thậm chí giết hoặc cho quân Mông Cổ đến tàn phá lãnh địa của họ. Đôi khi các công vương bị giết ở chính quốc không phải vì lý do chính trị, mà vì họ không muốn theo phong tục Mông Cổ, cho rằng chúng không phù hợp với đạo Thiên Chúa. Tuy nhiên, những trường hợp như vậy không làm thay đổi tình hình chung là ở Nga vẫn tồn tại triều đại cũ và phương thức cai trị cũ. Chính hoàn cảnh đặc biệt này đã giúp người Nga dần dần tập hợp lực lượng và phương tiện để giải phóng đất nước khỏi ách thống trị ngoại bang.

III- CHỐNG CÁC KẺ THÙ TỪ PHÍA BẮC VÀ PHÍA TÂY

Đồng thời với cuộc xâm lăng của quân Mông Cổ, các lực lượng của người Đức cũng tiến dần vào các vùng biên cương phía tây của đất Nga. Người Thụy Điển, người Đan Mạch và người Đức bắt đầu di dân đến vùng bờ đông biển Baltik và chinh phục các bộ lạc người Finn và người Litva ven biển. Người Thụy Điển chiếm Phần Lan và buộc người Finn theo đạo Thiên Chúa. Người Đan Mạch chiếm Estliandia và xây dựng ở đó thành Reval kiên cố. Người Đức đến định cư ở các vùng cửa sông Dvina Tây và Niemen. Vừa tiến sang phía đông, vừa mở rộng đất đai chiếm hữu của mình, người Thụy Điển và người Đức ngày càng tiến gần hơn vào các vùng đất Nga và đến giữa thế kỷ XIII bắt đầu cuộc đấu tranh với người Nga để chiếm các thành phố Nga. Như vậy, vừa bị quân Mông Cổ đánh bại ở phía đông, nước Nga lại phải đương đầu với người Đức và người Thụy Điển từ phía tây.

Sự xuất hiện của người Đức ở vùng cửa sông Dvina Tây lúc đầu mang tính hòa bình, họ đến Dvina để buôn bán với dân bản xứ. Sau thương nhân là các nhà truyền giáo, truyền bá đạo Thiên Chúa, nhưng dân chúng không tuân theo. Một đội quân thập tự được Giáo hoàng phái đến để giúp các linh mục. Vị giám mục mới được bổ nhiệm của xứ Livonia (tên gọi vùng đất đai mà người Liv sinh sống) - Albert, cùng một đội quân đến vùng cửa sông Dvina, lập thành phố Riga (năm 1200) và dựa vào pháo đài này để bắt đầu chinh phục các vùng lân cận, bắt dân theo Thiên Chúa giáo và phục tùng chính quyền Đức. Ông ra sức kêu gọi di dân từ Đức đến và muốn lập ở đây một giáo đoàn tinh thần theo kiểu các giáo đoàn quân sự ở Palestin. Giáo đoàn được thành lập năm 1202, có tên là Giáo đoàn Livon hay

Giáo đoàn hiệp sĩ mang kiếm, vì các hiệp sĩ mặc áo choàng trắng có chữ thập đỏ và mang kiếm trên vai. Nhiệm vụ chính của giáo đoàn là truyền bá đạo Thiên Chúa trong cộng đồng người Liv và Litva. Các hiệp sĩ mang kiếm không ngừng mở rộng đất đai quanh Riga, trên đất chiếm được, họ xây dựng những pháo đài để cai quản dân bản xứ.

Ít lâu sau (1225 - 1230), một giáo đoàn hiệp sĩ khác - Giáo đoàn Teuton ra đời ở vùng giữa sông Neman và sông Vistula trên bờ biển Baltik. Được thành lập cho Palestina, giáo đoàn có nhiều lực lượng và tiền của, nhưng không thể trụ lại ở Palestina vì Hồi giáo ở đó ngày càng lấn át. Trong hoàn cảnh đó, một công vương Ba Lan - Konrad Mazoveski, đề nghị giáo đoàn đến lãnh địa của ông để bảo vệ đất đai Ba Lan khỏi sự tấn công của người Pruss thuộc bộ lạc Litva. Người Đức tỏ ra mạnh hơn người Pruss: trong vòng nửa thế kỷ, các hiệp sĩ dần dần chiếm đất của người Pruss và cuối cùng đã chinh phục được toàn bộ. Một quốc gia Đức được thành lập trên đất của các bộ lạc Pruss, phụ thuộc hoàng đế. Như vậy, vào thế kỷ XIII, với tổ chức quân sự hùng mạnh và được sự ủng hộ của Giáo hoàng và hoàng đế từ Đức, người Đức đã củng cố vị thế của họ trên bờ Đông của biển Baltik, trên cửa các con sông chính Dvina Tây, Neman và Vistula.

Cuộc tiến sang phía đông của người Đức tác động trực tiếp đến các vùng miền Tây Nga. *Trước hết,* tiến dần sang phía đông, người Đức ngày càng đến gần đất đai Novgorod và chiếm được một số thành phố ở miền Tây Nga, xung đột trực tiếp với người Nga. *Thứ hai,* trước sự xâm nhập của người Đức vào vùng đất của người Litva, các bộ lạc Litva đã tập hợp lại để chống kẻ thù. Đôi khi họ cùng với các công vương Nga (Polotsk) chống lại người Đức; nhiều bộ lạc người Litva tự nguyện tập hợp dưới quyền những thủ lĩnh của họ. Bị người Đức dồn đuổi, các tù

trưởng Litva thường chạy sang đất Nga và chiếm đất để bù lại đất đai đã bị người Đức chiếm. Nhiều đất của công quốc Polots đã bị chiếm theo cách đó. Sau này, các vùng thuộc Kiev và Volynia cũng dần bị thôn tính. Như vậy, nước Nga có hai kẻ thù mới: người Đức luôn mơ ước chiếm đất Nga và nước Litva đang thống nhất trước nguy cơ xâm lược của người Đức.

Anh hùng Nga trong cuộc đấu tranh chống các cuộc xâm lăng của người Thụy Điển và người Đức là Alexandr Yaroslavich, biệt danh Nevski. Xuất thân từ dòng họ Đại công vương Vladimir, ông được mời cai trị Novgorod vào thời kỳ người Thụy Điển, Đức và Litva lần lượt tấn công Novgorod. Người Thụy Điển bắt đầu tấn công trước. Năm 1240, tướng Thụy Điển là Birger dẫn đầu quân thập tự hoạt động ở Phần Lan chống người Finn và từ đó quyết định tiến vào Novgorod. Quân Thụy Điển đổ bộ lên bờ sông Neva thì bắt gặp công vương Alexandr. Ông đưa một đội thân binh nhỏ tấn công kẻ thù, nhanh chóng đánh bại và buộc chúng phải bỏ chạy. Chiến thắng mang tính chất quyết định và ý nghĩa của nó đối với nước Nga lớn đến mức chiến công của Công vương Alexandr trở thành đề tài của nhiều huyền thoại trong dân gian. Chiến thắng trên sông Neva còn được coi là thắng lợi của Chính Thống giáo trước Cơ Đốc giáo. Từ đó, biệt danh "Nevski" được gắn với tên Alexandr.

Một năm sau, nguy cơ mới xuất hiện từ các hiệp sĩ mang kiếm. Người Đức chiếm Izborsk và Pskov, tiến sâu vào đất Nga, chỉ còn cách thành phố Novgorod khoảng 30 dặm Nga (versta)[1]. Bấy giờ, Công vương Alexandr không ở Novgorod. Được tin kẻ thù tấn công, ông chiêu mộ thêm quân tình nguyện

---

1. Đơn vị đo chiều dài cũ của Nga, bằng 1,06 km.

từ khắp các vùng thuộc Novgorod và từ công quốc Vladimir. Ông cho tấn công quân Đức và giải phóng Pskov vào mùa xuân 1242. Quân Nga truy kích quân Đức đến hồ Chudskoe và ở đó, ngày 5-4-1242, đã diễn ra trận chiến đấu trên băng. Biên niên sử Nga ghi lại rằng, quân Nga chiến đấu như mãnh hổ. Quân Đức bị quân Nga đánh bọc sườn và thất bại nhanh chóng. Nhiều binh lính Đức chết đuối trong hồ khi rút lui, 50 người bị bắt làm tù binh và bị đưa về Pskov. Sau thất bại này, các hiệp sĩ mang kiếm buộc phải để cho nước Nga được yên. Người Nga đã chặn đường "tiến về phía đông" của Đức.

Sau đó 3 năm, Công vương Alexandr Nevski giành được thắng lợi mới trước quân Litva. Các bộ lạc Litva bị kích động trước sự tấn công của người Đức đã quay sang xâm nhập lãnh thổ Nga ở Poltsk và Novgorod. Alexandr đã đem quân đánh đuổi họ khỏi biên giới (năm 1245).

Tuy nhiên, những chiến thắng của người Nga chưa kết thúc được cuộc đấu tranh với các kẻ thù từ phía tây. Nhà nước Litva mới thành lập sẽ là kẻ thù trực tiếp của Nga. Người thống nhất các bộ lạc Litva và lập ra công quốc Litva (khoảng năm 1240) là Công vương Mindovg. Ông khéo léo lợi dụng cả người Nga và người Litva để củng cố và mở rộng quốc gia của mình, chống lại sự tấn công của người Đức. Litva vào thế kỷ XIII còn non trẻ và yếu ớt, nhưng nó có thể bảo vệ người Litva khỏi người Đức và đôi khi còn giúp người Nga tránh các cuộc trừng phạt của người Mông Cổ, vì thế mà nó tồn tại. Đất đai của người Litva vốn chật hẹp, lại bị người Đức dồn ép từ phía tây, nên đất đai rộng lớn của người Nga trở thành đối tượng xâm lấn của Litva. Chính vì thế mà từ khi lập quốc, lịch sử Litva dường như gắn với lịch sử Nga.

Ách thống trị của người Mông Cổ dù không trực tiếp nhưng cũng gây nhiều thiệt hại và đè nặng lên vai người dân Nga. Trong khi đó, tình trạng chia cắt thành nhiều công quốc phong kiến đối địch khiến người Nga không thể tập hợp lực lượng chống kẻ thù. Thống nhất quốc gia là vấn đề cấp bách hàng đầu đối với nước Nga.

Chương IV

SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT ĐẤT ĐAI TRONG CÁC THẾ KỶ XIV - XV

I- CÔNG QUỐC SUZDAL THỜI KỲ THỐNG TRỊ CỦA KIM TRƯỚNG

Kế vị Đại công vương Vladimir Yuri hy sinh trong khi chống quân Mông Cổ xâm lược là em trai ông - Công vương Yaroslav. Chờ khi quân Mông Cổ rút xuống miền Nam, Yaroslav bắt tay ngay vào việc ổn định tình hình và khôi phục đất nước. Biết rằng chưa đủ sức chống lại kẻ thù, ông thừa nhận quyền lực của họ và cùng với các công vương Nga khác đến kinh đô Kim Trướng triều kiến Batu. Sau đó, ông còn đến tận Mông Cổ triều kiến Đại hãn và chết ở đó vào năm 1246.

Con trai Yaroslav - Alexandr Nevski, người đã lừng danh trong cuộc chiến chống các kẻ thù của Nga ở phía tây, tiếp tục sự nghiệp của ông, trở thành Đại công vương Vladimir, và phải trực tiếp đương đầu với người Mông Cổ. Cũng như cha mình, ông hiểu rõ rằng Nga chưa đủ sức chống lại họ nên phải thần phục. Khi người Mông Cổ quyết định kiểm kê số dân để thu cống vật, ông đã thuyết phục dân chúng tuân theo, thậm chí

còn đe dọa và dùng bạo lực để buộc những người chống đối phải phục tùng. Một số người dân vẫn không tuân theo và dùng bạo lực với các quan lại Mông Cổ, ông đến tận kinh đô Kim Trướng để xin cho những người phạm lỗi. Trong một lần đi như thế vào năm 1263, ông đã từ trần trên đường trở về tại một thành phố nhỏ trên bờ sông Volga.

Nhưng, những người kế vị là các em trai của ông không có được tiếng tăm và ảnh hưởng như ông. Quyền lực và sức mạnh của đại công vương dưới thời họ suy yếu, các công vương khác không những không phục tùng mà còn thù địch, mặc dù họ được vua Kim Trướng sắc phong. Đến các thế hệ sau - con cháu Alexandr - chiến tranh huynh đệ đã diễn ra thường xuyên. Trên toàn vùng Suzdal đã thiết lập chế độ lãnh địa.

Đặc điểm của chế độ lãnh địa là tất cả các công quốc được thành lập ở Suzdal được coi là sở hữu riêng của các gia đình thân vương chiếm hữu chúng. Mỗi thân vương coi lãnh địa của mình như một thái ấp và tuỳ ý sử dụng, di chúc lại cho ai tuỳ thích và chia nhỏ lãnh địa theo số lượng người thừa kế. Thậm chí khi đã nhận sắc phong làm đại công vương của Khan Kim Trướng, họ cũng không chuyển đến thành phố kinh đô mà vẫn ở lại công quốc của mình, điều hành công việc từ đó. Vì vậy các đại công vương Vladimir thời kỳ này thường được gọi theo tên các thành phố lãnh địa của họ: Yaroslav Tverskoi, Vasili Kostromskoi...

Các công quốc ở Vladimir - Suzdal dần biến thành lãnh địa riêng của các gia đình thân vương là do nhiều nguyên nhân. *Trước hết,* ngay từ đầu quyền lực của các công vương ở đây đã rất mạnh. Các công vương tự mình khai phá, lập quốc và cai quản, họ tự xem mình là chủ nhân của công quốc. Quan điểm đó được truyền từ đời cha sang đời con. *Thứ hai,* các công

vương ở đây đều xuất thân từ dòng dõi Monomakh. Họ không phục Đại công vương Vladimir mặc dù đã được nhận sắc phong. Các công vương của lãnh địa thường liên minh với nhau chống lại Đại công vương, không cho củng cố thế lực và do đó, giúp họ giữ được quyền tự chủ. *Thứ ba*, nguyên tắc thừa kế ngôi đại công vương theo dòng họ như thời xưa vẫn được duy trì nhưng theo cách rất đặc biệt. Thân vương nào giành được ngôi ở thành phố Vladimir thì trở thành đại công vương. Các thân vương của các lãnh địa thuộc dòng trưởng cạnh tranh với nhau để nhận được sắc phong cai trị Vladimir từ Kim Trướng. Nhưng dù ai giành được quyền cai trị Vladimir thì trật tự chiếm hữu ở các công quốc khác không vì thế mà thay đổi. Tất cả các thân vương vẫn làm chủ lãnh địa của họ. Riêng thân vương đã trở thành đại cộng vương thì sáp nhập Vladimir vào lãnh địa của mình. Như vậy là sự thừa kế theo dòng họ chỉ được áp dụng đối với thành phố kinh đô, tất cả các thành phố khác được coi là sở hữu của gia đình, không phải của dòng họ. Dần dần, khi các gia đình thân vương ở các lãnh địa khác nhau phát triển đông đúc lên, thì họ lại có các "đại" công vương riêng. Vì vậy mà có các đại công vương của Tver, Yaroslav... và mỗi người trong số họ đều mơ trở thành đại công vương Vladimir và toàn Nga.

Hậu quả của tình trạng chia cắt này ở Suzdal trong thế kỷ XIII - XIV là rất lớn. Trước hết, đó là sự chia nhỏ không ngừng các lãnh địa. Mỗi thân vương khi chết lại để lại di chúc chia lãnh địa của mình cho tất cả những người thừa kế. Các lãnh địa do đó ngày càng tăng về số lượng nhưng lại càng nhỏ về diện tích. Được nhận phần đất ngày càng nhỏ hơn, các thân vương thế hệ sau lại nghèo hơn và càng cần phương tiện để sống. Trong cơn túng quẫn, họ nhòm ngó đất đai của người khác. Sự

tước đoạt lẫn nhau trong dòng họ phong kiến ngày càng phổ biến. Kết quả là sự xáo trộn trong xã hội, quyền của kẻ mạnh được xác lập. Lối thoát khỏi tình trạng này chỉ có thể là sự thống nhất nhờ áp lực của một phong trào quần chúng mạnh mẽ và một thế lực lãnh đạo có khả năng sử dụng các lợi thế của phong trào này.

II- SỰ KHỞI ĐẦU VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG QUỐC MOSKVA

Tình trạng chia cắt ở công quốc Vladimir - Suzdal dần dần chấm dứt cùng với sự lớn mạnh của công quốc Moskva.

Một công quốc Moskva riêng bắt đầu tồn tại từ giữa thế kỷ XIII. Bản thân thành phố Moskva theo truyền thuyết là do công vương Yuri Dolgoruki đặt nền móng vào năm 1147. Thoat đầu, Moskva chỉ là một pháo đài bảo vệ biên giới phía nam của công quốc. Batu Khan trên đường tiến quân từ Riazan đến Suzdal và Vladimir, trước hết đã chiếm và tàn phá Moskva để mở đường. Trong thế kỷ đầu tồn tại, Moskva không phải là một công quốc riêng mà thuộc về các công vương Vladimir. Công vương Alexandr Nevski đã ban Moskva cho con trai út là Daniil, từ đó Moskva trở thành lãnh địa riêng của con cháu Daniil. Cũng từ khi đó, công quốc Moskva bắt đầu củng cố và phát triển nhanh.

Vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi là nguyên nhân chính cho sự phát triển của Moskva. Moskva nằm trên giao điểm của các con đường từ miền Nam lên miền Bắc và từ vùng Novgorod sang vùng Riazan. Các di dân đi từ miền Nam lên miền Bắc không thể bỏ qua sông Moskva và phần lớn đã dừng lại định cư xung quanh Moskva thay vì đi tiếp lên phía bắc. Vì thế, dân cư của

công quốc Moskva nhanh chóng trở nên đông đúc. Các công vương nhờ vậy cũng thu được nhiều của cải hơn. Mặt khác, sông Moskva là con đường thuỷ nối vùng thượng lưu sông Volga với trung lưu sông Oka. Người Novgorod đã sử dụng con đường này để vận chuyển lúa mì, sáp và mật ong từ vùng Riazan giàu có về xứ sở của họ. Nắm được con đường thương mại này, các công vương Moskva thu được nhiều tiền thuế từ thương nhân.

Sự phát triển của Moskva cũng nhờ vào tài năng và sự khéo léo của các công vương đầu tiên, những người đã biết tận dụng những lợi thế của mình. Hai công vương đầu tiên - Daniil và con trai ông - Yuri, đã nhanh chóng làm chủ toàn bộ dòng sông Moskva sau khi chiếm thành phố Kolomna trên cửa sông của công vương Riazan và thành phố Mozhaisk ở thượng nguồn của công vương Smolensk. Ngoài ra, công vương Daniil còn sở hữu thành phố Pereyaslavl - Zaleski theo di chúc của công vương Pereyaslav không có con. Đất đai và của cải của công vương Yuri nhiều đến mức ông quyết định tìm kiếm sắc phong cai trị đại công quốc Vladimir từ Kim Trướng và bắt đầu đấu tranh giành Vladimir với công vương Tver - Mikhail (chú họ của Yuri). Cuộc đấu tranh diễn ra ở Kim Trướng với cả mánh lới và bạo lực. Cả hai công vương đều bị giết. Ngôi đại công vương được trao cho con trai Mikhail - Alexandr Tverskoi. Còn ở Moskva, em trai của Yuri là Ivan, biệt danh Kalita (nghĩa là túi đựng tiền) trở thành công vương. Chớp được thời cơ thuận lợi, Ivan lại bắt đầu đấu tranh với Tver và năm 1328 giành được ngôi đại công vương Vladimir. Từ đó, ngôi đại công vương luôn thuộc về triều đại Moskva.

Đại công vương Ivan Kalita được cho rằng có công trạng lớn là nhận được quyền thu cống vật từ các xứ Nga và đem đến Kim Trướng nộp. Ông đã giải thoát cho người dân Nga khỏi những sự nhũng nhiễu và những cuộc tàn phá của người Mông Cổ, đem lại sự bình yên và an ninh cho xứ sở. Ivan đã lợi dụng quan hệ tốt đẹp với người Mông Cổ để củng cố quyền lực của mình đối với các công quốc khác và lợi dụng quyền thu cống vật để làm giàu. Việc ăn bớt tiền thuế đã đem lại cho ông biệt danh Kalita. Sự bình yên và trật tự trong công quốc của Kalita đã thu hút dân cư đến sinh sống nhiều hơn. Đến với Kalita không chỉ có dân thường mà có cả các lãnh chúa cùng với người hầu của họ. Nhờ chính sách kiên trì mở rộng công quốc của mình, Ivan Kalita đã đi vào lịch sử như "người tập hợp đất đai Nga". Nhưng thành tích chính trị lớn nhất của Kalita là việc kéo được Tổng Giám mục Nga đến Moskva.

Với sự sụp đổ của Kiev, vấn đề định đô của Tổng Giám mục được đặt ra: ở lại Kiev hoang tàn hay tìm một địa điểm mới? Khoảng năm 1300, Tổng Giám mục Makxim chuyển đến thành phố Vladimir, trên sông Kliazma sau một cuộc tấn công lớn của người Mông Cổ vào Kiev. Các công vương Galisia xin Giáo hội Bizantium lập một toà giám mục riêng cho vùng Tây Nam nước Nga nhưng Bizantium không đồng ý chia cắt Giáo hội Nga. Sau khi Giám mục Makxim từ trần, Giáo hội Bizantium bổ nhiệm Giám mục Piotr, người Volynia làm Tổng Giám mục Nga. Sau khi xem xét Kiev, Piotr cũng chuyển lên phía bắc, thành phố Vladimir. Nhưng vì các đại công vương không sống ở Vladimir và thành phố này lại là đối tượng tranh giành giữa Moskva và Tver, nên Piotr quyết định nghiêng về Moskva. Ông hết lòng ủng hộ công vương Ivan Kalita, sống cùng công vương ở Moskva một thời gian dài và cho xây dựng ở đó nhà thờ

Uspenski nổi tiếng giống nhà thờ cùng tên ở Vladimir. Khi ông qua đời, thi thể được an táng trong nhà thờ này. Người kế nhiệm ông là Pheognost - một người Hy Lạp, đã đóng đô hẳn ở Moskva và như vậy, Moskva trở thành trung tâm Giáo hội toàn Nga. Từ đó, Giáo hội luôn là chỗ dựa vững chắc của các công vương Moskva.

Những thành tích đạt được đã tạo điều kiện củng cố và phát triển thế lực của Moskva. Dưới triều Kalita (1328 - 1341) và hai con của ông: Semion (1341 - 1353) và Ivan (1353 - 1359), Moskva giành ưu thế so với các công quốc khác. Ivan Kalita cư xử một cách độc đoán ở Tver, Novgorod và Rostov; còn đại công vương Semion được đặt biệt danh Gordyi (Kiêu ngạo). Dựa vào sức mạnh và sự giàu có của mình, lại được Kim Trướng ủng hộ, các công vương Moskva có khả năng duy trì trật tự và sự bình yên không chỉ ở lãnh địa của họ mà trên toàn xứ Vladimir - Suzdal. Điều đó là rất quan trọng đối với những người dân phải chịu tủi nhục do ách cai trị Mông Cổ và những xáo trộn bên trong, họ tự nguyện phục tùng quyền lực của Moskva và ủng hộ các công vương Moskva. Nhiều lãnh chúa đến với các công vương Moskva cùng với đội thân binh của họ từ miền Nam và từ các lãnh địa Suzdal khác. Đến phục vụ các công vương Moskva, các lãnh chúa này góp phần làm mạnh thêm quân đội Moskva, đồng thời bản thân họ khi phục vụ một công vương mạnh cũng nâng cao vị thế của mình và trở nên quyền quý hơn. Vì vậy mà những người phục vụ các công vương Moskva cố gắng để ngôi đại công vương luôn thuộc về Moskva. Các lãnh chúa Nga là những nô bộc trung thành với các công vương của họ ngay cả khi bản thân các công vương yếu, như trường hợp Ivan (con của Kalita), người được mô tả là "lặng lẽ và nhu mì", hay con trai ông - Dmitri, kế vị lúc mới 9 tuổi.

Cùng với tầng lớp lãnh chúa và nhà thờ, đông đảo dân chúng cũng kéo đến Moskva. Công quốc Moskva là xứ sở bình yên, không phải hứng chịu những cuộc tấn công từ bên ngoài như các công quốc giáp biên giới (Riazan, Nizhegorod, Smolensk) và lại có quan hệ hòa hảo với Kim Trướng. Dân chúng kéo đến đất đai Moskva, các công vương Moskva xây dựng thành phố, làng mạc cho họ. Họ tự mua các lãnh địa của các lãnh chúa nghèo ở Yaroslav, Boloozero, Rostov và các làng của các chủ đất nhỏ; họ chuộc tù nhân Nga từ Kim Trướng và đưa họ về sống thành làng trên đất đã mua. Dân cư cứ thế đông đúc thêm và của cải của các công vương cũng ngày càng nhiều thêm.

III- DMITRI DONSKOI VÀ TRẬN KULIKOVO

Các con của Ivan Kalita đều cai trị không lâu vì qua đời sớm. Semion không có con, Ivan có 2 con trai. Dòng họ các công vương Moskva vì vậy không đông và lãnh địa của họ không bị chia nhỏ như các lãnh địa khác. Lực lượng của Moskva không bị suy yếu và các công vương ở đây lần lượt nhận được quyền cai trị đại công quốc từ Kim Trướng và giữ được quyền đó. Chỉ sau khi công vương Ivan chết mà ở Moskva không có công vương trưởng thành, sắc phong cai trị đại công quốc được ban cho các công vương Suzdal. Song công vương Dmitri, bấy giờ mới 9 tuổi, được sự hướng dẫn của Tổng Giám mục Aleksey và các lãnh chúa, đã bắt đầu đấu tranh với các đối thủ, tranh thủ được sự ủng hộ của Hãn và lại giành được quyền cai trị đại công quốc Vladimir. Công vương Suzdal (Dmitri Konstantinovich) làm đại công vương không đến 2 năm. Những năm đầu, công việc chủ yếu do Tổng Giám

mục Aleksey và các lãnh chúa điều khiển, khi đến tuổi trưởng thành đại công vương Dmitri tự mình điều hành mọi việc. Chính sách của Nga dưới triều Dmitri chứng tỏ được thực hiện bởi một vị quân vương dũng cảm và đầy nghị lực.

Khẳng định quyền cai trị đại công quốc Vladimir của Moskva là mối quan tâm hàng đầu của đại công vương. Ông cho rằng tước vị đại công vương và thành phố Vladimir phải là lãnh địa, nghĩa là sở hữu riêng của các công vương Moskva. Ông ghi rõ điều này trong hiệp ước ký với công vương Tver và đưa vào di chúc của mình về việc chuyển quyền thừa kế đại công quốc cho con trai trưởng.

Đối với các công vương khác thuộc Vladimir - Suzdal cũng như với Riazan và Novgorod, Dmitri cư xử khá chuyên quyền và độc đoán, can thiệp vào công việc của các công quốc khác: xác lập ảnh hưởng của mình trong gia đình các công vương Suzdal - Nizhegorod, đánh bại công vương Oleg của Riazan và sau một thời gian dài đấu tranh đã buộc Tver phải phụ thuộc. Cuộc đấu tranh với Tver đặc biệt khó khăn. Đại công vương Tver - Mikhail Alexandrovich cầu cứu các công vương Litva mà bấy giờ rất hùng mạnh. Công vương Litva, Olgert cho bao vây Moskva mới vừa được bao bằng tường đá, nhưng không chiếm được thành và quay về Litva. Quân Moskva sau đó bao vây Tver. Cuối cùng, năm 1375 hòa ước được ký giữa Tver và Moskva: công vương Tver thừa nhận mình là "đàn em" của công vương Moskva và từ bỏ mọi tham vọng đối với ngôi đại công vương Vladimir. Novgorod chưa chịu thần phục. Vào cuối triều đại Dmitri, khi người Novgorod không phục tùng, ông đã cho quân đến đàn áp và buộc người Novgorod bồi thường 8.000 rup.

Nhưng vinh quang lớn nhất của công vương Dmitri là lần đầu tiên ông đã đưa quân Nga đương đầu trực tiếp với quân

Mông Cổ. Giải phóng đất đai Nga khỏi ách cai trị Mông Cổ là ước mơ của nhiều công vương Nga, nhưng khi lực lượng của quân đội Nga còn yếu và phân tán, còn Kim Trướng vẫn mạnh thì chưa thể thực hiện được. Các công vương Nga, hầu hết đã chọn chính sách phục tùng để bảo vệ và phát triển lực lượng. Khi Moskva đã trở thành một đại công quốc mạnh, chi phối nhiều công quốc khác, hơn nữa, nhà nước Kim Trướng vào nửa sau thế kỷ XIV bắt đầu bước vào thời kỳ suy yếu: các thế lực phong kiến tranh giành lẫn nhau, chiến tranh liên miên và đất nước bị chia làm đôi. Những đội quân Mông Cổ thất bại trong cuộc chiến tranh huynh đệ trong nước họ đã kéo về phía biên giới Nga, sống bằng nghề cướp bóc các làng Nga. Coi họ là kẻ cướp, người Nga đã thẳng tay đánh đuổi. Các công vương Riazan, Nizhegorod và đích thân đại công vương Vladimir cũng phái quân đến đánh người Mông Cổ. Sự chống trả của người Nga khiến người Mông Cổ nổi giận, tập hợp lực lượng chống Nga. Cuộc chiến tranh ngày càng trở nên khốc liệt. Bấy giờ Mamai, một thân vương Mông Cổ nắm được quyền ở Kim Trướng, tự xưng là Khan (Hãn), đưa quân đến Nga để trừng phạt các công vương. Nizhni Novgorod bị đốt, Riazan bị tàn phá. Nhưng công vương Dmitri, không để cho quân Mông Cổ vào được đất Nga và đánh bại chúng ở vùng Riazan (năm 1378).

Mamai chuẩn bị một chiến dịch khác với mục đích tiêu diệt đại công quốc Moskva và lập lại ách cai trị nặng nề hơn ở Nga. Để bảo đảm thắng lợi, Mamai liên minh với Litva. Công vương Litva Yagailo (người kế vị Olgert) hứa sẽ hội quân với Mamai ngày 1-9-1380. Biết tin về kế hoạch của Mamai, công vương Riazan - Oleg cũng tham gia liên minh với Mamai và Yagailo, hy vọng tránh cho Riazan khỏi sự tàn phá của quân Mông Cổ. Công vương Moskva biết tin về những sự chuẩn bị của Mamai.

Ông tập hợp tất cả các lãnh chúa thuộc quyền (Rostov, Yaroslav, Beloozero), kêu gọi các công vương khác và Novgorod tiếp viện nhưng không ai kịp phái quân đến, buộc ông phải dựa vào sức mình. Theo tin tức về cuộc hành quân của quân Mamai, công vương Dmitri cho quân khởi hành vào tháng 8-1380. Thoạt đầu, quân Moskva tiến về Kolomna, đến biên giới với Riazan vì cho rằng Mamai tiến vào Moskva qua Riazan. Nhưng khi biết rằng quân Mamai tiến chếch về hướng tây để hội quân với Litva, đại công vương cũng cho quân đi về phía tây, đến Serpukhov và quyết định không chờ Mamai ở biên giới của mình, mà tiến sâu xuống thảo nguyên để đón đầu quân địch trước khi chúng nhập với quân Litva. Dmitri vượt sông Oka xuống miền Nam, tiến về thượng lưu sông Đông, rồi vượt qua cả sông Đông để nghênh chiến quân Mông Cổ trên cánh đồng Kulikovo tại ngã ba sông, nơi một nhánh sông nhỏ Nepriadva đổ vào hữu ngạn sông Đông. Công vương Litva không kịp gặp quân Mông Cổ vì chậm mất một ngày. Đề phòng một kết cục xấu của trận chiến sắp tới, đại công vương bố trí địa điểm trong rừng sồi bên sông Đông một trung đoàn mai phục đặc biệt do công vương Vladimir (em họ Đmitri) chỉ huy. Những tính toán của ông đã tỏ ra là đúng: trong cuộc giao tranh đẫm máu, người Mông Cổ đã thắng và đẩy lui quân Nga, nhiều thân vương và lãnh chúa hy sinh, bản thân đại công vương mất tích, bị thương ở chân, ngất lịm dưới một gốc cây. Vào giờ phút nguy cấp ấy, đội quân mai phục đã bất ngờ xuất hiện, đánh úp quân Mông Cổ. Bị đánh bất ngờ, quân Mông Cổ đã bỏ trại và tháo chạy. Chính Mamai cũng bỏ chạy với một đoàn tuỳ tùng nhỏ. Quân Nga đuổi theo quân địch vài chục dặm và thu được nhiều chiến lợi phẩm. Đại công vương cùng quân Nga trở về Moskva trong hào quang chiến thắng vĩ đại, nhưng tổn thất cũng lớn lao và kéo dài không lâu khi một

đội quân mới của Mông Cổ lại tấn công Moskva hai năm sau (năm 1382), đại công vương không có đủ người để chống lại và cũng không thể huy động người trong một thời gian ngắn. Người Mông Cổ đã vào Moskva, còn Dmitri rút lên phía bắc. Moskva và một số thành phố khác bị người Mông Cổ chiếm và cướp phá. Người Mông Cổ rút đi với nhiều chiến lợi phẩm và tù nhân. Dmitri buộc phải thừa nhận phụ thuộc Mông Cổ và phải giao con trai Vasili cho Khan làm con tin.

Tuy vậy, trận Kulikovo có ý nghĩa to lớn đối với miền Bắc Nga và Moskva. Người đương thời coi đó là sự kiện vĩ đại nhất và tặng cho người chiến thắng quân Mông Cổ, đại công vương Dmitri, biệt danh "Donskoi". Ý nghĩa quân sự của chiến thắng Kulikovo là ở chỗ nó đã xoá đi được định kiến kinh hoàng trước đây về sự vô địch của người Mông Cổ và cho thấy rằng nước Nga đã phục hồi đủ mạnh để đấu tranh giành độc lập. Về ý nghĩa chính trị và dân tộc, trận Kulikovo tạo đà thúc đẩy sự thống nhất của nhân dân dưới quyền một vị quân vương, đó là công vương Moskva. Ông là người dám đương đầu với một kẻ thù mạnh để bảo vệ không chỉ Moskva mà cả nước Nga.

Vasili I (1389 - 1425), con trai kế vị Dmitri, đã sáp nhập công quốc Hạ Novgorod vào Moskva. Nhưng những khuynh hướng chống đối vẫn phát triển ở các công quốc khác, đặc biệt ở Tver. Novgorod lợi dụng quan hệ xấu giữa Litva và Moskva để duy trì độc lập. Đầu thế kỷ XV, người Litva chiếm Smolensk, Viazma và gây chiến chống Pskov. Năm 1408, quân Mông Cổ lại tràn vào tàn phá kinh đô nhưng Moskva vẫn tiếp tục lớn mạnh.

Dưới triều Vasili II (1425 - 1462), con trai Vasili I, cuộc đấu tranh giành quyền lực diễn ra ác liệt. Vasili II dựa vào sự ủng hộ của Giáo hội đã chiến thắng đảng phong kiến do chú ông - Yuri Dmitrievich và con trai ông ta - Shemiaka, cầm đầu. Ông

còn củng cố sự giám hộ của Moskva ở Novgorod, Pskov, Riazan. Ngoài ra, việc người Turc chiếm Constantinople năm 1453 khiến cho Moskva đương nhiên trở thành trung tâm của Chính Thống giáo. Quốc gia Kim Trướng tiếp tục suy yếu do nội chiến. Những thành quả mà các đại công vương Moskva giành được trong quá trình "tập hợp đất Nga", bắt đầu từ Ivan Kalita, đã khẳng định vai trò của công quốc Moskva trong sự nghiệp thống nhất đất nước.

IV- IVAN III (1462 - 1505): HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT ĐẤT ĐAI NGA QUANH MOSKVA

Triều đại Ivan III là một giai đoạn quan trọng trong quá trình thống nhất đất đai Nga. Chính dưới triều Ivan III, lãnh thổ Nga được tập hợp trong một quốc gia thống nhất và hoàn toàn giải phóng khỏi ách thống trị của người Mông Cổ. Đồng thời, quốc gia thống nhất cũng bắt đầu định hình về mặt chính trị.

1. Hoàn thành thống nhất đất đai

Ivan III là con trai trưởng của đại công vương Vasili. Lớn lên trong giai đoạn xảy ra cuộc tranh quyền đẫm máu trong triều đình khiến chính đại công vương Vasili bị mù, Ivan III sớm hiểu biết thời thế và bắt tay vào công việc. Sinh thời, vua cha đã ban tước đại công vương cho Ivan III và cho cùng cai trị. Là người thông minh và có ý chí mạnh mẽ, Ivan III đã hoàn thành xuất sắc sự nghiệp thống nhất đất đai Nga.

Novgorod là mục tiêu lớn của ông. Bấy giờ, tình hình Novgorod rất hỗn loạn. Cuộc tranh chấp liên miên giữa các thế lực phong kiến, rồi giữa tầng lớp trên và tầng lớp dưới đã khiến Novgorod suy yếu và trở thành đối tượng chinh phục của các

láng giềng mạnh là Litva và Moskva. Tất cả các đại công vương Moskva đều cố gắng khuất phục Novgorod. Những tham vọng của Moskva buộc Novgorod phải tìm kiếm đồng minh ở Litva. Nhưng các công vương Litva lại cũng có tham vọng như các công vương Moskva. Bị kẹt giữa hai kẻ thù như vậy, nội bộ dân Novgorod cũng bị chia rẽ: một bộ phận (gồm đa số là dân thường) ủng hộ liên minh với Moskva, bộ phận khác (gồm các lãnh chúa phong kiến) ủng hộ liên minh với Litva. Trước đó, dưới triều Vasili, Novgorod đã phải nhận là chư hầu của Moskva (năm 1456), nhưng các lãnh chúa ở đó sợ mất đặc quyền nên âm mưu chống Moskva. Năm 1471, Novgorod do các lãnh chúa thân Litva đứng đầu đã ký với Litva hiệp ước liên minh. Litva cam kết bảo vệ Novgorod khỏi sự can thiệp của Moskva, cử người đến cai trị và vẫn giữ quyền tự do truyền thống của Novgorod.

Moskva coi hiệp ước này là sự phản bội không chỉ với đại công vương mà cả với tín ngưỡng và nhân dân Nga. Một cuộc hành quân trừng phạt được tiến hành. Litva không hề giúp đỡ và Novgorod nhanh chóng thất bại. Người Novgorod lại phải khuất phục, họ hứa từ bỏ mọi quan hệ với Litva và trung thành với Moskva. Ivan rút quân về. Nhưng tình hình Novgorod luôn căng thẳng, khiến Ivan nhiều lần phải đích thân đến giải quyết. Năm 1478, Ivan cho đưa quân bao vây Novgorod, biến Novgorod thành một nước như Moskva: không có Veche, không có các quan chức được bầu... Sau thành phố Novgorod, tất cả các vùng khác thuộc Novgorod bị khuất phục. Năm đầu tiên sau khi khuất phục thành phố, Ivan không tiến hành các biện pháp trừng phạt. Nhưng khi ở Novgorod nổ ra khởi nghĩa hòng khôi phục chế độ cũ thì ông cho đàn áp thẳng tay. Giám mục Novgorod bị bắt đưa về Moskva, thay bằng giám mục khác. Nhiều lãnh chúa bị xử tử, những người khác bị đưa sang

đất của Moskva. Dần dần tất cả giới tinh hoa của Novgorod bị đưa khỏi đất nước, còn đất đai của họ thì giao cho quốc vương hoặc ban cho những người phục vụ Moskva mà đại công vương cho định cư trên đất Novgorod với số lượng lớn.

Ivan III cũng tăng cường sáp nhập đất đai của các lãnh địa khác. Các công vương Yaroslav và Rostov đã trao đất đai của mình và xin vào phục vụ trong triều đình đại công vương. Trở thành quần thần của đại công vương, các công vương này vẫn giữ lại đất đai của dòng họ, nhưng không phải như các lãnh địa trước kia mà chỉ như đất tư hữu, đại công vương Moskva mới là "quốc vương" của những đất đai đó. Tất cả các lãnh địa nhỏ đều đã bị Moskva thôn tính, chỉ còn lại Tver và Riazan. Các "đại công quốc" này từng có lúc cạnh tranh với Moskva, nhưng nay đã suy yếu. Hai công vương cuối cùng của Riazan là cháu ruột của Ivan III (con chị gái ông). Một người qua đời sớm, không có con nối dõi nên trao phần của mình cho Ivan III, người thứ hai cũng qua đời sớm, để lại công quốc cho con trai còn nhỏ với quyền bảo hộ của bà và Ivan III. Như vậy, Riazan hoàn toàn thuộc về Moskva. Tver từng cạnh tranh nhưng cũng từng là đồng minh của Moskva. Quân Tver thậm chí còn tham gia chinh phục Novgorod với quân Moskva. Nhưng vào các năm 1484 - 1485, quan hệ xấu đi. Công vương Tver kết thân với Litva để chống Moskva. Biết được thông tin đó, Ivan III tuyên chiến với Tver và chiến thắng. Công vương Tver chạy sang Litva, còn Tver bị sáp nhập vào Moskva (năm 1485). Công cuộc thống nhất miền Bắc Nga đã hoàn thành.

Ngoài ra, chính sách thống nhất dân tộc của Moskva còn đưa đến cho quốc vương Moskva các lãnh chúa không thuộc vùng Bắc Nga mà thuộc công quốc Nga - Litva. Nhiều thân vương ở các vùng dọc biên giới phía đông Litva rời bỏ đại công

vương của họ và chuyển sang phục vụ cho công vương Moskva cùng với đất đai của họ.

2. Chính sách đối ngoại

Việc hoàn thành thống nhất đất đai Nga tạo điều kiện để giải phóng hoàn toàn nước Nga khỏi ách thống trị của Mông Cổ. Bấy giờ, những cuộc tranh chấp nội bộ đã chia cắt Kim Trướng thành nhiều vương quốc độc lập. Kazan, Astrakhan, Sibir, Nogai, Krym đã tách thành những vương quốc riêng. Chính trong nội bộ Kim Trướng cũng xảy ra sự tranh giành giữa các nhóm phong kiến. Người Mông Cổ vẫn thường xuyên tấn công cướp bóc đất đai Nga, nhưng họ không đủ mạnh để khôi phục ách thống trị của mình. Năm 1476, Ivan III quyết định ngừng cống nộp cho Kim Trướng. Vào cuối những năm 70 của thế kỷ XV, việc Nga sáp nhập Novgorod và chuẩn bị tấn công Tver khiến các láng giềng phía tây lo ngại. Ba Lan, Litva và Livonia quyết định can thiệp. Khan Ahmat của Kim Trướng, được đại công vương Litva Kazimir IV hứa viện trợ quân sự, đã đưa quân đi đánh Moskva. Mùa hè năm 1480, quân của Ahmat đến bờ sông Ugra nằm trên biên giới giữa Moskva và Litva, nhưng quân Litva không xuất hiện. Quân đội hai bên dàn quân trên hai bờ sông nhưng không bên nào khai chiến. Ahmat đóng quân ở Ugra cho đến tháng 10. Dịch bệnh phát sinh và mùa đông băng giá sắp đến đã buộc Ahmat phải lui quân. Trên đường về, quân của Ahmat bị người Nogai tấn công, Ahmat bị giết. Sau đó, Kim Trướng tan rã (năm 1502). Thoát khỏi ách cai trị Kim Trướng, nhưng nước Nga còn bị người Mông Cổ tiếp tục quấy nhiễu một thời gian dài.

Sau năm 1480, Ivan III tập trung chống Kazan. Năm 1487, Kazan trở thành chư hầu của nước Nga.

Dưới triều Ivan III, người Nga bắt đầu bành trướng mạnh sang vùng Đông Bắc, đến vùng Bắc Kama và Ural. Từ những năm 60 đến những năm 90 của thế kỷ XV, Ivan III đã chiếm được toàn bộ đất đai Perm của người Zirian (Komi) và người Pemiak. Người Nenet ở vùng bờ biển miền Bắc, người Khanti và Mansi ở bán đảo Iuge cũng phải cống nộp cho Moskva.

Ở phía tây, cuộc đấu tranh dữ dội của các công vương miền Tây Nga với Kazimir IV rõ ràng là cơ hội cho Nga. Trong hai cuộc chiến tranh với Litva (1487 - 1494 và 1500 - 1503), nước Nga đã sáp nhập thêm vùng lãnh thổ rộng lớn gồm khu vực thượng lưu các sông Oka và Dnepr cùng với các thành phố Chernigov, Novgorod - Severski, Gomen và Brinsk.

Ivan III còn là người khởi xướng một hướng quan trọng trong chính sách của Nga ở phía tây - đấu tranh giành vùng biển Baltik. Kẻ thù chính ở đây là Livonia. Họ kiểm soát bờ Nam vịnh Phần Lan và hễ có cơ hội là tấn công cướp phá đất đai Novgorod và Pskov. Trong cuộc đấu tranh chống Moskva, Livonia được Litva và Thụy Điển ủng hộ. Năm 1500, lợi dụng cuộc chiến tranh Nga - Litva, Livonia xâm phạm Pskov, nhưng quân Nga đã đánh bại quân của các hiệp sĩ trong trận gần thành Iuriev. Theo hòa ước ký năm 1503, Livonia nhận không cản trở việc buôn bán của Nga với phương Tây, thị trưởng thành Iuriev nhận cống nộp cho Nga mãi mãi.

Những thắng lợi đạt được không chỉ củng cố và mở rộng nước Nga mà còn thúc đẩy sự phát triển uy tín quốc tế của Nga. Các nước Tây Âu tìm cách liên minh với quốc gia Moskva trẻ. Quan hệ giữa Nga với Venezia, Napoli và Genova được mở rộng, bắt đầu có sự tiếp xúc với các nước Moldavia và Hungary. Quan hệ ngoại giao với các nước Baltik trở nên tích cực. Cuối cùng, quan hệ của Nga với các nước phương Đông: Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư,

các nước Kavkaz và Trung Á trở nên quan trọng hơn. Nga đã bắt đầu có vai trò quan trọng trong mọi công việc quốc tế.

3. Xây dựng bộ máy nhà nước

Sự thành lập chế độ chuyên quyền là kết quả của quá trình thống nhất đất đai và những thay đổi về kinh tế, xã hội. Đại công vương Moskva đã có đủ những điều kiện cần thiết để trở thành một quốc vương với một chính phủ gồm đại diện các tầng lớp xã hội Nga.

Cơ sở giai cấp của nền quân chủ Nga đã mở rộng đến tầng lớp quý tộc. Chính quyền của đại công vương còn được sự ủng hộ của thị dân, họ muốn thủ tiêu tình trạng cát cứ phong kiến - một cản trở đối với sự phát triển của công nghiệp và thương mại. Các lãnh chúa có thái độ hai mặt đối với chế độ chuyên quyền. Phần lớn các tiểu lãnh chúa và hoàng thân trước đây muốn bảo vệ đất đai thừa kế và những đặc quyền chính trị của mình, vì vậy, họ thiên về một nền quân chủ hạn chế. Nhóm quý tộc thống trị (các lãnh chúa và thân vương phục vụ trực tiếp đại công vương) thoạt đầu ủng hộ tích cực chính quyền của đại công vương, coi đó là nguồn gốc ảnh hưởng và sự giàu có của chính mình. Đây chính là tầng lớp lãnh chúa có quan hệ mật thiết với tầng lớp thương nhân đang lên ở Moskva - một trong những cơ sở xã hội chính của Ivan III.

Để củng cố quyền lực của mình, sau khi hoàng hậu Maria Borisovna xứ Tver qua đời, Ivan đã kết hôn với Sophi Paleolog, cháu của Hoàng đế Bizantium cuối cùng[1]. Với tham vọng kế tục

---

1. Sau khi đế quốc Bizantium sụp đổ (1453), gia đình hoàng đế chạy sang Roma tá túc. Giáo hoàng đã cưu mang họ với mục đích hòa giải và thống nhất Thiên Chúa giáo. Cuộc hôn nhân giữa Ivan III và Sophi cũng nằm trong sự tính toán đó.

sự nghiệp Bizantium, Ivan III cho tổ chức triều đình theo kiểu Bizantium. Quốc huy mới được làm cũng mang hình con đại bàng hai đầu, giống của Bizantium. Ivan III cũng cho mời các nghệ nhân nổi tiếng từ Italia xây dựng nhiều nhà thờ, cung điện lộng lẫy. Triều đình tỏ ra uy nghiêm hơn, bản thân đại công vương cũng có ý thức tỏ rõ uy quyền của mình, không còn thân thiện, dễ gần như trước.

Một hệ thống chính quyền mới hình thành gồm hai nhánh: chính phủ của đại công vương mang tính chất toàn Nga và một bộ máy nhà nước có xu hướng ngày càng phình to, biến thành chế độ quan liêu phục vụ quyền lợi giai cấp thống trị.

Hội đồng lãnh chúa (Duma), một cơ quan cố vấn gần gũi với đại công vương, được chuyển thành cơ quan thường trực tối cao thuộc đại công vương. Đại diện những dòng họ lãnh chúa và thân vương lớn nhất mới có quyền ngồi bàn trong hội đồng. Để quyết định những vấn đề rất quan trọng như chiến tranh và hòa bình, di chúc của đại công vương hay các văn kiện tương tự, cuộc họp chung của Hội đồng lãnh chúa và Hội đồng giám mục được triệu tập, đôi khi các đại diện của quý tộc cũng được tham dự. Chính những cuộc họp này là mầm mống của quốc hội (Zemskie Sobory) sau này.

Các cơ quan hành pháp cũng hình thành. Cuối thế kỷ XV, bộ đầu tiên gọi là Prikaz, xuất hiện. Đó là các cơ quan trung ương chịu trách nhiệm về từng lĩnh vực trong Chính phủ của đại công vương. Thư ký đóng vai trò quan trọng trong các bộ.

Chính quyền địa phương dưới triều Ivan III vẫn khá biệt lập. Nó dựa trên hệ thống "tự cấp" và là một trong những phương tiện làm giàu của tầng lớp thống trị địa phương. Các tỉnh trưởng và quận trưởng do dân địa phương chu cấp. Họ

nắm mọi quyền hành: họ vừa là người cai trị, vừa là chánh án, vừa là người thu các loại thuế và phụ thu khác cho đại công vương. Hơn nữa, các tỉnh trưởng còn chỉ huy lực lượng vũ trang. Chỉ các thân vương, lãnh chúa và những người đã từng phục vụ không công cho đại công vương mới được giao các chức vụ này. Hệ thống cai trị này được hợp pháp hóa trong bộ luật năm 1497, bộ luật hợp pháp đầu tiên được một đại công vương ban hành để thực hiện một hệ thống tư pháp thống nhất và một chính phủ chung trên toàn lãnh thổ Nga. Để củng cố quyền sở hữu phong kiến, bộ luật quy định thống nhất trên phạm vi toàn Nga thời gian nông dân có quyền đổi chủ là trong hai tuần lễ vào dịp lễ thánh George (ngày 26-11 hằng năm).

Ivan III đưa ra sự đổi mới quan trọng về tước vị. Theo hệ thống này, mọi dòng họ lãnh chúa được xếp theo bậc thang thứ bậc và mọi chức vụ, quân sự hay dân sự của họ, phải tương xứng với dòng dõi. Như vậy là các lãnh chúa trước kia tập hợp lại ở Moskva đã chia nhau những lợi ích vật chất và đặc quyền chính trị có được từ việc phục vụ chế độ mới - chính quyền của đại công vương Moskva. Điểm khác biệt là các lãnh chúa, thân vương không còn có quyền lực đặc biệt trong các lãnh địa của mình, mà trở thành quần thần trong triều đình đại công vương.

V- SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỀ QUAN HỆ XÃ HỘI

1. Sự phát triển kinh tế

Những thành công của các công vương Nga có cơ sở là sự phát triển kinh tế - xã hội và những biến đổi về kinh tế - xã hội, đến lượt nó, lại đẩy nhanh quá trình thống nhất đất nước.

Kinh tế Nga thế kỷ XIV - XV phát triển trong mọi lĩnh vực. Trong nông nghiệp, lực lượng sản xuất tăng nhanh, công cụ lao động được cải tiến, các hình thức canh tác mới, tiến bộ hơn được áp dụng. Hệ thống ba mảnh trở thành phương thức canh tác cơ bản; các phương thức chặt đốt ở vùng rừng miền Bắc và bỏ hóa ở thảo nguyên miền Nam đều bị loại bỏ. Ngoài trồng trọt, nghề chăn nuôi, đánh cá, lấy mật và sáp ong rừng đều phát triển.

Thủ công nghiệp phát triển nhanh, đặc biệt từ nửa sau thế kỷ XIV. Các nghề thủ công cũ bị cuộc xâm lăng của người Mông Cổ làm tàn lụi, nay lại bước vào giai đoạn phát triển mới. Các nghề mới xuất hiện. Những cối xay nước đầu tiên được xây dựng. Thợ thủ công Nga đã chế tạo được súng: súng của Nga được nhắc đến lần đầu trong chuyện kể về sự phòng thủ Moskva chống quân Tatar năm 1382. Moskva trở thành trung tâm thủ công quan trọng. Những thợ đúc nổi tiếng của Moskva đã đúc thành công khẩu súng thần công Nga đầu tiên. Dưới triều Dmitri Donskoi, Moskva bắt đầu đúc tiền.

Sự phát triển thành phố là đặc điểm nổi bật của sự phát triển kinh tế thời kỳ này. Các thành phố Nga cũ chưa bị phá huỷ trong cuộc chiến tranh với quân Mông Cổ như Novgorod, Pskov, Smolensk được mở rộng. Những thành phố mới như Tver, Hạ Novgorod và Moskva bắt đầu phát triển. Tver và Moskva thế kỷ XIV là những trung tâm kinh tế lớn nhất của Nga. Hạ Novgorod cũng phát triển nhanh do vị trí quan trọng của nó trên con đường thương mại Volga. Vào giữa thế kỷ XV, ở nước Nga đã có khoảng trên 100 thành phố.

Sự phát triển kinh tế thời kỳ này dẫn đến việc thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp và sự phát triển của thương mại. Novgorod và Pskov vẫn là những trung tâm quan trọng nhất

trong hoạt động buôn bán với các nước Tây Âu. Trước kia, buôn bán với các nước Tây Âu được thực hiện qua các thương nhân Hans, nhưng từ cuối thế kỷ XIV Novgorod bắt đầu chống lại độc quyền của Hans để buôn bán trực tiếp với Tây Âu. Moskva buôn bán với dân bản địa của Genova ở Krym là Sudak (hay Surozh). Một công ty riêng của Sudak được thành lập ở Moskva để buôn bán với Genova. Một công ty Moskva khác buôn bán quần áo của phương Tây.

Buôn bán với phương Đông cũng phát triển mạnh, chủ yếu theo đường sông Volga. Thương nhân Nga đi thuyền dọc sông Volga đến Sarai, kinh đô Kim Trướng để buôn bán với người Arab, Ba Tư, Armenia, Khorezm, Bukhara và cả thương nhân đến từ Ấn Độ, Trung Quốc. Các thương nhân nước ngoài cũng đưa hàng hóa của họ đến Nga qua đường Volga. Một con đường quan trọng khác là sông Đông. Cửa sông Đông - Tana là nơi gặp gỡ của thương nhân Nga, Italia và phương Đông.

Thương nhân Nga bán sang phương Tây da lông thú, da thuộc, sáp ong, mỡ, tơ cứng, dầu gai, lược cá voi và trứng cá muối. Da lông thú, sáp ong, mật và trứng cá muối cũng được xuất sang thị trường phương Đông. Phương Tây đưa vào Nga quần áo nỉ, len mịn, hàng sắt, vàng, bạc, rượu, rau quả và gia vị. Phương Đông cung cấp cho Nga tơ lụa, thuốc nhuộm, dầu thơm, gia vị, vũ khí, nữ trang và nhiều loại hàng hóa khác.

2. Những thay đổi về quan hệ xã hội

Sự phát triển nhanh chóng của kinh tế cùng với quá trình thống nhất quốc gia với vai trò chủ đạo của Moskva đã đưa đến những biến đổi sâu sắc trong xã hội Nga.

Nước Nga với trung tâm là Moskva được thành lập từ công quốc lãnh địa Moskva qua quá trình sáp nhập các lãnh địa ở Bắc

Nga, rồi đến Novgorod và một số vùng của đại công quốc Litva. Cũng như ở các công quốc Đông Bắc khác, chính quyền ở Moskva từ khởi nguồn đã là chính quyền chuyên chế; các công vương coi công quốc là lãnh địa riêng của mình. Vì vậy, sau khi sáp nhập các công quốc khác, họ vẫn tự cho mình là chủ nhân của đất nước. Ivan III từ chối nhận sắc phong của Hoàng đế Bizantium vì không muốn ai khác "phong chức" cho mình trên "đất đai của mình". Hơn nữa, vào thời gian đó (năm 1453), Bizantium bị người Turc chiếm. Ở phương Đông không còn trung tâm Chính Thống giáo độc lập nào. Nước Nga trở thành nước Chính Thống giáo mạnh với một giáo hội độc lập và đại công vương muốn Nga đảm nhiệm vai trò trung tâm Chính Thống giáo thay Constantinople. Vì vậy mà xuất hiện tư tưởng về Moskva - Roma thứ ba.

Về tầng lớp lãnh chúa:

Trong quá trình phát triển của công quốc Moskva hình thành một tầng lớp lãnh chúa trung thành với các đại công vương. Phong tục cổ cho phép các lãnh chúa và quần thần tự do của công vương quyền được rời bỏ nếu không hài lòng với chủ. Ngoài ra, các lãnh chúa danh giá nhất còn cho rằng họ có quyền tham gia hội đồng thân vương và thảo luận mọi vấn đề về chính sách cai trị. Trong thế kỷ XIV, các lãnh chúa không bỏ các công vương Moskva vì ở đó họ cảm thấy an toàn và có lợi hơn những nơi khác. Nhiều lãnh chúa từ các công quốc khác cũng tự nguyện đến và xin được phục vụ ở Moskva. Được hưởng lợi trực tiếp từ những thành công của Moskva, các lãnh chúa Moskva toàn tâm toàn ý vì sự lớn mạnh của các công vương Moskva và trung thành với họ; nhiều lần, họ đã cai trị thay các công vương còn nhỏ như trường hợp Dmitri Donskoi. Đổi lại, các công vương đánh giá cao và ban thưởng hậu hĩnh cho các

lãnh chúa. Theo truyền thuyết, Dmitri Donskoi đã di chúc cho các con phải yêu quý và kính trọng lãnh chúa, không làm điều gì mà không hỏi ý kiến họ. Từ đầu thế kỷ XV, nhiều lãnh chúa Bắc Nga và các lãnh chúa từ Litva gia nhập tầng lớp lãnh chúa Moskva. Các lãnh chúa đến cùng lãnh địa của họ thì đại công vương để họ giữ lại đất như những địa chủ bình thường. Các lãnh chúa Litva đến cùng với đất cũng vậy, còn nếu có lãnh chúa chạy sang với Moskva không có đất thì đại công vương ban đất của mình cho họ. Như vậy là các quần thần mới của quốc vương Moskva được cấp đất và có nghĩa vụ phục vụ theo yêu cầu của đại công vương. Nắm những chức vụ quân sự và dân sự trong triều đình đại công vương, các lãnh chúa là những quần thần bình thường nhất. Nhưng tầng lớp lãnh chúa lại tự chia thành hai loại: số xuất thân từ dòng dõi thân vương - dòng Riurik hay dòng Gedimin (công vương Litva) và số khác xuất thân từ dân thường. Các lãnh chúa xuất thân từ thân vương tự cho rằng họ phải đứng cao hơn trong bậc thang quyền lực, chưa kể chính họ cũng lại phân bì cao thấp theo thứ bậc trong dòng họ. Những sự cạnh tranh không dứt trong tầng lớp lãnh chúa đã buộc chính quyền Ivan III đã phải sắp xếp một hệ thống tước vị tương đối phù hợp với nguồn gốc xuất thân của lãnh chúa.

Vào thế kỷ XV đã hình thành một tầng lớp lãnh chúa mới, đứng đầu là hậu duệ của các thân vương lãnh chúa bị Moskva khuất phục. Các quốc vương Moskva không thể tự ý thay đổi trật tự đó bởi vì, như thường nói, "quốc vương ban đất và tiền chứ không ban dòng dõi". Các công vương Moskva không thể hài lòng với các lãnh chúa mới vì họ ít phụ thuộc. Các lãnh chúa - thân vương dòng dõi còn nhớ rằng cha ông họ cũng từng là công vương như công vương Moskva và đôi khi họ cũng tự

coi mình là "công vương" chứ không phải quần thần. Họ muốn tham gia cai trị đất nước như người đồng cai trị của người anh em là công vương Moskva. Do đó, quan hệ tốt đẹp ban đầu giữa các công vương Moskva và lãnh chúa dần dần mai một. Những mâu thuẫn bùng phát.

Đồng thời với tầng lớp lãnh chúa, các tầng lớp khác trong xã hội cũng hình thành.

Vào thời kỳ đầu, khi các công vương mới lập các lãnh địa của mình, họ tự lập cho mình một nhóm người phục vụ kiểu như đội thân binh thời cổ. Nhóm này gồm những người tự do mà họ tuyển mộ để phục vụ hoặc là những nô lệ mà họ mua về; dần dần, những người này lập thành "triều đình" của công vương, giúp công vương cai trị, bảo vệ lãnh địa và phát triển kinh tế. Còn những người khác sống trong lãnh địa thì được gọi bằng một tên chung là nông dân và hoàn toàn không phụ thuộc vào công vương. Ở các thành phố cũng như nông thôn, họ được tập hợp thành công xã (mir). Công vương chỉ biết rằng ở khu vực nào đó trên lãnh địa của mình có nông dân sinh sống. Ông ra lệnh kiểm kê số hộ nông dân, đặt ra mức thuế và giao cho chính nông dân thu để nộp vào một kỳ hạn nhất định. Nông dân đến rồi đi, không cần công vương biết hay cho phép. Công xã (mir) tiếp nhận họ và cho họ đi; công xã định và thu thuế rồi các trưởng lão được công xã bầu ra gom thuế nộp cho công vương. Tình hình cứ thế tiếp diễn cho đến khi công vương nhận thấy có sự thay đổi dân số và ra lệnh kiểm kê lại để tăng hay giảm thuế. Trong phương thức này, nông dân không biết công vương mà chỉ biết công xã, còn công vương thì không cần quan tâm đến việc nông dân bỏ họ ra đi. Nông dân ở các lãnh địa khác cũng tự do như vậy.

Nhưng tình trạng tự do như trên không thể duy trì trong một quốc gia lớn. Các công vương Moskva bắt đầu điều chỉnh cơ cấu xã hội và quy định: mỗi người sở hữu đất đều có trách nhiệm tham gia bảo vệ quốc gia. Mỗi lãnh địa đều phải gửi người, ngựa và vũ khí ngay khi quốc vương yêu cầu. Các lãnh chúa có lãnh địa lớn đến cùng với cả đội quân của mình; các lãnh chúa nhỏ tự mình đến cùng vài ba tuỳ tùng. Nhưng vào những thời kỳ chiến tranh với Mông Cổ, Litva hay người Đức cần có lực lượng lớn thì quân của các lãnh chúa không đủ. Các công vương Moskva phải tuyển mộ thêm những quân nhân có năng lực và ban cho họ đất của nhà nước vì ngoài đất ra thì không còn gì để trả cho quân nhân.

Đất được ban theo cách này được gọi là "đất phục vụ", sau này đổi là "điền trang", còn những người được ban đất thì gọi là "địa chủ", "con lãnh chúa" và "quý tộc". Khác với các lãnh địa, vốn là sở hữu tư nhân cha truyền con nối của các lãnh chúa, điền trang là đất chiếm hữu tạm thời. Địa chủ chiếm hữu đất khi còn phục vụ, khi không phục vụ nữa hay qua đời thì điền trang được trả lại cho nhà nước. Vào đầu thế kỷ XVI, đã có đến hàng ngàn địa chủ và hệ thống điền trang chiếm toàn bộ nửa phía nam đất nước. Số lượng lớn người dân được tuyển mộ phục vụ nhà nước, các địa chủ mới được ban đất gần các vùng biên giới: các vùng quanh Novgorod (trước khi bị sáp nhập vào Moskva, đất đai Novgorod chủ yếu bao gồm những lãnh địa rộng lớn: 68 lãnh chúa chiếm hơn một nửa diện tích đất đai của tư nhân. Sau khi chiếm Novgorod, Ivan III đã tịch thu nhiều đất của lãnh chúa và thương nhân, chia cho khoảng 2.000 quý tộc Moskva), Smolensk, miền Bắc, vùng sông Oka và các vùng trung tâm quanh Moskva. Có hẳn một cơ quan được thành lập ở Moskva để quản lý các điền trang.

Sự phát triển hệ thống điền trang đưa đến tình trạng là những vùng đất rộng lớn đã có nông dân sinh sống được giao cho địa chủ và, nông dân trên vùng đất ấy phải phụ thuộc địa chủ. Vì địa chủ phục vụ nhà nước từ đất của mình, nông dân có trách nhiệm làm việc cho địa chủ, cày cấy đất và nộp tô cho địa chủ. Cả nhà nước và địa chủ đều không có lợi khi cho nông dân tự do rời bỏ đất của mình, vì vậy phải cố gắng giữ nông dân lại. Địa chủ lập những cuốn sổ riêng ghi tên nông dân cùng với đất mà họ canh tác, những ai có tên trong sổ bị coi là đã gắn với đất đó. Những người chưa có tên thì vẫn có thể di chuyển, nhưng địa chủ cũng tìm mọi cách để giữ chân họ như cho mượn tiền, hạt giống, vật kéo... Tuy nhiên, quyền đổi chủ vào ngày Yuriev chưa bị bãi bỏ và một số nông dân vẫn lợi dụng được quyền này. Ngoài ra, các địa chủ cũng thoả thuận với nhau không thu nhận nông dân bỏ trốn từ các lãnh địa khác. Người nông dân Nga bắt đầu bị nô dịch.

Giáo hội cũng là một thế lực phong kiến lớn. Thế kỷ XIV chứng kiến sự ra đời của một loạt tu viện và cùng với đó, lãnh địa thừa kế rộng lớn hình thành. Giáo chủ Moskva không chỉ là người đứng đầu Giáo hội mà còn là một giáo chủ giàu có.

Sự phát triển nghề thủ công và thương mại cũng quy định cơ cấu dân cư thành phố. Thành phần thống trị là phong kiến (thân vương, lãnh chúa và các giám mục). Thị dân bao gồm thợ thủ công và thương nhân lớn, nhỏ và các loại dân lao động, bình dân thành thị. So với nông dân, thị dân tự do hơn trong hoạt động của mình. Vì vậy, những cuộc đấu tranh chống phong kiến thường phát triển ở các thành phố, tiêu biểu là phong trào dị giáo ở Novgorod vào giữa thế kỷ XIV. Những

người tham gia phong trào lên án giáo hội nhận hối lộ và phủ nhận mọi nghi lễ thiêng liêng. Họ còn tuyên truyền rằng, những người Thiên Chúa giáo chân chính không tìm cách làm giàu cho bản thân mình. Phong trào bị đàn áp dã man, những người cầm đầu bị ném từ trên cao xuống sông Volkhov.

Tóm lại, một nền kinh tế phát triển với những thành tựu lớn trong ngành thủ công và thương mại, một cơ cấu xã hội mới bắt nguồn từ những biến đổi kinh tế và có lợi ích gắn bó với chính quyền Moskva là cơ sở cho sự thống nhất và ổn định của đất nước.

Chương V

THẾ KỶ XVI: SỰ THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN TẬP QUYỀN

Một quốc gia thống nhất có lãnh thổ rộng lớn đặt ra nhu cầu bức thiết phải cải cách để củng cố bộ máy nhà nước. Những biến đổi nhanh chóng trong đời sống kinh tế, xã hội dẫn đến sự thay đổi trong so sánh lực lượng xã hội làm cho vấn đề càng thêm gay gắt. Tầng lớp thân vương và các lãnh chúa dòng dõi tìm mọi cách duy trì địa vị thống trị của mình, chống lại mọi cải cách. Tầng lớp quý tộc mới nổi lên khao khát quyền lực và đặc quyền.

Mâu thuẫn trong giai cấp thống trị đã dẫn đến cuộc khủng hoảng chính trị kéo dài từ những năm 30 của thế kỷ XVI. Cuộc khủng hoảng này được khắc phục nhờ những cải cách của Ivan IV (1547 - 1584) - vị quân vương (Tsar) đầu tiên của Nga.

I- TUỔI THƠ CỦA ĐẠI CÔNG VƯƠNG

Ivan IV là con trai của Đại công vương Vasili III (1505 - 1533), là cháu nội của Ivan III. Vasili III tiếp tục thực hiện chính sách của Ivan III, mà không đưa ra được sự thay đổi lớn nào trong

đường lối chính trị. Công lao lớn nhất của ông là giành lại được vùng Smolensk từ Litva sau 100 năm bị công quốc này chiếm. Bản thân ông đã có những mâu thuẫn gay gắt với các lãnh chúa dòng dõi khi li dị hoàng hậu Solomona Saburova thuộc một trong những dòng dõi lãnh chúa cổ nhất Moskva để cưới Elena Glinskaia thuộc dòng dõi quý tộc Litva.

Năm 1533, Vasili III đột ngột qua đời, để lại hai con trai: Ivan và Iuri. Con trai lớn của ông - Ivan mới 3 tuổi và chưa thể cai trị. Chính quyền rơi vào tay Elena Glinskaia, một phụ nữ tham vọng và có nghị lực. Để bảo vệ quyền lực, bà đã tống giam chính chú của mình và hai người chú của Đại công vương Ivan; cả ba đều chết trong tù. Triều đình rối ren do những âm mưu và những cuộc thanh trừng. Chính Elena cũng bị các lãnh chúa chống đối đầu độc vào năm 1538.

Sau khi mẹ chết, Ivan cùng em trai hầu như đơn độc, không còn người thân thích. Theo tục lệ cổ, khi đại công vương còn nhỏ thì các lãnh chúa và Tổng Giám mục sẽ cai trị thay và chăm sóc, giáo dục ấu chúa. Nhưng Ivan IV không được may mắn như vậy. Các lãnh chúa chỉ mải mê tranh giành quyền lực. Họ không lo chăm sóc, cũng không hề tỏ ra kính trọng đại công vương. Thậm chí, anh em Ivan IV còn ăn mặc rách rưới và bị bỏ đói. Đơn độc, giận dữ và không được giáo dục tử tế, đại công vương tương lai trở nên cộc cằn, thô tục và luôn nuôi ý chí trả thù các lãnh chúa. Vì còn nhỏ và chưa thể trả thù, ông học cách cư xử giả dối, một mặt, che giấu tình cảm thật của mình, một mặt lấy lòng các lãnh chúa. Nhưng may mắn cho Ivan và cho cả nước Nga là trong hoàn cảnh như vậy, ông vẫn có một người bạn tốt, đó là Giám mục Makari. Là một người thông minh và có học thức, tác giả một công trình lớn về đời sống và đạo đức thời đó. Ông cũng có một thư viện lớn.

Chính ông đã dạy cho Ivan đọc sách, truyền cho ông tư tưởng và khát vọng biến đại công quốc Moskva thành "vương quốc" Chính Thống giáo. Ảnh hưởng của Makari đối với Ivan rất tích cực, nhưng không thể loại bỏ trong ông sự băng hoại về đạo đức. Là một người thông minh, hiểu biết, và ham hoạt động, đại công vương đồng thời cũng rất dễ nổi nóng và ma mãnh, dễ dàng thực hiện những hành động tàn bạo và những trò đùa thô tục để làm nhục quần thần.

Khi tròn 16 tuổi, Ivan tuyên bố với giám mục và các lãnh chúa ý định kết hôn và lên ngôi. Ông chọn cưới một công nương xuất thân bình thường và đầu năm 1547 đăng quang và kết hôn. Ông là đại công vương đầu tiên tự phong tước Tsar[1], nghĩa là vua. Tước vị mới này cần phải được các giáo trưởng phương Đông và các quốc gia khác thừa nhận. Giáo trưởng Constantinople công nhận Ivan IV năm 1561; nhiều quốc vương khác từ chối công nhận và vẫn chỉ coi Ivan IV là đại công vương trong một thời gian dài. Triều đại của Ivan IV được chia thành hai giai đoạn với cột mốc là năm 1564.

II- GIAI ĐOẠN ĐẦU CỦA TRIỀU ĐẠI IVAN IV (IVAN GROZNYI)

1. Những cải cách trong giai đoạn đầu

Ngay từ khi chuẩn bị đăng quang, Ivan IV đã tập hợp một số quý tộc cùng chí hướng để chuẩn bị công cuộc cải cách. Giai đoạn này ông chịu ảnh hưởng nhiều của người vợ trẻ và linh mục Silvestr - một môn đồ của Giám mục Makari.

Chương trình cải cách của Ivan IV được tuyên bố trong

---

1. *Tsar:* tiếng Việt thường dịch là Nga hoàng.

cuộc họp chung của Hội đồng lãnh chúa và Hội đồng giám mục ngày 27-2-1549. Sau đó, trong cuộc họp các tỉnh trưởng và quý tộc, Ivan nêu rõ mục đích của chính sách mới là bảo vệ quyền lợi cho quý tộc, tầng lớp xã hội đang lên cùng với quá trình thống nhất đất nước. Cùng năm đó, Chính phủ bắt đầu soạn thảo bộ luật mới. Bộ luật này được Hội đồng lãnh chúa thông qua năm 1550 và được Hội đồng giám mục chuẩn y năm 1551.

So với bộ luật năm 1497, bộ luật năm 1550 thực hiện một hệ thống hành pháp và tư pháp tập trung hơn. Quyền lực của các cơ quan cai trị trung ương được tăng thêm, còn quyền lực của các cơ quan địa phương bị cắt giảm đáng kể. Bộ luật mới cũng hạn chế các đặc quyền thu thuế của các chúa phong kiến. Những điều khoản của bộ luật về quyền sở hữu ruộng đất phong kiến ít cấp tiến hơn, một mặt hạn chế quyền mua và bán đất thừa kế, mặt khác lại bảo hộ đất đai thừa kế khỏi sự xâm lấn của các tu viện. Bộ luật cũng quy định rõ nghĩa vụ phục vụ của quý tộc và diện tích đất phong của họ. Vấn đề chính là thế tục hóa đất đai của Giáo hội thì hầu như bị bỏ qua. Bộ luật cũng có một điều khoản quan trọng nhằm điều chỉnh địa vị của nông dân, vẫn thừa nhận quyền của nông dân được đổi chủ nhân dịp lễ Thánh George, nhưng tăng số tiền chuộc mà nông dân phải trả cho địa chủ để được bỏ đi.

Bộ luật này mở đầu cho một loạt cải cách được Chính phủ Ivan tiến hành để củng cố cơ sở chính trị và kinh tế - xã hội của nhà nước Nga.

Năm 1550, Ivan IV cho tuyển chọn 1.000 người xuất sắc trong số con em lãnh chúa và quý tộc, cấp đất cho họ ở ven Moskva và lập ra trung đoàn riêng của "quý tộc Moskva". Quân

đội được tổ chức lại. Các đội dân binh của quý tộc khi tập trung thường được phiên chế theo địa phương (Kolomna, Yaroslav...). Ngoài ra, lực lượng bộ binh có trang bị súng và pháo binh được thành lập. Năm 1556, *Sắc lệnh về phục vụ* quy định rằng, đất đai thừa kế cũng chỉ được duy trì nếu người thừa kế phục vụ quân đội như quý tộc. Sắc lệnh này đã hoàn thành việc tổ chức quân đội Nga, công việc được bắt đầu từ cuối thế kỷ XV.

Hệ thống các cơ quan chính phủ hình thành vào giữa thế kỷ XVI. Hội đồng lãnh chúa cũng chịu sự thay đổi. Tham gia hội đồng, ngoài các lãnh chúa, còn có "quý tộc và thư ký hội đồng", đại diện cho tầng lớp trên của quý tộc. Kết quả của sự so sánh lực lượng mới là sự thành lập Quốc hội (Zemskie Sobory). Từ năm 1549, Quốc hội có vai trò quyết định những vấn đề quan trọng nhất của chính sách đối nội và đối ngoại. Quốc hội đầu tiên gồm Hội đồng lãnh chúa, các quan chức cao cấp của chính phủ, Hội đồng giám mục và đại diện các thành phố do quý tộc thành thị và các tỉnh bầu ra. Đại diện của thương nhân, đẳng cấp xã hội thứ ba ở Nga, cũng được quyền tham gia Quốc hội. Như vậy, Nga trở thành một nhà nước quân chủ với quốc hội đại diện cho ba đẳng cấp xã hội.

Các cơ quan cai trị địa phương cũng thay đổi. Trong các năm 1555 - 1556, hệ thống tự cấp bị bãi bỏ hoàn toàn. Các quan chức được bổ nhiệm trước kia được thay bằng các trưởng lão do tầng lớp trên của thị dân và nông dân bầu ra. Các quan chức này nhận lương của Chính phủ thay cho các khoản thu trực tiếp từ dân, còn người dân từ nay nộp thuế cho Nhà nước. Việc giám sát công việc cai trị ở địa phương được tập trung trong tay các trưởng lão hàng tỉnh. Họ giám sát các toà án hình sự và thực hiện các chức năng của cảnh sát. Công việc hành chính, tài chính, quân sự của huyện thì do các chỉ huy quân sự chịu trách

nhiệm. Hệ thống mới này cho phép tầng lớp quý tộc sử dụng rộng rãi bộ máy cai trị địa phương cho lợi ích của họ. Tầng lớp thương nhân cũng thu được nguồn lợi lớn hơn.

Ngoài ra, cải cách giáo hội cũng được tiến hành theo sáng kiến của Giáo chủ Makari nhằm củng cố Giáo hội Chính Thống Nga và dành cho Giáo hội vai trò lớn hơn trong Nhà nước. Trong các năm 1547 và 1549, Hội đồng giám mục thực hiện phong thánh trên toàn nước Nga. Việc làm này nhằm mục đích khẳng định sự thống nhất của nhân dân Nga trong một quốc gia dân tộc duy nhất. Năm 1551, một bộ luật của Giáo hội Nga cũng được ban hành nhằm củng cố quyền lực tinh thần của nhà thờ.

2. Về hoạt động đối ngoại

Thành tựu quan trọng nhất về đối ngoại của Nga trong những năm 50 của thế kỷ XVI là việc khuất phục Kazan và sáp nhập trung và hạ lưu Volga vào Nga.

Kazan là một trong những kẻ thù chính của Nga. Những cuộc tấn công cướp bóc của người Tatar Kazan gây nhiều tổn thất và khiến tình hình biên giới Nga bất ổn. Đến đầu những năm 1550, vương quốc này suy yếu do chiến tranh huynh đệ. Lợi dụng thời cơ, Nga chuẩn bị gây chiến. Năm 1551, Ivan cho xây một pháo đài trên hữu ngạn sông Volga, đối diện với Kazan để quan sát và chuẩn bị lực lượng. Mùa hè năm 1552, Ivan IV dẫn đầu đội quân hùng mạnh gồm 150.000 người tiến về Kazan. Để cản trở quân Nga, Khan Krym cho quân tấn công Nga từ phía nam nhưng thất bại. Ngày 31-8-1552, quân Nga bao vây Kazan. Sau hơn một tháng chống trả, Kazan thất thủ ngày 2-10. Trong trận tấn công này, lần đầu tiên quân Nga dùng chiến thuật đào đường hầm và cho công thành bằng thuốc nổ.

Thành phố bị cướp phá và thiêu huỷ. Tàn quân Tatar bị truy đuổi. Vương quốc Kazan bị sáp nhập vào Nga. Trên đống tro tàn của thành Kazan, Ivan IV cho xây dựng thành phố Nga. Chỉ có công chức Nga và thương nhân được sinh sống trong thành phố, còn người Tatar chỉ được phép sống ở các vùng ven. Nhiều pháo đài Nga được dựng lên trên đất của các Khan Kazan trước đây, xa nhất là thành Upha.

Sự thất bại của Kazan cũng quyết định số phận của Astrakhan. Năm 1556, Astrakhan bị quân Nga chiếm, hạ lưu Volga bị sáp nhập vào Nga. Các vương quốc nhỏ quanh vùng đều lần lượt trở thành chư hầu của Nga. Việc tiêu diệt các vương quốc Kazan và Astrakhan dọn đường cho công cuộc thực dân hóa của Nga ở vùng thảo nguyên giàu có và màu mỡ này. Bản thân dòng sông Volga trở thành huyết mạch giao thông chính nối Nga với phương Đông.

Vấn đề quan trọng thứ hai trong chính sách đối ngoại là khai thông con đường ra biển Baltik. Quý tộc và thương nhân nhiệt tình ủng hộ chính sách của Ivan vì họ khát khao chiếm thêm đất đai và phát triển buôn bán với phương Tây. Tình hình ở Baltik thời gian này thuận lợi cho kế hoạch của Ivan IV. Đến giữa thế kỷ XVI, Livonia đã suy yếu do tranh giành nội bộ. Năm 1558, Ivan tiến hành chiến tranh xâm chiếm Livonia. Quân Nga giành được hàng loạt thắng lợi rực rỡ. Trong vài tháng, Narva - một trong những cảng lớn nhất của Livonia bị chiếm, tiếp theo là Iuriev và các vùng khác.

Thắng lợi của Ivan IV làm tăng uy tín của Nga ở Tây Âu. Việc chiếm Narva và giành lại Iuriev đã mở thông con đường biển sang châu Âu của Nga, đặc biệt Narva bấy giờ là một trong những thương cảng lớn nhất. Đồng thời, thắng lợi đó cũng khiến kẻ thù của Nga, những nước muốn duy trì sự cô lập

của Nga với châu Âu, lo lắng. Litva, Ba Lan, Đức, Thụy Điển, thậm chí cả Anh và Tây Ban Nha, đều không muốn để một nước hùng mạnh như Nga chiếm được đường ra biển Baltik. Ba Lan, Litva, rồi Thụy Điển, Đan Mạch lần lượt can thiệp. Mỗi nước bảo trợ cho một vùng của Livonia: Estlandia - Thụy Điển, Liflandia - Litva, đảo Ezel - Đan Mạch, Kurdlandia - Ba Lan. Đến năm 1561, Livonia như một quốc gia thống nhất của các hiệp sĩ Đức đã không còn. Những nước bảo trợ cho các vùng của Livonia cũ tham chiến khiến chiến tranh kéo dài, gây nhiều rắc rối và bất lợi cho nước Nga.

3. Những mâu thuẫn nội bộ

Đến năm 1553, cuộc cải cách được tiến hành thuận lợi. Ivan IV và các cố vấn của ông hoạt động ăn ý và đạt được nhiều kết quả lớn. Nhưng từ năm 1553, Nga hoàng bắt đầu cảm thấy lo lắng: các cố vấn rõ ràng muốn nắm quyền cùng với ông, nếu ông không nghe theo thì họ giận dữ và than phiền. Và xung đột đã xảy ra. Ivan IV lâm bệnh nặng, ông muốn trao quyền cho người con trai duy nhất vẫn còn nhỏ tuổi là Dmitri. Nhưng các lãnh chúa được gọi đến bên giường bệnh để tuyên thệ đã tỏ ra bất đồng: một số đồng ý, số khác cho rằng hoàng tử còn quá nhỏ... Ivan IV đã kinh ngạc nhận ra rằng những người thân tín nhất của ông, cả linh mục Silvestr và các lãnh chúa, đều chống lại con trai ông và ủng hộ đề cử người em họ là hoàng thân Vladimir Stariski. Khó khăn lắm, Ivan IV mới thuyết phục được tất cả mọi người tuyên thệ trung thành với hoàng tử Dmitri. Sau đó, Nga hoàng bình phục, còn hoàng tử lại qua đời vì tai nạn. Sự việc xảy ra đã khiến Ivan IV rất thất vọng với triều thần của mình và nuôi ý đồ trả thù. Cho đến năm 1560, khi người vợ trẻ của Ivan IV từ

trần, quan hệ bề ngoài vẫn tỏ ra tốt đẹp nhưng Nga hoàng đã hoàn toàn thay đổi: các sủng thần mới xuất hiện, các cố vấn cũ bị thất sủng. Sự chống lại bằng mọi cách của các lãnh chúa thất sủng khiến Nga hoàng phải hành động.

III- GIAI ĐOẠN CAI TRỊ THỨ HAI

1. Cuộc đảo chính tháng 12-1564 và chế độ thái ấp

Ivan IV mở đầu hoạt động chống lãnh chúa bằng một hành động bất ngờ. Vào cuối tháng 12-1564, ông bí mật rời khỏi Moskva và dừng chân ở tu viện Ba ngôi tại làng Alexandrov. Từ đó vào tháng 1-1565, ông gửi thư về Moskva thông báo rằng ông không thể tiếp tục cai trị vì sự phản bội của lãnh chúa. Bức thư của Nga hoàng làm cả kinh đô hoảng loạn. Dân chúng và các lãnh chúa cử đại diện đi gặp Ivan IV xin ông trở về kinh đô. Ivan đồng ý trở lại với điều kiện không ai được cản trở ông trừng phạt những kẻ phản bội và ông phải được tạo riêng cho mình một "thái ấp"[1]. Cuộc đảo chính có một không hai trong lịch sử thành công. Ivan IV trở về Moskva và bắt đầu thực hiện chế độ thái ấp.

Ông lập riêng cho mình một "triều đình" mới, tuyển các quần thần mới, cho xây cung điện mới ở làng Alexandrov, tuyển chọn riêng 1.000 quý tộc (giống như đã chọn năm 1550 ở Moskva). Để chu cấp cho triều đình mới, ông thu một số thành phố và nông thôn vào "thái ấp" của mình. Khi thái ấp hình thành, nó lập tức hoạt động. Mục tiêu của thái ấp là tước đoạt

---

1. Theo tục lệ cổ của phong kiến Nga, thái ấp là lãnh địa riêng mà lãnh chúa di chúc lại cho vợ goá của mình trước khi chết. Goá phụ có toàn quyền sử dụng thái ấp đến hết đời.

sức mạnh và ảnh hưởng của tầng lớp lãnh chúa hình thành ở Moskva từ hậu duệ của các thân vương, lãnh chúa và tự cho họ là người đồng cai trị với quốc vương. Vốn chịu áp lực nặng nề từ khát vọng quyền lực của các lãnh chúa, Nga hoàng Ivan cho họ là "những kẻ phản bội" và vì không thoả mãn với việc "trừng phạt từng cá nhân", đã nghĩ ra cách vô hiệu hóa toàn bộ tầng lớp lãnh chúa. Trong "triều đình" mới của mình, cấm cửa đối với các "lãnh chúa phản bội", ông có sức mạnh và phương tiện để hoạt động chống lại họ. Ông lần lượt thu vào thái ấp của mình các thành phố và huyện vốn trước đây là lãnh địa của các lãnh chúa và áp đặt ở đó trật tự như Moskva từng lập ở các vùng bị chiếm như Novgorod, Pskov, Riazan. Trong các vùng bị đưa vào thái ấp, tất cả những người bị cho là nguy hiểm và bị Ivan IV nghi ngờ, thường là con cháu các thân vương lãnh chúa, bị trục xuất. Họ bị đưa đến sống ở các vùng đất mới gần biên giới, nơi không có gì nhắc nhớ tới các lãnh địa và bản thân họ không còn nguy hiểm. Còn đất đai cũ của họ thì được thu lại "cho quốc vương" và được "chia nhỏ". Thay vào chỗ các lãnh chúa bị trục xuất là các địa chủ nhỏ - quan thái ấp, những người trung thành và chỉ phụ thuộc vào Nga hoàng. Ông gọi công việc làm phá sản và trục xuất tầng lớp quý tộc cũ là "phân loại người". Dần dần, Ivan đã thu vào thái ấp của mình một nửa đất nước. Nửa còn lại vẫn do Hội đồng lãnh chúa cai quản như cũ.

Chế độ thái ấp không chỉ làm kiệt quệ các lãnh chúa mà còn ảnh hưởng đến nhiều tầng lớp khác trong xã hội. Bản thân chế độ thái ấp đã gây nên lòng căm thù của những người bị tước đoạt và trục xuất. Hoạt động của đội quân thái ấp cũng đặc biệt dã man. Nga hoàng Ivan không chỉ đuổi lãnh chúa khỏi lãnh địa của họ, ông còn tra tấn, xử tử những người không được ưa thích. Theo lệnh Nga hoàng, không phải hàng chục, mà hàng

trăm "kẻ phản bội" bị chém đầu. Nhiều năm liền, quân thái ấp hoành hành: chúng tự do xông vào nhà dân, cướp bóc, chém giết mà không hề bị trừng phạt vì chúng được coi là những người tiêu diệt sự phản bội. Năm 1570, Nga hoàng đã cho tàn phá cả thành phố Novgorod, vì quý tộc thành phố âm mưu giết Ivan IV và đưa hoàng thân Vladimir Stariski (em họ Nga hoàng) lên ngôi. Ivan IV đích thân dẫn quân đi trừng phạt, chém giết không thương tiếc trong 6 tuần liền. Đây là sự kiện đẫm máu nhất của lịch sử thái ấp. Nga hoàng Ivan IV mang biệt danh Groznyi (Hung đế) vì sự tàn bạo, nhưng bản thân Nga hoàng cũng trở nên điên loạn. Hết tra tấn chém giết, nhà vua lại mở tiệc, rồi lại chém giết ngay trong tiệc rượu, sau đó lại cầu nguyện. Giám mục Moskva không thể chịu được sự truỵ lạc của triều đình mới và quân thái ấp nên đã phê phán Ivan IV, vì thế bị đày đến Tver và bị bức tử. Ivan IV cũng không ngần ngại trừng phạt em họ mình là hoàng thân Vladimir Stariski vì nghi ông này muốn chiếm ngôi: cả gia đình ông bị bức tử. Năm 1572, Ivan IV buộc phải tuyên bố bãi bỏ chế độ thái ấp do sự phản đối của mọi tầng lớp nhân dân và những tác hại rõ ràng của nó đối với đất nước. Nhiều lãnh chúa được phục hồi danh dự, được trả lại đất. Tuy vậy, Ivan IV không thay đổi chính sách ủng hộ quý tộc.

Mục tiêu mà Ivan IV đặt ra khi thực hiện chế độ thái ấp đã đạt được. Tầng lớp quý tộc lãnh chúa bị tiêu diệt, lãnh địa của họ bị chuyển cho quốc vương và bị đổi lấy đất mới. Nhưng chế độ thái ấp đã tàn phá đất nước vì nó phá huỷ trật tự kinh tế ở các vùng trung tâm, nơi từng tập trung các lãnh chúa cùng các lãnh địa của họ. Khi Ivan IV trục xuất các lãnh chúa thì những gia nhân cũng đi cùng với họ; sau đó là nông dân vì không có lợi khi ở lại với những địa chủ mới có ít đất

và không có hoa lợi từ đất. Hơn nữa, nông dân còn có lợi khi bỏ chỗ cũ vì ở các vùng đất mới đất đai tốt hơn, thành phố mới đang mọc lên và chính quyền lại mời gọi dân đến định cư. Nông dân tự nguyện đến các vùng xa vì ở đó không có những hiểm họa của chế độ thái ấp. Vì vậy, các vùng trung tâm càng ngày càng hoang vắng. Đến cuối triều Ivan IV, dân cư ở vùng trung tâm còn ít đến mức Nga hoàng không tuyển được lính và cũng không thu được thuế. Nga hoàng không đủ cả quân sĩ và tiền bạc nên đã buộc phải chấm dứt chiến tranh với Litva và Thụy Điển.

Một thành tựu quan trọng trong hoạt động đối nội của chính quyền Ivan IV giai đoạn này là các biện pháp phòng thủ biên giới phía nam và định cư vùng đất rộng lớn phía nam sông Oka. Việc khuất phục các vương quốc Kazan và Astrakhan tác động mạnh đến người Tatar ở Krym và người Turc. Họ đòi người Nga trả lại đất cho người Mông Cổ và liên tục tấn công biên giới Nga. Tình hình đó buộc chính quyền Nga phải nghĩ đến các biện pháp phòng thủ. Năm 1571, một hội đồng đặc biệt được thành lập để soạn thảo kế hoạch hành động. Theo kế hoạch này, nhiều thành phố mới được xây dựng ở biên giới phía nam, trong đó quan trọng nhất là thành phố Belgorod và đến cuối thế kỷ XVI, chúng tạo thành một phòng tuyến phòng thủ. Phục vụ ở các pháo đài biên giới là các quan chức được bổ nhiệm từ Moskva và dân tự do được tuyển mộ tại chỗ, thường gọi là người Kazak[1]. Người Kazak xuất thân là nông dân ở các vùng trung tâm. Trong quá trình mở rộng đất nước, đặc biệt khi xảy ra những xáo trộn thời kỳ thái ấp, nhiều người đã di cư xuống miền Nam, đến vùng

---

1. *Kazak* hay *Kozak*: tiếng Việt thường dịch là Côdắc.

thảo nguyên hoang dã, thưa dân để lập nghiệp. Vì chính quyền chưa tổ chức cai trị nên những nông dân này là những người tự do. Họ tổ chức thành làng, tự bầu ra người lãnh đạo, gọi là Ataman. Vì sống trên thảo nguyên gần kề với người Tatar, người Turc, họ buộc phải tự bảo vệ mình, cho nên người Kazak là nông dân, đồng thời là những chiến binh dũng cảm. Họ có tên chung là người Kazak, theo tiếng Turc có nghĩa là "tự do". Chính quyền Moskva khi biết về sự tồn tại của cộng đồng Kazak đã thuê họ phục vụ cho mình.

2. Chính sách đối ngoại

Trong khi phải lo đối phó với các lãnh chúa, Ivan IV lại đau đầu với sự quốc tế hóa chiến tranh Livonia. Những nước bảo trợ mới cho đất đai của Livonia đòi Ivan IV phải rút quân khỏi lãnh thổ mà họ kiểm soát. Ivan IV từ chối và khai chiến với Litva, rồi với Thụy Điển. Chiến tranh với Thụy Điển diễn ra rời rạc vì Ivan IV tập trung sức vào cuộc chiến với Litva. Năm 1563, Ivan chiếm được thành phố Polosk và tiến quân tàn phá Litva cho đến tận Vilno. Litva buộc phải cầu hòa và nhường cho Nga thành phố Polosk. Năm 1566, Nga hoàng triệu tập Hội đồng lãnh chúa ở Moskva để thảo luận vấn đề có nên tiếp tục cuộc chiến với Litva hay không. Hội đồng quyết định tiếp tục chiến tranh. Chiến tranh tiếp diễn với ưu thế của Moskva cho đến khi ngôi vua Ba Lan - Litva được trao cho Stephan Batori, một tiểu thân vương có tài năng quân sự vào năm 1576.

Batori bắt đầu những hoạt động quyết liệt chống trả Ivan IV đúng vào thời điểm lực lượng của Nga hoàng suy yếu. Trước cuộc tấn công của Batori, Nga hoàng không đem quân nghênh chiến, Batori chỉ phải đối phó với quân đồn trú các pháo đài mà

họ tấn công. Batori giành lại Polosk, sau đó chiếm pháo đài quan trọng của Moskva - Velikie Luki và tấn công Pskov, nhưng vấp phải sự kháng cự và quân Litva bị đẩy lui (1581). Vào thời điểm đó, một sứ giả của Giáo hoàng đến gặp Batori yêu cầu giảng hòa với Groznyi. Được Batori chấp thuận, ông lại đến gặp Ivan IV. Sự trung gian của sứ giả Giáo hoàng đã dẫn đến bản hòa ước đình chiến trong 10 năm. Theo đó, Ivan IV từ bỏ Liflandia và tất cả đất chiếm được ở Litva (1582). Cùng thời gian đó, lợi dụng sự suy yếu của Groznyi và những thắng lợi của Batori, người Thụy Điển tràn vào đất Nga, chiếm các thành phố Iam, Koporie và Korela. Ivan IV buộc phải ký với Thụy Điển hòa ước, nhường Estlandia và các thành phố bị chiếm (1583).

Cuộc chiến tranh Livonia đã kết thúc. Thất bại của Nga trong cuộc chiến tranh này do nhiều nguyên nhân: kẻ thù của Nga tỏ ra mạnh hơn và đông hơn dự tính, lực lượng của Nga hoàng đã cạn kiệt. Nhưng thất bại của cuộc chiến không làm giảm công lao của Ivan IV: ông đã hiểu đúng ý nghĩa của bờ biển Baltik đối với nước Nga và sự cần thiết phải chiếm nó để có quan hệ trực tiếp với phương Tây. Các Nga hoàng sau này sẽ tiếp tục sự nghiệp của ông cho đến khi mở được đường ra biển Baltik.

Dưới triều Ivan IV, có hai sự kiện xảy ra tình cờ nhưng rất quan trọng, đó là sự xuất hiện của các tàu của Anh ở cửa sông Dvina Bắc và việc chinh phục vương quốc Sibir.

Các tàu của Anh xuất hiện ở bờ Bạch Hải năm 1553. Ba tàu Anh khởi hành từ sông Thames đi tìm con đường phía bắc sang Trung Quốc. Hai tàu bị chìm ở Bắc Băng Dương, còn một tàu trôi đến cửa sông Dvina Bắc, thuyền trưởng Richard Chancellor được đưa đến Moskva. Ở đó, ông đã được tiếp đãi tử tế nên hai năm sau ông lại đến Moskva thực hiện nhiệm vụ chính thức của Chính phủ Anh về việc thiết lập quan hệ buôn bán với Moskva.

Hai năm sau, một phái đoàn của Nga được cử đến London. Buôn bán giữa Moskva và Anh đã được thiết lập. Nhận được quyền buôn bán miễn thuế ở Moskva, nhiều thương nhân Anh đem hàng của mình đến Bạch Hải buôn bán và mua hàng Nga về. Họ lập thương điếm ở nhiều thành phố Nga, đi khắp vùng Bắc Nga. Sau họ, người Hà Lan cũng đến đây buôn bán. Đến cuối triều đại Ivan IV, ở cửa sông Dvina đã hình thành một trung tâm buôn bán lớn. Năm 1584, thành phố Arkhangelsk được xây dựng. Mặc dù thời gian lưu thông ngắn (chỉ 3 tháng) và cách xa các thị trường chính của châu Âu nên việc buôn bán ở đây có nhiều bất tiện, nhưng chính quyền Moskva rất coi trọng khả năng quan hệ trực tiếp bằng đường biển với châu Âu qua Bạch Hải. Sự phát triển quan hệ buôn bán trực tiếp với Anh và Hà Lan qua Bạch Hải đã biến vùng ven biển hoang vắng, lạc hậu ở miền Bắc thành một trong những vùng sôi động nhất của nước Nga.

Cuộc tấn công Sibir là công việc riêng của gia đình thương nhân Stroganov. Xuất thân từ dòng dõi các lãnh chúa Novgorod, gia đình Stroganov bám trụ ở Novgorod sau khi vùng này bị Moskva chinh phục. Dần dà, họ tích tụ nhiều đất đai dọc sông Kama và trung lưu sông Ural. Sống giữa những người bản địa hoang dã, họ đề nghị và được quốc vương cho phép xây dựng các pháo đài phòng thủ và lập các đội vũ trang để tự bảo vệ mình cũng như tài sản. Có lực lượng như vậy, gia đình Stroganov dễ dàng mở mang đất đai ở khu vực Ural, Sibir ngày nay. Người Nga đã có mặt ở đây từ thế kỷ XIV. Các chiến binh của Đại công vương Ivan III vào cuối thế kỷ XV đã chinh phục vùng Perm đến tận sông Obi. Nhưng sự khai phá của người Nga vấp phải cản trở là tiểu quốc Sibir của người Tatar do các thủ lĩnh Nogai lập ra. Vào nửa sau thế kỷ XVI, ở tiểu quốc này, xuất hiện một quốc vương mạnh là Kuchum. Kuchum không để yên

cho nhà Stroganov cũng như dân bản địa thần phục Nga hoàng. Nhà Stroganov quyết định tấn công Kuchum. Họ chiêu mộ người Kazak từ thảo nguyên và từ vùng Volga, với sự chỉ huy của Ataman Ermak Timopheev, tấn công tiểu quốc Sibir (1582). Ermak dẫn 840 quân từ Kama đến sông Irtysh, đánh bại quân Kuchum, chiếm thành phố Sibir và sau khi chinh phục toàn vương quốc, báo tin cho nhà Stroganov. Stroganov lại thông báo cho Nga hoàng. Ivan IV rất vui mừng và phái thêm quân đến trợ giúp Ermak. Không may sau đó Ermak hy sinh trong một cuộc hành quân khiến nước Nga còn phải mất một thời gian để củng cố vị thế ở đây.

IV- CỦNG CỐ ĐẤT NƯỚC DƯỚI TRIỀU PHEDOR - GODUNOV (1584 - 1598)

Ivan IV qua đời đầu năm 1584. Con trai thứ hai của ông là Phedor kế vị (con trai lớn đã qua đời trước đó). Nga hoàng Phedor là một người yếu đuối, lặng lẽ, sùng đạo và không có khả năng cai trị, nhưng dân chúng lại rất yêu mến, tôn thờ ông như một vị thánh và đồn rằng ông đã cứu và cai trị đất nước bằng việc chuyên tâm cầu nguyện. Nhờ vậy, dưới triều ông, đất nước được bình an và thịnh vượng, quên đi những nỗi kinh hoàng thời Groznyi. Người nắm quyền cai trị thực sự trong thời kỳ này là anh vợ của Nga hoàng - Boris Godunov, một con người có tài năng và tham vọng. Không được giới lãnh chúa ủng hộ, ông đã tìm mọi cách gạt họ ra khỏi chính quyền. Năm 1587, ông trở thành nhiếp chính. Ông giành mọi tước vị cao nhất, có quyền tiếp xúc trực tiếp với chính phủ nước ngoài, tiếp các sứ thần nước ngoài như quốc vương. Tất cả người nước ngoài đều coi Godunov là quốc trưởng.

Godunov nắm chính quyền một cách chắc chắn và khéo léo. Nắm quyền vào thời kỳ mà đất nước suy yếu và kiệt quệ do chế độ thái ấp và chiến tranh kéo dài, Godunov dành mọi sức lực để vỗ yên và phát triển kinh tế. Ông cho tiến hành kiểm kê đất đai, định ra hệ thống thuế nghiêm ngặt phù hợp với từng vùng. Đồng thời, Chính phủ cũng cho chia lại đất đai và giao đất vắng chủ cho chủ mới. Những chính sách của Godunov đã thành công: buôn bán khởi sắc, sự thâm hụt ngân sách giảm, ngân quỹ tăng thêm. Sự bình yên và ổn định đã thay thế những cuộc chém giết của Groznyi.

Bằng nhiều sắc lệnh về nông dân vào thập niên cuối của thế kỷ XVI, chính phủ cố gắng chặn lại làn sóng di dân không ngừng từ thời kỳ thái ấp. Việc nông dân bỏ các vùng trung tâm đến những vùng đất mới phía nam gây tình trạng thiếu lao động nghiêm trọng. Tình trạng địa chủ cần lao động nên tranh giành nông dân với nhau làm cho tình hình thêm phức tạp. Về phía mình, chính quyền Moskva cũng không thể để địa chủ nghèo khó vì họ là lực lượng chính của quân đội, là cơ sở xã hội của chính quyền. Chính phủ Nga hoàng đã can thiệp bằng nhiều biện pháp như: năm 1581, Chính phủ tạm cấm nông dân đổi chủ bằng việc bỏ quy định về ngày lễ Thánh George. Quyết định này được thực hiện trong suốt những năm 1580. Từ khoảng năm 1592, danh sách nông dân gắn với đất được lập ở khắp nơi. Năm 1597, Chính phủ ra một sắc lệnh đặc biệt quy định những nông dân đã bỏ trốn chủ trong vòng 5 năm trước khi công bố sắc lệnh phải được trả về nơi cũ cùng với vợ con và toàn bộ tài sản. Sắc lệnh này đã hoàn thành quá trình buộc nông dân vào các lãnh địa phong kiến.

Về đối ngoại, Nga cũng đạt được một số kết quả quan trọng: Godunov cho tiến hành chiến tranh chống Thụy Điển

(1590 - 1595) và đã giành lại được các thành phố mà Ivan IV để mất là Ivangorod, Iam, Korela.

Nga dần dần khôi phục địa vị quốc tế. Quan hệ ngoại giao của Nga với Anh và các nước Tây Âu khác như Pháp, Đức, Đan Mạch trở nên tích cực hơn. Trong hoàn cảnh đó, việc lập chức Giáo trưởng Moskva là một sự kiện có ý nghĩa lớn, vì cho đến bấy giờ Giáo hội Nga vẫn trực thuộc Giáo trưởng Constantinople. Giáo trưởng đầu tiên của Nga là Iov - Giáo chủ Moskva.

Chính phủ Godunov hoạt động tích cực ở biên giới phía nam và phía đông. Trong khi chống lại những cuộc tấn công của người Tatar Krym và người Turc, quân Nga đã tiến sâu xuống miền Nam. Đến cuối những năm 1580, Nga đã làm chủ toàn bộ lưu vực sông Đông và bắt đầu xâm nhập miền Bắc Kavkaz. Nga cũng hoàn thành chinh phục vương quốc Sibir, xây dựng các pháo đài phòng thủ và thủ phủ là thành phố Tobolsk.

Tuy vậy, những thành tích đối nội và đối ngoại của Chính phủ Godunov chỉ giúp ổn định tình hình tạm thời, không giải quyết được mâu thuẫn xã hội. Xã hội vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ bất ổn.

V- TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, VĂN HOÁ

1. Tình hình kinh tế - xã hội

Mặc dù những xáo động lớn trong xã hội, thế kỷ XVI chứng kiến sự tăng dân số lớn của Nga. Vào giữa thế kỷ XVI, Nga có khoảng 9 triệu dân, gấp đôi dân số nước Anh và gấp rưỡi so với cuối thế kỷ XV.

Những thay đổi cơ bản trong chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến diễn ra từ cuối thế kỷ XV, kéo dài suốt thế kỷ XVI.

Những lãnh địa của các thân vương và lãnh chúa dần dần bị chia thành nhiều lãnh địa nhỏ, được gọi là điền trang - đất đai mà các thân vương lớn nhỏ chia cho các chư hầu phong kiến sử dụng tạm thời để họ phục vụ mình. Đó là sự phân chia lại đất đai. Đất đai tuột khỏi tay các đại địa chủ, thân vương, lãnh chúa và được chuyển cho quý tộc cùng con các lãnh chúa với kích thước trung bình. Việc chiếm đất công xã của nông dân và đất đai của các vùng bị sáp nhập vào Nga có vai trò quan trọng trong sự phát triển của điền trang. Sự sáp nhập Novgorod vào Nga là một ví dụ điển hình.

Đất điền trang phát triển ở các vùng trung tâm, có những vùng chiếm tới 90% quỹ đất. Chỉ ở các vùng ven biển miền Bắc (chiếm khoảng một nửa đất Nga) là không có chế độ điền trang, ở đó công xã nông thôn vẫn thống trị.

Sự phát triển của hệ thống điền trang củng cố thêm quyền lực của tầng lớp quý tộc. Lãnh thổ Nga càng được mở rộng, tầng lớp quý tộc càng lớn mạnh về số lượng cũng như về thế lực. Vì lợi ích của quý tộc, nhà nước phong kiến dần dần xiết chặt ách áp bức đối với nông dân bằng luật pháp.

Đến đầu thế kỷ XVI, nông dân Nga chia thành ba nhóm chính: nông dân phụ thuộc địa chủ, nông dân của triều đình và nông dân đen (sống trên đất của nhà nước). Nông dân của địa chủ là tầng lớp chịu sự bóc lột nặng nề nhất, là những người nộp thuế chủ yếu. Hơn nữa, địa chủ còn muốn nông dân bị buộc chặt với đất, phải phụ thuộc hơn và điều đó được bảo vệ bằng pháp luật. Các bộ luật năm 1497 và năm 1550, sắc lệnh năm 1581 và năm 1597 đã thoả mãn tham vọng của địa chủ.

Công nghiệp và thủ công nghiệp thời kỳ này phát triển nhanh với quy mô lớn. Nổi bật trong công nghiệp là ngành

khai thác quặng sắt, do sự phát triển của trồng trọt, sự phục hồi các nghề thủ công và cung cấp súng phục vụ chiến tranh khiến nhu cầu đối với kim loại tăng nhanh. Nghề gốm, chế biến da, chế biến gỗ và các nghề khác cũng phát triển rộng rãi. Theo thống kê, thế kỷ XVI ở nước Nga có hơn 220 nghề thủ công khác nhau. Mặc dù nhiều nông dân vẫn tự may lấy quần áo, chế tạo công cụ và đồ dùng, nhưng thời kỳ này nghề thủ công đã tách hẳn khỏi nông nghiệp. Tầng lớp thợ thủ công sản xuất phục vụ thị trường phát triển, xuất hiện tầng lớp đặc biệt: thương nhân và thợ thủ công khá giả. Họ sản xuất và bán hàng hóa, họ sở hữu những lò cao nhỏ ở nông thôn, những xưởng thuộc da, lò gốm... Chẳng hạn ở vùng Dvina - trung tâm phía bắc, nơi đất đai thuộc sở hữu nhà nước chiếm ưu thế, nhiều nông dân giàu có từ đầu thế kỷ XVI đã sở hữu nhiều làng, xưởng muối, bãi cá và sử dụng lao động làm thuê rộng rãi. Người làm thuê chủ yếu là nông dân không có đất, người Kazak nghèo, nông dân phá sản, người mới đến. Giá trị tài sản của những người giàu ở Dvina ngang bằng với giá trị tài sản của nông dân cả một huyện (khoảng 2 - 3 nghìn rup hoặc hơn).

Quá trình tương tự cũng diễn ra ở các vùng trung tâm nhưng với quy mô nhỏ hơn do chế độ nông nô phát triển. Sự phát triển nghề thủ công dẫn đến sự xuất hiện nhiều quầy hàng thủ công và các chợ nhỏ ở khắp nơi. Chúng thường xuất hiện ở các làng nằm dọc theo con đường buôn bán. Thực tế ở Nga thế kỷ XV - XVI, các nghề thủ công nông thôn, công nghiệp và thương mại phát triển đến mức đôi khi khó phân biệt những người khá giả ở thành phố và nông thôn. Song từ cuối thế kỷ XVI trở đi, những biện pháp mới nhằm tăng cường áp bức nông dân có hiệu lực, do đó sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn gia tăng rõ rệt.

Sự chuyên môn hóa các vùng dần hình thành trong thế kỷ XVI. Cây lanh và gai dầu là đặc sản của các vùng Novgorod, Pskov, Smolensk, Yaroslav. Ngũ cốc được sản xuất ở Riazan, Opolie và vùng Volga, đồ sắt được sản xuất chủ yếu ở Serpukhov, Tula, Tikhvin, Ustyk, Zhelezopolie...

Các thành phố phát triển rất nhanh và đóng vai trò chủ yếu trong sự phát triển kinh tế Nga thế kỷ XVI. Vào giữa thế kỷ XVI, Nga có khoảng 160 thành phố. Hình thức các thành phố thay đổi: các khu phố thủ công và khu chợ phát triển, nhiều loại sản phẩm thủ công mới xuất hiện. Nông dân bỏ làng đến thành phố định cư ngày càng nhiều. Thợ thủ công thường chiếm 15 - 30% dân số thành phố. Ở Novgorod năm 1580, thợ thủ công chiếm tới 49% dân số. Vai trò của các thành phố như những trung tâm thương mại tăng lên đáng kể.

Moskva là thành phố lớn nhất, là trung tâm kinh tế của cả nước Nga. Đây cũng là một trong những thành phố lớn nhất châu Âu đầu thế kỷ XVI với khoảng 200.000 dân. Nhà sử học Ba Lan - Masizh Mitrovski viết: vào năm 1520 Moskva lớn gấp đôi Praha hay Florence. Còn nhà thám hiểm Anh, từng ở Moskva năm 1553 - 1554, thì cho rằng Moskva thậm chí còn lớn hơn London và ngoại vi của nó. Đến đầu thế kỷ XVI, thành phố được bao bọc bởi các khu phố thủ công, trong đó thợ thủ công thuộc từng ngành hàng: thợ rèn, thợ thuộc da, thợ mộc, thợ gốm, thợ làm bánh, thợ bạc, thợ may... sống và buôn bán. Chợ chính của Moskva được lập trước đó trên một quảng trường rộng, được gọi là Veliki Posat, gần quảng trường Đỏ. Chợ Moskva sôi động nhất vào những tháng mùa đông, khi hàng hóa đủ loại được bày bán trong các sạp dựng ngay trên mặt băng sông Moskva. Nhiều người nước ngoài thăm Moskva thời kỳ này mô tả cảnh chợ phong phú ở đây, đặc biệt là giá cả thực

phẩm rất rẻ. Moskva là trung tâm nội thương lớn nhất cả nước, hầu hết mọi con đường buôn bán ở vùng đông bắc Nga đều dẫn đến Moskva. Cá, da lông thú và muối được đưa đến từ lưu vực sông Dvina, Perm và Viatka; ngũ cốc, thịt gà, vịt, mỡ, đồ da từ Yaroslav, Kostroma, Hạ Novgorod và Riazan; lanh và gai đến từ Novgorod và Pskov. Ngoài Moskva, Novgorod và Pskov cũng là những thành phố lớn từng được so sánh với Roma và Paris.

Ngoại thương phát triển, đặc biệt với Litva, Livonia và Hanse. Đến giữa thế kỷ XVI, quan hệ buôn bán thường xuyên giữa Nga được lập với Ba Lan. Buôn bán với các vương quốc của người Tatar, các nước Trung Á, Ba Tư, Kavkaz và Thổ Nhĩ Kỳ cũng phát triển. Người Thổ Nhĩ Kỳ làm trung gian buôn bán giữa Nga và Italia, trước hết là Venezia.

Hàng xuất khẩu chủ yếu của Nga sang phương Tây là lông thú, hàng da, mỡ, thịt muối, len, sáp ong, mật, lanh và gai dầu. Lanh và gai dầu được xuất khẩu sang phương Tây với số lượng lớn vào thế kỷ XVI. Nhiều hàng công nghiệp, quần áo quý, vũ khí và xa xỉ phẩm được nhập từ phương Tây. Buôn bán với phương Tây được thực hiện chủ yếu thông qua Novgorod, Pskov, Tver và sau năm 1554, thêm Smolensk. Buôn bán với vùng Baltik phát triển nhanh hơn trong thế kỷ XVI, bất chấp sự cạnh tranh từ phía Thụy Điển và Đan Mạch, nó nhanh chóng chiếm một trong những vị trí hàng đầu của ngoại thương Nga.

Buôn bán với Anh được lập vào giữa thế kỷ XVI qua Bạch Hải. Quan hệ buôn bán trực tiếp với Anh và Hà Lan cũng có ý nghĩa đặc biệt đối với kinh tế Nga.

Buôn bán với phương Đông có ý nghĩa lớn, mặc dù gặp phải sự cản trở từ các vương quốc của người Tatar. Các thương nhân Nga buôn bán với Kavkaz, Thổ Nhĩ Kỳ, các nước Trung Á và Tây Á, thậm chí với Ai Cập. "Cuộc hành trình qua ba bể"

(Caspien, Ấn Độ Dương và Biển Đen) nổi tiếng của Aphanasi Nikitin - một thương nhân Tver - sang Ấn Độ chứng tỏ phạm vi hoạt động rộng của thương nhân Nga. Hàng hóa phương Đông như tơ tằm, hàng vải và len, gia vị, thuốc nhuộm, đá quý, xa xỉ phẩm đến Nga qua Kazan và Krym. Song con đường buôn bán với phương Đông gặp trở ngại bởi các vương quốc Tatar. Ivan IV đã xoá bỏ được trở lực đó, mở rộng con đường buôn bán của nước Nga đến tận biển Caspien.

Sự phát triển nông nghiệp và công nghiệp, sự tăng trưởng trong nội thương và ngoại thương được phản ánh trong sự thay đổi lớn về xã hội và nhà nước phong kiến Nga thế kỷ XVI. Quan hệ tiền - hàng có vai trò quan trọng hơn trong đời sống kinh tế. Nước Nga có thể phát triển theo con đường như các nước phương Tây, nhưng ngược lại, chế độ nông nô lại phát triển vì quyền lợi của quý tộc.

2. Văn hoá

Sự thống nhất quốc gia cũng kéo theo sự phục hồi văn hóa Nga. Một nền văn hóa chung toàn Nga dần dần hình thành. Tiếng Nga dần hoàn thiện và trở thành phương tiện đắc lực để phát triển, truyền bá văn hóa. Quá trình thống nhất đất đai Nga và sự hình thành nhà nước tập quyền được phản ánh trong nhiều sáng tác văn học và các tác phẩm tư tưởng. Học thuyết chính trị về nguồn gốc của nhà nước Nga được thể hiện trong tác phẩm *Truyện kể về các thân vương của công quốc Vladimir*. Theo câu chuyện này, các công vương Moskva là hậu duệ trực tiếp của hoàng đế Roma Augustus thông qua Vladimir I Sviatoslavich. Tư tưởng của nhân dân lao động được phản ánh trong các thuyết dị giáo, phổ biến chủ yếu ở các thành phố. Từ giữa thế kỷ XVI, có một số người theo dị giáo xuất thân từ thị

dân nghèo. Họ thuyết giáo về sự bình đẳng của mọi người trước chúa, lên án chế độ bóc lột, đòi thủ tiêu các tu viện và tổ chức giáo hội đương thời. Tiêu biểu cho các nhà tư tưởng dị giáo là Matvay Baskin và Pheodosi Koshoi. Tư tưởng của quần chúng nhân dân còn thể hiện trong văn học truyền miệng như các bài thơ dân gian phản ánh cuộc đấu tranh của Ivan IV chống các lãnh chúa bảo thủ, sự sáp nhập Kazan vào Nga...

Việc chép sử cũng được chú ý. Hầu như tất cả các thành phố đều có sử biên niên. Đáng chú ý nhất là biên niên sử cá nhân Ivan Groznyi với 16.000 bức tiểu họa màu trang trí. Chính Ivan IV dường như cũng biên tập các biên niên sử và là một nhà văn lỗi lạc. Những bức thư của ông gửi Nữ hoàng Anh Elizabeth được đánh giá là có lối châm biếm thông minh, tinh tế, hơi thô lỗ nhưng sống động. Ngoài ra, bộ *Lịch sử thế giới từ thời cổ đại đến giữa thế kỷ XVI* là một công trình có giá trị, được minh họa bằng 10.000 bức tiểu họa màu.

Mùa xuân năm 1564, trợ tế một nhà thờ ở Kremli là Ivan Phedorov đã in cuốn sách đầu tiên có tên là *Sứ đồ*. Sự kiện này mở đầu một giai đoạn mới trong lịch sử văn hóa dân tộc Nga. Đến cuối thế kỷ XVI, gần 20 cuốn sách đã được xuất bản. Sự mở rộng lãnh thổ và mong muốn phát kiến, khai phá các vùng đất mới đã làm xuất hiện nghề vẽ bản đồ. Năm 1552, Ivan IV ra lệnh vẽ bản đồ nhà nước, những bản đồ đầu tiên thể hiện lãnh thổ rộng lớn của Nga giữa Biển Băng và Biển Đen ra đời.

Kiến trúc cũng đạt nhiều thành tựu, tiêu biểu là những nhà thờ dạng satrio (mái 4 hoặc 8 cạnh hình tháp, trên có gắn chữ thập). Toàn bộ quần thể kiến trúc điện Kremli ở Moskva là một công trình vĩ đại. Việc xây dựng và hoàn thiện công trình được tiến hành trong suốt một thế kỷ. Sự tham gia thiết kế và xây

dựng của kiến trúc sư nhiều nước trong các thời kỳ khác nhau không làm lu mờ phong cách Nga của toàn bộ quần thể kiến trúc. Điện Kremli ở Moskva được coi như pho sử sống của nhân dân Nga.

Những công trình xây dựng vĩ đại (nhà thờ, pháo đài, cung điện) đòi hỏi sự tính toán chính xác và những tri thức về toán học và cơ học. Những cuốn sách giáo khoa đầu tiên về số học và hình học ra đời chính trong thời kỳ này.

Chương VI

NƯỚC NGA THẾ KỶ XVII

I- CUỘC KHỦNG HOẢNG CHÍNH TRỊ ĐẦU THẾ KỶ XVII

1. Nga hoàng Godunov và kẻ mạo danh "Dmitri I"

Nga hoàng Phedor Ivanovich từ trần năm 1598, không có người kế vị. Người em trai khác mẹ có thể kế vị là Dmitri đã qua đời năm 1591[1] do tai nạn. Hoàng hậu Irina có thể kế vị, nhưng bà từ chối và đi tu. Triều đại Riurik cai trị từ khi khởi đầu nước Nga Kiev chấm dứt. Hội đồng lãnh chúa và Hội đồng giám mục đã nhất trí bầu Boris Godunov làm Nga hoàng. Godunov hiểu rằng các dòng họ lãnh chúa giữ thái độ thù địch với ông, nhưng vẫn quyết tâm thực hiện các chính sách đã đề ra để ổn định tình hình đất nước và nâng cao đời sống cho nhân dân, đặc biệt là cho người nghèo. Không muốn đất nước bị cuốn vào những cuộc chiến tranh mới, Godunov hết sức tránh những xung đột với

---

1. Dmitri Ivanovich (1582 - 1591) là con trai của Ivan IV với Maria Nagaya. Năm 1584, sau khi Ivan IV từ trần, hoàng tử và mẹ bị đưa đến thái ấp ở Uglich và chết bất ngờ do một cơn động kinh ngày 15-5-1591. Mẹ hoàng tử và những người ủng hộ bà kết tội cho Godunov, cho rằng ông đã bí mật cho sát hại Dmitri để dọn đường đến ngôi báu.

nước ngoài. Ông quan tâm củng cố luật pháp, bảo đảm công bằng cho người dân. Ông thật sự đã đem lại nhiều lợi ích cho dân thường. Nhưng từ năm 1601, nước Nga mất mùa 3 vụ liên tiếp, nạn đói khủng khiếp đã xảy ra. Dân chết đói la liệt khắp nơi. Nga hoàng mở kho phát lương thực cứu đói và lập những công trường xây dựng lớn ở Moskva để tạo công ăn việc làm cho người dân. Tuy nhiên, ông không thể nuôi hết những người đói, dân chúng bỏ nhà cửa, ruộng vườn, các băng cướp được thành lập để cướp kho lương thực của các lãnh chúa và thương nhân. Chính nạn đói và cướp bóc là "khởi đầu tai họa" cho nước Nga.

Trong hoạt động của nhà nước, Godunov rất quan tâm đến nền giáo dục châu Âu. Ông sẵn sàng tiếp xúc với các kỹ thuật viên, bác sĩ người nước ngoài và thu nhận họ làm việc. Con trai ông là Phedor được tiếp thu nền học vấn xuất sắc đương thời. Godunov gửi thanh niên Nga ra nước ngoài học tập với mục đích phát triển ở Nga những trường học kiểu châu Âu. Tận dụng tri thức kỹ thuật của các quan chức người nước ngoài, ông lập một đội quân kiểu nước ngoài gồm toàn người Đức. Godunov cũng cho xây dựng những công trình bằng đá lớn trong điện Kremli, ngày nay còn dấu tích của tháp chuông "Ivan vĩ đại".

Nhưng công trình kiến thiết hòa bình của Godunov bị cản trở bởi nạn đói và bị chấm dứt hoàn toàn do cuộc phiến loạn của kẻ mạo danh hoàng tử Dmitri.

Năm 1603, ở vùng Tây Nam Nga và Ba Lan lan truyền tin đồn rằng hoàng tử Dmitri Ivanovich vẫn còn sống. Ông ta kể rằng ông ta tình cờ thoát khỏi vụ mưu sát của Godunov ở Uglich năm 1591 và nay muốn giành lại ngai vàng. Dmitri cầu cứu Ba Lan, cam kết sau chiến thắng sẽ nhường cho Ba Lan đất đai miền Bắc và Smolensk. Ông ta cũng câu kết với Giáo hội

Cơ Đốc Roma, người tổ chức và cổ vũ tích cực cuộc nổi dậy, là sẽ buộc Giáo hội Nga khuất phục.

Ngày 1-10-1604, đội quân của Dmitri I vượt biên giới tiến sang Moskva. Tháng 4-1605, Boris Godunov đột ngột qua đời. Con trai Boris là Phedor lên ngôi, nhưng các lãnh chúa thuộc phe chống Godunov đã làm đảo chính, giết chết Phedor. Ngày 20-6-1605, các lãnh chúa phản bội long trọng đón tiếp Dmitri ở Moskva. Dmitri I mạo danh cai trị trong 1 năm. Người dân Moskva chứng kiến nhiều cử chỉ, hành động ngang ngược của "Nga hoàng mạo danh". Hơn nữa, quân đội và đoàn tùy tùng chủ yếu gồm người Ba Lan tự do hoành hành ở Moskva. Họ cướp bóc, hà hiếp dân lành. Còn những nông dân, nông nô Nga ở Tây Nam vì tin vào lời hứa sẽ được cải thiện đời sống mà gia nhập quân đội của Dmitri mạo danh bị sa thải. Những địa chủ có sở hữu đất ở miền Nam thì lại được quyền nô dịch nông dân chạy đến vùng đất của mình. Chính sách của Dmitri I gây ra sự bất mãn của toàn dân.

Ngày 17-5-1606, dân Moskva đã nổi dậy. Dmitri I mạo danh bị giết. Nhân dân giải phóng Moskva, chấm dứt giai đoạn đầu của cuộc can thiệp Ba Lan - Litva. Các lãnh chúa Moskva lợi dụng thắng lợi của khởi nghĩa, đứng ra tổ chức chính quyền. Hoàng thân Vasili Shuiski được đưa lên làm Nga hoàng. Dưới triều Vasili, tình hình nước Nga còn hỗn loạn hơn. Chính quyền phải đối phó với khởi nghĩa nông dân, với hoạt động của kẻ mạo danh Dmitri II và sự can thiệp của ngoại bang.

2. Khởi nghĩa nông dân dưới sự lãnh đạo của Bolotnikov

Mùa thu năm 1606, nước Nga chìm trong bạo loạn của mọi tầng lớp xã hội, trong đó nổi bật là các cuộc khởi nghĩa nông dân. Lãnh đạo khởi nghĩa là Ivan Isaevich Bolotnikov, nguyên

là một nông dân bỏ trốn, đã trải qua cuộc sống tù đày, nô lệ. Tháng 7-1606, nghĩa quân gồm nông dân, nông nô và người Kazak từ Tây Nam tiến về Moskva. Dọc đường, nghĩa quân hai lần đánh bại quân đội Nga hoàng và chiếm được Kolomna. Ở đây, các đội quân của quý tộc Riazan do Paskov, Liapunov và Sambulov chỉ huy đã nhập với quân khởi nghĩa. Với tổ chức quân sự tốt, giới quý tộc dự định sẽ nắm quyền lãnh đạo phong trào nhân dân và hướng vào việc chống lại bè lũ của lãnh chúa Shuiski đang cầm quyền.

Nghĩa quân tiến vào gần Moskva, đánh bại quân đội Nga hoàng và tiến sát chân thành. Bolotnikov kêu gọi nhân dân tiêu diệt phong kiến, chiếm tài sản của chúng, chia ruộng đất, thủ tiêu các sắc lệnh nô dịch nông dân. Những lời kêu gọi này thực chất là cương lĩnh của nông dân chống chế độ nông nô.

Tháng 11-1606, khi cuộc chiến nhằm tranh giành Moskva đang sôi động thì các đội quân quý tộc phản bội, do không nắm được phong trào và tước bỏ khuynh hướng chống phong kiến của phong trào như dự định, quý tộc bèn quay vũ khí chống lại nông dân. Quân đội của Bolotnikov yếu đi sau sự kiện đó, bị thất bại hai trận liên tiếp gần Moskva và phải rút về Kaluga.

Vào giai đoạn thứ hai của cuộc chiến tranh nông dân, phong trào ngày càng mang tính tự phát và nhanh chóng lan rộng đến Pskov, Astrakhan và hầu như toàn bộ vùng Volga. Ở đó, nông dân Nga sát cánh chiến đấu bên cạnh nông dân các dân tộc khác, song các cuộc nổi dậy vẫn mang tính chất cục bộ, hầu như không có sự liên hệ với nhau và không liên hệ với quân của Bolotnikov.

Nghĩa quân của Bolotnikov anh dũng phòng thủ ở Kaluga trong 3 tháng. Mọi cố gắng chiếm thành phố của quân đội Nga hoàng đều thất bại. Trong khi quân của Bolotnikov chiến đấu ở

Kaluga thì đội quân khác của một thị dân ở Murom là Torchakov (tự xưng là hoàng tử Piotr Phedorovich) đã đánh bại quân đội Nga hoàng vào mùa xuân năm 1607. Nhờ vậy, Bolotnikov đến được Tula và hội quân với Torchakov.

Nga hoàng Shuiski tập hợp được một lực lượng lớn và tháng 6-1607 thân chinh đưa quân đi đánh Tula. Nghĩa quân đã anh dũng chống trả quân đội Nga hoàng. Cuộc chiến đấu ở Tula kéo dài 4 tháng. Nga hoàng nhận thấy không thể chiếm Tula bằng bạo lực nên cho xây một con đập chặn dòng sông Upa và nhấn chìm phần lớn thành phố. Kiệt sức sau những tháng bị bao vây, dự trữ lương thực đã cạn, nghĩa quân buộc phải hạ vũ khí vào đầu tháng 10-1607. Nga hoàng hứa sẽ tha tất cả nghĩa quân và lãnh tụ phong trào nhưng sau đó đã nuốt lời hứa. Nghĩa quân bị khủng bố dã man. Torchakov bị xử tử, Bolotnikov bị đày lên miền Bắc, ở đó ông bị móc mắt rồi sau đó bị dìm chết theo lệnh của Nga hoàng.

3. Ba Lan can thiệp trực tiếp và phong trào yêu nước chống xâm lược

Mặc dù thất bại trong cuộc can thiệp dưới danh nghĩa Dmitri I (mạo danh), giới cầm quyền Ba Lan không từ bỏ kế hoạch xâm lược của mình. Họ mong lợi dụng được sự hỗn loạn ở Nga để đạt được mục đích. Trong khi Nga hoàng Vasili đang lo đối phó với quân Bolotnikov ở Tula, một kẻ phiêu lưu mới - Dmitri mạo danh thứ hai, bắt đầu hoạt động ở Starodub. Ông ta tuyên bố rằng đã thoát khỏi sau cuộc tàn sát của lãnh chúa, trốn sang Litva và nay quay trở lại. Sau khi Tula thất thủ, kẻ mạo danh tìm mọi cách thu nạp các nghĩa quân và người Kazak để tập hợp lực lượng. Mùa hè năm 1608, Dmitri II đem một đội quân lớn gồm người Ba Lan và người Nga đến sát Moskva, bao

vây thành phố. Không chiếm được thành phố, Dmitri cho đóng quân ở làng Tushino, một vị trí hiểm yếu cách Moskva 10 dặm. Từ đó, chúng chiếm tất cả các con đường đến Moskva, trừ con đường đến Riazan do quân Moskva và người Riazan nắm giữ. Như vậy, người Moskva chỉ có nhận thực phẩm và mọi sự tiếp viện từ Riazan. Các lãnh chúa không đồng tình với Nga hoàng Vasili, nhiều kẻ cơ hội đã chạy đến Tushino, lập ra một chính quyền riêng. Song, mọi cố gắng của quân Ba Lan và các lãnh chúa Tushino đều thất bại. Nông dân và mọi tầng lớp nhân dân nổi dậy đấu tranh. Các đội quân du kích hoạt động khắp nơi.

Sợ rằng làn sóng chống xâm lược của nhân dân sẽ quay lại lật đổ mình, chính quyền Shuiski vội cầu cứu quân Thụy Điển. Người Thụy Điển phái đến một đội quân đánh thuê để đổi lấy các thành phố: Ivangorod, Iam, Koporie, Korela mà trước kia Ivan IV đã nhường cho họ rồi sau đó Nga hoàng Phedor lại giành lại. Nhờ có đội quân đánh thuê, quân đội Nga hoàng chiến thắng quân Tushino vài trận. Thấy vậy, giới cầm quyền Ba Lan quyết định can thiệp trực tiếp. Mùa thu năm 1609, quân đội Ba Lan - Litva vây hãm thành Smolensk. Pháo đài quan trọng này có tường thành bằng đá do Godunov xây dựng và một đội quân đồn trú mạnh. Nhân dân và quân đồn trú Smolensk đã anh dũng chống trả trong gần 2 năm, cầm chân một lực lượng lớn quân địch. Mùa xuân năm 1610, kẻ mạo danh Dmitri II bỏ chạy đến Kaluga và bị đồng bọn giết. Phe Tushino tan rã.

Tuy nhiên, quân Ba Lan đã đánh bại quân đội Nga hoàng ở phía tây Moskva. Đồng thời, lính đánh thuê Thụy Điển đã trắng trợn phản bội Nga hoàng và chạy lên phía bắc. Sự can thiệp của quân xâm lược Thụy Điển dường như tiếp tay cho cuộc xâm lược của Ba Lan. Một cao trào yêu nước rộng lớn phát triển ở

Moskva, khi kinh đô đang bị quân xâm lược đe dọa. Nhân dân căm thù không chỉ quân xâm lược mà cả bọn lãnh chúa đang cầm quyền. Để làm dịu tình hình, các lãnh chúa và quý tộc, do Liapunov cầm đầu, đã tiến hành đảo chính lật đổ Shuiski và lập ra một chính phủ mới gồm 7 người. Chính phủ này bí mật ký với vua Ba Lan thoả ước đưa con ông ta là Vladislav lên ngôi vua Nga (tháng 8-1610). Liên minh với kẻ xâm lược, các lãnh chúa âm mưu dựa vào chúng để chống lại nhân dân, những người không chịu chấp nhận sự phản bội Tổ quốc của giới cầm quyền phong kiến.

Tháng 9-1610, các lãnh chúa lén lút mở kinh đô cho quân xâm lược tràn vào. Nước Nga ở trong tình thế ngàn cân treo sợi tóc: quân Thụy Điển âm mưu chiếm bờ biển Trắng, Novgorod và Pskov, làm chủ ở miền Bắc, còn miền Tây và trung tâm đất nước cùng với kinh đô Moskva nằm trong tay quân can thiệp Ba Lan.

Phong trào toàn dân chống xâm lược lan rộng. Prokopi Liapunov, người đứng đầu giới quý tộc Riazan, đã thành lập đội dân binh đầu tiên. Các đội vũ trang của người Kazak và nông dân đi theo ông. Tháng 3-1611, Liapunov vây thành Moskva; nhưng mùa hè năm đó, các đội dân binh với nhiều thành phần khác nhau đã mâu thuẫn gay gắt. Liapunov bị giết, dân binh tan rã.

Tình hình càng thêm bi đát. Người dân Nga chỉ còn biết trông chờ một phép màu. Và quả thực, phép màu đã đến, lần này là từ phía Giáo hội. Cùng đồng cam cộng khổ với dân chúng trong cuộc đấu tranh chống xâm lược, các giáo sĩ lúc này đã đứng ra kêu gọi nhân dân các thành phố giúp quân đội Nga cùng đánh đuổi quân xâm lược Ba Lan. Họ gửi thông điệp đi khắp nơi kêu gọi nhân dân tập hợp lại để đấu tranh giành độc lập.

Những người đầu tiên hưởng ứng lời kêu gọi của các giáo sĩ là các trưởng hạt[1] Hạ Novgorod, trong đó nổi bật là Kuzma Minin. Kuzma Minin là người thông minh và có nghị lực lớn. Dưới ảnh hưởng từ các thông điệp của Giáo hội, ông bắt đầu kêu gọi đồng bào của mình góp tiền để lập quân đội. Người Hạ Novgorod đồng ý và quyết định mỗi hộ góp 1/3 thu nhập hằng năm, ngoài ra là các khoản đóng góp tự nguyện. Dân chúng cử Kuzma là người thu tiền, sau khi mọi việc đã ổn định thì thông báo cho chính quyền thành phố. Chính quyền thành phố bấy giờ mới tập hợp toàn thể dân cư, thông báo tình hình và nêu sự cần thiết phải giải phóng đất nước, quyết định thành lập đội dân binh và mời ra người chỉ huy là công tước Dmitri Pozharski, một vị tướng tài năng đang chữa trị vết thương do chiến đấu ở Moskva tại lãnh địa của mình gần đó. Sau đó, người Hạ Novgorod gửi thông điệp thông báo về đội dân binh của họ đến các thành phố khác và đề nghị cùng đứng lên chống quân xâm lược.

Đến tháng 11-1611, Pozharski đến Hạ Novgorod và bắt đầu xây dựng quân đội. Minin nhận trách nhiệm quản lý tiền bạc và công việc hậu cần của đội dân binh. Vào mùa đông năm 1611 - 1612, quân của nhiều thành phố từ Kazan đến Kolomna nhập với quân Hạ Novgorod; Pozharski đã có trong tay một đội quân lớn để bắt đầu hành động. Tháng 3-1612, các đội quân dân binh xuất phát từ Hạ Novgorod. Tháng 4, họ chiếm được Yaroslav, thành phố chính trên trung lưu sông Volga. Ở đây, Pozharski đã củng cố quân đội và triệu tập Quốc hội (Zemski Sobor) gồm đại diện Giáo hội, một số lãnh chúa thoát khỏi sự phong toả Moskva, quý tộc và những người được

---

1. Người đứng đầu công xã địa phương.

dân các thành phố cử đến. Như vậy, Quốc hội là cơ quan đại diện các thành phần dân cư toàn Nga và có thẩm quyền quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước.

Mùa hè năm 1612, có tin vua Ba Lan gửi một đội quân do Hetman Khotkevich chỉ huy và thực phẩm tiếp viện cho quân đồn trú ở Moskva. Để ngăn đội quân này đến được Moskva, đội dân binh của Pozharski vội vã xuất quân. Các đội dân binh đã tiêu diệt đội quân tiếp viện của Khotkevich và dũng cảm đánh bật các cuộc tấn công của quân Ba Lan bị vây hãm trong thành. Ngày 22-10-1612, đội dân binh chiếm Kitaigorod. Quân Ba Lan kiệt sức vì đói và những cuộc chiến liên miên, đã không thể chống cự thêm được nữa. Ngày 26-10, các lực lượng chính của quân Ba Lan bị vây trong thành đầu hàng. Moskva được giải phóng. Để kỷ niệm sự kiện lớn này, dân binh đã xây một nhà thờ trên Quảng trường Đỏ ở Moskva.

Tháng 2-1613, Quốc hội đã lựa chọn Nga hoàng mới. Đó là Mikhail Romanov - một đại diện của tầng lớp quý tộc cũ ở Moskva. Lịch sử nước Nga chuyển sang thời kỳ mới.

Cuộc khủng hoảng chính trị đầu thế kỷ XVII đánh dấu một bước chuyển quan trọng trong lịch sử nước Nga. Cuộc khủng hoảng đã để lại dấu ấn sâu sắc trong đời sống chính trị và xã hội của đất nước. *Trước hết,* tầng lớp lãnh chúa thân vương, những người khởi đầu cuộc khủng hoảng do bất mãn với chính sách của Ivan Groznyi và Godunov, đấu tranh nhằm giành lại những gì đã mất. Họ đã không từ một thủ đoạn nào: tranh giành quyền lực, tàn sát lẫn nhau, ủng hộ kẻ mạo danh, thậm chí dựa vào lực lượng ngoại bang, để đạt được mục đích. Nhưng tầng lớp lãnh chúa hầu như đã bị tiêu diệt hoàn toàn. Sau khủng hoảng, thế chỗ cho các lãnh chúa dòng dõi ở khắp nơi là những quý tộc bình thường. *Thứ hai,* cuộc đấu tranh của

nông dân, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Bolotnikov, thể hiện mâu thuẫn sâu sắc trong xã hội phong kiến. Nông dân đã biết tập hợp lại, dù còn phân tán và chưa được tổ chức tốt, để đấu tranh chống áp bức bóc lột. *Thứ ba*, thế chỗ cho tầng lớp lãnh chúa bị tiêu diệt ở Nga là tầng lớp quý tộc mới gồm địa chủ nhỏ và thị dân. Đội dân binh của họ đã giải phóng Moskva, Quốc hội của họ đã bầu Nga hoàng mới - M. Romanov. Các đại diện của họ nắm toàn bộ bộ máy nhà nước. Các Nga hoàng từ nay không thể coi quốc gia như lãnh địa riêng của mình như trước kia nữa, họ được bầu lên và cai trị đất nước cùng với Quốc hội.

4. Khắc phục hậu quả chiến tranh xâm lược

Moskva được giải phóng, nhưng đất nước còn ở trong tình trạng hết sức nghiêm trọng. Quân xâm lược vẫn đóng không xa kinh đô. Các toán quân Ba Lan lang thang khắp nơi. Thành phố điêu tàn, hoang vắng, làng mạc bị đốt và bị cướp phá. Quân xâm lược Thụy Điển vẫn hoành hành ở miền Bắc và Tây Bắc. Để ổn định được tình hình, trước hết phải giải phóng hoàn toàn đất nước. Sự phòng thủ kiên cường của quân dân Pskov trong vòng vây quân Thụy Điển, cuộc chiến tranh du kích rộng khắp ở Carelia và hoạt động của quân chính phủ đã buộc Thụy Điển phải từ bỏ các kế hoạch của mình và bắt đầu thương lượng hòa bình. Năm 1617, hòa ước được ký tại Stonbovo (gần Tikhvin). Thụy Điển trả lại Nga đất đai Novgorod, nhưng vẫn được giữ lại toàn bộ bờ vịnh Phần Lan, eo Caren, dòng Neva và các thành phố Iam, Koporie, Ivan, Korela và Oreshek.

Trong thời gian 1617 - 1618, quân Ba Lan - Litva lại tấn công Moskva nhưng bị đánh bại ngay ở chân thành. Tại làng Deulino, Ba Lan buộc phải ký hiệp định đình chiến với Nga

trong thời hạn 14,5 năm. Vùng Smolensk và phần lớn miền Bắc Ukraina bị cắt cho Ba Lan.

Mọi mưu đồ xâm lược nước Nga đều thất bại. Nhân dân Nga đã bảo vệ được nền độc lập của mình. Tuy vậy, nước Nga cũng phải trả giá đắt: đường ra biển Baltik bị mất, phong kiến Thụy Điển và Ba Lan chiếm mất của Nga một vùng đất khá lớn.

II- TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Để phục hồi kinh tế sau chiến tranh, Chính phủ đã thực hiện những biện pháp tích cực: chia đất rộng rãi cho quý tộc, giảm thuế trực tiếp để khuyến khích sản xuất.

Quan hệ kinh tế phong kiến tiếp tục thống trị ở nông thôn. Sự phân bố nông nô giữa các nhóm địa chủ phong kiến rất không đồng đều, khoảng 20% hộ nông dân thuộc sở hữu của triều đình và nhà nước, toàn bộ ruộng đất các vùng chủ yếu ở Bắc Nga do nông nô nhà nước canh tác. Theo điều tra đất đai năm 1678, quý tộc và lãnh chúa chiếm hơn 67% hộ nông dân, còn hơn 13% là sở hữu của các giám mục, tu viện và nhà thờ. Phần lớn phong kiến là những người sở hữu các lãnh địa vừa và nhỏ với khoảng vài ba chục hộ nông dân. Như vậy, vị trí nổi bật của quý tộc ruộng đất đã được khẳng định, quý tộc trở thành bộ phận chính của giai cấp phong kiến thống trị. Trong lĩnh vực kinh tế, tầng lớp này giành được ngày càng nhiều quyền lợi, dần dần đẩy lùi các lãnh chúa và dòng họ thân vương. Vai trò chính trị của họ cũng do đó mà phát triển.

Thu nhập của quý tộc ruộng đất chủ yếu từ lao dịch và thu tô từ nông nô. Ở các vùng miền Nam, nơi có chất đất đen phù hợp cho việc canh tác ở những lãnh địa lớn, thì lao dịch ở các

lãnh địa quý tộc là 2-4 ngày/tuần. Còn các vùng trung tâm không phải đất đen, thì thu nhập của quý tộc chủ yếu dưới hình thức tô, trong đó phần tô tăng dần.

Cũng như nông nghiệp, thủ công nghiệp thành thị cũng dần dần phục hồi sau ba thập niên. Các thành phố bị bỏ hoang dần dần hồi phục. Đến giữa thế kỷ XVII, chỉ riêng ở Nga (không kể Ukraina và Sibir) đã có 226 thành phố. Dân số thành phố không đồng đều và ổn định, Moskva đông nhất với khoảng 200.000 dân, khoảng 16 thành phố khác mỗi nơi có 500 hộ, còn lại là những thành thị rất nhỏ với số lượng dân cư luôn biến đổi.

Quan hệ thị trường phát triển, các sản phẩm hàng hóa nhỏ ở các thành phố tăng. Các thợ rèn ở Serpukhov, Tula, Tikhvin và Ustyk, thợ dệt và thợ thuộc da ở Iaroslav, Vologda và Hạ Novgorod, thợ thuộc da lông thú và thợ hồ vải ở Moskva cùng các thợ thủ công khác bắt đầu sản xuất để bán nhiều hơn và làm theo đơn đặt hàng của cá nhân. Việc chuyển sang sản xuất cho thị trường là đặc điểm nổi bật của sự phát triển thủ công nghiệp thành thị và nông thôn ở thế kỷ XVII.

Do nhu cầu của nhà nước, những công trường thủ công lớn xuất hiện. Năm 1632, thương nhân Đức là A. Vinhius được cấp giấy phép của Hoàng gia để xây dựng ba xưởng đúc sắt hoạt động bằng sức nước ở vùng Tula. Các xưởng này sản xuất sắt thô, sắt đúc đại bác, đạn đại bác và nồi hơi. Sản phẩm của các xưởng được giao trực tiếp cho chính phủ với giá quy định. Các xưởng đúc sắt khác được lập ở Olones, Voronezh và ngoại ô Moskva. Các xưởng luyện đồng đầu tiên cũng xuất hiện.

Vào những năm 30 của thế kỷ XVII, một người Thụy Điển tên là Kott lập một xưởng thuỷ tinh gần Moskva, sản xuất chủ yếu nhằm phục vụ triều đình.

Tại làng Kadashev ở Moskva, Chính phủ lập một công trường thủ công dệt. Ở các công trường thủ công này, một số công đoạn sản xuất được cơ giới hóa nhờ sử dụng sức nước, còn lại sức lao động chủ yếu là nông nô, hoặc do Chính phủ đưa đến hoặc thuộc chủ xí nghiệp. Các nông nô thuộc sở hữu tư nhân được sử dụng ở xưởng sắt của Ivan Miloslavski, cha của hoàng hậu. Đặc biệt một số nơi bắt đầu sử dụng lao động làm thuê.

Đến cuối thế kỷ XVII, ở Nga có không quá 20 công trường thủ công. Hàng tiêu dùng chủ yếu vẫn do thợ thủ công thành thị và nông thôn cung cấp như trước đây.

Sự phát triển kinh tế và xã hội của nước Nga rộng lớn (đến những năm 80 thế kỷ XVII, lãnh thổ nước Nga trải dài từ sông Dnepr đến bờ biển Okhotsk) không đồng đều. Vùng trung tâm là vùng đông dân nhất và có trình độ phát triển cao nhất. Dân ở vùng biển miền Bắc sinh sống chủ yếu bằng nghề làm muối và đánh cá. Các trung tâm thương mại quan trọng nhất ở miền Bắc là các thành phố Vologda, Veliki Ustyk và Arkhangelsk.

Năm 1654, xứ Ukraina ở phía đông sông Dnepr cùng với thành phố Kiev trở thành một phần của Nga. Ngoài ra, sau cuộc chiến tranh với Ba Lan (1654 - 1667), Nga lấy lại được Smolensk, Novgorod và Pskov. Nghề trồng lanh và dầu gai đóng vai trò quan trọng trong kinh tế ở đây.

Vào thế kỷ XVII, việc định cư lập nghiệp ở các vùng biên giới phía nam với các thành phố Belgorod, Kursk, Voronezh, Tambov, Simbirsk diễn ra với tốc độ nhanh. Nông dân bỏ trốn từ các vùng trung tâm chạy về đây làm ăn sinh sống.

Từ những năm 70 của thế kỷ XVII, quý tộc và lãnh chúa (được nhà nước cấp đất ở miền Nam hoặc tự ý chiếm đất) bắt

đầu chuyển các nhóm nông nô lớn từ các vùng khác đến. Bằng cách đó, sở hữu ruộng đất phong kiến hình thành ở các vùng đất đen miền Nam.

Việc thực dân hóa vùng Volga của Nga được thúc đẩy trong thế kỷ XVII, khi tuyến phòng thủ Simbirsk được xây dựng. Chính phủ Nga hoàng đưa các thành viên quý tộc Nga đến sinh sống ở vùng này và cấp cho họ lãnh địa. Dân địa phương trở thành nông nô của quý tộc ruộng đất. Phong kiến địa phương, các thân vương và quý tộc Tatar cũng ủng hộ Nga hoàng vì họ được cấp đất để phục vụ Nga hoàng. Đa số dân vùng Volga trực thuộc nhà nước và phải cống nạp, lúc đầu bằng da lông thú, sau đó bằng tiền. Để củng cố quyền lực của mình ở vùng Volga, Chính phủ nhờ Giáo hội vận động nhân dân địa phương theo đạo Thiên Chúa.

Việc thăm dò Sibir và sáp nhập vào Nga được diễn ra ở thế kỷ XVII. Người Nga chiếm các vùng rộng lớn, nơi cư trú của các dân tộc Sibir: Iakut, Buriats, Nenets, Mansi, Chucchis, Camchadan... và cai trị họ.

Việc khai phá Sibir có ý nghĩa kinh tế lớn. Tiếp theo sau các nhà công nghiệp và binh lính, nông dân cũng đến đây định cư. Được khai khẩn, miền Tây Sibir trở thành trung tâm nông nghiệp chính của cả vùng. Toàn bộ đất đai ở Sibir, trừ phần thuộc Giáo hội, là sở hữu của nhà nước.

Nông dân Nga đã đưa nghề trồng trọt và chăn nuôi đến Sibir, thay thế cho nền kinh tế thô sơ của các bộ lạc bản địa. Đến cuối thế kỷ XVII, Sibir đã sản xuất đủ sản lượng ngũ cốc cho nhu cầu tại chỗ. Việc khai thác tài nguyên khoáng sản - quặng sắt, vàng và muối - cũng bắt đầu từ thời kỳ này. Những ngành kinh tế mới đã thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất và văn hóa ở Sibir.

Như vậy, vào thế kỷ XVII, Nga đã trở thành một quốc gia đa dân tộc lớn nhất thế giới cả về lãnh thổ và cấu trúc dân số. Sự chuyên môn hóa của từng vùng về kinh tế ngày càng được bộc lộ, dựa trên cơ sở thị trường từng vùng đã xuất hiện hồi cuối thế kỷ XVI. Trong thế kỷ XVII, các thị trường này phát triển nhanh hơn và có mối quan hệ thường xuyên hơn. Thị trường toàn Nga dần dần hình thành. Các hội chợ hằng năm được tổ chức ở những thành phố lớn của Nga và Sibir: Moskva, Arkhangelsk, Irbit, Makariev...

Tư bản thương mại bắt đầu đóng vai trò quan trọng chưa từng thấy trong đời sống kinh tế. Các thương nhân lớn được thưởng tước "*goxti*" (đại thương nhân) kèm theo những đặc quyền. Họ trở thành các cố vấn tài chính của Nga hoàng và đại diện thương mại của Chính phủ.

Sự phát triển các quan hệ hàng hóa, tiền tệ cùng sự phát triển nội và ngoại thương đã tạo động lực để các đại địa chủ biến những lãnh địa của mình thành các cơ sở kinh doanh lớn. Ví dụ: lãnh chúa B. Morozov có thu nhập hằng năm đến 10.000 rup nhờ buôn bán ngũ cốc, rượu và bồ tạt. Lãnh địa của một số đại phong kiến khác - lãnh chúa Miloslavski, thân vương Chekatski, Romodanovski... cũng trở thành những cơ sở kinh doanh. Lãnh địa của hội đồng cơ mật do chính Nga hoàng Mikhailovich quản lý cũng vậy. Sản phẩm của các lãnh địa phong kiến lớn chiếm tỷ lệ quan trọng trong ngoại thương. Arkhangelsk là cảng mà phần lớn hàng hóa xuất và nhập đều qua đó. Theo lãnh sự Thụy Điển - Id Rod, 75% ngoại thương Nga giữa thế kỷ XVII đi qua cảng này. Buôn bán với phương Tây cũng diễn ra qua Pskov, Novgorod, Smolensk, Tikhvin với những mặt hàng truyền thống. Buôn bán với phương Đông có tính chất hơi khác hơn. Ngoài các nguyên liệu thô bán ở Khiva,

Bukhara và Ba Tư, Nga còn đưa đến đó hàng thủ công và một số hàng hóa Tây Âu. Tơ lụa, thảm và các hàng xa xỉ phẩm khác được nhập từ Trung Á.

Do kinh tế còn yếu nên Nga trở thành thị trường nguyên liệu thô của các nước tư bản tiên tiến Tây Âu. Các thương nhân Anh và Đức cạnh tranh khốc liệt trên thị trường Nga. Sự lấn sân của thương nhân nước ngoài làm yếu vị trí của các thương nhân Nga và là mối đe dọa đối với sự độc lập về kinh tế của Nga. Dưới áp lực của các thương nhân và sự phân tích của đội ngũ những người có tầm nhìn xa trông rộng, Chính phủ Nga bắt đầu bảo hộ thương nghiệp và công nghiệp. *Điều lệ thương mại* mới năm 1667 cấm các thương nhân nước ngoài bán lẻ ở các thành phố Nga, họ chỉ được phép bán sỉ ở các tỉnh biên giới. Điều lệ cũng đặt mức thuế cao đối với hàng hóa của nước ngoài.

Thị trường toàn Nga dần dần hình thành. Nhưng quan hệ tư bản chủ nghĩa chỉ mới xuất hiện trong lĩnh vực thương mại mà chưa tác động đến công nghiệp thành thị và chưa có tác động gì đối với nông nghiệp.

III- TIẾN TỚI CHẾ ĐỘ CHUYÊN CHẾ, SỰ BÙNG NỔ MÂU THUẪN XÃ HỘI

1. Những thay đổi trong hệ thống tổ chức nhà nước

Khi Nga hoàng Mikhail Phedorovich lên ngôi, Nga là nước quân chủ với chế độ đại diện các đẳng cấp, Quốc hội đóng vai trò quan trọng trong đời sống chính trị. Nhưng sự gia tăng các mâu thuẫn xã hội, biểu hiện ở những cuộc khởi nghĩa của nhân dân và sự xuất hiện những nhân tố tư bản chủ nghĩa

trong nước đã thúc đẩy giai cấp cầm quyền củng cố quyền lực của mình.

Thời kỳ này, Hội đồng cơ mật bắt đầu hoạt động bên cạnh Hội đồng lãnh chúa, gồm một số ít những người thân tín do Nga hoàng chỉ định và ngày càng có vai trò quan trọng. Quốc hội vào những thập niên đầu còn họp thường kỳ và giải quyết những vấn đề quan trọng, sau đó Nga hoàng ngày càng ít triệu tập Quốc hội. Chế độ chuyên quyền dần định hình. Sau năm 1653, Hội đồng lãnh chúa hoàn toàn ngừng hoạt động. Bộ máy hành chính phát triển để hỗ trợ nhà nước chuyên chế. Các bộ là cốt lõi của bộ máy nhà nước. Đến cuối thế kỷ XVII có đến 40 bộ hoạt động.

Vai trò chính trị của quý tộc tăng lên nhanh chóng, họ dần dần chiếm vị trí của các lãnh chúa quý tộc cũ trong bộ máy nhà nước và quân đội. Năm 1682, hệ thống tiến cử người vào các chức vụ cao cấp trong bộ máy nhà nước theo nguồn gốc quý tộc bị bãi bỏ. Đây là bước tiến trong việc giành uy tín chính trị của lớp quý tộc mới.

Quân đội thường trực hình thành. Vào giữa thế kỷ XVII, những trung đoàn kỵ binh và bộ binh đầu tiên được thành lập. Nhà nước vũ trang cho binh lính và sĩ quan, cung cấp ngựa và trả lương cho họ. Lúc đầu, các trung đoàn mới được thành lập do nhu cầu của chiến tranh và để phục vụ biên giới. Từ những năm 40 của thế kỷ XVII, nông dân bắt đầu được chiêu mộ vào lính, đất đai của họ được giữ lại, được miễn thuế và mọi nghĩa vụ. Sau này có thêm quy định cứ 20 - 25 hộ nông dân phải cung cấp một người lính phục vụ suốt đời. Đó là tiền thân của chế độ tuyển quân thời Piotr và là cơ sở để thành lập quân đội thường trực sau này. Đến năm 1680, ở Nga đã có 41 trung đoàn bộ binh và 26 trung đoàn kỵ binh.

2. Tăng cường ách áp bức nông nô

Do sự phát triển của mâu thuẫn xã hội sau khi Chính phủ đưa ra những sắc thuế mới trong hai năm 1646 - 1647, nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra ở Moskva và cả những nơi khác vào năm 1648, làm cho giai cấp phong kiến hốt hoảng. Trong hoàn cảnh đó, một bộ luật mới - bộ luật năm 1649 - được Quốc hội thông qua. Luật này đã biến nông dân thành sở hữu hoàn toàn của quý tộc ruộng đất. Thời hạn bắt nông dân bỏ trốn trở về bị bãi bỏ, nông dân bỏ trốn bị truy bắt suốt đời.

Bộ luật năm 1649 cũng chứa đựng những điều khoản bảo vệ danh dự và bảo vệ tài sản của Nga hoàng, điều khoản về toà án, về việc phục vụ quân đội, về lãnh địa của quý tộc, của lãnh chúa và của Giáo hội. Những hành động chống lại trật tự và vi phạm đời sống cùng tài sản của phong kiến bị phạt tội chết.

Bộ luật năm 1649 tăng cường ách áp bức nông nô, làm cho mâu thuẫn giai cấp càng gay gắt hơn. Khởi nghĩa nổ ra khắp nơi, đỉnh cao là các cuộc khởi nghĩa ở Pskov và Novgorod vào năm 1650, nhưng đều bị đàn áp.

Nông dân bỏ trốn hàng loạt. Chính phủ tổ chức tìm kiếm nông dân theo yêu cầu của quý tộc. Trong các năm 1663 và 1667, chỉ riêng tỉnh Riazan đã tìm được gần 8.000 nông dân chạy trốn để trả về cho chủ cũ. Nga hoàng ban hành các sắc lệnh quy định hình phạt đối với nông dân bỏ trốn. Nhiều đạo luật mới đã cho địa chủ quyền sở hữu lớn hơn đối với nông nô. Quý tộc bắt đầu thực hiện thưởng phạt bằng nông nô và tài sản của họ. Họ bán nông nô cùng với đất hoặc không có đất, buộc nông nô kết hôn với người do chủ chọn, đánh đập nông nô. Tuy nhiên, sự đàn áp lại càng khiến nông nô bỏ trốn nhiều hơn.

Nông nô bỏ trốn khỏi đất Nga, đến định cư ở các vùng thảo nguyên dọc biên giới, đông nhất là ở vùng sông Đông. Các làng của người Kazak lần lượt ra đời. Cộng đồng người Kazak sông Đông hình thành và ngày càng phát triển. Vì chưa đủ khả năng khuất phục họ, Chính phủ Nga hoàng đã tìm cách lợi dụng họ để bảo vệ biên giới phía đông nam.

Vào thế kỷ XVII, cộng đồng người Kazak bắt đầu phân hóa. Những người Kazak khá giả chiếm những vùng đất đai màu mỡ ở hạ lưu sông Đông và nắm cả các chức vụ lãnh đạo trong cộng đồng. Chính phủ đã tranh thủ tầng lớp trên này, cấp cho họ tiền, lương thực và vũ khí. Chính phủ còn giúp người Kazak thành lập một tổ chức quân sự gọi là quân đội Kazak sông Đông. Quân đội này về danh nghĩa là của vùng tự trị, nhưng thực chất nó được Chính phủ tài trợ để làm nhiệm vụ bảo vệ biên giới Nga. Chính sách của Chính phủ Nga khoét sâu thêm những mâu thuẫn trong dân Kazak. Người dân Kazak nghèo, không chịu nổi hai tầng áp bức, đã vùng lên khởi nghĩa.

3. Khởi nghĩa nông dân dưới sự lãnh đạo của Stepan Razin (1667 - 1671)

Stepan Razin (khoảng 1630 - 1671) xuất thân từ tầng lớp Kazak khá giả. Ông là người thông minh, giàu kinh nghiệm, đã từng là thành viên đoàn sứ giả của quân đội Kazak được cử đến Moskva và Kalmyk.

Thông cảm với tình cảnh của tầng lớp Kazak nghèo, ông từ bỏ tầng lớp trên và năm 1667 dẫn đầu những người dân nghèo Kazak rời khỏi sông Đông để thoát cảnh nghèo khổ. Ở vùng Caspien, nhiều người Kazak từ vùng sông Đông đến xin gia nhập nghĩa quân. Nghĩa quân tràn qua Ba Tư và trong một trận chiến đấu không cân sức, đã đánh bại đội chiến thuyền do vua

Ba Tư phái tới, chiếm được nhiều của cải và tù binh. Sợ hãi trước lực lượng của Razin, thống đốc Astrakhan đã cho ông vào thành với điều kiện Razin phải chia một phần của cải và vũ khí cướp được. Sự xuất hiện của những người Kazak có nhiều của cải đã gây ấn tượng sâu sắc với các tầng lớp dưới trong thị dân. Tháng 9-1669, lực lượng của Razin ngược dòng Volga tiến vào chiếm Tsaritsyn. Razin thả tù nhân ra khỏi nhà tù và trở về sông Đông quê hương, đem theo hàng trăm dân lao động từ Astrakhan và Tsaritsyn. Giai đoạn đầu của phong trào Razin kết thúc. Điểm nổi bật của giai đoạn này là những cuộc tấn công của những người Kazak tự do nhằm chiếm đoạt của cải, mặc dù ngay bấy giờ đã thể hiện rõ sự căm thù của họ đối với giai cấp bóc lột.

Chiến dịch thứ hai của Razin (từ sông Đông đến sông Volga) đánh dấu bước ngoặt của phong trào. Tháng 4-1670, khi quân đội của Razin gồm những người Kazak nghèo và nông dân bỏ trốn lên đến 7.000 người, lại chiếm Taritsyn. Phong trào Kazak mang tính chất chống phong kiến rõ rệt. Nghĩa quân tuyên bố rằng họ chống lãnh chúa và các quan chức nhưng không chống Nga hoàng.

Razin chuẩn bị tiến đánh Moskva. Để bảo vệ hậu phương, nghĩa quân chiếm Astrakhan tháng 6-1670 với sự giúp đỡ của dân nghèo ở đó. Sau đó, Razin đem 1.000 quân tiến ngược dòng Volga, chiếm Saratov và Samara. Đầu tháng 9, Razin đến gần Simbirsk. Phong trào phát triển với quy mô lớn, lan rộng khắp vùng Volga. Các dân tộc vùng Volga: Tatar, Moardoni, Mari, Chuvasy... sát cánh chiến đấu cùng nông dân Nga và người Kazak. Phong trào lan sang cả Ukraina.

Trong khi đó, lực lượng chính của nghĩa quân không chiếm được Simbirsk. Đầu tháng 10-1670, nghĩa quân bị đánh

bại ở đó. Razin cùng tàn quân rút về sông Đông. Mùa xuân năm 1671, Razin bị quân của những người Kazak khá giả bắt và nộp cho Moskva.

Sau nhiều cực hình tra tấn, Razin bị xử tử ở Moskva ngày 6-6-1671. Phong trào nông dân còn kéo dài nhiều năm ở miền Nam. Các đội quân của nghĩa quân Razin vẫn tiếp tục hoạt động ở hạ lưu sông Volga và sông Đông, nhưng do tính chất lẻ tẻ, nên lần lượt bị đàn áp.

Khởi nghĩa thất bại nhưng đã làm cho chế độ Nga hoàng chấn động. Tên tuổi Razin được ghi vào sử sách và sống mãi trong ký ức của nhân dân Nga như một vị anh hùng huyền thoại.

IV- CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI

Công cuộc chinh phục Sibir là thành tích đối ngoại lớn của Nga nửa đầu thế kỷ XVII. Nhờ sức lực của những người khai khẩn Nga, các thành phố mới lần lượt xuất hiện ở Sibir xa xôi: Tomsk (1604), Eniseysk (1619), Iakutsk (1632), Okhotsk (1648).

Trong một thời gian ngắn, những người khai khẩn Nga đã đi từ Obi đến Kolyma, Anadya và Amur. Họ khai hoang, mô tả lại qua sơ đồ, ghi chép và có những đóng góp lớn lao cho khoa học. Năm 1643, M. Stadukhin phát hiện sông Kolyma. Năm 1645 - 1646, Poliakov đến bờ biển Okhotsk. Năm 1648, S. Dezhnev đi vòng cực Đông châu Á. Năm 1649 - 1651, Khabarov đến Amur. Người Nga đã mang đến Sibir nền văn hóa của mình, đồng thời cũng tiếp thu nền văn hóa độc đáo của các dân tộc và bộ lạc ở Sibir.

Ở phía tây, quan hệ với Ba Lan vẫn tiếp tục căng thẳng. Những năm 1632 - 1634, Nga lại thất bại trong chiến tranh với Ba Lan nhằm chiếm lại Smolensk. Theo hòa ước Pulianov, Ba Lan

vẫn được giữ lại hầu như tất cả đất đai chiếm được năm 1618. Vào nửa sau thế kỷ XVII, nhờ phục hồi lại sau chiến tranh, chính sách ngoại giao của Nga tỏ ra tích cực hơn. Năm 1654, Nga quyết định sáp nhập Ukraina.

Ukraina và Belorussia nằm dưới ách thống trị của Ba Lan. Nhân dân Ukraina không ngừng đấu tranh để giải phóng. Trong quá trình đấu tranh đó, quan hệ lâu đời giữa nhân dân Nga và nhân dân Ukraina tiếp tục được củng cố. Nhiều người Ukraina bỏ trốn khỏi ách cai trị của các lãnh chúa Ba Lan, chạy sang Nga sinh sống. Năm 1648, một cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn nổ ra. Lãnh tụ nghĩa quân là Bohdan Khmelniski - một nhà chỉ huy quân sự và hoạt động chính trị có tài. Chiến tranh đẫm máu kéo dài. Bohdan Khmelniski nhận thức rõ sự cần thiết phải liên minh với Nga để bảo đảm thắng lợi. Ngay từ năm 1648, ông đã gửi cho Nga hoàng Mikhailovich một bức thư đề nghị sáp nhập Ukraina với Nga, nhưng Chính phủ Nga sợ tính chất chống phong kiến của phong trào. Ngoài ra, Nga chưa sẵn sàng chiến đấu với Ba Lan, Krym và Thổ Nhĩ Kỳ - là những nước cũng muốn chiếm Ukraina. Trong quá trình đấu tranh, Khmelniski vẫn duy trì quan hệ thường xuyên và ngày càng chặt chẽ hơn với Moskva. Năm 1653, Hội đồng lãnh chúa họp ở Moskva đã quyết định sáp nhập Ukraina vào Nga và tuyên chiến với Ba Lan. Ngày 8-1-1654, tại Pereiaslav - quê hương của Khmelniski, Hội nghị nhân dân Ukraina (Rada) đã nhất trí thông qua quyết định sáp nhập với Nga.

Chiến tranh Nga - Ba Lan bùng nổ. Nghĩa quân của Khmelniski cùng chiến đấu bên cạnh quân Nga. Chiến tranh kết thúc với Hiệp ước Andrusovo năm 1667: toàn bộ Ukraina thuộc tả ngạn sông Dnepr cùng với Kiev từ nay thuộc về Nga.

Việc sáp nhập Ukraina đã làm tăng sức mạnh của Nga cả về kinh tế và chính trị. Biên giới phía nam của đất nước được củng cố. Cuộc cạnh tranh lâu dài giữa Nga và Ba Lan kết thúc có lợi cho Nga. Từ đây, Nga trở thành cường quốc số một ở Đông Âu.

Ở hướng tây nam, Nga phát triển quan hệ với Moldavia và Gruzia. Năm 1656, một hiệp ước hữu nghị được ký với Moldavia. Năm 1674 và 1679, các đoàn sứ thần Moldavia thăm Nga. Bị sự đe dọa thường xuyên của Thổ Nhĩ Kỳ, Gruzia ngày càng muốn có quan hệ gần gũi với Nga. Có nhiều người Gruzia sống ở Moskva và nhiều đoàn sứ thần Nga đã được cử đến Gruzia.

Nga ngày càng có vai trò lớn đối với số phận của những người Slav miền Nam. Tăng lữ Bulgaria và Serbia đến Moskva nhận tiền và sách vở. Mặc dù bị phong kiến Thổ Nhĩ Kỳ truy lùng gắt gao, người Serbia và Bulgaria vẫn tìm cách di cư sang Nga, phục vụ trong quân đội Nga, đến các hội chợ Nga. Tàu nhỏ của Nga cũng đến tận Balkan.

Sau Hiệp ước Andrusovo, Nga tích cực đấu tranh chống Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1681, Thổ Nhĩ Kỳ buộc phải từ bỏ ý đồ thôn tính Kiev và tả ngạn sông Dnepr. Điều này có ý nghĩa to lớn đối với nhân dân Ukraina.

Năm 1686, Nga ký với đế quốc Áo, Venezia và Ba Lan để thành lập liên minh chống Thổ Nhĩ Kỳ. Nga còn kiên trì lôi kéo cả Tây Ban Nha, Anh, Italia, Đan Mạch, Thụy Điển, Hà Lan và các nước khác vào liên minh. Năm 1687, quân đội Nga tiến đến Krym. Nhưng do không được chuẩn bị chu đáo, nạn cháy thảo nguyên đã làm cản đường đội quân. Cuộc hành quân lần thứ hai được chuẩn bị kỹ hơn. Mùa xuân năm 1689, quân đội do V. Golitsyn chỉ huy tiến đến Perekov. Theo đề nghị của *Khan Krym*, cuộc thương lượng hòa bình được tiến hành. Chiến dịch

Krym của Nga đã lôi kéo các lực lượng của Thổ và Krym về phía đông, tạo điều kiện cho Ba Lan, Venezia và đế quốc Áo hoạt động chống Thổ.

V- VĂN HÓA

Thế kỷ XVII được coi là thế kỷ hình thành những tiền đề cần thiết của dân tộc Nga. Nhân tố chính và quyết định của quá trình này là sự phát triển kinh tế của đất nước.

Các thổ ngữ địa phương dần trở nên lỗi thời. Ngôn ngữ dân tộc thống nhất hình thành. Một nền văn hóa chung cũng khởi sắc, thể hiện ở nền văn học dân gian, điêu khắc, hội họa, văn học và sự truyền bá các tri thức khoa học. Những nhận thức khoa học trong lĩnh vực toán học, cơ học, đạn đạo học (xạ kích) được mở rộng. Người Nga được làm quen với thiên văn học của Mikolaj Kopernik.

Các nghệ nhân Nga chế tạo súng đại bác, chuông lớn, đồng hồ chuông đặt trên tháp Spatskaia, điện Kremli. Những máy chạy bằng sức nước rất hoàn thiện so với thời đó (như búa máy, máy khoan...) được sử dụng tại các nhà máy ở Tula và Casira. Nghệ nhân Nga còn sản xuất những vũ khí được chạm trổ rất nghệ thuật.

Các công trình nghiên cứu về cây thuốc, về y học được truyền bá rộng rãi. Một bộ được thành lập chuyên phụ trách về thuốc chữa bệnh.

Người Nga có đóng góp đặc biệt lớn vào những tri thức địa lý. Họ đã cung cấp nhiều kiến thức khoa học về Sibir, Viễn Đông, Amur,... và những bản đồ đầu tiên - "phác thảo" nước Nga - được thiết lập.

Kiến trúc đạt trình độ hoàn thiện cao. Các môtíp thế tục và truyền thống của nghệ thuật dân gian ngày càng ảnh hưởng sâu trong kiến trúc. Tiêu biểu trong các công trình kiến trúc thế kỷ XVII là lâu đài ngoại ô Moskva ở làng Kolomenskoe. Hội họa Nga, dù còn mang tính chất giáo hội, đã có xu hướng hiện thực với những tác phẩm của họa sĩ Simon Ushakov.

Các loại hình văn học truyền miệng dân gian: truyện cổ tích, tục ngữ, ngạn ngữ, bài hát,... cũng phát triển. Nhân vật yêu thích của các bản trường ca dân gian là X. Razin. Tính chất của văn học cũng thay đổi, xuất hiện những bài thơ thế tục, kịch, văn học châm biếm, truyện dài. Nhà hát đầu tiên của Nga được thành lập trong cung đình. Những cuốn sách giáo khoa đầu tiên về ngữ pháp, số học xuất hiện. Các công trình về lịch sử nước Nga cũng được biên soạn.

Không thể không nhắc đến bước ngoặt trong văn hóa Nga thế kỷ XVII, đó là sự tiếp xúc ngày càng nhiều và việc tiếp thu nền văn hóa phương Tây. Sau thời kỳ khủng hoảng, nhiều người phương Tây: thương nhân, nhân viên kỹ thuật, quân sự, y tế đến Nga làm việc. Các chuyên gia giáo hội người Hy Lạp, người Ukraina cũng được mời đến để chỉnh sửa kinh sách. Với khả năng và tri thức, những người này không chỉ hoạt động trong lĩnh vực in ấn, mà còn giành ảnh hưởng lớn trong Giáo hội Nga và trong triều đình. Các học giả Ukraina trở thành thầy dạy trong hoàng tộc, kết thân với các thành viên trong triều, dạy thanh thiếu niên Moskva tiếng Latinh, tiếng Hy Lạp và thần học. Dần dần, ảnh hưởng của văn hóa nước ngoài ngày càng nhiều hơn.

Lúc đầu, đa số người Nga có thái độ dè chừng đối với văn hóa ngoại bang, thậm chí coi những người theo văn hóa phương Tây là những kẻ phản bội văn hóa dân tộc. Về sau,

ngày càng có nhiều người ủng hộ cải cách văn hóa, họ là những người có địa vị trong xã hội, những nhà ngoại giao có cơ hội tiếp thu văn hóa phương Tây và muốn đưa vào đời sống Nga. Dần dần nhiều người Nga tiếp thu những phong tục và quan điểm mới. Ở Moskva bắt đầu phát triển rộng rãi quần áo, đồ dùng, nhạc cụ và tranh ảnh của nước ngoài. Theo lệnh của Nga hoàng, Bộ Ngoại giao cho dịch sách và các bài báo của nước ngoài. Giáo dục châu Âu thâm nhập vào nhiều tầng lớp xã hội và hấp dẫn thanh niên đến mức một số người trốn ra nước ngoài để tìm kiếm cuộc sống tốt hơn. Ngược lại, người Tây Âu do nhận thấy những biến chuyển lớn trong đời sống tinh thần của người Nga, đã đến Moskva ngày càng đông để buôn bán và sinh sống. Thậm chí những người Cơ Đốc giáo còn nghĩ đến khả năng truyền đạo ở Moskva. Người Nga từng bước chuyển từ tình trạng khép kín về văn hóa sang giao lưu với văn hóa của các quốc gia khác.

Chương VII

PIOTR ĐẠI ĐẾ (1672 - 1725): SỰ THÀNH LẬP CHẾ ĐỘ CHUYÊN CHẾ Ở NGA

Piotr Đại đế (Piotr I) là nhân vật vĩ đại trong lịch sử Nga. Bằng hoạt động xã hội và những cải cách của mình, ông đã mở ra cho nước Nga một thời đại mới - thời đại của văn minh và tiến bộ.

I- NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA TRIỀU ĐẠI PIOTR I

Triều đại Piotr I mở đầu bằng cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai phái trong triều đình - phái Miloslavski, dòng họ của hoàng hậu thứ nhất, người sinh ra cựu hoàng Phedor, công chúa Sophia và hoàng tử Ivan, với phái Naryshkin, họ hàng của hoàng hậu thứ hai, mẹ của Piotr.

Năm 1682, cả hoàng thái tử Ivan và Piotr đều được tấn phong lên ngôi vua. Vì cả hai vua đều còn nhỏ tuổi nên công chúa Sophia nắm quyền chấp chính cùng với tình nhân là vương hầu V. Golytsyn. Nhưng phe ủng hộ Sophia cũng chia rẽ. Vương hầu

Khovanski được sự ủng hộ của quân cận vệ nhưng không tán thành đường lối của Sophia nên bị ám sát. Hai chiến dịch chống người Tatar ở Krym của vương hầu V. Golytsyn (năm 1687 và 1689) đều thất bại, 10.000 binh lính Nga bỏ mạng trên thảo nguyên. Piotr cùng với mẹ bị đưa đến sống biệt lập ở làng Preobrajenskoie, gần Moskva. Tuy còn nhỏ tuổi và rất hiếu động, song Piotr tỏ ra thông minh, ham hiểu biết. Trong thời gian ở Preobrajenskoie, vị Nga hoàng trẻ tuổi đã làm quen với những người Đức ở làng Kukui gần đó, đặc biệt là Lepho và Gordon, những người sau này rất có ảnh hưởng và trở thành cố vấn thân cận của ông. Những kiến thức thu nhận được qua thực tế bổ sung cho những kiến thức học ở trường dòng, Piotr luôn bận rộn với những trò chơi chiến tranh và tổ chức riêng "quân đội cho những trò chơi".

Trong khi Piotr I mải mê với những trò chơi của mình thì phe Naryshkin ráo riết chuẩn bị hành động để lật đổ Sophia. Từ những tiểu đoàn lính phục vụ trò chơi chiến tranh của vị thiếu vương, những người thuộc phái Naryshkin đã tổ chức thành hai trung đoàn thường trực được trang bị vũ khí tốt mang tên Preobrajenski và Semionovski.

Phái Sophia cũng tìm nhiều cách để gạt bỏ Piotr. Vào đầu tháng 8-1689, Sophia âm mưu dùng quân cận vệ để chống lại Piotr. Được cấp báo, Piotr đang đêm chạy từ Preobrajenskoie đến tu viện Ba ngôi ngày 7-8. Ngày 8-8, hai trung đoàn của Piotr cũng đến đó cùng với trung đoàn cận vệ của Sukharev. Các đội thân binh của quý tộc cũng nhanh chóng kéo đến bày tỏ sự trung thành. Thất thế, Sophia buộc phải đầu hàng vào ngày 7-9-1689.

Chính phủ mới, do phe Naryshkin lãnh đạo, cai trị nhân danh hai vua (từ năm 1696, sau khi Ivan chết, Piotr nắm toàn

quyền). Họ cố gắng tập trung quyền lực của bộ máy nhà nước và thành lập một chế độ quan liêu. Một số cơ quan hành chính được thành lập, trong đó nổi bật là bộ Preobrajenskoie, một cơ quan cảnh sát chính trị. Song, về cơ bản mọi công việc vẫn diễn ra như trước đây, các đại thần già nua, bảo thủ chỉ quan tâm đến địa vị của mình.

Chính sách đối ngoại của Chính phủ vẫn tiếp tục theo đường lối bảo vệ biên giới phía nam, chống lại những cuộc tấn công của người Tatar từ Krym. Song Piotr I vẫn không quên được nguyện vọng xa hơn là phải mở đường ra biển. Để thực hiện mục đích đó, ông cho xây dựng hạm đội ở Voronezh. Kết quả là trong hai chiến dịch Azov tiến hành năm 1695 và 1696, trong đó lần đầu tiên hạm đội Nga tham chiến, quân Nga đã chiếm được Azov. Tuy nhiên, không thể tiếp tục chiến tranh chống lại Thổ Nhĩ Kỳ hùng mạnh mà không có đồng minh, do vậy liên minh chống Thổ Nhĩ Kỳ đã hình thành bao gồm Retsi Pospolita (Ba Lan), Áo và Venezia. Đó chính là nhiệm vụ của đoàn sứ giả lớn được cử sang các nước Tây Âu năm 1697, trong đó Nga hoàng Piotr I đích thân tham gia dưới tên Mikhailov.

Mục đích chính trị của đoàn sứ giả không đạt được, nhưng Nga hoàng và các quần thần của ông đều thu được kết quả lớn. Bản thân Nga hoàng thu hút sự tò mò và kính trọng của dân chúng và giới chức các nơi ông đến bởi trí thông minh tuyệt vời và tinh thần ham học hỏi. Ở Hà Lan, ông cùng một số tuỳ tùng đến thành phố đóng tàu nổi tiếng Saardam, quê hương của những người thợ từng đóng tàu cho ông ở Moskva. Ông lập tức vào làm việc tại một xưởng đóng tàu như một thợ mộc bình thường, sống trong một căn nhà nhỏ, mặc như một công nhân. Nhưng dân Saardam đã nhận ra Nga hoàng qua vóc dáng cao quá khổ và kiểu lắc đầu mà những đồng hương của họ từ

Moskva về đã kể lại. Và họ suốt ngày theo ông khiến ông không chịu nổi. Ông đến Amsterdam, làm thợ trong một xưởng đóng tàu lớn nhất trong hơn 4 tháng, cho đến khi hoàn thành và hạ thuỷ một con tàu. Nhưng ở đó ông nhận thấy rằng, kỹ thuật đóng tàu của Hà Lan phát triển chủ yếu do "kinh nghiệm lâu đời", mà chưa có lý luận đóng tàu khoa học. Vì thế, ông đã đến Anh, tại một xưởng đóng tàu của nhà nước ở Deptford, ông đã học được khoa học đóng tàu trong 4 tháng. Ngoài nghề đóng tàu, ở Anh và Hà Lan Piotr còn học mọi thứ mà ông quan tâm. Ông thăm các viện bảo tàng và các nhà máy, nghe các bài giảng, thăm bệnh viện, học điêu khắc, học nghề đúc. Trí thông minh và những khả năng to lớn của ông không ngừng khát khao được thoả mãn. Sau khi học ở Anh, Piotr quay lại Hà Lan và cùng đoàn sứ thần của ông đến Viên.

Tình hình quốc tế bấy giờ đã bất lợi cho việc củng cố liên minh chống Thổ Nhĩ Kỳ. Chiến tranh thừa kế ngôi vua Tây Ban Nha sắp nổ ra giữa một bên là Pháp và bên kia là Áo, Anh, Hà Lan. Để chuẩn bị chiến tranh, Hoàng đế Áo Leopol II muốn ký hòa ước riêng rẽ với Thổ Nhĩ Kỳ. Sau khi thăm Hà Lan, Anh và Áo, Piotr I nhận thấy rằng không thể thành lập được liên minh. Khi đang tiến hành thương lượng với triều đình Viên, ông được tin về cuộc nổi loạn mới của quân cận vệ, do Sophia xúi giục, nên vội vã trở về. Trên đường về Moskva, Piotr I có cuộc gặp gỡ quan trọng với ứng cử viên cho ngôi vua Ba Lan là August II. Trong cuộc gặp gỡ này, vấn đề cuộc chiến tranh chung chống Thụy Điển lần đầu được đặt ra.

Cuộc khởi nghĩa của quân cận vệ bị đàn áp trước khi Piotr I trở về. Nga hoàng đã ra lệnh tàn sát dã man những người khởi nghĩa nhằm tiêu diệt mọi mầm mống chống đối.

Chuyến đi châu Âu đã để lại cho Nga hoàng Piotr I ấn tượng sâu sắc. Nó củng cố quyết tâm cải cách, đưa nước Nga

thoát khỏi tình trạng lạc hậu nhằm tiến kịp các nước châu Âu. Cải cách được bắt đầu từ trong triều đình. Piotr I chủ trương Âu hóa lối sống Nga bằng lệnh cấm để râu và thay quần áo cũ kiểu Nga bằng quần áo kiểu châu Âu. Việc "Âu hoá" chỉ đụng chạm đến tầng lớp trên của xã hội và hoàn toàn mang tính chất tượng trưng. Quyết tâm lớn của Nga hoàng sau chuyến đi châu Âu là phải khai thông đường ra biển Baltik và xây dựng ở đó một thành phố mới, một thiên đường thật sự. Ý đồ chiến lược này chi phối mọi hoạt động của Nga hoàng Piotr I trong suốt thời gian gần 30 năm trị vì tiếp theo - thời kỳ của những cải cách vĩ đại.

II- CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA PIOTR I

Hoạt động đối ngoại đã chi phối hầu như toàn bộ chính sách trong thời kỳ sau của triều đại Piotr I. Chính do yêu cầu của cuộc chiến tranh mà những cải cách đầu tiên được thực hiện tại Nga.

1. Chiến tranh miền Bắc

Từ năm 1699, cuộc chiến tranh giành bờ biển Baltik được coi là đường lối cơ bản trong chính sách đối ngoại của Nga. Năm đó, hiệp ước liên minh Nga - Ba Lan chống Thụy Điển được ký ở Moskva. Đan Mạch cũng tự nguyện gia nhập liên minh. Để có thể rảnh tay tiến hành cuộc chiến tranh với Thụy Điển thì cần phải hòa hoãn với Thổ Nhĩ Kỳ. Một đoàn sứ thần được cử sang Istanbul. Sau những cuộc thương lượng khó khăn và kéo dài, Nga ký được hòa ước với Thổ Nhĩ Kỳ ngày 3-7-1700. Theo hòa ước này, Nga vẫn được giữ Azov.

Ngày 8-8-1700, Piotr I phái đội quân 35.000 người, do quận công Croi (người Áo) chỉ huy, đánh chiếm Narva. Chiến tranh miền Bắc bùng nổ. Khởi đầu cuộc chiến quân đồng minh gặp bất lợi. Vua Thụy Điển Charle XII bao vây Copenhagen và buộc Đan Mạch đầu hàng. Quân đội Nga vũ trang kém và không được cung cấp quân lương kịp thời, đã thất bại. Tháng 11-1700, Charle XII bất ngờ tấn công vào trại quân Nga ở Narva. Các sĩ quan người nước ngoài, do Nga hoàng thuê về chỉ huy quân đội, vội vã hạ vũ khí đầu hàng. Nhưng các đơn vị Nga, các trung đoàn Preobrajenski và Semionovski, đã chiến đấu dũng cảm và chỉ đầu hàng trong danh dự. Sau Narva, Charle XII điều lực lượng chính sang Ba Lan chống August.

Nhưng Piotr I đã không nao núng trước thất bại ở Narva. Theo ông, "sự nhục nhã là một bài học tốt". Ông lập tức bắt tay vào tổ chức lại quân đội thường trực, không phải bằng phương thức tuyển lính đánh thuê như phần lớn quân đội các nước châu Âu, mà bằng chế độ cưỡng bức tòng quân. Song chế độ cưỡng bức tòng quân của Nga hoàng lại là gánh nặng đối với nông dân và thị dân.

Quân đội mới có nhiều nhu cầu. Các sĩ quan thuê từ nước ngoài tỏ ra vô dụng, cần phải có sĩ quan Nga. Các trường đào tạo sĩ quan được thành lập cấp tốc. Binh sĩ cũng cần được vũ trang và trang bị quần áo. Các xưởng quân trang và lò đúc sắt được thành lập ở Ural để phục vụ cho mục đích đó.

Bằng những cố gắng phi thường, một quân đội mới, một hạm đội, một nền công nghiệp quân sự đã được thành lập chỉ trong vòng có vài năm, khoảng thời gian ngắn nhất cho phép.

Năm 1702, Piotr I lại khởi chiến bằng chiến dịch ở Ingria. Mùa thu năm 1702, quân Nga chiếm Noteburg (tên Nga là Oreshek). Piotr I đã đổi tên thành Slusenburg vì đó là chìa khoá

để vào Neva. Mùa xuân năm 1703, một pháo đài nhỏ của Thụy Điển - Nienscleants - đầu hàng quân Nga.

Ngày 16-5-1703, Piotr I cho khởi công xây dựng pháo đài của kinh đô mới - Saint Peterburg - trên đảo Daiatri ở lưu vực sông Neva. Hàng ngàn nông dân bị đưa lên miền Bắc, đến các công trường xây dựng Saint Peterburg. Đói rét, không có chỗ ở, nhiều người trong số họ vĩnh viễn không trở về.

Công nghiệp luyện kim Ural cũng đòi hỏi nhiều sức lực của nhân dân. Nhân dân lao động miền Nam và Đông Nam Nga không chịu nổi ách thuế khoá, chế độ lao động cưỡng bức, cưỡng bức tòng quân... đã nổi dậy đấu tranh. Những cuộc khởi nghĩa lớn trong thập niên đầu thế kỷ XVIII đã nổ ra ở Astrakhan, Baskiria và vùng sông Đông.

Khởi nghĩa Astrakhan bắt đầu mùa hè năm 1705 và nhanh chóng lan khắp một vùng rộng lớn ở Tây Nam đất nước. Bên cạnh nông dân, quân cận vệ, binh lính của quân đội mới và thợ thủ công thành thị cũng tham gia phong trào. Khởi nghĩa đã gây nhiều thiệt hại cho tầng lớp thương nhân giàu có nên họ đã giúp Chính phủ đàn áp phong trào năm 1706.

Phong trào sông Đông có quy mô rộng lớn. Năm 1707, nông dân nghèo nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Kondrati Bulavin. Mùa xuân năm 1708, khởi nghĩa lan khắp vùng Đông Nam. Nghĩa quân lôi cuốn các dân tộc không phải Nga như Tatar, Mondova... theo phong trào. Thị dân Cherkask đứng về phía nghĩa quân. Bulavin còn đem quân đánh Azov nhưng thất bại. Những người Kazak giàu ở vùng sông Đông âm mưu chống Bulavin. Ngày 7-7-1708, Bulavin bị giết.

Cuộc chiến đấu tiếp tục phát triển lên các vùng trung tâm. Sức mạnh của nghĩa quân xuất phát từ sự ủng hộ của quần chúng nông dân. Khởi nghĩa bị đàn áp tháng 10 - 1708 nhưng

dư âm của nó còn tiếp đến những năm 1709 - 1710 với nhiều cuộc nổi dậy lẻ tẻ của nông dân.

Cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Baskiria năm 1705 có đặc điểm khác. Tầng lớp phong kiến địa phương nắm quyền lãnh đạo khởi nghĩa với hy vọng nhờ sự bảo hộ của Thổ Nhĩ Kỳ để tách khỏi Nga. Vì không liên hệ với quần chúng, phong trào đã bị đàn áp năm 1711.

Trong khi đó, chiến tranh miền Bắc vẫn tiếp diễn. Năm 1704, quân Nga chiếm được Narva. Trong các năm 1703 - 1705, quân Thụy Điển bị đuổi khỏi phần lớn lãnh thổ Baltik. Nhưng Charle XII không coi những mất mát này có ý nghĩa quan trọng. Kế hoạch chiến lược của ông ta là đánh bại quân đội của August II, tuyển hầu[1] xứ Sarsoni sau đó chuyển lực lượng sang phía đông chiếm Moskva và kết thúc thắng lợi ở đó. Chiến thắng này cũng sẽ giải quyết luôn vấn đề Baltik có lợi cho Thụy Điển.

Mùa thu năm 1706, quân Thụy Điển tấn công quân của August II. Lượng sức không chống nổi quân Thụy Điển, August II nhanh chóng đầu hàng. Nga đứng trước nguy cơ bị tấn công trực tiếp, phải nhờ Anh làm trung gian thương lượng với Thụy Điển nhưng thất bại. Nga hoàng cùng với các quan chức Bộ Chiến tranh soạn thảo kế hoạch tác chiến dựa vào lòng yêu nước của nhân dân.

Tháng 6-1708, Charle XII đưa 35.000 quân tấn công Nga từ phía tây. Đồng thời, hạm đội Thụy Điển với đội quân 12.000

---

1. Còn gọi là tuyển hầu tước, là tước hiệu xuất hiện từ thời đế quốc La Mã, dùng để gọi những người trong hội đồng bầu cử của đế quốc, được quyền bầu cử vua, nên rất có thế lực, chỉ sau vua, hoàng đế.

người, do Luberk chỉ huy, mở cuộc tấn công ở vùng Baltik để đánh lạc hướng, nhưng không đạt kết quả.

Vượt qua biên giới Nga, quân Thụy Điển lập tức vấp phải cuộc chiến tranh du kích ác liệt. Dân chúng đã đốt hết thực phẩm dự trữ và chạy vào rừng. Quân Thụy Điển không kiếm được thức ăn cũng như cỏ cho ngựa. Các đội du kích nhỏ tấn công các đội quân lẻ của Thụy Điển và tiêu diệt chúng. Vua Charle XII quyết định quay sang Ukraina để nhập với đội quân phiến loạn 20.000 người của Hetman Mazeppa ở đây. Một đội quân 16.000 người của Looenhop được điều từ Riga đến chi viện cho Charle XII ở vùng Lesnaia. Nhưng Mazeppa không giúp được gì cho Charle XII vì quân Kazak không tuân lệnh ông ta, còn đội quân của Looenhop đã bị một cánh quân Nga, do chính Piotr I chỉ huy, đánh tan.

Quân Thụy Điển, trải qua mùa đông 1708 - 1709 vô cùng khốn khổ nên đã bị suy yếu. Sống giữa dân chúng thù địch, quân Thụy Điển đã trả thù bằng cách khủng bố, giết dân thường, đốt làng xóm...

Mùa xuân năm 1709, Charle XII vẫn mơ tiến vào Moskva. Tháng 4, quân Thụy Điển tiến đến Poltava. Một đội quân đồn trú nhỏ ở đây do A. Kelin chỉ huy, được sự giúp đỡ của dân trong thành và nông dân các làng lân cận, đã kiên cường chống cuộc bao vây của 30.000 quân Thụy Điển trong hơn hai tháng. Trong khi đó, các lực lượng Nga từ mọi phía tiến về Poltava. Quân Charle XII đang bao vây thành lại bị bao vây. Ngày 24-6, quân Nga tiến đến gần trại quân Thụy Điển.

Sáng sớm ngày 27-6-1709, kỵ binh Thụy Điển được bộ binh yểm trợ tấn công các vị trí của Nga, nhưng bị quân Nga từ các đồn lẻ bắn trả quyết liệt. Quân Nga đã chiến đấu dũng cảm và mưu trí. Nga hoàng Piotr I trực tiếp chỉ huy tiểu đoàn Novgorod thứ

hai tham chiến. Đến 11 giờ trưa, kết cục trận đánh đã được quyết định: quân Thụy Điển bỏ chạy, bị kỵ binh Nga truy sát. Charle XII và Mazeppa cùng một đoàn tuỳ tùng nhỏ vượt sông Dnepr, chạy đến Benderi, nhờ sự bảo hộ của người Thổ Nhĩ Kỳ. Tàn quân Thụy Điển gồm khoảng 16.000 người phải đầu hàng.

Chiến thắng Poltava là một thắng lợi hoàn toàn của Nga với kết quả đầu tiên là chấm dứt tình trạng cô lập của Nga trên trường quốc tế. Liên minh với August II (người vừa trở lại ngôi vua Ba Lan), được lập lại. Đan Mạch vẫn ký với Nga liên minh tấn công và phòng thủ. Tuy vậy, Nga chỉ ký được liên minh phòng thủ với Thổ Nhĩ Kỳ. George I, tuyển hầu Hanove và là vua tương lai của nước Anh, cũng ký liên minh với Piotr I. Như vậy, liên minh chống Thụy Điển không những được khôi phục mà còn mở rộng.

Nhưng tình hình còn nhiều phức tạp. Hội đồng Chính phủ Thụy Điển ở Stockholm quyết định không ký hiệp ước mà chờ viện trợ từ Anh, Pháp, Áo và Hà Lan - những nước sợ sức mạnh của Nga.

Chiến sự ở Baltik tái diễn vào cuối năm 1709. Năm 1710, quân Nga chiếm Riga, Dinaburg và Reven, hoàn thành việc sáp nhập Livonia vào Nga. Cùng năm đó, Nga chiếm các thành Vyborg và Kersom. Những thắng lợi của Nga hoàng Piotr I làm các vương quốc trên biển, đặc biệt là Anh lo lắng. Nhưng bấy giờ, Anh đang vướng vào cuộc chiến tranh thừa kế ở Tây Ban Nha nên không thể trực tiếp chống Nga. Anh và Pháp ra sức lôi kéo Thổ Nhĩ Kỳ gây chiến chống Nga. Kết quả, tháng 11-1710, Thổ Nhĩ Kỳ tuyên chiến với Nga. Chiến sự bắt đầu năm 1711, quân Thổ chiến thắng nhưng cũng chịu những tổn thất nặng nề, do vậy, thủ tướng Thổ quyết định thương lượng. Một hiệp ước được ký ngày 12-7 giữa hai nước.

Azov được trả lại cho Thổ, vua Charle XII được bảo đảm trở về Thụy Điển an toàn.

Hoà ước với Thổ Nhĩ Kỳ tuy có thiệt cho Nga nhưng giúp Piotr I tạm gác vấn đề miền Nam để tập trung lực lượng cho mục đích chính là giải quyết vấn đề Baltik.

Năm 1712, Piotr I cùng các đồng minh dự định đánh quân Thụy Điển trên hai mặt trận Pomerania và Phần Lan. Nhưng những bất đồng thường xuyên với các đồng minh đã cản trở hành động chung. Năm sau (1713), Piotr I quyết định hành động độc lập. Mùa hè, quân Nga chiếm một số thành của Phần Lan. Tháng 7-1714, Nga giành thắng lợi lớn: hạm đội Nga đánh bại hạm đội Thụy Điển ở Gangut. Stockholm rối loạn, quân Thụy Điển bắt đầu tăng cường phòng thủ thành phố. Tháng 8-1714, quần đảo Alan bị chiếm không kháng cự.

Chiến sự năm 1714 diễn ra trong hoàn cảnh quốc tế mới. Năm 1713, các cường quốc phương Tây đã ký *hòa ước Utrech,* kết thúc chiến tranh thừa kế Tây Ban Nha. Như vậy, họ đã có điều kiện can thiệp tích cực hơn vào chiến tranh Nga - Thụy Điển, một cuộc can thiệp bất lợi cho Nga. Song Thụy Điển đã suy yếu và buộc phải bắt đầu thương lượng với Nga. Năm 1718, một hội nghị được tổ chức trên quần đảo Alan. Nhưng cuộc thương lượng đã bị đình lại khi những người chủ trương tiếp tục chiến tranh (nhờ sự giúp đỡ của Anh) lên cầm quyền ở Stockholm. Năm 1719, Anh ký với Thụy Điển một hiệp ước mới về việc cấp tiền và giúp Thụy Điển chống Nga. Tuy nhiên, Chính phủ Anh đã không thành lập được một liên minh toàn châu Âu để chống Nga. Mùa hè năm 1719, hạm đội Anh do đô đốc Norrit chỉ huy xuất hiện ở Baltik với lệnh tấn công bất ngờ nhằm tiêu diệt hạm đội Nga. Sự cảnh giác của bộ chỉ huy Nga đã làm kế hoạch này phá sản. Năm 1720, hạm đội Anh lại tiếp

tục tấn công ở Baltik nhưng không giành được thắng lợi đáng kể. Cũng năm đó, hạm đội Nga chiến thắng vẻ vang quân Thụy Điển ở Grengam. Diễn biến chiến sự trong những năm 1719 - 1720 đã làm tiêu tan hy vọng của Thụy Điển vào sự viện trợ của Anh. Năm 1721, hiệp ước hòa bình được ký ở Nistat. Nga được Livland và Estland, Igmanland và một phần Carelia cùng với thành Vyborg. Phần Lan được trả lại cho Thụy Điển. Nga phải trả cho Thụy Điển 2 triệu curon để đổi lấy những đất đai được nhượng.

Chiến tranh miền Bắc kéo dài 21 năm đã kết thúc. Nga chiếm lại các lãnh thổ xa xưa của mình, chiếm được phần lớn Latvia, Estonia và củng cố vững chắc vị thế của mình ở Baltik. Thượng viện tấn phong Piotr I làm hoàng đế. Nhưng, vấn đề Baltik chưa phải là toàn bộ chính sách đối ngoại của Nga.

2. Chính sách phương Đông

Piotr I nhận thức rõ rằng, sự giàu có của đất nước phụ thuộc không chỉ vào việc buôn bán với phương Tây mà buôn bán với các nước phương Đông cũng sẽ đem lại nguồn lợi to lớn.

Trong khi chiến tranh miền Bắc đang tiếp diễn, Piotr I đã tìm cách khai thác con đường sang Ấn Độ. Vì mục đích này, ông đã tài trợ cho cuộc thám hiểm của Buchon năm 1714. Nga hoàng còn phái một đội vũ trang do Bekhovich Cherkasski chỉ huy đến Khiva năm 1716 - 1717... song không có cuộc thám hiểm nào đạt kết quả, con đường đến các thị trường phương Đông qua Trung Á vẫn đóng chặt. Những cuộc thương lượng với người Kazak về việc thừa nhận chủ quyền của Nga cũng thất bại.

Những quyền lợi về buôn bán và nhu cầu củng cố biên giới phía đông nam là nguyên nhân của cuộc chiến tranh Nga - Ba

Tư (1722 - 1724). Trong cuộc chiến tranh này, Nga được sự ủng hộ của các dân tộc Kavkaz vốn từ lâu chịu ách áp bức của phong kiến Thổ Nhĩ Kỳ và Ba Tư. Năm 1723, Ba Tư đầu hàng. Theo *hòa ước Saint Peterburg,* tất cả lãnh thổ dọc bờ Tây và Nam biển Caspien được cắt cho Nga.

Tuy vậy, cuộc đấu tranh với Thổ Nhĩ Kỳ còn ở phía trước. Kiệt quệ vì chiến tranh miền Bắc, Nga không thể mạo hiểm lao vào một cuộc chiến tranh mới. *Hiệp ước Constantinople* được ký năm 1724. Với hiệp ước này, Thổ Nhĩ Kỳ đã thừa nhận quyền của Nga đối với những lãnh thổ mà Nga được nhận theo *hòa ước Saint Peterburg,* còn Nga buộc phải thừa nhận quyền của Thổ Nhĩ Kỳ ở một phần Azerbaijan, Armenia và Đông Gruzia.

III- NHỮNG CẢI CÁCH CỦA PIOTR I

Trong khi tiến hành những cuộc chiến tranh và do nhu cầu của chiến tranh, Piotr I đã thực hiện những cải cách nhằm khắc phục sự lạc hậu về kinh tế của Nga, củng cố địa vị của nhà nước quân chủ cả trong và ngoài nước. Khi chiến tranh đã bớt căng thẳng sau chiến thắng Poltava, Piotr I bắt tay thực hiện những cải cách một cách có hệ thống, bao trùm hầu như toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị và xã hội Nga.

1. Những cải cách kinh tế

Một trong những phương thức đấu tranh với tình trạng lạc hậu về kinh tế là việc xây dựng nền công nghiệp. Công việc này được tiến hành trong suốt 25 năm đầu thế kỷ XVIII. Chính nhà nước là lực lượng tiên phong trong lĩnh vực này: 43% số xí nghiệp công nghiệp được thành lập trong những năm cuối thế kỷ XVII và 25 năm đầu thế kỷ XVIII là do vốn của nhà nước

(trong đó, 513 xí nghiệp là các xưởng luyện kim và chế biến kim loại, các công trường thủ công thuộc da, vải buồm...).

Các xí nghiệp luyện sắt được xây dựng ở vùng trung tâm và cả miền Bắc, vùng Carelia. Vùng công nghiệp luyện kim Ural đã có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Những xí nghiệp đầu tiên ở đây được xây dựng trong các năm 1701 - 1704. Đa số các xưởng ở Ural là những xưởng rất lớn và được trang bị kỹ thuật tốt.

Đến năm 1725, Nga đã sản xuất tới 800.000 pud gang, trong đó 3/4 là do các xí nghiệp Ural cung cấp. Từ những năm 20 của thế kỷ XVIII, sắt loại một của Nga bắt đầu được xuất khẩu sang Tây Âu.

Đồng thời, các xí nghiệp chế biến đồng cũng được xây dựng. Mỏ bạc được khai thác. Năm 1704, nhà máy luyện bạc Nectrim được thành lập.

Đến năm 1750, ở Nga đã có gần 100 xí nghiệp luyện kim. Ngành luyện kim đã cung cấp khoảng 2 triệu pud gang. Nga là một trong những nước đứng đầu thế giới về sản xuất kim loại đen.

Các xí nghiệp phục vụ nhu cầu của quân đội và hải quân như dệt dạ, vải buồm, thuộc da cũng được thành lập. Trong 25 năm đầu thế kỷ XVIII, ở Nga đã có 32 xưởng sản xuất dạ, vải gai và vải buồm.

Dần dần, Chính phủ bắt đầu trao các xí nghiệp nhà nước cho tư nhân. Các thương nhân muốn lập nhà máy đều được cho vay tín dụng, được các khoản ưu đãi và độc quyền. Nhờ sự bảo hộ của nhà nước mà một thợ rèn ở Tula là N. Demidov đã trở thành chủ xí nghiệp lớn nhất vùng Ural. Các chủ nhà máy như Segolin, Turchanov, Miklaev... đều xuất thân từ thương nhân. Bắt đầu từ năm 1713 - 1714, phần lớn các xí nghiệp đều do tư nhân thành lập (chiếm gần 80% xí nghiệp mới). Các xí nghiệp

công nghiệp của quý tộc tương đối ít, của nông dân càng ít. Đến năm 1726, ở Nga có 191 xí nghiệp. Sản xuất tiểu thủ công vẫn phát triển ở thành thị và nông thôn. Một số "xưởng thủ công" của nông dân trở thành các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa sử dụng vài chục công nhân làm thuê.

Trong các công trường thủ công thế kỷ XVIII, lao động của nông nô nhà nước gắn liền với xí nghiệp được phát triển rộng rãi.

Khuynh hướng chung của sự phát triển công nghiệp vào 25 năm đầu thế kỷ XVIII là sử dụng lao động cưỡng bức của nông nô. Việc sử dụng lao động nông nô đạt quy mô đặc biệt lớn ở Ural.

Bắt đầu từ năm 1721, các nhà công nghiệp được phép mua nông nô cho xí nghiệp của mình. Những nông nô này bị cột chặt với xí nghiệp, họ không thể bị bán mà không có xí nghiệp hoặc không thể bán xí nghiệp mà không bán họ. Đời sống của nông nô trong các xí nghiệp hết sức nặng nề.

Để phát triển công nghiệp trong nước, Chính phủ Nga hoàng thực hiện chính sách bảo hộ thuế quan. Chính sách này được phản ánh trong điều lệ thuế quan năm 1724. Thuế nhập khẩu đối với phần lớn hàng hóa được quy định tới 37,5%.

Nông nghiệp cũng có chuyển biến tuy không nhiều. Nông dân khai phá đất mới ở vùng Volga, Sibir và thảo nguyên miền Nam. Chế độ ba mảnh được sử dụng rộng rãi, một sắc chỉ đặc biệt quy định phải dùng hái thay cho liềm để thu hoạch lúa mì ở các lãnh địa. Người ta trồng những giống cây mới: cây thuốc, nho và thuốc lá. Chính phủ khuyến khích trồng cây lanh và gai để cung cấp cho công nghiệp. Cỏ chăn nuôi cũng bắt đầu được gieo trồng.

Năm 1723, một văn phòng đặc biệt được thành lập "để theo dõi nông nghiệp và việc cung cấp lương thực cho nhân dân trong những năm mất mùa".

Công cụ lao động chủ yếu của nông dân vẫn là bừa và cày gỗ như trước kia. Đất đai ít được chăm sóc, do đó mùa màng thất bát thường xuyên, nông dân nghèo đói. Quý tộc cố tăng thu nhập từ lãnh địa của mình bằng cách tăng cường bóc lột nông dân.

Về thương nghiệp, Chính phủ đã phái các đoàn cố vấn ra nước ngoài để nghiên cứu thị trường. Chính phủ tìm cách bãi bỏ việc buôn bán trung gian và lập quan hệ trực tiếp với các nước châu Âu như Italia, Tây Ban Nha và Pháp. Năm 1726, giá trị hàng xuất khẩu đạt 4.233.000 rup, còn nhập khẩu là 2.126.000 rup. Các mặt hàng xuất khẩu của Nga là lanh, mỡ, sắt, vải lanh, vải buồm, lúa mì và gỗ...

Từ cuối thế kỷ XVII, hằng năm đều có các đoàn chở hàng đi Trung Quốc. Từ năm 1708 đến năm 1710, buôn bán với Trung Quốc tăng hơn 4 lần và Astrakhan là điểm tụ họp buôn bán thường xuyên của các thương nhân Ấn Độ, Ba Tư, Armenia, Khiva, Bukhara, Tatgic.

2. Những thay đổi trong hệ thống đẳng cấp, tăng cường áp bức nông nô

Dưới triều Piotr I, địa vị của quý tộc và thương nhân tiếp tục được củng cố. Chính phủ cấp phát một cách hào phóng đất đai các vùng mới chiếm được cũng như đất đai của nhà nước. Trong thời gian cầm quyền của Piotr I, hơn 170.000 nông dân của triều đình được cấp cho địa chủ làm nông nô.

Sắc lệnh năm 1714 về "quyền thừa kế duy nhất" thủ tiêu sự khác nhau giữa lãnh địa và điền trang. Đất đai trở thành sở hữu

hoàn toàn của quý tộc. Quý tộc có quyền di chúc lại đất của mình cho một người con trai, còn nếu không có di chúc thì người con trai trưởng được quyền thừa kế. Quy định này cũng nhằm ngăn việc chia nhỏ đất sở hữu.

"*Bảng kê chức tước*" được ban hành năm 1722 quy định việc bổ nhiệm quý tộc vào các chức vụ quân sự và việc thăng chức từ nay không dựa vào dòng dõi. Các chức vụ trong bộ máy nhà nước và quân đội được chia thành 14 bậc hay phẩm hàm theo thâm niên phục vụ và danh dự. Bất cứ ai đạt được cấp thấp nhất là bậc 14 đều có thể hy vọng bằng khả năng và nỗ lực của mình giành chức vụ cao hơn và chuyển sang phẩm hàm cao hơn. Việc phân chia xã hội thành các đẳng cấp lãnh chúa, quý tộc trước đây bị bãi bỏ. Tầng lớp quý tộc hưởng các đặc quyền như các lãnh chúa trước đây và trở thành cơ sở xã hội chính của chế độ chuyên chế.

Tầng lớp thương nhân cũng được ưu đãi. Năm 1699, *Tòa thị chính* được lập ở Moskva, các thành phố khác có *Tòa đại diện*. Tất cả thị dân được tham gia bầu Tòa thị chính và Tòa đại diện. Tòa đại diện theo dõi buôn bán, sản xuất thủ công của thành phố và triệu tập các cuộc họp chung. Năm 1720, cơ quan cai quản thành phố mới được thành lập, gọi là Magistrat.

Thợ thủ công có các tổ chức đặc biệt: các phường hội tổ chức theo nguyên tắc chuyên môn hẹp (riêng ở Moskva có 150 phường hội). Khác với các phường hội Tây Âu và Baltik hạn chế lao động của thợ thủ công, hạn chế việc sản xuất và thậm chí cả đời sống riêng của họ, các phường hội ở Nga mở cửa cho nông nô và không giới hạn quy mô sản xuất cũng như số lượng thợ học việc và thợ phụ.

Giai cấp nông dân chiếm 96,9% dân số cả nước, họ là những nông dân của nhà thờ, của triều đình, của nhà nước và của địa chủ.

Tầng lớp đông đảo nhất là nông dân của địa chủ, chiếm khoảng một nửa số nông dân cả nước. Nông dân làm lao dịch và nộp thuế. Thường thì thuế và lao dịch kết hợp với nhau. Thuế hiện vật là chủ yếu nhưng khuynh hướng chung là thay hiện vật bằng tiền. Thuế tiền dao động trong khoảng từ 1 rup 60 copech - 1 rup 90 copech đến 4 rup 35 copech - 4 rup 50 copech mỗi năm (ví dụ, để đóng thuế ở tỉnh Caluga, nông dân phải bán đi 1 con heo đực thiến hoặc 11 con cừu). Lao dịch dao động từ 2 - 3 ngày đến 4 - 5 ngày mỗi tuần.

Nông dân nhà nước lại chịu hình thức bóc lột khác. Ở Sibir, họ cày ruộng cho nhà nước. Ở miền Bắc thuộc phần châu Âu, họ thực hiện các nghĩa vụ khác nhau và nộp nghĩa vụ bằng cống vật. Nghĩa vụ và những khoản nộp cho nhà nước rất nặng nề. Nông thôn biến thành nguồn cung cấp sức lao động cho công nghiệp.

Năm 1718, Chính phủ thay các khoản đóng góp cũ bằng thuế thân với mức 74 copech một đầu người. Những nông nô nhà nước phải đóng thuế phụ 40 copech cho Chính phủ. Tất cả đàn ông thuộc mọi lứa tuổi đều bị đưa vào danh sách đóng thuế thân, nhờ vậy thu nhập của nhà nước tăng lên 4 lần. Để thu đủ thuế, Chính phủ đã phải điều cả các đội vũ trang về nông thôn. Số lượng nông dân bỏ trốn nhiều hơn bao giờ hết.

3. Thành lập nhà nước chuyên chế

Sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, mâu thuẫn giai cấp ngày càng trở nên gay gắt và chiến tranh kéo dài đã đặt ra nhu cầu cải cách bộ máy nhà nước. Piotr I không triệu tập Duma lãnh chúa. Ông quyết định những vấn đề quan trọng nhất và ban hành đạo luật tại văn phòng của mình với những người thân tín nhất. Năm 1711, Thượng viện được thành lập

thay cho Duma lãnh chúa. Thượng viện gồm một số ít người do quốc vương chỉ định, không có chức năng làm luật mà chỉ công bố các đạo luật và sắc lệnh do quốc vương ban hành, có nhiệm vụ lãnh đạo tài chính, thương mại, theo dõi hoạt động của các quan chức và các cơ quan, theo dõi việc làm luật và thảo các dự án luật mới. Thượng viện cũng có chức năng là toà án tối cao.

Năm 1718, các bộ cũ (prikady) bị giải tán, thay bằng các bộ mới (koleghi). Tất cả có 12 bộ: ba bộ chính là quân đội, hải quân và ngoại giao; ba bộ coi về tài chính (thu, chi, kiểm soát); ba bộ coi thương mại và công nghiệp; còn lại là bộ tư pháp theo dõi hoạt động các toà án, toà thị chính quản lý các thành phố và bộ tinh thần hay Hội đồng thánh giáo chăm lo công việc của giáo hội. Cơ cấu tổ chức các bộ được mượn từ các nước phương Tây vì Piotr I tin chắc rằng đó là phương thức điều hành tốt nhất.

Để củng cố quyền lực của quý tộc và tăng cường áp bức hành chính ở địa phương, từ năm 1708 Chính phủ thành lập bộ máy chính quyền địa phương mới. Cả nước được chia thành 8 tỉnh: Moskva, Peterburg, Kiev, Azov, Sibir, Smolensk, Arkhangelsk và Kazan; thời gian sau thêm 3 tỉnh: Astrakhan, Nijegorod và Riga. Tỉnh trưởng nắm cả quyền dân sự và quân sự, trực thuộc Thượng viện. Dưới tỉnh trưởng là huyện trưởng. Huyện trưởng điều hành nhờ sự trợ giúp của các quan chức do quý tộc địa phương bầu ra. Phương thức này gây ra sự rối loạn trong hệ thống chính quyền.

Những cải cách lớn được thực hiện trong quân đội. Cơ sở của nguyên tắc phục vụ quân đội mới là Sắc chỉ năm 1699 về tuyển quân mà từ năm 1705 gọi là rekrut: cứ 20 hộ nông dân phải cấp một người lính cho quân đội. Tất cả thanh niên quý tộc phải phục vụ trong quân đội, hơn nữa phải bắt đầu từ cấp thấp nhất là binh nhì. Chỉ các gia đình giáo sĩ được miễn nghĩa vụ

quân sự. Các đợt tuyển quân được tiến hành hằng năm. Quân đội thường trực của Nga được thành lập. Binh lính và sĩ quan hoàn toàn tách khỏi gia đình và hoạt động kinh tế. Họ chỉ chuyên tâm phục vụ quân đội. Piotr I cũng đưa các đội quân Kazak thành bộ phận của quân đội thường trực. Trước kia, Chính phủ thường thương lượng với các đội quân Kazak sông Don về từng chiến dịch hoặc thuê riêng từng đội. Sau khởi nghĩa của Bulavin, Piotr I ổn định lại trật tự ở vùng sông Đông và ấn định chính xác số quân mà vùng này phải điều cho chính phủ. Các vùng Kazak khác cũng được quy định như vậy, Piotr I đã coi người Kazak là thần dân của mình. Các trường và Viện Hàn lâm quân sự được mở để đào tạo sĩ quan cho quân đội và hải quân.

Kết quả của cải cách quân sự rất tích cực vào cuối triều mình, Piotr I có quân đội gồm 200.000 quân chính quy và không dưới 75.000 quân Kazak không chính quy. Ngoài ra, hải quân gồm 28.000 người, 48 tàu chiến và 800 thuyền nhỏ.

Những cải cách bộ máy nhà nước và việc thành lập quân đội đã góp phần định hình chế độ chuyên chế ở Nga.

4. Những cải cách trong lĩnh vực văn hóa

Nhu cầu về chuyên gia và nhân lực cho công nghiệp, cho đội thương thuyền và hạm đội đã thúc đẩy những biện pháp có hiệu quả trong lĩnh vực giáo dục. Trường Toán học và các khoa học thủy lợi được thành lập ở Moskva để đào tạo thủy thủ, thợ cơ khí, nhà trắc địa, nhà toán học và quan lại. Trường tiếp nhận con em của quý tộc, của binh lính và các tầng lớp khác. Năm 1701, Trường Pháo binh Moskva được thành lập dành cho con em quý tộc và pháo thủ; năm 1707, khánh thành Trường Y khoa. Năm 1712, Trường Kỹ thuật ra đời và 3 năm

sau là Viện Hàn lâm Hải quân. Tất cả các trường này không chỉ đào tạo sĩ quan mà đào tạo cả chuyên gia dân sự có học vấn rộng. Đó là những trường cao đẳng đầu tiên trong nước.

Ở các quân y viện và Trường Giải phẫu Peterburg, người ta dạy nghề y cho con cái binh sĩ.

Các trường dạy nghề được lập ở Olonse và Ural để đào tạo chuyên gia ngành mỏ. Các trường thuộc các xưởng đóng tàu đào tạo công nhân đóng tàu, các trường đồn trú dành cho con em binh sĩ. Trường ngoại ngữ chuyên đào tạo phiên dịch. Ngoài ra, có 42 trường sơ học được thành lập cho con em mọi đẳng cấp (trừ nông nô). Các trường này dạy chữ, số học, hình học. Thần học không được đưa vào chương trình giảng dạy và Giáo hội không hề có ảnh hưởng gì đến các trường này. Nhìn chung, kế hoạch thành lập trường sơ học để đào tạo những người có kiến thức kỹ thuật không thành. Tầng lớp giàu có không cho con em vào các trường này, người nghèo lại không đủ tiền cho con theo học. Trên thực tế chỉ có trường sơ học thuộc Viện Hàn lâm Hải quân hoạt động vì ở đó học sinh được nhà nước đài thọ.

Mặc dù những cải cách giáo dục của chế độ Nga hoàng nhằm phục vụ chủ yếu cho tầng lớp quý tộc, nhưng có nhiều kỹ thuật viên nổi tiếng xuất thân từ nhân dân lao động. Đó là Nikonov, con trai một nông dân, tác giả của tư tưởng táo bạo về việc sáng chế tàu ngầm; P. Postnikov, con trai một viên thư ký ở bộ tinh thần, sau khi học tập ở nước ngoài, đã nhận bằng tiến sĩ y khoa và triết học.

Các công trình nghiên cứu trắc địa và địa lý, cùng việc nghiên cứu khoáng sản thiên nhiên trong nước đạt quy mô lớn. Remezov đã lập "Sách họa đồ Sibir" - một công trình vĩ đại thời đó. Ít lâu trước khi qua đời, Piotr I đã thông qua quyết định về cuộc thám hiểm của V. Bering.

Năm 1724, Piotr I phê chuẩn điều lệ của Viện Hàn lâm khoa học. Viện khánh thành sau khi ông qua đời. Viện Hàn lâm khoa học Nga có nhiều điểm khác các viện hàn lâm các nước, nó xa lạ với thần học và đặt nhiệm vụ không chỉ nghiên cứu những vấn đề khoa học mà còn truyền bá tri thức. Trực thuộc Viện Hàn lâm có trường trung học và trường đại học gồm 3 khoa: khoa Luật, khoa Y (giải phẫu học, hóa học, thực vật học) và khoa Triết (các khoa học chính xác và thực nghiệm, sử học, khảo cổ học). Trường đại học trực thuộc Viện Hàn lâm Peterburg tồn tại đến những năm 60 của thế kỷ XVIII, khi M. Lomonosov thành lập Trường Đại học Tổng hợp Moskva. Viện Hàn lâm khoa học được chia thành 3 ngành: Toán, Vật lý và Khoa học xã hội.

Ở Peterburg còn có đài thiên văn, bảo tàng khoa học tự nhiên và các vật cổ, thư viện, vườn thực vật (vườn cây thuốc).

Văn học thời kỳ này cũng chịu ảnh hưởng của tư tưởng cải cách, ca ngợi những chiến công của quân đội Nga (như chiến thắng Poltava), đồng thời cũng vang lên những tiếng nói bênh vực nông dân, chống lại sự bóc lột tàn nhẫn của địa chủ.

Bộ chữ dân dụng được sáng chế để in ấn đã đóng vai trò lớn trong sự phát triển văn hóa Nga, được truyền bá nhanh chóng không chỉ ở Nga mà cả ở Bulgaria và Serbia. Sách in bằng bộ chữ mới được phát hành rộng rãi trong nước, đó là các tác phẩm dịch độc đáo về quân sự, địa lý, toán học, thiên văn học... Năm 1702, số báo in đầu tiên ở Nga được phát hành với tên *Vedomosti*. Báo *Vedomosti* đưa nhiều thông tin về cuộc sống không chỉ ở Nga mà cả ở nước ngoài.

Nghệ thuật Nga cũng dần thoát khỏi ảnh hưởng của Giáo hội. Ở Moskva và Peterburg đã xuất hiện những nhà hát công chúng đầu tiên. Trong 25 năm đầu thế kỷ XVIII, các nhà điêu khắc Nga đã sáng tạo nên nhiều công trình có giá trị ở

Peterburg và những vùng lân cận. Sự phát triển của hội họa thế tục được khởi đầu với sáng tác của họa sĩ I. Nikitin.

Rõ ràng những cải cách của Piotr I đã làm thay đổi hẳn bộ mặt của nước Nga. Giờ đây, không một vấn đề nào của châu Âu có thể được giải quyết mà không có sự tham gia của Nga. Ngoại giao Nga được hỗ trợ bởi quân đội thường trực hùng mạnh và một hạm đội hạng nhất. Sự phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa chuẩn bị điều kiện cho sự hình thành dân tộc Nga. Tuy vậy, cải cách không làm thay đổi các quan hệ xã hội của đất nước. Nga vẫn là xứ nông nô, nông dân bị bóc lột tàn tệ.

Chương VIII

CỦNG CỐ CHẾ ĐỘ CHUYÊN CHẾ (từ sau thời kỳ Piotr Đại đế đến cuối thế kỷ XVIII)

I- SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ CỦA NGA GIỮA THẾ KỶ XVIII

1. Sự phát triển kinh tế

Giữa thế kỷ XVIII, kinh tế hàng hóa ở nước Nga tiếp tục phát triển. Vào những năm 30 - 40 của thế kỷ XVIII đã có những xí nghiệp dệt khá lớn của thương nhân và nông dân - tư sản hoạt động. Ở các xí nghiệp này, lao động làm thuê chiếm ưu thế mặc dù lao động nông nô vẫn được sử dụng. Nền kinh tế có nhiều biến đổi, thị trường toàn Nga được củng cố và mở rộng đáng kể trên cơ sở những nguyên tắc sản xuất mới. Sự chuyên môn hóa các vùng ngày càng rõ rệt, nhất là những vùng trồng ngũ cốc, chăn nuôi và cây công nghiệp. Ở vùng trung tâm, chế độ luân canh ba mảnh đã trở nên phổ biến. Nghề thủ công của nông dân phát triển, đặc biệt ở các vùng mà chế độ lao dịch được thay bằng thuế phụ thu, như các tỉnh Hạ Novgorod, Arkhangelsk, Moskva và Novgorod.

Các công xưởng phát triển. Vùng Nam Ural được mở rộng nhờ sử dụng đất đai cướp được từ Baskiria. Một số nhà máy mới được xây dựng ở vùng công nghiệp cũ Tula - Caluga. Tư bản thương nghiệp đầu tư vào công nghiệp với quy mô ngày càng lớn. Đến những năm 50 của thế kỷ XVIII, sản phẩm của các xí nghiệp tư nhân đã bằng 2,5 lần các xí nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, việc cung cấp lao động cho công nghiệp vẫn còn là một vấn đề khá nghiêm trọng. Năm 1744, Chính phủ đã thay đổi luật về mua nông dân. Luật mới cho phép mua bán cá nhân cũng như mua cả làng, do vậy số lượng công nhân tăng nhanh trong thời gian sau đó. Ở miền Đông, việc gắn nông nô nhà nước vào các mỏ và nhà máy vẫn tiếp diễn. Lao động làm thuê bắt đầu được sử dụng ở đây đó, nhưng nói chung các xí nghiệp vẫn hoạt động chủ yếu nhờ lao động nông nô.

Sự phát triển của sản xuất hàng hóa buộc Chính phủ phải xem xét lại chính sách kinh tế, đặc biệt là chính sách với nông dân. Năm 1745, nông dân được phép mua bán hàng hóa. Sắc lệnh năm 1758 còn cho phép nông dân được chuyển sang tầng lớp thương nhân.

Sự tăng trưởng dân số thúc đẩy nội thương phát triển. Năm 1753, Chính phủ bãi bỏ thuế quan trong nội địa, loại thuế này chỉ còn giữ lại trong việc buôn bán với Sibir. Đường sá và kênh đào được xây dựng để cải thiện các quan hệ buôn bán. Một con đường lớn - đường Okhotsk, nối phần châu Âu của Nga với bờ Thái Bình Dương, được xây dựng.

Năm 1757, những quy định về thuế bảo hộ mới được áp dụng. Thuế nhập khẩu một số mặt hàng thậm chí còn cao hơn so với mức quy định năm 1724.

Các biện pháp kinh tế của Chính phủ đều nhằm phục vụ lợi ích của quý tộc và thương nhân. Bộ mặt chung của đất nước

thay đổi. Giai cấp quý tộc mà đại diện là triều đình sống xa hoa thừa thãi, trong khi nhân dân sống nghèo khổ đến mức Chính phủ buộc phải hạ thuế thân nhiều lần. Tình trạng nợ thuế kéo dài năm này sang năm khác trở nên phổ biến.

2. Tình hình chính trị

Sự phát triển kinh tế ở Nga diễn ra trong tình hình chính trị không ổn định. Sau khi Piotr Đại đế qua đời vào năm 1725, nước Nga trải qua một loạt các cuộc đảo chính cung đình (trong vòng chưa đầy 40 năm nước Nga đã thay đổi 6 triều vua). Những cuộc đảo chính nhằm giải quyết cuộc đấu tranh diễn ra giữa hai phái: phái cải cách chủ trương tiếp tục chính sách của Piotr Đại đế và phái bảo thủ muốn ngưng cải cách lại.

Năm 1730, chính quyền rơi vào tay Anna Ivanovna, cháu gái của Piotr Đại đế và là nữ quận công Đức. Thời gian cầm quyền của Anna Ivanovna (1730 - 1740) cũng là thời kỳ thống trị của quý tộc Đức, còn được gọi là *giai đoạn Biron* (tên gọi tình nhân của nữ hoàng, người cai trị thực tế nước Nga bấy giờ). Các lợi ích dân tộc của Nga bị phản bội, triều đình Nga du nhập lối sống Đức và áp đặt cho cả quân đội.

Năm 1740, Anna Ivanovna chết, truyền ngôi cho cháu mình là Ivan Antonovich, mới được 3 tháng tuổi. Chán ghét sự lộng hành của người nước ngoài, tháng 11-1741 quân cận vệ tiến hành đảo chính, đưa công chúa Elizaveta Petrovna - con gái của Piotr Đại đế lên ngôi.

Chính sách của Piotr Đại đế được tiếp tục. Quân đội và hạm đội được khôi phục. Các công xưởng, công ty thương mại được Chính phủ bảo hộ. Elizaveta đã ban phát đất đai rộng rãi cho quý tộc. Từ năm 1760, địa chủ được phép bán nông nô cho quân đội, đày nông nô đi Sibir. Elizaveta sống xa hoa, thường

xuyên tổ chức hội hè trong cung đình nên đã cho xây dựng những cung điện nguy nga tráng lệ, tiêu phí nhiều tiền của của nhà nước.

3. Chính sách đối ngoại

Vấn đề Biển Đen là mối quan tâm hàng đầu của ngoại giao Nga sau khi đường biển ra Baltik đã được mở. Năm 1735, Thổ Nhĩ Kỳ được sự ủng hộ của Pháp, bắt đầu chiến tranh chống Nga. Quân Nga đã tiến vào Podolia và Bessarabia, chiếm một số pháo đài và đánh bại quân Thổ Nhĩ Kỳ. Đúng lúc đó thì đồng minh của Nga là Áo lại ký hòa ước riêng với Thổ Nhĩ Kỳ. Trước tình hình đó, năm 1739 Nga phải ký với Thổ Nhĩ Kỳ *hòa ước Belgrade*. Theo hòa ước này, Nga thu lại vùng ven Azov nhưng không có quyền củng cố thành Azov. Đồng thời, Nga cũng được vùng Zaporozhe mà thực tế đã sáp nhập với Nga từ lâu. Bờ bắc Biển Đen vẫn thuộc về phong kiến Thổ Nhĩ Kỳ. Nước Nga còn phải đấu tranh kiên trì để khai thông bờ biển miền Nam.

Vào cuối triều Elizaveta, Nga bị lôi cuốn vào cuộc chiến tranh 7 năm khi trong nước đang xảy ra khủng hoảng chính trị. Elizaveta chỉ định cháu là Piotr, quận công xứ Honstein, nối ngôi (Piotr III). Piotr III là người kém cỏi và hoàn toàn xa lạ với những lợi ích dân tộc của Nga. Ông khinh bỉ người Nga, hâm mộ nhiệt thành và mù quáng đối với vua Phổ Friedrich II.

Nga tham chiến trong liên minh với Áo và Pháp sau khi Phổ đã chiếm được Silezi của Áo và chuẩn bị chiếm Czech và Saxoni. Vua Phổ Friedrich II định đưa em trai mình lên cầm quyền ở công quốc Kurdland, như vậy sẽ xác lập được địa vị ở Baltik. Các thuộc địa của Nga trên bờ biển Baltik bị đe dọa nghiêm trọng.

Mùa hè năm 1757, quân Nga tiến vào Đông Phổ. Trong hai năm 1757 - 1758, quân Nga với khả năng chiến đấu cao đã gây nhiều tổn thất lớn cho Phổ. Miền Đông Phổ trở thành bộ phận của Nga. Ngày 12-8-1757, trận chiến đấu quyết định diễn ra ở Kimnerdorc: quân của Friedrich II tấn công quân Nga - Áo, sau một trận giao tranh đẫm máu, đã thất bại hoàn toàn. Tháng 9-1760, quân Nga chiếm Berlin và tháng 12-1761, quân Nga do Rumiansev chỉ huy đã chiếm Conberc. Friedrich II hoàn toàn tuyệt vọng, thậm chí còn định tự sát. Song "điều kỳ diệu" đã xảy ra: ngày 25-12-1761, Nữ hoàng Elizaveta từ trần. Piotr III, ngay sau khi lên ngôi, liền ký hòa ước và liên minh quân sự với Phổ. Tất cả lãnh thổ mà Nga đã chiếm được đều được trả lại cho Phổ. Nga phái một đạo quân 20.000 người đi giúp Friedrich II chống lại Áo - "đồng minh hôm qua" của Nga.

Tuy nhiên, Piotr III cầm quyền không lâu. Chính sách phản bội dân tộc của ông đã dẫn đến một cuộc đảo chính cung đình mới vào tháng 6-1762, đưa vợ của Piotr III lên ngôi với vương hiệu Ekaterina II. Liên minh quân sự với Phổ bị hủy bỏ.

II- CHẾ ĐỘ CHUYÊN CHẾ NGA DƯỚI TRIỀU EKATERINA II

1. Sự phát triển công nghiệp và nông nghiệp

Theo một vài chỉ số công nghiệp, vào nửa sau thế kỷ XVIII, nước Nga tiến trước cả châu Âu lục địa, trong đó có Pháp, Hà Lan và Phổ. Năm 1767, ở Nga có 481 công trường thủ công công nghiệp (tơ lụa, da, vải gai, vải bông...) với 182 xí nghiệp luyện sắt và đồng hoạt động.

Đến năm 1804, Nga đã có khoảng 1.200 xí nghiệp lớn. Ural trở thành trung tâm luyện kim lớn nhất. Đến những năm 70 của thế kỷ XVIII, ở đây đã có 62 xí nghiệp luyện kim, cung cấp 90%

sản lượng đồng và 62% gang toàn Nga. Sản xuất gang cả nước đạt 5 triệu pud/năm. Sắt Ural được đánh giá cao trên thị trường thế giới.

Từ những năm 40 - 50 của thế kỷ XVIII, người ta bắt đầu xây dựng các xí nghiệp mỏ ở miền Nam Ural. Cùng với các quý tộc dòng dõi, các thương nhân - tư sản cũng mở xí nghiệp mỏ. Ở phần lớn các xí nghiệp Nam Ural, người ta vẫn sử dụng lao động cưỡng bức.

Do có những nguồn dự trữ lớn về nguyên liệu (lanh, sợi, gai, dạ, len, ngũ cốc) và sức lao động rẻ mạt, một số địa chủ cũng xây dựng các công trường thủ công ở lãnh địa. Mặc dù số lượng các công trường thủ công của quý tộc tăng, đến cuối thế kỷ XVIII, tỷ trọng của chúng lại giảm trước sự tăng trưởng nhanh hơn của các xí nghiệp của thương nhân và nông dân.

Công trường thủ công tư bản chủ nghĩa phát triển từ các ngành thủ công của nông dân và trước hết chiếm lĩnh ngành công nghiệp nhẹ. Ngành dệt bông sử dụng đến 90% lao động làm thuê. Các xí nghiệp lanh ở Moskva, Costroma, Iaroslav... cũng sử dụng đến 65% lao động làm thuê. Chỉ riêng trong ngành luyện kim, lao động của nông nô vẫn thống trị. Tổng số công nhân làm thuê của Nga vào những năm 60 là khoảng 220.000 người. Đến cuối thế kỷ XVIII, con số đó đã vượt quá 400.000 người.

Để nộp thuế, nông dân buộc phải tìm công việc làm thêm. Thị trường sức lao động hình thành.

Nông nghiệp cũng ngày càng bị thu hút vào những quan hệ hàng hóa. Sản xuất thủ công ở nông thôn tiếp tục phát triển và chuyên môn hóa theo từng vùng. Những làng chuyên nghề thủ công như Ivanovo, Pavlovo được hình thành... Dân ở đây đã không làm nghề nông, họ chỉ sản xuất thủ công và buôn bán,

mặc dù về mặt xã hội họ vẫn thuộc tầng lớp nông dân. Sự phân hóa đã diễn ra trong nông dân, đặc biệt là tầng lớp nông dân nộp thuế. Có những nông dân, theo cách nói của người đương thời, còn "giàu hơn nhiều quý tộc". Những nông dân này biết lách qua những luật lệ hiện hành nhờ những trung gian để mua đất và nông nô hoặc thuê mướn nhân công, trong số họ có nhiều người sau này trở thành những nhà tư bản lớn như Morozov, Grachov và Burgimov. Grachov, khi còn là nông nô của nhà Seremechev, đã mua được hơn 3.000 đêxiatina[1] đất và gần 900 nông nô. Năm 1795, Grachov tự chuộc mình với giá 130.000 rup.

Trong hoàn cảnh mới, một bộ phận quý tộc cải tiến chế độ canh tác, trồng các giống mới và cải tiến công cụ lao động, nhưng mọi cố gắng này đều không khắc phục được tình trạng năng suất lao động thấp của lao động cưỡng bức. Quý tộc mong muốn tăng thu nhập bằng cách tăng cường áp bức nông dân và phát triển chế độ nông nô trên những vùng đất mới.

Dưới triều Ekaterina II, nhiều vùng đất được nhà nước đem chia cho quý tộc. Cùng với đất đai, quý tộc nhận được thêm 800 nghìn nông nô. Như vậy, nhà nước đã góp phần ngăn chặn quá trình bần cùng hóa của quý tộc.

2. Chính sách đối nội

a) Tăng cường áp bức nông nô

Chính sách đối nội của chính quyền Ekaterina II tập trung vào việc tăng cường ách áp bức nông nô để thỏa mãn những tham vọng của quý tộc. Năm 1760, quý tộc được quyền đày nông nô của mình sang Sibir. Năm 1765, địa chủ được phép phạt khổ sai nông nô theo ý mình. Theo Sắc chỉ năm 1767, mọi

---

1. 1 đêxiatina = 1,09 ha.

sự khiếu nại của nông dân đối với địa chủ đều bị coi là vu khống và bị phạt đày chung thân ở Nerchinsk. Chỉ riêng hai tỉnh Tobol và Enisey, trong một thời gian ngắn đến năm 1772, đã nhận hơn 20.000 nông nô bị địa chủ bắt lưu đày. Nông nô bị xua từng đoàn ra chợ và bị bán như súc vật. Tình cảnh của nông nô không khác mấy so với nô lệ.

Nông nô tự phát đứng lên đấu tranh, khởi nghĩa nông dân nổ ra ở nhiều nơi. Vấn đề nông dân được đưa lên hàng đầu trong các vấn đề xã hội.

Trước tình hình căng thẳng đó, chính quyền Ekaterina II cho thành lập *Ủy ban soạn thảo dự luật mới* ở Moskva vào năm 1767. Thành phần của Ủy ban này, ngoài quý tộc và thương nhân, còn có cả nông dân tự do. Ekaterina II đã đề ra cho Ủy ban những chỉ thị thấm nhuần tư tưởng khai sáng của phương Tây, muốn tỏ cho người Nga thấy rằng nữ hoàng của họ là môn đồ của Triết học khai sáng. Vấn đề nông dân không được đưa vào chương trình nghị sự của Ủy ban, nhưng nó lại trở thành vấn đề trung tâm. Các đại diện của nông dân nhà nước đòi bãi bỏ một loạt thuế và cho phép được tự do kinh doanh. Nông nô không có đại diện trong Ủy ban, nhưng đã có một số đại biểu quý tộc như Korobin, đại biểu huyện Kozkov, phê phán chế độ nông nô. Korobin cho rằng, cần phải xác định chính xác các nghĩa vụ của nông dân đối với địa chủ và cho nông dân quyền có bất động sản. Song, những kiến nghị rất ôn hòa này vẫn vấp phải những phản kháng quyết liệt của đại đa số đại biểu quý tộc.

Công việc của Ủy ban không mang lại kết quả. Lợi dụng sự bùng nổ của chiến tranh Nga - Thổ, Ekaterina II đã cho giải tán Ủy ban. Ủy ban là một thử nghiệm đầu tiên của Ekaterina trong việc thực hành một nền "chuyên chế sáng suốt", nhưng hoàn cảnh nước Nga bấy giờ chưa thích hợp cho những cải cách dân chủ.

b) Khởi nghĩa nông dân do Emelian Pugachov lãnh đạo (1773 - 1775) là cuộc chiến tranh nông dân lớn trong lịch sử Nga. Đó là kết quả tất yếu của những mâu thuẫn giai cấp và sự tăng cường ách áp bức nông nô. Ách áp bức nặng nề của chế độ chuyên chế cũng đã thúc giục các dân tộc ở các vùng Volga, Ural và Sibir nổi dậy.

Emelian Pugachov là người Kazak ở vùng sông Đông. Ông đã trải qua cuộc sống gian nan, nhiều lần bị bắt và trốn thoát. Tháng 5-1773 ông trốn khỏi nhà tù và tập hợp lực lượng chuẩn bị khởi nghĩa. Ngay từ đầu, ông đã chủ trương dựa vào nông dân nên trong các tuyên ngôn của mình, ông kêu gọi nông dân chống lãnh chúa và chính quyền Nga hoàng.

Tháng 9-1773, Pugachov tự xưng là "Hoàng đế[1]" Piotr III, dường như thoát chết sau cuộc mưu sát của Ekaterina II và kêu gọi khởi nghĩa. Ông đã dẫn đầu đội quân 80.000 người đi chiến đấu. Ngày 27-6, quân của Pugachov chiếm pháo đài Tatishevo, mở đường đến Orenburg - trung tâm hành chính của vùng. Ông không chiếm được thành Orenburg, nhưng đã cắt đường liên lạc của thành. Dân các làng lân cận Orenburg cũng tham gia phong trào. Công nhân Ural cũng gia nhập quân khởi nghĩa, trao vũ khí công xưởng cho Pugachov và làm thêm vũ khí mới cho nghĩa quân. Khởi nghĩa bắt đầu có hình thức tổ chức nhất định, các trung đoàn được thành lập, những người trung thành nhất với Pugachov được cử làm chỉ huy. Đầu tháng 10, Pugachov thành lập đội hậu cần (kỹ thuật) chuyên lo tổ chức và trang bị cho nghĩa quân.

Trong tháng 11 và 12-1733, nghĩa quân hoạt động khắp tỉnh Orenburg. Khởi nghĩa lan sang các tỉnh Perme và Simbirsk. Các dân tộc không phải Nga ở dọc sông Volga bắt đầu nổi dậy. Cả xứ Baskiria sôi sục.

Sự kết hợp của phong trào dân tộc với phong trào nông dân đã đe dọa nghiêm trọng chính quyền chuyên chế. Nhưng Pugachov cũng không thể khắc phục hoàn toàn mối bất hòa dân tộc, một trong điểm yếu của cuộc khởi nghĩa, chưa kể lực lượng quân khởi nghĩa lại rất phân tán. Bên cạnh Orenburg, các trung tâm nổi dậy khác cũng hình thành ở Upha, Ekaterinburg, Kurgan, Samara, Stavropol, nhưng các trung tâm này rất ít liên lạc với nhau.

Vào đầu năm 1774, ưu thế đã nghiêng về phía quân của Chính phủ. Ngày 22-3, các lực lượng Chính phủ bắt đầu tấn công Tatishevo, nơi tập trung lực lượng chính của Pugachov. Sau trận chiến đấu kéo dài nhiều giờ, pháo đài thất thủ. Đồng thời, ngày 24-3, nghĩa quân thua ở Upha.

Pugachov rút quân về vùng mỏ Ural, thành lập quân đội mới. Ngày 6-5, quân Pugachov chiếm pháo đài Magnitnaia; ngày 19-5, chiếm Troisk, nhưng hai ngày sau lại bị thua. Pugachov bị quân Chính phủ đuổi khỏi Ural. Ông chạy sang phía tây, đến các tỉnh dọc sông Volga, nơi có thể trông cậy vào sự ủng hộ của nông dân và các dân tộc không phải Nga bị chế độ Nga hoàng áp bức dã man. Đội quân của Pugachov tiến nhanh về phía Kazan. Ngày 12-7-1774, quân Pugachov chiếm được vòng ngoài thành phố, nhưng không chiếm được khu vực Kremli. Sau đó, trong trận chiến đấu với quân Chính phủ mới được điều đến, quân Pugachov đã bị đánh bại. Cùng với 500 tàn quân, Pugachov vượt sang bờ tây sông Volga, từ đó chạy xuống phía nam, trở về sông Đông quê hương với hy vọng thành lập căn cứ mới để tiếp tục cuộc đấu tranh.

Cuộc rút chạy của Pugachov dường như lại trở thành một cuộc tấn công, vì chưa bao giờ chiến tranh nông dân lại đe dọa quý tộc như mùa hè năm 1774. Tháng 6 năm đó, có khoảng 60 đội

nghĩa quân hoạt động ở vùng giữa Hạ Novgorod và sông Đông. Tháng 7, quân Pugachov chiếm Kurmysh, Alatyr và Saransk. Đầu tháng 8, nghĩa quân lại chiếm Penda, Saratov và Kamyshin. Phong trào Pugachov đã trở thành một cuộc chiến tranh nông dân thực sự. Pugachov tiếp tục tiến xuống miền Nam, nhưng bị quân Chính phủ chặn đánh ở Tsaritsyn và thất bại. Ngày 14-9, Pugachov bị bọn Kazak phản bội bắt và nộp cho Nữ hoàng Ekaterina II. Ngày 10-1-1775, ông bị hành hình ở Moskva.

Những người nông dân còn tiếp tục đấu tranh một thời gian nữa, nhưng phong trào của họ bị quân Chính phủ đàn áp một cách dễ dàng.

Khởi nghĩa Pugachov có một số đặc điểm khác với các cuộc chiến tranh nông dân trước: khẩu hiệu rõ ràng hơn, nghĩa quân đoàn kết hơn, chiến đấu ngoan cường hơn. Khởi nghĩa đã thu hút sự tham gia của các lực lượng xã hội mới, trước hết là công nhân mỏ Ural và "công nhân công xưởng" các ngành công nghiệp khác. Công nhân lúc này chưa có mục đích đấu tranh riêng, nhưng họ góp phần làm cho phong trào có tính tổ chức, sự đoàn kết và tinh thần chiến đấu ngoan cường được tôi luyện trong lao động tập thể ở xí nghiệp. Tuy vậy, khởi nghĩa vẫn không vượt khỏi những điểm yếu của các cuộc chiến tranh nông dân trước đó: tính tự phát cục bộ và thiếu tổ chức, đồng thời phong trào cũng mang tính bảo hoàng dựa trên lòng tin ngây thơ của nông dân vào một ông vua tốt.

c) Những cải cách nhằm củng cố nhà nước chuyên chế

Sau khi đàn áp khởi nghĩa nông dân, chính quyền chuyên chế xiết chặt thêm ách thống trị.

Năm 1775, Sắc lệnh mới về chính quyền hàng tỉnh của đế quốc Nga được ban hành. Vào đầu triều Ekaterina, cả nước có 20 tỉnh, bên dưới tỉnh là huyện. Sự phân chia hình thành dần

dần một cách ngẫu nhiên. Huyện thường là một vùng hình thành từ xa xưa từ một công quốc lãnh địa cổ hoặc là vùng đất liền kề một thành phố là trung tâm. Các huyện thường không đồng đều về quy mô đất đai và số dân, mỗi tỉnh cũng rất khác nhau về số huyện. Nữ hoàng trước hết muốn thay đổi bằng sự chia tỉnh hoàn thiện hơn. Theo Sắc lệnh năm 1775, tỉnh là vùng có dân số từ 300 đến 400.000 dân, huyện có từ 20 đến 30.000 dân. Các tỉnh mới được thành lập cũng dựa trên quy định đó và đến cuối triều Ekaterina, cả nước đã có 50 tỉnh. Như vậy, sự phân chia hành chính mới dựa trên cơ sở thống kê dân số đã thay thế sự phân chia theo lịch sử hình thành dưới thời Piotr I. Cũng năm này, cải cách được thực hiện ở Belorussia. Năm 1783, Chính phủ hủy bỏ quyền tự trị của Ukraina. Vùng này bị chia làm 3 tỉnh với bộ máy hành chính giống ở Nga. Chế độ nông nô được áp dụng, nhưng những người Kazak giàu có được hưởng các quyền như quý tộc. Vùng Baltik cũng được chia thành 2 tỉnh - Riga và Revel. Bộ máy hành chính và tư pháp ở đây do Chính phủ Nga chỉ định, các chức vụ được bầu trước đây bị bãi bỏ. Riêng đối với các dân tộc miền Bắc và Đông Bắc Nga, bộ máy hành chính địa phương vẫn nằm trong tay những quý tộc bộ lạc.

Mỗi thành phố thủ phủ của tỉnh có các cơ quan: 1) Chính quyền tỉnh do tỉnh trưởng đứng đầu, đây là "nơi cai trị toàn tỉnh theo luật pháp nhân danh nữ hoàng"; 2) Kho bạc do phó tỉnh trưởng lãnh đạo, trông coi mọi hoạt động kinh tế và tài chính "của nhà nước"; 3) Các phòng tư pháp: toà án dân sự và toà án hình sự để theo dõi các toà án thấp hơn trong tỉnh; 4) Toà án lương tâm - để xử các tội phạm vị thành niên, tâm thần và để hòa giải những vụ kiện tụng nhỏ (đây là toà án đầu tiên ở Nga thực hiện việc xét xử không theo quy định của pháp luật mà thuận theo sự công bằng tự nhiên); 5) Phòng công việc xã hội -

để điều hành các trường học nhân dân, bệnh viện, nhà tù, các cơ sở từ thiện. Chính quyền tỉnh và các cơ quan tỉnh do các quan chức Chính phủ điều hành, còn toà án lương tâm và phòng công việc xã hội thì do những người được bầu từ các đẳng cấp trong tỉnh nắm, dưới sự chủ trì của một quan chức.

Mỗi thị trấn ở huyện có một toà án địa phương tương ứng với chính quyền tỉnh, trông coi toàn bộ hoạt động hành chính và cảnh sát trong huyện. Toà gồm một chủ tịch và hai phó chủ tịch, đều do quý tộc huyện bầu lên. Ngoài ra, các thành phố đều có các quan lại do Chính phủ bổ nhiệm giám sát trật tự.

Mỗi đẳng cấp trong tỉnh và huyện lại có toà án đẳng cấp do bầu cử: quý tộc có toà án tỉnh và huyện, thị dân có toà thị chính, nông dân tự do cũng có toà riêng. Những vụ việc không giải quyết được trong các toà cấp dưới có thể chuyển dần lên trên, đến Thượng viện.

Hệ thống các cơ quan cai trị địa phương năm 1775 được xây dựng trên nguyên tắc phân chia quyền lực mới và hiện đại nhất đương thời: tư pháp tách khỏi hành pháp, hành pháp tách khỏi tài chính. Xã hội địa phương được tham dự khá rộng rãi trong công việc cai trị địa phương. Do hệ thống các cơ quan cai trị địa phương mạnh, các bộ trung ương ở Saint Peterburg dần dần mất vai trò. Đến cuối triều Ekaterina, thực tế chỉ còn lại 3 bộ: Ngoại giao, Chiến tranh và Hải quân.

Năm 1785, Nữ hoàng ban hành "Quy chế quý tộc", quy định tất cả các quyền và đặc quyền[1] mà quý tộc đang được hưởng là hợp pháp. Từ nay, họ được phép lập các hội đồng quý tộc hàng

---

1. Đặc quyền sở hữu đất và nông nô, lập các xí nghiệp công nghiệp và buôn bán, được miễn phục vụ bắt buộc (*nhà nước*), miễn đóng thuế và hình phạt tra tấn. Chỉ có toà án quý tộc mới có quyền xử quý tộc.

tỉnh và hàng huyện nhưng phải chịu sự kiểm soát của tỉnh trưởng. Như vậy là từ đẳng cấp "phục vụ", quý tộc đã dần dần trở thành một giai cấp ăn bám có đặc quyền.

Chính quyền tự quản địa phương, gọi là "hội đồng thành phố", cũng được áp dụng. Quyền bầu và ứng cử vào hội đồng thành phố chỉ dành cho những người có sở hữu lớn. Tất cả các cơ quan tự quản thành phố được đặt dưới sự giám sát của chính quyền địa phương. Tuy vậy, biện pháp này của Chính phủ là bằng chứng về ảnh hưởng của tầng lớp thị dân trong đời sống xã hội.

Những biện pháp kể trên đã góp phần hoàn thành việc xây dựng chế độ quân chủ chuyên chế thế kỷ XVIII. Cơ cấu mới này dường như vững chắc hơn bất kỳ chế độ quân chủ nào trước đó. Nước Nga mạnh hơn và bắt đầu đóng vai trò lớn trên trường quốc tế.

3. Chính sách đối ngoại

a) Chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ

Ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại của chính quyền Ekaterina II là đấu tranh chống Thổ Nhĩ Kỳ để giành ưu thế ở cửa sông Dnepr và mở rộng đất đai miền Nam. Nhưng để chống Thổ Nhĩ Kỳ, Nga cần có liên minh mạnh với các cường quốc phương Tây. Trong các nước phương Tây thì Pháp lại thi hành chính sách thù địch với Nga. Pháp lôi kéo Áo, cũng là nước sợ Nga phát triển ảnh hưởng ở bán đảo Balkan và Ba Lan. Ngoại giao Nga phải hướng về một liên minh miền Bắc, mà hạt nhân là liên minh Nga - Phổ, đồng thời Nga hy vọng có thể kéo Anh, Đan Mạch, Thụy Điển vào liên minh này. Song mưu đồ thành lập liên minh không thành: Anh chỉ ký hiệp ước thương mại (năm 1760) còn Thụy Điển thì giữ lập trường "chờ xem".

Kết cục là Nga chỉ ký được liên minh 8 năm với Phổ (năm 1764) và sau đó với Đan Mạch. Trong bối cảnh đó, tháng 9-1768, do sự xúi giục của Áo và Pháp, Thổ Nhĩ Kỳ đã tuyên chiến với Nga.

Chiến sự diễn ra ở vùng Danube, vùng Krym và Kavkaz. Quân đội Nga, dưới sự chỉ huy của các tướng lĩnh lỗi lạc như P. Rumiansev và A. Suvorov, ngay từ đầu cuộc chiến đã tỏ ra có ưu thế hơn. Năm 1770, quân Nga do tướng Rumiansev chỉ huy đã đánh bại quân Thổ Nhĩ Kỳ, (có ưu thế hơn về số lượng) ở Larga và Kagun, sau đó tiến xuống vùng Danube. Cùng năm đó, hạm đội Nga gây tổn thất lớn cho quân Thổ Nhĩ Kỳ ở vịnh Tresmen và đảo Kios (trên biển Aegean). Sau đó, quân Nga chiếm Krym.

Hoảng sợ trước những thắng lợi của quân Nga, năm 1771, Áo đã ký liên minh phòng thủ với Thổ và tìm cách lôi kéo Phổ. Trong hoàn cảnh đó, để giữ liên minh với Phổ, Chính phủ Nga đã chấp nhận đề nghị của Phổ về việc phân chia Ba Lan. Trong cuộc phân chia Ba Lan lần thứ nhất (năm 1772), Phổ được một tỉnh ven biển và một phần đất đai của Ba Lan, Áo được Galisia, Nga được một phần đất Ukraina và Belorussia. Kết quả quan trọng của việc phân chia Ba Lan là Áo từ chối việc phê chuẩn hiệp ước ký với Thổ Nhĩ Kỳ năm 1771.

Không có sự ủng hộ của Áo, Thổ Nhĩ Kỳ buộc phải đình chiến với Nga. Song những cuộc thương lượng tiếp theo không đạt được những thỏa thuận chung vì Nga không thuyết phục được Thổ Nhĩ Kỳ nhượng Krym. Tình hình trở nên căng thẳng khi Thụy Điển đe dọa tấn công Nga, Pháp thì dọa sẽ phái hạm đội mạnh đến bờ biển Nga và Anh lại ủng hộ chính sách của Pháp. Trong nước Nga, chiến tranh nông dân bùng nổ vào mùa thu năm 1773.

Chính phủ Nga vội vã kết thúc chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ. Quân Rumiansev vượt sông Danube, còn quân của Suvorov

tiêu diệt quân Thổ ở Kozluzha và tiến vào Balkan. Thổ Nhĩ Kỳ đầu hàng.

Ngày 10-7-1774, hòa ước được ký ở làng Kuchuc - Kainargi (phía nam sông Danube). Theo hòa ước này, Nga được vùng Kerch, Ienikan ở Krym, một phần lãnh thổ dọc Azov, Yenikale ở Kavkaz và cả vùng đất giữa sông Bug Nam và sông Dnepr. Đội tàu buôn Nga được quyền tự do qua lại eo biển Bosphore. Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ phải trả 4,5 triệu rup chiến phí. Vương quốc Krym và vùng Cuban của người Tatar được độc lập. Hiệp ước Kuchuc - Kainargi đã biến Nga thành một cường quốc Biển Đen, làm tăng đáng kể vị trí của Nga ở Balkan và Kavkaz.

Năm 1783, Nga sáp nhập Krym và Kuban. Đáp lại, năm 1787 Thổ Nhĩ Kỳ gây chiến chống Nga. Cuộc chiến tranh Nga - Thổ lần này diễn ra trong hoàn cảnh quốc tế phức tạp. Liên minh tay ba (Anh - Phổ - Hà Lan), nhằm mục đích làm yếu địa vị của Nga ở Baltik, hình thành tháng 8-1788. Với cùng mục đích đó, Anh và Phổ xúi giục Thụy Điển tấn công các pháo đài của Nga và gây chiến với Nga. Quân Nga buộc phải chiến đấu trên hai mặt trận, trong khi đồng minh của Nga là Áo hầu như không giúp được gì.

Bất chấp mọi khó khăn, binh lính và hạm đội Nga đã giành thắng lợi. Tháng 7-1788, hạm đội Nga do đô đốc Greig chỉ huy đã đánh tan tác đội tàu Thụy Điển ở Gogland, trong khi đô đốc Ushakov giáng cho hạm đội Thổ Nhĩ Kỳ một đòn quyết định gần đảo Fidonisi. Ngày 6-12, quân Nga tấn công chiếm được Ochakov. Trên bộ, tài năng xuất chúng của tướng Suvorov đã mang lại cho quân đội Nga những chiến thắng oanh liệt. Suvorov phản đối các phương pháp chiến đấu đang thịnh hành của Phổ. Ông đặt niềm tin tuyệt đối vào sáng kiến của sĩ quan, binh lính và dạy họ giành thắng lợi "bằng khả năng, không phải

bằng số lượng". Đường lối quân sự của Suvorov đã được quân Nga thực hiện xuất sắc. Năm 1789, Suvorov chiến thắng ở Focsani và Rimnic, sau đó quân Nga tiến xuống hạ lưu sông Danube. Cùng năm đó, quân Nga tấn công ở Phần Lan.

Những thắng lợi năm 1789 của Nga khiến Anh và Phổ lo ngại. Họ gây áp lực buộc Áo rút khỏi chiến tranh tháng 9-1790. Chính phủ Anh chuẩn bị tấn công Nga, nhưng sau đó buộc phải từ bỏ ý định. Tháng 6-1790, hạm đội Thụy Điển tiến vào vịnh Vyborg. Tháng 8, bất chấp sự chống đối của Anh và Phổ, một hiệp ước được ký ở làng Veren (Phần Lan). Thụy Điển rút khỏi chiến tranh. Đây là một thắng lợi ngoại giao quan trọng của Nga.

Ở miền Nam, binh lính và hạm đội Nga tiếp tục chiến thắng. Tháng 7 và 8-1790, Ushakov hai lần đánh bại quân Thổ Nhĩ Kỳ trên biển. Trên bộ, sau một loạt chiến thắng nhỏ, đến tháng 12 quân Suvorov tấn công và chiếm được pháo đài Ismail - một pháo đài phòng thủ kiểu châu Âu. Trận đánh này thể hiện chủ nghĩa anh hùng của quân đội Nga và nghệ thuật quân sự của Suvorov.

Năm 1791, Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu thương lượng. Hòa ước được ký vào tháng 12 ở Jassy (Rumania). Nga được bờ Biển Đen từ sông Bug Nam đến sông Dnepr. Nước Nga trở thành cường quốc Biển Đen, nhưng phải rút khỏi Gruzia, phải trả lại Moldavia và Walakhia.

b) Vấn đề Ba Lan

Cuối thế kỷ XVIII, cái gọi là "vấn đề Ba Lan" đã trở thành vấn đề thời sự của ngoại giao quốc tế. Quốc gia phong kiến Ba Lan suy yếu do sự chia rẽ của giai cấp quý tộc cầm quyền. Phong trào yêu nước ở Ba Lan bị chính quyền Nga hoàng đàn áp. Nước Ba Lan suy yếu, trở thành đối tượng chia chác của Phổ, Áo và Nga.

Sau ba lần phân chia (vào các năm 1772, 1793, 1795), Ba Lan không còn là một quốc gia độc lập. Nga lấy lại Ukraina thuộc hữu ngạn sông Dnepr, toàn bộ Belorussia. Ngoài ra, Nga còn được một phần Latvia, Kurdland và Litva.

Ngoài những hướng ngoại giao truyền thống, các thương nhân và nhà thám hiểm Nga vẫn tiếp tục tìm kiếm những miền đất mới. Năm 1764, nhà hàng hải Nga Krenisyn đến bờ biển phía tây bán đảo Alaska và tiến hành khảo sát ở đó. Từ những năm 1780, những làng định cư của người Nga bắt đầu xuất hiện ở Alaska.

III- SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VÀ TƯ TƯỞNG XÃ HỘI

Sự phát triển của công nghiệp và nông nghiệp, sự hình thành dân tộc Nga là những tiền đề quan trọng cho sự phát triển của nền văn hóa Nga.

1. Giáo dục

Nhu cầu phát triển kinh tế và nhà nước đã thúc đẩy sự phát triển giáo dục. Vào những năm 80 của thế kỷ XVIII, Chính phủ Nga cho áp dụng hệ thống các trường tiểu học, trung học. Đến cuối thế kỷ XVIII, cả nước đã có 315 trường với 20.000 học sinh song mới chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước ở mức độ không đáng kể.

Trường Đại học Tổng hợp Moskva khánh thành năm 1755 nhờ những nỗ lực của M. Lomonosov, trở thành trung tâm giáo dục quan trọng nhất. Trường có 3 khoa: Y, Luật và Triết học, dạy các môn khoa học tự nhiên và xã hội. Trường đảm nhận việc phổ biến tri thức rộng rãi, tổ chức những buổi thuyết trình và hội thảo khoa học. Trường còn xuất bản và truyền bá các tài

liệu khoa học và chính trị - xã hội. Tờ báo đầu tiên ở Moskva lấy tên là *Tin tức Moskva* là của Trường, sau đó còn cho xuất bản hàng loạt tạp chí khoa học.

2. Khoa học

Khoa học xã hội có những bước tiến mới. Những tư tưởng duy vật được phát triển trong các tác phẩm triết học của nhiều nhà bác học. Bên cạnh việc xuất bản lần đầu các tư liệu lịch sử như các biên niên sử, bộ luật Nga cổ - Russkaia Pravda..., còn xuất hiện những công trình lớn về lịch sử Nga như: *Hoạt động của Piotr Đại đế* của I. Golikov, *Mô tả lịch sử thương mại Nga* của M. Trunkov... Nhà sử học, bác học và nông học I. Bontin đã cho ra đời một công trình bút chiến (hai tập) chống lại sự xuyên tạc lịch sử Nga trong tác phẩm của Lecle (xuất bản ở Pháp).

Khoa học địa lý Nga cũng đạt những thành tựu xuất sắc. Trong những năm 1733 - 1743 đã diễn ra cuộc thám hiểm dưới sự lãnh đạo của V. Bering và nhà hàng hải xuất chúng - trung úy A. Tririkov, người đầu tiên đến được châu Mỹ bằng con tàu của mình và khẳng định sự tồn tại của eo biển giữa châu Á và châu Mỹ mà S. Dezhnev đã phát hiện từ trước. Eo biển này được mang tên Bering. Tham gia cuộc thám hiểm này còn có nhà nhân chủng học tài năng S. Krasheninnikov. Cuốn sách *Mô tả đất Kamchatka* của ông cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị khoa học.

Các cuộc thám hiểm do Malyghin và Kh. Lavchev cùng các sĩ quan khác lãnh đạo nghiên cứu bờ Biển Băng từ Murman đến Chukotka. Năm 1742, S. Cheliuskin phát hiện mũi cực Bắc châu Á (sau này được mang tên ông). Sau chuyến đi thành công của P. Krenisyn đến bờ biển Alaska năm 1764, công cuộc thăm dò và khai thác Alaska, các đảo Aleutian và toàn bộ bờ Tây châu Mỹ

được tiến hành vào những thập niên sau đó theo sáng kiến của thương nhân G. Selekhov.

Những cuộc thám hiểm khoa học của I. Lepekhin, V. Duev, N. Ozereskovski, P. Palas... đã thu thập được nhiều tài liệu phong phú về địa lý, nhân chủng học, khoáng vật học và thực vật học. Các cuộc quan sát thiên văn cũng được tiến hành. Những tài liệu thu được cho phép các nhà nghiên cứu lần đầu tiên lập tập bản đồ khoa học của Nga.

Những công trình về mô học của bác sĩ A. Sumlianski và nhà sáng lập Khoa Truyền nhiễm học của Nga - D. Samoilovich, là những công trình nổi tiếng thế giới.

Trong lĩnh vực nông học, nửa sau thế kỷ XVIII có giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Moskva - M. Aphonin, và các nhà khoa học I. Komov, A. Bolotov. Những công trình của A. Davernhev nghiên cứu các vấn đề động vật và cải tạo giống động vật.

Cũng vào nửa sau thế kỷ XVIII, nhà toán học tài ba, nhà vật lý và thiên văn học gốc Thụy Sĩ - L. Ayle, và người đồng hương của ông là nhà toán học D. Bernuli cùng làm việc trong Viện Hàn lâm khoa học Nga.

Nhưng lỗi lạc nhất phải kể đến nhà bác học M. Lomonosov (1711 - 1765), người được mệnh danh là người cha của nền khoa học Nga. Xuất thân từ vùng biển Denisovka trong một gia đình làm nghề chài lưới. M. Lomonosov bằng con đường tự học, đã vươn lên trở thành một nhà bác học vĩ đại, người đã mở ra thời đại mới trong sự phát triển của khoa học Nga.

Khi mới 34 tuổi, ông đã được công nhận là giáo sư hóa học, đồng thời được phong chức Viện sĩ Viện Hàn lâm năm 1745. Ông đã đưa ra định luật bảo toàn chất và chuyển động.

Trong các tác phẩm: *Cơ sở đầu tiên của ngành luyện kim, Về các lớp đất...*, M. Lomonosov đã trình bày học thuyết độc đáo

của mình về nguồn gốc vũ trụ, dũng cảm phê phán truyền thuyết của *Kinh thánh* về nguồn gốc của thế giới. Các công trình nghiên cứu của Lomonosov đã đặt cơ sở cho truyền thống duy vật vững chắc trong khoa học và trong tư tưởng xã hội Nga.

Đặc điểm hoạt động của Lomonosov là kết hợp thực nghiệm khoa học và nghiên cứu lý luận với thực tiễn. Các công trình nghiên cứu của ông đồng thời là chỉ dẫn thực tế cho các nhà luyện kim và các nhà địa chất học. Trong đó, ông đã vạch ra cả một chương trình khai thác những tài nguyên vô tận của vùng Ural và miền Bắc Nga. Nhưng Lomonosov cũng là kẻ thù của chế độ phản động và tôn giáo. Trong bức thư *Về sự tăng cường và duy trì nhân dân Nga*, ông phê phán chế độ nông nô, nhiệt tình cổ động cho nền giáo dục và cải thiện đời sống người lao động. Song ông cũng cho rằng "*nền quân chủ sáng suốt*" và giai cấp quý tộc có học thức có thể sửa chữa những khiếm khuyết xã hội.

Lomonosov đã cống hiến toàn bộ tài năng và sức lực để thúc đẩy sự phát triển của nền khoa học Nga. Những đóng góp của Lomonosov liên quan đến mọi ngành khoa học. Ông còn là một nhà sử học vĩ đại, người đầu tiên lên tiếng chống học thuyết Norman. Ông có công trình đang viết dở dang về lịch sử *Lịch sử nước Nga cổ* (tập đầu tiên được in sau khi tác giả qua đời), trong đó Lomonosov đã miêu tả chủ yếu đời sống của nhân dân. Ông còn cho ra đời các tác phẩm về ngôn ngữ học như *Ngữ pháp tiếng Nga, Tu từ học*...

Lomonosov còn là một người hoạt động xã hội tích cực, tham gia phổ biến tri thức cho nhân dân. Ông cũng dành nhiều tâm huyết cho việc xây dựng Trường Đại học Tổng hợp Moskva. Với những đóng góp toàn diện và sâu sắc trên nhiều lĩnh vực, Lomonosov được nhân dân Nga yêu mến, kính

trọng, được các nhà khoa học thế giới đánh giá cao về tài năng và tri thức.

3. Kỹ thuật

Kỹ thuật Nga thời kỳ này cũng đạt những tiến bộ lớn. Trong những năm 1763 - 1766, I. Polzunov (1728 - 1766), con trai của một người lính ở Ekaterinburg, đã chế tạo được máy hơi nước đầu tiên trên thế giới. Đồng thời, một thị dân ở Hạ Novgorod là I. Kulibin (1735 - 1818) đã chế tạo ra máy điện báo quang học, tàu tự chạy, xe đạp ba bánh, máy đãi vàng và nhiều thiết bị cho các phòng thí nghiệm khoa học. Ông cũng thảo dự án và thực hiện những tính toán cho cây cầu gỗ một nhịp bắc qua sông Neva. Một trong những công trình cuối cùng của I. Kulibin là dự án bắc cầu sắt một nhịp trên 4 con bò đực. Sau này, nhà xây dựng cầu D. Juravski nhận xét rằng, trong dự án này có "dấu ấn của thiên tài".

Thợ cả K. Phrolov (1726 - 1800) đã xây dựng những công trình kỹ thuật độc đáo. Ông thiết kế những máy thủy lực để múc nước từ mỏ, rửa quặng...

P. Glinkov, một thương nhân ở Kaluga, đã thiết kế máy kéo sợi nhiều ống bằng sức nước trước R. Arkwight 9 năm.

Kỹ thuật của Nga thời kỳ này ngang với trình độ cao nhất của khoa học - kỹ thuật thế giới. Nhưng ở nước Nga nông nô, những máy móc do các nhà phát minh Nga chế tạo ra đã không được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống.

4. Văn học và nghệ thuật

Chủ nghĩa cổ điển là khuynh hướng chính của văn học Nga thế kỷ XVIII. Một trong những đại diện đầu tiên của khuynh hướng này là V.K. Chediakovski (1703 - 1769), nhà thơ,

nhà ngôn ngữ học và biên dịch, đồng thời là tác giả cuốn *Phương pháp mới về cấu tạo thơ Nga*. Nhà thơ G.R. Derjavin (1743 - 1816) đại diện cho thế hệ thứ hai của trường phái cổ điển thế kỷ XVIII. Xuất thân quý tộc, nhưng ông thường vượt qua khỏi những quan điểm giai cấp hẹp hòi của giới quý tộc với lòng yêu nước và niềm khát khao phục vụ Tổ quốc. Ông ca ngợi các dũng sĩ của A. Suvorov và những hành động anh hùng của nhân dân Nga.

Ngoài ra, khuynh hướng *hiện thực phê phán* cũng xuất hiện trong văn học Nga nửa sau thế kỷ XVIII, người khởi xướng trường phái này là D. Phonvidin (1744 - 1792). Các tác phẩm của ông mô tả sinh động đời sống của nhân dân, lên án chế độ nông nô. Khuynh hướng cấp tiến phát triển nhanh và đến cuối thế kỷ XVIII đã ảnh hưởng đến cả sáng tác của những người theo trường phái cổ điển.

Về nghệ thuật, ngành kiến trúc Nga tiếp tục phát triển rực rỡ. Năm 1749, nhà điêu khắc D. Ukhtomski đã thành lập trường kiến trúc đầu tiên ở Moskva. Kiến trúc sư thiên tài V. Bajenov (1737 - 1799) đã tham gia xây dựng nhà Pashkov (toà nhà cũ của thư viện Lênin) ở Moskva. Đỉnh cao nghệ thuật của Bajenov là dự án cải tạo điện Kremli (tuy chưa hoàn thành nhưng dự án này được người đương thời đánh giá cao bởi quy mô và sự kết hợp các *môtip* điêu khắc Nga cổ với những thành tựu của kiến trúc thế giới đương thời). Một sáng tác độc đáo nữa của Bajenov, cũng chưa hoàn thành, là lâu đài Tsaritsyn ở ngoại ô Moskva.

Một đại diện lỗi lạc khác của nền kiến trúc Nga là M. Kazakov (1738 - 1813), người xây dựng toà nhà cũ của Trường Đại học Tổng hợp Moskva và toà nhà của Viện quý tộc.

Nửa sau thế kỷ XVIII chứng kiến sự ra đời của hàng loạt công trình kiến trúc đồ sộ và đặc sắc như lâu đài Tavrich, lâu

đài nhà Sheremechiev ở Ostankino. Đó là những công trình nghệ thuật của các kiến trúc sư, được dựng nhờ những bàn tay tài nghệ của nông dân và thợ thủ công Nga.

Thời kỳ này còn có các nhà điêu khắc và kiến trúc nước ngoài làm việc ở Nga như E. Phankone (Pháp) - tác giả tượng Piotr I ở Saint Peterburg, V. Rastreli (Italia) - kiến trúc sư của Cung điện Mùa Đông, của tổ hợp Petergov.

Nhiều họa sĩ nổi tiếng của Nga xuất thân từ nhân dân lao động. Năm 1757, theo sáng kiến của Trường Đại học Tổng hợp Moskva, Viện Hàn lâm khoa học nghệ thuật được thành lập. Viện sĩ đầu tiên của ngành hội họa là A. Losenko. Trong lĩnh vực điêu khắc, những đại diện lớn nhất của trường phái cổ điển Nga là M. Kozlovski (1753 - 1802), tác giả bức tượng A. Suvorov ở Peterburg, công trình điêu khắc Samson ở Petergov; Ph. Sedrin (1751 - 1825), tác giả của hàng loạt công trình điêu khắc cho Bộ Tư lệnh Hải quân, Petergov và nhà thờ Kazan.

Nghệ thuật âm nhạc Nga cũng đạt tiến bộ đáng kể, tiêu biểu là nhạc sĩ E. Phomin, vốn là con trai của một người lính, đã sáng tác hơn 30 tác phẩm âm nhạc.

Sự xuất hiện của nhà hát dân tộc Nga là biểu hiện sự phát triển của ý thức tự giác dân tộc của nhân dân Nga, người khởi xướng là Ph. Vonkov (1729 - 1763), vốn xuất thân từ thương nhân. Theo sáng kiến của ông, mùa hè năm 1750, vở kịch đầu tiên được diễn ở Yaroslav. Năm 1756, các nghệ sĩ của Vonkov ra mắt lần đầu tiên ở kinh đô. Sau này, người ta mới xây "Nhà hát lớn" - nhà hát do Vonkov sáng lập, là nhà hát nhân dân đầu tiên ở Nga. Nhờ công lao của Vonkov mà một loạt nghệ sĩ nổi tiếng của Nga được đào tạo, trong đó I. Dmitrievski (1754 - 1821) chiếm vị trí nổi bật.

Dưới ảnh hưởng của nhà hát Vonkov, nhạc sĩ G. Lebechev (1749 - 1818) đã sáng lập ở Ấn Độ nhà hát đầu tiên kiểu châu Âu.

5. Sự phát triển của tư tưởng chính trị - xã hội

Cùng với Pháp, nước Nga nửa sau thế kỷ XVIII là trung tâm chính của trào lưu khai sáng. Các nhà khai sáng Nga nhiệt thành bảo vệ những lý tưởng nhân đạo tự do, phê phán chế độ nông nô và sự chuyên quyền của nền quân chủ Nga. Cũng như các nhà khai sáng phương Tây, họ cho rằng chỉ cần truyền bá tri thức và những tư tưởng tiến bộ là có thể dần dần sửa chữa mọi thiếu sót của xã hội. Tư tưởng khai sáng đã thấm nhuần quan điểm và toàn bộ hoạt động của M. Lomonosov. Một đại diện tiêu biểu của trào lưu khai sáng là X. Demiski, giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Moskva. Ông phê phán tư tưởng lỗi thời và đòi bãi bỏ dần chế độ nông nô, hạn chế chế độ chuyên chế bằng một nghị viện do bầu cử, thủ tiêu những đặc quyền của quý tộc, thực hiện xét xử công khai... Những quan điểm của các đại diện quý tộc trong Ủy ban lập pháp năm 1767 như G. Korbin và Ia. Kozenski cũng chứa đựng những tư tưởng khai sáng. Hai ông đã lên tiếng chỉ trích chế độ nông nô trong Ủy ban lập pháp.

N. Novikov (1744 - 1818), với những quan điểm và hoạt động của mình đã thể hiện đầy đủ nhất trào lưu khai sáng trong phong trào xã hội Nga thế kỷ XVIII. Trong những năm 1769 - 1773, ông là người xuất bản những tạp chí tiến bộ có xu hướng chống chế độ nông nô, đó là các tạp chí *Truten* (Kẻ ăn bám) và *Nghệ sĩ*.

Trong tạp chí *Truten,* Novikov đã cho đăng những bài mang tính chất châm biếm chống chế độ nông nô. Ông vạch trần những điều bịa đặt của Ekaterina II về "hạnh phúc" của

nhân dân. N. Novikov cũng là người đầu tiên dám bóc trần bộ mặt giả dối của Nữ hoàng "sáng suốt" và chỉ rõ sự chuyên quyền của bà. Lối văn châm biếm của Novikov đã buộc độc giả phải suy ngẫm về mặt trái của chế độ nông nô.

Trong những năm 1779 - 1792, N. Novikov sống ở Moskva. Ở đó, ông thành lập một nhà xuất bản lớn. Trong 13 năm, nhà xuất bản của ông đã phát hành hơn 1.000 đầu sách, chiếm khoảng 1/3 tổng số sách xuất bản ở Nga. Hoạt động của tổ chức khai sáng này đã bị đình chỉ năm 1792, khi Novikov bị bắt.

N. Novikov đã để lại dấu ấn sâu sắc trong lịch sử tư tưởng xã hội, báo chí và văn học Nga, đồng thời ảnh hưởng lớn đối với các thế hệ cách mạng sau, mà người tiêu biểu nhất chịu ảnh hưởng trực tiếp của ông là Radishev.

A.N. Radishev (1749 - 1802) là nhà cách mạng cộng hòa và là nhà tư tưởng duy vật lỗi lạc. Thế giới quan cách mạng của ông hình thành dưới tác động của những sự kiện lịch sử lớn như chiến tranh nông dân do Pugachov lãnh đạo ở Nga, các cuộc cách mạng tư sản ở Bắc Mỹ và Pháp...

Năm 1771, sau khi tốt nghiệp Đại học Leipzig (Đức) trở về, Radishev làm quen với Novikov. Ông nhờ Novikov xuất bản bản dịch và lời bình luận cuốn sách của nhà khai sáng Pháp - Mabli. Cuốn sách xuất hiện cùng thời gian với sự bùng nổ cuộc khởi nghĩa của Pugachov, ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển những quan điểm của ông.

Trong những năm 70 - 80 của thế kỷ XVIII, Radishev viết nhiều tác phẩm lên án chế độ chuyên chế. Năm 1782, ông viết *Thư giữ một người bạn ở Tobolsk*. Đây là một tác phẩm triết học - lịch sử đặc sắc được viết nhân dịp khánh thành tượng Piotr I. Ông ghi nhận vai trò tiến bộ của Piotr I, đồng thời cũng đề cập đến chính sách chuyên quyền của Nga hoàng, đến

sự tăng cường ách áp bức nông nô và rút ra những tổng kết có tính chất cách mạng. Ông từng viết: Không và có thể cho đến khi kết thúc thế giới cũng sẽ không có ông vua nào chịu tự nguyện từ bỏ quyền lực của mình. Ông cũng là người hoàn thành bản trường ca *Tự do* - bài thơ cách mạng đầu tiên của Nga. Trong tác phẩm, ông kêu gọi nhân dân khởi nghĩa chống ách chuyên chế của Nga hoàng.

Căm thù chế độ chuyên chế và chế độ nông nô, Radishev phủ nhận cả tôn giáo. Trong trường ca *Tự do*, ông đã cho rằng chế độ chuyên chế và Giáo hội đều hành động vì lợi ích chung và cùng đàn áp xã hội.

Radishev đã làm phong phú thêm và phát triển những tư tưởng duy vật của triết học Nga.

Tháng 5-1790, tác phẩm *Hành trình từ Peterburg đến Moskva* - một công trình tổng kết quá trình phát triển về tư tưởng của Radishev, ra đời. Trong cuốn sách này, ông đã vẽ lại bức tranh chân thực về đời sống nặng nề khủng khiếp của nhân dân và lên án địa chủ bằng những lời phẫn nộ: "Bọn thú dữ khát máu, lũ tham lam vô đáy, các người để lại cho nông dân được cái gì? Chỉ có cái mà các người không thể lấy được - không khí! Đúng, chỉ có không khí!". Radishev bác bỏ cơ sở của chế độ phong kiến, quyền chiếm hữu ruộng đất của địa chủ. Tác phẩm này cũng là lời kết án nghiêm khắc đối với giai cấp quý tộc, giai cấp thống trị. Radishev đã nêu thẳng thắn và công khai sự suy đồi về đạo đức của giới quý tộc. Ngược lại, ông đề cao vai trò tiến bộ của nhân dân lao động, đồng thời ca ngợi những đức tính của họ như yêu lao động, trung thành với nghĩa vụ, yêu nước... Ông tin tưởng vào sức mạnh của nhân dân và kêu gọi họ đứng lên làm cách mạng. Radishev cũng kiên quyết bác bỏ tư tưởng về "chế độ chuyên chế sáng suốt".

Ông nêu ra và bảo vệ "quyền cai trị của nhân dân", tức là nền cộng hoà.

Sự xuất hiện tác phẩm *Hành trình từ Peterburg đến Moskva* làm cho giới cầm quyền bối rối. Ngày 30-6-1790, Radishev bị bắt, bị toà hình sự Peterburg kết tội chém đầu. Thượng viện phê chuẩn bản án, nhưng Ekaterina II đã "khoan hồng" cho Radishev và thay vào đó là 10 năm lưu đày ở Sibir.

A. N. Radishev trở lại Peterburg năm 1801. Ông tin vào những lời lẽ mị dân của Nga hoàng Alexandre I và chuẩn bị một loạt dự án nhằm cải thiện đời sống nhân dân. Nhưng, một chuyến lưu đày mới lại đe dọa ông. Ngày 11-9-1802, không chịu nổi sự săn đuổi của giới quý tộc, ông đã tự sát với lời di chúc: "Hậu thế sẽ trả thù cho tôi".

Những tư tưởng của Radisev có ảnh hưởng lớn trong phong trào cách mạng Nga thế kỷ XIX. Hàng loạt nhà văn Nga thế kỷ XIX đều tự coi mình là người thừa kế Radishev về tư tưởng. Hoạt động của Radishev cùng những đóng góp của các đồng nghiệp và học trò của ông đã chuẩn bị về mặt tư tưởng cho giai đoạn mới của phong trào cách mạng Nga - giai đoạn mở đầu bằng cuộc khởi nghĩa của "những người Tháng Chạp".

Chương IX

NƯỚC NGA NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX: CUỘC KHỦNG HOẢNG CỦA CHẾ ĐỘ NÔNG NÔ

Cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, cả châu Âu bị lôi cuốn vào một sự kiện lịch sử có ý nghĩa thế giới - *Cách mạng tư sản Pháp*. Nước Nga cũng không phải là ngoại lệ. Cầm đầu các thế lực phong kiến châu Âu chống lại cách mạng tư sản Pháp và những ảnh hưởng mang tính cách mạng của nó, giai cấp phong kiến Nga không vì thế mà quay ngược được bánh xe lịch sử. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, vượt qua mọi trở lực của chế độ nông nô, tiếp tục phát triển và dần dần phá vỡ cơ sở tồn tại của chế độ chuyên chế. Các lực lượng xã hội mới ra đời, chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng cách mạng tư sản, đã khai sinh phong trào cách mạng dân chủ ở Nga.

I- CHÍNH SÁCH ĐỐI NỘI VÀ ĐỐI NGOẠI TRONG 25 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Chính sách đối nội

Sự mở rộng chế độ nông nô dưới triều Ekaterina II làm cho

mâu thuẫn giai cấp càng gay gắt hơn. Trong những năm 1796 - 1797, phong trào nông dân đã nổ ra ở 32 tỉnh, riêng khởi nghĩa nông dân ở tỉnh Orlov đã kéo dài một tháng rưỡi. Chính phủ phải phái quân đội, có trang bị đại bác, đàn áp khởi nghĩa.

Để củng cố chế độ nông nô đã lỗi thời, Chính phủ đã áp dụng mọi biện pháp có thể được. Từ năm 1797, dưới triều Pavel I, Chính phủ đã ra tuyên ngôn khẳng định lại thân phận của nông dân và nghĩa vụ phục vụ địa chủ của họ. Chế độ nông nô phát triển thêm đến vùng sông Đông, Azov và Nam Ukraina. Đồng thời, để hạn chế sự phẫn nộ của dân chúng, Chính phủ còn ban hành sắc lệnh cấm địa chủ bắt nông dân làm lao dịch vào ngày chủ nhật và các ngày lễ thánh. Sắc lệnh cũng quy định lao dịch không vượt quá 3 ngày trong tuần. Song trên thực tế, sắc lệnh này không có ý nghĩa.

Nga hoàng Alexandre I lên ngôi năm 1801, tuyên bố theo đường lối "tự do", nhưng thực tế nội dung giai cấp của chính sách chung vẫn không thay đổi. Tháng 9-1802, Sắc lệnh về các quyền của Thượng viện và về việc thành lập các bộ được ban hành. Các bộ mới gồm: Bộ Chiến tranh, Bộ Hải quân, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại và Bộ Giáo dục nhân dân, được thành lập thay cho các bộ (coleghi) cũ.

Một sự nhượng bộ đáng kể với các nhân tố tư bản là Sắc lệnh "về nông dân tự do", cho phép địa chủ giải phóng nông dân cùng với đất, với điều kiện nông dân phải nộp tiền chuộc. Song luật này không được áp dụng rộng rãi. Trong giai đoạn 1803 - 1825, chỉ có khoảng 47.000 nông nô được trả tự do, chiếm chưa đến 0,5% số nông nô cả nước.

Tiếp tục chính sách "tự do", Alexandre I giao nhiệm vụ cho M. Speranski (một trong những quan chức tài năng và thân cận nhất) dự thảo kế hoạch cải cách nhà nước. Mùa thu năm 1809,

M. Speranski hoàn thành dự án cải cách. Dự án đề nghị thành lập các cơ quan dân cử - *Các Duma nhà nước và địa phương*. Ngoài ra, Speranski còn đề nghị thành lập Hội đồng nhà nước với chức năng lập pháp: Hoàng đế là người phê chuẩn các đạo luật.

Theo dự án của Speranski, dân Nga được chia thành ba đẳng cấp: quý tộc, đẳng cấp trung gian (gồm thương nhân, tiểu thị dân, nông dân nhà nước) và "dân lao động" (gồm nông dân thuộc địa chủ, công nhân và người hầu). Quý tộc và những người thuộc đẳng cấp trung gian phải đạt mức tài sản quy định mới có quyền bầu cử. Quyền nông nô vẫn được duy trì. Những nông dân thuộc địa chủ, gồm phần lớn dân cư, bị tước mọi quyền chính trị và quyền công dân.

Trên thực tế, ngay cả những cải cách rất dè dặt này cũng không thực hiện được. Kế hoạch cải cách của M. Speranski làm giới quý tộc phản động lo lắng và công phẫn. Nhà sử học của triều đình - M. Karamzin đã viết thư cho Nga hoàng phản đối mọi cải cách. Tháng 3-1812, M. Speranski bị cách chức và bị đày đi Sibir.

2. Chính sách đối ngoại

Sau khi cách mạng tư sản Pháp bùng nổ, cuộc đấu tranh chống cách mạng tư sản Pháp đã trở thành đường lối chính trong chính sách đối ngoại của chế độ chuyên chế. Chế độ Nga hoàng biến thành "sen đầm châu Âu", còn Ekaterina II đã từng lôi kéo Phổ vào liên minh chống Pháp. Cuối năm 1798, Nga lại tham gia liên minh thứ hai chống Pháp cùng với Áo, Anh, Thổ Nhĩ Kỳ và Vương quốc Napoli. Quân đội và hạm đội Nga, do đại thống soái A.Suvorov và đô đốc Ushakov chỉ huy, đã giành thắng lợi trong chiến dịch Italia (năm 1799). Song lo lắng trước sức mạnh của quân đội Nga, Áo và Anh đã tìm cách ngăn quân

Nga tiến sang Pháp. Nga bất mãn buộc phải cho gọi quân về và rút khỏi liên minh. Nga hoàng Pavel I sau đó đã đặt quan hệ đồng minh với Napoleon Bonaparte vì cả hai cùng có chung "giấc mộng phương Đông" là chiếm Ấn Độ. Đầu năm 1801, Pavel I phái 40 trung đoàn Kazak sang Ấn Độ. Song việc làm đầu tiên của Alexandre I sau khi lên ngôi là bãi bỏ cuộc hành quân này. Dưới áp lực của giới quý tộc, Chính phủ Nga từ bỏ liên minh với Pháp và năm 1805 đã tham gia Liên minh thứ ba để chống Pháp.

Việc Nga tham chiến đã giúp Anh thoát khỏi cuộc tấn công của quân Pháp. Nga phái sang Áo đạo quân 50.000 người do M. Kutuzov chỉ huy. Nhưng trước khi quân Nga kịp phối hợp với quân Áo, Napoleon đã đánh bại lực lượng của Áo ở Unm. Quân đội của M. Kutuzov phản đối việc Alexandre I và Hoàng đế Áo France đòi phải lập tức nghênh chiến. Trận Austerlitz diễn ra ngày 20-11-1805, quân liên minh thất bại.

Năm 1806, liên minh mới được thành lập gồm Phổ, Nga, Anh, Thụy Điển, song quân liên minh lại thất bại. Napoleon đã tiêu diệt quân đội Phổ và tiến vào Berlin. Ở đó, tháng 11-1806, Napoleon ký sắc lệnh phong toả lục địa đối với Anh. Tất cả các nước đồng minh và phụ thuộc Pháp đều bị cấm buôn bán với Anh.

Chiến sự giữa Nga và Pháp diễn ra ở Đông Phổ. Cả hai bên đều thiệt hại nặng nề. Cuối cùng, quân Pháp thắng nhưng chưa được chuẩn bị để tấn công Nga. Hai bên buộc phải thương lượng và ký hòa ước ở Tilsit vào cuối tháng 6-1807. Theo hòa ước này, công quốc Warszawa phụ thuộc Pháp sẽ được thành lập trên đất Ba Lan, còn Phổ bị xoá tên trên bản đồ. Ở Tilsit, Alexandre I còn ký một thoả ước bí mật quy định Nga phải liên minh với Pháp và tham gia phong toả lục địa. Việc tham gia phong toả lục địa lần này đã gây tổn thất lớn cho các quyền lợi

kinh tế của Nga. Nhưng điều khoản của hòa ước Tilsit đối với Nga quá nặng nề và nhục nhã.

Sáp nhập Phần Lan

Trong khi thương lượng ở Tilsit, Napoleon tìm mọi cách đẩy Nga vào cuộc chiến tranh với Thụy Điển. Napoleon đặt ở cuộc chiến tranh này hai mục đích: kéo Nga khỏi các công việc của châu Âu và Cận Đông, đồng thời trừng phạt Thụy Điển vì đã liên minh với Anh và từ chối tham gia phong toả lục địa.

Chiến tranh với Thụy Điển bắt đầu từ tháng 2-1808, quân Nga đã giành được chiến thắng. Một bản hòa ước được ký tháng 9-1809, theo đó Phần Lan bị sáp nhập vào Nga dưới tên "Đại công quốc Phần Lan".

Sáp nhập Gruzia và Bắc Azerbaijan vào Nga

Việc Gruzia tự nguyện sáp nhập vào Nga năm 1801 là một sự kiện đối ngoại quan trọng (vì sáp nhập với Nga sẽ bảo đảm cho nhân dân Gruzia khỏi sự tấn công của phong kiến Thổ Nhĩ Kỳ và Ba Tư, chấm dứt tình trạng chiến tranh phong kiến liên miên và thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước).

Sự tăng cường địa vị của Nga ở Kavkaz làm cho mâu thuẫn Nga - Iran trở nên gay gắt hơn. Năm 1804, Iran gây chiến với Nga. Chiến tranh kéo dài đến năm 1813. Theo hòa ước Gulistan, Bắc Azerbaijan và Dagestan bị sáp nhập vào Nga.

Năm 1806, Thổ Nhĩ Kỳ được Pháp hỗ trợ đã gây chiến với Nga. Chiến tranh kéo dài mà không đem lại kết quả gì. Năm 1811, M. Kutuzov được cử làm chỉ huy quân đội Danube. Trong trận Rusuk vào tháng 8-1811, ông đã giáng cho quân Thổ Nhĩ Kỳ những đòn chí tử và sau đó nhử được lực lượng chính của Thổ Nhĩ Kỳ sang bờ trái sông Danube. Ở đó, quân Thổ Nhĩ Kỳ đã bị bao vây và phải đầu hàng.

Theo hòa ước Bucarest năm 1812, Bessarabia được cắt cho Nga. Thổ cũng cam kết trao quyền tự trị cho Serbia. Hòa ước Bucarest đã củng cố địa vị quân sự và chính trị của Nga. Một tháng sau khi ký hòa ước Bucarest, nước Nga lại phải bắt đầu cuộc chiến tranh chống Pháp xâm lược.

II- CUỘC CHIẾN TRANH VỆ QUỐC NĂM 1812

1. Những năm đầu cuộc chiến

Từ năm 1810, quan hệ Nga - Pháp bắt đầu xấu đi. Napoleon đã làm chủ hầu như toàn bộ Tây Âu và khao khát làm bá chủ thế giới. Nga là cản trở cuối cùng của Napoleon trên đường đến mục đích. Năm 1811, Napoleon quyết tâm khuất phục Nga nên đã hoạt động ngoại giao tích cực: hứa cho vua Phổ vùng Baltik, cho hoàng đế Áo vùng Tây Nam Ukraina, hoàng đế Thổ vùng Krym và Gruzia, còn vua Ba Tư miền Đông Kavkaz.

Đáp lại, Nga ra khỏi việc phong toả lục địa và bắt đầu tập trung quân ở các tỉnh phía tây. Nhưng Napoleon đã sử dụng đội quân khổng lồ gồm 640.000 người và 1.420 khẩu pháo (trong đó gần một nửa mang quân phục xanh của lính Pháp, còn lại là đại diện hầu hết các nước châu Âu thuộc Pháp). Trong khi đó, quân Nga chỉ có hơn 200.000 người, phòng thủ dọc tuyến biên giới gần 600 km.

Trước ưu thế về lực lượng của quân địch, bộ chỉ huy Nga quyết định rút lui, chỉ đánh tập hậu để tiêu hao sinh lực địch. Mọi kho vũ khí và lương thực trên đường tiến quân của địch bị triệt hạ. Dân chúng thực hiện "*vườn không nhà trống*" và chạy vào rừng lập các đội du kích chống quân xâm lược. Quân đội Napoleon tiến vào một đất nước hoang vắng và bị phân

tán dần: một số đơn vị được cắt lại giữ những thành vừa chiếm được, nhiều phân đội lớn được phái đi tìm cỏ cho ngựa và thực phẩm.

Trong khi đó, cao trào yêu nước đã dấy lên ở khắp nước Nga, đặc biệt ở các vùng quân địch đi qua. Các đội quân du kích hoạt động khắp nơi, gây cho địch nhiều thiệt hại nghiêm trọng. Một sĩ quan trong quân đội Napoleon đã nhận xét rằng "ngay ở Minsk, mỗi đại đội đã thiệt hại khoảng từ 15 đến 20 người". Do thiếu cỏ và nạn dịch ngựa, quân Pháp đã phải bỏ lại Belorussia hơn 100 khẩu đại bác. Phong trào ở Ukraina thực sự mang tính chất toàn dân. Mùa hè năm 1812, 19 trung đoàn Kazak được thành lập, trong đó một trung đoàn ra đời nhờ hoạt động tích cực của nhà văn nổi tiếng Koliarevski. Ngoài ra, nhân dân còn thành lập 15 trung đoàn dân quân. Các trung đoàn này được nhân dân trang bị vũ khí và chu cấp lương thực. Đại diện nhiều dân tộc khác ở Nga như các dân tộc ở Kavkaz, người Kalmyk, Baskia, Tatar... tham gia quân đội Nga và sát cánh cùng người Nga chiến đấu chống quân xâm lược. Tướng Bagration đã viết trong một báo cáo của mình: "Bây giờ không phải là cuộc chiến tranh bình thường mà là cuộc chiến tranh dân tộc". Nhiều quý tộc trẻ, tiến bộ cũng bị cao trào yêu nước lôi cuốn và tích cực tham gia chiến đấu. Tuy vậy, phần lớn quý tộc chỉ lo giữ tài sản của mình, đã bỏ chạy khi quân địch đến gần Moskva.

Sự rút lui có tổ chức của quân Nga và cuộc chiến tranh du kích đã phá vỡ kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của Napoleon. Mọi mưu đồ bao vây và tiêu diệt quân Nga đều thất bại. Vào đầu tháng 8, sau khi hai cánh quân Nga trên đường rút lui gặp nhau ở Smolensk, Bộ chỉ huy Nga quyết định tiếp chiến quân địch. Quân Nga đã chiến đấu dũng cảm và bảo toàn lực

lượng để tiếp tục cuộc rút lui. Napoleon lại chịu thêm một thất bại về chiến lược.

Nhưng quân đội Nga bấy giờ thiếu một người chỉ huy có uy tín. Tướng Baclay de Toli không được binh lính tin tưởng, rồi tin đồn về một sự mưu phản đã lan truyền trong quân đội. Binh lính và nhân dân đồng tâm cử M. Kutuzov làm tổng chỉ huy quân đội. Vị tướng này đã trải qua hơn 50 năm chiến đấu, đã tham gia mọi cuộc chiến tranh của Nga và từng chứng tỏ khả năng chỉ huy xuất chúng, nhưng Nga hoàng lại không ưa vị tướng già. Cuối cùng, do hoàn cảnh thúc bách, Alexander I buộc phải cử Kutuzov làm tổng chỉ huy.

2. Trận Borodino

M. Kutuzov nhậm chức tổng chỉ quân đội Nga ngày 17-8-1812. Kế hoạch chiến lược của ông là tiếp tục tiêu hao sinh lực địch, tăng cường lực lượng quân đội Nga để sau đó tiêu diệt quân xâm lược bằng một trận phản công quyết định. Thực hiện kế hoạch, Kutuzov quyết định đánh một trận ở làng Borodino, cách Moskva 110 km. Ở Borodino, Napoleon có 135.000 quân và 587 khẩu súng lớn, còn Kutuzov có 132.000 quân với 640 súng lớn.

Trận Borodino diễn ra sáng sớm ngày 26-8. Quân Pháp bắt đầu tấn công vào sườn phải trận địa quân Nga, còn đòn chính nhằm vào sườn trái. Gần 50.000 quân Pháp do các nguyên soái lỗi lạc của quân đội như Davu, Nay và Muyra chỉ huy, được tung vào trận địa Nga ở làng Semenovskaia. Họ được sự yểm trợ của hỏa lực 400 khẩu pháo.

Trong 6 giờ liền, quân Nga dưới sự chỉ huy của Bagration đã dũng cảm đẩy lùi 7 đợt tấn công ác liệt của kẻ thù. Trong đợt tấn công thứ 8, Bagration bị tử thương. Quân địch bắt đầu

tấn công vào trung tâm trận địa Nga. Ở đó, một trận giao chiến ác liệt đã diễn ra để giành điểm cao do khẩu đội anh hùng của Raievski chiếm giữ.

Cố gắng bằng mọi cách phải bẻ gãy sự kháng cự của quân Nga, gần 12 giờ trưa Napoleon ra lệnh điều thêm những lực lượng lớn đến tham chiến. Vào giờ phút quyết định đó, M. Kutuzov đã thực hiện cuộc điều quân xuất sắc - sử dụng các lực lượng dự bị. Ông điều quân đoàn kỵ binh và Kazak của Platov sang sườn trái và sau lưng quân địch. Cuộc phản công của kỵ binh Nga đã gây hoảng loạn trong hậu phương địch và buộc Napoleon phải hoãn đợt tấn công quyết định chống khẩu đội Raievski. Trong thời gian đó, Kutuzov cho tiến hành bố trí lại quân đội, đưa các lực lượng dự bị về trung tâm và cánh trái.

Chỉ sau 2 giờ, Napoleon mới lại tấn công chống khẩu đội Raievski. Với những tổn thất lớn, quân Pháp đã chiếm được đỉnh cao, nhưng không chọc thủng được trung tâm của chiến tuyến Nga. Thấy rõ sự vô ích của những đợt tấn công mới, Napoleon đã ra lệnh cho binh lính rút về vị trí xuất phát. Quân đội Nga lại chiếm các vị trí tiền tiêu. Trận đánh kết thúc.

Trận chiến khiến quân Pháp mất 58.000 người, quân Nga mất 45.000 người. Sau này, ở đảo Saint Helen, Napoleon đã nhớ lại: "Trong tất cả các trận đánh của tôi, trận khủng khiếp nhất là trận gần Moskva. Quân Pháp tỏ ra xứng đáng với chiến thắng và quân Nga giành được vinh quang làm những người vô địch".

Không muốn mạo hiểm để tiêu hao quân đội, Kutuzov quyết định rút khỏi Moskva. Tại Hội đồng quân sự họp ở Phili ngày 1-9, ông nói: "Mất Moskva không có nghĩa là mất nước Nga, nhưng mất quân đội thì nước Nga sẽ không còn". Đây là một quyết định khó khăn.

Phần lớn dân chúng Moskva rời thành phố cùng với quân đội. Ngày 2-9-1812, quân Pháp tiến vào một Moskva hoang vắng với những đám cháy bập bùng. Nhiều gia đình đã tự nguyện đốt nhà vì không muốn tài sản của mình rơi vào tay quân Pháp. Điên cuồng vì thất vọng, quân Pháp mặc sức phá phách, đốt nhà, cướp của, tàn sát dân lành.

3. Cuộc điều quân Tarutino

Quân Nga rút khỏi Moskva theo đường Riazan (hướng đông nam) để đánh lừa quân Pháp. Sau đó, M. Kutuzov cho quân chuyển sang hướng tây, bọc sườn quân Pháp và chặn ngang đường Kaluga ở làng Tarutino. Với kế hoạch này, quân Nga có thể bảo vệ các tỉnh miền Nam giàu có: Tula với các nhà máy chế tạo vũ khí, Briansk và Kaluga với những nguồn dự trữ lương thực, thực phẩm lớn... Trong trường hợp cần thiết, từ đây quân đội có thể chặn đường đến Saint Peterburg của địch. Cuối cùng, từ Tarutino bộ chỉ huy có thể bảo đảm việc liên lạc với các đội quân khác và lãnh đạo hoạt động của các đội du kích một cách thuận lợi.

Từ Tarutino, Kutuzov mở một cuộc "chiến tranh nhỏ" nhờ lực lượng của các đội quân du kích. Các đội quân du kích của Davydov, Seslavin, Dorokhov... đã hoạt động rất có hiệu quả. Đồng thời, Kutuzov chú ý tổ chức những đội du kích của nông dân, kết hợp với những hoạt động của quân đội. Có những đội quân du kích của nông dân đông tới hàng nghìn người, đã gây cho quân Pháp những thiệt hại lớn, cắt đứt đường liên lạc của chúng với hậu phương. Chỉ trong 6 tuần lễ, du kích Nga đã tiêu diệt tới 30.000 quân Pháp. Không chuẩn bị tinh thần cho chiến dịch mùa đông ở Nga, lại bị cô lập ở Moskva hoang vắng và rực lửa, Napoleon nhận ra rằng chiến tranh là vô vọng và đã ba lần

gửi thư yêu cầu thương lượng nhưng đều không được trả lời. Đầu tháng 10-1812, Napoleon ra lệnh rút khỏi Moskva và cho quân tiến sang phía tây. Thoạt đầu, Napoleon định rút quân theo hướng Kaluga, nhưng con đường này đã bị quân Nga chặn. Quân tiền vệ của Napoleon, do Muyra chỉ huy, bị Kutuzov đánh bại ở Tarutino. Mưu đồ phục thù trong trận Maloiaroslavet cũng thất bại, Napoleon buộc phải cho quân quay sang đường Smolensk.

Quân đội Nga bắt đầu phản công. Các đơn vị Kazak tấn công hậu quân của Pháp, còn quân du kích thì đánh thọc sườn. Nông dân dũng cảm tấn công quân tiên phong của Pháp. Ở Viazma, các đội quân Kazak và kỵ binh của Miloradovich đánh bại quân của Davu. Quân của Nay bị cô lập, bao vây rồi bị tiêu diệt ở Krasnoie. Tàn quân của Napoleon hoàn toàn bị tiêu diệt khi vượt sông Berezina. Tháng 12, Napoleon bí mật bỏ tàn quân, một mình chạy về Paris để tập hợp đội quân mới. Ngày 1-1-1813, đại bác ở các pháo đài Saint Peterburg đồng loạt bắn chào mừng thắng lợi của quân Nga.

Chiến tranh vệ quốc năm 1812 là một trang anh hùng trong lịch sử Nga, một bản anh hùng ca vĩ đại của nhân dân Nga.

4. Chiến dịch năm 1813 - 1814

Sau khi giải phóng đất Nga, quân Nga tiếp tục vượt biên giới với ý đồ đánh bại hẳn quân đội của Pháp. Trong khi đó, dưới ảnh hưởng của cuộc chiến tranh vệ quốc của nhân dân Nga, phong trào giải phóng dân tộc bắt đầu phát triển rầm rộ ở các nước bị quân đội của Napoleon chiếm đóng. Cuộc đấu tranh này đã góp phần làm hậu thuẫn cho quân Nga giải phóng Phổ vào mùa xuân năm 1813.

Mùa hè năm 1813, một liên minh chống Pháp lại hình thành gồm Nga, Phổ, Áo, Anh, Thụy Điển, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

Tháng 10-1813, một trận đánh ác liệt diễn ra ở Leipzig - "trận các dân tộc". Trận đánh kéo dài 3 ngày với sự thất bại nặng nề của quân đội Pháp. Chiến tranh chuyển sang đất Pháp. Tháng 3-1814, quân Nga cùng quân đội đồng minh tiến vào Paris. Napoleon buộc phải thoái vị và bị đày ra đảo Elbe. Triều đại Bourbon được phục hồi ở Pháp. Ngay cả sự trở về bất ngờ và "một trăm ngày vinh quang" của Napoleon cũng không làm thay đổi được cục diện.

Vai trò của Nga khiến Nga hoàng Alexandre I có ảnh hưởng đặc biệt trong quá trình phục hồi hòa bình. Nga hoàng bảo hộ Paris và thúc đẩy sự phục hồi dòng Bourbon. Trong Hội nghị Vien, Alexandre I đã nhận về mình toàn bộ miền Trung và Đông Ba Lan cùng với Warszawa. Cũng theo sáng kiến của Alexandre I, liên minh của các nền quân chủ châu Âu chống cách mạng đã được thành lập với tên "*Liên minh thần thánh*". Nhưng ngọn lửa tự do mà cách mạng Pháp đã thổi bùng lên không thể bị dập tắt. Một làn sóng cách mạng mới rung chuyển cả châu Âu vào những năm 1820. Chế độ Nga hoàng tích cực thực hiện vai trò "cảnh sát" của mình. Nhưng cùng lúc đó, một phong trào cách mạng đã nổ ra ở Nga, đánh dấu một giai đoạn mới trong sự phát triển ý thức chính trị của nhân dân Nga.

III- KHỞI ĐẦU PHONG TRÀO CÁCH MẠNG NGA - NHỮNG NGƯỜI THÁNG CHẠP

1. Hoàn cảnh xã hội

Nga hoàng mải mê với cuộc chiến tranh chống phong trào cách mạng châu Âu nên đã giao phó toàn bộ công việc trong

nước cho bá tước Alesei Arakcheev. Từ năm 1810, Arakcheev cho lập ở Nga một mạng lưới các làng quân sự với mục đích giảm chi phí quân sự. Dân cư ở các làng này vừa phải chịu ách áp bức nông nô, vừa phải chịu ách áp bức hành chính quân sự. Binh lính buộc phải vừa làm ruộng, vừa phục vụ cho quân đội, nếu không sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc, chưa kể là họ và cả gia đình phải sống theo điều lệnh của quân đội. Nông dân bị cấm sử dụng sản phẩm của mình, cấm buôn bán. Sự chuyên quyền và cướp bóc hoành hành trong các làng quân sự làm cho nhiều vùng kiệt quệ.

Sau chiến tranh vệ quốc, cuộc sống của nhân dân Nga không những không được cải thiện vì đã có nhiều đóng góp trong cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, mà còn bị áp bức nặng nề hơn. Chính phủ tăng cường lập các làng quân sự. Chính sách chống nhân dân của chế độ chuyên chế là nguyên nhân của những làn sóng đấu tranh giai cấp. Trong 25 năm đầu thế kỷ XIX, có 850 cuộc nổi dậy của nông dân, trong đó một số cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn. Ở vùng Dnepr và sông Đông, phong trào thu hút tới 45.000 người tham gia. Cũng thời gian này, theo các số liệu chính thức, đã có 62 cuộc đấu tranh của công nhân ở Ural và ở vùng trung tâm. Nông dân ở các làng quân sự cũng nổi dậy đấu tranh: năm 1817 ở tỉnh Novgorod, năm 1819 ở các tỉnh Kharkov và Ekaterinoslav. Sự bất mãn bao trùm cả quân đội, khi chỉ trong nửa sau thập niên 20 của thế kỷ XIX, đã có tới 20 cuộc đấu tranh của binh lính. Quân cận vệ cũng nổi dậy. Năm 1820, nổ ra khởi nghĩa ở trung đoàn Semionovski.

Tư tưởng chống chế độ chuyên chế cũng bước đầu phát triển trong giới trí thức quý tộc tiến bộ. Những hành động yêu nước vĩ đại năm 1812 đã khơi dậy trong các nhà cách mạng quý tộc trẻ tình cảm tự hào đối với người dân lao động Nga và

nguyện vọng giúp họ tự giải phóng. Trong các chiến dịch ở nước ngoài, những năm 1813 - 1815, các sĩ quan trẻ có dịp tiếp xúc gần gũi và chịu ảnh hưởng của những tư tưởng dân chủ châu Âu, trước hết là tư tưởng của cách mạng tư sản Pháp. Với nhiệt tình cách mạng của tuổi trẻ, họ đã bắt đầu lập ra những tổ chức cách mạng bí mật.

2. Những tổ chức cách mạng bí mật đầu thế kỷ XIX

Những tổ chức đầu tiên xuất hiện ở Nga vào năm 1816, nhìn chung, có khuynh hướng chính trị ôn hòa và thành phần còn hạn chế.

Năm 1821, một tổ chức khác được thành lập ở Tunchin, mang tên *Hội miền Nam*. Lãnh đạo Hội là Trung tá Pavel Pesten, một nhà cách mạng quý tộc xuất chúng, một anh hùng của trận Borodino và chiến tranh giải phóng châu Âu. Người sĩ quan quả cảm này đã hiến dâng trọn vẹn cuộc đời cho sự nghiệp của "hội kín". Ông được coi là nhà tư tưởng chính trị vĩ đại nhất ở Nga thời bấy giờ. Pesten đã soạn thảo dự án cương lĩnh chính của Hội với tên gọi *Ruskaia Pravda* (Sự thật Nga).

"Ruskaia Pravda" tuyên bố Nga là nước cộng hoà, chế độ đẳng cấp bị thủ tiêu. Đồng thời, cương lĩnh cũng tuyên bố quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật và giải phóng hoàn toàn nông dân cùng với đất đai của họ. Đất còn là tài sản của xã hội, mọi công dân đều có quyền sở hữu đất. "Ruskaia Pravda" cũng thừa nhận quyền sở hữu tư nhân về đất đai. Đất đai của xã hội được dùng để sản xuất "sản phẩm cần thiết", nó được chia cho những ai muốn canh tác, nhưng những người nhận đất chỉ có quyền sử dụng chứ không có quyền bán. Theo các thành viên *Hội miền Nam*, điều đó sẽ bảo đảm cho nông dân khỏi bị bần cùng hóa.

Quỹ đất công được lập ra nhờ tịch thu một nửa số đất của những địa chủ có từ 10.000 đêxiatina trở lên. Đối với các địa chủ khác, nhà nước sẽ trưng mua một nửa đất. Như vậy, cương lĩnh của *Hội miền Nam* đã không thủ tiêu hoàn toàn chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến mà chỉ hạn chế nó.

Các cơ quan lập pháp và hành pháp đều do dân cử thông qua phổ thông đầu phiếu.

Năm 1822, thêm một tổ chức mới ra đời ở Nga - *Hội miền Bắc*. Hạt nhân lãnh đạo của Hội gồm N. Muraviov, N. Turcghenhev...

N. Muraviov đã đưa ra một bản dự thảo hiến pháp nhưng không được Hội thông qua. Theo bản dự thảo này, nước Nga là một nước quân chủ lập hiến. Chỉ những công dân có tài sản lớn mới có quyền bầu cử. Hoàng đế được coi là quan chức cao nhất của nhà nước, vẫn giữ quyền hành pháp. Hiến pháp tuyên bố sự bình đẳng của công dân trước pháp luật và các quyền tự do tư sản.

Nhưng cách giải quyết vấn đề nông dân của N. Muraviov còn rất hạn chế. Chế độ nông nô tuy bị bãi bỏ nhưng toàn bộ đất đai vẫn là sở hữu của địa chủ.

Cả hai tổ chức trên đều tiến hành chuẩn bị một cuộc cách mạng. Năm 1823, *Hội miền Nam ký* một thoả thuận với *Hội những người yêu nước Ba Lan* về hoạt động chung. Năm 1825, *Hội miền Nam* hợp nhất với một tổ chức sĩ quan khác - *Hội những người Slav thống nhất*[1].

---

1. Hội những người Slav thống nhất được thành lập năm 1823 ở Ukraina. Hội tập hợp chủ yếu tầng lớp quý tộc nhỏ và không có cương lĩnh chính thức. Hội chủ trương giải phóng nông dân, lật đổ chế độ chuyên chế, lập chế độ cộng hòa dân chủ. Ngoài ra, hội này còn đặt mục tiêu giải phóng các dân tộc Slav và thành lập một liên bang dân chủ của người Slav.

Về sách lược đấu tranh, cả hai hội đều chưa có sách lược thống nhất. Các hội chủ trương lôi kéo nhân dân đấu tranh cách mạng, nhưng vấn đề chưa được giải quyết triệt để thì hoàn cảnh thực tế đã buộc các nhà cách mạng quý tộc phải hành động sớm hơn dự định.

3. Khởi nghĩa ở Peterburg và Ukraina

Lúc đầu, các hội dự định sẽ hành động vào tháng 5-1826, song vào các tháng 6 và 8-1825 Chính phủ đã phát hiện ra sự tồn tại của các tổ chức cách mạng bí mật. Tháng 11-1825, Nga hoàng Alexandre I qua đời và các nhà cách mạng đã quyết định lợi dụng cơ hội này để tiến hành đảo chính quân sự.

Kế hoạch khởi nghĩa vũ trang được thảo ở nhà của Ryleev - nhà thơ và là một trong những người lãnh đạo *Hội miền Bắc*. Một bản tuyên ngôn cho nhân dân Nga được soạn thảo. Tuyên ngôn tuyên bố lật đổ chế độ chuyên chế, huỷ bỏ tình trạng nông nô, thừa nhận quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật và các quyền tự do dân chủ. Tuyên ngôn còn quy định thành lập cơ quan dân cử các cấp, tuyên bố thủ tiêu các làng quân sự và nghĩa vụ quân sự. Thuế thân được bãi bỏ...

Theo kế hoạch dự định, nghĩa quân sẽ chiếm Cung điện Mùa Đông và pháo đài Petropavlov. Các đơn vị khởi nghĩa bao vây Thượng viện và buộc Thượng viện phải công bố bản *Tuyên ngôn cho nhân dân Nga*. Cuối cùng, khởi nghĩa được ấn định ngày 14-12-1825.

Nhưng các nhà cách mạng không thực hiện được kế hoạch trên. Khởi nghĩa đáng lẽ phải bắt đầu vào 9 giờ sáng như dự định, nhưng mãi đến 11 giờ, các đơn vị thuộc Trung đoàn cận vệ Moskva mới đến quảng trường Thượng viện.

Một số đơn vị đến sau, khi đó đã có khoảng 3.000 quân khởi nghĩa tập hợp ở quảng trường. Họ dựng các chướng ngại vật và xếp đặt các đội tuần tra. Nhưng vương hầu Sergey Trubeskoi (người được chỉ định làm chỉ huy quân sự), đã hoảng sợ nên không có mặt. Chính phủ lợi dụng tình hình đó, đưa quân bao vây quảng trường. Quân Chính phủ do Nga hoàng mới - Nikolai I chỉ huy, có ưu thế hơn hẳn về số lượng với gần 10.000 quân.

Nghĩa quân đã dũng cảm đẩy lùi 7 đợt tấn công của quân Chính phủ. Nghĩa quân cũng được đông đảo dân chúng tập hợp quanh quảng trường sẵn sàng ủng hộ. Bằng gạch đá, cây gỗ, họ đã đẩy lùi được 4 cuộc tấn công của quân đội, song những người khởi nghĩa không phối hợp được với nhân dân. Những người lãnh đạo như K. Ryleev, P. Kakhovski, M. Bestuzhev, E. Obolenski... đã chiến đấu rất kiên cường và dũng cảm, nhưng vẫn không dám tấn công. Cuối cùng, Nga hoàng đã dùng pháo binh để giải tán hàng ngũ nghĩa quân.

Hai tuần sau, N. Muraviov và M. Bestuzhev đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của trung đoàn Chernigov ở Ukraina. Nhưng ở đây, nghĩa quân cũng chọn sách lược phòng ngự thụ động. Ngày 3-1-1826, nghĩa quân bị quân Chính phủ bao vây và buộc phải hạ vũ khí.

Nga hoàng khủng bố dã man những người khởi nghĩa, 579 người đã bị bắt. Nga hoàng còn đích thân xét xử với: 5 người bị xử tử, hơn 100 người bị kết án với các hình phạt khác nhau như giam biệt lập trong các pháo đài, lao động khổ sai, sau đó bị đày đi Sibir. Nhiều sĩ quan bị cách chức trở thành lính trơn và bị điều xuống các đơn vị chiến đấu. Binh lính cùng thuỷ thủ phải chịu cực hình dã man.

Dù thất bại, cuộc khởi nghĩa của những nhà cách mạng quý tộc vẫn có ý nghĩa lớn đối với phong trào đấu tranh giải phóng ở Nga vì "những phát súng ở quảng trường Thượng viện đã thức tỉnh cả một thế hệ". Khởi nghĩa nổ ra vào tháng 12 nên được gọi là "khởi nghĩa Tháng Chạp", còn những người tham gia khởi nghĩa là "những người Tháng Chạp". Tư tưởng và tinh thần cách mạng của "những người Tháng Chạp" được các thế hệ cách mạng sau này ở Nga trân trọng và phát triển.

IV- CUỘC KHỦNG HOẢNG CỦA CHẾ ĐỘ NÔNG NÔ

1. Tình hình phát triển kinh tế và khởi đầu của cách mạng công nghiệp

Mặc dù bị chế độ nông nô kìm hãm, nền công nghiệp Nga vào nửa đầu thế kỷ XIX đã có những bước tiến đáng kể. Những công trường thủ công tư bản chủ nghĩa dần dần chiếm các lĩnh vực chủ chốt trong công nghiệp. Năm 1828, sản phẩm công nghiệp Nga lần đầu tiên tham gia hội chợ quốc tế ở Leipzig. Đến giữa thế kỷ XIX, cả nước có 14.000 xí nghiệp công nghiệp với hơn 800.000 công nhân làm thuê và nông nô, gần 550.000 công nhân làm việc ở các xí nghiệp công nghiệp chế biến.

Vào những năm 30, cách mạng công nghiệp được bắt đầu ở Nga. Những máy móc vận hành bằng tay và bằng sức nước dần dần nhường chỗ cho động cơ hơi nước và máy móc cơ khí. Quá trình này được diễn ra trước tiên trong công nghiệp dệt vải (chủ yếu là lĩnh vực kéo sợi). Năm 1846, ở Nga đã có 700.000 ống sợi hoạt động nhờ máy hơi nước. Năm 1859, số ống sợi tăng lên đến 1.600.000. Máy hơi nước cũng được sử dụng trong một số ngành công nghiệp khác. Chẳng hạn, vào

những năm 1848 - 1849, các xí nghiệp có trang bị máy hơi nước đã sản xuất 44% sản lượng đường của cả nước.

Ở một số xí nghiệp luyện kim đã xuất hiện các máy cán. Phương pháp luyện sắt cũ được thay bằng phương pháp hoàn thiện hơn và có những thử nghiệm đầu tiên để áp dụng phương pháp Bessemer. Sự ra đời của những xí nghiệp chế tạo máy đầu tiên (chủ yếu chế tạo máy nông nghiệp) là bằng chứng về sự phát triển kỹ thuật công nghiệp. Những sản phẩm của ngành chế tạo máy được trưng bày khá rộng rãi tại các cuộc triển lãm công nghiệp ở Peterburg năm 1829 và ở Moskva năm 1831.

Năm 1836, tuyến đường sắt đầu tiên được xây dựng nối kinh đô với làng của Nga hoàng. Năm 1848, đường sắt Warszawa - Vienn, năm 1851 đường sắt Peterburg - Moskva bắt đầu hoạt động. Tàu thuỷ bắt đầu được sử dụng trên sông Volga, sông Dnepr, Biển Đen và Biển Azov.

Khởi đầu cách mạng công nghiệp đã thúc đẩy phần nào sự thay thế lao động nông nô bằng lao động làm thuê. Các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa chiếm vị trí thống trị trong công nghiệp dệt vải, ở đó gần 95% công nhân là những người làm thuê. Đến những năm 40, lao động làm thuê hầu như đã loại lao động nông nô khỏi ngành công nghiệp dệt da, một số ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm.

Do áp lực của khuynh hướng tư bản chủ nghĩa, các xí nghiệp sử dụng lao động nông nô dần dần phải tự thay đổi, từ bỏ các phương pháp kinh doanh lạc hậu tồn tại từ cuối thế kỷ XVII. Năm 1840, các nhà công nghiệp được phép thay thế công nhân - nông nô bằng công nhân làm thuê.

Song cũng không nên đánh giá quá lạc quan những thay đổi ở Nga thời kỳ này. Lao động nông nô vẫn tiếp tục ngự trị

trong nhiều ngành công nghiệp chủ chốt. Ngành luyện kim ở Ural (cung cấp gần 82% sản lượng kim loại toàn Nga) hầu như phải dựa hoàn toàn vào lao động nông nô. Ngoài ra, phần lớn những công nhân làm thuê là nông nô nộp thuế, họ phải chịu ách áp bức của cả tư sản và địa chủ.

Cách mạng công nghiệp vẫn không khắc phục được tình trạng lạc hậu của Nga về kinh tế, kỹ thuật. Vào giữa thế kỷ XIX, Nga hoàn toàn để mất vai trò hàng đầu trong lĩnh vực luyện kim đen. Sản lượng gang năm 1860 của Anh đã nhiều hơn gần 12 lần so với Nga. Nga còn thua xa Anh và Pháp về số lượng động cơ hơi nước và máy cơ khí. Tới năm 1864, Nga mới có gần 1.500 km đường sắt (trong khi mạng lưới đường sắt của Anh dài hơn 15.000 km, của Đức là 10.000 km).

Trong hoàn cảnh nước Nga, cuộc cách mạng công nghiệp đã kéo dài và chỉ có thể hoàn thành sau khi chế độ nông nô bị bãi bỏ, vào những năm 90 thế kỷ XIX. Trong khi nền công nghiệp trải qua những biến đổi lớn như vậy thì tình hình cơ bản trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn như cũ. Hầu như toàn bộ quỹ đất của nhà nước và phần lớn nông dân thuộc quyền sở hữu của địa chủ. Số lượng nông nô nửa đầu thế kỷ XIX không những không giảm mà còn tăng thêm 2 triệu người. Địa chủ là lực lượng cung cấp lương thực (90%) và thực phẩm chủ yếu cho thị trường trong và ngoài nước. Tính chất hàng hóa của các lãnh địa phát triển không phải nhờ sự tăng trưởng kinh tế của nông dân hay cải tiến canh tác mà nhờ tăng cường những hình thức bóc lột dã man, lạc hậu nhất - lao dịch và tăng thuế (trong nửa đầu thế kỷ XIX, thuế tăng gấp 3 lần). Kết quả là nông dân ngày càng bị bần cùng hóa.

Để tăng thu nhập, địa chủ nhiều nơi thực hiện chế độ thuế đối với hàng loạt nông nô thay cho chế độ lao dịch, nhưng nông

dân kiệt quệ không thể nộp thuế. Họ bỏ ruộng đất ra thành phố kiếm sống, nhiều vùng đất trở nên hoang hóa.

Do sự phát triển của công nghiệp máy móc, các công trường thủ công của nông dân dần dần bị phá sản vì không cạnh tranh nổi các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, sự phát triển của các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã dẫn đến sự khủng hoảng ngay trong cơ sở của chế độ nông nô, đó là nền nông nghiệp. Giai cấp quý tộc cũng dần dần thoái hóa. Năm 1844, để duy trì địa vị và cuộc sống vương giả, giới quý tộc đã phải cầm cố hơn một nửa (54%) các cơ sở kinh tế của họ.

2. Chính sách đối nội và đối ngoại

Sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa tháng Chạp, Nga hoàng Nikolai I (1825 - 1855) nhận thấy rằng phải dè chừng với cả giai cấp quý tộc. Nga hoàng cho củng cố địa vị của giai cấp này và hạn chế người thuộc các đẳng cấp khác trở thành quý tộc, củng cố bộ máy quan liêu, biến nước Nga thành một "nhà nước cảnh sát", "đóng kín" với thế giới bên ngoài. Những cuộc du lịch ra nước ngoài bị hạn chế, việc nhập các sách báo phương Tây bị kiểm duyệt gắt gao. Trong nước không có tự do tư tưởng, chế độ kiểm duyệt tăng cường, các nhà khoa học, nhà văn tiến bộ bị khủng bố...

Năm 1832, lần đầu tiên ở nước Nga, Nikolai I đã tập hợp các luật Nga (ban hành từ thế kỷ XVII) thành một bộ luật chung. Nga hoàng từ chối mọi dự án cải cách, dù là nhỏ nhất.

Được sự bảo vệ của nhà nước chuyên chế, giai cấp địa chủ tiếp tục bóc lột nông nô một cách tàn nhẫn. Quần chúng phản ứng bằng những cuộc nổi dậy tự phát ở khắp nơi. Tháng 11-1830,

một cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Ba Lan, mang tính chất giải phóng dân tộc và có ý nghĩa toàn châu Âu. Tiếp sau đó, nông dân nhiều nơi ở Nga nổi dậy. Theo tài liệu thống kê chính thức, trong giai đoạn 1825 - 1854, có 647 cuộc khởi nghĩa của nông dân.

Công nhân - nông nô cũng đấu tranh đòi tăng lương, cải thiện điều kiện lao động, chống những hành động dã man của giới chủ. Ở Nga, thời kỳ này cũng đã xuất hiện hình thức đấu tranh đặc biệt của giai cấp vô sản là *bãi công*. Theo những số liệu không đầy đủ, trong những năm 30 - 40 của thế kỷ XIX, ở Nga đã diễn ra 108 cuộc nổi dậy của công nhân - nông nô tại công trường thủ công của thương nhân Osokin ở Kazan. Năm 1849, sau 54 năm đấu tranh kiên trì, họ đã giành thắng lợi và công trường thủ công của Osokin trở thành một xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Năm 1848 diễn ra cuộc bãi công ở làng Ivanovka tại xí nghiệp của Gorelin; năm 1849 ở thành phố Su tại xí nghiệp của Popov...

Trong chính sách đối ngoại, Chính phủ Nga tiếp tục đường lối mở rộng lãnh thổ. Vào đầu thế kỷ XIX, chính sách của Nga ở lưu vực sông Danube và Balkan mâu thuẫn với ý đồ của Áo. Trong khi đó ở Kavkaz, chính sách xâm lược của Nga đã động chạm đến quyền lợi của giai cấp tư sản Anh, kẻ đang tìm cách tiến sâu vào nội địa châu Á.

Lợi dụng tâm lý phục thù của phong kiến Iran vừa mất Azerbaijan, Chính phủ Anh và Iran thiết lập một *"Liên minh tấn công - phòng thủ"* chống Nga. Mùa hè năm 1826, quân đội Iran gồm 63.000 người, được trang bị bằng vũ khí Anh và do các sĩ quan Anh huấn luyện - bắt đầu chiến sự ở Kavkaz. Cùng với họ còn có quân đội của một số tiểu vương Kavkaz muốn nhờ vua Iran để phục hồi quyền lực. Quân Nga cùng với các dân tộc Kavkaz đã chiến đấu kiên cường, cuối cùng quân đội Iran bị đuổi

khỏi Kavkaz. Mùa thu năm 1827, quân đội Nga tiến vào Nam Azerbaijan và chiếm Tavris. Anh đã cử phái đoàn đến đó với đề nghị làm "trung gian" thương lượng, nhưng phía Nga không chấp thuận. Chính phủ Iran chỉ chấp nhận những điều kiện hòa bình do Nga nêu ra sau khi quân Nga bắt đầu tấn công Teheran.

Ngày 10-2-1828, hòa ước với Iran được ký ở làng Turmanchai. Theo hòa ước này, Đông Armenia bị nhập vào Nga và Nga được hưởng đặc quyền về việc đặt hạm đội quân sự ở biển Caspien. Vua Iran cũng từ bỏ ý đồ xâm lược Bắc Azerbaijan.

Trong khi chiến tranh với Iran đang tiếp diễn, Nga tiếp nhận yêu cầu viện trợ quân sự cho những người yêu nước Hy Lạp đang đấu tranh chống ách cai trị của Thổ Nhĩ Kỳ. Nga đã phái hạm đội đi giúp Hy Lạp và do đó, tháng 4-1828 chiến tranh Nga - Thổ bùng nổ. Quân Nga liên tiếp giành thắng lợi ở Kavkaz và Balkan, nhưng cả Áo, Anh và Pháp đều đứng về phía Thổ Nhĩ Kỳ. Tháng 9-1829, một hòa ước được ký ở Adrianopol. Nga được bờ Biển Đen, từ cửa sông Kuban đến cảng Saint Nikolai. Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ buộc phải trao trả độc lập cho Hy Lạp và khẳng định quyền tự trị của Serbia, Moldavia và Walakhia (Rumania).

Trong những năm 30 - 40 của thế kỷ XIX, Chính phủ Nga hoàng tiếp tục đóng vai trò "cảnh sát" châu Âu. Năm 1830, Chính phủ Nga thử lôi kéo các nền quân chủ Áo và Thổ Nhĩ Kỳ để can thiệp vào việc chống cách mạng tư sản ở Pháp và Bỉ. Nikolai I cho rằng, hành động chung này sẽ khôi phục "Liên minh thần thánh" mà trên thực tế đã tan rã do mâu thuẫn trong "vấn đề phương Đông". Nhưng ý đồ này không thành vì ngọn lửa cách mạng đã bùng lên ở ngay trong đế quốc Nga (tại Ba Lan). Năm 1848 - 1849, Chính phủ Nga hoàng đã tham gia đàn áp cách mạng ở Hungary (thuộc đế quốc Áo).

Sau khi giúp Áo đàn áp cách mạng Hungary, Nikolai I cho rằng có thể nhân cơ hội này củng cố ảnh hưởng ở vùng Balkan. Nikolai I không lo lắng gì về phía Pháp vì cho rằng Pháp đang suy yếu sau những sự kiện năm 1848, và dự định thoả thuận với Anh về việc phân chia khu vực ảnh hưởng, còn Thổ Nhĩ Kỳ thì không được tính tới. Nhưng Nikolai I đã lầm. Giai cấp tư sản Anh đã có những "kế hoạch thực dân" lớn đối với đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ đang tan rã và không muốn có một đối thủ mạnh như Nga ở đó. Còn ở Pháp, Louis Bonaparte đã trở thành Hoàng đế năm 1851, muốn củng cố ngai vàng bằng một cuộc chiến tranh thắng lợi và sẵn lòng tham gia liên minh quân sự với Anh. Áo do dự vì đang chịu ơn Nga, nhưng không thể nghi ngờ lập trường chống Nga của nước này trong vấn đề phương Đông.

Mùa hè năm 1853, sau khi cắt đứt quan hệ ngoại giao với Thổ Nhĩ Kỳ (vì Thổ Nhĩ Kỳ từ chối thương lượng về hiệp định thừa nhận Nga hoàng là người bảo hộ các tín đồ Chính Thống giáo trong đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ), quân đội Nga chiếm Moldavia và Walakhia. Mùa thu, dưới áp lực của Anh, Thổ Nhĩ Kỳ khởi chiến chống Nga. Cuối năm 1853, chiến tranh Nga - Thổ đã trở thành cuộc xung đột vũ trang của các cường quốc châu Âu. Tháng 12-1853, tàu của hạm đội Anh - Pháp tiến vào Biển Đen. Tháng 3-1854, Anh và Pháp tuyên chiến với Nga.

Mùa hè năm 1854, hạm đội đồng minh tấn công các thành ven biển của Nga ở Baltik, Bạch Hải và Thái Bình Dương. Trong mọi trường hợp, các đội quân đồn trú Nga đều đánh lui các đợt tấn công. Quân đồng minh quyết định đột kích ở Krym. Tháng 9-1854, quân đội đồng minh gồm 60.000 người đổ bộ gần Epatoria và bắt đầu bao vây Sevastopol. Quân Nga, dưới sự chỉ huy của Đô đốc V.A. Kornilov và Phó đô đốc P.S. Nakhimov, đã phòng thủ kiên cường. Binh lính Nga đã xây dựng một hệ thống

phòng thủ, biến Sevastopol thành một pháo đài mạnh. Bằng những cuộc phá vây thường xuyên và những cuộc đọ pháo, họ đã giáng cho kẻ địch nhiều đòn nặng nề, thể hiện lòng dũng cảm và tài nghệ chiến đấu cao. Với trang bị vũ khí lạc hậu, lại không được tiếp tế đầy đủ, quân Nga vẫn kiên cường giữ được pháo đài 11 tháng. Cuối cùng, sau một đợt tấn công liều mạng, bộ binh Pháp đã chiếm được Malakhov Kurgan, một vị trí trọng yếu trong thành. Lực lượng Nga buộc phải rút sang bờ Bắc của vịnh Sevastopol.

Những chiến thắng lẻ tẻ của quân Nga không bù đắp được tổn thất ở Krym, nhưng đã mở đường cho việc thương lượng vì không thể kéo dài chiến tranh.

Hoà ước được ký ở Paris năm 1856. Nga không được phép có hạm đội ở Biển Đen hay xây dựng pháo đài trên bờ và bị tước quyền bảo hộ các dân tộc Balkan.

Chiến tranh Krym là sự kiện chính trị lớn cuối cùng của nước Nga trước cải cách. Nó đã bóc trần lớp vỏ hào nhoáng của một nước Nga hùng mạnh trong vai trò "cảnh sát" châu Âu, đã bộc lộ sự lạc hậu của Nga so với các nước châu Âu. Thất bại của Nga trong chiến tranh Krym chứng tỏ chế độ phong kiến chuyên chế ở Nga đã hoàn toàn lỗi thời.

3. Cuộc đấu tranh tư tưởng trong những năm 30 - 50 của thế kỷ XIX

Thất bại của những người tháng Chạp và sách lược đảo chính quân sự của họ đã đặt ra trước phong trào cách mạng Nga vấn đề động lực cách mạng. Năm 1825, A.S.Puskin hoàn thành bi kịch *Boris Godunov*, trong đó ông chỉ rõ rằng nhân dân là động lực chính của lịch sử. Nhiều nhà tư tưởng Nga đương thời cũng đặt ra vấn đề về vai trò của nhân dân. Họ lập

ra các hội kín, tự coi là người thừa kế tư tưởng của những nhà cách mạng tháng Chạp, nhưng họ hy vọng tổ chức khởi nghĩa nhân dân. Một số hội kín có liên hệ chặt chẽ với Trường Đại học Tổng hợp Moskva. Nhiều nhà cách mạng nổi tiếng của Nga thế kỷ XIX đã bắt đầu sự nghiệp của mình từ khi còn là sinh viên, tiêu biểu nhất là A.I Ghersen (1812 - 1870) và V.G.Belinski (1811 - 1848).

Ghersen vào học Trường Đại học Tổng hợp Moskva năm 1829, khi ông tròn 17 tuổi. Ở đó, ông cùng với bạn mình là Ogarev thành lập một nhóm bí mật và tổ chức nghiên cứu các học thuyết của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng đã quyết định khuynh hướng dân chủ cách mạng của Ghersen. Năm 1834, Ghersen và các bạn trong nhóm bị bắt, bị kết tội vì một vụ âm mưu bất thành của nhóm thanh niên trung thành với học thuyết của Saint Simon và bị đi đày (năm 1835). Những năm tháng lưu đày là trường học tốt cho Ghersen. Tiếp tục sự nghiệp của những người tháng Chạp, ông cũng hiểu rất rõ rằng thiếu sót cơ bản trong sách lược của họ là không dựa vào nhân dân. Phong trào nông dân và cuộc đấu tranh tự phát của quần chúng là đối tượng nghiên cứu của Ghersen. Ông là người viết nhiều tác phẩm văn học chống chế độ chuyên chế và chế độ nông nô.

Năm 1847, sau cuộc lưu đày lần thứ hai, do bị cảnh sát của Nga hoàng săn đuổi, ông phải trốn ra nước ngoài. Ông đã có dịp quan sát châu Âu trước cách mạng với những mâu thuẫn gay gắt của xã hội tư sản và cách mạng năm 1848 ở châu Âu đã đem lại cho ông niềm hy vọng. Ông tham gia cách mạng ở Italia, sau đó sang Pháp. Những sự kiện cách mạng sôi động ở Paris cuốn hút ông và ông đặc biệt xúc động khi chứng kiến những ngày tháng 6 đẫm máu ở Paris. Trong nhiều tác phẩm

của mình như: *Những bức thư từ Pháp và Italia, Quá khứ và suy nghĩ...*, nhà dân chủ vĩ đại đã bày tỏ sự căm phẫn của mình trước những hành động bạo lực của giai cấp tư sản.

Thất bại của cách mạng năm 1848 đã để lại dấu ấn sâu sắc trong sự phát triển tư tưởng của Ghersen. Ông đi đến kết luận rằng, phương Tây với quyền sở hữu tư sản đã được xác lập không có khả năng làm cách mạng xã hội. Ngược lại, chỉ có nước Nga có điều kiện cần thiết để thực hiện chủ nghĩa xã hội. Ông coi công xã nông thôn Nga là mầm mống của xã hội xã hội chủ nghĩa tương lai.

Khác với Ghersen, V.G. Belinski là người khởi xướng phong trào cách mạng dân chủ ở Nga. Sau thời kỳ "chấp nhận thực tế" ngắn ngủi nhưng rất nặng nề đối với ông vào nửa sau những năm 1830, Belinski xác định con đường cách mạng và bắt đầu hành động với tất cả nhiệt tình của tuổi trẻ. Từ năm 1839 cho đến hết cuộc đời ngắn ngủi nhưng sôi động của mình, ông làm việc ở các tạp chí *Những ghi chép của Tổ quốc* và *Người đương thời.*

Những quan điểm của V.G.Belinski liên quan trực tiếp tới cuộc đấu tranh cách mạng của nông dân. Sự phát triển của phong trào nông dân có ý nghĩa quyết định tới kết luận của Belinski về sự cần thiết phải đấu tranh bằng con đường cách mạng. Belinski trở thành người ủng hộ nhiệt thành cách mạng quần chúng và là kẻ thù của chủ nghĩa cải lương. Mục đích của đấu tranh cách mạng đối với ông là lập nên một "thời kỳ hoàng kim", đó là chủ nghĩa xã hội.

Ông cũng hiểu rõ bản chất của chủ nghĩa tư bản và viết: "Tôi biết rằng công nghiệp là nguồn gốc của những tội ác lớn, nhưng cũng biết rằng chính nó cũng là nguồn gốc của những phúc lợi lớn cho xã hội". Ông cũng thấy rõ sự dối trá của "chủ nghĩa nghị viện" tư sản, mà trong đó "chỉ có người có của mới

có thể trở thành cử tri và người ứng cử... Toàn bộ chính quyền nhà nước đều tập trung trong tay các sở hữu chủ...".

V.G.Belinski từng làm quen với những tác phẩm đầu tiên của K. Marx và F. Engels, nhưng ông đã hình thành một quan điểm tiên tiến độc lập về quá trình lịch sử. Theo ông, nhân dân là lực lượng chính của lịch sử.

Lòng tin ở nhân dân và tình yêu cháy bỏng đối với Tổ quốc trong chủ nghĩa yêu nước của Belinski được kết hợp với lòng căm thù sâu sắc tất cả những kẻ phục vụ lợi ích của chế độ nông nô. Chính chủ nghĩa yêu nước cách mạng đã cho phép Belinski tiên đoán một cách thiên tài rằng nhân dân Nga sẽ là dân tộc đầu tiên trên thế giới tiến tới chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa yêu nước cách mạng thấm đượm trong tác phẩm *Thư gửi Gogol* (năm 1847). Tác phẩm này dường như tổng kết toàn bộ cuộc đời hoạt động cách mạng và hoạt động văn học của ông.

Tư tưởng và hoạt động của Belinski có ảnh hưởng lớn đối với thanh niên, sinh viên Moskva thông qua tạp chí *Những ghi chép của Tổ quốc*. Cứ mỗi lần đến kỳ xuất bản, sinh viên ghé toà soạn 5 lần mỗi ngày, hồi hộp hỏi xem có bài của Belinski hay không? Những người đương thời, kể cả kẻ thù tư tưởng của ông, cũng phải thừa nhận ảnh hưởng lớn lao đó: Nếu bạn cần một người trung thực có khả năng thông cảm với những khổ đau và bất hạnh của những người bị áp bức hoặc một bác sĩ, một thanh tra trung thực dám đấu tranh thì bạn có thể tìm họ trong những môn đồ của Belinski ở tỉnh.

Những tư tưởng dân chủ cách mạng của Belinski và Ghersen khác biệt hoàn toàn với trào lưu tư tưởng tự do đương thời. Bấy giờ, trào lưu này gồm có hai nhóm: nhóm thân phương Tây gồm các đại diện như C. Kavelin, T. Granovski, V. Botkin, P. Annenkov và nhóm người theo chủ nghĩa Slav mà

đại diện là anh em nhà Kireievski, anh em nhà Arsakov, A. Khomykov, Y. Samarin... Nhóm thân phương Tây phủ nhận chế độ chuyên chế và chế độ nông nô, chủ trương đưa nước Nga tiến theo con đường của các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây thông qua những cải cách. Những người theo chủ nghĩa Slav muốn giải phóng dần dần chế độ nông nô. Họ tuyên truyền tư tưởng chủ nghĩa toàn Slav, liên minh các dân tộc Slav dưới sự bảo hộ của chế độ Nga hoàng.

Sau cách mạng 1848 - 1849 ở châu Âu, nhóm thân phương Tây dần dần phân liệt, phần lớn có xu hướng gần gũi với tư tưởng của Belinski, trong đó hoạt động của nhóm Petrasevski là điển hình. Từ năm 1845, một nhóm quý tộc trẻ và trí thức tiểu tư sản yêu văn chương đã tụ tập vào tối thứ sáu hằng tuần tại nhà Petrasevski, người thành lập nhóm. Trong các thành viên của nhóm có một số viện sĩ hàn lâm tương lai, nghệ sĩ piano nổi tiếng Rubinstein, nhà văn F. Dostoievski và một số nhà văn trẻ chỉ mới bắt đầu sự nghiệp như M. Sanlykov, A. Maikov... Đa số họ theo chủ nghĩa xã hội không tưởng. Trong một buổi họp mặt như thế, Dostoievski đã đọc *Thư gửi Gogol* của Belinski. N. Trernysevski, bấy giờ còn là sinh viên Trường Đại học Tổng hợp Peterburg, cũng liên hệ với nhóm.

Sau cách mạng 1848 ở châu Âu, nhóm này tăng cường hoạt động. Họ chuẩn bị tổ chức một nhà in bí mật để in các tác phẩm cách mạng và đã kịp cho ra đời một số tác phẩm tuyên truyền. Petrasevski cùng một nhóm bạn tham gia soạn thảo *Từ điển những từ nước ngoài bỏ túi*. Bằng việc giải thích các thuật ngữ tiếng nước ngoài, những người thuộc nhóm Petrasevski đã sử dụng công trình được qua kiểm duyệt này để tuyên tuyền về chủ nghĩa xã hội không tưởng cũng như những tư tưởng cách mạng. Trước khi Chính phủ phát hiện ra những "tư tưởng độc

hại và bị cấm" trong cuốn sách, thì một số cuốn đã được phát hành và truyền đến tay độc giả. V.G. Belinski là người biết về nội dung thực của cuốn từ điển. Ông nhận xét rằng nó "được soạn thảo một cách thông minh, biết việc. Đó là cuốn sách tuyệt vời" và ông nhiệt tình đề nghị mọi người nên mua nó.

Tháng 4-1849, các thành viên của nhóm bị chính quyền bắt. Tháng 12 năm đó, họ bị kết án tử hình và bị đưa đến quảng trường Semionovskaia ở Saint Peterburg để thi hành án. Đúng vào lúc các tử tù được nghe lệnh bắn thì có lệnh dừng lại. Án tử hình được thay bằng án lưu đày ở Sibir. Trong số người bị đày, có nhà văn F. Dostoievski. Sau này, ông đã mô tả lại cảnh trên quảng trường trong tác phẩm *Thằng ngốc*. Hoạt động của nhóm Petrasevski đã kết thúc việc truyền bá tư tưởng cách mạng và chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Nga.

V- SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HÓA NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Giáo dục và khoa học

a) Giáo dục

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Chính phủ Nga hoàng đã thực hiện một số cải cách trong lĩnh vực giáo dục trường học. Năm 1802, Bộ Giáo dục nhân dân được thành lập. Năm 1804, *Điều lệ của các trường học thuộc các trường đại học* được ban hành.

Về danh nghĩa, điều lệ thực hiện chế độ giáo dục tự do đối với mọi công dân, nhưng thực tế trường học ở Nga mang tính chất đẳng cấp rõ rệt: con cái nông nô không được phép vào học các trường trung học.

Các trường đại học được trao quyền tự trị khá rộng rãi, nhưng Chính phủ Nga hoàng thường hạn chế các quyền của họ.

Giáo dục đạt những tiến bộ đáng kể. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, số trường trung học tăng gấp 2,5 lần, số trường tiểu học cũng tăng. Vào những năm 30, các trường dạy nghề cấp huyện được thành lập để đào tạo viên chức bậc thấp. Tuy vậy, đại đa số dân chúng vẫn mù chữ.

Vì lợi ích của nền công nghiệp đang phát triển, mạng lưới các trường kỹ thuật cao và trung cấp ra đời. Nhiều trường đại học ở Peterburg, Dept, Vilno, Kazan... được thành lập. Năm 1805, Trường Đại học Tổng hợp Kharkov được thành lập theo sáng kiến của V. Karazin - nhà bác học lớn của Ukraina. Trường Đại học Tổng hợp Kiev cũng bắt đầu hoạt động từ năm 1834. Trong số sinh viên các trường cao đẳng, những sinh viên chịu ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng dân chủ chiếm tỷ lệ lớn. Người ta cũng mở các trường đặc biệt - các lycée (trường trung học) ở làng của Nga hoàng (Tsarskoie selo), ở Yaroslav và Negin - cho con cái các giai cấp có đặc quyền.

b) Sự phát triển của khoa học và kỹ thuật

Đặc điểm của khoa học tiên tiến Nga là dựa trên chủ nghĩa duy vật. Nhà bác học Nga P. Gorianinov đã sáng tạo ra học thuyết độc đáo về cấu tạo tế bào của các vật và tiến rất gần đến học thuyết tiến hóa. Tiếp theo, giáo sư C. Rulie đưa ra tư tưởng về sự phát triển từ thấp lên cao của các loài vật. Nhà toán học Nga N.I. Lobasevski (1792 - 1856) sáng tạo ra hình học phi Euclid. Trong các công trình của mình, ông đã nêu lên cách hiểu mới về không gian như một tồn tại khách quan.

Người Nga đã giải quyết thành công nhiều vấn đề của tiến bộ kỹ thuật. Trong các năm 1833 - 1834, hai cha con nhà Trerepanov đã sáng chế ra đầu máy hơi nước độc đáo và xây dựng đường xe lửa đầu tiên dài 3,5 km ở Ural. Năm 1837, đường sắt dài 25 km được xây dựng, nối Saint Peterburg và Cung điện

Mùa Hè của Nga hoàng ở Tsarskoie Selo. Trong lĩnh vực cơ khí, người sáng lập ra khoa học cơ khí Nga - P.Trebysev (1824 - 1894) đã giải quyết được những vấn đề quan trọng nhất về lý thuyết. Nhà luyện kim Nga lỗi lạc, kỹ sư mỏ P. Anosov (1797 - 1851) đã tìm ra các phương pháp sản xuất thép chất lượng cao.

Các nhà bác học Nga cũng dũng cảm đi đầu trong lĩnh vực kỹ thuật điện. Nhà kỹ thuật điện Nga đầu tiên - V. Petrov (1761 - 1834) đã khám phá ra hoạt động nhiệt và ánh sáng của dòng điện; kỹ sư P. Siling (1786 - 1837) chế tạo máy điện báo bằng trường điện từ; viện sĩ B. Iakobi chế tạo ra động cơ điện có thể điều khiển xuồng chạy trên sông Neva.

Các nhà hóa học Nga cũng đạt được những thành tích lớn. N. Zinin (1812 - 1880) đã tìm ra phương pháp chiết suất anilin từ nitrobendon (được gọi là phản ứng Zinin). Trong lĩnh vực hóa hữu cơ, một học trò của Zinin là A. Butlerov (1828 - 1886) đã hình thành thuyết về cấu trúc hóa học của các chất - cơ sở của thuyết hiện đại về cấu tạo các chất hữu cơ.

Đối với nền y học dân tộc, hoạt động của N. Pirogov (1810 - 1881) - ông tổ của ngoại khoa dã chiến và ngành giải phẫu học - có ý nghĩa quyết định.

Các công trình của V. Struve (1793 - 1864) đóng góp lớn cho ngành thiên văn học. Ông là người sáng lập và là Giám đốc Đài thiên văn Punkovskaia lớn nhất thế giới lúc bấy giờ (năm 1839).

Thời kỳ này, Viện Hàn lâm khoa học Nga tổ chức nhiều cuộc thám hiểm khoa học lớn. Trong các năm 1819 - 1821, hai tàu Nga: "Phương Đông" - do thượng uý F.Belinsauden chỉ huy và "Hoà bình" - do trung uý M. Larev phụ trách, đã thực hiện cuộc thám hiểm và phát hiện ra Nam cực. Một loạt các hòn đảo vô danh ở Nam Cực được mang tên các nhà khoa học và hàng hải Nga.

Khoa học xã hội chia thành hai trường phái rõ rệt: thế giới quan của những người tháng Chạp, đặc biệt là của các nhà dân chủ cách mạng thuộc hệ thống các quan điểm kinh tế, triết học và lịch sử tiến bộ; còn những tư tưởng khai sáng thể hiện trong các tác phẩm của nhà sử học T. Granovski - người được V. Trernysevski gọi là "một trong những nhà sử học đầu tiên của thế kỷ".

Trong sự phát triển của khoa học lịch sử quý tộc, việc xuất bản cuốn *Lịch sử nước Nga* của N. Karamzin là một sự kiện lớn. Nhà "sử học cung đình" này bảo vệ nền quân chủ và ca ngợi chế độ nông nô. Để tranh luận với Karamzin, N. Polevoi (1796 - 1840) đã cho xuất bản cuốn *Lịch sử của nhân dân Nga*. Đây là cuốn sách đầu tiên về lịch sử Nga được viết theo lập trường tư sản.

2. Sự phát triển của văn học và nghệ thuật

a) Văn học

Chưa có thời kỳ nào trong lịch sử Nga văn học lại phát triển với tốc độ vũ bão như nửa đầu thế kỷ XIX. Thành tựu rực rỡ nhất của văn học Nga và thế giới là những sáng tác của A. Puskin (1799 - 1837) - ông tổ của văn học Nga mới và là người sáng tạo ra ngôn ngữ văn học Nga. A. Puskin là người đầu tiên làm cho nền văn học Nga gần gũi với cuộc sống, hướng sự phát triển của nó theo con đường của chủ nghĩa hiện thực.

Toàn bộ sáng tác của Puskin thấm nhuần tinh thần nhân đạo và tính nhân dân. Trong các tác phẩm của mình, ông đã phát hiện vẻ đẹp và sự vĩ đại của con người. Tiểu thuyết *Evgeni Onegin*, theo Belinski là "bách khoa toàn thư về đời sống Nga". Các tác phẩm khác như: *Người con gái viên đại uý*, *Boris Godunov*... đều là những kiểu mẫu của lối văn nghệ thuật cao, mang tính nhân dân sâu sắc.

M. Lermontov (1814 - 1841) là một nhà thơ thiên tài, người tiếp tục sự nghiệp của Puskin. Các tác phẩm của ông như *Suy tưởng Nhân vật chính của thời đại chúng ta (Anh hùng thời đại), Hội hóa trang*... là sự tố cáo xã hội đương thời, một xã hội không đem lại sự bình yên cho tâm hồn con người, xã hội mà ở đó lý trí dũng cảm và tự hào của con người bị băng hoại dưới ách chuyên chế.

Đại văn hào N. Gogol (1809 - 1852) nổi tiếng với các tác phẩm *Những linh hồn chết, Quan thanh tra*... Ông cũng đã sáng tạo ra loại văn trào phúng xã hội. Tiếng cười của Gogol làm nên sự nghiệp vĩ đại, nó phá tan ảo tưởng về sự hùng mạnh của đế quốc Nga, phơi bày trước nhân dân toàn bộ sự bỉ ổi và thối nát của chế độ nông nô.

Sáng tác của các nhà văn khác trong giai đoạn này đều thể hiện rõ khuynh hướng hiện thực.

Phê bình văn học thời kỳ này cũng đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của phong trào giải phóng và văn hóa, trong đó hoạt động phê bình văn học của V. Belinski có ý nghĩa hàng đầu. Ông là người đầu tiên đề ra trên lý thuyết sự phát triển của văn học Nga và tìm ra những lý tưởng tốt, đặt hoạt động của nhân vật chính diện ở trung tâm các sự kiện.

b) Nghệ thuật

Cũng như văn học, các ngành nghệ thuật Nga nửa đầu thế kỷ XIX chuyển sang khuynh hướng hiện thực chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh giữa khuynh hướng chính thống thể hiện chính sách của chính phủ chuyên chế và khuynh hướng liên hệ với phong trào giải phóng Nga đã biểu hiện rõ nét.

Nhà hát Nga đã có một thời gian dài tập trung khai thác đề tài chiến tranh vệ quốc năm 1812. Việc Nhà hát Nhỏ bắt đầu hoạt động năm 1824 và việc khánh thành Nhà hát Lớn

(tháng 1-1825) là những sự kiện quan trọng trong hoạt động nghệ thuật.

Bên cạnh khuynh hướng chính thống tiếp tục tồn tại, xuất hiện một loạt các nghệ sĩ theo quan điểm tiến bộ, như nghệ sĩ bi kịch thiên tài P. Mochalov (1800 - 1848), nghệ sĩ M. Sepkin (1788 - 1863), người có công đầu trong việc xác lập chủ nghĩa hiện thực trên sân khấu Nga.

Nền âm nhạc Nga nửa đầu thế kỷ XIX cũng chuyển sang khuynh hướng hiện thực và nhân dân. Cha đẻ của trào lưu mới là M.I. Glinka (1804 - 1857), tác giả của những vở opera nổi tiếng *Ivan Susanin, Ruslan và Lyudmila.*

Hội họa Nga vẫn giữ truyền thống cổ điển và được Viện Hàn lâm nghệ thuật Hoàng gia ủng hộ. Đại diện lớn nhất của trường phái cổ điển hàn lâm là K. Briulov (1799 - 1852), tác giả bức tranh *Ngày cuối cùng của Pompeii* và nhiều bức tranh chân dung khác.

Những người đi đầu trong xu hướng hiện thực của hội hoạ Nga là các hoạ sĩ ngoài Viện Hàn lâm như A.Venesianov (1780 - 1847) và P. Phedotov (1815 - 1852).

Ngành điêu khắc và kiến trúc Nga thời kỳ này cũng để lại những tác phẩm nghệ thuật độc đáo. Nhà điêu khắc P.Klot tạc những con ngựa nổi tiếng để trang trí cầu Anhikov ở Peterburg; kiến trúc sư Zakharov xây dựng lại toà nhà cũ Bộ Hải quân, tạo ra một công trình hài hòa; nhà thờ Kazan của A. Vorokhin; nhà hát Alexandre và toà nhà Bộ Tổng tham mưu của K. Rotsi... là những công trình kiến trúc tiêu biểu và đặc sắc.

Nền văn hóa Nga nửa đầu thế kỷ XIX với rất nhiều thành tựu đạt được đã phản ánh khả năng sáng tạo vĩ đại và tâm hồn phong phú của nhân dân Nga.

Chương X

CẢI CÁCH NÔNG NÔ (1861)

I- NHỮNG TIỀN ĐỀ CỦA CẢI CÁCH

1. Tình hình kinh tế

Những năm 50 của thế kỷ XIX, lực lượng sản xuất mới tiếp tục phát triển trong lòng nước Nga phong kiến. Tổng số các xí nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến từ năm 1841 đến năm 1860 tăng từ 6.831 lên 14.388, số lượng công nhân tăng từ 429.000 lên 565.000 người. Cách mạng công nghiệp vẫn tiếp diễn, công nghiệp dệt vải đã hoàn toàn sử dụng máy móc. Ở một số xưởng luyện kim, đã áp dụng kỹ thuật thổi nóng, máy cán cũng đã xuất hiện. Động cơ hơi nước ngày càng được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp.

Lao động làm thuê bắt đầu thay thế cho lao động nông nô. Đến năm 1861, ở ngành công nghiệp chế biến, lao động làm thuê đã chiếm 87%. Trong khi đó, lao động nông nô vẫn thống trị trong công nghiệp mỏ, công nghiệp dệt dạ và một số ngành khác.

Sự phát triển của các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa đưa đến sự phá sản của các công trường thủ công của nông nô. Đồng thời, chế độ phong kiến lỗi thời trói buộc sự phát triển sản xuất và

quan hệ tư bản chủ nghĩa trong công nghiệp. Trong nước, không có và không thể có đội quân lao động dự trữ cần thiết cho chủ nghĩa tư bản. Đa số công nhân làm thuê vẫn là nông nô được địa chủ tha tạm thời để nộp thuế. Không ít trường hợp, chủ xưởng vẫn là nông nô. Thị trường tiêu thụ cho công nghiệp còn hẹp, sự tích lũy tư bản diễn ra chậm chạp.

Mặc dù một số ngành sản xuất đạt tiến bộ rõ rệt nhưng nhìn chung chế độ nông nô kìm hãm sự phát triển công nghiệp. Nước Nga ngày càng lạc hậu hơn các nước tư bản, điều này thể hiện rõ nhất trong ngành luyện kim. Từ năm 1800 đến năm 1860, sản lượng gang ở Nga chỉ tăng 7 triệu pud, trong khi sản lượng gang của Anh tăng 240 triệu pud.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản diễn ra cả trong nông nghiệp, sở hữu ruộng đất của tư sản ra đời. Đến năm 1861, đã có gần 6 triệu đexiatina đất thuộc sở hữu của thương nhân và nông dân. Những cơ sở kinh doanh lớn được lập ra trên những đất đai đó. Sự phân hóa của cải đã thâm nhập khá sâu vào nông dân, đặc biệt là bộ phận nông dân nhà nước.

Do mất dần tính chất tự nhiên, cơ sở của kinh tế địa chủ cũng sụp đổ. Vào những năm 1850, phần lương thực hàng hóa ở các cơ sở kinh tế lớn và vừa của địa chủ đã chiếm tới 50 - 55% sản lượng ngũ cốc. Một số địa chủ đã sử dụng lao động làm thuê, đặc biệt với những công việc theo mùa ở vùng trung lưu Volga, ven bờ Biển Đen, Ukraina thuộc hữu ngạn sông Dnepr.

Đa số địa chủ tìm cách tăng sản lượng lương thực bằng những phương pháp cũ: chiếm đất của nông dân để mở rộng diện tích canh tác và tăng cường bóc lột nông nô dưới hình thức lao dịch và thuế. Điều này làm cho kinh tế nông dân - cơ sở tồn tại của kinh tế địa chủ - bị phá sản, phần lớn nông dân phải chạy ra các thành phố.

Một số địa chủ tìm cách chuyển sang phương thức kinh doanh hợp lý hơn. Họ sử dụng máy móc nông nghiệp, áp dụng những kỹ thuật canh tác mới, mở rộng diện tích cây công nghiệp, phát triển chăn nuôi và có người thậm chí đã thử sử dụng máy hơi nước trong nông nghiệp.

Nhưng, những lực lượng sản xuất mới đã mâu thuẫn gay gắt với lao động cưỡng bức năng suất thấp của nông nô. Người nông dân lao dịch không quan tâm đến máy móc và những phương pháp canh tác hợp lý, vì vậy cho đến đầu những năm 1860, công cụ sản xuất chính vẫn là cày thô sơ và bừa gỗ. Nông nghiệp nước Nga ở trong tình trạng đình trệ và suy sụp.

Thất bại nhục nhã của quân đội Nga trong cuộc chiến tranh Krym đã cho thấy rõ sự mục nát và bất lực của chế độ chuyên chế Nga hoàng cũng như sự lạc hậu về kỹ thuật - kinh tế, về chính trị và quân sự của nó.

2. Cuộc khủng hoảng cách mạng chín muồi

Ít lâu sau khi ký hòa ước Paris năm 1856, trong một cuộc trò chuyện với các đại biểu quý tộc ở Moskva, hoàng đế Alexandre II (người kế vị Nikolai I) đã nói một câu nổi tiếng: "Thà bãi bỏ chế độ nông nô từ trên xuống còn hơn chờ đến lúc tự nó bị thủ tiêu từ dưới lên". Phản ánh rõ nét tình trạng sẵn sàng bùng nổ của nông dân, những lời của Nga hoàng đã gây ấn tượng rất mạnh đối với toàn xã hội Nga.

Đầu năm 1857, Chính phủ thành lập Uỷ ban bí mật về vấn đề nông dân. Uỷ ban này có nhiệm vụ soạn thảo kế hoạch giải phóng dần dần nông dân "để không gây những đảo lộn lớn". Cuối năm 1857, các uỷ ban quý tộc hàng tỉnh được thành lập với nhiệm vụ soạn thảo những dự án cải cách. Sau đó, uỷ ban chính và các ban biên tập trực thuộc được thành lập ở Peterburg.

Thoạt đầu, Chính phủ dự tính giải phóng nông dân không có đất và giữ lại hầu như toàn bộ hệ thống phong kiến cũ. Nhưng đến năm 1859, khi tình thế cách mạng xuất hiện, Chính phủ buộc phải thực hiện nhiều nhượng bộ.

Trước nguy cơ của một sự bùng nổ xã hội, trong giai cấp thống trị đã xảy ra sự chia rẽ sâu sắc. Cuộc đấu tranh gay gắt của các nhóm địa chủ, đặc biệt những người theo chủ nghĩa tự do và những người ủng hộ chế độ nông nô, nổ ra xung quanh vấn đề cải cách. Ngay trong Chính phủ cũng có những bất đồng nghiêm trọng, gây ra sự khủng hoảng về đường lối của giai cấp thống trị.

Song kẻ thù không khoan nhượng của cải cách là quý tộc ruộng đất nhỏ, vì họ không thể chuyển sang kinh doanh nông nghiệp tư bản chủ nghĩa. Quý tộc phong kiến lớn thì giữ lập trường bảo thủ vì họ có những nguồn thu thập lớn dưới dạng thuế. Ở các tỉnh đất đen, nơi đất có giá trị cao, quý tộc đề nghị cho nông dân được giải phóng vườn và những lô đất nhỏ để sử dụng tạm thời với những nghĩa vụ nhất định. Quý tộc ở vùng thảo nguyên ít dân thì đòi cấp đất cho nông dân để nhận tiền chuộc. Còn ở vùng đất khô cằn, địa chủ lại muốn chia đất cho nông dân nhưng với điều kiện họ phải trả tiền chuộc không chỉ cho đất mà cả cho cá nhân họ. Các địa chủ tự do cũng có yêu cầu tương tự.

Các ban biên tập phải nghiên cứu những dự án của các ủy ban quý tộc, tổng hợp các yêu sách của họ để tìm ra những giải pháp có tính chất dung hòa sao cho vừa bảo vệ được những đặc quyền của địa chủ, lại vừa ngăn chặn được sự bùng nổ của phong trào nông dân.

Mặc dù phe chống cải cách phản đối dữ dội, Chính phủ - đại diện quyền lợi chung của giai cấp quý tộc phong kiến - vẫn quyết định không từ bỏ chương trình cải cách.

Nhận thấy rằng những trật tự đất đai cũ không thể tồn tại được lâu nữa, quý tộc bắt đầu dùng bạo lực cướp bóc nông dân. Họ thu lại những đất tốt, cắt xén phần đất của nông dân, giải phóng nông dân không có đất, cưỡng bức người chống đối di cư đến Sibir, bắt đăng lính...

Tình cảnh nông nô cũng như công nhân tự do đều xấu đi đáng kể. Nhiều chủ xưởng, trong khi chờ đợi sự sụp đổ tất yếu của chế độ nông nô, đã làm phá sản một cách có ý thức các xí nghiệp của mình: nhà máy không được sửa chữa, hầm mỏ bị bỏ hoang, thực phẩm không được chế biến. Tháng 12-1860, hơn 100.000 công nhân nông nô và gia đình họ ở Ural bị nạn đói đe dọa. Trong các năm 1859 - 1861, do sự cắt giảm sản xuất đột ngột của ngành công nghiệp dệt vải, các chủ xưởng bắt đầu giãn thợ hàng loạt, giảm tiền lương.

Phong trào nông dân diễn ra ở khắp nơi. Theo tài liệu lưu trữ năm 1859 có 91 cuộc nổi dậy của nông dân, năm 1860 có 126 cuộc khởi nghĩa. Hình thức đấu tranh phổ biến nhất của nông dân là đốt dinh thự của địa chủ. Một địa chủ ở Simbirsk viết rằng: dinh thự của ông ta "cháy bốn lần, những vụ đốt nhà diễn ra liên miên và không ngày nào không có hoả hoạn". Phong trào nông dân bị quân đội đàn áp ở 25 tỉnh.

Công nhân Nga cũng bắt đầu đấu tranh. Trong các năm 1859 - 1861 đã xảy ra 37 cuộc đấu tranh tự phát trong công nghiệp. Phong trào bãi công - hình thức đấu tranh đặc biệt của giai cấp vô sản - ra đời. Cuộc nổi dậy của nông dân xí nghiệp luyện sắt Bangov ở tỉnh Perm (mùa thu năm 1859) là một trong những cuộc bãi công lớn. Nhiều cuộc đấu tranh lớn xảy ra ở nhà máy Apgor, thuộc tỉnh Penzen và nhà máy Sinvin, thuộc tỉnh Orenburg. Năm 1860, công nhân các xí nghiệp ở Ural và công trường xây dựng đường sắt Warszawa đã nổi dậy đấu tranh.

Tinh thần đấu tranh của nhân dân đã tác động đến quân đội vì đa số binh lính đều xuất thân từ nông dân. Nhiều cuộc nổi dậy của binh lính nổ ra vào các năm 1859 - 1860. Trong giới sĩ quan tiến bộ, truyền thống cách mạng của những người tháng Chạp được khơi dậy, một số người đã tham gia tuyên truyền cách mạng.

3. Phong trào cách mạng dân chủ cuối những năm 50 của thế kỷ XIX

Những năm hình thành tình thế cách mạng cũng là thời kỳ hoạt động của thế hệ thứ hai những nhà dân chủ cách mạng, những người phản ánh quyền lợi của nông dân.

N. Trernysevski (1828 - 1889) là nhà hoạt động dân chủ cách mạng lỗi lạc nhất, nhà tư tưởng và lãnh tụ của trí thức cách mạng thời kỳ này. Ông được coi là một trong những bậc tiền bối lớn nhất của phong trào xã hội - dân chủ Nga. Ông còn là người kiên trì thực hiện tư tưởng cách mạng nông dân, nhiệt tình bảo vệ quyền lợi và nguyện vọng của quần chúng nông dân.

Tư tưởng cách mạng của N. Trernysevski hình thành dưới ảnh hưởng nặng nề của chế độ nông nô ở Nga và tư tưởng cách mạng của các bậc tiền bối như V. Belinski và A. Ghersen. Ông đã từng nồng nhiệt chào mừng cách mạng 1848 ở châu Âu. Từ những bài học của cách mạng 1848, ông đi đến kết luận cần phải lật đổ chế độ chuyên chế và chế độ nông nô ở Nga bằng con đường cách mạng, đồng thời lên án chế độ tư sản "mà trong đó 9/10 dân chúng là nô lệ và vô sản". Ông cũng tin tưởng rằng cách mạng nông dân sẽ xảy ra ở Nga và tự chuẩn bị để tham gia tích cực vào sự kiện đó. Ông cho rằng lực lượng cách mạng chính là quần chúng nhân dân, mà trước hết là nông dân.

Trong những năm 1854 - 1862, N. Trernysevski là người lãnh đạo thực tế của tạp chí *Người đương thời*. Với sự cộng tác của N.A. Nekrasov và N.A. Dobroliubov, ông đã biến tạp chí thành một cơ quan cách mạng chiến đấu. "Người đương thời" trở thành diễn đàn toàn Nga, là trung tâm đoàn kết về tổ chức và tư tưởng của các lực lượng dân chủ cách mạng Nga. Trong thời kỳ chuẩn bị cải cách, N.Trernysevski đã cho công bố trên tạp chí một loạt bài xuất sắc về vấn đề nông dân - vấn đề nhạy cảm nhất đương thời. Ông hiểu rõ rằng, Chính phủ không thể giải phóng nông dân thực sự và cho rằng chỉ có cách mạng nhân dân mới có thể giải phóng nông dân. Những yêu sách cách mạng tự phát của nông dân được Trernysevski trình bày trong các bài báo của mình dưới dạng một cương lĩnh cách mạng hoàn chỉnh, đáp ứng quyền lợi sống còn của nhân dân. Trernysevski kiên quyết bảo vệ quyền của nông dân trong việc sở hữu đất vườn, đất ruộng, đồng cỏ và rừng. Ông phê phán mọi dự án cướp bóc nhân dân của các địa chủ cũng như những người theo phái tự do.

N. Trernysevski là một nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng. Ông cho rằng nước Nga có thể đi lên chủ nghĩa xã hội nhờ những công xã nông thôn. Theo ông, để công xã trở thành cơ sở của chủ nghĩa xã hội cần có những điều kiện sau: thủ tiêu chế độ nông nô bằng cách mạng và trao không (không phải chuộc) toàn bộ ruộng đất cho nông dân.

Tư tưởng cách mạng của N. Trernysevski được K. Marx và F. Engels đánh giá cao và có ảnh hưởng đối với tư tưởng của V.I. Lênin cũng như các thế hệ những người cách mạng Nga sau này.

Một người bạn chiến đấu thân thiết và trung thành của Trernysevski là N.A. Dobroliubov (1836 - 1861). Ông là nhà tư

tưởng lỗi lạc của cách mạng nông dân, nhà triết học duy vật và nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng. Trong các bài phê bình văn học của mình, ông đã lên tiếng đấu tranh giải phóng nhân dân Nga khỏi ách nông nô. Cũng như Trernysevski, ông tin tưởng ở cách mạng nông dân và coi nhân dân là lực lượng quyết định của lịch sử.

Sau nhiều năm bị cảnh sát Nga hoàng và chính quyền Pháp săn đuổi, cuối cùng A. Ghersen đã định cư tại London. Ở đó, năm 1853 một nhà in tự do của Nga được thành lập. Từ tháng 7-1857, Ghersen cùng với nhà cách mạng N. Ogarev sáng lập tờ báo *Tiếng chuông* với số lượng phát hành lên tới 2.500 bản. Được in trên giấy mỏng, báo được bí mật chuyển về Nga và truyền bá trong giới trí thức, sinh viên và sĩ quan có tinh thần cách mạng.

Cương lĩnh chính trị của Ghersen thoạt đầu còn ôn hòa và đưa ra những yêu sách: giải phóng nông dân, giải phóng báo chí khỏi chế độ kiểm duyệt, giải phóng đẳng cấp chịu thuế khỏi sự đánh đập... Trong vấn đề nông dân, Ghersen trải qua nhiều dao động và còn những ảo tưởng về Nga hoàng. Ghersen và các đồng chí của ông trong tờ báo *Tiếng chuông* bị "giằng xé" giữa hai lực lượng: phái tự do - thuyết phục ông hòa hoãn với chế độ Nga hoàng và từ bỏ khuynh hướng cách mạng của *Tiếng chuông;* phái dân chủ - cách mạng của Trernysevski lại phê phán gay gắt những ảo tưởng tự do của ông. Một thời, cuộc bút chiến gay gắt đã nổ ra giữa báo *Tiếng chuông* và tạp chí *Người đương thời.* Năm 1859, Trernysevski bí mật viếng thăm Ghersen ở London. Hơn nữa, khi công việc chuẩn bị cải cách gần kết thúc, người ta càng thấy rõ rằng cải cách sẽ không đi đến đâu. A. Ghersen và các bạn của ông dần dần mất lòng tin vào những ý đồ tự do của Alexandre II nên đã đứng hẳn sang phía cách

mạng. Cuối năm 1860, họ tuyên bố đấu tranh đòi thủ tiêu hoàn toàn chế độ nông nô bằng con đường khởi nghĩa nông dân.

Ngoài hoạt động tuyên truyền, các nhà dân chủ - cách mạng còn chuẩn bị thành lập một tổ chức cách mạng bí mật. Trernysevski đã đào tạo "những nhà cách mạng chân chính", liên hệ với giới trí thức dân chủ. Đến trước cải cách, ông và các đồng chí của mình đã lập được nhiều nhóm sinh viên cách mạng ở Trường Đại học Tổng hợp Saint Peterburg cùng nhiều trường khác. Các nhóm sinh viên cách mạng cũng được thành lập và hoạt động ở Moskva và ở nhiều thành phố khác.

Trong tình thế cách mạng trước cải cách, các nhà dân chủ cách mạng do N. Trernysevski lãnh đạo đã tuyên truyền không mệt mỏi cho tư tưởng cách mạng nông dân, đoàn kết và tổ chức các lực lượng dân chủ, kiên quyết đấu tranh chống chế độ Nga hoàng, tố cáo những kế hoạch nhằm cướp bóc nông dân thông qua cải cách của chính phủ đương thời.

II- SỰ THỦ TIÊU CHẾ ĐỘ NÔNG NÔ Ở NGA VÀ PHONG TRÀO CÁCH MẠNG DÂN CHỦ ĐẦU NHỮNG NĂM 60 CỦA THẾ KỶ XIX

1. Những nguyên tắc cơ bản và tính chất của cải cách năm 1861

a) Bãi bỏ sự phụ thuộc nông nô

Ngày 19-2-1861, Nga hoàng Alexandre II ký tuyên ngôn về việc bãi bỏ chế độ nông nô và "quy định" về thân phận mới của nông dân, song đến ngày 5-3, các tài liệu này mới được công bố.

Theo "quy định" ngày 19-2, nông dân được hưởng tự do về thân thể, địa chủ không thể bán, mua, đổi và cầm cố họ như

trước nữa. Nông dân được quyền sở hữu động sản và bất động sản, buôn bán hay kinh doanh, đi làm thuê, chuyển sang đẳng cấp khác.

Tính chất tư sản của cải cách này được thể hiện qua việc thừa nhận sự giải phóng nông dân về thân thể. Nhưng nông dân vẫn chưa được hưởng đầy đủ quyền công dân. Họ bị liệt vào cái gọi là *"đẳng cấp đóng thuế"* và có nghĩa vụ đóng thuế thân (được ban hành từ thời Piotr I), thực hiện nghĩa vụ đăng lính. Hình phạt đánh đập vẫn được giữ lại.

Cơ quan quản lý xã hội của nông dân, được thành lập sau cải cách, hoàn toàn phụ thuộc vào chính quyền Nga hoàng. Những người trung gian của công xã, những người đóng vai trò hòa giải trong các cuộc thương lượng giữa nông dân và địa chủ, được chỉ định từ giai cấp địa chủ.

b) Phần đất của nông dân và phần "đất cắt"

Vấn đề chính của cải cách - vấn đề ruộng đất - được giải quyết vì quyền lợi của địa chủ. Toàn bộ đất đai mà nông dân cày cấy từ bao đời trước được coi là sở hữu của địa chủ. Nông dân chỉ có thể nhận lô đất để "sử dụng thường xuyên đổi lấy những nghĩa vụ".

Để xác định kích thước của phần đất theo "quy định" ngày 19-2, các tỉnh Đại Nga, một phần Ukraina và Belorussia được chia thành ba vùng: vùng đất đen, vùng đất không đen và vùng thảo nguyên. Kích thước phần đất ở mỗi vùng được quy định khác nhau.

Ở vùng đất đen, nơi đất đai đặc biệt màu mỡ, nông dân được nhận ít hơn so với phần của họ trước cải cách. Phần đất thu lại từ nông dân gọi là phần "đất cắt". Tại 21 tỉnh đất đen, "đất cắt" chiếm hơn 20% số đất mà nông dân sử dụng trước cải

cách. Đặc biệt, địa chủ ở miền Nam và Đông Nam giữ những phần đất cắt rất lớn: ở tỉnh Samara - 41,8%, ở Saratov - 42,4%... Tại một số lãnh địa, phần đất cắt lên tới 70 - 80%. Ở vùng đất không đen, phần đất cắt chiếm chưa tới 9,9%. Bình quân cả nước, địa chủ giữ lại của nông dân hơn 18% đất.

Địa chủ thu về những phần đất tốt, để lại cho nông dân chủ yếu là đất cát (xấu), đầm lầy, nơi cỏ dại mọc. Các phần đất của địa chủ thường xen vào giữa đất của nông dân và chia nhỏ chúng ra. Địa chủ đã lợi dụng những phần "đất cắt" và sự xen kẽ các phần đất để nô dịch nông dân.

Bên cạnh việc cắt giảm các phần đất của nông dân, cải cách còn cho phép giải phóng một số nông dân không có đất. Những người hầu trong gia đình, nông dân của các quý tộc không có lãnh địa và một phần nông dân ở các lãnh địa nhỏ hoàn toàn không được nhận đất. Những công nhân nông nô ở các nhà máy của lãnh địa, những người làm ở các xí nghiệp của nhà nước... hoặc hoàn toàn không được nhận đất, hoặc được nhận phần đất rất ít ỏi. Có gần 4 triệu nông dân không được nhận đất hoặc chỉ nhận được phần đất rất nhỏ bé.

c) Những nghĩa vụ của nông dân và tiền chuộc

Để nhận những phần đất bị cắt xén của mình, nông dân vẫn phải đóng thuế cho địa chủ hoặc làm lao dịch như trước kia. Mức thuế cho phần đất ở các khu vực khác nhau, dao động trong khoảng 8 - 12 rup và hoàn toàn không tương ứng với thu nhập do đất đai mang lại. Ngoài ra, người ta còn định ra cái gọi là "phân cấp" thuế: đexiatina đầu tiên của phần đất phải chịu một nửa mức thuế. Vì vậy, nông dân nhận càng ít đất lại càng phải đóng thuế cao. Những nông dân làm lao dịch, hằng năm phải làm cho chủ 40 ngày (nếu là đàn ông), hoặc 30 ngày (nếu là phụ nữ)

và phải làm việc bằng công cụ của mình. Nghĩa vụ của nông nô sau cải cách không khác bao nhiêu so với nghĩa vụ của nông nô trước đó và vẫn mang tính chất phong kiến.

Nông dân có thể được giải phóng khỏi nghĩa vụ bằng cách ký giao kèo chuộc với địa chủ. Cho đến khi được chuộc, họ được coi là những người "có nghĩa vụ tạm thời". Các giao kèo chuộc chỉ được ký với sự đồng ý của địa chủ. Phải 20 năm sau cải cách, vào cuối năm 1881, Chính phủ mới ra đạo luật về việc đình chỉ các quan hệ "nghĩa vụ tạm thời" từ năm 1883 và cho phép tất cả nông dân được chuộc.

Nông dân phải trả một số tiền lớn để chuộc phần đất nhỏ hơn phần mà họ sử dụng trước đây. Số tiền này lại cao hơn giá đất thị trường nhiều. Vì nông dân không có tiền để nộp nên Chính phủ đứng ra làm trung gian. Đến 80% tổng số tiền chuộc là do Chính phủ trả cho địa chủ. Số tiền này được coi là nợ mà nông dân phải trả dần cho Chính phủ trong vòng 49 năm với lãi suất hằng năm là 6%. Tiền chuộc là gánh nặng đối với nông dân suốt 40 năm dài. Mãi đến sau cách mạng 1905 - 1907, Chính phủ mới buộc phải bỏ chế độ tiền chuộc. Đến lúc đó, nông dân trả cho địa chủ (qua kho bạc) khoảng tỉ 2 rup cho số đất mà vào thời điểm cải cách chỉ trị giá hơn 500 triệu rup.

Năm 1863, một "quy định" đặc biệt được ban hành. Theo "quy định" này, cải cách được áp dụng với nông dân của hoàng tộc. Tầng lớp nông dân này bị mất ít đất hơn nông nô của địa chủ, đất của họ "bị cắt" khoảng 10%.

Năm 1866, cải cách được áp dụng đối với nông dân của nhà nước. Họ được giữ lại những phần đất mà họ đã sử dụng trước cải cách. Nông dân nhà nước lập tức được liệt vào loại "nông dân - sở hữu chủ". Họ không phải nộp tiền chuộc nhưng lại chịu thuế đất tăng hơn trước.

Năm 1861, cải cách được tiến hành ở Ukraina, Belorussia và Litva. Ở các tỉnh Poltava và Ekaterinoslav, địa chủ cắt của nông dân đến 40% phần đất, ở tỉnh Kharkov là 30%.

Việc thủ tiêu chế độ nông nô ở Kavkaz được tiến hành vào thập niên 60 và đầu thập niên 70 của thế kỷ XIX. Địa chủ Gruzia được quyền giữ lại cho mình một nửa diện tích đất. Những quan hệ về "nghĩa vụ tạm thời" ở Gruzia mãi đến cuối năm 1912 mới bị bãi bỏ.

Ở Azerbaijan và Armenia, cải cách được thực hiện năm 1870. Địa chủ ở đây có quyền giữ lại 1/3 số đất, các quan hệ về "nghĩa vụ tạm thời" tồn tại đến tận năm 1913.

Mặc dù có những hạn chế, cải cách nông nô năm 1861 đã mở đường cho Nga bước vào thời kỳ phát triển chủ nghĩa tư bản công nghiệp. Việc giải phóng nông dân về thận thể là mặt tiến bộ, mang tính tư sản rõ rệt nhất của cải cách.

Cải cách là sự nhượng bộ bắt buộc từ phía chế độ chuyên chế và là thành quả phụ của cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng nông dân và những người dân chủ cách mạng Nga. Cải cách chưa giải quyết một cách cơ bản về vấn đề ruộng đất, chưa thoả mãn những yêu sách của nông dân. Cuộc đấu tranh cho sự giải phóng hoàn toàn còn ở phía trước.

2. Cao trào cách mạng đầu những năm 60 của thế kỷ XIX

a) Cuộc đấu tranh của nông dân

Năm 1861, ở Nga xảy ra 1.176 cuộc khởi nghĩa nông dân. Cuộc đấu tranh của nông dân đạt đỉnh cao từ tháng 3 đến tháng 6, khi nó lan rộng ra 43 tỉnh thuộc vùng châu Âu của Nga. Nhiều cuộc khởi nghĩa lớn diễn ra ở Kazan, Penden, Perm và Smolensk.

Ở làng Bezna thuộc tỉnh Kazan, nhân dân không tin ở sự xác thực của "quy định". Lãnh đạo phong trào là Anton Petrov, người duy nhất biết chữ trong làng. Ông tuyên bố: Nông dân lẽ ra phải được tự do từ lâu và tất cả ruộng đất phải được giao cho họ. Dân các làng lân cận cũng đến Bezna tham gia đấu tranh. Phong trào lan ra ba huyện. Theo lời kêu gọi của A. Petrov, nông dân từ chối làm lao dịch, không nộp thuế, cướp lúa mì từ kho của địa chủ... Nông dân Tatar đã cùng đấu tranh với nông dân Nga. Khởi nghĩa bị quân đội của Nga hoàng đàn áp dã man: hơn 300 nông dân bị giết và bị thương, A. Petrov bị xử bắn theo bản án của Toà án quân sự dã chiến.

Bi kịch ở Bezna đã gây sự căm phẫn tột độ trong xã hội tiên tiến Nga. Sinh viên Kazan tổ chức biểu tình dưới hình thức cầu hồn cho những người bị giết. Giáo sư sử học trẻ A. Sapov đã đọc bài diễn văn đầy nhiệt huyết với câu kết luận: "Hiến pháp dân chủ muôn năm!"...

Tháng 3-1861, phong trào nông dân bắt đầu ở các lãnh địa của bá tước Stroganov, thuộc huyện Solikam - tỉnh Perm. Khởi nghĩa đã lôi cuốn gần 17.000 nông dân tham gia. Nhiều cuộc nổi dậy của nông dân diễn ra ở Ukraina, Belorussia, Litva và các vùng dân tộc khác.

Công nhân cũng nổi dậy đấu tranh, có tới 16 cuộc đấu tranh của công nhân diễn ra ở Ural, trong đó có 4 cuộc bãi công. Nổi bật nhất là cuộc bãi công ở nhà máy luyện gang Lysven. Công nhân đòi tăng lương và chống lại chính quyền khi người lãnh đạo của họ là Baladin bị bắt.

b) Phong trào cách mạng dân chủ

"Tuyên ngôn" của Nga hoàng và "quy định" ngày 19-2 đã khẳng định những dự đoán của các nhà cách mạng dân chủ, mà

người đại diện tiêu biểu nhất là Trernysevski. Năm 1861, nhà nước thực hiện chế độ khủng bố và kiểm duyệt gắt gao, buộc các nhà cách mạng dân chủ phải rút vào hoạt động bí mật. Đặc điểm của phong trào bấy giờ là sự truyền bá báo chí bí mật. Các nhà dân chủ cách mạng, tập hợp xung quanh tạp chí *Người đương thời,* đã cho in và phát truyền đơn tố cáo "tính chất ăn cướp" của cải cách, kêu gọi nông dân chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang. Các truyền đơn cũng nhắc đến hoạt động của một trung tâm cách mạng bí mật ở Nga.

Mùa hè và mùa thu năm 1861, xuất hiện tờ báo *Người Đại Nga.* Báo chỉ ra được ba số và một bản dự thảo gửi Nga hoàng gồm những yêu sách đối với chế độ chuyên chế. Báo do một uỷ ban bí mật xuất bản với mục đích tập hợp lực lượng cho cuộc khởi nghĩa nhân dân tất yếu sẽ nổ ra vào mùa hè năm 1863. Báo cũng kêu gọi các tầng lớp nhân dân khởi nghĩa thủ tiêu "hệ thống chuyên chế quân sự". Một số nguồn tài liệu cho thấy rằng, N. Trernysevski, N. Dobroliubov và nhiều người khác tham gia xuất bản báo.

Giới dân chủ Nga đồng tình với quan điểm của báo *Người Đại Nga,* còn A. Ghersen coi việc xuất bản báo là "một chiến công".

A. Ghersen va N. Ogarev cũng phê phán kịch liệt cải cách trên những trang báo *Tiếng chuông.* Hưởng ứng sự kiện ở Bezna, A. Ghersen kêu gọi nông dân đừng tin vào Nga hoàng và các cha đạo.

Tháng 7-1861, báo *Tiếng chuông* đăng bài của Ogarev: "Nhân dân cần gì?" và câu trả lời là: ruộng đất, tự do, giáo dục. Bài báo đã phê phán tính chất nông nô của cải cách - tuyên bố ruộng đất là sở hữu của địa chủ. Ogarev khuyên nhân dân

đừng hy vọng vào Nga hoàng và phải tìm "những người bạn chân chính và những người trung thành" trong binh lính, sĩ quan và trí thức cách mạng.

Bài báo "Nhân dân cần gì?" trở thành cương lĩnh của một tổ chức cách mạng bí mật xuất hiện vào mùa thu năm 1861 - "Ruộng đất và tự do". Người cổ vũ về tư tưởng của tổ chức này là N.Trernysevski. Đứng đầu tổ chức là "Uỷ ban nhân dân Trung ương Nga", có cơ sở ở Saint Peterburg, Moskva, Hạ Novgorod, Kharkov, Tver và Kazan. Tổ chức bí mật này đặt nhiệm vụ lãnh đạo cách mạng nông dân để thủ tiêu chế độ chuyên chế và triệu tập quốc hội gồm các đại diện do nhân dân bầu ra.

c) Khởi nghĩa năm 1863 - 1864 ở Ba Lan, Belorussia và Litva

Tiếp theo Nga, phong trào đấu tranh cũng nổ ra mạnh mẽ ở Ba Lan. Nông dân khởi nghĩa, công nhân bãi công, chưa kể nhiều cuộc biểu tình yêu nước diễn ra ở Warszawa và các thành phố khác.

Ở Ba Lan lúc này có hai lực lượng tranh giành quyền lãnh đạo phong trào nhân dân giải phóng, đó là phái "Trắng" - đại diện quyền lợi của đại địa chủ - chủ trương nhờ sự giúp đỡ của Anh, Pháp để buộc Chính phủ Nga hoàng trao trả độc lập và phái "Đỏ" - đại diện các giới tư sản tự do cấp tiến - chủ trương khởi nghĩa để giành độc lập, đồng thời, họ còn nêu mục tiêu phục hồi đường biên giới năm 1772 của Ba Lan. Cánh tả của phái "Đỏ" - Yaroslav Dombrovski, Valeri Vrublevski - chịu ảnh hưởng tư tưởng của A. Ghersen, N. Trernysevski, T. Septrenko, chủ trương kết hợp cuộc đấu tranh giành độc lập với đấu tranh vì cải cách dân chủ. Mạng lưới tổ chức khởi nghĩa được hình thành

dưới sự lãnh đạo của phái "Đỏ". Tháng 6 - 1862, cơ quan lãnh đạo của phái "Đỏ" - Ủy ban Dân tộc Trung ương - được thành lập.

Đêm 23-1-1863, khởi nghĩa bắt đầu theo lời kêu gọi của Ủy ban Dân tộc Trung ương, song cuộc khởi nghĩa chưa được chuẩn bị kỹ càng và mang tính chất chiến tranh du kích lẻ tẻ. Ủy ban Dân tộc Trung ương được cải tổ thành Chính phủ nhân dân. Chính phủ mới này đã thông qua sắc lệnh về việc biến ruộng đất mà nông dân đang sử dụng thành đất thuộc quyền sở hữu của họ. Nhưng, địa chủ đã can thiệp và tách nông dân khỏi phong trào khởi nghĩa. Phái "Trắng" giành được quyền lãnh đạo phong trào và đã lái nó theo hướng ôn hoà.

Cùng thời gian này, khởi nghĩa còn nổ ra ở Belorussia và Litva, mang tính chất phong trào nông dân rộng rãi. Người lãnh đạo phong trào ở Belorussia là nhà dân chủ cách mạng Castus Kalinovski, học trò của N. Trernysevski. Ông nêu mục đích của phong trào là giải quyết vấn đề nông dân bằng cách chia ruộng đất của địa chủ cho nông dân. Các nhà dân chủ Nga đã nhiệt tình ủng hộ phong trào, nhưng do sự chia rẽ nội bộ và sự hỗ trợ của các chính phủ Anh, Pháp, Phổ cho Chính phủ Nga hoàng nên phong trào không phát triển được. Đầu năm 1864, khởi nghĩa bị đàn áp.

Đến năm 1864, Chính phủ Nga hoàng đã buộc phải tiến hành cải cách ở Ba Lan. Mọi nghĩa vụ phong kiến của nông dân được bãi bỏ, đất đai nông dân đang sử dụng được chuyển thành sở hữu của họ. Cải cách này đã mở đường cho sự phát triển nhanh hơn của chủ nghĩa tư bản ở Ba Lan.

3. Những cải cách tư sản trong những năm 1860 - 1870

Cao trào cách mạng những năm 60 của thế kỷ XIX không

đạt kết quả, cuộc khởi nghĩa toàn dân mà các nhà dân chủ cách mạng chuẩn bị không thực hiện được. Lực lượng chính của cách mạng là nông dân thì đấu tranh tự phát, rời rạc. Phe dân chủ cách mạng do Trernysevski lãnh đạo còn yếu. Mùa hè năm 1862, Trernysevski và nhiều nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào bị bắt. Chế độ Nga hoàng đã đẩy lùi được cuộc tấn công cách mạng, song Chính phủ cũng phải thực hiện một số cải cách mới.

Năm 1864, Hội đồng tự quản địa phương được thành lập ở các huyện và tỉnh của Nga. Địa chủ, thương nhân, chủ xí nghiệp và các công xã nông thôn được quyền bầu các đại diện của mình. Các hội đồng huyện họp nửa năm một lần, ở đó họ bầu ra cơ quan chấp hành và các đại biểu vào hội đồng tỉnh. Chức năng của các cơ quan tự quản địa phương chỉ giới hạn ở những vấn đề kinh tế địa phương (xây dựng đường sá, bệnh viện, trường học...). Địa chủ lãnh đạo các cơ quan tự quản địa phương, cho nên hoạt động của chúng chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu của địa chủ. Các cơ quan tự quản này chịu sự kiểm soát của tỉnh trưởng.

Đồng thời, điều lệ mới về toà án được ban hành. Toà án đẳng cấp cũ được thay bằng toà án tư sản, thực hiện xét xử công khai và có sự tham gia của biện lý và luật sư trong phiên toà. Các thẩm phán, do quý tộc và tư sản bầu, tham gia xét xử các vụ án hình sự. Toà án công xã được thành lập để xử những vụ nhỏ.

Năm 1870, cải cách thành phố được tiến hành. Viện Duma gồm các đại biểu do thị dân bầu được thành lập ở các thành phố. Duma bầu ra cơ quan hành chính của mình, gọi là toà thị chính, do thị trưởng đứng đầu. Mặc dù về hình thức là không

phân biệt đẳng cấp, nhưng Duma thực chất là cơ quan của quý tộc tư sản. Chỉ những người đóng thuế, chủ nhà, thương nhân, chủ nhà máy mới có quyền bầu cử đại biểu vào Duma. Công nhân, viên chức và trí thức không đóng thuế thì không được tham gia bầu cử.

Theo sáng kiến của Bộ trưởng Chiến tranh D.A. Miliutin, quân đội được trang bị lại, các quân khu được thành lập. Năm 1874, Chính phủ phê chuẩn điều luật về nghĩa vụ quân sự, thay đổi hoàn toàn quy chế tuyển quân và tổ chức quân đội. Dưới triều Piotr Đại đế, mọi đẳng cấp đều phải làm nghĩa vụ quân sự: quý tộc ai cũng phải phục vụ, các đẳng cấp đóng thuế thì tuyển theo số lượng quy định. Nhưng khi quý tộc dần dần được giải phóng khỏi nghĩa vụ bằng các đạo luật trong thế kỷ XVIII, thì phục vụ quân đội trở thành một phần của các giai cấp thấp, đặc biệt là tầng lớp nghèo nhất, bởi vì những người giàu có thể dùng tiền để thuê người nghèo thay họ. Như vậy, nghĩa vụ quân sự trở thành gánh nặng đối với người dân. Thời hạn phục vụ 25 năm thực sự đã tước mất cả đời một con người, mà người đó vốn là lao động chính, người nuôi sống cả gia đình.

Theo luật mới, việc tuyển quân được tiến hành hằng năm đối với tất cả thanh niên tròn 21 tuổi. Chính phủ quy định số quân nhân mới cần tuyển hằng năm và cho tất cả bốc thăm. Những người trúng tuyển thì gia nhập quân đội, những người còn lại được xung vào dân binh. Thời hạn phục vụ là 15 năm: 6 năm tại ngũ, 9 năm dự bị. Trong thời gian dự bị, người lính chỉ thỉnh thoảng tham gia những đợt tập luyện ngắn, không ảnh hưởng đến công việc riêng. Những người có học thức và những người tình nguyện chỉ phục vụ 6 năm. Luật mới còn dự định thực hiện những thay đổi sâu sắc trong quân đội. Binh lính sẽ

được giáo dục hợp lý về nghĩa vụ công dân bảo vệ Tổ quốc thay vì kỷ luật roi vọt trước kia. Ngoài luyện tập, binh lính còn được học văn hóa, phát triển ý thức về nghĩa vụ và tri thức quân sự.

Nhìn chung, mặc dù còn nhiều hạn chế, những cải cách trong những năm 60 - 70 của thế kỷ XIX có ý nghĩa tiến bộ, là một bước tiến trên con đường biến nhà nước quân chủ phong kiến thành nhà nước tư sản và tạo ra những điều kiện mới cho sự phát triển quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Chương XI

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN VÀ TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI NGA SAU CẢI CÁCH (từ những năm 60 đến giữa những năm 90 thế kỷ XIX)

I- SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Những thay đổi trong nông nghiệp

Sau cải cách, quá trình phân hóa của nông dân Nga diễn ra nhanh chóng. Sự tập trung ruộng đất trong tay tầng lớp trên ở nông thôn dẫn đến sự ra đời của tư sản nông nghiệp - tầng lớp kulak. Đến cuối thế kỷ XIX, tầng lớp kulak kiểm soát khoảng 20% cơ sở kinh tế ở nông thôn. Họ mua máy móc và công cụ mới, hơn một nửa số máy móc nông nghiệp thuộc sở hữu nông dân nằm trong tay họ. Ngoài ra, họ còn sở hữu 56% số ngựa ở nông thôn.

Đối lập với tầng lớp kulak là nông dân nghèo, chiếm tới 50% số hộ nông dân. Đặc điểm của tầng lớp này là quy mô không đáng kể về kinh tế và mức sống rất thấp, thậm chí thua cả mức sống của công nhân không có đất.

Trung nông là tầng lớp trung gian ở nông thôn, một số rất ít người trong tầng lớp này may mắn vươn lên tầng lớp trên, còn lại đa số bị phá sản dần và bổ sung cho đội ngũ nông dân nghèo.

Đa số nông dân vẫn thiếu đất. Phần đất được chia không bảo đảm mức sống tối thiểu của gia đình, lại bị cắt xén dần do sự tăng dân số tự nhiên. Nông dân buộc phải lĩnh canh đất của địa chủ với những điều kiện nặng nề: chịu lao dịch, nộp một phần thu hoạch hoặc tiền.

Nông dân phải gánh mọi khoản đóng góp: tiền chuộc, thuế thân, thuế đất, các khoản thu của Hội đồng địa phương... Vì vậy, nông dân phá sản và bần cùng hóa hàng loạt. Ngoài ra, họ không được tự do đi khỏi công xã, hình phạt đánh đập và những tàn tích của chế độ nông nô vẫn tồn tại.

Một đặc điểm nữa của sự phát triển nông nghiệp Nga sau cải cách là việc chuyển dần kinh tế địa chủ thành kinh tế tư bản. thời kỳ đầu, nhiều địa chủ (chủ yếu là quý tộc nhỏ) phải bán đất vì không thích nghi được với những điều kiện phát triển mới, còn đại địa chủ thì vẫn giữ được địa vị của họ. Hơn một nửa (60%) ruộng đất ở trong tay địa chủ (sở hữu bình quân 30 nghìn đêxiatina). Triều đình vẫn là phong kiến lớn nhất với gần 7 triệu đêxiatina đất. Nhưng, họ không chuyển ngay sang kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa vì, một mặt, họ không sẵn công cụ và sức lao động và mặt khác, họ vẫn có thể duy trì những phương pháp bóc lột nông nô sau cải cách. Cho đến năm 1881, chỉ riêng 28 tỉnh thuộc Đại Nga, còn gần 2 triệu nông dân ở tình trạng nghĩa vụ tạm thời, nghĩa là phải đóng thuế và làm lao dịch như trước. Vì vậy, một hệ thống lao dịch mang tính chất quá độ hình thành trong cơ sở kinh tế của địa chủ. Hệ thống tư bản chủ nghĩa phát triển nhất ở vùng Đông Nam, ở Ukraina, Belorussia và Baltik.

Bên cạnh đó, tính chất kinh doanh, thương mại ngày càng thể hiện rõ. Cuối thế kỷ XIX, kinh tế của địa chủ và kulak đã cung cấp gần 3/4 (71,6%) số lúa mì hàng hóa trong nước. Đến lượt mình, họ cũng tiêu thụ ngày càng nhiều các sản phẩm công nghiệp, tạo nên thị trường trong nước cho công nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Các vùng nông nghiệp được chuyên môn hoá: Ukraina, hạ lưu Volga, Kuban, vùng sông Đông trở thành những vùng sản xuất ngũ cốc, chủ yếu là lúa mì, cho thị trường bên ngoài. Các tỉnh miền Bắc phát triển ngành sản xuất sữa. Ở các tỉnh trung tâm và Tây Bắc, nơi có những trung tâm công nghiệp dệt chính, đã phát triển việc trồng cây công nghiệp: lanh, gai dầu...

Trong ngành sản xuất len, khối lượng sản phẩm từ mức 12 triệu pud cuối những năm 60 đã tăng lên 26 triệu pud mỗi năm vào những năm 90 của thế kỷ XIX.

Diện tích cây công nghiệp cũng được mở rộng: diện tích trồng củ cải đường giữa những năm 90 đạt 369.000 đexiatina, tăng hơn 3 lần so với 100.000 đexiatina vào những năm 60 của thế kỷ XIX.

Sản xuất khoai tây cho công nghiệp cũng phát triển. Ở các tỉnh miền Nam, nghề trồng thuốc lá, trồng nho và trồng dưa được đẩy mạnh.

Sự phát triển của nền nông nghiệp hàng hóa đã thúc đẩy nhanh thêm sự phân hóa xã hội trong nông thôn Nga.

2. Sự phát triển công nghiệp tư bản chủ nghĩa

Sự phân hóa nông dân, nền nông nghiệp hàng hóa và sự phát triển của các thành phố (trong thời kỳ 1863 - 1897, số dân thành phố tăng gấp đôi - từ 6,1 triệu lên 12 triệu) đã tạo ra thị trường trong nước cho đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Về quy mô, đây là một thị trường rộng lớn, không chỉ

so với thời kỳ trước cải cách mà so với cả nhiều nước tư bản phương Tây.

Điều kiện cần thiết cho sự phát triển tư bản công nghiệp là sự tích lũy tư bản, trong đó sự cướp bóc nông dân là nguồn tích lũy tư bản chủ yếu ở Nga. Từ năm 1863 đến năm 1882, địa chủ nhận được 765,4 triệu rup dưới dạng tiền chuộc, 334 triệu rup do bán đất. Quý tộc đã đầu tư phần lớn số tiền đó vào các xí nghiệp công nghiệp và các công ty cổ phần.

Tiền tài trợ của Chính phủ cũng là một nguồn tư bản lớn cho công nghiệp. Đến năm 1877, số tiền này đã lên đến 1833 triệu rup.

Tư bản nước ngoài cũng đầu tư ngày càng nhiều vào Nga. Từ những năm 60 đến những năm 70, số tư bản nước ngoài ở Nga đã tăng gấp 10 lần (từ 9,7 triệu rup lên 97,7 triệu rup).

Ngoài ra, việc tổ chức các công ty cổ phần cũng là một hình thức huy động vốn quan trọng. Các công ty này đầu tư vào nhiều ngành kinh tế khác nhau. Trong giai đoạn 1861 - 1881, 63 công ty cổ phần đã đầu tư 739,18 triệu rup vào việc xây dựng đường sắt, 37 công ty đầu tư 41 triệu rup vào công nghiệp khai mỏ, 26 công ty đầu tư 26,3 triệu rup vào công nghiệp dệt...

Tốc độ phát triển chung của công nghiệp rất cao. Năm 1866, ở phần châu Âu của Nga có 3.000 xí nghiệp công nghiệp với 1,6 triệu công nhân, năm 1879 - gần 4.500, năm 1890 - 6.000, các năm 1894 - 1895 - gần 6.400 xí nghiệp.

Công nghiệp nặng cũng phát triển nhanh. Trong vòng 35 năm (1861 - 1895) *sản lượng gang* tăng từ 20 triệu lên 62 triệu pud, *khai thác than* - từ 18 triệu lên 201 triệu pud, *dầu mỏ* - từ 0,6 triệu lên 384 triệu pud. Trong đó, sự phát triển công nghiệp than và công nghiệp luyện kim diễn ra chủ yếu nhờ vùng mỏ mới Donetsk - Krivoy Rog. Sự duy trì ở Ural nhiều tàn tích của

chế độ nông nô đã làm giảm đáng kể vai trò của khu vực này trong công nghiệp Nga.

Song song với công nghiệp nặng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp nhẹ (đặc biệt là ngành dệt) cũng có những tiến bộ đáng kể. Chỉ riêng sản phẩm của các xí nghiệp dệt đã tăng gần 5 lần từ năm 1860 đến năm 1895.

Ở Nga, đây cũng là thời kỳ hoàn thành cách mạng công nghiệp. Số lượng máy hơi nước và các máy móc công nghiệp tăng nhanh. Ví dụ, vào đầu những năm 1880 số máy hơi nước trong ngành luyện kim đen đã chiếm 63% tổng công suất các thiết bị năng lượng. Trong công nghiệp dệt, số máy móc cơ khí từ năm 1861 đến năm 1890 tăng gần 8 lần (từ 11.000 lên 87.000).

Đặc điểm của sự phát triển công nghiệp là việc chuyển sang sản xuất lớn. Về mức độ tập trung sức lao động, nước Nga từ cuối thế kỷ XIX đã chiếm vị trí hàng đầu trong các nước tư bản chủ nghĩa.

Ngành xây dựng đường sắt được phát triển nhanh sau cải cách đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Về tốc độ xây dựng đường sắt thời kỳ này, nước Nga chiếm một trong những vị trí hàng đầu ở châu Âu với độ dài đường sắt năm 1861 là 1.488 versta, đến năm 1895 đã là 33.736 versta.

Bên cạnh các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, sản xuất hàng hóa nhỏ, chủ yếu là nghề thủ công của nông dân, vẫn tiếp tục tồn tại. Đó là thành phần của kinh tế tự nhiên, nhưng với sự phát triển của các quan hệ hàng hóa - tiền tệ, thợ thủ công đã bắt đầu sản xuất hàng hóa để bán và như vậy, họ bị cuốn hút vào hệ thống sản xuất và trao đổi hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

Công nghiệp Nga trong những năm 60 - 80 thế của kỷ XIX cũng trải qua hai cuộc khủng hoảng kinh tế. Vào đầu những

năm 70, xảy ra khủng hoảng sản xuất thừa. Sự tồn tại những tàn tích của chế độ nông nô làm cho khủng hoảng kéo dài. Chỉ đến năm 1878 mới bắt đầu có sự khởi sắc trong công nghiệp, nhưng cao trào này diễn ra rất ngắn. Vào cuối những năm 80, sản xuất lại bị co hẹp do sự giảm nhu cầu. Đến năm 1882, bắt đầu cuộc khủng hoảng công nghiệp mới tiếp diễn đến năm 1886 và sau đó là sự suy thoái kéo dài.

Các cuộc khủng hoảng làm phá sản đa số các xí nghiệp nhỏ và đẩy nhanh quá trình tập trung sản xuất, chuẩn bị điều kiện cho một cao trào công nghiệp mới bắt đầu vào những năm 90. Trong 10 năm (1887 - 1897), theo các số liệu chính thức, số xí nghiệp tăng 26,3%, số công nhân tăng 59,2%.

Công nghiệp ở miền Nam phát triển đặc biệt nhanh. Vùng Donbas vượt lên hàng đầu trong cả nước về lượng than. Năm 1895, ngành luyện kim của miền Nam cung cấp 33,7% sản lượng gang so với 10% năm 1866.

3. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở các vùng ngoại vi

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở các vùng ngoại vi diễn ra không đều. Ở Ukraina và Pribaltick, chủ nghĩa tư bản phát triển với cường độ như ở vùng trung tâm của Nga. Một số trung tâm than đá, luyện kim quan trọng nhất của cả nước đã hình thành ở Ukraina, Odessa, Nicolaiev và các cảng khác thuộc Biển Đen đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực ngoại thương ở Nga.

Công nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh ở Latvia và Estonia. Từ năm 1864 đến năm 1874, chỉ riêng ở Riga số xí nghiệp công nghiệp đã tăng từ 90 lên 141, còn số công nhân từ 5.600 lên 11.600 người. Công nghiệp luyện kim, chế tạo máy và một số ngành công nghiệp khác được phát triển ở Estonia.

Tình hình ở vùng Đông Nam (các tỉnh Samara và Orenburg cũ, Baskiria) và ở Bắc Kavkaz, Novorossia và Pricuban diễn ra khác hơn. Các vùng này trở thành nguồn cung cấp lương thực và nguyên liệu nông nghiệp, tiêu thụ hàng công nghiệp. Ở đây, địa chủ và kulak phát triển nông nghiệp hàng hóa, xây dựng những nhà máy xay lớn có sử dụng động cơ hơi nước. Xay bột trở thành ngành công nghiệp chủ yếu của cả vùng. Đồng thời, trên cơ sở những ngành thủ công cổ truyền như đóng xe ba gác, làm bánh xe, làm xe trượt tuyết... và nghề rèn, đã xuất hiện các xưởng sửa chữa cơ khí.

Vùng Kavkaz về cơ bản vẫn là một vùng nông nghiệp. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở đây diễn ra không đều. Một khu công nghiệp dầu mỏ quan trọng nhất của đế quốc Nga được hình thành ở Bacu - nơi mà các nhà tư bản nước ngoài (Nobel, Rodshield, Visay...) cùng các nhà công nghiệp dầu mỏ trong nước tập trung đầu tư. Ở Gruzia, Armenia và Azerbaijan, chủ nghĩa tư bản đã đẩy lùi các ngành nghề thủ công địa phương do không cạnh tranh nổi với các hàng công nghiệp nhập khẩu. Nghề sản xuất vũ khí cổ xưa bị thu hẹp dưới tác động của các hàng nhập từ Tula và Bỉ. Nghề sản xuất bao da (đựng rượu) và bình, nghề chế biến đồng, vàng và bạc, muối, da và nghề làm mũ cũng bị phá sản do việc thay trang phục châu Á bằng trang phục châu Âu.

Vùng Trung Á biến thành nơi sản xuất bông quan trọng nhất và là thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp Nga. Ở những vùng rộng lớn như Kazakhstan, Đông và Tây Sibir, đặc biệt là Viễn Đông hầu như không phát triển công nghiệp.

Việc xây dựng đường sắt có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển chủ nghĩa tư bản ra các vùng ngoại vi. Chủ nghĩa tư

bản đã phá vỡ những cơ sở kinh tế lạc hậu tồn tại từ ngàn đời ở đó, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất và tạo ra những thay đổi căn bản trong cơ cấu xã hội.

II- TÌNH HÌNH XÃ HỘI VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NGA

1. Tình hình xã hội Nga sau cải cách

Cuộc cải cách nông nô không gây hại cho giai cấp phong kiến, thậm chí còn củng cố địa vị và tăng thêm những đặc quyền cho nó. Bộ máy nhà nước chuyên chế ở cấp cao không thay đổi, những cải cách hành chính từ cấp tỉnh chưa động chạm nhiều tới quyền lợi phong kiến. Tuy vậy, cải cách và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản sau cải cách đã tạo ra những biến đổi lớn trong cơ cấu xã hội Nga.

Các giai cấp xã hội mới là *giai cấp tư sản* và *giai cấp vô sản* được hình thành trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Do đặc điểm phát triển của chủ nghĩa tư bản Nga, nhờ sự bảo trợ của nhà nước và sự tham gia đáng kể của tư bản nước ngoài, giai cấp tư sản Nga yếu ớt và lệ thuộc. Cho đến cuối thế kỷ XIX, giai cấp này vẫn chưa có tiếng nói chính trị độc lập.

Khác với giai cấp tư sản, giai cấp vô sản Nga được hình thành và phát triển nhanh chóng cả về số lượng và về ý thức giai cấp. Trong 25 năm sau cải cách, số lượng công nhân (chỉ riêng ở các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa lớn) tăng từ 706.000 lên 1.432.000 người. Giai cấp công nhân Nga phải chịu hai ách áp bức: chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa và những tàn tích của chế độ nông nô. Ở Nga hoàn toàn không có luật lao động, điều kiện lao động nặng nề nhất. Ở một số xí nghiệp, công

nhân phải làm việc từ 3 giờ sáng đến 10 giờ đêm trong những nhà xưởng ẩm ướt, lạnh lẽo, tối tăm, bụi bặm. Vì không có điều kiện bảo hộ lao động nên có tới 40% công nhân ở tỉnh Vladimir bị thương tật; còn với trẻ em, số tai nạn lao động tăng lên gấp hai lần.

Giai cấp tư sản còn bóc lột rộng rãi lao động phụ nữ và trẻ em. Vào đầu những năm 1880, ở các xưởng dệt da, phụ nữ và trẻ em chiếm 44%, ở các xưởng kéo sợi - 54%, sản xuất diêm - 63% số công nhân. Họ phải làm công việc như nam giới nhưng nhận tiền lương ít hơn 2 - 3 lần.

Trong những năm 1880, tiền lương của công nhân tăng 15 - 20% so với những năm 1850, trong khi giá lương thực, thực phẩm tăng nhanh hơn: bột mạch đen tăng 100%, thịt 220%...

Tiền lương còn bị giảm do tiền phạt. Các chủ xưởng mặc sức phạt công nhân và dùng tiền đó để bù đắp cho những chi phí quản lý xí nghiệp hoặc cấp thêm cho tầng lớp trên của công nhân - thợ cả, đốc công. Ngoài ra, cái gọi là "quầy hàng của nhà máy" cũng góp thêm phần bóc lột công nhân... Công nhân phải mua với giá đắt gấp 3 lần giá thị trường những sản phẩm kém chất lượng.

Công nhân chết hàng loạt vì kiệt sức, lao phổi và các bệnh nghề nghiệp. Ở các nhà máy diêm, họ chỉ làm việc tối đa là 10 năm, sau đó chết vì nhiễm độc phốtpho. Tuổi thọ trung bình của công nhân công nghiệp không vượt quá 32 tuổi.

Công nhân Nga còn bị tước mọi quyền tự do. Các chủ xưởng, cảnh sát và quan lại không chỉ cấm hội họp mà cấm cả âm nhạc, ca hát, nhảy. Chủ có thể tăng giờ làm việc, giảm lương, sa thải công nhân bất cứ lúc nào.

Biện pháp duy nhất mà công nhân dùng để bảo vệ quyền lợi của mình là đấu tranh bãi công. Phong trào công nhân dần

dần trở thành yếu tố quan trọng trong đời sống chính trị ở Nga nửa sau thế kỷ XIX.

2. Chính sách đối ngoại

a) Phục hồi địa vị của Nga sau chiến tranh Krym

Sau chiến tranh Krym, địa vị quốc tế của Nga giảm sút rõ rệt. Bằng chứng của sự suy yếu là việc Nga hoàng phải bán cho Mỹ (năm 1867) vùng Alaska, vùng đất giàu có nhất được người Nga khai phá đã hơn 100 năm.

Vào giữa thế kỷ XIX, Anh, Pháp và Mỹ mở rộng bành trướng ở Trung Quốc. Do đó, những quan hệ kinh tế Nga - Trung yếu đi và xuất hiện mối đe dọa đối với đất đai của Nga ở Viễn Đông (vùng Amur).

Trong nửa sau thế kỷ XIX, Nga ký với Trung Quốc các hiệp ước Aigun, Thiên Tân (1858) và Bắc Kinh (1860) để phân định vùng biên giới. Các thành phố Nga được xây dựng ven sông Amur: Marinsk (1856), Blagovesensk (1858), Khabarovsk (1880). Đặc biệt, thành phố cảng lớn - Vladivostok, đã được xây dựng năm 1861.

Do yếu thế trên trường quốc tế, Chính phủ Nga không thể bảo đảm an ninh cũng như việc sử dụng tài nguyên của vùng Viễn Đông. Nghề săn bắt sư tử biển (nghề phát triển và có lợi nhất) thực tế bị người Mỹ chiếm hoàn toàn dưới dạng thuê mướn. Năm 1875, Nhật Bản giành lại được quần đảo Kurile (về danh nghĩa là đổi phần Nam Sakhalin, nhưng thực tế đó là vùng của Nga và Nga đã khai thác Sakhalin từ nửa đầu thế kỷ XIX).

Vấn đề chính trong chính sách đối ngoại của chế độ Nga hoàng là xét lại những điều khoản của Hiệp ước Paris về việc

cấm Nga duy trì hạm đội quân sự và xây dựng pháo đài ở khu vực Biển Đen. Ngoại giao Nga tìm cách gần gũi với Pháp nhằm mục đích tranh thủ sự ủng hộ của nước này khi xét lại Hiệp ước Paris. Nhưng mâu thuẫn giữa hai nước trong vấn đề Ba Lan và mối lo của Pháp về sự phát triển ảnh hưởng của Nga ở vùng Balkan đã ngăn cản việc thực hiện ý đồ đó của Nga. Nga bèn quay sang ủng hộ Bismark trong sự nghiệp thống nhất Đức, vì ông này hứa sẽ giúp Nga xét lại Hiệp ước Paris. Lợi dụng thất bại của Pháp trong chiến tranh Pháp - Phổ, Chính phủ Nga tuyên bố rằng Nga không còn bị ràng buộc bởi các điều khoản của Hiệp ước Paris.

Năm 1871, Hội nghị của các cường quốc tham gia ký hòa ước Paris được tiến hành ở London. Hội nghị tuyên bố bãi bỏ tất cả các điều khoản liên quan đến việc trung lập hóa Biển Đen. Điều này cho phép Nga khôi phục lại tuyến phòng thủ biên giới phía nam, đồng thời tăng cường ảnh hưởng của mình ở vùng Biển Đen, đặc biệt là ở Balkan.

Sự ủng hộ của Phổ dành cho Nga trong vấn đề Biển Đen đã thúc đẩy sự gần gũi thêm giữa hai nước. Năm 1873, *Liên minh tam hoàng* được hình thành. Song những mâu thuẫn giữa Nga, Phổ và Áo khiến cho liên minh này khó bền vững. Năm 1875, Nga kiên quyết chống lại mưu toan của Phổ muốn tiến hành cuộc chiến tranh mới chống Pháp. Những mâu thuẫn ở khu vực Balkan đã bồi thêm đòn quyết định cho *Liên minh tam hoàng*.

b) Chiến tranh Nga - Thổ (1877 - 1878)

Việc thủ tiêu những điều khoản nặng nề của Hiệp ước Paris đã thúc đẩy sự khôi phục ảnh hưởng của Nga ở vùng Balkan. Năm 1875, một cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Bosnia và Hersegovina. Năm 1876, nhân dân Bulgaria nổi dậy và cùng năm đó, Serbia

và Montenegro bắt đầu chiến tranh chống Thổ Nhĩ Kỳ. Nước Nga đã tỏ rõ thiện cảm đối với cuộc đấu tranh của các dân tộc Slav miền Nam. Sự bất bình của Nga được bộc lộ trong việc chống các hành động thô bạo của chính quyền và các đội quân Thổ Nhĩ Kỳ thâm nhập vào Balkan nhằm chống lại các những người giải phóng Slav. Nhiều nhà dân chủ Nga đã tình nguyện tham gia quân khởi nghĩa Slav để giúp các dân tộc bị áp bức giành tự do. Trong khi đó, các giới cầm quyền Nga âm mưu lợi dụng phong trào đấu tranh của người Slav để củng cố và phát triển ảnh hưởng của Nga hoàng.

Chính phủ Nga đã hành động như người bênh vực quyền lợi của các dân tộc Slav miền Nam. Họ đòi Thổ Nhĩ Kỳ trao quyền tự trị cho các dân tộc Balkan. Hội nghị các cường quốc họp ở Constantinople vào cuối năm 1876, đầu năm 1877 đã thảo dự án về quyền tự trị của Bosnia, Hersegovina và Bulgaria. Nhưng, được sự ủng hộ ngầm của ngoại giao Anh, Thổ Nhĩ Kỳ đã bác bỏ dự thảo. Tháng 1-1877, Nga kết thúc thương lượng với Áo - Hung[1].

Ngày 12-4-1877, Nga hoàng tuyên chiến với Thổ Nhĩ Kỳ. Chiến tranh diễn ra trên hai mặt trận Balkan và Kavkaz. Rumania liên minh với Nga, các đội quân tình nguyện Bulgaria cũng tham chiến.

Tháng 6-1877, quân đội Nga chiếm vùng Danube, sau đó diễn ra trận chiến đấu ác liệt quanh các công sự Pleven. Cùng thời gian đó là cuộc chiến đấu trên đèo Sipca (qua dãy núi Balkan), ở đó quân đội Nga và Bulgaria đã phòng thủ dũng cảm. Cuối tháng 11-1877, quân Nga sau khi nhận viện binh, đã

---

1. Áo - Hung cam kết giữ trung lập trong chiến tranh Nga - Thổ và được Nga hoàng đồng ý cho chiếm Bosnia và Hersegovina.

buộc quân đồn trú Pleven đầu hàng. Trước đó ít ngày, quân Nga chiếm pháo đài Carse ở Kavkaz. Tháng 12-1877, quân Nga vượt núi Balkan trong điều kiện mùa đông khắc nghiệt và chiếm Sophia. Tháng 1-1878, họ chiếm Philippopolis và Adrianopol rồi tiến đến gần Constantinople. Ngày 19-12-1878, hòa ước được ký ở San Stephano (gần Constantinople). Theo hòa ước này, Serbia, Rumania và Montenegro được độc lập, Bulgaria được tuyên bố là nước tự trị nhưng về danh nghĩa vẫn là công quốc phụ thuộc Thổ Nhĩ Kỳ với lãnh thổ trải từ Danube đến biển Aegean và từ Biển Đen đến hồ Orit. Bosnia và Hersegovina trở thành những nước tự trị. Dải đất Bessarabia, mà Nga mất sau chiến tranh Krym, được trả lại. Nga còn được Batum, Karse và vài thành phố khác.

Dưới áp lực của Anh, Áo - Hung (và trên thực tế cả của Đức), Chính phủ Nga buộc phải chấp nhận việc xét lại Hiệp ước San Stephano. Theo Hiệp ước Berlin (1878), Bulgaria bị chia làm ba phần, trong đó chỉ có phần phía bắc dãy núi Balkan là công quốc Bulgaria tự trị, còn hai phần kia phụ thuộc Thổ Nhĩ Kỳ với những điều kiện khác nhau. Bosnia và Hersegovina bị đặt dưới sự bảo hộ của Áo - Hung (về sau bị nước này chiếm luôn).

c) Xâm lược Trung Á

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, sự hạn hẹp của thị trường trong nước đã buộc Chính phủ Nga hoàng, giai cấp địa chủ và tư sản phải tìm những thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu mới. Chủ nghĩa tư bản không chỉ phát triển về chiều sâu mà còn cần phát triển về bề rộng.

Tháng 6-1864, cuộc tấn công của quân đội Nga hoàng chống lại vương quốc Kokand (là một trong ba vương quốc ở Trung Á

bây giờ) bắt đầu. Sự can thiệp của vua Bukhara là lý do để quân Nga tiến hành chiến tranh chống luôn vương quốc Bukhara. Việc chiếm Tashken năm 1865 là giai đoạn quan trọng trong quá trình xâm lược của Nga. Năm 1868, Kokand và Bukhara chịu thất bại, năm 1873 - Khiva bị chiếm. Ở các vùng bị sáp nhập vào Nga, một chính quyền hỗn hợp quân sự và dân sự được hình thành. Năm 1876, tỉnh Turkestan do tỉnh trưởng đứng đầu, được thành lập, với trung tâm là Tashken, một thành phố lớn nhất ở Trung Á.

Một số bộ lạc Kirghiz, trước đây vẫn ở bên ngoài Nga, đã tự nguyện gia nhập đế quốc vào những năm 50. Vì vậy, đến cuối những năm 70 thế kỷ XIX cả miền Bắc và miền Nam Kirghizia chịu sự cai quản của chế độ Nga hoàng.

Lúc này chỉ còn Turmenia chưa bị xâm chiếm vì Chính phủ Nga đang cần phải củng cố địa vị ở các vùng đã chiếm. Ngoài ra, việc công bố các "hiệp ước" giữa Nga với Khiva và Bukhara đã gây sự chống đối quyết liệt trong giới cầm quyền Anh. Giai cấp tư sản Anh sợ Nga lấn tới biên giới Ấn Độ, nên một kế hoạch chiến tranh với Nga được thảo vội vàng ở Bộ Chiến tranh Anh.

Trong nước, quần chúng nhân dân cũng nổi dậy chống thực dân Nga. Năm 1873, một cuộc khởi nghĩa chống phong kiến, giải phóng dân tộc đã nổ ra, cầm đầu phong trào là Ixkhan Mula, một người Kirghiz. Khởi nghĩa kéo dài đến năm 1876. Quần chúng nhân dân đấu tranh chống phong kiến, còn giai cấp quý tộc phong kiến lại theo đuổi những mục đích hẹp hòi nên họ đã hòa hoãn và câu kết với chế độ Nga hoàng. Nhờ vậy, quân đội Nga hoàng dễ dàng đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân.

Trong những năm 1880 - 1884, Turmenia cũng bị Nga thôn tính. Vùng này trở thành trung tâm cung cấp bông và là thị

trường tiêu thụ của công nghiệp Nga. Quan hệ Anh - Nga trở nên cực kỳ căng thẳng. Nước Nga ở bên miệng hố chiến tranh với Anh vì sự phân chia Trung Á, song cuộc xung đột này được giải quyết bằng việc ký thoả thuận, theo đó Nga được toàn bộ ốc đảo Penda đến sông Kusku. Năm 1895, Pamir bị sáp nhập vào đế quốc Nga.

Chính phủ Nga hoàng tiếp tục theo đuổi chính sách thực dân áp bức ở Trung Á. Nhân dân ở đây phải chịu đựng những hành động bạo ngược của bộ máy cai trị Nga hoàng, thêm vào đó là sự bóc lột của tư sản Nga cũng như tầng lớp trên của dân bản xứ.

d) Quan hệ quốc tế của Nga trong những năm 80 - 90 thế kỷ XIX

Chính sách bành trướng của Nga ở Trung Á và Balkan gây ra những xung đột gay gắt giữa Nga với Anh và Áo.

Năm 1879, Đức khởi xướng liên minh với Áo - Hung. Ba năm sau, Italia tham gia liên minh này. Sự xuất hiện của *Liên minh tay ba* đã đẩy Nga về phía Pháp, điều đó cũng có nghĩa là từ bỏ liên minh với Đức và Áo - Hung (theo "Hiệp ước tam hoàng"). Nhưng vào thời điểm này, Chính phủ Nga hoàng chưa dám mạo hiểm làm việc đó, vì Nga đang cần sự ủng hộ của Áo - Hung khi quan hệ Nga - Thổ và Nga - Anh đang căng thẳng. Tháng 6-1881, sau cuộc thương lượng kéo dài, một thoả ước bí mật được ký về việc phục hồi "Liên minh tam hoàng". Chính phủ Nga hoàng đã sử dụng thoả ước này vào tháng 3 và tháng 4-1885, khi Nga dường như đứng trước cuộc chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ. Dưới áp lực của ngoại giao Đức, Thổ Nhĩ Kỳ từ bỏ việc tham gia cuộc chiến tranh đã chín muồi với Nga. Các eo biển bị đóng cửa đối với hạm đội Anh, nguy cơ chiến tranh bị

thủ tiêu. Nhưng "Liên minh tam hoàng" không thể bền vững và thực tế, nó đã tan rã ít lâu sau do những sự kiện ở Bulgaria.

Sau chiến tranh 1877 - 1878, Nga giúp đỡ nhiều cho Bulgaria trong việc tổ chức bộ máy nhà nước, thành lập quân đội và đào tạo đội ngũ sĩ quan. Nga trao cả hạm đội Danube cho Bulgaria. Nhưng người mà Nga hoàng Alexandre II tin cậy đưa lên ngôi vua Bulgaria (công tước A. Battenberski) đã không hành động theo tính toán của Chính phủ Nga mà ngược lại, ông ta tìm cách làm giảm ảnh hưởng của Nga. Cuộc đấu tranh giành quyền lực diễn ra ở Bulgaria. Kết quả là một chính phủ mới thân Áo - Hung và Anh được thành lập do nhà đại tư sản S. Stambulov đứng đầu.

"Liên minh tam hoàng" đứng trước nguy cơ tan rã, nhưng vào cuối năm 1886 - đầu năm 1887, quan hệ giữa Pháp và Đức lại trở nên căng thẳng. Nguy cơ chiến tranh Pháp - Đức lại xuất hiện, Đức tìm cách thân thiện với Nga, ngoại giao Nga chần chừ không muốn ký hiệp ước do Đức đề nghị vì làm như vậy nghĩa là ủng hộ cuộc chiến tranh chống Pháp của Đức và đưa Đức lên địa vị bá chủ châu Âu. Để gây sức ép, Đức bèn phát động chiến dịch tăng thuế nhập khẩu đối với hàng Nga. Tháng 6-1887, Chính phủ Nga buộc phải ký với Đức hiệp ước bí mật về sự trung lập. Cả hai phía chỉ có thể từ bỏ lập trường trung lập trong trường hợp Đức tấn công Pháp hoặc Nga tấn công Áo - Hung. Đức thừa nhận ảnh hưởng quyết định của Nga ở Bulgaria và Đông Rumania, cam kết ủng hộ Nga trong vấn đề các eo biển.

Song quan hệ giữa hai nước vẫn còn căng thẳng khi Đức khởi xướng cuộc chiến tranh thuế quan khốc liệt chống Nga. Năm 1890, Đức đã từ chối ký lại với Nga Hiệp ước 1887. Sau đó,

Hiệp ước *Liên minh tay ba* (Đức, Áo - Hung, Italia) được ký lại lần thứ ba.

Đáp lại, Chính phủ Nga bắt đầu thân thiện với Pháp, nước đã cho Nga vay những khoản tiền lớn. Tư bản Pháp nhằm vào các công ty đường sắt, công nghiệp luyện kim, than đá và chế tạo máy của Nga.

Mùa hè năm 1891, liên minh Pháp - Nga hình thành. Các đồng minh cam kết "thông báo cho nhau những vấn đề có thể đe dọa nền hòa bình chung" và "thương lượng về những biện pháp mà cả hai chính phủ phải tiến hành lập tức và đồng thời" trong trường hợp một trong hai bên bị đe dọa tấn công.

Tháng 8-1892, Hiệp định quân sự bí mật Pháp - Nga được ký kết. Hiệp định này được phê chuẩn năm 1893, nó quy định hành động phòng thủ chung trong trường hợp một trong hai bên bị các cường quốc thuộc "Liên minh tay ba" tấn công. Liên minh Pháp - Nga đã đặt nền móng cho khối Hiệp ước sau này.

III- PHONG TRÀO DÂN CHỦ CÁCH MẠNG VÀ PHONG TRÀO CÔNG NHÂN

Đặc điểm nổi bật của lịch sử nước Nga sau cải cách nông nô là sự phát triển tiếp tục của phong trào dân chủ cách mạng và sự phát triển nhanh chóng của phong trào công nhân.

1. Phong trào dân chủ cách mạng

Những người dân chủ cách mạng vẫn là những gương mặt chính của phong trào giải phóng Nga hồi cuối những năm 60 và những năm 70 thế kỷ XIX. Lòng tin sắt đá ở cách mạng đã cổ vũ

cho Trernysevski ở nơi tù đày, còn A. Ghersen và A. Ogarev tiếp tục hoạt động ở nước ngoài.

Vào cuối những năm 60, trong thế giới quan của A. Ghersen diễn ra những chuyển biến quan trọng. Năm 1865, việc xuất bản tờ *Kolokol* (Tiếng chuông) được chuyển về Geneve. Nhưng báo này không được sự ủng hộ của "thế hệ lưu vong mới" nên bị đình bản từ ngày 1-7-1867. Năm 1868, Ghersen khôi phục tờ báo và cho xuất bản bằng tiếng Pháp nhưng cũng chỉ ra được 15 số.

Trong thời gian này, Ghersen để tâm nghiên cứu đời sống chính trị ở Nga và Tây Âu. Ông đặc biệt chú ý đến những biến đổi đang diễn ra, tích cực tìm hiểu phong trào công nhân và hoạt động của Quốc tế. Ít lâu trước khi qua đời, Ghersen đã cắt quan hệ với M. Bacunin và đấu tranh cho "một chiến lược cách mạng", cho phong trào cách mạng quần chúng do Quốc tế I lãnh đạo. Nhưng số phận rủi ro đã ngăn cản sự nghiệp của ông. Tháng 1-1870, ông qua đời vì cảm lạnh trong một cuộc míttinh của công nhân Paris trước cách mạng. Các nhà cách mạng dân chủ Pháp đã nguyện chăm sóc mộ phần của nhà cách mạng Nga, coi đó như "sự bảo đảm cho hòa bình và tình hữu nghị giữa phương Tây và nhân dân Nga".

Sự phát triển tư tưởng của Ghersen phản ánh quá trình chung diễn ra trong phong trào giải phóng Nga. Một số nhà cách mạng lưu vong đã chuyển hẳn sang lập trường của Quốc tế I vào những năm 70 và lập chi bộ Nga của Quốc tế I. Trong khi đó ở chính nước Nga, chủ nghĩa xã hội không tưởng của Ghersen đã là cơ sở hình thành chủ nghĩa dân túy.

Sự xuất hiện của chủ nghĩa dân tuý liên quan đến thời kỳ quá độ, khi mà nước Nga tiến hành những bước đầu tiên theo hướng quân chủ tư sản, khi chủ nghĩa tư bản phát triển còn

tương đối yếu và lực lượng những người sản xuất nhỏ còn chiếm ưu thế trong nền kinh tế của đất nước.

Nền móng của học thuyết kinh tế của chủ nghĩa dân tuý là đặc điểm phát triển của Nga sau cải cách. Công lao của họ là nêu vấn đề về chủ nghĩa tư bản ở Nga, nhưng lại được giải quyết theo quan điểm lợi ích của những người sản xuất nhỏ. Những người dân tuý sợ chủ nghĩa tư bản, chỉ thấy ở nó sự suy vong và tìm cách để tránh. Họ tin rằng Nga có thể bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa để tiến gần với chủ nghĩa xã hội. Họ đã lý tưởng hóa công xã nông thôn ở Nga và cho rằng đó là "mầm mống của chủ nghĩa xã hội, còn người nông dân Nga là người cộng sản theo bản năng, theo truyền thống; họ gần gũi với chủ nghĩa xã hội hơn nhiều so với người công nhân bị tước đoạt quyền sở hữu ở Tây Âu".

Phần lớn những người dân tuý những năm 1970 có thái độ phủ nhận mọi hình thức nhà nước và tránh đấu tranh chính trị. "Chủ nghĩa xã hội nông dân" của những người dân tuý phản ánh lợi ích và nguyện vọng của nông dân Nga, thể hiện ước mơ của người nông dân về sự giải phóng hoàn toàn khỏi ách áp bức của địa chủ và quan lại, ước mơ về ruộng đất, tự do và bình đẳng.

Các nhà tư tưởng chính của chủ nghĩa dân túy là Piotr Lavrov (1823 - 1900) - cựu đại tá quân đội và giáo sư toán học thuộc Viện Hàn lâm Quân sự Saint Peterburg, Piotr Tkachov (1844 - 1885) - một môn đồ của nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng và nhà cách mạng Pháp Blanki. Bên cạnh đó, những quan điểm vô chính phủ của M. Bacunin cũng đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành hệ tư tưởng và sách lược của những người dân túy.

Phong trào dân túy xuất hiện vào những năm 70 thế kỷ XIX. Nhóm dân túy đầu tiên được thành lập ở Saint Peterburg do M. Natanson lãnh đạo. Nhóm liên lạc với các tổ chức sinh viên ở Moskva và lập chi nhánh ở đó. Sau đó, các nhóm khác lần lượt được thành lập ở Kiev, Odessa, Kharkov..., bắt đầu tuyên truyền trong công nhân với ý định đào tạo các nhà tuyên truyền cho hoạt động ở nông thôn. Năm 1873, một số người thử bắt đầu vận động nông dân. Tháng 3-1874, nhóm trung tâm bị cảnh sát tiêu diệt, một số người trốn thoát chuyển đến Moskva tiếp tục hoạt động. Công lao lớn của những người dân túy trong giai đoạn này là giới thiệu cho xã hội tiến bộ ở Nga một loạt tác phẩm của K. Marx và F. Engels. Nhà dân túy nổi tiếng G. Lopatin đã dịch tập một của bộ *Tư bản* và năm 1872, bản dịch này được xuất bản ở Saint Peterburg.

Mùa xuân và mùa hè năm 1874, làn sóng của cao trào dân chủ phát triển thành phong trào đi vào nhân dân của thanh niên cách mạng (thu hút hơn 1.000 người). Phong trào dân túy bước vào giai đoạn mới và diễn ra ở nhiều tỉnh, đặc biệt được phát triển rộng rãi ở vùng Volga, Dnepr và sông Đông. Đó là những vùng, theo những người dân túy, có truyền thống đấu tranh và ký ức về lòng yêu tự do của người Kazak. Họ đi về nông thôn "để giác ngộ nhân dân về những lý tưởng của chế độ xã hội công bằng nhất". Nhưng nông dân lại có những ước vọng khác hẳn: họ muốn mua đất, thuê tá điền và thích nghi với chế độ tư bản chủ nghĩa. Hơn nữa, chính quyền cũng không cho phép những người dân túy tiếp tục cuộc thử nghiệm của mình, nhiều người trong số họ bị bắt và bị tù đày nhiều năm.

Năm 1876, những người dân túy lại tập hợp trong một tổ chức mới mang tên "Ruộng đất và tự do", trong số những người lãnh đạo tổ chức này có G. Plekhanov và A. Mikhailov. Những

người dân túy đã xét lại sách lược, họ bắt đầu lập những làng tự do và về sống chung với dân làng với tư cách là giáo viên, y sĩ, hộ sinh. Trong lòng dân, họ có nhiệm vụ giác ngộ nhân dân, tổ chức khởi nghĩa và bãi công để cuối cùng đưa đến "cuộc nổi dậy toàn Nga".

Các làng tự do được thành lập ở nhiều nơi. Có nơi, như ở Minsk, những người dân túy lập được xưởng in riêng để in truyền đơn và xuất bản báo.

Nhưng hoạt động này cũng thất bại như phong trào "đi vào nhân dân" vì quần chúng nhân dân không hưởng ứng những lời tuyên truyền của các nhà cách mạng.

Sau những thất bại kể trên, đa số những người dân túy đã hướng theo sách lược khủng bố cá nhân. Họ dần dần tách khỏi quần chúng và đơn độc đấu tranh với Chính phủ. Cơ sở lý luận của sách lược này là học thuyết về "anh hùng" và "đám đông". Thuyết này đề cao vai trò cá nhân trong lịch sử, coi quần chúng nhân dân chỉ là "đám đông" thụ động đi theo các "anh hùng". Phái chủ trương khủng bố cá nhân đã họp nhau ở Lipesk tháng 4-1879.

Mùa hè năm 1879, Đại hội bí mật của tổ chức "Ruộng đất và tự do" họp ở Voronezh. Sau Đại hội, tổ chức này bị chia thành hai nhóm: "Tự do của nhân dân" và "Phân chia lại toàn bộ" (ý nói ruộng đất). Nhóm "Tự do của nhân dân" chủ trương lật đổ chế độ chuyên chế để giải phóng nhân dân nhưng họ phủ nhận vai trò của quần chúng nhân dân, vẫn kiên trì sách lược âm mưu. Còn nhóm "Phân chia lại toàn bộ", do Plekhanov và một số người khác lãnh đạo, chủ trương đấu tranh đòi cải cách kinh tế - phân chia lại ruộng đất. Nhóm này cho rằng đấu tranh chính trị là không cần thiết.

Vào cuối những năm 1870, lợi dụng cuộc khủng hoảng chính trị ở Nga, những người dân túy thuộc nhóm "Tự do của

nhân dân" chủ trương ám sát Nga hoàng Alexandre II để phát động khởi nghĩa toàn dân. Ngày 1-3-1881, Alexandre II bị ám sát, nhưng khởi nghĩa nhân dân đã không nổ ra vì ở Nga chưa đủ những lực lượng có khả năng lãnh đạo khởi nghĩa. Nga hoàng Alexandre III lên ngôi đã thực hiện chiến dịch khủng bố khốc liệt: 5 người dân túy, trong đó có A. Mikhailov, bị treo cổ; nhiều người bị bắt.

Sau sự kiện này, những người dân túy chuyển sang lập trường tự do. Ban Chấp hành của nhóm "Tự do của nhân dân", do N. Mikhailovski đại diện, đã viết thư cho Nga hoàng hứa sẽ ngừng đấu tranh nếu được ân xá và sẽ triệu tập đại diện nhân dân.

Phong trào dân túy cách mạng đến đây chấm dứt. Trong những năm 80 thế kỷ XIX, một số người dân túy đã cố gắng phục hồi lại tổ chức của mình nhưng họ không còn đại diện cho lợi ích của nông dân như trước nữa mà đã trở thành người phát ngôn của giai cấp tư sản nông nghiệp. Một số tổ chức tiếp tục hoạt động, trong đó có tổ chức do anh của V.I. Lênin là Aleksandr Ulianov (1866 - 1887) lãnh đạo, nhưng đều không đạt kết quả mong muốn.

2. Phong trào công nhân

a) Phong trào công nhân trong những năm 70 thế kỷ XIX

Từ khi ra đời, giai cấp công nhân Nga không ngừng đấu tranh chống áp bức và bóc lột. Thời gian đầu, những cuộc đấu tranh của công nhân hòa vào làn sóng đấu tranh chung của quần chúng nhân dân. Dần dần phong trào công nhân phát triển với hình thức đấu tranh đặc thù của nó - bãi công. Phong trào công nhân bắt đầu phát triển mạnh từ những năm 1870 với

hàng loạt cuộc bãi công lớn của thợ dệt diễn ra ở Saint Peterburg, Belostok, Warszawa, Putilov, Semianikov, Alexandrov... Các cuộc đấu tranh cũng nổ ra ở Donbas, ở các công trường xây dựng và đóng tàu tại Kronstadt.

Từ năm 1870 đến năm 1879 đã xảy ra 350 cuộc đấu tranh, chủ yếu mang tính chất tự phát. Đi đầu trong phong trào đấu tranh giai đoạn này là công nhân dệt (33% các cuộc đấu tranh) và công nhân luyện kim (21%).

Phong trào đấu tranh đã tập hợp được lực lượng công nhân và khơi dậy nguyện vọng thành lập tổ chức công nhân. Nhiều tác phẩm của K. Marx và tài liệu của Quốc tế I được truyền bá khá rộng rãi trong bộ phận công nhân tiên tiến. Các tác phẩm của Trernysevski và của nhiều nhà cách mạng dân chủ Nga được phổ biến rộng rãi.

b) Những tổ chức đầu tiên của giai cấp công nhân

Những tổ chức này được hình thành dưới dạng các nhóm, phần lớn theo sáng kiến của những người dân túy. Họ hoạt động ở Saint Peterburg, Moskva, Kiev, Odessa và nhiều thành phố khác. Hoạt động của những người dân túy góp phần thúc đẩy sự thức tỉnh ý thức của công nhân. Nhưng ngay từ đầu những năm 70 thế kỷ XIX, đã xuất hiện những bất đồng đầu tiên giữa bộ phận tiên tiến nhất của công nhân và những người dân túy. Năm 1873, công nhân luyện kim của Saint Peterburg tổ chức những nhóm độc lập ở khu Nevski, Vyborg và Vasileostrov. Số công nhân tiên tiến như V. Obnorski, A. Peterson, S. Vonkov, D. Smirnov lập ra các nhóm khác. Tháng 3-1874, một cuộc họp lớn gồm 40 đại diện của các vùng ở Saint Peterburg được tổ chức tại nhà P. Aleseev (1849 - 1874) để thảo luận vấn đề thành lập một tổ

chức công nhân thống nhất. Nhưng sau đó, chiến dịch bắt bớ của cảnh sát đã ngăn cản sự ra đời của tổ chức trên. Những người lãnh đạo buộc phải trốn ra nước ngoài hoặc rời đi thành phố khác.

Ở nước ngoài, bộ phận tiên tiến trong tầng lớp trí thức lưu vong - các học trò của Trernysevski - cũng hoạt động tích cực. Họ gia nhập Quốc tế I và lập ra chi bộ Nga của mình. Tháng 3-1870, chi bộ Nga được công nhận là một chi bộ của Quốc tế I. Cương lĩnh của chi bộ lúc này còn chịu ảnh hưởng đáng kể của các quan điểm dân túy. Công xã nông thôn được xem là điều kiện để chuyển sang chủ nghĩa xã hội và cương lĩnh đã coi cuộc đấu tranh vì cuộc cách mạng nông dân là nhiệm vụ chính. Mặc dù vậy, công lao của chi bộ Nga là ở chỗ nó đã đưa vào cương lĩnh của mình nhiệm vụ thành lập một đảng cách mạng ở Nga.

Chi bộ Nga tổ chức hoạt động tuyên truyền và xuất bản, những ấn phẩm của chi bộ được bí mật chuyển về Nga. Chi bộ còn liên hệ với các nhóm cách mạng ở Saint Peterburg, Moskva và Kharkov. Hoạt động của chi bộ đã góp phần củng cố những quan hệ quốc tế của phong trào cách mạng dân chủ Nga.

Sau khi mưu đồ thành lập tổ chức công nhân thống nhất ở Saint Peterburg thất bại, các tổ chức công nhân ở miền Nam tiếp tục hướng tới một tổ chức thống nhất. Mùa xuân năm 1875, *Liên minh công nhân miền Nam Nga*, đã tập hợp các nhóm công nhân ở Odessa và là tổ chức công nhân độc lập đầu tiên ở Nga. Điều lệ của Liên minh có nhiều điểm xuất phát từ điều lệ của các chi bộ thuộc Quốc tế I. Điều lệ nêu nhiệm vụ hàng đầu là tuyên truyền cách mạng và tổ chức giai cấp công nhân, đồng thời chỉ rõ vai trò lịch sử của giai cấp vô sản. Trong liên minh đã diễn ra cuộc đấu tranh với ảnh hưởng của chủ nghĩa dân túy. Điều này thể hiện huynh hướng của

giai cấp công nhân muốn hướng tới một tổ chức độc lập và phân định ranh giới với chủ nghĩa xã hội nông dân, mặt khác điều đó cũng thể hiện ảnh hưởng của Quốc tế I. Sự thâm nhập những tư tưởng quốc tế vào Nga khiến Chính phủ phải cảnh giác. Năm 1875, các chủ xí nghiệp chế tạo máy đòi Chính phủ thực hiện những biện pháp chống ảnh hưởng của Quốc tế I đối với công nhân Nga. Tháng 12-1875, *Liên minh công nhân miền Nam Nga* bị cảnh sát đàn áp.

Nhưng bạo lực không ngăn cản được phong trào công nhân đang lên ở Nga. Đến cuối năm 1876, các nhóm công nhân bắt đầu được khôi phục dần ở Saint Peterburg. Lãnh đạo tổ chức công nhân ở đây là V. Obnorski và G. Khanturin. Họ đã tổ chức nhiều cuộc đấu tranh của công nhân Saint Peterburg trong những năm 1876 - 1878.

Năm 1878, một tổ chức khác của công nhân là *Liên minh công nhân miền Bắc Nga* ra đời. Những người thành lập và lãnh đạo tổ chức này vẫn là V. Obnorski và G. Khanturin. Cương lĩnh của tổ chức được thảo luận tại cuộc họp của công nhân vào tháng 1-1879 và được in dưới dạng "Lời kêu gọi công nhân Nga". Cương lĩnh coi giai cấp vô sản là lực lượng cách mạng chủ yếu, tuyên bố cần phải đấu tranh chính trị đòi các quyền tự do dân chủ. Tuy vậy, cương lĩnh vẫn không thoát được những quan điểm của chủ nghĩa dân túy khi nêu những vấn đề về "liên bang nhân dân" và "sở hữu ruộng đất công xã". Những người lãnh đạo liên minh muốn biến nó thành một tổ chức công nhân toàn Nga. Họ liên hệ với Moskva, Odessa, Povolzhie, Warszawa... nhưng kế hoạch không thực hiện được. Obnorski bị chỉ điểm và bị bắt, sau đó cảnh sát bắt thêm 32 thành viên của Liên minh. Những người còn lại chuyển sang hoạt động ở Moskva. G. Khanturin đã trốn thoát. Nhưng trong hoàn cảnh

khủng bố đầu những năm 80, những người dân túy đã lôi kéo ông sang con đường khủng bố cá nhân. Năm 1882, ông bị xử tử vì tham gia ám sát viên chưởng lý Odessa là Strenkov.

c) Cao trào đấu tranh của công nhân trong những năm 80 - nửa đầu những năm 90 thế kỷ XIX

Trong những năm đen tối của chế độ khủng bố, giai cấp công nhân Nga đã buộc chế độ chuyên chế phải nhượng bộ bằng cuộc đấu tranh kiên trì và kiên quyết của mình.

Trong những năm 1880 - 1884, ở Nga đã xảy ra 145 cuộc bãi công và nổi dậy. Công nhân đòi hủy bỏ hoặc giảm tiền phạt, ngừng giảm lương, đưa những người bị sa thải trở lại nhà máy. Trong nhiều cuộc đấu tranh, công nhân đã tỏ ra là một lực lượng có tổ chức. Tháng 1-1881, đáp lại việc sa thải 500 công nhân, một cuộc bãi công quần chúng đã nổ ra ở nhà máy cơ khí Baltik thuộc Saint Peterburg. Công nhân đòi chủ rút ngắn ngày làm việc và thu nhận lại tất cả những người bị sa thải. Bọn chủ buộc phải thực hiện yêu sách này. Các cuộc bãi công tháng 11-1882 tại nhà máy đúc thép Obukhov (Saint Peterburg) và tháng 6-1884 ở xí nghiệp của anh em Mankien (Moskva) cũng diễn ra thắng lợi. Tháng 12-1884, cuộc bãi công của 3.000 thợ dệt ở xưởng của Lepeskin diễn ra có tổ chức và chủ xưởng cũng buộc phải đáp ứng các yêu sách của công nhân. Phong trào công nhân cũng phát triển ngày càng rộng ở các vùng dân tộc.

Nổi bật nhất là cuộc bãi công của gần 80.000 thợ dệt của Morozov ở Orekhovo - Zuevo, diễn ra từ ngày 7 đến ngày 18-1-1885. Công nhân đã đấu tranh có tổ chức, nêu những yêu sách vượt ra ngoài khuôn khổ đấu tranh kinh tế, như đòi ban hành những luật toàn Nga về các chế độ đối với công nhân. Lãnh đạo cuộc bãi công là những nhà tổ chức tài ba: P.Moisenko,

V. Vonkov và L. Ivanov - một thành viên của Liên minh công nhân miền Bắc Nga. Tỉnh trưởng đã đích thân cho quân đội và cảnh sát đến đàn áp cuộc bãi công. Công nhân dũng cảm đấu tranh trực diện với chính quyền, nhưng cuối cùng vẫn bị thất bại. Ngày 18-1-1885, nhà máy lại tiếp tục hoạt động, đa số công nhân cũ bị sa thải. Tình trạng thiết quân luật ở nhà máy phải duy trì đến tháng 4-1885.

Nhưng cuộc đấu tranh của công nhân không phải là vô ích. Chính phủ đã phải thực hiện những nhượng bộ. Tháng 6-1882, việc làm đêm đối với trẻ em dưới 12 tuổi bị cấm và công nhân nhỏ tuổi được đi học. Năm 1884, thời gian lao động của trẻ em ở lứa tuổi 12 - 14 được giới hạn là 8 giờ, lứa tuổi 15 - 17 là 10 giờ. Giờ đi học của công nhân nhỏ tuổi được tính vào giờ lao động. Tháng 6-1885, luật cấm làm đêm trong ngành dệt đối với phụ nữ và trẻ em dưới 17 tuổi được ban hành.

Nhượng bộ đáng kể nhất của Chính phủ là luật ngày 3-6-1886 về tiền phạt (chính cuộc bãi công ở nhà máy của Morozov đã buộc Chính phủ ban hành luật này). Theo đó, tiền phạt được dùng cho nhu cầu của chính công nhân. Chế độ thanh tra nhà máy chuẩn y các quy định nội bộ được thi hành, việc thuê mướn và sa thải công nhân được chấn chỉnh. Đồng thời, luật cấm bãi công và quy định hình phạt cho những người tham gia cũng được ban hành. Giới chủ đã tỏ thái độ thù địch với đạo luật này nên việc thực hiện rất khó khăn và kéo dài.

Cuộc bãi công ở Morozov mở đầu một cao trào đấu tranh mới. Năm 1885, cả nước có 73 cuộc bãi công và nổi dậy, trong đó riêng ở tỉnh Moskva có 46 cuộc đấu tranh. Nét nổi bật của phong trào đấu tranh ở nửa sau những năm 80 thế kỷ XIX là tinh thần đoàn kết của công nhân. Phong trào tiếp tục phát triển vào nửa đầu những năm 90, lớn nhất là cuộc bãi công của công

nhân xưởng Iaroslav của nhà máy Kordinyi (1890). Tại đây, đã xảy ra một trận chiến đấu thực sự giữa công nhân bãi công và đội bảo vệ nhà máy từ 22 giờ đêm đến 2 giờ sáng. Phong trào bãi công đã làm công nhân thêm tin tưởng vào sức mạnh của mình và cho họ thấy rõ ý nghĩa của tính tổ chức, sự đoàn kết và kiên cường của giai cấp vô sản.

3. Sự truyền bá chủ nghĩa Marx ở Nga

Vào đầu những năm 80, G. Plekhanov (1856 - 1918) đã từ bỏ lập trường của chủ nghĩa dân túy và trở thành nhà tuyên truyền, đồng thời là nhà lý luận lớn của chủ nghĩa Marx. Năm 1883, Plekhanov cùng một số đồng chí của ông thành lập nhóm mácxít đầu tiên của Nga - nhóm "*Giải phóng lao động*" ở Geneve.

Nhóm "*Giải phóng lao động*" đã phê phán tư tưởng của phái dân túy và đóng vai trò lớn trong việc truyền bá chủ nghĩa Marx ở Nga. Nhiều tác phẩm của K. Marx và F. Engels như: *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, Lao động làm thuê và tư bản, Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học, Diễn văn về tự do thương mại, Sự khốn cùng của triết học,...* được dịch ra tiếng Nga thời kỳ này.

Bản thân Plekhanov cũng viết nhiều tác phẩm nổi tiếng. Các tác phẩm như *Chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chính trị* (1883), *Những bất đồng của chúng ta* (1885)... được F. Engels đánh giá cao.

Các tác phẩm của Plekhanov và những bản dịch tác phẩm của K. Marx được truyền bá rộng rãi ở Nga, đã mở ra cho giai cấp công nhân một thế giới mới và kêu gọi họ đấu tranh cho một tương lai tốt đẹp hơn.

Plekhanov còn đóng vai trò lớn trong phong trào công nhân quốc tế. Các tác phẩm của ông được dịch ra nhiều thứ tiếng.

Trong những năm 80 và đầu những năm 90, ông đại diện cho Đảng Xã hội dân chủ Nga tại Cục xã hội chủ nghĩa quốc tế và tham gia tích cực vào hoạt động của nhiều đảng Xã hội chủ nghĩa và các đại hội của Quốc tế II.

Nhờ hoạt động của nhóm "*Giải phóng lao động*", chủ nghĩa Marx được truyền bá rộng rãi ở Nga. Các nhóm nghiên cứu chủ nghĩa Marx cũng lần lượt ra đời ở nhiều nơi trong đế quốc Nga rộng lớn. Nhưng nhóm "*Giải phóng lao động*" chỉ mới đi bước đầu tiên đến với phong trào công nhân. Sự nghiệp đấu tranh để kết hợp chủ nghĩa Marx với phong trào công nhân được nhà cách mạng trẻ, lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân - V.I. Lênin, tiếp tục.

V.I. Lênin (Ulianov) sinh ngày 22-4-1870 ở Simbirsk (nay là Ulianovsk), trong một gia đình trí thức tiến bộ. Lênin trải qua thời thơ ấu ở vùng Povolzhie. Ở đây, từ nhỏ ông đã gần gũi với đời sống của nhân dân lao động, được chứng kiến những cảnh đàn áp và chuyên quyền của chế độ chuyên chế, của ách áp bức dân tộc và xã hội. Cũng tại đây, từ giá sách của gia đình, Lênin đã sớm làm quen với những tác phẩm của các nhà cách mạng dân chủ Nga như: V. Belinski, A. Ghersen, N. Trernysevski, N. Dobroliubov.

Năm 1887, Lênin tốt nghiệp xuất sắc trường trung học ở Simbirsk và vào học Khoa Luật, Trường Đại học Tổng hợp Kazan. Tháng 12 năm đó, Lênin tham gia phong trào sinh viên nên đã bị đuổi khỏi trường và bị quản thúc ở làng Kokusino thuộc tỉnh Kazan. Ở Kokusino, Lênin có dịp đọc lại văn học tiến bộ, đặc biệt là các tác phẩm của Trernysevski và bắt đầu nghiên cứu các tác phẩm của K. Marx và F. Engels.

Năm 1888, Lênin được phép trở về Samara. Ông tiếp tục

nghiên cứu chủ nghĩa Marx, dịch *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản,* đọc nhiều tài liệu thống kê và sách của những người dân túy. Mùa xuân và mùa thu năm 1891, ông là thí sinh tự do và đạt điểm xuất sắc tất cả các môn của Khoa Luật, Trường Đại học Tổng hợp Peterburg. Sau một thời gian làm việc, Lênin thường xuyên gặp gỡ các nhà cách mạng bị lưu đày và tham gia các nhóm marxist.

Cuối tháng 8-1893, Lênin đến Saint Peterburg - trung tâm chính của phong trào công nhân Nga. Nhờ khả năng tổ chức và kiến thức uyên bác, Lênin đã trở thành một nhà tổ chức lỗi lạc và người lãnh đạo phong trào marxist. Để củng cố và phát triển ảnh hưởng của chủ nghĩa Marx, nhiệm vụ quan trọng nhất của những người marxist là đấu tranh chống chủ nghĩa dân túy. Cuốn sách nổi tiếng của Lênin: *Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?* được xuất bản bí mật năm 1894 đã đóng vai trò lớn trong việc giải quyết nhiệm vụ này. Lênin phê phán những quan điểm dân túy về tư tưởng và tổ chức, đồng thời hình thành học thuyết về quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cách mạng và lần đầu tiên nêu ra tư tưởng liên minh của giai cấp công nhân với "mọi thành phần dân chủ" (trước hết là nông dân). Lênin cũng bắt tay chống "những người marxist hợp pháp", mà đại diện lớn nhất là P. Struve. Hoạt động của V.I. Lênin đã mở ra một giai đoạn mới trong sự phát triển của phong trào cách mạng Nga và phong trào công nhân quốc tế.

IV- SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ

Văn hóa Nga sau cải cách nông nô phản ánh những biến đổi trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, khi mà nước Nga bước vào

con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Hệ tư tưởng cách mạng dân chủ đóng vai trò chủ đạo trong việc phát triển nền văn hóa dân chủ.

1. Giáo dục và khoa học

a) Giáo dục

N. Trernysevski, N. Dobroliubov và D. Pisarev có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển những tư tưởng giáo dục tiên tiến. Các nhà cách mạng dân chủ đòi hỏi phải giáo dục cho thế hệ thiếu niên những đạo đức cao cả, lòng căm thù chế độ chuyên chế, chế độ nô lệ và giáo hội. Thử nghiệm thực tế của những nguyên tắc này là việc thành lập các trường nhân dân chủ nhật, xuất hiện đầu tiên ở Ukraina năm 1854 nhờ sự ủng hộ của N. Pigorov. Ở Saint Peterburg, các học trò của Trernysevski (Slepsov...) tham gia lập các trường chủ nhật. Vào đầu những năm 60 thế kỷ XIX, cả nước đã có 330 trường kiểu này hoạt động ở 52 tỉnh, ngoài ra còn một số trường dành riêng cho nữ sinh. Bên cạnh đó, giới trí thức dân chủ còn lập ra những thư viện nhân dân. Ở Saint Peterburg có 4 thư viện và phòng đọc sách nhân dân. Thư viện của N. Serno - Solovievich có hơn 350 bạn đọc đăng ký thường xuyên. Họ là sinh viên, học viên các trường chủ nhật.

Cùng với những cải cách tư sản, Chính phủ Nga hoàng còn ban hành những cải cách giáo dục. Về danh nghĩa, người thuộc mọi đẳng cấp đều có quyền học các trường trung học và cao học. Hệ thống trường trung học được mở rộng, các trường trung học nữ sinh cũng được thành lập. Giáo dục tiểu học được cải tổ căn bản. Ở nông thôn hình thành mạng lưới trường tiểu học địa phương gọi là trường tự do, do các hội

nông dân lập ra. Việc tổ chức các trường này là một bước tiến bộ vì trước đó ở nông thôn chỉ có các trường dòng của Giáo hội.

Khoa học giáo dục cũng phát triển, nhà giáo dục học tiêu biểu thời kỳ này là K.D. Usinski (1824 - 1871). Ông cho rằng, cơ sở của giáo dục trường học là dạy tiếng mẹ đẻ cho trẻ em. Trong hoàn cảnh đế quốc đa dân tộc Nga, đây là một quan điểm tiến bộ, về bản chất nhằm chống chính sách "Nga hoá" của Chính phủ. Trong số các nhà hoạt động giáo dục nhân dân, người cha của V.I. Lênin, I. N. Ulianov (1851 - 1886) chiếm vị trí nổi bật. Ông tổ chức các trường nhân dân, trong đó có những trường dành cho con em các dân tộc vùng Volga. I. Ulianov đã đưa vào các trường nhân dân những phương pháp giảng dạy mới cho môn tiếng Nga, môn số học, đặc biệt là phương pháp trực quan. L.N. Tolstoi cũng cống hiến lớn lao cho sự phát triển giáo dục. Năm 1859, ông mở một trường học cho con em nông dân ở Yasnaia Poliana (khu điền trang của gia đình Tolstoi) bằng tiền của mình. Chỉ ít lâu sau, trường đã trở thành một trong những trung tâm giáo dục của đất nước. Trong tạp chí sư phạm mang tên *Yasnaia Poliana,* L.N. Tolstoi đã cho đăng một loạt bài báo, trong đó ông nêu những nguyên tắc nhân đạo của "nền giáo dục tự do", chống việc học gạo, kêu gọi giáo viên nhân dân gần gũi hơn với cuộc sống, nghiên cứu những đòi hỏi về tinh thần và lợi ích của học sinh.

Giáo dục đại học cũng phát triển. Trong nửa sau thế kỷ XIX, các trường đại học mới được thành lập ở Odessa và Tomsk. Trường cao đẳng kỹ thuật bắt đầu hoạt động ở Moskva, Saint Peterburg, Moskva, Kharkov, Kiev, Riga và các thành phố khác. Các trường cao đẳng đầu tiên cho phụ nữ - Đại học Y khoa nữ - được thành lập ở Saint Peterburg. Việc thành lập Viện Hàn lâm

nông nghiệp và lâm nghiệp ở Petrov, gần Moskva là một sự kiện lớn đương thời.

Tuy vậy, nước Nga vẫn là nước lạc hậu. Đa số người dân, đặc biệt ở các vùng dân tộc, còn mù chữ, 60 - 70% trẻ em trong độ tuổi đi học không được đến trường. Chính phủ Nga hoàng còn kìm hãm sự phát triển giáo dục nhân dân. Vào đầu những năm 60 thế kỷ XIX, các trường nhân dân lần lượt bị bãi bỏ.

b) Khoa học - kỹ thuật

Nét nổi bật của sự phát triển khoa học - kỹ thuật Nga thời kỳ này là cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa duy vật. Đại diện xuất sắc cho những nhà bác học duy vật thời kỳ này là I.M. Setrenov (1829 - 1905). Ông là người khởi xướng trường phái sinh lý học Nga với những công trình nghiên cứu xuất sắc về bộ não con người và động vật, đồng thời là một nhà dân chủ kiên định.

Cùng thời với I. Setrenov là nhà bác học lỗi lạc D.I. Mendeleev (1834 - 1907). Ngoài việc phát minh ra quy luật tuần hoàn nổi tiếng năm 1869, ông còn là một nhà yêu nước. Ông khát khao được thấy nước Nga là một nước tiên tiến, phát triển về kinh tế. Ông bỏ nhiều công sức nghiên cứu những tiềm năng kinh tế của đất nước (dầu mỏ ở Baku, than đá ở Donetsk, quặng sắt ở Kuznets...). Ông còn quan tâm đến các vấn đề nông nghiệp và cho rằng, việc áp dụng rộng rãi hóa học, trước hết là phân bón hóa học, là con đường đưa đến tiến bộ nông nghiệp và tăng sản lượng mùa màng.

Cùng chia sẻ sự quan tâm của Mendeleev về các vấn đề nông nghiệp là K.A. Timiriazev (1843 - 1920). Ông đã dành hơn 30 năm nghiên cứu quá trình trao đổi chất của thực vật, với các bài giảng về "vai trò vũ trụ của thực vật" ở London năm 1903 gây được tiếng vang lớn. Không chỉ nghiên cứu vì mục đích

khoa học, ông còn mong muốn những thành tựu khoa học tiên tiến trở thành tài sản của nhân dân. Ông viết nhiều tác phẩm như: *Cho nhân dân, Đời sống thực vật, Charle Darwin và học thuyết của ông, Phương pháp lịch sử trong sinh học...* được coi là những công trình nghiên cứu kinh điển nổi tiếng thế giới. Timiriazev đã dũng cảm bảo vệ học thuyết của Darwin khi nó bị các thế lực tôn giáo duy tâm tấn công hồi vào thế kỷ XIX.

Thuyết tiến hóa của Darwin được các nhà bác học Nga bảo vệ và phát triển. K. Timiriazev gọi thời kỳ sau cải cách là "thời kỳ phục hưng" của khoa học ở Nga. Trong thời kỳ này, nước Nga đã đạt được những thành công vĩ đại trong tất cả các ngành khoa học và kỹ thuật. Một trong những nhà sáng lập hóa học hữu cơ mới - A.M. Butlerov, hoàn thành học thuyết độc đáo về cấu tạo hóa học của các chất hữu cơ. Những công trình của A. Stoletov trong lĩnh vực vật lý đã mở đầu ngành cơ học lượng tử và tìm hiểu các thành phần phóng xạ. Các nhà sáng chế Nga cũng có những đóng góp lớn trong sự phát triển kỹ thuật điện. P. Iablokov chế tạo bóng đèn điện hình cung đầu tiên trên thế giới. A. Lodyghin là người đầu tiên làm ra bóng đèn điện nung sáng. Các kỹ sư N. Bernadose và N. Slavianov lần đầu tiên áp dụng phương pháp nấu chảy kim loại bằng điện... Ngành luyện kim Nga được áp dụng những công trình nghiên cứu của D. Chernov - ông tổ của ngành luyện kim hiện đại. Năm 1891, S. Mosin chế tạo được mẫu súng trường ba rãnh của Nga. Nhờ các công trình của P.P. Semenov - Tiansanski, N.N. Miklukh - Maklai, người ta đã nghiên cứu được các vùng hầu như chưa ai biết đến ở Trung Á, Viễn Đông, các đảo xa xôi như Indonesia. Một ngành khoa học mới - ngành thổ nhưỡng - ra đời nhờ các công trình của V.V. Dakutraiev và P. Kostytrev. Thành tựu vĩ đại nhất là việc

A.F. Mozhaiski sáng chế ra chiếc máy bay đầu tiên trên thế giới, được bay thử ở ngoại ô Saint Peterburg năm 1882.

Các ngành khoa học xã hội cũng khởi sắc rõ rệt. A. Sapov là một trong những nhà sử học nổi tiếng thuộc khuynh hướng dân chủ chịu ảnh hưởng tư tưởng khai sáng của Trernysevski. Trong các sử gia tư sản, vị trí chủ yếu thuộc về S. Soloviev (1820 - 1879), tác giả cuốn *Lịch sử nước Nga* gồm 29 tập. M.M. Kovalevski là tác giả của những công trình có giá trị về nhân chủng học...

Sự truyền bá các tác phẩm của K. Marx và F. Engels có tác động rõ rệt lên đời sống tư tưởng ở Nga. Một cuộc đấu tranh tư tưởng gay gắt nổ ra xung quanh tập một bộ *Tư bản* được xuất bản bằng tiếng Nga.

2. Văn học và nghệ thuật

Trong lịch sử văn học Nga, tiểu thuyết *Làm gì?* của Trernysevski đóng vai trò lớn. Nhà dân chủ cách mạng vĩ đại này đã thể hiện những quan điểm chính trị, triết học và thẩm mỹ học trong tác phẩm của mình. Ông kêu gọi đấu tranh chống chế độ nông nô và xây dựng nên hình ảnh sinh động của những con người mạnh mẽ về tinh thần, trung thành với nhân dân.

N.A. Nekrasov (1821 - 1878) là nhà văn có quan điểm dân chủ nhất. Sáng tác của ông phản ánh một cách chân thực đời sống của nhân dân lao động. Ông cùng với I. Panaiev chịu trách nhiệm xuất bản tạp chí *Người đương thời*, một trong những tạp chí tiến bộ và lớn nhất ở Nga thời ấy.

Truyền thống trào phúng của Gogol được kế thừa trong sáng tác của M.E. Santykov - Sedrin (1826 - 1889). Trong các tác phẩm của mình, ông đã xây dựng một loạt nhân vật trào lộng: thị trưởng, địa chủ, tư sản. Nhà văn M. Gorki đã nhận xét rằng:

Thiếu sự giúp đỡ của Sedrin thì không thể hiểu lịch sử nước Nga nửa sau thế kỷ XIX. Nửa sau thế kỷ XIX là thời kỳ thịnh vượng của loại hình tiểu thuyết xã hội Nga mà đại diện là I.A. Goncharov (1812 - 1891) và I.S. Turghenev (1818 - 1883).

Đại diện lớn nhất của các nhà văn theo chủ nghĩa dân túy là G.I. Uspenski (1843 - 1902).

Hình ảnh của người dân bình dị, bé nhỏ lần đầu tiên đi vào văn học trong các tác phẩm của A.S. Puskin và N.V. Gogol, tiếp tục được phát triển trong các tiểu thuyết của F.M. Dostoievski (1821 - 1881). Nhà văn đã giới thiệu với xã hội Nga đời sống của dân chúng ở các khu nghèo khó bẩn thỉu của Saint Peterburg, nơi mà trước ông chỉ mới có Gogol và Nekrasov để ý tới.

Giá trị thế giới của văn học Nga thế kỷ XIX được thể hiện rõ nhất trong sáng tác của L.N. Tolstoi (1828 - 1910), trong đó, các tiểu thuyết *Chiến tranh và hòa bình, Phục sinh, Anna Karenina* là bách khoa toàn thư về đời sống Nga thế kỷ XIX.

Cùng với văn học, nghệ thuật tạo hình cũng phát triển mạnh mẽ. Chủ nghĩa hiện thực phê phán là phương pháp sáng tác chủ yếu của thế hệ nghệ sĩ mới. Tranh của V. Perov (1833 - 1882) thể hiện sự phản kháng đối với trật tự hiện hành.

Năm 1863, 14 ứng cử viên - Huy chương vàng của Viện Hàn lâm nghệ thuật, đã lên tiếng chống lại lối vẽ truyền thống chỉ vẽ các đề tài thần thoại theo lối cổ điển. Các họa sĩ trẻ, do I.N. Kramskoi dẫn đầu, đã từ bỏ Viện Hàn lâm và lập ra *Hội các hoạ sĩ tự do*. Sáng tác của họ thể hiện tình cảm đối với người lao động qua việc mô tả cảnh lao động nặng nhọc của người công nhân Nga.

Nghệ thuật sân khấu Nga bắt đầu đưa lên sàn diễn loại nhân vật mới - người bình dân và thể hiện sự phản kháng dũng cảm chống bạo lực và chế độ nô lệ. Nghệ sĩ sân khấu lớn nhất

thời kỳ này là M.E. Ermolova (1853 - 1928). Là người hoạt động sân khấu suốt nửa thế kỷ, Ermolova tạo ra cả một thời đại cho sân khấu Nga.

Âm nhạc ngày càng mở rộng đối tượng phục vụ. Đời sống âm nhạc sôi động, thu hút ngày càng đông trí thức tiểu tư sản và sinh viên. Những tổ chức âm nhạc lớn: Hội Âm nhạc Nga và trường nhạc miễn phí xuất hiện. Hội Âm nhạc Nga do nhạc sĩ A.G. Rubinstein (1829 - 1894) sáng lập, đã tổ chức những buổi hòa nhạc thường xuyên ở Saint Peterburg, Moskva, Kiev, Kazan... Hội tổ chức các lớp dạy nhạc, mà trên cơ sở đó đến năm 1862 hình thành Nhạc viện Saint Peterburg. Năm 1866, Nhạc viện Moskva ra đời.

Trường nhạc miễn phí cũng tương tự như các trường chủ nhật. Lãnh đạo trường là nhạc sĩ nổi tiếng M. Balakiev và người chỉ huy dàn nhạc lỗi lạc G.Ia. Lomakim. Tên tuổi của M. Balakiev (1837 - 1910) gắn liền với một trong những khuynh hướng sáng tác lớn vào những năm 60 thế kỷ XIX trường phái Nga mới hay nhóm Balakiev.

Nhạc sĩ Nga thiên tài A.P. Borodin (1833 - 1887) là một trong những người kế tục kiên định nhất những truyền thống của Glinka trong âm nhạc. Sáng tác của ông chứa đựng tinh thần dũng sĩ và tính chất anh hùng ca.

P.I. Traikovski chiếm vị trí đặc biệt trong lịch sử âm nhạc Nga và thế giới. Các tác phẩm của ông được dàn dựng và trình diễn ở nhiều nước. Các bản giao hưởng số 5 và số 6 của P.I. Traikovski là đỉnh cao của âm nhạc giao hưởng thế giới.

Chương XII

CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC NGA VÀ CÁCH MẠNG DÂN CHỦ TƯ SẢN Ở NGA

I- NƯỚC NGA CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN ĐẾ QUỐC CHỦ NGHĨA VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC NGA

1. Sự phát triển kinh tế và sự xuất hiện các công ty độc quyền

Vào nửa sau những năm 90 của thế kỷ XIX, một cao trào công nghiệp rất rầm rộ đã diễn ra ở Nga. Các ngành công nghiệp nặng không phải trải qua giai đoạn công trường thủ công phát triển đặc biệt nhanh. Năm 1900, 5 trong số 16 xí nghiệp luyện kim ở miền Nam Nga đã sản xuất gần 50% sản lượng gang trong vùng và 25% sản lượng gang toàn Nga.

Quá trình tập trung sức lao động diễn ra khẩn trương cùng với sự phát triển sản xuất công nghiệp. Trong 10 năm (1891 - 1900), số lượng nhà máy và xí nghiệp tăng 18,3%, còn số lượng công nhân tăng 66,5%. Các ngành công nghiệp chủ đạo - luyện kim, than đá, dầu mỏ - đạt mức độ tập trung công nhân đặc biệt cao.

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp thúc đẩy sự phát triển quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và mở rộng thị trường trong nước. Sự thu hút tư bản nước ngoài và tốc độ xây dựng đường sắt càng thúc đẩy sự phát triển gấp rút của công nghiệp. Đến đầu thế kỷ XX, Nga đã vượt Anh, Pháp, Đức về độ dài tuyệt đối của đường sắt. Ngoài ra, cải cách tài chính năm 1897 cũng có ý nghĩa lớn - vàng trở thành cơ sở của hệ thống tiền tệ ở Nga.

Mặc dù vậy, ở vào cao trào phát triển, kinh tế Nga cũng không tránh khỏi khủng hoảng. Những dấu hiệu đầu tiên của khủng hoảng xuất hiện năm 1899, trước hết trong lĩnh vực công nghiệp nhẹ, nhưng cũng gây thiệt hại nặng cho ngành luyện kim và ngành chế tạo máy. Hơn 3.000 xí nghiệp bị đóng cửa. Sau khi hoành hành dữ dội năm 1902, khủng hoảng chuyển sang thời kỳ suy thoái kéo dài.

Khủng hoảng kinh tế đã thúc đẩy nhanh quá trình độc quyền hoá trong công nghiệp Nga. Những tổ chức độc quyền hùng mạnh xuất hiện. Syndicat Prodamet - công ty bán sản phẩm của các xí nghiệp luyện kim Nga, thành lập năm 1902, kiểm soát trên 80% công nghiệp luyện kim Nga. Năm 1904, công ty Produgol được thành lập, nắm độc quyền bán nhiên liệu mỏ ở Donets. Công ty Nobel - Mazut độc quyền công nghiệp dầu mỏ. Đến năm 1904, Nga đã có 30 tổ chức độc quyền. Đặc điểm của các công ty độc quyền Nga (đặc biệt các công ty lớn) đa số là chi nhánh của các công ty độc quyền nước ngoài. Chẳng hạn, Syndicat Prodamet là do các ngân hàng Pháp (Tín dụng Lion, Ngân hàng Paris) kiểm soát; còn Produgol chỉ là công ty Nga theo tên gọi, chủ nhân của nó là tư bản Pháp và Bỉ, ban quản trị công ty đặt tại Paris.

Quá trình tập trung tư bản ngân hàng và sự dung hợp của nó với tư bản công nghiệp diễn ra khẩn trương. Từ năm 1900 - 1908,

tư bản chủ yếu của 12 ngân hàng cổ phần lớn nhất tăng từ 68,8% lên 78,2% so với tư bản của tất cả các ngân hàng trong nước. Phần của tư bản nước ngoài trong ngân hàng chiếm tới 1/3.

Nước Nga chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa trong khi còn giữ lại nhiều tàn tích của chế độ nông nô. Vào cuối thế kỷ XIX, 30.000 địa chủ chiếm hữu 70 triệu đêxiatina đất, còn 10.500.000 hộ nông dân chỉ có 75 triệu đêxiatina (trung bình mỗi địa chủ chiếm hữu 2.333 đêxiatina ruộng đất trong khi mỗi hộ nông dân chỉ có 7 đêxiatina). Vì thiếu đất, nông dân lại phải lĩnh canh đất của địa chủ và phải làm việc trong những điều kiện hết sức nặng nề. Những quan hệ nửa nông nô trong nông nghiệp quy định sự lạc hậu tương đối của Nga và sự phụ thuộc của nó vào tư bản nước ngoài.

Nước Nga chủ yếu nhập khẩu tư bản và chỉ đóng vai trò là người xuất khẩu ở các nước lạc hậu hơn như Iran, Trung Quốc. Khát vọng mở rộng khu vực thống trị, khai thác thuộc địa và chiếm thị trường mới được thực hiện chủ yếu nhờ xuất khẩu tư bản sang thuộc địa và nửa thuộc địa "bên trong" - Trung Á và Kavkaz.

2. Chính sách đối nội và đối ngoại của Nga, chiến tranh Nga - Nhật

Mặt dù thế lực kinh tế của giai cấp tư sản ngày càng mạnh, chính quyền thực tế vẫn ở trong tay một nhóm nhỏ các thân vương và quý tộc dòng dõi. Nga hoàng Nikolai II, lên ngôi năm 1894, vẫn duy trì chế độ chuyên chế. Cùng với vợ, Nikolai Romanov là hiện thân của chế độ chuyên chế phản động. Sau khi lên ngôi, Nikolai II lập tức thông báo cho đại diện các cơ quan chính quyền tỉnh và thành phố rằng mọi hy vọng về một bản hiến pháp là "ước mơ điên rồ". Mùa xuân năm 1895, vị Nga hoàng

mới đã "nổi tiếng" trong cả nước vì đã công khai ra lệnh bắn vào công nhân ở Yaroslav. Sự tàn ác cực độ, đôi khi điên cuồng, đã khiến Nga hoàng có biệt danh "*Nikolai khát máu*".

Giai cấp tư sản Nga, ra đời và phát triển nhờ sự bảo hộ của chế độ chuyên chế, tỏ ra bất lực về chính trị và rất sợ đối mặt với quần chúng nhân dân. Giai cấp tư sản cần chế độ chuyên chế, vì chỉ có chế độ Nga hoàng với bộ máy đàn áp khổng lồ của nó và chính sách nâng đỡ về tài chính cho các doanh nhân, mới bảo đảm mức bóc lột cao như ở Nga.

Các biện pháp kinh tế của Chính phủ trước hết nhằm ngăn chặn sự phá sản của địa chủ. Được thành lập từ những năm 80 của thế kỷ XIX, Ngân hàng nông dân và Ngân hàng quý tộc hoạt động hết sức tích cực vào thập niên cuối thế kỷ XIX và thập niên đầu thế kỷ XX. Ngân hàng quý tộc cung cấp tín dụng ưu đãi cho địa chủ, còn Ngân hàng nông dân làm trung gian trong việc bán các lãnh địa, bảo đảm cho địa chủ những điều kiện có lợi nhất. Quyền lợi của quý tộc dòng dõi được chú ý khi có việc nhượng đất để khai thác khoáng sản hay xây dựng đường sắt. Nhờ vậy, nhiều quý tộc trở thành các nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa.

Vấn đề cơ bản của chính sách đối nội là "bảo vệ những cơ sở của nhà nước" (theo cách gọi chính thức). Thông thường, đó là việc đàn áp khốc liệt phong trào cách mạng và mọi hình thức tự do ngôn luận, giám sát chặt chẽ đối với công nhân, sinh viên và khủng bố các nhà cách mạng kết hợp với việc cấm các tổ chức tự do của giai cấp tư sản và địa chủ. Chính phủ Nga hoàng còn tìm cách làm giảm đến mức tối thiểu ảnh hưởng của các danh nhân văn hoá Nga: rút phép thông công đối với Lev Tolstoi (năm 1901), không phê chuẩn việc bầu M. Gorki là viện sĩ danh dự (năm 1902), cấm tổ chức kỷ niệm 30 năm ngày mất của Turgenev...

"*Việc bảo vệ những cơ sở của nhà nước*" còn là cơ sở chính sách của Chính phủ Nga hoàng ở các vùng dân tộc ngoại vi. Theo số liệu điều tra dân số năm 1897, người Nga chiếm 43% dân số của đế quốc Nga, người Ukraina - 17%, người Belorussia - 4%, người Tatar - khoảng 3%, người Kirghiz (gồm cả người Kazakh) - hơn 3%. Chính phủ Nga hoàng dùng chính sách "Nga hoá" và chính sách "chia để trị" ở các vùng dân tộc thuộc đế quốc Nga. Mọi biểu hiện của tư tưởng tự do, giải phóng đều bị trấn áp. V.I. Lênin gọi đế quốc Nga là nhà tù của các dân tộc.

Trong quan hệ đối ngoại, ảnh hưởng của Nga ở châu Âu ngày càng yếu hơn. Trong quan hệ đồng minh Nga - Pháp, Nga luôn ở thế yếu vì là con nợ. Pháp thường áp đặt những điều kiện của mình khi cấp cho Nga những khoản đầu tư lớn.

Vào cuối thế kỷ XIX, Nga cùng các cường quốc châu Âu, Mỹ và Nhật Bản tham gia chia cắt Trung Quốc. Khi Nhật Bản chiếm bán đảo Liêu Đông (sau Chiến tranh Trung - Nhật 1894 - 1895), Nga cùng với Pháp và Đức buộc Nhật Bản phải từ bỏ hành động này. Năm 1896, Ngân hàng Nga - Trung (một ngân hàng tư nhân) do Vite - Bộ trưởng Tài chính Nga, thành lập, đã nhận được hợp đồng tô nhượng với Chính phủ Trung Quốc về việc xây dựng đường sắt từ Chita đi Vladivostok qua Mãn Châu. Được Đức xúi giục, năm 1898 Nga ký với Trung Quốc thỏa thuận thuê bán đảo Liêu Đông và xây cảng Lữ Thuận làm căn cứ hải quân.

Năm 1900, khi ở Trung Quốc nổ ra cuộc khởi nghĩa "Nghĩa hòa đoàn" chống đế quốc, Nga đã tham gia liên quân các nước đế quốc đàn áp khởi nghĩa và chiếm Mãn Châu. Tất cả những sự kiện này làm căng thẳng thêm mâu thuẫn Nga - Nhật.

Năm 1902, Nhật Bản ký hiệp ước liên minh với Anh và cuộc chiến tranh Nga - Nhật là không tránh khỏi.

Đêm 26 rạng ngày 27-1-1904, các tàu khu trục Nhật Bản bất ngờ tấn công đội tàu Nga đang neo đậu ở cảng Lữ Thuận. Sau đó, tàu chiến Nhật Bản tấn công tàu tuần tiễu Variak và tàu chiến Koreiet ở Tremunpo thuộc Triều Tiên. Trong trận chiến đấu không cân sức chống lại 6 tàu tuần tiễu và 8 tàu khu trục của Nhật Bản, các thuỷ thủ tàu Variak và Koreiet buộc phải đánh chìm tàu của mình để khỏi rơi vào tay kẻ thù. Chiến tranh Nga - Nhật bùng nổ. Nhật Bản được Anh và Mỹ ủng hộ. Đây là cuộc chiến tranh xâm lược, phi nghĩa đối với cả hai bên tham chiến. Nga hoàng Nikolai II cùng giới cầm quyền muốn "bằng một cuộc chiến tranh nhỏ thắng lợi" để tránh cuộc cách mạng đang chín muồi trong nước. Nhưng cuộc chiến tranh lại không "nhỏ" và dĩ nhiên, chế độ Nga hoàng không thể giành thắng lợi. Thay vì ngăn cản cách mạng, nó đã góp phần thúc đẩy nhanh các sự kiện cách mạng trong nước.

Như vậy, chủ nghĩa đế quốc Nga hình thành trong điều kiện còn tồn tại nhiều tàn tích của chế độ phong kiến. Những mâu thuẫn xã hội chằng chéo hình thành do đặc điểm phát triển lịch sử đã khiến nước Nga trở thành nơi tập trung mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc và là trung tâm cách mạng. Để bảo vệ chế độ chính trị đã lỗi thời, giai cấp thống trị Nga dùng lực lượng quân sự mạnh nhằm duy trì sự ổn định chính trị trong nước và mở rộng ảnh hưởng của Nga trên thế giới. Nhưng, xu thế cách mạng ở Nga đã phát triển đến giai đoạn không thể đảo ngược được.

II- PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÀ PHONG TRÀO CÁCH MẠNG NGA

1. Phong trào công nhân cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX và sự thành lập Đảng của giai cấp công nhân

Vào đầu thế kỷ XX, giai cấp công nhân Nga có gần 10 triệu người, trong đó khoảng 3 triệu là công nhân đại công nghiệp. So với các nước tư bản châu Âu (thậm chí cả Mỹ), số lượng công nhân Nga tuy ít hơn, nhưng mức độ tập trung công nhân ở Nga cao hơn.

Sự hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền kéo theo việc tăng cường bóc lột tư bản chủ nghĩa, tăng cường ách áp bức dân tộc và xã hội. Ngày làm việc ở đa số các doanh nghiệp là 12 - 14 giờ, còn ở các nhà máy dệt, thuộc da và diêm thì đến 15 - 16 và thậm chí 18 giờ. Tiền lương công nhân ở Nga thấp chưa từng thấy, lương của một công nhân chuyên nghiệp ở Nga thấp hơn 20 - 40% so với công nhân ở Mỹ, Anh, Đức. Đa số công nhân sống dưới mức nghèo khổ.

Nạn đói ở Nga hầu như xảy ra hằng năm, nguyên nhân của nghèo đói là tình trạng thiếu đất của nông dân. Phần đất trung bình của nông dân không bảo đảm được những chi tiêu tối thiểu của gia đình.

Đời sống của nhân dân thuộc địa còn nặng nề gấp đôi. Do tình trạng nghèo khổ, nhân dân lao động Nga - đặc biệt là công nhân - sẵn sàng vùng lên đấu tranh để cải thiện điều kiện sinh hoạt. Họ cũng dễ dàng tiếp thu những tư tưởng cách mạng giải phóng.

Phong trào công nhân từ nửa sau những năm 90 của thế kỷ XIX gắn liền với tên tuổi của V.I. Lênin. Cùng với cuộc đấu

tranh rộng khắp của công nhân, các nhóm marxist cũng xuất hiện khắp nơi. Mùa thu năm 1895, V.I. Lênin tập hợp gần 20 nhóm marxist ở Saint Peterburg và thành lập *Hội Liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân.* Hội đã tổ chức và lãnh đạo nhiều cuộc đấu tranh của công nhân ở kinh đô. Tháng 12-1895, V.I. Lênin cùng ban lãnh đạo của Hội bị bắt. Trong tù, Lênin tiếp tục lãnh đạo hoạt động của Hội, công tác tuyên truyền của Hội đạt quy mô rất lớn. Từ cuối năm 1895 đến tháng 5-1897, đã có hơn 70 lượt truyền đơn được in và phát trong thành phố.

Trong các cuộc đấu tranh của công nhân Saint Peterburg do Hội tổ chức, cuộc tổng bãi công năm 1896 của thợ dệt có tiếng vang đặc biệt. Công nhân đòi rút ngắn ngày làm việc từ 13 giờ xuống 10 giờ rưỡi, ngày thứ bảy nghỉ từ 2 giờ trưa và trả lương đúng hạn. Hội còn vận động công nhân các nhà máy không bãi công tổ chức quyên góp ủng hộ công nhân dệt. Tình hình khó khăn buộc công nhân phải ngừng đấu tranh và trở lại làm việc. Nhưng chính quyền Nga hoàng cũng phải nhân nhượng. Năm 1897, Chính phủ ban hành đạo luật quy định ngày làm việc là 11 giờ rưỡi. Cuộc bãi công có ảnh hưởng lớn trong nước và nhận được sự hưởng ứng nồng nhiệt của giai cấp vô sản quốc tế. Công nhân London gửi giúp những người bãi công 2.000 rup.

Dưới ảnh hưởng của Hội Liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân Saint Peterburg, các Hội đã được thành lập ở Moskva, Kiev, Kharkov và nhiều thành phố khác. Giữa các tổ chức đã bắt đầu hình thành mối liên hệ.

Tháng 3-1898, đại diện các hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng công dân ở Saint Peterburg, Moskva, Kiev... và Đảng Bun (đảng của công nhân Do Thái) tổ chức Đại hội lần thứ nhất của Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga ở Minsk. Đại hội họp bí mật,

khi Lênin và một số nhà lãnh đạo khác đang bị lưu đày ở Sibir. Đại hội tuyên bố thành lập Đảng, nhưng chưa thông qua cương lĩnh và điều lệ. Ngay sau Đại hội, cả Ban Chấp hành đã bị bắt.

Sau Đại hội lần thứ nhất, phong trào xã hội dân chủ Nga lâm vào thời kỳ khủng hoảng (1898 - 1900). Bấy giờ, chủ nghĩa xét lại của Bernstein đang phát triển ở Tây Âu và ảnh hưởng đến Nga. Phái kinh tế xuất hiện ở Nga với chủ trương chỉ đấu tranh kinh tế, phủ nhận cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân. V.I. Lênin được thông báo về hoạt động của phái kinh tế khi còn ở Sibir. Ông cho rằng tư tưởng của phái kinh tế sẽ gây tác hại lớn đến phong trào công nhân và việc chuẩn bị thành lập đảng của nó, vì vậy ông đã lập kế hoạch đấu tranh chống phái kinh tế ngay tại Sibir.

Năm 1900, ngay sau khi hết hạn lưu đày, Lênin ra nước ngoài và bắt tay ngay vào việc chuẩn bị xuất bản một tờ báo chính trị toàn Nga. Theo Lênin, tờ báo sẽ là diễn đàn đấu tranh chống phái kinh tế, giác ngộ ý thức cách mạng cho công nhân và chuẩn bị về tư tưởng cũng như tổ chức cho việc thành lập đảng cách mạng của giai cấp vô sản. Tờ báo mang tên *Tia lửa* (Iskra), ra đời ngày 11-12-1900 tại Leipzig. Được in ở nước ngoài và bí mật chuyển về Nga với số lượng lớn, báo *Tia lửa* đã thực hiện xuất sắc vai trò tuyên truyền tư tưởng cách mạng và tập hợp các ban chấp hành xã hội dân chủ địa phương về mặt tư tưởng và tổ chức. Báo *Tia lửa* có công lớn trong việc chuẩn bị thành lập đảng marxist cách mạng ở Nga.

Tháng 3-1902, V.I. Lênin cho xuất bản tác phẩm *Làm gì?* Trong tác phẩm này, Lênin phê phán những quan điểm của phái kinh tế và nêu lên những cơ sở lý luận của học thuyết về đảng cách mạng của giai cấp vô sản.

Đại hội lần thứ hai của Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga họp từ tháng 7 đến tháng 8-1903 ở nước ngoài. Đại hội

diễn ra trong không khí đấu tranh gay gắt giữa phái "Tia lửa" và phái Martov[1] quanh các vấn đề về đường lối và tổ chức của Đảng. Đại hội đã thông qua cương lĩnh đầu tiên của Đảng. Cương lĩnh xác định những nhiệm vụ của giai cấp vô sản trong thời kỳ cách mạng dân chủ tư sản: lật đổ chế độ chuyên chế và thiết lập nền cộng hòa dân chủ (cương lĩnh tối thiểu), cũng như trong thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa: xác lập nền chuyên chính của giai cấp vô sản (cương lĩnh tối đa). Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Nga là đảng duy nhất bấy giờ coi việc thiết lập chuyên chính vô sản là mục đích cách mạng. Cương lĩnh cũng nêu những nhiệm vụ của Đảng trong vấn đề ruộng đất là thành lập những ủy ban nông dân để thu lại những ruộng đất bị cắt xén khi tiến hành cuộc cải cách nông nô năm 1861. Cương lĩnh còn đưa ra luận điểm về quyền tự quyết dân tộc.

Những bất đồng có tính chất nguyên tắc bộc lộ khi Đại hội thảo luận điều lệ Đảng. Martov và những người ủng hộ ông chủ trương thành lập một đảng tiểu tư sản với tổ chức lỏng lẻo kiểu các đảng xã hội dân chủ phương Tây. Theo ông, đảng viên phải là người thừa nhận cương lĩnh của Đảng, ủng hộ Đảng về vật chất. Còn V.I. Lênin và những người thuộc phái "Tia lửa" chủ trương thành lập một đảng cách mạng thống nhất, có tổ chức chặt chẽ, có kỷ luật nghiêm minh. Muốn vậy, người đảng viên, ngoài việc thừa nhận cương lĩnh của Đảng và ủng hộ Đảng về vật chất, nhất thiết phải sinh hoạt trong một tổ chức Đảng. Tại

---

1. L. Martov (1873 - 1923): người tham gia phong trào cách mạng Nga. Năm 1895, là thành viên của "Hội Liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân" ở Saint Peterburg; từ năm 1900 là biên tập viên của báo *Tia lửa*; từ năm 1903 là một trong những lãnh tụ của phái Melshevik.

Đại hội này, dự thảo điều I của điều lệ (do Martov soạn) đã được thông qua với đa số phiếu.

Khi bầu các cơ quan lãnh đạo của Đảng, Lênin và những người ủng hộ ông giành được đa số. Từ đó, họ được gọi là những người Bolshevik. Phái thiểu số mang tên Melshevik.

Sự ra đời của Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga đánh dấu bước ngoặt trong phong trào cách mạng Nga và phong trào công nhân quốc tế. Giai cấp vô sản Nga với đảng cách mạng của mình đã hoàn toàn có khả năng đấu tranh giành quyền lãnh đạo trong phong trào cách mạng đang lên trong nước.

2. Cách mạng dân chủ tư sản Nga lần thứ nhất (1905 - 1907)

Những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc Nga đã phát triển thành cuộc khủng hoảng chính trị của chế độ chuyên chế, khi cuộc khủng hoảng kinh tế nổ ra và kéo dài. Phong trào đấu tranh chống chế độ chuyên chế thu hút mọi tầng lớp xã hội.

Mưu toan của Chính phủ nhằm hướng sự chú ý của quần chúng nhân dân vào chiến tranh đã thất bại. Cuộc phòng thủ kiên cường của quân đồn trú Nga ở Lữ Thuận chỉ kéo dài được 5 tháng. Tháng 12-1904, Lữ Thuận thất thủ. Thất bại của Nga đã chứng tỏ sự mục nát và bất lực của chế độ chuyên chế. Phong trào quần chúng càng phát triển rầm rộ, công nhân bắt đầu đấu tranh với khẩu hiệu "Đả đảo chế độ chuyên chế!", "Đả đảo chiến tranh!".

Đầu tháng 1-1905, công nhân nhà máy Putilov ở Saint Peterburg bãi công phản đối chủ xưởng thải hồi 4 công nhân. Cuộc bãi công được công nhân nhiều nhà máy khác hưởng ứng. Đến ngày 8-1, cuộc bãi công trở thành tổng bãi công với sự tham gia của 150.000 người. Chính quyền tìm cách đàn áp phong trào. Theo lệnh của Sở Mật thám, linh mục Gapon đứng

ra thành lập "Tổng hội thợ thuyền các nhà máy Nga" để giành quyền lãnh đạo công nhân. Gapon quyết định lợi dụng lòng tin mù quáng vào Nga hoàng của bộ phận công nhân lạc hậu. Ông ta vạch ra một kế hoạch khiêu khích: vận động công nhân tham gia cuộc biểu tình hòa bình dự kiến tổ chức vào ngày 9-1. Ngày đó, công nhân sẽ mang theo cờ xí của nhà thờ và ảnh của Nga hoàng đi xin gặp Nga hoàng để trao đơn thỉnh cầu, xin ngài cứu họ khỏi cảnh nghèo khổ và bị áp bức. Với kế hoạch này, Gapon sẽ giúp cảnh sát dễ dàng đàn áp công nhân.

Sáng 9-1-1905, 14.000 công nhân và gia đình họ tin tưởng tiến về phía Hoàng cung, họ mang theo cờ xí, ảnh Nga hoàng và vừa đi vừa hát thánh ca. Nhưng quân đội và cảnh sát đã xả súng vào họ, làm hơn 1.000 người chết và gần 5.000 người bị thương. Ngày 9-1 đi vào lịch sử Nga với tên gọi "*Ngày chủ nhật đẫm máu*". Đó cũng là ngày mở đầu cuộc Cách mạng dân chủ tư sản Nga lần thứ nhất. Lòng tin của nhân dân vào Nga hoàng bị tiêu tan trong chốc lát. Công nhân thủ đô bắt đầu dựng chiến lũy chuẩn bị chiến đấu. Khẩu hiệu "Đả đảo chế độ chuyên chế!" được truyền đi khắp nơi, một làn sóng bãi công phản đối bùng lên trong cả nước. Chỉ trong tháng 1-1905, số người bãi công đã lên tới 440.000, nhiều hơn cả số người bãi công 10 năm trước đó cộng lại. V.I. Lênin trong "Báo cáo về Cách mạng 1905" đã nhận xét rằng, sau sự kiện ngày 9-1 "nước Nga mê ngủ đã biến thành nước Nga của giai cấp vô sản cách mạng và nhân dân cách mạng"[1].

Trong khi cách mạng đang trên đà phát triển, Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga triệu tập Đại hội lần thứ ba ở London (tháng 4-1905). Phái Melshevik không tham gia Đại hội mà tổ

---

1. Xem thêm "Báo cáo về Cách mạng Nga 1905", Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.30, tr.386-411.

chức Hội nghị riêng ở Geneve. Đại hội có nhiệm vụ định ra chiến lược và sách lược của Đảng. Đại hội chỉ rõ rằng, mặc dù cuộc cách mạng đang diễn ra mang tính chất dân chủ tư sản, giai cấp vô sản vẫn là người quan tâm nhất đến thắng lợi hoàn toàn của nó. Thắng lợi này sẽ tạo điều kiện cho công nhân tổ chức về mặt chính trị và chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ chính của Đảng và giai cấp công nhân là chuyển từ bãi công chính trị của quần chúng sang khởi nghĩa vũ trang.

Tại Hội nghị riêng ở Geneve, phái Melshevik công kích kịch liệt các nghị quyết của Đại hội London, đặc biệt, họ phủ nhận quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản và cho rằng cách mạng Nga không thể đi quá việc giải quyết những nhiệm vụ của cách mạng tư sản. Tháng 7-1905, V.I. Lênin đã viết tác phẩm *Hai sách lược của Đảng Xã hội dân chủ trong cách mạng dân chủ.* Trong đó, ông phê phán gay gắt lập trường của phái Melshevik và trình bày một cách tỉ mỉ, sâu sắc những nguyên lý quan trọng về quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cách mạng tư sản, về khởi nghĩa vũ trang - phương tiện quan trọng nhất để lật đổ chế độ chuyên chế - và về việc chuyển cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Mùa xuân và mùa hè năm 1905, phong trào cách mạng lan rộng, lôi cuốn cả binh lính và nông dân. Lễ kỷ niệm ngày 1-5-1905 đã biến thành một cuộc biểu dương vĩ đại tình đoàn kết của công nhân toàn Nga. Bãi công và biểu tình diễn ra ở nhiều thành phố. Làn sóng bãi công đã thu hút 220.000 người. Cuộc tổng bãi công chính trị của công nhân dệt ở Ivanovo - Voznesensk (diễn ra từ ngày 12-5 đến đầu tháng 8) đã đóng vai trò quan trọng trong việc động viên tinh thần cách mạng của

công nhân. Trong quá trình bãi công, công nhân đã bầu ra "Ủy ban đại biểu công nhân". Đó là xôviết đại biểu công nhân đầu tiên ở Nga do những người Bolshevik lãnh đạo. Xôviết hoạt động có hiệu quả: nó lập quỹ và đội kiểm soát riêng, duy trì trật tự trong thành phố, tổ chức trợ cấp cho những người bãi công. Trong khi cuộc bãi công kéo dài hầu như làm tê liệt cả bộ máy chính quyền thành phố, "Ủy ban đại biểu công nhân" đã đảm nhiệm việc duy trì sự ổn định chung. Công nhân cả nước đã tích cực ủng hộ công nhân Ivanovo.

Tinh thần cách mạng tác động đến cả quân đội. Tháng 6-1905, thủy binh trên thiết giáp hạm "Potemkin" khởi nghĩa. Do hành động tự phát và đơn độc, tàu "Potemkin" cuối cùng phải chạy sang Rumania và đầu hàng nhà đương cục ở đó.

Nông dân cũng nổi dậy đấu tranh. Họ đốt phá dinh thự của địa chủ và bắt đầu nêu ra những yêu sách chính trị. Nhưng nhìn chung, phong trào nông dân giai đoạn này còn lẻ tẻ, tự phát.

Hoảng sợ trước khí thế cách mạng ngày càng cao của quần chúng, Chính phủ Nga hoàng tìm cách đối phó. Ngày 22-8-1905, nhờ vai trò trung gian của Tổng thống Mỹ T. Roosevelt, Nga đã ký hòa ước với Nhật Bản, nhường cho Nhật Bản vùng Nam Sakhalin, các quyền trên bán đảo Liêu Đông cùng với các cảng Lữ Thuận và Đại Liên.

Như vậy, giới cầm quyền Nga đã chấp nhận những điều khoản nhục nhã của kẻ thù bên ngoài để có thể tập trung lực lượng đối phó với cách mạng trong nước. Đồng thời, Chính phủ còn mưu toan lôi kéo giai cấp tư sản tự do bằng việc tuyên bố thành lập viện Duma quốc gia (Quốc hội). Viện này chỉ có quyền tư vấn, do Bộ trưởng A. Bulygin đứng đầu nên còn gọi là Duma Bulygin. Tư sản tự do tán thành Duma, nhưng những

người Bolshevik hiểu rằng Duma Bulygin chỉ là chút ít ân huệ của Nga hoàng nhằm tranh thủ tư sản tự do, nên tuyên bố tẩy chay Duma và tiến hành chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang.

Đến tháng 9, phong trào cách mạng đã chọn Moskva làm trung tâm và phát triển với quy mô lớn. Ngày 15-10, cuộc bãi công chính trị bắt đầu và nhanh chóng lan rộng. Khoảng hơn 2 triệu người tham gia bãi công với những yêu sách chủ yếu là thực hiện ngày làm 8 giờ, thực hiện các quyền tự do dân chủ và triệu tập Quốc hội. Công nhân Saint Peterburg, rồi Moskva bầu "Xôviết đại biểu công nhân" để lãnh đạo đấu tranh. Hình thức xôviết này còn xuất hiện ở nhiều thành phố khác. Tổng cộng trong những ngày tháng Mười, ở Nga có 55 xôviết hoạt động, trong đó 44 xôviết là do những người Bolshevik lãnh đạo.

Phong trào nông dân cũng diễn ra ở 1/3 số huyện trong toàn nước Nga, nông dân đã đốt khoảng 2.000 dinh thự của đại địa chủ.

Các dân tộc bị áp bức trong đế quốc cũng nổi dậy đấu tranh đòi độc lập và thành lập những tổ chức cách mạng của mình.

Bãi công quần chúng đã làm ngưng trệ mọi hoạt động kinh tế và giao thông trong nước. Trước tình hình đó, ngày 17-10, Nga hoàng ra "Tuyên ngôn", ban bố các quyền tự do "thân thể, tín ngưỡng, ngôn luận, hội họp và lập hội". Đồng thời, Nga hoàng đồng ý triệu tập Duma lập pháp quốc gia. Tuyên ngôn ngày 17-10 được giai cấp tư sản nhiệt liệt hưởng ứng, họ nêu khẩu hiệu "Cách mạng đã đến cùng, hiện tại muôn năm!". Họ vội lập các tổ chức chính trị của mình: Đảng Dân chủ lập hiến (K.D.) đại diện cho tư sản tự do, Liên đoàn 17-10 của đại tư sản và địa chủ... Đồng thời, một tổ chức chính trị của địa chủ phong kiến - Hội Liên hiệp nhân dân Nga - cũng được thành lập, do Nga hoàng làm Chủ tịch danh dự. Hội này tổ chức những đội

thổ phỉ chuyên khủng bố những người cách mạng và người Do Thái. Phái Melshevik cũng ủng hộ tuyên ngôn. Ở nhiều nơi, các xôviết do những người Melshevik lãnh đạo đã quyết định ngừng bãi công.

Những người Bolshevik giữ vững lập trường không thỏa hiệp, tiếp tục lãnh đạo công nhân chuẩn bị khởi nghĩa. Đầu tháng 11-1905, V.I. Lênin bí mật trở về Saint Peterburg để trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Lênin rất coi trọng và hy vọng nhiều ở hoạt động của các xôviết đại biểu công nhân. Nhưng xôviết Saint Peterburg, do phái Melshevik chi phối, lại chủ trương đấu tranh hòa bình, còn xôviết Moskva - do những người Bolshevik lãnh đạo - tích cực chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang.

Đúng 12 giờ trưa ngày 7-12-1905, tổng bãi công bắt đầu ở Moskva. Hầu hết các nhà máy, đường sắt ở Moskva đều ngừng việc. Công nhân hát vang các bài ca cách mạng và chuẩn bị chiến đấu. Ngày 9-12, các đội công nhân chiến đấu bắt đầu đụng độ với cảnh sát. Nhân dân toàn thành phố giúp công nhân đắp ụ chiến đấu, làm công việc tiếp tế, còn nông dân các vùng ngoại ô gửi thực phẩm và thư ủng hộ công nhân. Thời gian đầu, quân đội do dự, không muốn chống lại công nhân, nhưng những người Bolshevik đã bỏ lỡ cơ hội. Khởi nghĩa không có sự lãnh đạo tập trung ngay từ đầu vì những người lãnh đạo Ủy ban Bolshevik Moskva đã bị bắt vào ngày hôm trước, chưa kể là Moskva phải chiến đấu đơn độc. Trung tâm cách mạng chính là Saint Peterburg lại không hưởng ứng khởi nghĩa vũ trang. Nhờ vậy, Chính phủ có thể điều quân từ Saint Peterburg tới để tạo ưu thế tuyệt đối ở Moskva. Công nhân vũ trang Moskva đã chiến đấu chống lại cảnh sát và quân đội Nga hoàng suốt 9 ngày. Trong những ngày từ 17 đến 19-12, khởi nghĩa bị đàn áp dã man.

Tiếp theo Moskva, nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang cũng nổ ra ở Hạ Novgorod, Rostov trên sông Đông, Novorossisk, Ekaterinoslav, Crasnoiarsk, Chita..., nhưng đều là những cuộc đấu tranh rời rạc, thiếu tổ chức chặt chẽ nên đã bị quân đội đàn áp dễ dàng.

Khởi nghĩa vũ trang ở Moskva là đỉnh cao của cách mạng. Sau đó, cách mạng bắt đầu thoái trào. Mặc dù bị đàn áp dã man, quần chúng nhân dân vẫn tiếp tục chiến đấu. Nếu trong năm 1905 có chừng 3 triệu người tham gia bãi công, thì đến năm 1906, số người bãi công còn trên 1 triệu và năm 1907 còn hơn 700.000 người. Phong trào nông dân năm 1906 đạt quy mô lớn nhất - lan rộng trên một số huyện toàn Nga. Năm 1906, có cả những cuộc khởi nghĩa của sĩ quan và binh lính, nhưng vì chưa được chuẩn bị chu đáo nên đều thất bại.

Trong khi cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng đang tiếp diễn, Chính phủ Nga hoàng buộc phải cho triệu tập Duma quốc gia. Cuộc bầu cử vào Duma I được tiến hành ngày 2-3-1906, phái Bolshevik đã thực hiện sách lược tẩy chay tích cực. Những người dân chủ lập hiến giành thắng lợi, nhưng họ tỏ ra bất lực trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất và không được Chính phủ Nga hoàng tin tưởng. Tháng 6-1906, Duma I bị giải tán.

Duma II được triệu tập tháng 2-1907. Lần này, những người Bolshevik tham gia Duma với mục đích lợi dụng diễn đàn để tuyên truyền cách mạng, họ chiếm tới 65 ghế. Ngày 3-6-1907, lấy cớ phát hiện "âm mưu quân sự" chống chế độ hiện hành của nhóm xã hội dân chủ trong Duma, Chính phủ Nga hoàng liền giải tán Duma. Stolypin, Bộ trưởng Nội vụ, được cử làm Thủ tướng. Thủ tướng công bố luật tuyển cử mới. Theo luật này, số đại biểu công nhân và nông dân trong Duma sẽ giảm, số đại

biểu của địa chủ và tư sản sẽ tăng nhiều. Do vậy, Duma sẽ có thành phần phù hợp với ý muốn của giai cấp thống trị. Cách mạng kết thúc.

Cách mạng dân chủ tư sản Nga lần thứ nhất thất bại vì các lực lượng cách mạng phân tán và chia rẽ. Giai cấp tư sản yếu ớt, không đủ khả năng lãnh đạo cách mạng, sẵn sàng thỏa hiệp với chế độ chuyên chế. Giai cấp công nhân, lực lượng hướng tới quyền lãnh đạo cách mạng, lại chưa được tôi luyện đầy đủ. Đảng vô sản mới ra đời đã bị phân liệt, cản trở việc tập hợp lực lượng cách mạng. Mặt khác, Chính phủ Nga hoàng lại biết cách chia rẽ lực lượng cách mạng bằng những cải cách (như Tuyên ngôn ngày 17-10) và được sự giúp đỡ tích cực của các nhà nước tư bản phương Tây trong việc đàn áp cách mạng.

Tuy vậy, cách mạng Nga vẫn để lại dấu ấn sâu sắc ở nước Nga và với phong trào cách mạng thế giới. Nó đã làm lung lay mạnh mẽ cơ sở của chế độ chuyên chế ở Nga, mở đầu cho một cao trào cách mạng rầm rộ đầu thế kỷ XX ở cả châu Âu và châu Á.

III- TÌNH HÌNH NƯỚC NGA TỪ NĂM 1907 ĐẾN TRƯỚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

1. Chính sách đối nội và đối ngoại

Sau Cách mạng 1905 - 1907, bắt đầu một thời kỳ đen tối nhất trong lịch sử Nga. Giá treo cổ mọc lên khắp nơi, các đội khủng bố được trả công hào phóng đã hoành hành dữ dội. Cảnh sát tăng cường lùng bắt V.I. Lênin, nên ông phải tạm lánh ở Phần Lan và tháng 12-1907 chuyển ra nước ngoài.

Tình hình chính trị trong nước hoàn toàn bất lợi cho cách

mạng. Ngay từ khi xuất hiện những dấu hiệu đầu tiên về sự thất bại của cách mạng (năm 1906), Đảng Dân chủ lập hiến đã thông qua cương lĩnh, trong đó nêu rõ lòng trung thành với chế độ quân chủ. Đảng Xã hội cách mạng, một đảng dân chủ tiểu tư sản được thành lập từ năm 1901, lâm vào khủng hoảng.

Duma III được bầu theo luật bầu cử mới, bao gồm đa số là đại diện quý tộc và tư sản. Các tầng lớp lao động được rất ít ghế, Đảng Công nhân xã hội dân chủ có 4 đại biểu. Thực tế, đó là liên minh của chế độ Nga hoàng với tầng lớp trên của giai cấp tư sản công thương. Duma ủng hộ chính sách khủng bố đẫm máu và khiêu khích của Chính phủ, đồng thời cũng là diễn đàn hợp pháp toàn Nga. Các đại biểu Bolshevik đã lợi dụng diễn đàn này để lên án chính sách phản động của Chính phủ, vạch trần thái độ hai mặt của các đảng tư sản và kêu gọi quần chúng tiếp tục đấu tranh cách mạng.

Để củng cố cơ sở xã hội của mình, Chính phủ của Thủ tướng Stolypin thực hiện cải cách ruộng đất lần thứ hai. Cơ sở của đạo luật mới về ruộng đất là Sắc lệnh của Nga hoàng ngày 9-9-1906. Theo Sắc lệnh này, mỗi nông dân đang sử dụng ruộng đất công xã có thể xin chuyển phần đất của mình thành sở hữu tư nhân bất cứ lúc nào. Nông dân cũng có thể đổi các lô đất nằm rải rác để quy lại một nơi. Sắc lệnh đặc biệt khuyến khích nông dân tách ra lập trại riêng ở ngoài làng. Ngày 14-6-1910, Sắc lệnh được Duma phê chuẩn với một số thay đổi có lợi cho tầng lớp kulak và trở thành luật.

Số nông dân tách khỏi công xã nhiều nhất trong 2 năm (1908 và 1909). Vùng hữu ngạn sông Dnepr ở Ukraina dẫn đầu trong việc chuyển đất thành sở hữu tư nhân (50,7%), tiếp theo là vùng thảo nguyên Ukraina (34%) và các vùng canh tác tư bản

chủ nghĩa khác. Những người tách khỏi công xã chủ yếu thuộc hai nhóm: nông dân khá giả và bần nông. Nông dân khá giả tách khỏi công xã để có thể tăng thêm phần đất sở hữu, còn nông dân nghèo tách ra chủ yếu là để được bán phần đất của mình và hoàn toàn cắt đứt mối quan hệ với nông nghiệp. Từ năm 1908 đến năm 1915, 1,3 triệu chủ sở hữu đã bán 4,3 triệu đêxiatina đất. Số người tách khỏi công xã không nhiều, từ năm 1906 đến năm 1915, chỉ có 1/4 tổng số hộ nông dân tách khỏi công xã. Nhưng cải cách đã đẩy mạnh quá trình phân hoá nông dân và sự vô sản hoá nông thôn. Năm 1912, số hộ nông dân không có ngựa chiếm 31,4%, nông dân phá sản đã bổ sung cho đội ngũ công nhân ở thành thị và nông thôn.

Mục tiêu thứ hai của cải cách ruộng đất là di dân hàng loạt sang bên kia dãy Ural. Ban đầu phong trào di dân phát triển nhanh, dòng người di cư chủ yếu là từ Ukraina và từ dải đất đen thuộc vùng trung tâm. Từ năm 1911, dân các tỉnh thuộc lưu vực sông Volga cũng bắt đầu di cư. Từ năm 1906 đến năm 1911, có hơn 2,5 triệu người di cư đến Sibir, Trung Á và Viễn Đông. Cơ quan phụ trách việc di cư hoàn toàn không chuẩn bị phương tiện để chuyên chở và giúp định cư số lượng dân lớn như vậy cho nên những người di cư bị nhét vào những toa đầy hàng hoá. Hàng chục nghìn người chết dọc đường vì đói và dịch bệnh, nhiều người không được cấp đất ở nơi mới, phải làm tá điền hay lĩnh canh ruộng của địa chủ bản địa. Sau năm 1909, làn sóng người di cư giảm dần, đồng thời, số người quay trở lại tăng nhanh. Tình cảnh của những người quay trở về rất bi đát, một số may mắn thì làm tá điền hay làm công nhân, còn phần lớn lang thang không nhà cửa.

Cơ cấu ruộng đất mới ít nhiều thúc đẩy sự phát triển các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nông thôn. Nông nghiệp

tiếp tục chuyên môn hoá, cường độ sản xuất tăng. Máy móc nông nghiệp được sản xuất trong nước ngày càng nhiều, đất canh tác được sử dụng có hiệu quả hơn. Nhưng tất cả những biện pháp đó chưa đủ để thực hiện cải cách tư sản ở Nga. Cải cách ruộng đất chỉ mới động chạm đến tầng lớp trên của nông dân, còn phần lớn nông dân vẫn phải canh tác bằng cày bừa gỗ như trước. Phân bón hoá học mới được sử dụng trên diện tích không quá 2% đất trồng trọt trong cả nước. Năng suất mùa màng ở Nga vẫn thấp hơn ở các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến. Mâu thuẫn cơ bản chưa được giải quyết, nông dân vẫn thiếu đất nghiêm trọng. Quý tộc nắm trong tay số lượng ruộng đất lớn và tiếp tục bóc lột nông dân. Mâu thuẫn giai cấp ở nông thôn ngày càng gay gắt.

Sau chiến tranh Nga - Nhật 1904 - 1905 và cách mạng 1905 - 1907, địa vị quốc tế của Nga suy giảm nhiều. Chế độ Nga hoàng phụ thuộc hơn vào chủ nghĩa đế quốc phương Tây. Lo lắng trước sự phát triển ảnh hưởng của Đức ở Balkan và của Thổ Nhĩ Kỳ ở Cận Đông, Chính phủ Nga hoàng quay sang thân thiết với Anh. Ngày 18-8-1907, Hiệp ước phân định quyền lợi của Nga và Anh ở Iran, Afghanistan và Tây Tạng được ký ở Saint Peterburg; Iran bị chia thành 3 vùng: miền Bắc - thuộc khu vực ảnh hưởng của Nga, vùng Đông Nam là của Anh và vùng miền Trung - trung lập. Một trong những mục đích quan trọng nhất của Hiệp ước này là việc thống nhất các lực lượng Anh - Nga để chống phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đang phát triển ở các nước châu Á. Cuối năm 1911, cách mạng Iran bị đàn áp nhờ sự giúp đỡ của quân đội Nga.

Hiệp ước Anh - Nga là bước quan trọng trong quá trình hình thành khối Hiệp ước. Sau khi ký hiệp ước với Anh, Nga bộc lộ mối quan tâm đặc biệt đối với vùng Balkan và Cận Đông.

Năm 1908, P.B. Struve công bố bài báo "Nước Nga vĩ đại", kêu gọi chiếm toàn bộ lưu vực Biển Đen.

Năm 1908, khi cách mạng nổ ra ở Thổ Nhĩ Kỳ, Áo quyết định lợi dụng cơ hội để chiếm Bosnia và Hersegovina. Áo được Đức ủng hộ nên Nga buộc phải chấp nhận việc đã rồi. Sự việc này thể hiện thế yếu của Nga trong quan hệ quốc tế lúc đó.

2. Sự phát triển của chủ nghĩa đế quốc Nga và cao trào đấu tranh mới của giai cấp công nhân

Sau cuộc khủng hoảng 1900 - 1903, kinh tế Nga bước vào thời kỳ suy thoái kéo dài, mãi đến giữa năm 1910 mới xuất hiện những dấu hiệu của cao trào công nghiệp mới. Cải cách ruộng đất của Stolypin đã chuẩn bị cho quá trình này: nguồn sức lao động dồi dào và rẻ, sự tăng cường tính chất hàng hoá của nông nghiệp do sự ra đời của tầng lớp kulak. Các vụ mùa bội thu đã thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, xuất khẩu lúa mì năm 1910 đạt mức kỷ lục - 847 triệu putd. Quá trình tập trung sản xuất diễn ra khẩn trương. Đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, 9 nhà máy luyện kim miền Nam cung cấp 53% sản lượng gang toàn Nga. Năm 1914, ở các xí nghiệp lớn (từ 500 công nhân trở lên) có 1.108.000 công nhân (chiếm 56,5% tổng số công nhân công nghiệp, trong khi vào năm 1901 mới có 795.000 công nhân làm việc ở các xí nghiệp lớn).

Quá trình độc quyền hoá cũng diễn ra nhanh chóng. Trong giai đoạn 1907 - 1913, nhiều tổ chức độc quyền lớn xuất hiện như Syndicat của các nhà luyện kim Ural - "Prodarut", Syndicat các chủ xưởng dệt, ngành diêm... Ngành chế tạo máy nông nghiệp và vận tải thuỷ cũng được độc quyền hoá.

Tư bản ngân hàng dần dần tập hợp quanh hai nhóm độc quyền hùng mạnh: một nhóm do ngân hàng Nga - Á, còn nhóm

kia do ngân hàng quốc tế lãnh đạo. Cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, Ngân hàng Nga - Á đã kiểm soát các xí nghiệp với tư bản cổ phần là 204 triệu rup. Ảnh hưởng của nhóm đầu sỏ tài chính phát triển nhờ những mối liên hệ của nó với bộ máy nhà nước.

Tuy vậy, sự phát triển công nghiệp vẫn chưa khắc phục nổi tình trạng lạc hậu về kinh tế - kỹ thuật của Nga. Ở Nga bấy giờ chưa có ngành công nghiệp ôtô và công nghiệp chế tạo máy; ngành kỹ thuật điện còn lạc hậu. Nga vẫn là một nước nông nghiệp với hơn 76% dân số sống bằng nghề nông. Sản phẩm công nghệ của Nga năm 1913 chỉ chiếm 5% sản lượng công nghiệp thế giới. Sản phẩm nông nghiệp và nguyên liệu công nghiệp chiếm đến 94,4% giá trị hàng xuất khẩu của Nga. Mặt khác, áp lực của tư bản nước ngoài cũng phần nào kìm hãm sự phát triển của Nga.

Trong thời kỳ phát triển công nghiệp, công nhân tiếp tục bị bần cùng hoá. Năm 1913, lương thực tế của công nhân công nghiệp giảm 90% so với năm 1900, trong khi lợi nhuận của tư sản tăng gấp ba lần.

Từ năm 1910, phong trào đấu tranh của công nhân lại phát triển. Bên cạnh những cuộc bãi công đòi quyền lợi về kinh tế, công nhân còn tổ chức bãi công chính trị đòi bỏ án tử hình. Cuối năm 1910, tờ báo công khai của công nhân - *Ngôi sao* - ra đời ở Saint Peterburg, tích cực tuyên truyền vận động quần chúng và đóng vai trò đáng kể trong cuộc đấu tranh củng cố Đảng.

Trong khi phong trào công nhân đang được phục hồi ở Nga, Hội nghị toàn Nga lần thứ VI của Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga được tổ chức ở Praha vào tháng 1-1912. Hội nghị quyết định khai trừ phái Melshevik và các phái đối lập khác ra khỏi Đảng, Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga từ đây chỉ bao

gồm những người Bolshevik - Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga (Bolshevik) Nga. Đồng thời, Hội nghị cũng đề ra những nhiệm vụ sách lược của Đảng trong tình hình mới.

Làn sóng đấu tranh của công nhân dâng cao sau vụ tàn sát dã man công nhân ở mỏ vàng Lena.

Mỏ vàng Lena nằm sâu trong rừng Taiga. Chủ nhân thực sự của mỏ là tư bản Anh (70% tư bản). Lợi nhuận của các cổ đông tăng không ngừng, lợi tức cổ phiếu năm 1910 là 56%, trong khi đó công nhân bị bóc lột thậm tệ.

Đa số công nhân mỏ xuất thân từ nông dân, bị cải cách Stolypin và nạn đói xua đến Sibir, trong số họ có cả những người từng tham gia khởi nghĩa vũ trang năm 1905. Năm 1910, một nhóm Bolshevik bắt đầu hoạt động ở mỏ.

Ngày 29-2-1912, bãi công nổ ra ở một mỏ nhỏ. Những người Bolshevik kêu gọi công nhân toàn mỏ tổng bãi công, sau đó bãi công nhanh chóng lan rộng.

Các cổ đông Nga và Anh đòi Chính phủ Nga hoàng phải đàn áp bãi công, họ còn bỏ tiền thuê một đại đội lính để chống công nhân. Ngày 4-4, sau khi bắt những người lãnh đạo bãi công, binh lính được lệnh nã súng vào công nhân làm 270 người chết và 250 người bị thương.

Làn sóng đấu tranh phản đối vụ tàn sát ở mỏ vàng Lena kéo dài và hòa với cuộc đấu tranh nhân ngày 1-5, có khoảng gần 400.000 người tham gia phong trào. Đảng Bolshevik tích cực hoạt động để giành quyền lãnh đạo phong trào công nhân. Tờ báo *Sự thật* (Pravda), do V.I. Lênin sáng lập từ ngày 22-4-1912, đóng vai trò lớn trong việc tổ chức phong trào bãi công cách mạng.

Năm 1913, phong trào bãi công tiếp tục phát triển. Theo các số liệu chính thức, có 861.000 công nhân tham gia bãi công (còn theo các số liệu của báo chí công nhân, có đến 1.272.000 người

bãi công trong năm 1913). Saint Peterburg đứng đầu về quy mô phong trào, tiếp theo sau là Moskva, Riga và Revel.

Phong trào công đoàn cũng phát triển nhanh. Nếu vào đầu năm 1909, ở Nga có 65 công đoàn với 15.000 đoàn viên, thì đến đầu năm 1914, đã có 118 công đoàn bắt đầu chuẩn bị thống nhất các công đoàn toàn Nga theo các ngành công nghiệp, nhưng chiến tranh đã cản trở quá trình này.

3. Cuộc khủng hoảng chính trị trước chiến tranh

Từ thập niên đầu của thế kỷ XX, tình hình quốc tế ngày càng trở nên căng thẳng. Các nước tư bản chủ nghĩa lớn ở châu Âu, kể cả Nga, đã chia thành hai khối thù địch nhau và ráo riết chuẩn bị chiến tranh. Cuộc cách mạng nổ ra ở Trung Quốc năm 1911 và những cuộc chiến tranh Balkan (1912 - 1913) càng khoét sâu thêm những mâu thuẫn vốn đã sâu sắc giữa hai khối.

Nước Nga chuyên chế lạc hậu hơn các nước đế quốc khác về quân sự. Để khắc phục tình trạng này, năm 1912 Nga đề ra chương trình khôi phục lại hạm đội Baltik vào năm 1917. Cuối năm 1913, Chính phủ lại đề ra cái gọi là "Chương trình lớn về tăng cường quân đội". Chương trình này dự định đến năm 1917 tăng quân số lên 480.000 người.

Năm 1912, tại cuộc họp những người đứng đầu Bộ Tổng tham mưu Nga và Pháp, phía Pháp đòi Nga xây dựng các con đường sắt chiến lược và tăng cường lực lượng cơ động. Delcasé, một chính khách chủ trương chiến tranh, cũng đến Saint Peterburg với sứ mệnh đặc biệt. Các đồng minh không hề che đậy ý đồ dành cho quân đội Nga vai trò làm bia đỡ đạn trong cuộc chiến tranh sắp tới. Chính sách của Chính phủ Nga hoàng đặt nước Nga vào vị trí của kẻ đánh thuê.

Trước nguy cơ chiến tranh, những người Bolshevik ở Nga đã tăng cường hoạt động trong công nhân, nông dân và binh lính. Họ lợi dụng diễn đàn Duma quốc gia IV[1] để giải thích cho quần chúng về chính sách phản dân của chế độ chuyên chế và tuyên truyền cách mạng.

Ý thức cách mạng bắt đầu phát triển trong bộ phận tiên tiến của nông dân và binh lính. Năm 1912, thuỷ thủ ở hạm đội Baltik và hạm đội Biển Đen dự định khởi nghĩa, nhưng kế hoạch bị lộ nên đã bị Chính phủ Nga hoàng khủng bố đã man. Các cuộc đấu tranh cũng nổ ra ở nhiều thành phố để phản đối hành động tàn ác của chính quyền. Tháng 7-1912, cuộc khởi nghĩa của công binh ở Tashken cũng bị dập tắt.

Về quy mô, phong trào công nhân năm 1914 đã đạt mức của năm 1905. Chỉ trong 6 tháng rưỡi (trước chiến tranh), số người bãi công đã lên đến 1,5 triệu, bãi công chính trị chiếm đến 80% các cuộc bãi công. Công nhân luyện kim đi đầu trong phong trào. Công nhân ở Saint Peterburg tỏ ra đặc biệt kiên cường. Trong các năm 1911 - 1914, công nhân ở đây chỉ chiếm 17% tổng số công nhân cả nước nhưng lại đạt hơn 45% số người tham gia bãi công. Tháng 7-1914, phong trào bãi công của công nhân Saint Peterburg đạt đỉnh cao, lôi cuốn đến 2.000 người tham gia và mang tính chất chính trị. Công nhân bắt đầu dựng chướng ngại vật. Quang cảnh thành phố làm người ta nhớ lại thời kỳ cách mạng 1905 ở Nga.

Thủ đô biến thành trại lính, nhiều cuộc truy lùng và bắt bớ những người Bolshevik diễn ra ráo riết. Trong tình hình đó, Ủy

---

1. Duma IV được bầu vào mùa thu năm 1912. Do luật bầu cử của Nga và do sự gian lận, thành phần đại biểu đa số thuộc các đảng tư sản và địa chủ. Đại diện của Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga trong Duma chỉ có 6 người.

ban Saint Peterburg của Đảng Bolshevik đã kêu gọi công nhân ngừng bãi công một cách có tổ chức. Bãi công chấm dứt, nhưng giới chủ vẫn tuyên bố giãn thợ và đóng cửa xưởng. Một cuộc đấu tranh mới, lớn hơn của giai cấp vô sản lại được chuẩn bị.

Sự bùng nổ của chiến tranh thế giới đã làm phong trào cách mạng tạm ngừng. Chính phủ Nga hoàng hy vọng nhờ chiến tranh để thoát khỏi cách mạng.

IV- SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

1. Giáo dục, khoa học và kỹ thuật

a) Giáo dục

Chính sách giáo dục của Chính phủ Nga hoàng càng làm tăng thêm tình trạng lạc hậu ở Nga. Theo số liệu chính thức, đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, 76% dân số Nga mù chữ. Tỷ lệ phụ nữ mù chữ còn cao hơn - 87%, Người ta tính rằng nếu tốc độ xóa nạn mù chữ diễn ra như trước thì phải mất 180 năm mới thanh toán được nạn mù chữ trong nam giới, còn đối với phụ nữ phải mất 250 năm. Riêng ở vùng Trung Á thì cần phải có 4.600 năm mới có thể xoá nạn mù chữ. Nhiều dân tộc ở đây thậm chí còn chưa có chữ viết riêng.

Tiến bộ trong lĩnh vực giáo dục nhân dân thời kỳ này so với nửa đầu thế kỷ XIX là không đáng kể. Trong nước chỉ có thêm một trường đại học mới ở Saratov. Số lượng trường phổ thông trung học nam và nữ đã tăng lên - năm 1913 có gần 1.800 trường (so với gần 1.000 trường năm 1846). Mạng lưới các trường dạy nghề kỹ thuật và thương mại cũng phát triển. Nền giáo dục Nga phong phú thêm nhờ những công trình

khoa học quý và các sách giáo khoa mới của P. Lesgat, P. Kapterev, V. Vakhterov...

Chính sách phản động của Chính phủ Nga hoàng đã kìm hãm sự phát triển của giáo dục. Số nhà thờ và tu viện (8.500), nhiều hơn số trường học. Lãnh đạo Bộ Giáo dục nhân dân là những chính khách công khai phủ nhận khoa học và giáo dục như N. Bogolepov, L. Katso. Tên tuổi của L. Katso gắn liền với sự tiêu diệt các trường học Nga. Năm 1911, có 130 giáo sư và cán bộ giảng dạy rời bỏ hoặc bị đuổi khỏi Trường Đại học Tổng hợp Moskva.

Đối lập với chính sách giáo dục của nhà nước chuyên chế, phong trào giáo dục dân chủ xuất hiện lần đầu tiên ở Nga vào đầu thế kỷ XX. Các tổ chức dân chủ của các nhà giáo xuất hiện ở nhiều nơi trong những năm Cách mạng dân chủ tư sản Nga lần thứ nhất. Ba đại hội các nhà giáo toàn Nga được tổ chức bí mật trong những năm 1905 - 1906. Các đại biểu của Đại hội lần thứ ba kêu gọi giáo chức Nga tích cực tham gia cuộc đấu tranh giải phóng.

Các nhà hoạt động giáo dục tiên tiến muốn thay đổi cơ bản toàn bộ tổ chức giáo dục trong nước, họ cho rằng cần phải kết hợp học tập với lao động sản xuất. Một trong những hình thức hoạt động của phong trào là thành lập của các cơ quan giáo dục cho công nhân - câu lạc bộ nhân dân, thư viện, phòng đọc sách. Hoạt động xuất bản và tuyên truyền được chú trọng đặc biệt, những người Bolshevik tích cực tham gia công tác này.

Từ cuối thế kỷ XIX, các nhà trí thức dân chủ bắt đầu tổ chức các lớp học buổi tối cho công nhân. Những người marxist cũng tổ chức truyền bá về lý luận của chủ nghĩa xã hội, kinh tế chính trị, chủ nghĩa duy vật biện chứng, lịch sử phong trào công nhân Nga và quốc tế.

Bên cạnh đó, phái trí thức "khai sáng" (tư sản tự do) cũng có nhiều hình thức hoạt động. Họ tổ chức các buổi diễn thuyết, xuất bản các loại tài liệu tuyên truyền đại chúng và tổ chức cái gọi là "trường đại học nhân dân". Một số trường, như trường mang tên A. Saniavski ở Moskva, với sự tham gia giảng dạy của nhiều nhà bác học nổi tiếng, đã góp phần thúc đẩy việc phổ biến kiến thức trong nhân dân.

b) Khoa học và kỹ thuật

Với sự xuất hiện thuyết tĩnh động lực học, những phát minh về trường điện từ, về hiện tượng phóng xạ, về sự tồn tại của các hạt điện tử... nền khoa học cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX dường như bị khủng hoảng. Không giải thích được bản chất của những thành tựu khoa học mới, nhiều nhà khoa học đi đến kết luận rằng vật chất dường như đã "biến mất", còn "các thành phần của thế giới" chỉ tồn tại trong cảm giác con người. Ở Nga, quan điểm duy tâm này được gọi là chủ nghĩa duy tâm "vật lý". Các nhà khoa học tự nhiên theo chủ nghĩa duy vật như I. Mendeleev, A. Stoletov, K. Timiriazev... đã tích cực đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm.

Những phát minh khoa học lớn ở Nga thời kỳ này cũng khẳng định thế giới quan duy vật. Toàn bộ hoạt động khoa học của nhà sinh lý học Nga vĩ đại I.P. Pavlov (1849 - 1936) là một bằng chứng. Ông đã thảo ra học thuyết duy vật về hoạt động của hệ thần kinh cao cấp. Cùng với các học trò của mình, I.P. Pavlov đã xác định được nhiều bệnh thuộc về hệ thần kinh và phương pháp chữa trị chúng. Các công trình của I.P. Pavlov mở ra một giai đoạn mới trong sự phát triển khoa học về sinh lý, góp phần mở rộng cơ sở khoa học tự nhiên của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

I.V. Michurin (1855 - 1935), nhà cải tạo thiên nhiên không mệt mỏi, cũng tiến tới chủ nghĩa duy vật. Bằng các phương pháp lai giống, ông đã tạo ra một số lượng lớn các loại cây nông nghiệp và cây ăn quả mới, được trồng rộng rãi ở Nga và nước ngoài. I.V. Michurin có công lớn trong việc chuyển các loại cây quý từ các vùng miền Nam lên miền Bắc.

Trong hoạt động sáng tạo khoa học - kỹ thuật của Nga thời kỳ này, phát minh về radio của A.S. Popov (1859 - 1906) có ý nghĩa quan trọng. Tháng 5-1895, tại cuộc họp của tổ vật lý thuộc Hội lý - hoá Nga ở Saint Peterburg, nhà phát minh thông báo rằng ông đã chế tạo được một máy thu và ghi lại các tín hiệu điện từ. Radio đầu tiên trên thế giới được đưa ra thử và ứng dụng. Năm 1899, khi thiết giáp hạm "Đô đốc Apraksin" bị tai nạn gần đảo Gotland (biển Baltik), radio lần đầu tiên được sử dụng để liên lạc với Kronstadt. Nhưng, giới quan lại của chế độ Nga hoàng đã không hiểu được ý nghĩa vĩ đại của phát minh này. Các hãng nước ngoài mời A. Popov, nhưng ông đã từ chối vì muốn dành bằng phát minh cho riêng nước Nga. Ông tin chắc rằng các thế hệ sau sẽ hiểu ông và ý nghĩa của phát minh này.

Nhiều phát minh kỳ diệu được thực hiện trong lĩnh vực vật lý và kỹ thuật điện. Nhà vật lý P.N. Lebedev (1866 - 1912) lần đầu tiên phát hiện và đo được áp suất của ánh sáng, rồi chế tạo được thiết bị để tạo và thu các sóng điện từ cực ngắn. M.O. Dolivo-Dobrovolski (1862 - 1919) thiết kế cơ cấu hoàn thiện của động cơ điện, sau này đã được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp. Cũng chính ông đã tìm ra phương pháp chuyển điện năng đi xa. Trong các năm 1912 - 1914, R.E. Clason (1868 - 1926) xây dựng được nhà máy điện có công suất lớn nhất thế giới hoạt động bằng than bùn. Đồng thời, ông phát minh ra phương pháp khai thác than bùn bằng thuỷ lực.

Người Nga đã kiên trì tìm cách làm nhẹ lao động của nông dân. Người thợ cơ khí tự học F.A. Blinov (1827 - 1899) đã chế tạo được máy kéo đầu tiên trên thế giới (chạy bằng dây xích).

Sự phát triển của ngành xây dựng đường sắt đặt ra trước các nhà bác học và kỹ sư Nga những nhiệm vụ mới quan trọng. N.A. Belelyubski (1848 - 1922) là một nhà xây dựng cầu lỗi lạc. Cầu Syzran bằng thép đúc bắc qua sông Volga được xây dựng theo thiết kế của ông năm 1881, vẫn còn đến ngày nay.

Trong những năm 1886 - 1891, V.G. Sukhov (1853 - 1939) đã chế tạo thành công thiết bị chế biến dầu mỏ. Ông cũng là người chế tạo những ống dẫn dầu và tàu chở dầu đầu tiên.

Người sáng lập trường phái địa chất Nga - A.P. Karpinski (1846 - 1936) đóng vai trò lớn trong việc phát triển ngành địa chất học. Ông đã dự đoán trước về mỏ muối ở thung lũng lòng chảo Bakhmut và dầu mỏ ở Ural. Năm 1917, A.P. Karpinski được bầu làm Viện trưởng Viện Hàn lâm khoa học và giữ chức vụ này suốt đời.

Các nhà bác học Nga cũng đạt được những thành tích lớn trong lĩnh vực hàng không. Cha đẻ của ngành hàng không Nga là N.E. Jukovski (1847 - 1921). Theo sáng kiến của ông, Viện khí động lực học Kuchin được thành lập gần Moskva. Ít lâu sau, một phòng thí nghiệm về khí động lực học xuất hiện ở Trường kỹ thuật Moskva. N.E. Jukovski còn tham gia thành lập các nhóm hàng không ở Moskva và các thành phố khác. Nhà bác học này cũng là người tổ chức đại hội và các cuộc triển lãm hàng không đầu tiên.

Cũng vào thời kỳ này, bác học và nhà phát minh, người sáng lập ngành vũ trụ học hiện đại - K.E. Tsiolkovski (1857 - 1935) bắt đầu hoạt động khoa học. Trong tác phẩm *Nghiên cứu không gian vũ trụ bằng các thiết bị phản lực* và các công trình

khác, trên cơ sở những tính toán toán học chính xác, lần đầu tiên ông đã chứng minh khả năng bay vào vũ trụ nhờ một thiết bị phản lực giống như tên lửa.

Nếu như trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, chủ nghĩa duy vật được củng cố phần nhiều do tự phát, thì trong khoa học xã hội đã diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt nhất về thế giới quan. Cùng với triết học, cuộc đấu tranh còn lôi cuốn kinh tế chính trị học, xã hội học, lịch sử mang tính chất đảng phái rõ rệt.

Các nhà hoạt động của Đảng Bolshevik do V.I. Lênin lãnh đạo đã đóng góp phần quan trọng trong sự phát triển khoa học xã hội ở Nga. Nhiều tác phẩm nổi tiếng của V.I. Lênin như *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản...,* đề cập những vấn đề nhạy cảm nhất của khoa học và xã hội đương thời, mở ra một giai đoạn mới trong sự phát triển triết học và kinh tế chính trị học. Các nhà lý luận tên tuổi khác của Đảng như: V.V. Vorovski, G.M. Krijijanovski, V.I. Nevski, S.G. Saumian... cũng có những công trình nghiên cứu về các vấn đề kinh tế - xã hội.

Lực lượng tiên tiến của giới trí thức dân chủ cũng hướng về chủ nghĩa Marx. Người tiêu biểu trong số họ là M.N. Pokrovski (1868 - 1932). Ông gia nhập Đảng Bolshevik trong thời kỳ Cách mạng dân chủ tư sản Nga lần thứ nhất, khi đã là một nhà khoa học kinh nghiệm. Trong các năm 1909 - 1912, ông cho xuất bản bộ sách 5 tập: *Lịch sử Nga từ thời cổ.* Công trình này là thử nghiệm đầu tiên theo hướng viết sử Nga trên quan điểm marxist.

Trong giới khoa học tư sản bấy giờ, nổi bật là V.O. Kliutrevski (1841 - 1911). Là người có tri thức xuất chúng về các nguồn tư liệu lịch sử và một diễn giả tài ba, V.O. Kliutrevski có

nhiều công trình nghiên cứu và những bài giảng rất nổi tiếng. Song ông phủ nhận các quy luật khách quan của lịch sử. Các nhà sử học thuộc phái dân chủ - lập hiến (như P.N. Miliukov) cũng có chung quan điểm như vậy.

Khoa học lịch sử của phái Melshevik cũng phát triển từ sau Cách mạng 1905 - 1907. Trong các năm 1909 - 1911, ban biên tập gồm M.O. Martov, P.P. Maslov và A.N. Potresov đã xuất bản bộ sách 5 tập *Phong trào xã hội ở Nga đầu thế kỷ XX.* Trong tác phẩm này, những người Melshevik công khai chia sẻ với phái tư sản tự do quan điểm về Cách mạng dân chủ tư sản Nga lần thứ nhất. Thời kỳ này, cả G.V. Plekhanov cũng chịu ảnh hưởng lớn của các quan điểm tư sản tự do. Trong tác phẩm chưa hoàn thành *Lịch sử tư tưởng xã hội Nga,* ông hầu như lặp lại sơ đồ của P.N. Miliukov. Theo sơ đồ này, lịch sử nước Nga bắt đầu từ thế kỷ XVII dường như thể hiện cuộc đấu tranh của hai thế lực - thế lực Slav (hay "châu Á") và thế lực châu Âu (hay "phương Tây"). Những người Melshevik coi Cách mạng 1905 là sự bột phát của "thế lực châu Á".

2. Văn học và nghệ thuật

a) Văn học

Văn học Nga cuối thế kỷ XIX tiếp tục khuynh hướng hiện thực phê phán. Đại diện xuất sắc của dòng này là A.P. Chekhov (1860 - 1904). Về quan điểm tư tưởng, ông là một nhà dân chủ. Trong chuyến du hành năm 1890 đến đảo Sakhalin xa xôi, nơi dành cho những người bị lưu đày, nhà văn có dịp thấy rõ hai nước Nga: một nước Nga của giới quan lại quan liêu và một nước Nga khác - nước Nga của những người lao động. Ông hiểu cuộc sống của người dân

cùng những đau khổ của họ, cho nên sáng tác của ông dễ hiểu và gần gũi với nhân dân.

Các tác phẩm của A.P. Chekhov phản ánh một cách khách quan cuộc cách mạng đang chín muồi ở Nga. Là một nghệ sĩ - nhà hiện thực lớn, A.P. Chekhov cảm thấy cuộc cách mạng đang đến gần. Vở kịch *Vườn anh đào* của ông vang lên những lời: "Cuộc sống mới muôn năm!". Nhưng A.P. Chekhov đã không được thấy cuộc sống mới, ông mất năm 1904.

Cuối thế kỷ XIX là thời kỳ nở rộ sáng tác của nhà văn Nga lỗi lạc D.N. Mamin-Sibiriak (1852 - 1912). Với sự thông cảm chân thành, ông viết về cuộc sống nặng nề của công nhân Ural, về sự cướp bóc nhân dân của các nhà tư sản.

Sáng tác của V.G. Korolenko phản ánh sâu sắc cuộc sống hiện thực. Thế giới quan của ông hình thành dưới ảnh hưởng tư tưởng của các nhà dân chủ cách mạng - N.G. Trernysevski và N.A. Dobroliubov. Ngay trong những tác phẩm đầu tiên của mình, nhà văn đã vẽ lại bức tranh chân thực, sống động về đời sống nhân dân và kể về nguyện vọng tự do của họ. Những tác phẩm nổi tiếng của ông là *Giấc mơ của Makar, Người nhạc sĩ mù.* Sáng tác của các nhà văn khác như A.I. Kuprin, I.A. Bunin, V.V. Veresaev... cũng rất nổi tiếng vào cuối thế kỷ XIX.

I.Ia. Franko là nhà văn lỗi lạc nhất của Ukraina thời kỳ này. Trong các tác phẩm của mình, ông lên tiếng chống lại sự bất bình đẳng xã hội, chống chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa và ách áp bức dân tộc, đồng thời nồng nhiệt ủng hộ những quan hệ thân thiết với nhân dân Nga. Ông đã dịch ra tiếng Ukraina các tác phẩm của A.S. Puskin, A.I. Ghersen, N.A. Nekrasov, N.G. Trernysevski... P.A. Grabovski là nhà thơ lớn. Thơ của ông ca ngợi cuộc sống và đạo đức của người dân lao động. Ông theo quan điểm của N. Trernysevski, bảo vệ nền nghệ thuật

chân thực và sống động. P. Grabovski dịch ra tiếng Ukraina nhiều tác phẩm văn học cổ điển Nga và dịch từ tiếng Ukraina ra tiếng Nga các tác phẩm của T.G. Septrenko.

Ianca Cupala và Iacup Kolas là những người sáng lập ra nền văn học Belorussia. Các tác phẩm thơ của họ mang tính nhân dân sâu sắc, phản ánh đời sống của nhân dân nghèo, số phận bi thảm của người nông dân và cả sự phản kháng của họ.

Các dân tộc bị áp bức khác trong đế quốc Nga cũng có những nhà văn của mình: Ia.K. Rainit và A.M. Upit ở Latvia, Iu.A. Jemaite ở Litva; E.Iu. Vind ở Estonia; I.G. Chapchavatde và AP. Sereteli ở Gruzia, A.M. Sirvanzade và A.S. Isakian ở Armenia; nhà thơ Uzbek - M.A. Mukimi ở Trung Á, nhà thơ - nhà khai sáng Abai Cunanbaev - người sáng lập ra nền văn học và ngôn ngữ văn học của Kazakhstan; nhà thơ Gabdunla Tukai người Tatar... Dù thuộc các dân tộc khác nhau, họ đều có ước mơ chung là giải phóng dân tộc mình khỏi ách cai trị của chế độ chuyên chế Nga và hướng tới tương lai tươi sáng cho nhân dân lao động. Qua hoạt động sáng tác của mình, họ thể hiện khuynh hướng đoàn kết nhân dân lao động thuộc các dân tộc chống kẻ thù chung là giai cấp phong kiến - tư sản thống trị.

Bên cạnh dòng văn học hiện thực phê phán, vào đầu thế kỷ XX bắt đầu hình thành dòng văn học vô sản. Người sáng lập dòng văn học mới là Maxim Gorki (1868 - 1936) - nhà văn và là nhà hoạt động xã hội. Trong các tác phẩm đầu tay *Bài ca về chim đại bàng, Bài ca chim báo bão*, viết trong những năm 1898 - 1899, ông miêu tả những hình ảnh lãng mạn của những con người yêu tự do và kêu gọi thực hiện chiến công cách mạng. Trong các tiểu thuyết *Foma Gordeyev* (1899), *Ba người* (1900)..., ông nêu lên tính độc đáo của quá trình lịch sử ở Nga cuối thế kỷ XIX và nhận thức về những nguyên tắc nghệ

thuật của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa. Các nguyên tắc này được thể hiện trong tiểu thuyết nổi tiếng *Người mẹ* (1906), viết về những sự kiện trước Cách mạng 1905. Các nhân vật của tiểu thuyết là những người đấu tranh có ý thức cho sự nghiệp cách mạng.

Cùng với sự phát triển của phong trào cách mạng, đội ngũ các nhà văn vô sản và dân chủ cũng đông dần. Các tạp chí và báo của Đảng Bolshevik đóng vai trò tập hợp các lực lượng trẻ của dòng văn học vô sản.

b) Nghệ thuật

Sự kiện lớn nhất trong lịch sử nghệ thuật sân khấu Nga thế kỷ XIX là sự ra đời của Nhà hát Nghệ thuật quần chúng Moskva (năm 1898) nhằm thu hút mọi lực lượng nghệ thuật của cả nước. A. Chekhov là nhà viết kịch chủ yếu trong thời kỳ đầu. Các vở kịch của ông nồng nhiệt kêu gọi đổi mới cuộc sống, xây dựng lại nó trên cơ sở của sự thật, của cái đẹp, của công bằng xã hội. Nhà hát cũng dàn dựng và đưa lên sàn diễn các tác phẩm của M. Gorki: *Dưới đáy, Những đứa con của Mặt trời...*

Nhà hát nghệ thuật đã cung cấp cho thế giới hàng loạt nghệ sĩ sân khấu tài danh như I.M. Moskvin, V.I. Katralov, L.M. Leonidov, M.P. Lilin. Họ đều là những học trò đầy tài năng của K.S. Stanislavski, là những người đã đem lại vinh quang cho sân khấu Nga.

Cao trào cách mạng thể hiện rõ trong sáng tác của nữ nghệ sĩ vĩ đại V.F. Komisargevskaia. Sau khi từ bỏ sân khấu quốc gia, bà thành lập ở Saint Peterburg một nhà hát riêng của mình - Ở đó, bà cho dựng các vở của M. Gorki và tự mình thể hiện vai chính. V.F. Komisargevskaia gần gũi với những người

Bolshevik, bà hưởng ứng mọi hoạt động cách mạng và luôn sẵn sàng giúp đỡ về vật chất cho cách mạng.

Ngoài ra, một số nghệ sĩ tâm huyết còn thành lập các nhà hát phục vụ nhu cầu của nhân dân lao động. Mạng lưới nhà hát hầu như phủ khắp đế quốc Nga, nhưng hoạt động của các nhà hát nhỏ còn gặp nhiều khó khăn.

Bên cạnh các nhà hát tiến bộ, theo chủ nghĩa hiện thực, vẫn tồn tại nhà hát tượng trưng. A. Bely, F.K. Sologup là những nhà lý luận chính của loại nhà hát này. Nhà viết kịch chủ yếu thời kỳ này là L.N. Andreiev.

Cuộc đấu tranh giữa các khuynh hướng cũng diễn ra trong hội họa. Các họa sĩ lớn như V.I. Surikov, V.M. Vasnesov, V.V. Veresanghin... bảo vệ thực tế cuộc sống trong sáng tác của mình. Các tác phẩm của I. Repin thể hiện hiểu biết sâu sắc về đời sống nhân dân và thấm nhuần tinh thần cách mạng. I. Repin còn là họa sĩ vẽ chân dung nổi tiếng, các bức chân dung của L.N.Tolstoi, V.V. Stasov, I.I. Siskin, V.M. Vasnesov, D.I. Mendeleev đã được ông thể hiện một cách tài tình. Họa sĩ V.V. Veresaghin (1842 - 1904) phản ánh cuộc đời và những chiến công của nhân dân trong cuộc đấu tranh chống xâm lược ngoại bang. Các đề tài lịch sử chiếm vị trí nổi bật trong sáng tác của V.M. Vasnesov. Trong bức tranh *Các dũng sĩ*, ông đã thể hiện sức mạnh to lớn của nhân dân. Đề tài chủ yếu trong các tác phẩm của V.I. Surikov (1848 - 1916) là chất anh hùng trong đời sống nhân dân. Những con người mạnh mẽ, dũng cảm và có cá tính tự do như X. Razin, A.V. Suvorov, Piotr Đại đế... luôn là nguồn cảm hứng sáng tác của ông.

Âm nhạc chiếm một vị trí lớn trong sự phát triển nền văn hoá tiên tiến của các dân tộc Nga. Bên cạnh các nhạc sĩ tên tuổi như N.A. Rimski-Korsakov, A.K. Glazunov, A.N. Skriabin,

S.V. Rakhmaninov đã xuất hiện các nhạc sĩ mới như: N.K. Saliapin, A.V. Nezhdanov, L.V. Sobinov, I.V. Ersov, nghệ sĩ violoncello - A.A. Grandukov nổi tiếng thế giới.

Các nhóm truyền bá âm nhạc Nga được thành lập và hoạt động tích cực. Người ta tổ chức các lớp dạy nhạc cho công nhân, các bài hát cách mạng được phổ biến rộng rãi, bài thơ *Quốc tế* lần đầu tiên được dịch ra tiếng Nga. Năm 1906, Nhạc viện Nhân dân được thành lập ở Moskva. Ủy ban âm nhạc dân tộc ra đời, chuyên tập hợp, nghiên cứu và tuyên truyền sáng tác âm nhạc của nhân dân. Các thành viên của Ủy ban đã tổ chức được một dàn đồng ca chuyên biểu diễn các bài hát của nông dân.

Đại diện lỗi lạc của âm nhạc Opera Nga là N.A. Rimski - Korsakov (1844 - 1908). Ông nổi tiếng với vở opera - cổ tích *Nàng Bạch Tuyết*. Trong vở *Casay bất tử*, N.A. Rimski - Korsakov mô tả bức tranh về vương quốc Casay khủng khiếp, mà khi xem khán giả có thể dễ dàng nhận ra đó là nước Nga chuyên chế. Vở kịch được công diễn tháng 3-1905, tiền thu được dùng để giúp đỡ gia đình các nạn nhân bị đàn áp ngày 9-1-1905.

Âm nhạc của S.V. Rakhmaninov (1873 - 1943) đặc biệt tình cảm, toát lên tình yêu vô bờ bến đối với con người. Những tác phẩm hay nhất của ông được sáng tác vào đầu thế kỷ XX, khi ông còn ở Nga (từ tháng 12-1917, ông sống ở nước ngoài). Ông là đại diện tiêu biểu của nghệ thuật piano thế giới.

Nền âm nhạc của các dân tộc thuộc Nga cũng đạt những thành tích lớn. M.A. Balanchivaz và Z.P. Paliasvili sáng tác những vở opera đầu tiên của Gruzia vào đầu thế kỷ XX. Người sáng lập nền âm nhạc cổ điển dân tộc ở Armenia là A.A. Spendiarov, ở Azerbaijan là U. Gagibekov. Nhạc sĩ nhân

dân lỗi lạc N.V. Lysenko hoạt động ở Ukraina. Các nhạc sĩ A.A. Iurian và Ia.Ia. Viton ở Latvia, M.I. Petroskas ở Litva, A.I. Kan ở Estonia là tác giả của những tác phẩm âm nhạc thiên tài.

V- NƯỚC NGA TRONG NHỮNG NĂM CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT VÀ CÁCH MẠNG DÂN CHỦ TƯ SẢN LẦN THỨ HAI (2-1917)

Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), một trong những thảm họa lớn nhất của lịch sử loài người, là cuộc chiến tranh nhằm chia lại thế giới giữa các nước đế quốc. Tham gia cuộc chiến tranh này, Chính phủ Nga hoàng muốn thoát khỏi cuộc khủng khoảng trong nước để củng cố địa vị của mình. Nhưng chiến tranh lại là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc cách mạng lật đổ chế độ chuyên chế.

1. Chiến sự ở mặt trận phía Đông. Tình hình nước Nga trong năm 1914 - 1915

a) Nguyên nhân và sự bắt đầu chiến tranh

Chiến tranh thế giới thứ nhất là kết quả phát triển của những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc, là hậu quả của sự phát triển không đều về kinh tế và chính trị của các nước tư bản. Sự ra đời của hai khối quân sự - chính trị ở châu Âu là biểu hiện rõ rệt nhất của những mâu thuẫn đó. Khi tham gia khối *Hiệp ước*, Chính phủ Nga và các giới bành trướng tư sản hy vọng sẽ thực hiện được những mục đích của mình ở Balkan và Cận Đông, nơi mà ảnh hưởng của Đức và Áo - Hung đang phát triển. Nhưng, mọi cố gắng của Nga nhằm được tự do đi lại qua

các eo biển đều không đạt kết quả. Các đồng minh không ủng hộ Nga và nước Nga chỉ là đồng minh không bình đẳng trong khối Hiệp ước.

Cuộc chạy đua vũ trang giữa hai khối và âm mưu của các cường quốc châu Âu trong việc mở rộng ảnh hưởng ở vùng Balkan làm cho tình hình quốc tế ngày càng căng thẳng. Các cuộc chiến tranh Balkan (1912 - 1913) là màn đầu của chiến tranh thế giới. Chiến tranh chưa nổ ra ngay vì các bên đều chưa sẵn sàng.

Đến năm 1914, tình hình dường như đã chín muồi. Tháng 6-1914, người kế vị ngôi vua Áo - Hung là Ferdinand bị ám sát ở Sarajevo (Bosnia). Sự kiện này được Áo - Hung, có sự ủng hộ của Đức, dùng làm cớ để gây chiến. Ngày 28-7, quân Áo nã pháo vào Beograd, khởi chiến chống Serbia. Ngày 30-7, Nga tuyên bố tổng động viên. Đức lập tức đòi Nga bãi bỏ lệnh tổng động viên nhưng Nga từ chối. Ngày 1-8, Đức tuyên chiến với Nga. Ngày 3-8, Đức tuyên chiến với Pháp. Hôm sau, 4-8, Anh tuyên bố tham chiến.

Chiến tranh thế giới thứ nhất đã bắt đầu. Nó lần lượt lôi cuốn vào cuộc chiến ở cả hai phe 34 trong số 59 nước trên thế giới với dân số 1,5 tỷ người (chiếm 67% dân số thế giới). Chỉ tính riêng trên chiến trường, đã có 10 triệu người chết và 20 triệu người bị thương. Chi phí quân sự trực tiếp của các nước tham chiến là 208 tỉ USD (khoảng 1/3 toàn bộ của cải của thế giới bấy giờ).

Giai cấp tư sản Nga nồng nhiệt chào đón lời tuyên bố chiến tranh của Nga hoàng. Bị sự tuyên truyền của giới thống trị mê hoặc, từng đoàn người mang theo cờ xí và tượng thánh tập hợp trên quảng trường Cung điện Mùa Đông, quỳ xuống thành

kính cầu nguyện Chúa phù hộ cho Nga hoàng. Nhưng 27.000 công nhân Saint Peterburg lại bắt đầu bãi công và mang cờ đỏ biểu tình chống chiến tranh đế quốc.

Viện Duma IV, trong phiên họp đặc biệt, đã bày tỏ sự ủng hộ không điều kiện đối với chiến tranh. Riêng đoàn đại biểu của Đảng Công nhân xã hội dân chủ (B) Nga đã chống chiến tranh, không bỏ phiếu thông qua ngân sách chiến tranh và rời khỏi phòng họp. Tháng 9-1914, các đại biểu Bolshevik bị bắt và bị đày đi Sibir. Các đảng tiểu tư sản như: Đảng Xã hội cách mạng, Đảng Melshevik, theo Đảng Dân chủ lập hiến tuyên truyền về tính chất giải phóng của chiến tranh.

Đảng Công nhân xã hội dân chủ (B) Nga ngay từ đầu đã giữ lập trường chống chiến tranh. Lập trường của Đảng thể hiện trong tuyên ngôn của Ban Chấp hành Trung ương cuối tháng 8-1914 về những quan điểm chiến lược và sách lược của Đảng về các vấn đề chiến tranh, hòa bình và cách mạng. Lập trường này được những người Bolshevik trình bày trong Viện Duma và tuyên truyền trong quần chúng.

b) Mặt trận Nga năm 1914 - 1915

Trong những ngày đầu tiên của chiến tranh, cuộc tấn công của Đức ở Mặt trận phía Tây rất thành công. Paris nhanh chóng bị đe dọa. Để giúp các đồng minh, Nga buộc phải mở cuộc tấn công ở Đông Phổ trước khi kết thúc tổng động viên. Để thu hút một phần quân Đức đang tiến đến Paris, hai tập đoàn quân Nga tiến vào Đông Phổ và ngay những ngày đầu đã đánh bại quân Đức ở Gumbinnen (nay là Gusev). Song, Bộ chỉ huy tối cao của Đức đã nhanh chóng lợi dụng sự yếu kém và thiếu thận trọng của các tướng Nga để kéo quân Nga vào các trận chiến đấu dữ dội. Trong các tháng 8, 9-1914, cuộc tấn công của Nga bị chặn

lại, quân Nga buộc phải rút khỏi lãnh thổ Đức, nhưng các đồng minh của Nga đã đạt được mục đích - Đức đã phải chuyển những lực lượng lớn từ Mặt trận phía Tây sang phía Đông. Nhờ vậy, quân Anh - Pháp đã giành thắng lợi trong trận đánh nổi tiếng trên sông Maine, Paris được cứu thoát.

Quân Nga cũng thắng lớn ở Galisia. Họ đã đuổi quân Áo đến tận Carpat, pháo đài lớn nhất của Áo - Peremysen đầu hàng ngày 9-3-1915. Quân Áo thiệt hại nghiêm trọng và không còn khả năng độc lập chiến đấu.

Nhưng, theo yêu cầu của các đồng minh, quân Nga phải ngừng tấn công ở Galisia và chuyển ba tập đoàn quân từ đó đến vùng Warszawa. Từ đây, họ định dùng những lực lượng lớn tấn công vào Berlin. Quân Nga đã đánh bại các tập đoàn quân số 9 của Đức và số 1 của Áo - Hung ở gần Warszawa và Ivangorod. Lợi dụng lúc quân Anh - Pháp không hoạt động trên mặt trận phía Tây, Bộ chỉ huy Đức điều những lực lượng lớn sang phía Đông vào tháng 11-1914 rồi bất ngờ bao vây tập đoàn quân số 2 của Nga ở Lotz. Nhờ có tinh thần cảnh giác và linh hoạt, quân Nga đã không bị mắc mưu mà còn bao vây trở lại quân Đức. Một lần nữa, Nga lại đỡ đòn cho quân đồng minh, buộc Bộ chỉ huy quân Đức phải ngừng tấn công ở Dunkerque.

Đức thất bại trong kế hoạch "đánh nhanh thắng nhanh". Cuối năm 1914, Đức buộc phải chuyển sang phòng ngự chiến lược ở tất cả các mặt trận. Tháng 11-1914, Thổ Nhĩ Kỳ tuyên bố tham chiến ở phe *Liên minh*, điều này gây thêm khó khăn cho Nga.

Năm 1915, quân Nga tiếp tục tấn công thắng lợi ở vùng Karpat. Đến mùa xuân, sau khi chiếm các đường qua núi, họ chuẩn bị vượt biên giới Hungary để bẻ gãy hoàn toàn sự kháng cự của Áo - Hung. Do ảnh hưởng của những thắng lợi của Nga, tháng 5-1915, Italia tham chiến ở phe *Hiệp ước*.

Bộ chỉ huy quân Đức buộc phải chuyển hoạt động chính sang Mặt trận phía Đông. Tháng 5-1915, tập đoàn quân số 11 của Đức do Makenden chỉ huy và tập đoàn quân số 4 của Áo - Hung bắt đầu tấn công ở vùng Gorlisa. Ở khu vực trọng điểm, quân địch có ưu thế gấp đôi về bộ binh, gấp bốn lần về pháo binh, còn vũ khí hạng nặng gấp 40 lần. Binh lính Nga đã chiến đấu kiên cường, nhưng quân đội thiếu vũ khí và đạn dược: định mức đạn hằng ngày cho mỗi khẩu pháo là 1 - 2 viên, ngay cả súng trường cũng không đủ. Bộ chỉ huy quân Nga quyết định rút khỏi Ba Lan.

Tháng 8-1915, quân địch chiếm pháo đài Koven, tháng 9 chiếm Vilno. Những đòn phản công ở vùng Dvinsk và Ropno vào mùa đông năm 1915 đã chặn cuộc tấn công của Đức - Áo. Nhưng, quân Nga đã bỏ Galisia, Ba Lan, một phần Baltik và Belorussia.

c) Cuộc khủng khoảng vũ khí trong quân đội Nga

Từ đầu năm 1915, quân Nga đã thiếu súng đạn nghiêm trọng. Các uỷ ban điều chỉnh công nghiệp được thành lập với sự tham gia của tư sản tỏ ra không có khả năng giải quyết vấn đề cung cấp vũ khí cho quân đội chiến đấu.

Chiến tranh đã đem lại lợi nhuận khổng lồ cho các nhà tư sản. Chỉ trong năm đầu chiến tranh, các xí nghiệp ở Tula đã thu được 8.390.000 rup lợi nhuận (trong khi năm trước đó chỉ thu được 1.860.000 rup). Năm 1913, lợi nhuận của 142 xí nghiệp dệt lớn nhất là 60 triệu rup, năm 1915 đã là 174 triệu rup. Trong khi đó, ngay từ đầu chiến tranh đã thiếu 380.000 khẩu súng trường để trang bị cho lính bị động viên, còn đến tháng 9-1914 thiếu đến 870.000 khẩu. Công suất tối đa của các xưởng sản xuất đạn là 550 triệu viên mỗi năm, trong khi hằng tháng quân đội Nga

cần 250 triệu viên đạn để đáp ứng những nhu cầu trước mắt của mặt trận. Pháo binh còn lâm vào tình trạng bi đát hơn. Dự trữ đạn cạn ngay từ những tháng đầu chiến tranh. Công nghiệp Nga chỉ có thể xuất xưởng mỗi tháng 500.000 viên đạn pháo, trong khi Bộ Tham mưu yêu cầu 1,5 triệu viên. Nhu cầu về thuốc súng và chất nổ trong năm đầu chiến tranh chỉ được đáp ứng 10 - 11%.

Chính phủ Nga hoàng ký những hợp đồng đặt hàng lớn ở nước ngoài với giá rất cao, nhưng các hãng nước ngoài luôn cố tình trì hoãn việc thực hiện hợp đồng. Để đổi lấy vũ khí, các đồng minh đòi Chính phủ Nga phải điều hàng trăm nghìn lính Nga đến các mặt trận khác. Nhiều đơn vị quân đội Nga chiến đấu ở Pháp và ở mặt trận Salonic. Các đồng minh rõ ràng tìm cách gây khó khăn để làm suy yếu Nga.

Ngoài ra, Chính phủ Nga hoàng tỏ ra không có khả năng sử dụng những phát minh lớn nhất. Từ năm 1915, chiếc xe tăng đầu tiên trên thế giới đã được chế tạo và đem thử ở Nga, nhưng phát minh quan trọng này đã không được sử dụng. Năm 1915, giáo sư Trường Đại học Tổng hợp Moskva - N.D. Zelinski đã sáng chế ra mặt nạ chống hơi độc, nhưng Bộ Chỉ huy quân sự Nga lại coi thường phát minh này. Mãi đến cuối chiến tranh, mặt nạ chống hơi độc của N.D. Zelinski mới bắt đầu được cấp cho quân đội.

d) Phong trào cách mạng năm 1915

Sự leo thang giá cả và những thất bại quân sự của Nga đã dẫn đến cao trào bãi công vào mùa xuân năm 1915. Tháng 4, ở Petrograd và Moskva nổ ra những cuộc nổi dậy về vấn đề thực phẩm. Tháng 5, Ủy ban Ivanovo - Voznesensk của Đảng Công nhân xã hội dân chủ (B) Nga tổ chức tổng bãi công với sự tham

gia của 31.000 công nhân. Đầu tháng 6, 14.000 công nhân dệt ở Sui bỏ việc. Cuộc biểu tình của hàng nghìn công nhân dệt lanh ở Kostroma bị đàn áp đẫm máu. Tháng 8, nổ ra cuộc bãi công của công nhân 32 xí nghiệp ở Ivanovo - Voznesensk. Quân đội Nga hoàng đã bắn vào đoàn biểu tình 8.000 người khi họ đang tiến đến nhà tù của thành phố.

Tin tức về vụ tàn sát công nhân ở Ivanovo - Voznesensk lan nhanh khắp cả nước. Bãi công phản đối nổ ra ở Petrograd, Moskva, Tula, Hạ Novgorod, Kharkov, Ekaterinaslav. Một cao trào cách mạng mới đang hình thành...

Để tách công nhân khỏi cuộc đấu tranh cách mạng, Đại hội toàn Nga của các uỷ ban quân sự - công nghiệp[1] họp tháng 7-1915 đã thông qua quyết định lập các *"Nhóm công nhân"* trong thành phần của uỷ ban. Theo tính toán của giai cấp tư sản, việc đưa đại diện công nhân vào các ủy ban này sẽ bảo đảm "nền hòa bình giai cấp" trong công nghiệp. Họ dự định đưa những người sôvanh - xã hội vào "nhóm công nhân" và như vậy, tạo ra vẻ ngoài của sự "thống nhất" và "hợp tác" giai cấp.

Những người Melshevik tích cực tham gia hoạt động này, nhưng những người Bolshevik lại kịch liệt phản đối. Công nhân nhiều nơi cũng nhận ra âm mưu của giai cấp tư sản, nên cuối cùng hoạt động này không thu được kết quả đáng kể.

Nông dân cũng bắt đầu nổi dậy một cách tự phát. Những người lính dự bị bị động viên và vợ con đòi trả ngay tiền trợ cấp và giải quyết vấn đề ruộng đất. Phụ nữ ở nông thôn thì phá

---

1. Các tổ chức của giai cấp tư sản Nga, thành lập năm 1915 với mục đích động viên công nghiệp cho nhu cầu chiến tranh. Các tổ chức này thúc đẩy sự hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ở Nga.

đồng cỏ của địa chủ, cướp lúa mới thu hoạch, tự ý phá rừng và cày cấy trên đất của địa chủ. Việc nông dân từ chối nộp tô trở nên phổ biến.

Phong trào chống kulak cũng phát triển. Vợ binh lính đánh đập cảnh sát, những người đo đất và bọn kulak. Phong trào có quy mô lớn đến mức là tháng 11-1916, Chính phủ phải ban hành sắc lệnh ngừng chia lại đất trong chiến tranh.

Tinh thần cách mạng cũng sôi nổi trong quân đội và hải quân. Đầu chiến tranh, có đến 40% công nhân công nghiệp bị điều ra mặt trận, trong số họ không ít người đã tham gia Cách mạng 1905 - 1907. Họ là những người tuyên truyền tư tưởng Bolshevik trong quân đội. Năm 1915, xảy ra những cuộc nổi dậy của thuỷ thủ trên các tàu "Gronovoi", "Rossia", "Baian". Binh lính dần dần mất ảo tưởng về tính chất giải phóng của cuộc chiến tranh. Trong thư gửi về nhà, họ bắt đầu nhận thức được rằng họ đang đổ máu một cách vô ích. Họ hiểu rằng binh lính ở cả hai phía đều bị lừa dối như nhau. Ở một số khu vực của mặt trận, từ năm 1915 binh lính của hai phía đã giao ước đình chiến và sự đình chiến chỉ chấm dứt khi có đơn vị khác đến thay thế.

Trong khi đó, giai cấp tư sản mưu toan lợi dụng những thất bại quân sự ngoài mặt trận để đạt được một số nhượng bộ từ phía Chính phủ. Các tổ chức tư sản mở chiến dịch đưa "Các thành phần xã hội" vào Chính phủ. Tại Đại hội toàn Nga của đại biểu các ngành công và thương nghiệp, họp ngày 27-5-1915, nhà triệu phú P.P. Riabrisinski tuyên bố rằng đã đến lúc phải đưa "một số gương mặt lớn" của giai cấp tư sản ra ứng cử các chức bộ trưởng. Mùa hè năm 1915, các đoàn đại biểu tư sản - địa chủ thuộc Duma quốc gia và Hội đồng Nhà nước thành lập "Khối tiến bộ". Mục đích của Khối là đạt được sự thoả thuận với Nga hoàng về một số cải cách cụ thể. Bằng cách đó,

giai cấp tư sản hy vọng ngăn ngừa được cách mạng và tiến hành chiến tranh đến thắng lợi. Để làm dịu bớt những mâu thuẫn trong nước, cương lĩnh của "Khối tiến bộ" dự định khôi phục hoạt động của các công đoàn và báo chí công nhân, ân xá chính trị một phần. Nhưng Chính phủ Nga hoàng bác bỏ chính sách thoả hiệp với giai cấp tư sản. Ngày 23-8, đại công tước Nikolai Nikolaievich bị cách chức Tổng tư lệnh tối cao vì bị nghi có âm mưu cướp ngôi nhờ sự giúp đỡ của giai cấp tư sản. Nga hoàng tự nắm quyền Tổng tư lệnh tối cao. Ngày 3-9-1915, Duma quốc gia bất ngờ bị giải tán.

2. Cuộc khủng hoảng cách mạng

a) Sự sụp đổ của nền kinh tế

Sau hơn một năm chiến tranh, đất nước lâm vào cuộc khủng hoảng nhiên liệu và giao thông vận tải. Mặc dù đang thời chiến, sản xuất ngay cả trong các ngành công nghiệp phục vụ trực tiếp cho chiến tranh cũng giảm. Sản xuất gang, thép, sắt và kim loại màu giảm. Đến đầu năm 1917, hơn 50% lò luyện ở miền Nam và gần 50% lò luyện ở Ural ngừng hoạt động. Tình trạng này phần nhiều do chính sách của các công ty độc quyền nhằm giảm sản lượng để thu lợi nhuận thật cao.

Nước Nga ở trên bờ vực của thảm họa tài chính. Đến đầu năm 1917, đồng rup chính thức giảm còn 55 côpêch, còn sức mua của nó chỉ bằng 27 côpêch. Nợ trực tiếp của nhà nước trong chiến tranh tăng hơn 4 lần.

Cả nước lâm vào tình trạng thiếu thực phẩm trầm trọng. Ngay ở Petrograd, thường cũng chỉ dự trữ bột được cho 10 ngày, mỡ cho 3 ngày... Ở các trung tâm công nghiệp khác, tình hình còn xấu hơn.

Chiến tranh cũng khoét sâu thêm cuộc khủng hoảng nông nghiệp. Số đầu ngựa giảm từ 17,9 triệu con năm 1914, xuống còn 12,8 triệu con năm 1915. Ngành chăn nuôi suy sụp, việc sản xuất và nhập khẩu máy nông nghiệp giảm. Diện tích gieo trồng giảm hằng năm. Đến năm 1917, diện tích trồng ngũ cốc và khoai tây giảm còn 78,3 triệu đêxiatina so với 88,7 triệu năm 1914. Tổng sản lượng lúa mì, cây ngũ cốc và khoai tây trong thời gian này cũng giảm từ 6,9 tỉ putd xuống còn 5,1 tỉ putd (giảm 26,2%).

Việc động viên người lao động ra mặt trận và trưng thu đến những con ngựa cuối cùng đã phá hoại kinh tế nông dân. Trợ cấp cho các gia đình có người bị động viên vào quân đội rất ít mà lại còn phát không đều, tuy vậy chính quyền vẫn tìm mọi cách tận thu thuế. Nông dân sống ở những vùng thuộc mặt trận còn cơ cực hơn. Chính phủ Nga hoàng không hề có kế hoạch sơ tán dân, vì vậy hàng chục nghìn người tị nạn bỏ xác dọc đường vì đói, rét và dịch bệnh.

b) Cao trào cách mạng năm 1916

Phong trào công nhân năm 1916 bắt đầu bằng những cuộc bãi công tưởng niệm những nạn nhân của ngày 9-1-1905. Chỉ riêng ở Petrograd đã có gần 100.000 người tham gia bãi công. Ở khu Vyborg diễn ra những cuộc biểu tình chung của công nhân và binh lính với khẩu hiệu "Đả đảo chiến tranh!". Bãi công cũng diễn ra ở Moskva, Tver và Revel.

Mùa xuân năm 1916, một cuộc tổng bãi công của thợ mỏ vùng Gorlov - Serbin (thuộc Donbass) thu hút 45.000 công nhân do những người Bolshevik lãnh đạo. Hằng ngày diễn ra các cuộc họp của nhiều nghìn người. Công nhân tổ chức bảo vệ các làng thợ mỏ. Một trong những người lãnh đạo bãi công là P.A. Mosenko được cử đến Petrograd để yêu cầu được giúp đỡ.

Những người nông dân mặc áo lính trong quân đội Nga theo dõi sự phát triển của phong trào công nhân với niềm hy vọng. Ngày càng có nhiều trường hợp các đơn vị chiến đấu không tuân theo lệnh tấn công của chỉ huy. Các khẩu hiệu: "Chúng tôi muốn hòa bình!", "Chúng tôi không tấn công!" xuất hiện trong các công sự. Những người Bolshevik hoạt động tích cực trong quân đội ở mặt trận cũng như ở các thành phố lớn.

Cuộc đấu tranh cách mạng ở các vùng dân tộc cũng trở nên tích cực. Mùa hè năm 1916, một cuộc khởi nghĩa quần chúng nổ ra ở Trung Á và Kazakhstan, do sự tăng cường áp bức của thực dân Nga và phong kiến địa phương trong chiến tranh. Nguyên nhân trực tiếp của cuộc khởi nghĩa là sắc lệnh của Nga hoàng ngày 25-6-1916 về việc động viên nam giới bản xứ ở độ tuổi từ 19 đến 43 cho các công việc quân sự hậu phương. Quý tộc phong kiến và tăng lữ Hồi giáo cố gắng gán cho phong trào tính chất dân tộc chủ nghĩa. Họ kích động lòng căm thù đối với dân Nga, gieo rắc những khẩu hiệu mang tính chất Hồi giáo. Nhưng nhân dân lao động người Nga và người bản xứ có cùng những lợi ích giai cấp, họ đã sát cánh bên nhau chiến đấu chống ách áp bức phong kiến. Khởi nghĩa có quy mô rất lớn và kéo dài đến năm 1917. Sau Cách mạng tháng Hai năm 1917, nó biến thành cuộc đấu tranh chống chính phủ lâm thời và các phần tử dân tộc chủ nghĩa tư sản.

c) Tình hình chiến sự năm 1916

Đến năm 1916, chiến tranh mang tính chất công sự kéo dài. Mặt trận ở cả Tây Âu và Nga đều ổn định. Lãnh thổ các nước tham chiến trên nhiều nghìn kilômet bị cắt bởi các công sự và mạng lưới dây thép gai dày đặc.

Đầu tháng 2-1916, quân Đức chuyển sang tấn công ở Verdun. Bộ chỉ huy quân Pháp lại yêu cầu Nga giúp đỡ. Tháng 3, quân Nga bắt đầu tấn công ở các hướng Dvina và Villa. Cuộc tấn công này thất bại, quân Đức buộc phải tạm ngừng chiến sự ở Verdun và chuyển lực lượng dự bị của mình sang phía Đông.

Đầu tháng 5-1916, quân đội Áo - Hung bắt đầu tấn công trên mặt trận Italia. Anh và Pháp lại gây áp lực buộc Nga phải bắt đầu một cuộc tấn công mới. Theo kế hoạch, quân của mặt trận phía Tây sẽ đánh đòn chủ yếu từ vùng Molodechno, còn quân đội thuộc các mặt trận phía Bắc và Tây Nam có nhiệm vụ đánh những đòn hỗ trợ với mục đích đột phá từng phần. Sau đó, kế hoạch thay đổi, quân đội của mặt trận Tây Nam, do tướng A.A. Brusilov chỉ huy, phải chuyển sang tấn công để giảm áp lực cho quân đội Italia.

Ngày 21-5, đạn pháo bắt đầu nổ khắp mặt trận. Các cuộc tấn công sau đó đã chọc thủng các vị trí phòng thủ của quân đội Áo - Hung trên suốt tuyến dài 70 - 80km. Sau khi tiến sâu thêm khoảng 25 - 30km, quân Nga chiếm được Lusk. Quân Áo buộc phải ngừng tấn công ở Italia.

Song, mặt trận Nga không được cung cấp thực phẩm và đạn dược cần thiết. Quân ở các mặt trận khác không hỗ trợ cuộc tấn công của nó. Do đó, Bộ chỉ huy Đức có thể điều lực lượng dự trữ để chặn bước tiến của quân Nga. Các đồng minh của Nga cũng không làm gì để cản trở việc Đức điều quân sang phía Đông. Cuộc đột phá của A. Brusilov không đem lại chiến thắng quyết định, nhưng nó đã giáng cho khối Liên minh một đòn mạnh và tạo điều kiện cho quân Anh - Pháp chuẩn bị và tiến hành chiến dịch sông Somme.

d) Cuộc khủng hoảng trong giai cấp thống trị

Những thất bại về quân sự đã gây nên sự mất ổn định về

chính trị. Chế độ chuyên chế bộc lộ toàn bộ sự mục nát của nó. Chính phủ thay đổi thường xuyên. Trong thời kỳ chiến tranh, Nga thay đổi 4 chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, 6 bộ trưởng Nội vụ, 4 bộ trưởng Chiến tranh. Tổ chức chính quyền hầu như tan rã.

Trong khi đó, Nga hoàng Nikolai II cùng các cận thần ngày càng lún sâu vào sự giả dối và chủ nghĩa thần bí, mở đường cho những kẻ cơ hội (kiểu G.E Rasputin[1]) vào lũng đoạn triều đình.

Sự bất lực của chế độ Nga hoàng gây ra sự bất mãn trong giai cấp tư sản tự do. Trong phiên họp Duma quốc gia ngày 1-11-1916, thủ lĩnh "Khối tiến bộ" P.N. Miliukov đã buộc triều đình vào tội phản bội. Nhưng sau đó họ lại tìm cách hòa hoãn với Nga hoàng. Nga hoàng và các cận thần cũng không dám giải tán Duma để thiết lập nền chuyên chính vì sợ phải một mình đối mặt với cách mạng.

Trong khi giới cầm quyền và giai cấp tư sản lúng túng trước những mâu thuẫn không giải quyết được thì cách mạng bùng nổ ở Nga.

3. Chế độ chuyên chế bị lật đổ

a) Khởi nghĩa ở Petrograd

Năm 1917 bắt đầu với làn sóng bãi công dâng cao chưa từng thấy. Trong tháng 1 và 2, có khoảng 670.000 công nhân thuộc mọi miền đất nước bãi công. Khí thế cách mạng trong quân đội cũng lên cao.

---

1. G. E. Rasputin (1872 - 1916): sủng thần của Nga hoàng Nikolai II và hoàng hậu Alesandra Phedorovna. Xuất thân nông dân tỉnh Tobol, với tư cách là "nhà tiên tri" và "thầy lang" từng chữa bệnh cho hoàng tử, ông ta đã giành được ảnh hưởng vô hạn đối với vua, hoàng hậu và quần thần nên can thiệp vào cả công việc quốc gia. Rasputin bị phái bảo hoàng giết năm 1916.

Ngày 18-2, công nhân nhà máy Putilov bãi công. Ngày 22-2, nhà máy bị đóng cửa theo lệnh của Ban chỉ huy quân sự. Sự giãn thợ đã gây làn sóng công phẫn trong giai cấp vô sản ở Petrograd. Ngày 23-2, tại các nhà máy ở kinh đô đều diễn ra những cuộc họp kỷ niệm ngày Phụ nữ quốc tế (8-3). Nữ công nhân đã xuống đường với các khẩu hiệu: "Bánh mì!", "Đả đảo chiến tranh!", "Hãy trả lại chồng cho chúng tôi!". Công nhân khắp nơi hưởng ứng phong trào đấu tranh của phụ nữ. Đến chiều 14-2, vượt qua hàng rào binh lính, quân Kazak và cảnh sát, đội ngũ công nhân biểu tình đã tràn ngập đại lộ Nevski.

Ngày 25-2, Uỷ ban Petrograd của Đảng Bolshevik phát truyền đơn kêu gọi nhân dân xuống đường đấu tranh và kêu gọi binh lính đứng về phía cách mạng. Cảnh sát không thể đối phó với tình hình, binh lính và lính Kazak ngày càng trở nên ít tin cậy hơn. Cuộc bãi công chính trị bắt đầu ở Petrograd ngày 25-2, rồi phát triển thành tổng bãi công. Sáng 26-2, công nhân kéo đến các trại lính để "tước vũ khí" của binh lính và "vũ trang cho cách mạng". Các đội tuần tra dao động và trong nhiều trường hợp họ tự trao súng cho công nhân.

Trưa ngày 26-2, binh lính thuộc Trung đoàn Pavlov đã theo lời kêu gọi của công nhân phá kho quân khí lấy súng đạn và tiến về đại lộ Nevski. Ở đó, họ đã nổ súng vào đội kỵ binh được phái đến để đàn áp công nhân biểu tình. Khởi nghĩa của trung đoàn Pavlov mở đầu cho một loạt cuộc khởi nghĩa của các đơn vị đồn trú khác ở Petrograd.

Rạng sáng 27-2-1917, tiểu đoàn huấn luyện thuộc trung đoàn Volynia, theo sáng kiến của trung sĩ T.I. Kirpitrnikov, đã thề không bắn vào nhân dân. Buổi sáng, viên chỉ huy tiểu đoàn đã bị giết, các sĩ quan khác bỏ chạy. Binh lính kéo sang các trung đoàn Preobrajenski, Litovski và tiểu đoàn công binh ở

gần đó để vận động họ cùng nổi dậy. Các trung đoàn khởi nghĩa kéo đến nhập với công nhân ở Vyborg.

Công nhân vũ trang và binh lính giải phóng tù chính trị. Những người Bolshevik được giải phóng khỏi nhà tù lập tức hòa nhập vào đội ngũ cách mạng để tiêu diệt các đồn cảnh sát và giải giáp các đơn vị quân đội chưa theo cách mạng.

Các đội công nhân vũ trang và binh lính tự động đi chiếm nhà ga, đường ống dẫn nước, các nhà máy điện, kho tàng... Một số người tình nguyện tham gia bắt các quan lại của chế độ Nga hoàng và cảnh sát, dẫn về lâu đài Tavrida (trụ sở của Viện Duma quốc gia). Kinh đô hoàn toàn thuộc về nhân dân khởi nghĩa.

b) Sự hình thành hai chính quyền ở Nga

Trong quá trình khởi nghĩa, công nhân đã lập ra các cơ quan lãnh đạo của mình. Ngày 27-2, khi cách mạng đang trên đà thắng lợi, cuộc bầu cử xôviết đại biểu công nhân được tổ chức ở Petrograd.

Chiều 27-2-1917, xôviết khai mạc phiên họp đầu tiên. Các đảng Melshevik và xã hội cách mạng chiếm đa số trong xôviết, lãnh tụ của phái Melshevik là N. Chkhayze được bầu làm Chủ tịch xôviết. Nhà xã hội cách mạng - A.F. Kerenski và đại diện của phái Melshevik - M.I. Skobelev là Phó Chủ tịch. Những người Melshevik và xã hội cách mạng cũng chiếm đa số trong Đoàn Chủ tịch và Ủy ban Chấp hành của xôviết.

Công nhân và binh lính khởi nghĩa coi xôviết là cơ quan quyền lực cách mạng. Xôviết cũng phải hành động theo áp lực của quần chúng, lập ra các Ủy ban quân sự và thực phẩm để giải quyết các vấn đề cấp bách như kiểm soát nguồn dự trữ

lương thực trong kho nhà nước và cung cấp cho các lò bánh mì, lập chính quyền nhân dân ở các khu thuộc Petrograd.

Trong khi đó, các đại diện của giai cấp tư sản địa chủ trong Viện Duma cũng không muốn từ bỏ quyền lực. Sáng 27-2, Sắc lệnh của Nga hoàng về việc ngừng phiên họp của Viện Duma quốc gia được công bố trong sự yên lặng hoàn toàn của các đại biểu. Nhưng sau đó, một phiên họp riêng của các đại biểu được tổ chức để thảo luận khả năng kiểm soát cách mạng và lập lại trật tự. Đại biểu P.N. Miliukov nêu đề nghị thành lập một Ủy ban lâm thời của các thành viên Viện Duma "để khôi phục trật tự và quan hệ với các nhân vật và các cơ quan". Hội nghị quyết định đưa vào Ủy ban các đại diện của "Khối tiến bộ" cũng như các phái lao động và Melshevik. Chủ tịch Viện Duma quốc gia M.V. Rodzianko được bầu làm Chủ tịch Ủy ban lâm thời. Giai cấp tư sản cố gắng giành lấy chính quyền.

Vấn đề thành lập Chính phủ lâm thời được đặt ra. Chính quyền thực tế nằm trong tay xôviết Petrograd. Công nhân và binh lính khởi nghĩa không có nhận thức rõ ràng về vấn đề chính quyền. Các lãnh tụ tiểu tư sản tích cực ủng hộ các đại biểu tư sản, vì vậy xôviết đã biểu quyết trao chính quyền cho giai cấp tư sản.

Chính phủ lâm thời tư sản được thành lập ngày 2-3-1917. Hoàng thân G.E. Lvov được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và Bộ trưởng Nội vụ, P.N. Miliukov - Bộ trưởng Ngoại giao, A.I. Guchkov - Bộ trưởng Quân sự và Hải quân, A.F. Kerenski là đại diện phái dân chủ, tất cả các thành viên khác đều thuộc các đảng của đại tư sản và địa chủ.

Đêm 2-3-1917, Duma phái A.I. Guchkov và V. Sungin đến gặp Nga hoàng. Nga hoàng Nikolai II ký tuyên bố thoái vị và nhường ngôi cho em trai là Mikhail. Đồng thời, theo yêu cầu

của Guchkov và Sungin, Nga hoàng ký lệnh bổ nhiệm hoàng thân G.E. Lvov làm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Song âm mưu duy trì chế độ quân chủ đã thất bại. Sự phản kháng mãnh liệt của các tầng lớp nhân dân đã buộc Mikhail phải thoái vị ngày 3-3.

c) Cách mạng tháng Hai ở các địa phương

Hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của công nhân và binh lính Petrograd, công nhân Moskva cũng nổi dậy.

Ngày 1-3, công nhân và binh lính cách mạng Moskva chiếm bưu điện, ngân hàng nhà nước, các đồn cảnh sát, điện Kremli, kho vũ khí và giải phóng tù chính trị. Đến chiều hôm đó, Moskva đã thuộc về công nhân và binh lính khởi nghĩa.

Tiếp theo Petrograd và Moskva, làn sóng cách mạng lan nhanh khắp cả nước. Công nhân tổ chức biểu tình, kết nghĩa với binh lính, tước vũ khí của cảnh sát, giải phóng tù chính trị, bắt các đại diện của chính quyền Nga hoàng, thành lập các đội công an nhân dân và bầu đại biểu vào các xôviết...

Ngay trong những đầu ngày cách mạng, công nhân và binh lính khắp nơi đã thành lập xôviết. Lúc đầu, đa số xôviết chịu sự lãnh đạo của những người Melshevik và xã hội cách mạng, còn những người Bolshevik chỉ nắm được các xôviết ở Kronstadt, Ivanovo - Voznesensk, Ekaterinburg, Motovilikh.

Ở mặt trận, Bộ chỉ huy tối cao ra sức bưng bít tin tức về cách mạng, không cho chuyển báo chí tới mặt trận, cấm cử các đại biểu binh lính đến Petrograd và cấm các đoàn đại biểu công nhân và binh lính Petrograd đến các đơn vị chiến đấu. Song, tin tức về cách mạng bằng nhiều con đường khác nhau vẫn đến được mặt trận. Binh lính tổ chức biểu tình với cờ đỏ và các bài ca cách mạng. Ở nhiều đơn vị, binh lính không phục tùng các sĩ

quan cũ, bầu những người chỉ huy mới có tinh thần dân chủ. Các ủy ban binh lính cũng được thành lập.

Tin tức về cách mạng ở kinh đô cũng nhanh chóng truyền về nông thôn. Ngay từ những ngày đầu tiên của cách mạng, nông dân đã phát động đấu tranh để xoá bỏ quyền sở hữu ruộng đất của địa chủ. Trong 3 tháng, ở nhiều tỉnh đã diễn ra các đại hội nông dân cấp huyện, nông dân đòi trao ruộng đất của các địa chủ cho ủy ban huyện do họ bầu ra để thay bộ máy cai trị cũ.

Cách mạng tháng Hai năm 1917 đã thành công, chế độ chuyên chế bị lật đổ. Nhưng, do ảnh hưởng tiểu tư sản còn áp đảo, chính quyền đã được trao vào tay giai cấp tư sản. Tuy vậy, quần chúng nhân dân không để giai cấp tư sản nắm toàn quyền. Cùng với Chính phủ lâm thời mới được thành lập, xôviết đại biểu công nhân Petrograd vẫn tiếp tục tồn tại và hoạt động. Sự tồn tại song song hai chính quyền là một đặc thù của cách mạng dân chủ tư sản Nga. Tình trạng này cũng quy định kết cục đặc biệt của cách mạng. Lịch sử nước Nga đa dân tộc chuẩn bị bước vào giai đoạn phát triển mới.

Chương XIII

CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NĂM 1917 VÀ SỰ THÀNH LẬP CHÍNH QUYỀN XÔVIẾT

I- CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THÁNG MƯỜI

1. Các lực lượng chính trị sau Cách mạng tháng Hai và chính sách của Chính phủ lâm thời

Cách mạng tháng Hai không những đã đưa tới tình trạng hai chính quyền mà còn làm thay đổi đáng kể sự tập hợp lại các lực lượng chính trị trong nước. Các lực lượng cực hữu như phái quân chủ Trăm đen đã không còn tồn tại. Các đảng phái hữu khác như Đảng tháng Mười, Đảng Tiến bộ bị khủng hoảng sâu sắc.

Đảng Kade (Dân chủ lập hiến) - đảng tư sản tự do lớn nhất, đã trở thành đảng cầm quyền, giữ các vị trí then chốt trong Chính phủ lâm thời. Lúc này, Đảng có tới 70.000 người. Tại Đại hội lần thứ 7 (tháng 3-1917), Đảng Kade tuyên bố từ bỏ chủ trương trước đây là thiết lập chế độ quân chủ lập hiến và "nước Nga cần phải trở thành một nước cộng hòa đại nghị và lập

hiến". Đại hội tuyên bố nhiệm vụ quan trọng nhất của Đảng là thiết lập chính quyền duy nhất của Chính phủ lâm thời và tiếp tục cuộc chiến tranh đến "thắng lợi hoàn toàn và triệt để đối với kẻ thù". Trong vấn đề dân tộc, Đảng Kade chủ trương nước Nga thống nhất và không chia cắt; về vấn đề ruộng đất, nhà nước sẽ chuộc lại một phần ruộng đất của địa chủ.

Những chủ trương có tính cương lĩnh của Đảng Kade đã trở thành đường lối và chính sách của Chính phủ lâm thời.

Như vậy, Đảng Kade và Chính phủ lâm thời đều không quan tâm giải quyết những đòi hỏi cấp bách mà nhân dân Nga mong muốn khi tiến hành cách mạng là: hòa bình, ruộng đất, tự do và bánh mì. Chính phủ lâm thời vẫn tiếp tục cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, duy trì chế độ sở hữu ruộng đất lớn của giai cấp địa chủ, không ban hành luật làm việc 8 giờ đối với công nhân và duy trì hầu như nguyên vẹn bộ máy nhà nước của chế độ Nga hoàng.

Sau Cách mạng tháng Hai, số lượng đảng viên và ảnh hưởng của các đảng thoả hiệp đã tăng lên rõ rệt. Đảng Xã hội cách mạng có tới 800.000 đảng viên, Đảng Melshevik có 200.000 đảng viên.

Các đảng Xã hội cách mạng và Melshevik đều thay đổi lập trường, hoàn toàn ủng hộ Chính phủ lâm thời và chủ trương hợp tác với các đảng tư sản. Họ cho rằng, khi chế độ Nga hoàng bị sụp đổ thì cách mạng đã thành công, mục đích của cách mạng đã đạt được, như vậy không cần thiết và cũng không thể nói tới sự phát triển của cách mạng sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng ngày nay - cuộc cách mạng tư sản, theo họ phải thuộc về giai cấp tư sản. Họ còn lập luận: không thể đốt cháy giai đoạn, can thiệp thô bạo vào tiến trình tự nhiên của lịch sử. G. Plekhanov, lãnh tụ Melshevik, còn nói: Lịch sử nước

Nga không thể nghiền ra thành bột, từ đó làm thành cái bánh ngọt chủ nghĩa xã hội.

Các đảng thoả hiệp muốn tránh mọi sự xung đột với các đảng tư sản, chủ trương thoả hiệp với các giai cấp và các tầng lớp xã hội. Vì vậy, họ đã từ bỏ mọi yêu cầu căn bản của các cải cách quan trọng như: xây dựng nhà nước mới, vấn đề ruộng đất với việc thủ tiêu chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ, chế độ ngày làm việc 8 giờ của công nhân... Trong chính sách đối ngoại, họ chủ trương nguyên tắc "cách mạng vệ quốc", có nghĩa là tiếp tục cuộc chiến tranh với các nước phe Đức. Các Đảng Xã hội cách mạng và Melshevik đã công khai ủng hộ và trở thành chỗ dựa của Chính phủ lâm thời và giai cấp tư sản.

Từ sau Cách mạng tháng Hai, Đảng Bolshevik ra hoạt động công khai. Lúc này, số lượng đảng viên của Đảng còn ít ỏi, khoảng 24.000 người. Từ nước ngoài, V.I. Lênin theo dõi sát sao tình hình nước Nga và gửi nhiều thư cho Trung ương Đảng Bolshevik (sau này được tập hợp lại với tên gọi *Thư từ nước ngoài gửi về*). Trong đó, Người chỉ rõ sự cần thiết phải tiếp tục phát triển cách mạng tới giai đoạn thứ hai - giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đối với Chính phủ lâm thời, Lênin nhấn mạnh: Tuyệt đối không tín nhiệm, không ủng hộ chính phủ mới một chút nào cả, đặc biệt nghi ngờ Kerenski. Nhưng ở trong nước, nội bộ Đảng và cả trong những người lãnh đạo (như Kamenev, Stalin...) lại có những nhận thức và quan điểm khác nhau. Một số ủng hộ quan điểm của Lênin, một số khác lại chủ trương "ủng hộ có điều kiện" Chính phủ lâm thời; gây áp lực, thậm chí mở những cuộc đàm phán hòa bình với Chính phủ lâm thời. Những quan điểm sai trái như thế có thể tạo cho quần chúng những ảo tưởng về Chính phủ lâm thời, vẫn để cho giai cấp tư sản nắm chính quyền trong nước...

Cách mạng sẽ tiến lên như thế nào? Sự có mặt của lãnh tụ Đảng - V.I. Lênin, đã trở thành một đòi hỏi hết sức cấp bách, không thể thiếu được để đưa cách mạng tiến lên.

2. Luận cương tháng Tư của Lênin và đường lối của Đảng Bolshevik

Từ Thụy Sỹ, đêm 3-4-1917 (lịch Nga) Lênin về tới Petrograd. Ngày hôm sau, 4-4-1917, tại điện Tavricheski, trước Trung ương Đảng và Ban Chấp hành Đảng bộ Petrograd, Lênin đã trình bày bản báo cáo quan trọng - "*Nhiệm vụ của giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng hiện nay*", sau này đã đi vào lịch sử với tên gọi *Luận cương tháng Tư*. Lênin đã bác bỏ cái gọi là "sự hoàn thành cách mạng dân chủ tư sản", rằng đó chỉ là một sự mị dân và tuyên bố Đảng phải nhanh chóng, lập tức tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Luận cương gồm 10 điểm, gây nên sự kinh ngạc bất ngờ với tất cả các lực lượng chính trị ở Nga, kể cả trong Đảng Bolshevik.

Trước hết, Lênin cho rằng bước ngoặt ở nước Nga sẽ lôi cuốn hàng loạt cuộc cách mạng xã hội ở các nước phát triển phương Tây. Sự ủng hộ từ các cuộc cách mạng đó sẽ cho phép khẳng định chủ nghĩa xã hội ở Nga. Hàng loạt sự kiện cách mạng sôi nổi ở các nước Tây Âu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã khẳng định những dự đoán đúng đắn của Lênin.

Đối với tình hình trong nước, Lênin tin rằng các đảng tư sản và sự thoả hiệp sẽ không thể nhanh chóng và triệt để giải quyết các vấn đề cấp bách nhất của nước Nga lúc bấy giờ: ruộng đất cho nông dân, hòa bình cho nhân dân, bánh mì cho người nghèo, tự do cho các dân tộc bị áp bức và chấm dứt chiến tranh.

Lênin cũng thấy rõ: khác với giai cấp tư sản Tây Âu đã trải qua một trường học hoạt động nhà nước, giai cấp tư sản Nga

non kém về chính trị, không phân biệt được những lợi ích có tính chiến lược và lợi ích sách lược trước mắt (như nhiều ruộng đất của địa chủ năm 1917 đã chuyển sang tay tư bản công nghiệp và tài chính).

Từ sự phân tích trên, Luận cương của Lênin đã đề ra đường lối chuyển biến từ cách *mạng dân chủ tư sản sang cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Đó là tư tưởng cơ bản xuyên suốt trong Luận cương và dựa trên những căn cứ khoa học.

Trước hết, Luận cương lên án cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất mà nước Nga đang theo đuổi là "một cuộc chiến tranh cướp bóc có tính chất đế quốc chủ nghĩa"[1] và các nước tham chiến cần nhanh chóng chấm dứt chiến tranh, thiết lập "một nền hòa bình thật sự dân chủ".

Vấn đề cơ bản của cách mạng là vấn đề chính quyền. Cần phải chấm dứt tình trạng hai chính quyền, trước mắt là "tuyệt đối không ủng hộ Chính phủ lâm thời" và sẽ tiến tới xoá bỏ nó, tập trung toàn bộ chính quyền về tay các xôviết - "chính quyền cho giai cấp vô sản và những tầng lớp nghèo trong nông dân".

Chế độ chính trị mới sẽ là chế độ Cộng hòa Xôviết, đại biểu của công nhân và binh lính, chứ không phải trở lại chế độ cộng hòa đại nghị, bởi đó "sẽ là một bước thụt lùi".

Bằng khẩu hiệu "Tất cả chính quyền về tay các xôviết!", cách mạng sẽ diễn ra bằng phương pháp hòa bình với thắng lợi cuối cùng của những người Bolshevik. Giải thích về khả năng phát triển hòa bình của cách mạng, Lênin viết: "Vũ khí nằm trong tay nhân dân, không có một bạo lực nào từ bên ngoài áp chế nhân dân cả, *thực chất* của tình hình là như thế.

---

1. Những đoạn trích dẫn là theo *Luận cương* của *Lênin* (Xem Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.24, tr. 13 - 19).

Tình hình đó đã mở ra và đảm bảo cho sự phát triển hòa bình của toàn bộ cuộc cách mạng"[1]. Cách mạng phát triển một cách hòa bình là một khả năng rất hiếm, rất quý báu, phải tận dụng nó và Lênin cũng nhắc nhở Đảng phải chuẩn bị lực lượng sẵn sàng, khi hoàn cảnh tạo ra khả năng đó có thể thay đổi. Về kinh tế, Luận cương đề ra: tịch thu không bồi thường ruộng đất của địa chủ, quốc hữu hoá và giao cho các xôviết nông dân quản lý, hợp nhất ngay tất cả các ngân hàng trong nước thành một ngân hàng quốc gia duy nhất dưới sự kiểm soát của các xôviết, thực hiện việc kiểm soát của các xôviết đối với sản xuất xã hội và phân phối sản phẩm.

Về xây dựng Đảng, Luận cương đề nghị đổi tên thành Đảng Cộng sản và thành lập một quốc tế cách mạng mới của giai cấp công nhân.

Hội nghị toàn Đảng Bolshevik họp cuối tháng 4-1917 đã tán thành Luận cương của Lênin và coi đó là đường lối của toàn Đảng để tiến tới cách mạng xã hội chủ nghĩa. Toàn bộ sự phát triển của các sự kiện sau đó ở Nga đã khẳng định sự đúng đắn những quan điểm và dự kiến của Lênin.

Đảng Bolshevik bước vào một thời kỳ đấu tranh mới.

3. Cách mạng phát triển hòa bình dưới khẩu hiệu "Tất cả chính quyền về tay các xôviết" (từ tháng 3 đến tháng 7-1917)

Dưới ánh sáng của Luận cương tháng Tư, Đảng Bolshevik đẩy mạnh các hoạt động trong quần chúng. Nhiệm vụ quan trọng nhất của toàn Đảng là đấu tranh giành đa số quần chúng nhân dân, tiến tới thành lập một *quân đội chính trị đông đảo đủ sức lật đổ* giai cấp tư sản, cô lập và đánh bại các đảng thoả hiệp

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1975, t.34, tr. 15.

Melshevik và Xã hội cách mạng. Bởi "phải thừa nhận rằng - như Lênin nhận định, Đảng của chúng ta đang bị thiểu số và trong lúc này Đảng chỉ là một thiểu số rất nhỏ, trong phần đông các xôviết đại biểu công nhân so với các khối tất cả những phần tử tiểu tư sản cơ hội chủ nghĩa đã chịu ảnh hưởng của giai cấp tư sản và đang làm lan rộng ảnh hưởng đó đến giai cấp vô sản".

Đó là một nhiệm vụ không dễ dàng, bởi lẽ các đảng thoả hiệp còn lôi kéo, có ảnh hưởng trong một bộ phận nông dân và tiểu tư sản thành thị. Những người Bolshevik đã mở rộng hoạt động trong các xôviết, có mặt ở các nhà máy, xí nghiệp, trại lính và các vùng nông thôn để giành đa số quần chúng về phía mình.

Ngày 18-4 (tức ngày 1-5-1917), Bộ trưởng Ngoại giao của Chính phủ lâm thời là Miliukov đã gửi công hàm cho các nước đồng minh, trong đó, Miliukov cam kết Chính phủ lâm thời sẽ thi hành các hiệp ước mà Chính phủ Nga hoàng đã ký kết trước đây và nước Nga sẽ tiếp tục chiến tranh cho đến thắng lợi cuối cùng. Công hàm của Chính phủ lâm thời đã gây nên sự căm phẫn lớn trong nhân dân và làm bùng nổ một làn sóng biểu tình của hơn 100.000 công nhân và binh lính Petrograd cùng nhiều thành phố khác. Chính phủ lâm thời bị khủng hoảng, Miliukov và Bộ trưởng Chiến tranh Guchkov phải từ chức. Chính phủ lâm thời tiến hành cải tổ với sự tham gia của 4 đại biểu Melshevik và Xã hội cách mạng cùng 10 đại biểu Đảng Kade và Đảng tháng Mười. Cuộc biểu tình tháng Tư không phải là một cuộc biểu tình thông thường, nó chứng tỏ lòng tin của quần chúng nhân dân đối với Chính phủ lâm thời đã bắt đầu bị giảm sút. Sự kiện này còn chứng tỏ các đảng thoả hiệp Melshevik và Xã hội cách mạng đã công khai đứng về phía giai cấp tư sản và cứu Chính phủ lâm thời trong cuộc khủng hoảng đầu tiên đó.

Ngày 3-6-1917 (lịch Nga), Đại hội Xôviết toàn Nga lần thứ nhất được khai mạc tại Petrograd. Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành Trung ương toàn Nga với đa số thành viên là Melshevik và Xã hội cách mạng. Đại hội thông qua nghị quyết tán thành sự liên minh với giai cấp tư sản và ủng hộ các chính sách của Chính phủ lâm thời. Tại Đại hội, chỉ có những người Bolshevik đòi chuyển toàn bộ chính quyền cho các xôviết và Lênin tuyên bố: Đảng Bolshevik sẵn sàng nắm lấy toàn bộ chính quyền.

Lời tuyên bố của Lênin đã được tăng thêm sức mạnh bởi một cuộc biểu tình tuần hành khổng lồ của gần 500.000 công nhân và binh lính ở Petrograd vào ngày 18-6-1917, do những người Bolshevik tổ chức. Biểu tình còn diễn ra ở nhiều thành phố khác. Quần chúng biểu tình đã giương cao những khẩu hiệu Bolshevik: "Toàn bộ chính quyền về tay các xôviết!", "Đả đảo các bộ trưởng tư sản!", "Đả đảo chiến tranh!"... để bày tỏ ý chí của mình trước những nghị quyết sai trái của Đại hội. Đó là một thắng lợi to lớn của Đảng Bolshevik, chứng tỏ giai cấp công nhân và binh lính ở thủ đô cùng nhiều nơi khác đã đi theo những người Bolshevik, họ không còn tin tưởng ở Chính phủ tư sản lâm thời cũng như các đảng thoả hiệp Melshevik và Xã hội cách mạng.

Cùng ngày 18-6, Bộ trưởng Chiến tranh Kerenski ra lệnh cho quân đội Nga mở một cuộc tấn công lớn ở mặt trận Tây Nam. Cuộc tấn công đã nhanh chóng thất bại và bị tổn thất nặng nề. Tin thất bại bay về hậu phương làm cho nhân dân hết sức phẫn nộ và sục sôi đấu tranh.

Ngày 3-7-1917, những cuộc biểu tình của công nhân và binh lính đã tự phát nổ ra ở thủ đô, thậm chí còn muốn lật đổ Chính phủ lâm thời.

Trước khí thế đấu tranh của quần chúng thủ đô, Đảng Bolshevik quyết định tham gia biểu tình để đưa cuộc đấu tranh

tự phát ở thủ đô thành cuộc đấu tranh có tính chất hòa bình và có tổ chức dưới khẩu hiệu "Tất cả chính quyền về tay các xôviết".

Ngày 4-7, một cuộc biểu tình khổng lồ đã diễn ra ở thủ đô Petrograd. Hơn 500.000 công nhân, binh lính và lính thuỷ đã xuống đường. Mặc dù cuộc biểu tình hoàn toàn mang tính chất hòa bình và có tổ chức, nhưng Chính phủ lâm thời, được sự ủng hộ của các thủ lĩnh Melshevik và Xã hội cách mạng, đã ra lệnh cho quân đội và cảnh sát bắn vào đoàn biểu tình. Đường phố thủ đô đẫm máu công nhân và binh lính. Hơn 400 người chết và bị thương.

Đó là một sự kiện cực kỳ nghiêm trọng.

Được sự khuyến khích của các nước đế quốc, Chính phủ lâm thời quyết định chuyển sang tấn công đàn áp phong trào cách mạng, thiết lập một trật tự mới. Petrograd bị giới nghiêm. Các trung đoàn tham gia biểu tình bị tước vũ khí và đưa ra ngoài thủ đô. Quân đội từ mặt trận được triệu về. Các toà báo của Đảng Bolshevik bị đóng cửa và bị đập phá. Đặc biệt nghiêm trọng, chính phủ tư sản đã kết tội Lênin và nhiều nhà lãnh đạo Đảng Bolshevik là "phản quốc, làm gián điệp cho Đức". Bị truy nã, Lênin phải rời khỏi thủ đô và chuyển sang hoạt động bất hợp pháp. Nhiều đảng viên Bolshevik bị bắt và đưa ra toà án.

Ngày 8-7, Chính phủ lâm thời cải tổ lần thứ hai để thành lập một "chính phủ mạnh" do Kerenski đứng đầu. Các thủ lĩnh Melshevik và Xã hội cách mạng lãnh đạo các xôviết tuyên bố chính phủ mới là "Chính phủ cứu cách mạng" và được toàn quyền hành động. Án tử hình ở mặt trận được khôi phục, các toà án quân sự lưu động được thiết lập, các đơn vị quân đội còn kéo tới nhiều thành phố. Trên thực tế, quyền lực đã hoàn toàn thuộc về tay Chính phủ lâm thời và như thế *tình trạng hai chính quyền đã chấm dứt.*

Cuộc đấu tranh đã chuyển sang một thời kỳ mới.

4. Tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền (từ tháng 7 đến tháng 10-1917)

Sự kiện đầu tháng 7 đã đánh dấu một bước ngoặt trong tình hình nước Nga. Sự phân cực của các lực lượng giai cấp và chính trị không ngừng tăng lên. Trong khi đó, cuộc chiến tranh vẫn được Chính phủ lâm thời tiếp tục, càng đẩy nước Nga lún sâu hơn nữa vào cuộc khủng hoảng kinh tế và chính trị.

Trước khả năng phát triển hòa bình của cách mạng đã không còn nữa, Lênin xác định với Đảng Bolshevik: "Tình hình khách quan là: hoặc chuyên chính quân sự sẽ thắng lợi triệt để, hoặc khởi nghĩa vũ trang của công nhân sẽ thắng lợi, và thắng lợi này chỉ có thể đạt được nếu khởi nghĩa kết hợp được với một cao trào quần chúng sâu sắc chống lại chính phủ và giai cấp tư sản, cao trào này do sự suy sụp kinh tế và việc kéo dài chiến tranh gây ra"[1].

Từ ngày 26-7 đến ngày 3-8-1917 (lịch Nga), tại Petrograd, Đảng Bolshevik triệu tập Đại hội VI. Đại hội phải họp bí mật. Vì bị truy nã, Lênin không tham dự đại hội nhưng những bài viết, những ý kiến của Lênin đã trở thành cơ sở cho các nghị quyết của Đại hội.

Vấn đề trung tâm của Đại hội là phân tích tình hình chính trị đã thay đổi ở trong nước, xác định đường lối sách lược mới và đề ra khẩu hiệu chính trị mới của Đảng. Đại hội quyết định tạm thời rút khẩu hiệu "Toàn bộ chính quyền về tay các xôviết" (nhưng không có nghĩa là Đảng từ bỏ chế độ Cộng hòa xôviết như một hình thức nhà nước mới của chuyên chính vô sản) do

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.34, tr. 3.

các xôviết bị các phần tử Melshevik và Xã hội cách mạng lũng đoạn đã trở thành cái đuôi phụ thuộc vào giai cấp tư sản. Những người Bolshevik vẫn ở lại trong các xôviết để vạch trần sự phản bội của bọn thoả hiệp và lôi kéo quần chúng về phía cách mạng. Đại hội xác định khẩu hiệu chính trị mới của Đảng là "Lật đổ nền chuyên chính của giai cấp tư sản bằng con đường khởi nghĩa vũ trang". Nhiệm vụ chính trị đặt ra trước toàn Đảng lúc này là chuẩn bị và tiến tới khởi nghĩa vũ trang của giai cấp công nhân và nông dân nghèo để lật đổ Chính phủ lâm thời, thiết lập nền chuyên chính vô sản, đưa đất nước thoát ra khỏi cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa.

Đảng Bolshevik đã có bước phát triển nhanh chóng về số lượng. Trong 3 tháng kể từ Hội nghị tháng Tư, các tổ chức Đảng đã tăng từ 78 lên 162 cơ sở với 240.000 đảng viên.

Trong khi đó, các thế lực phản động phái hữu lại theo đuổi đường lối thiết lập nền độc tài quân sự, bởi các biện pháp của Chính phủ lâm thời nhằm chống lại tình trạng rối ren ngày càng tỏ ra không có hiệu quả.

Để tập hợp và củng cố lực lượng, ngày 12-8-1917 Chính phủ lâm thời đã triệu tập Hội nghị quốc gia tại Moskva, nơi được coi là yên tĩnh hơn thủ đô Petrograd. Tham dự hội nghị có đại biểu của giai cấp tư sản và địa chủ, nhà thờ, các sĩ quan và tướng lĩnh, các cựu đại biểu Duma quốc gia trước kia và Ban lãnh đạo các xôviết. Theo lời kêu gọi của Đảng Bolshevik, đúng ngày khai mạc hội nghị, giai cấp công nhân Moskva với khoảng 400.000 người đã tổng đình công để phản đối và ngăn chặn âm mưu phản cách mạng của giai cấp tư sản. Đấu tranh và đình công cũng diễn ra ở nhiều thành phố khác. Tình hình đó càng thúc đẩy giai cấp tư sản thực hiện âm mưu thiết lập chế độ độc tài quân sự và tướng Kornilov trở thành nhân vật trung tâm của hội

nghị. Đại sứ Anh tại Nga là G.Buchanan đã ủng hộ âm mưu đó. Tướng Kornilov vừa được cử làm Tổng tư lệnh quân đội Nga vào tháng 7-1917, vốn là một tù binh trốn thoát từ Áo. Ngay sau hội nghị, Kornilov đã ra lệnh giải thể 50 sư đoàn "không còn khả năng chiến đấu" (thực ra đó là các sư đoàn chịu ảnh hưởng của cách mạng) và thành lập 33 sư đoàn xung kích, được coi là lực lượng chủ yếu để đối phó với phong trào cách mạng.

Ngày 25-8-1917, với sự thoả thuận bí mật của Kerenski, Kornilov đã điều quân đoàn kỵ binh của tướng Krymov và hai sư đoàn kỵ binh khác từ mặt trận phía tây tiến về Petrograd với cái cớ được tung ra là "hình như những người Bolshevik sẽ nổi dậy khởi nghĩa vào ngày 27-8 nhân kỷ niệm nửa năm thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Hai".

Nhưng ngày hôm sau, Kerenski được tin là sau khi tiến vào Petrograd, Kornilov sẽ tuyên bố "thiết quân luật toàn thủ đô, không chỉ công khai đánh tan Đảng Bolshevik, thủ tiêu các xôviết mà còn giải tán Chính phủ lâm thời, nắm toàn bộ quyền lực dân sự và quân sự, thiết lập một chính phủ độc tài quân sự". Ngày 27-8, Kerenski tuyên bố các đơn vị của Kornilov hành quân về Petrograd là phiến loạn, sẽ bị trừng phạt và cách chức Tổng tư lệnh quân đội của Kornilov.

Nhận rõ Kornilov là kẻ thù nguy hại nhất, Đảng Bolshevik kêu gọi các tổ chức giai cấp công nhân và nhân dân bảo vệ thủ đô Petrograd. Công nhân đường sắt phá hoại ngầm các đoàn tàu chuyên chở quân phiến loạn. Các đội Cận vệ đỏ - lực lượng vũ trang của công nhân, được nhanh chóng thành lập ở các nơi. Công nhân canh giữ, bảo vệ các nhà máy và nhà ga xe lửa. Quần chúng nhân dân đào chiến hào, dựng chướng ngại vật và bóc cả đường sắt. Được sự giải thích của những người Bolshevik và công nhân, các đơn vị quân đội của Kornilov đã ngả về phía

nhân dân, từ chối tiến về thủ đô và bắt giữ các sĩ quan phản động. Tướng Krymov bị xử bắn, còn Kornilov bị bắt giam.

Cuộc nổi loạn của Kornilov đã bị đập tan. Âm mưu của giai cấp tư sản là thiết lập chế độ độc tài và dùng lực lượng quân sự đè bẹp phong trào cách mạng đã bị thất bại nặng nề. Lực lượng so sánh giai cấp trong nước đã có những chuyển biến to lớn, ngày càng có lợi cho các lực lượng cách mạng. Đó là thời kỳ *Bolshevik hoá các xôviết,* mà khởi đầu là ngày 31-8-1917, Xôviết Petrograd lần đầu tiên thông qua nghị quyết tán thành lập trường của Đảng Bolshevik là chuyển toàn bộ chính quyền về tay các xôviết và quyết định thay thế các đại biểu Melshevik và Xã hội cách mạng bằng những người Bolshevik trong ban lãnh đạo Xôviết. Sau đó từ tháng 9, Xôviết Moskva và nhiều thành phố, nhiều địa phương khác đều có những thay đổi như Xôviết Petrograd. Chỉ trong một thời gian ngắn đã có trên 250 xôviết đi theo lập trường Bolshevik. Đồng thời, ngay trong thời kỳ đấu tranh chống Kornilov, số lượng các xôviết ở trong nước tăng lên nhanh chóng, từ 600 xôviết vào tháng 3 lên tới 1.600 xôviết trong tháng 9. Tới lúc này, Đảng Bolshevik quyết định đưa trở lại khẩu hiệu "Tất cả chính quyền về tay các xôviết", nhưng với nội dung mới là tiến hành khởi nghĩa vũ trang lật đổ Chính phủ lâm thời và giành toàn bộ chính quyền.

Đảng Bolshevik tích cực chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa vũ trang.

5. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười

Từ mùa thu năm 1917, nước Nga đã lâm vào một cuộc khủng hoảng kinh tế và chính trị hết sức trầm trọng. Nền kinh tế đất nước thực sự rơi vào thảm họa, sản xuất công nghiệp chỉ còn bằng 36,4% so với năm trước. Giao thông vận tải hầu như

bị tê liệt. Nạn đói đã xảy ra ở nhiều vùng trong nước, nhất là ở các thành phố. Các mâu thuẫn xã hội trở nên cực kỳ gay gắt. Phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân, binh lính và các dân tộc thiểu số diễn ra sôi nổi, dồn dập với quy mô rộng lớn. Một tình thế cách mạng đã hình thành ở trong nước khi quần chúng nhân dân "bên dưới" không thể sống tiếp tục như trước đây, các giai cấp thống trị đã lún sâu vào khủng hoảng, không thể tiếp tục thống trị như trước.

Sau vụ nổi loạn của Kornilov, nền thống trị của giai cấp tư sản bị lung lay dữ dội. Nhằm củng cố địa vị thống trị và cố gieo rắc những ảo tưởng dân chủ trong nhân dân với hy vọng ổn định được tình hình trong nước, ngày 1-9-1917, nước Nga tuyên bố là *một nước Cộng hòa với chế độ Đốc chính* gồm năm bộ trưởng do Kerenski cầm đầu. Nhưng phải sau gần một tháng, ngày 25-9, Kerenski mới lập được nội các mới. Chính phủ lâm thời và các đảng thoả hiệp còn triệu tập cái gọi là "Hội nghị dân chủ" để lập ra Tiền nghị viện (với dụng ý là nước Nga đã thực hiện chế độ nghị viện). Những người Bolshevik đã tẩy chay cả Hội nghị dân chủ lẫn Tiền nghị viện.

Chính vào lúc này, trong nội bộ những người Xã hội cách mạng đã phân chia thành hai nhóm - cánh hữu và cảnh tả. Cánh tả do M. Spiridonova cầm đầu và ủng hộ những người Bolshevik.

Tới giữa tháng 9, Lênin nhận định: "Hiện nay, tình thế đã thay đổi khác hẳn. Chúng ta đã giành được đa số trong *giai cấp* đứng làm đội tiền phong của cách mạng, đội tiền phong của nhân dân và có khả năng lôi cuốn quần chúng theo mình. Chúng ta đã giành được *đa số* trong nhân dân... *Thắng lợi chắc chắn* thuộc về chúng ta"[1].

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.34, tr. 324.

Nước Nga đã tiến sát tới một cuộc khởi nghĩa vũ trang.

Theo quyết định của Trung ương Đảng Bolshevik, ngày 7-10-1917, Lênin đã từ Phần Lan bí mật trở về Petrograd trực tiếp lãnh đạo cuộc khởi nghĩa. Chính trong những ngày bị truy nã ráo riết từ đầu tháng 7, Lênin đã hoàn thành nhiều tác phẩm và bài viết nhằm chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền, cũng như xây dựng một bộ máy nhà nước mới trên cơ sở phát triển những quan điểm của Marx - Engels thành một học thuyết hoàn chỉnh về khởi nghĩa vũ trang của giai cấp vô sản và nền chuyên chính vô sản. Lênin đã xác định những điều kiện không thể thiếu được và những quy tắc chủ yếu của một cuộc khởi nghĩa mà những người Bolshevik phải tuân theo nghiêm ngặt.

Trong hai cuộc họp vào ngày 10 và 16-10, Trung ương Đảng Bolshevik đã thông qua nghị quyết khởi nghĩa vũ trang. Hội nghị đã bác bỏ những ý kiến của Zinoviev và Kamenev về cách mạng sẽ phát triển hòa bình (thông qua cuộc bầu cử vào Tiền nghị viện và dựa vào quá trình Bolshevik hoá các xôviết để nắm chính quyền), đồng thời cũng bác bỏ ý kiến của Trotski cho rằng khởi nghĩa cần lùi lại sau Đại hội Xôviết toàn Nga lần thứ hai (để Đại hội biểu quyết về vấn đề giành chính quyền). Thực chất của cả hai ý kiến đó là không tán thành nghị quyết về khởi nghĩa vũ trang.

Ngày 12-10, Xôviết Petrograd đã cử ra Uỷ ban quân sự cách mạng để chỉ đạo việc chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa vũ trang ở thủ đô. Ngày 16-10, Trung ương Đảng Bolshevik đã thành lập Trung tâm quân sự cách mạng để lãnh đạo cuộc khởi nghĩa trong cả nước gồm A. Bupnov, F. Dzerzhinski, Ia. Sverdlov, I. Stalin, M. Uritski.

Các tổ chức Đảng Bolshevik ráo riết triển khai một cách rộng lớn các công tác cần thiết trên mọi mặt chính trị - tư tưởng, tổ chức và kỹ thuật - quân sự để tiến tới khởi nghĩa vũ trang.

Ngày 10-10, trong bài trả lời phỏng vấn báo *Đời sống mới* (Melshevik), Kamenev và Zinoviev đã kể lại việc họ không tán thành nghị quyết khởi nghĩa vũ trang của Trung ương Đảng Bolshevik. Câu trả lời đó như một tiết lộ được báo trước để Chính phủ lâm thời nhanh chóng thi hành những biện pháp khẩn cấp nhằm đập tan các lực lượng cách mạng. Từ mặt trận, 70 tiểu đoàn xung kích và một số trung đoàn độc lập được điều động về bảo vệ những trung tâm lớn như Petrograd, Moskva, Kiev, Minsk... Ngày 24 -10, Chính phủ lâm thời bắt giam các uỷ viên của Uỷ ban quân sự cách mạng, lục soát và đóng cửa các tờ báo của Đảng Bolshevik, ra lệnh chiếm điện Smolny... Cùng ngày, Kerenski tuyên bố Chính phủ lâm thời sẽ áp dụng mọi biện pháp để tiêu diệt cuộc khởi nghĩa ở Petrograd.

Trước tình hình đã trở nên hết sức khẩn trương và cực kỳ nghiêm trọng, Lênin chủ trương phải tiến hành khởi nghĩa ngay. Trong ngày 24-10, Lênin đã ba lần gửi thư tới Trung ương Đảng Bolshevik với yêu cầu phải *khởi nghĩa ngay trong đêm.* Nửa đêm, Lênin đến điện Smolny để trực tiếp chỉ đạo cuộc khởi nghĩa ở thủ đô.

Cuộc khởi nghĩa đã bắt đầu.

Trong đêm 24 rạng sáng 25, các đơn vị Cận vệ đỏ của công nhân, binh lính cách mạng và thuỷ binh hạm đội Baltik (tất cả khoảng 200.000 người) đã đánh chiếm các vị trí then chốt ở thủ đô - các cầu qua sông Neva, nhà ga xe lửa, trung tâm bưu điện, nhà máy điện, ngân hàng quốc gia và các cơ quan quan trọng khác ở thủ đô. Tới sáng 25-10, trừ Cung điện Mùa Đông và một vài nơi, các lực lượng khởi nghĩa đã làm chủ tình hình ở thủ đô.

Trong đêm 25-10, quân khởi nghĩa tiến đánh Cung điện Mùa Đông, các bộ trưởng của Chính phủ lâm thời đã bị bắt giữ. Cuộc khởi nghĩa ở Petrograd giành được thắng lợi hoàn toàn.

Cũng trong đêm 25-10, Đại hội Xôviết toàn Nga lần thứ hai khai mạc. Đại hội thông qua lời kêu gọi "Gửi công nhân, binh lính và nông dân" do Lênin dự thảo. Đại hội ra quyết nghị: toàn bộ chính quyền ở các địa phương đều nhất loạt về tay các xôviết đại biểu công nhân, binh lính và nông dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự cách mạng thật sự.

Tối 26-10, trong buổi họp thứ hai, Đại hội đã thông qua hai văn kiện đầu tiên của Chính quyền Xôviết - *Sắc luật về hòa bình* và *Sắc luật về ruộng đất* do Lênin dự thảo. Sắc luật về hòa bình lên án cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa là "một tội ác lớn nhất đối với nhân loại" và đề nghị các nước tham chiến hãy nhanh chóng đàm phán để ký kết một hòa ước dân chủ và công bằng - không có thôn tính đất đai và bồi thường chiến tranh. Sắc luật về ruộng đất tuyên bố thủ tiêu không bồi thường ruộng đất của giai cấp địa chủ quý tộc và của các sở hữu lớn khác, quốc hữu hoá toàn bộ ruộng đất. Đại hội đã cử ra Chính phủ Xôviết đầu tiên, được gọi là Hội đồng ủy viên nhân dân, do Lênin đứng đầu.

Tiếp theo thắng lợi ở Petrograd, Chính quyền Xôviết đã được thành lập ở Moskva và sau đó khắp mọi miền đất nước. Do sự kháng cự điên cuồng của kẻ thù, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Moskva phải kéo dài từ ngày 26-10 đến 3-11-1917. Nhưng sau đó, với thắng lợi ở hai trung tâm quan trọng là Petrograd và Moskva, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền và thành lập chính quyền xôviết ở các địa phương trong cả nước đã diễn ra mạnh mẽ. Tới cuối tháng 11, chính quyền xôviết đã được thành lập ở 28 tỉnh trong tổng số 49 tỉnh thuộc phần lãnh thổ châu Âu của nước Nga. Đến cuối tháng 3-1918, chính quyền xôviết đã giành được thắng lợi hoàn toàn trên phạm vi cả nước Nga rộng lớn. Đó là "thời kỳ - như Lênin gọi - tiến quân thắng lợi rực rỡ" của chính quyền xôviết.

Cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga năm 1917 có ý nghĩa lịch sử trọng đại, không những với nước Nga mà còn đối với thế giới.

Cách mạng Tháng Mười đã mở ra một kỷ nguyên mới đối với nước Nga - kỷ nguyên giai cấp công nhân, nhân dân lao động được giải phóng, thoát khỏi mọi gông xiềng nô lệ, đứng lên làm chủ đất nước và làm chủ vận mệnh của mình. Một chế độ xã hội mới - chế độ xã hội chủ nghĩa, được thiết lập với mục tiêu cao cả là xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng một xã hội tự do, hạnh phúc và công bằng cho mọi người lao động.

Lịch sử nước Nga đã sang chương mới.

Cách mạng Tháng Mười Nga đã có ảnh hưởng mạnh mẽ tới tiến trình lịch sử và cục diện thế giới. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười và sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Xôviết đã làm cho chủ nghĩa tư bản không còn là một hệ thống hoàn chỉnh bao trùm thế giới. Thế giới đã phân chia thành hai hệ thống xã hội đối lập - hệ thống xã hội tư bản chủ nghĩa và hệ thống xã hội xã hội chủ nghĩa.

Cách mạng Tháng Mười đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng của giai cấp công nhân các nước, chỉ ra cho họ con đường đi tới thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản. Ngay sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, một cao trào cách mạng vô sản đã dấy lên sôi nổi ở châu Âu trong những năm 1918 - 1923, làm chấn động dữ dội nền thống trị của giai cấp tư bản độc quyền ở nhiều nước. Từ trong cao trào đó, hàng loạt các đảng và tổ chức cộng sản ở nhiều nước đã ra đời, đưa tới sự thành lập một tổ chức quốc tế mới của giai cấp công nhân thế giới - Quốc tế Cộng sản, đánh dấu sự lớn mạnh và trưởng thành của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Cách mạng Tháng Mười đã mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử đấu tranh giải phóng của nhân dân các nước thuộc địa

và phụ thuộc ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh. Thực tiễn của Cách mạng Tháng Mười không những đã thức tỉnh và cổ vũ mạnh mẽ ý chí đấu tranh của các dân tộc bị áp bức mà còn chỉ ra con đường đúng đắn đi tới thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp giải phóng dân tộc. Một xu hướng mới đã xuất hiện trong phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước - xu hướng đi theo ngọn cờ tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin với nhận thức mới: phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc bị áp bức là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản thế giới, tính tất yếu của sự kết hợp chặt chẽ giữa phong trào cách mạng của giai cấp vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là chủ nghĩa tư bản đế quốc. Nhờ đó, phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước đã phát triển mạnh mẽ và giành được những thắng lợi quan trọng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Giống như mặt trời chói lọi, Cách mạng Tháng Mười chiếu sáng khắp năm châu, thức tỉnh hàng triệu hàng triệu người bị áp bức, bóc lột trên trái đất. Trong lịch sử loài người chưa từng có cuộc cách mạng nào có ý nghĩa to lớn và sâu xa như thế"[1].

Cách mạng Tháng Mười đã đáp ứng những đòi hỏi cấp bách trong cuộc đấu tranh giải phóng của các giai cấp bị bóc lột và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

II- CUỘC ĐẤU TRANH ĐỂ XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN XÔVIẾT

1. Công cuộc xây dựng chính quyền Xôviết

Vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng là vấn đề chính

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.15, tr.387.

quyền. Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, nhiệm vụ hàng đầu của giai cấp công nhân và nông dân nước Nga là phải đập tan hoàn toàn bộ máy nhà nước cũ của giai cấp tư sản và địa chủ, khẩn trương xây dựng bộ máy nhà nước mới của những người lao động.

Chính quyền Xôviết đã ban hành hàng loạt đạo luật và sắc lệnh. Ngày 28-10-1917, sắc lệnh thành lập cảnh sát công nông đã được ban hành thay thế cho các cơ quan cảnh sát của Chính phủ lâm thời hầu như duy trì nguyên vẹn từ chế độ Nga hoàng. Các bộ của Chính phủ tư sản đều bị thủ tiêu. Các cơ quan của chính quyền tư sản, địa chủ ở các địa phương (như các viện Duma thành phố) đều bị bãi bỏ. Các quan chức, tay chân của Chính phủ lâm thời đều bị sa thải, cách chức.

Từ cuối năm 1917 đến giữa năm 1918 là thời kỳ hệ thống chính trị của nhà nước Xôviết từ trung ương đến địa phương được khẩn trương xây dựng. Đó là Ban Chấp hành Trung ương các xôviết toàn Nga, Hội đồng uỷ viên nhân dân (Chính phủ), các cơ quan trung ương và xôviết các cấp. Đại hội các xôviết và Ban Chấp hành Trung ương Xôviết toàn Nga (cơ quan giữa hai kỳ đại hội) nắm trong tay quyền lập pháp. Hội đồng ủy viên nhân dân là cơ quan hành pháp. Ở các địa phương, các xôviết đại biểu nông dân được hợp nhất với các xôviết đại biểu công nhân và binh lính thành các cơ quan chính quyền duy nhất.

Nhằm xây dựng lực lượng vũ trang của Chính quyền Xôviết thay thế cho quân đội của chế độ cũ đã quá mệt mỏi vì chiến tranh và không còn khả năng chiến đấu, ngày 15-1-1918, Lênin ký Sắc luật "Về tổ chức Hồng quân công nông", và ngay sau đó, ngày 29-1, Sắc luật thành lập Hạm đội đỏ đã được ban hành. Trước đó, ngày 20-12-1917, Uỷ ban Đặc biệt toàn Nga - cơ quan

an ninh quốc gia, được thành lập. Ủy ban Đặc biệt toàn Nga đã có công lao to lớn trong việc đập tan các tổ chức phản cách mạng và các hành động phá hoại của chúng, bảo vệ Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Chính quyền Xôviết đã khẩn trương và triệt để thủ tiêu những tàn tích của chế độ phong kiến nông nô nhằm giải quyết những nhiệm vụ còn lại của cách mạng dân chủ tư sản. Sau Sắc lệnh xoá bỏ chế độ ruộng đất của giai cấp địa chủ, Ban Chấp hành Xôviết toàn Nga đã ban hành sắc luật xoá bỏ mọi sự phân biệt đẳng cấp, dân tộc và mọi tước vị phong kiến, tất cả mọi người chỉ có một danh hiệu chung là những công dân của nước Cộng hòa Xôviết Nga. Chính quyền Xôviết tuyên bố sự bình đẳng giữa nam và nữ, quyền tự do tín ngưỡng, quyết định nhà thờ tách khỏi nhà nước và trường học. Từ đây, tôn giáo và nhà thờ là việc riêng của các công dân, mọi đặc quyền của nhà thờ đều bị bãi bỏ.

Đối với nước Nga, một quốc gia có nhiều dân tộc, vấn đề dân tộc có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Trong Chính phủ Xôviết đầu tiên, Bộ Ủy viên nhân dân về vấn đề dân tộc đã được thành lập do Stalin đứng đầu. Ngay sau khi cách mạng vừa thắng lợi, ngày 2-11-1917, Chính phủ Xôviết đã công bố bản *Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc nước Nga*. Tuyên ngôn khẳng định những nguyên tắc căn bản của Chính quyền Xôviết đối với các vấn đề dân tộc là:

- Bình đẳng và chủ quyền của các dân tộc.
- Quyền của các dân tộc nước Nga được tự quyết một cách tự do, kể cả việc tách ra và thành lập các quốc gia độc lập.
- Xoá bỏ tất cả các đặc quyền và hạn chế về dân tộc và tôn giáo - dân tộc.

- Các dân tộc thiểu số và các nhóm nhân chủng sống trên lãnh thổ Nga được phát triển tự do.

Đó là những nguyên tắc pháp lý quan trọng về vấn đề dân tộc. Trung thành với những nguyên tắc đó, Nhà nước Xôviết đã tuyên bố tán thành quyền tách ra của Ukraina, thừa nhận nền độc lập của Phần Lan, Ba Lan...; xoá bỏ mọi hiệp ước bất bình đẳng của chính phủ Nga hoàng trước đây đối với Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư (Iran) và các nước khác.

Mặc dù đã nắm được chính quyền, nhưng Đảng Bolshevik không thủ tiêu ngay Quốc hội lập hiến, được các tầng lớp dân chúng Nga bấy giờ xem như một thể chế dân chủ của đất nước.

Quốc hội lập hiến được bầu ra từ ngày 12-11-1917 dựa trên danh sách ứng viên do Chính phủ lâm thời lập từ trước nên đa số đại biểu được bầu thuộc các tầng lớp tư sản - địa chủ và thoả hiệp. Ngày 5-1-1918, Quốc hội lập hiến khai mạc tại Petrograd. Với thành phần đa số là các đại biểu tư sản địa chủ, Quốc hội lập hiến đã tuyên bố không thừa nhận Chính quyền Xôviết cũng như mọi sắc lệnh đã ban hành. Quốc hội lập hiến cũng từ chối không thông qua bản "Tuyên ngôn về quyền lợi của nhân dân lao động và bị bóc lột" do Ban Chấp hành Xôviết toàn Nga công bố. Như thế, Quốc hội lập hiến tư sản đã tự vạch trần bộ mặt phản cách mạng, công khai chống đối Chính quyền Xôviết và ý chí của đại đa số nhân dân. Tất cả các đại biểu Bolshevik, sau đó là những người Xã hội cách mạng cánh tả, đã rời bỏ phòng họp và tuyên bố "Quốc hội lập hiến chỉ là cái ngày hôm qua của cách mạng".

Đêm 6-1-1918, Ban Chấp hành Xôviết toàn Nga đã thông qua Sắc lệnh giải tán Quốc hội lập hiến.

Ngày 10-1-1918, Đại hội Xôviết toàn Nga lần thứ III đã khai mạc. Đại hội tán thành quyết định của Đảng Bolshevik và Chính phủ Xôviết đối với Quốc hội lập hiến. Đại hội quyết định

hợp nhất các xôviết đại biểu nông dân với các xôviết đại biểu công nhân và binh lính. Đại hội thông qua bản *Tuyên ngôn về quyền lợi của nhân dân lao động và bị bóc lột*. Với sự khẳng định nước Nga là một nước Cộng hòa Xôviết và mục tiêu là xoá bỏ mọi chế độ người bóc lột người, xoá bỏ giai cấp, Tuyên ngôn đã trở thành cơ sở cho bản Hiến pháp đầu tiên của nước Nga Xôviết được thông qua vào tháng 7-1918. Đại hội đã thông qua quyết định lịch sử cải tổ nước Cộng hòa Xôviết Nga thành Cộng hòa Xôviết xã hội chủ nghĩa Liên bang Nga trên cơ sở liên minh tự nguyện giữa các dân tộc ở nước Nga.

Toàn bộ những biện pháp trên đây của Đảng Bolshevik và Chính quyền Xôviết có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc đập tan bộ máy nhà nước tư bản - địa chủ cũ và hình thành hệ thống chính trị của Nhà nước Xôviết.

a) Bước đầu xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa

Trước Cách mạng Tháng Mười, những người Bolshevik nhận thức nền kinh tế xã hội chủ nghĩa như một nền kinh tế phi thị trường, một nền kinh tế chỉ huy - trong đó không tồn tại sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, tất cả đều được xã hội hoá toàn bộ; các mối liên hệ về kinh tế không phải dựa trên quan hệ tiền tệ - hàng hoá mà theo nguyên tắc phân phối hành chính - sản phẩm từ một trung tâm duy nhất.

Để đi tới một hệ thống như thế, những người Bolshevik có ý định dần dần từng bước cải tạo các quan hệ sở hữu, trước hết là trong công nghiệp. Theo đó, từ giữa tháng 11-1917 và trong nửa đầu năm 1918, Chính quyền Xôviết đã ban hành hàng loạt sắc lệnh, thi hành nhiều biện pháp quan trọng trong lĩnh vực công nghiệp.

Ngày 14-11-1917, bản "Điều lệ về chế độ kiểm soát của công nhân" đã được ban hành. Theo điều lệ, quyền kiểm soát của công nhân - do các Ủy ban nhà máy, xí nghiệp đảm nhiệm, được tiến hành trong tất cả các xí nghiệp công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp, vận tải và các xí nghiệp hợp tác. Các chủ nhà máy đã chống lại kịch liệt, chúng đóng cửa hàng loạt nhà máy. Tình hình càng khó khăn thêm khi sản xuất lâm vào tình trạng hỗn độn do những công nhân kiểm soát thiếu kinh nghiệm. Trong bối cảnh đó, Chính quyền Xôviết quyết định tổ chức "Cuộc tấn công Cận vệ đỏ vào tư bản".

Từ cuối tháng 11-1917, Chính quyền Xôviết bắt đầu quốc hữu hoá các nhà máy, xí nghiệp của giai cấp tư sản. Ngày 14-12-1917, Nhà nước Xôviết ban hành Sắc lệnh quốc hữu hoá tất cả các ngân hàng tư nhân và thành lập Ngân hàng nhà nước thống nhất, sau đó là giao thông đường sắt. Tháng 1-1918, Chính phủ Xôviết tuyên bố xoá bỏ các món nợ trước kia của Nga hoàng và Chính phủ tư sản lâm thời với tổng số tiền là 50 tỉ rup (nhờ đó Nhà nước Xôviết không phải trả 400 triệu rup tiền lãi mỗi năm). Tháng 4-1918, Chính phủ Xôviết tuyên bố độc quyền ngoại thương và tịch thu các công ty thương nghiệp của tư bản nước ngoài. Ngày 28-6-1918, Sắc luật quốc hữu hoá toàn bộ nền đại công nghiệp được ban hành. Đến đầu tháng 9-1918, hơn 3.000 xí nghiệp công nghiệp đã được quốc hữu hoá. Công cuộc quốc hữu hoá đã đập tan các thế lực kinh tế tư sản, xoá bỏ các quan hệ tư bản chủ nghĩa và thiết lập hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước Nga.

Đầu tháng 12-1917, *Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao* đã được thành lập nhằm thống nhất quản lý toàn bộ nền kinh tế

quốc dân của đất nước, thực hiện những chức năng tổ chức kinh tế của Nhà nước Xôviết.

Theo sự uỷ nhiệm của Trung ương Đảng, tháng 4-1918, Lênin viết tác phẩm *Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xôviết.* Tác phẩm của Lênin kêu gọi cần "tổ chức thật chặt chẽ sự kiểm sát và kiểm soát của toàn dân đối với sản xuất và phân phối sản phẩm", củng cố kỷ luật lao động, lôi kéo các chuyên gia tư sản, sử dụng những thành tựu mới nhất của khoa học và kỹ thuật. Lênin nhấn mạnh việc nâng cao năng suất lao động bằng mọi cách là điều quan trọng nhất và chủ yếu nhất đối với thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Để nâng cao năng suất lao động, cần có những điều kiện căn bản như: phải bảo đảm cơ sở vật chất của nền đại công nghiệp tức là điện khí hoá, phát triển những ngành công nghiệp chủ yếu, nâng cao trình độ văn hoá của đông đảo quần chúng nhân dân, thường xuyên đề cao kỷ luật lao động của những người lao động... Tác phẩm của Lênin cùng nhiều bài viết khác đã đề ra những nguyên tắc và biện pháp quan trọng để xây dựng thắng lợi nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước Nga, trong đó nguyên tắc tập trung dân chủ là quan trọng nhất.

b) Chính sách ruộng đất ở nông thôn

Từ mùa xuân năm 1918, Sắc luật về ruộng đất đã bắt đầu được thực hiện nhằm thoả mãn những nguyện vọng từ lâu đời của người nông dân Nga. Tới mùa hè, việc tịch thu ruộng đất đã được hoàn thành. Nông dân đã nhận được (không phải trả tiền) hơn 150 triệu ha ruộng đất từ giai cấp địa chủ, tư sản, nhà thờ và gia đình Nga hoàng. Nông dân đã được giải phóng khỏi

những khoản tiền lĩnh canh phải nộp hằng năm, xoá được 3 tỉ rup tiền nợ các ngân hàng. Chính sách ruộng đất của Chính quyền Xôviết được thực hiện theo hướng có lợi và vì lợi ích của bần nông. Những nông dân giàu có, chủ yếu là phú nông (kulak) - nắm giữ chủ yếu số lúa mì hàng hoá, đã trả lời bằng việc từ chối không bán lúa mì cho Chính quyền Xôviết. Tình hình lương thực trong nước ngày càng trở nên gay gắt. Nhiều vùng lâm vào nạn đói nghiêm trọng. Tới cuối tháng 4-1918, khẩu phần bánh mì của mỗi công nhân ở Petrograd giảm xuống chỉ còn 50 gram mỗi ngày, ở Moskva là 100 gram. Vì bị đói và không có nguyên liệu, các nhà máy phải đóng cửa và công nhân bỏ việc. Theo sau nạn đói, những bất mãn trong xã hội tăng lên. Lợi dụng tình trạng đó, các thế lực phản động ngóc đầu dậy, điên cuồng phá hoại, âm mưu dùng "bàn tay xương xẩu của thần đói" để "bóp chết" Chính quyền Xôviết non trẻ.

Sự thật, nạn đói xảy ra không phải vì nước Nga thiếu lúa mì. Nguyên nhân chủ yếu của tai họa ghê gớm ấy là do phú nông không chịu bán lúa mì theo giá quy định của Chính quyền Xôviết, đồng thời chúng ráo riết đầu cơ phá hoại để làm giàu nhanh chóng. Tính tới tháng 3-1918, vùng lúa mì quan trọng Kuban đã không cung cấp được 1 pud lúa mì nào cho các thành phố, nhưng bọn đầu cơ lại vơ vét tới 2 triệu pud lúa mì tại đây.

Chính quyền Xôviết đã áp dụng những biện pháp kiên quyết nhất nhằm đập tan sự chống đối của phú nông, giành lấy lúa mì từ tay chúng, bảo vệ những thành quả của cách mạng. Một cuộc đấu tranh giai cấp đã diễn ra quyết liệt ở nông thôn. Các đội công tác lương thực được vũ trang bao gồm công nhân

và binh lính được thành lập với toàn quyền thu mua lúa mì theo giá nhà nước.

Theo đề nghị của Lênin, tháng 5-1918, Nhà nước Xôviết đã ban hành hàng loạt sắc lệnh nhằm thiết lập chế độ độc quyền lúa mì trong phạm vi cả nước. Các sắc lệnh quy định cấm đầu cơ lúa mì, phải bán lúa mì theo giá của nhà nước, kiểm kê nghiêm ngặt và phân phối chặt chẽ toàn bộ số lúa mì dự trữ. Tất cả những kẻ cất giấu lúa mì đều bị coi là kẻ thù của nhân dân và đưa ra trước toà án cách mạng. Tháng 6-1918, Chính quyền Xôviết ban hành Sắc lệnh thành lập các *Ủy ban bần nông ở nông thôn*. Các ủy ban bần nông này thay thế các xôviết nông thôn đang bị phú nông chiếm đa số khống chế. Các ủy ban bần nông có nhiệm vụ phân phối lúa mì, vật dụng thiết yếu và nông cụ cho bần nông, giúp đỡ các đội công tác lương thực thu mua số lúa mì thừa của phú nông và các nhà giàu khác. Các ủy ban bần nông đã tịch thu gần 50 triệu hécta ruộng đất cùng nhiều súc vật và nông cụ của phú nông để giao cho các hộ bần nông và trung nông. Thế lực kinh tế và chính trị của phú nông đã bị giáng một đòn nặng nề. Trong những năm 1917 - 1918, được sự giúp đỡ của các ủy ban bần nông, các đội công tác lương thực đã thu được 47,5 triệu pud lúa mì, và những năm 1918 - 1919 thu tới gần 109 triệu pud.

Với việc tịch thu ruộng đất và nông cụ của địa chủ cũng như một phần của phú nông, quá trình trung nông hoá trong nông dân được bắt đầu (từ 20% lên 60%). Trung nông ngày càng tin tưởng và đi theo Chính quyền Xôviết. Đó là một sự kiện có ý nghĩa quan trọng ở nông thôn.

Tới cuối năm 1919, sau khi hoàn thành nhiệm vụ, các ủy ban bần nông đã hợp nhất với các xôviết thành cơ quan chính quyền duy nhất ở các địa phương (tháng 11-1918, trong cả nước

đã có tới 105.000 ủy ban bần nông). Tuy chỉ tồn tại trong thời gian ngắn, các ủy ban bần nông đã có công lao to lớn trong việc củng cố Chính quyền Xôviết, nhất là lôi cuốn quần chúng nhân dân trong cuộc đấu tranh chống địa chủ, phú nông và các phần tử bóc lột khác ở nông thôn. Các tổ chức Đảng Bolshevik ở nông thôn thời kỳ này đã phát triển nhanh chóng (tăng 12 lần).

Như vậy, cuộc đấu tranh giành lúa mì không phải chỉ giải quyết vấn đề lương thực, mà còn là thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nông thôn, củng cố Chính quyền Xôviết và sự lãnh đạo của Đảng Bolshevik. Đánh giá ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh ở nông thôn trong thời kỳ này, Lênin viết: "Đến mùa hạ và mùa thu 1918, Cách mạng Tháng Mười của thành thị mới trở thành Cách mạng Tháng Mười thật sự đối với nông thôn"[1].

c) Địa vị quốc tế của nước Nga Xôviết, Hòa ước Brest - Litovsk

Bắt tay vào công cuộc xây dựng và cải tạo đất nước, Nhà nước Xôviết và Đảng Bolshevik cần có được một sự ổn định trong các quan hệ đối ngoại và an ninh biên giới lãnh thổ. Nhưng để có được tình hình đó, thật không dễ dàng khi cuộc chiến tranh thế giới vẫn tiếp diễn, quân đội của chế độ cũ đang tan rã và đất nước bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Các nước Anh, Pháp, Mỹ... đã bác bỏ những đề nghị của Sắc lệnh hòa bình về việc nhanh chóng chấm dứt chiến tranh và ký một hòa ước dân chủ và công bằng giữa các nước tham chiến. Do tình hình ngày càng khó khăn và đứng trước nguy cơ bại trận, nước Đức và các nước cùng phe đã chấp nhận đề nghị của Chính phủ Xôviết.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Moskva, 1977, t.37, tr.168.

Ngày 2-12-1917, tại Brest - Litovsk, *Hiệp định đình chiến* đã được ký kết giữa nước Nga Xôviết với nước Đức và các nước cùng phe, sau đó hai bên bắt đầu thảo luận những điều kiện để ký hòa ước, chấm dứt tình trạng chiến tranh giữa hai bên.

Ngày 9-12, cuộc đàm phán bắt đầu. Đoàn đại biểu Xôviết đề nghị ký một hòa ước không có thôn tính đất đai và bồi thường chiến tranh. Lợi dụng tình trạng còn non yếu và cô lập của nước Nga Xôviết, nước Đức theo đuổi một lập trường khác. Họ đưa ra những yêu sách có tính xâm lược và nô dịch. Ngày 1-1-1918, đoàn đại biểu Đức đưa ra tối hậu thư, đòi nước Nga phải chuyển giao cho Đức một lãnh thổ rộng tới 150.000 km^2 (gồm Ba Lan, Litva và một phần Belarus, tách Ukraina khỏi Nga).

Tình hình càng trở nên phức tạp khi trong Đảng xuất hiện những quan điểm đầy nguy hại của Bộ trưởng Ngoại giao Trotski và nhóm "Cộng sản phái tả" do Bukharin cầm đầu. Trotski chống lại việc ký hòa ước, cho rằng Đức không thể và sẽ không thể tấn công, bởi hình như quân Đức đang thua ở trên các mặt trận và cho rằng chỉ ký hòa ước khi Chính quyền Xôviết có nguy cơ bị tiêu diệt. Từ đó, Trotski đưa ra một công thức đối với cuộc đàm phán là "không hoà, không chiến" nhưng lại chủ trương giải ngũ quân đội. Những người "cộng sản phái tả" Bukharin đã kịch liệt chống lại việc ký hòa ước, thậm chí còn cự tuyệt việc ký các hiệp định về kinh tế, buôn bán với các nước đế quốc nói chung. Họ chủ trương tiến hành cái gọi là "chiến tranh cách mạng", bất chấp những điều kiện khách quan và chủ quan cần thiết.

Lênin đã lên án gay gắt những quan điểm của Trotski và nhóm "Cộng sản phái tả" Bukharin và gọi họ là những kẻ "điên rồ mất trí", "khiêu khích", những kẻ "cách mạng đầu lưỡi" mà thực tế là đồng loã với bọn phản cách mạng.

Ngày 10-2-1918[1], cuộc đàm phán tiếp tục. Lần này, phái đoàn Đức đưa ra những yêu sách có tính chất tối hậu thư. Không chấp hành chỉ thị của Lênin, Trotski - người cầm đầu phái đoàn Xôviết tại cuộc đàm phán, đã tuyên bố: Chính phủ Xôviết không ký hòa ước với những điều kiện của nước Đức.

Cuộc đàm phán tan vỡ. Hình như chỉ đợi có thế, trưa ngày 18-2-1918, quân Đức và Áo đã mở cuộc tấn công trên tất cả các mặt trận nhằm hướng thủ đô Petrograd. Chúng dự định trên đường tiến công sẽ tiêu diệt các đơn vị Hồng quân vừa mới lập ra.

Nước Cộng hòa Xôviết lâm nguy.

Ngay chiều 18-2, sau một cuộc đấu tranh hết sức gay gắt, cuối cùng Ban Chấp hành Trung ương Đảng Bolshevik giao cho Lênin toàn quyền giải quyết vấn đề chiến tranh và hòa bình của đất nước.

Sáng hôm sau, 19-2, thay mặt Chính phủ Xôviết, Lênin gửi điện cho Chính phủ Đức báo tin nước Nga "sẵn sàng ký hòa ước chính thức theo những điều kiện do Chính phủ Đức đề ra ở Brest - Litov"[2]. Nhưng Berlin im lặng. Quân Đức tiếp tục tấn công. Tình hình trở nên cực kỳ nghiêm trọng, quân Đức đã uy hiếp Petrograd và Moskva.

Ngày 21-2, sau cuộc họp bất thường vào đêm trước, Chính phủ Xôviết ban hành *Sắc lệnh tổng động viên,* huy động toàn bộ lực lượng để bảo vệ nước Cộng hòa Xôviết. Những trận kịch chiến diễn ra, quân Đức bị chặn trước Petrograd. Chỉ sau khi

---

1. Từ ngày 1-2-1918, nước Nga Xôviết không dùng lịch Nga cũ mà theo Công lịch. Trong sách, những sự kiện xảy ra trước ngày 1-2-1918 là theo lịch cũ của nước Nga, chậm 13 ngày so với Công lịch.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.35, tr. 411.

thấy rõ không thể nhanh chóng đánh bại nước Nga Xôviết, Chính phủ Đức mới đồng ý nối lại cuộc đàm phán với nước Nga.

Ngày 3-3-1918, hòa ước đã được ký tại Brest - Litovsk, nhưng với những điều kiện nặng nề hơn trước rất nhiều. Hòa ước quy định: chấm dứt tình trạng chiến tranh giữa nước Nga Xôviết với các nước thuộc phe Liên minh Đức, Áo - Hung, Thổ Nhĩ Kỳ và Bulgaria; nước Nga phải cắt đi một phần lãnh thổ (rộng 750.000 km^2 với hơn 50 triệu dân) gồm các nước vùng Baltik, Belarus, Ba Lan và một phần Ngoại Kavkaz cho Thổ Nhĩ Kỳ. Trên lãnh thổ này có tới 1/3 chiều dài đường sắt của cả nước, sản xuất hơn 70% sản lượng sắt và 90% sản lượng than. Nước Nga phải tiến hành giải ngũ quân đội và bồi thường cho Đức một khoản tiền lớn là 6 tỉ mark.

Hoà ước đã được Đại hội VII Đảng Bolshevik thông qua và được Đại hội Xôviết toàn Nga lần thứ tư phê chuẩn.

Hoà ước được ký kết với cái giá phải trả quá đắt và tình cảm dân tộc của hàng triệu công dân Nga bị tổn thương sâu sắc, nhưng *Chính quyền Xôviết đã được giữ vững* và nước Nga tranh thủ được một thời gian hòa bình để củng cố lực lượng. Bằng việc ký hòa ước, Lênin đã để lại một bài học sâu sắc cho những người cách mạng các nước: nghệ thuật đấu tranh với kẻ thù - nghệ thuật tấn công và biết rút lui, kể cả thoả hiệp khi cần thiết.

Tháng 11-1918, khi cách mạng bùng nổ ở nước Đức, Chính phủ Xôviết đã nhanh chóng tuyên bố xoá bỏ Hòa ước Brest - Litovsk. Những dự đoán của Lênin đã được thực tiễn khẳng định khi cho rằng Hòa ước Brest - Litovsk sẽ không thể tồn tại lâu dài.

2. Đánh bại thù trong giặc ngoài

a) Chiến tranh và nổi loạn

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười và sự ra đời của Nhà

nước Xôviết đã làm cho chủ nghĩa đế quốc quốc tế hết sức lo lắng, nhanh chóng tập hợp lực lượng, phối hợp hành động và ráo riết tiến hành chống phá, mưu đồ bóp chết nước Cộng hòa Xôviết trẻ tuổi. Mang nặng trên mình những vết thương do sự tàn phá của chiến tranh, hầu như chưa kịp hồi phục sức lực, nước Nga Xôviết lại phải tiến hành một cuộc chiến đấu mới cực kỳ khó khăn và khốc liệt chống lại các thế lực phản động trong nước và sự can thiệp vũ trang của 14 nước đế quốc bên ngoài tiến hành, kéo dài trong 3 năm - từ đầu năm 1918 đến cuối năm 1920.

Ngay từ cuối tháng 11-1917, các nước đế quốc đã họp tại Paris, bốn nước Mỹ, Anh, Pháp, Nhật Bản giữ vai trò chủ yếu trong "cuộc thập tự chinh chống cộng sản" này. Tháng 12-1917, quân Rumania (đằng sau là Pháp) đã chiếm Bessarabie. Từ tháng 3 đến tháng 4-1918, quân đội các nước thuộc phe Hiệp ước đã xuất hiện tại vùng biên giới của nước Nga. Quân đội Anh, Mỹ, Pháp đổ bộ lên hải cảng Mourmansk ở phía cực Bắc. Quân đội Nhật, sau đó là Mỹ, chiếm Vladivostok, hải cảng ở miền cực Đông nước Nga. Quân Anh lại kéo tới Turmenistan và Ngoại Kavkaz. Nhưng lúc này, số lượng quân các nước đế quốc can thiệp chưa lớn nên chưa ảnh hưởng rõ rệt đối với tình hình quân sự và chính trị ở trong nước Nga. Ngoài quân đội các nước Hiệp ước, quân Đức còn chiếm đóng các nước vùng Baltik, một phần Belarus, Ngoại Kavkaz và Bắc Ngoại Kavkaz. Trên thực tế, quân Đức còn kiểm soát cả Ukraina, dựng lên tại đây một chính quyền thân Đức.

Lúc này, Bộ chỉ huy tối cao các nước thuộc phe Hiệp ước quyết định sử dụng 60.000 binh lính của Quân đoàn gồm các binh lính người Czech và Slovakia của quân đội Áo - Hung trước đây đã bị bắt làm tù binh trên mặt trận Nga - Đức, để

chống chính quyền Xôviết. Sau hòa ước ký với Đức, Chính phủ Xôviết cho họ hồi hương qua đường Sibir và Viễn Đông để về Pháp. Ngày 25-5-1918, Quân đoàn này nổi loạn. Cùng với bọn bạch vệ Nga và các thế lực phản động khác, Quân đoàn này đã chiếm được toàn bộ vùng Sibir rộng lớn và nhiều thành phố dọc sông Volga như Samara, Simbirsk, Kazan... Ở nhiều nơi, Chính quyền Xôviết đã bị lật đổ. Tại Kazan, bọn nổi loạn đã chiếm được kho bạc quốc gia với hơn 600 triệu rup vàng, đó là phần lớn số vàng dự trữ của Nhà nước Xôviết.

Cuộc nổi loạn nói trên đã đánh dấu thời kỳ mở rộng can thiệp vũ trang của các nước đế quốc.

Theo sau cuộc nổi loạn, được sự giúp đỡ ráo riết của các nước đế quốc bên ngoài, các thế lực phản động trong nước nổi dậy ở khắp nơi như các vùng dọc sông Volga, Ural, Sibir, Viễn Đông, Trung Á và phía bắc... Tại các nơi này, chúng lật đổ chính quyền Xôviết, dựng lên hàng loạt chính phủ phản cách mạng (như ở Arkhangelsk, Tomsk, Askhabat...) với sự tham gia của đa số phần tử Xã hội cách mạng, Melshevik cùng nhiều thành viên của Quốc hội lập hiến vừa bị giải tán.

Tình hình càng nghiêm trọng hơn khi sự rối ren lại xảy ra trong nội bộ nước Nga Xôviết. Tại Đại hội Xôviết toàn Nga lần thứ năm (tháng 7-1918), những phần tử Xã hội cách mạng phái tả đòi bãi bỏ chế độ độc quyền lúa mì, huỷ bỏ Hòa ước Brest - Litovsk, giải tán các Ủy ban bần nông. Lực lượng Xã hội cách mạng cánh tả còn gây ra vụ ám sát đại sứ Đức tại Nga, chiếm hàng loạt toà nhà ở Moskva và bắn cả vào điện Kremli...

Cuộc nội chiến đã diễn ra trên toàn lãnh thổ. Ở nhiều vùng, các đội quân bạch vệ liên tiếp nổi dậy. Sau khi Kornilov chết, tướng Denikin cầm đầu "Đội quân tình nguyện" đã chiếm phần lớn vùng Bắc Kavkaz. Đội quân bạch vệ Kazak của Krasnov và

Mamontov chiếm vùng sông Đông và tiến đánh thành phố Tsaritsyn (nay là Volgagrad). Đội quân Kazak của Ataman Dutov ở Ural đã chiếm Orenburg - cắt đứt Turmenistan với trung tâm đất nước.

Như thế, lực lượng nổi loạn trong nước và quân can thiệp nước ngoài đã chiếm được một vùng lãnh thổ rộng lớn từ sông Volga tới cảng Vladivostok trên bờ Thái Bình Dương. Ở hậu phương, bọn phản động cách mạng điên cuồng tổ chức những vụ nổi loạn phá hoại và khủng bố, ám sát đầy tội ác. Chỉ riêng trong tháng 7-1918, quân phiến loạn nổi loạn ở 23 thành phố thuộc vùng trung tâm nước Nga, kể cả ở ngay thủ đô Moskva. Chúng đã giết hại nhiều cán bộ và công nhân cách mạng. Đặc biệt nghiêm trọng, ngày 30-8-1918, bọn Xã hội cách mạng đã ám sát hụt Lênin và cùng ngày chúng giết chết Uriski - Chủ tịch Uỷ ban Đặc biệt toàn Nga ở Petrograd.

Tình hình lại càng khó khăn hơn do việc quân Đức còn chiếm đóng nhiều vùng đất đai rộng lớn và cung cấp vũ khí cho các đội quân bạch vệ. Trên thực tế, Đức đã cùng các nước đế quốc khác tham gia chống phá nước Nga Xôviết.

Từ giữa năm 1918, nước Nga Xôviết lâm vào tình hình cực kỳ khó khăn. Chính quyền Xôviết chỉ còn kiểm soát được 1/4 lãnh thổ của nước Nga Sa hoàng trước kia và đã mất đi những vùng lương thực, nguyên liệu, nhiên liệu quan trọng nhất của đất nước.

b) Nước Cộng hòa Xôviết - một mặt trận quân sự thống nhất

Trước những thách thức khốc liệt, Đảng Bolshevik và Nhà nước Xôviết đã kịp thời có những biện pháp kiên quyết và tập trung toàn bộ sức lực vào một mục tiêu: giữ vững Chính quyền Xôviết. Tháng 9-1918, nước Cộng hòa Xôviết đã tuyên bố là *một*

mặt trận quân sự thống nhất với việc thực hiện mọi biện pháp khẩn cấp cho cuộc chiến đấu đánh bại thù trong giặc ngoài. Chính quyền Xôviết tuyên bố thi hành chính sách "khủng bố đỏ" nhằm vào những phần tử "có quan hệ với các tổ chức bạch vệ, các âm mưu bạo loạn".

Tháng 11-1918, Hội đồng quốc phòng công nông được thành lập do Lênin đứng đầu. Trong tình hình chiến sự khẩn trương, mùa thu năm 1919, các xôviết ở các vùng mặt trận và gần mặt trận được quy định đều phải phục tùng một cơ quan đặc biệt - các Ủy ban cách mạng. Tháng 6-1919, các nước Cộng hòa Xôviết lúc bấy giờ - Nga, Ukraina, Belarus, Litva, Latvia và Estonia đã ký Liên minh quân sự, thành lập một bộ chỉ huy quân sự thống nhất, tập trung thống nhất mọi sự điều hành về tài chính, công nghiệp và giao thông vận tải.

Việc xây dựng và củng cố sức chiến đấu của Hồng quân - lực lượng vũ trang của Nhà nước Xôviết, có ý nghĩa cực kỳ quan trọng và cấp bách. Lênin chỉ rõ: Đất nước cần phải có một đội quân 3 triệu người. Chế độ nghĩa vụ quân sự được thực hiện, thay cho chế độ tình nguyện trước đây. Nhờ đó, từ một đội quân gần nửa triệu người vào trước mùa hè năm 1918, đến tháng 9-1919, Hồng quân đã có 3,5 triệu chiến sĩ và cuối năm 1920, lên tới 5,3 triệu người. Trong xây dựng lực lượng, Hồng quân đặc biệt coi trọng chất lượng chính trị, nguyên tắc giai cấp và kỷ luật nghiêm minh.

Trong hoàn cảnh đất nước bị bao vây, chìm ngập bởi muôn vàn khó khăn, thiếu thốn và cuộc chiến đấu ngày càng ác liệt, từ mùa hè năm 1919, nước Nga Xôviết quyết định chuyển sang thực hiện *Chính sách cộng sản thời chiến*. Đó là một hệ thống kinh tế và hành chính của nước Nga Xôviết trong những năm nội chiến.

Những nội dung chủ yếu của Chính sách cộng sản thời chiến là:

- Nhà nước độc quyền lúa mì, cấm tư nhân buôn bán lúa mì. Từ tháng 1-1919, ban hành chế độ trưng thu lương thực thừa đối với nông dân theo nguyên tắc giai cấp - "không thu một chút gì của nông dân nghèo, thu của trung nông với mức độ vừa phải và thu nhiều của phú nông". Năm 1920, chế độ này đã được áp dụng đối với khoai tây, rau đậu và nhiều nông phẩm khác.

- Nhà nước kiểm soát toàn bộ nền công nghiệp. Tháng 11-1920, tiến hành quốc hữu hoá không những đối với đại công nghiệp mà cả công nghiệp vừa và nhỏ. Hội đồng kinh tế quốc dân tối cao (thành lập từ đầu tháng 12-1917) là cơ quan tập trung việc quản lý, điều hành sản xuất công nghiệp cũng như nền kinh tế quốc dân...

- Thi hành chế độ lao động cưỡng bức đối với toàn dân. Mọi công dân từ 16 đến 50 tuổi đều có nghĩa vụ phải tham gia lao động công ích cho xã hội. Năm 1918, chế độ này áp dụng đối với các giai cấp bóc lột; năm 1920, thực hiện với toàn dân và dựa trên nguyên tắc "ai không làm thì không hưởng".

- Trong hoàn cảnh chiến tranh, đồng tiền bị mất giá nhanh chóng, ở khắp nơi đã tiến hành việc trả lương bằng hiện vật và phổ biến là dựa theo nguyên tắc bình quân. Việc ăn uống không mất tiền được áp dụng đối với trẻ em, công nhân công nghiệp, đường sắt và giao thông.

Như thế, việc chuyển sang Chính sách cộng sản thời chiến đã được tiến hành dần dần, kéo dài trong suốt thời kỳ nội chiến và can thiệp vũ trang với hàng loạt đạo luật của Nhà nước Xôviết. Bằng sự tập trung hoàn toàn việc sản xuất và phân phối trong tay nhà nước, Chính sách cộng sản thời chiến nhằm huy động tối đa và sử dụng hợp lý mọi nguồn của cải của đất nước,

cung cấp những nhu cầu thiết yếu cho quân đội, nhân dân thành thị và nông thôn, phục vụ cho cuộc chiến đấu chống thù trong, giặc ngoài. Đó là những biện pháp buộc phải thực hiện trong thời chiến, do đó nó chỉ là một biện pháp tạm thời và hoàn toàn không phải là một giai đoạn tất yếu trong tiến trình của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, lúc bấy giờ không phải không có những người Bolshevik lại cho rằng, đó là những bước đi có tính quy luật trong phương hướng tiến tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Vừa chiến đấu vừa xây dựng, Hồng quân và nhân dân Xôviết đã vượt qua được những thử thách cực kỳ hiểm nghèo và từng bước đẩy lùi các cuộc tấn công của kẻ thù. Trong nửa sau năm 1918, Hồng quân đã đánh tan Quân đoàn Tiệp Khắc và bọn bạch vệ, đẩy lùi chúng về bên kia dãy Ural. Ở mặt trận phía nam, Hồng quân giành được những thắng lợi quan trọng, đánh tan quân đoàn sông Đông của tướng Krasnov. Ở hậu phương, các cuộc bạo loạn của bọn phản cách mạng đều bị trấn áp.

Hồng quân tiếp tục tấn công ở khắp nơi.

c) Năm 1919: bước ngoặt căn bản trong cuộc nội chiến

Tháng 3-1919, Đảng Bolshevik tiến hành Đại hội lần thứ VII. Đại hội đã thông qua Cương lĩnh mới của Đảng do Lênin dự thảo với nội dung chủ yếu là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga. Đại hội quyết định đổi tên đảng, từ tên cũ là Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga (Bolshevik) thành *Đảng Cộng sản Nga (Bolshevik).* Đại hội kết thúc khi các đế quốc quốc tế và phản động trong nước lại tổ chức một cuộc tấn công mới nhằm tiêu diệt Nhà nước Xôviết.

Từ năm 1919, sau khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, các nước Anh, Pháp, Mỹ lại tăng cường can thiệp và đẩy mạnh

việc giúp đỡ bọn bạch vệ phản động. Các chiến hạm của Anh, Pháp tiến vào bờ biển Hắc Hải thuộc Nga. Quân Anh đổ bộ lên Batum và Novorodsisk, quân Pháp tiến vào Odessa và Sevastopol. Tới tháng 2-1919, quân số can thiệp của các nước đế quốc tập trung ở miền Nam nước Nga lên tới 130.000, ở Viễn Đông - 150.000 và ở phía bắc - 20.000, tổng cộng là 300.000 quân. Tuy nhiên, chúng vẫn coi các đội quân bạch vệ của Kolchak, Denikin, Yudenich và Milere là những lực lượng chủ yếu trong cuộc tấn công tiêu diệt Chính quyền Xôviết.

Mùa xuân năm 1919, cuộc tấn công của kẻ thù bắt đầu từ nhiều hướng khác nhau nhằm vào thủ đô Moskva.

Tại phía đông, đội quân bạch vệ của đô đốc Kolchak chiếm đóng Sibir và Ural nhằm hướng sông Volga, uy hiếp các thành phố Samara và Kazan. Lúc này, Kolchak tự phong là người cầm quyền tối cao của nước Nga.

Ở phía nam, tướng Denikin củng cố quyền độc tài chỉ huy đối với Đội quân tình nguyện, khuất phục quân đoàn sông Đông của tướng Krasnov và thành lập lực lượng vũ trang thống nhất. Quân của Denikin tiến đánh các thành phố Kiev, Kharkov, có lúc uy hiếp cả Tula và thủ đô Moskva.

Quân của tướng Milere cùng quân can thiệp Mỹ, Anh, Pháp tấn công từ phía bắc; còn phía tây nam là đội quân bạch vệ của tướng Yudenich.

Ở phía tây, theo lệnh của các nước đế quốc, quân đội bạch vệ Ba Lan đã tiến vào Litva và Belarus.

Như vậy, nước Nga Xôviết đã nằm trong những gọng kìm tấn công hết sức nguy hiểm của kẻ thù và đang trải qua một thời kỳ nặng nề nhất của cuộc nội chiến.

Bằng cuộc chiến đấu ngoan cường vô song, dưới sự lãnh đạo của Đảng Bolshevik và Nhà nước Xôviết, Hồng quân và

nhân dân nước Nga Xôviết đã lần lượt bẻ gãy các cuộc tấn công và đánh bại các lực lượng quân sự chủ yếu của kẻ thù.

Trước hết, Nhà nước Xôviết tập trung lực lượng cho mặt trận phía đông với khẩu hiệu "Tất cả để chiến đấu với Kolchak". Mọi lực lượng đều dồn cho việc đánh bại Kolchak. Tới tháng 7-1919, Hồng quân đã giải phóng được khu công nghiệp Ural, đẩy lùi quân Kolchak về tận Sibir. Đến cuối năm, đội quân bạch vệ của Kolchak bị đánh tan. Kolchak đã bị bắt và sau đó bị xử bắn ở Irkut.

Hồng quân cũng đánh bại cuộc tấn công vào Petrograd của quân Yudenich.

Sau những thất bại nặng nề của Kolchak và Yudenich, từ nửa sau năm 1919, bọn đế quốc can thiệp và bạch vệ thay đổi kế hoạch, chuyển mũi nhọn của cuộc tấn công xuống phía nam với lực lượng chủ yếu là các đội quân của Denikin.

Một lần nữa, nước Nga Xôviết lại lâm vào tình trạng nghiêm trọng. Quân Denikin chiếm đóng toàn bộ miền Nam với những vùng nhiên liệu chủ yếu và lúa mì quan trọng. Chúng lại được sự hỗ trợ rất lớn của bọn can thiệp về vũ khí, các phương tiện chiến tranh kể cả xe tăng, máy bay và các sĩ quan chỉ huy (Anh phái tới gần 2.000 sĩ quan và vũ khí, đạn dược của Mỹ có thể trang bị cho đội quân 100.000 người...).

Với sự tiếp sức ấy, quân Denikin mở cuộc tấn công trên toàn mặt trận phía nam. Lợi dụng thời cơ, các lực lượng phản động khác như bọn tàn quân của Kolchak, Milere, Yudenich... lại nổi dậy tiến đánh ở nhiều nơi. Quân Denikin chiếm được những vùng rộng lớn, nhiều thành phố lớn và còn âm mưu tiến đánh cả Moskva. Chưa bao giờ quân bạch vệ lại tiến sâu vào trung tâm đất nước như hồi tháng 9-1919.

Mặt trận phía nam lại trở thành mặt trận chủ yếu. Dưới khẩu hiệu "Tất cả để chiến đấu với Denikin!", Đảng và Nhà nước Xôviết đã thi hành nhiều biện pháp khẩn cấp, huy động mọi lực lượng quân sự, kinh tế và điều động trên 80.000 đảng viên cộng sản, đoàn viên thanh niên và đoàn viên công đoàn phục vụ cho cuộc chiến đấu đánh bại bọn Denikin.

Hồng quân bắt đầu phản công. Tới cuối tháng 10, đội quân Denikin đã bị Hồng quân đánh bại trong những trận đánh quyết định ở Orel và Varonej. Tàn quân Denikin vội vã bỏ chạy xuống Krym. Tới đầu năm 1920, toàn bộ Ukraina và Bắc Kavkaz đã được giải phóng.

Như vậy là trong năm 1919, Hồng quân đã đánh tan những lực lượng quân sự chủ yếu của bọn bạch vệ và can thiệp - các đội quân của Kolchak, Denikin, Yudenich và Milere. Bọn can thiệp nước ngoài cũng bị đẩy lùi tại nhiều mặt trận như ở phía bắc, phía nam Ural và Trung Á, mà chúng buộc phải rút dần quân ngay từ mùa xuân năm 1919. Những thắng lợi có ý nghĩa quyết định trong năm 1919 đã đánh dấu bước ngoặt của cuộc nội chiến có lợi cho Hồng quân và Chính quyền Xôviết.

d) Đánh bại hoàn toàn thù trong giặc ngoài

Từ tháng 3-1920, sau khi đánh tan những lực lượng chủ yếu của bọn bạch vệ, nước Cộng hòa Xôviết đã tranh thủ thời gian đình chiến, bắt tay ngay vào việc khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Đại hội Đảng Bolshevik lần thứ 9 (họp ngày 29-3-1920) đề ra nhiệm vụ khôi phục nền kinh tế quốc dân mà điều kiện chính là thực hiện triệt để một kế hoạch kinh tế thống nhất trên cơ sở điện khí hoá đất nước. Cùng lúc, Hội đồng Ủy viên nhân dân quyết định thành lập Uỷ ban Nhà nước

điện khí hoá nước Nga (GOELRO) với kế hoạch xây dựng 30 nhà máy nhiệt điện và thuỷ điện lớn trong vòng 10-15 năm. Nền kinh tế của nước Nga Xôviết bắt đầu có những chuyển biến, việc cung cấp lương thực cho Hồng quân và nhân dân thành thị được đảm bảo tốt hơn.

Nhưng công cuộc lao động hòa bình của nhân dân Xôviết chưa kịp bắt đầu đã bị phá hoại. Được sự giúp đỡ của các nước Mỹ, Anh, Pháp về vũ khí và tiền bạc, ngày 25-4-1920, quân đội Ba Lan mở cuộc tấn công vào lãnh thổ Ukraina. Ngày 6-5, chúng chiếm được Kiev. Cùng lúc, quân bạch vệ của Vrangel, Petluara và đám tàn quân của Yudenich đã nổi dậy hỗ trợ cho bọn Ba Lan đề ra kế hoạch tấn công Moskva.

Một lần nữa, nước Cộng hòa Xôviết buộc phải dốc sức vào cuộc chiến đấu mới chống bọn can thiệp và bọn bạch vệ. Ngày 14-5-1920, Hồng quân bắt đầu phản công. Phải tới tháng 7, các cuộc tấn công của Hồng quân mới thu được kết quả. Tới giữa tháng 8, Hồng quân tới gần Warszawa. Nhưng cuộc tấn công vào thủ đô Ba Lan đã không thành công. Ngày 12-10-1920, hai bên ký hiệp định đình chiến và ngày 18-3-1921, hòa ước giữa hai nước được ký kết. Theo hòa ước, hai bên chấm dứt các hoạt động quân sự, cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; Ba Lan phải rút quân khỏi các vùng đất đã từ lâu thuộc Ukraina và Belarus.

Sau đó, Hồng quân tập trung lực lượng đánh tan đội quân bạch vệ đông tới 6 vạn tên của tướng Vrangel. Tới giữa tháng 11-1920, Hồng quân chiếm được Krym. Vrangel và đám tàn quân ít ỏi phải bỏ chạy ra nước ngoài.

Cuộc nội chiến và can thiệp ở nước Nga đã kết thúc. Cũng trong năm 1920, chiến sự chấm dứt ở Trung Á và lần lượt các

nước cộng hòa Azerbaijan, Turmenistan, Armenia và Gruzia đã được giải phóng.

Như vậy, trải qua 3 năm chiến đấu cực kỳ gian khổ và khốc liệt, giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước Nga Xôviết đã bảo vệ thành công Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Chính quyền Xôviết đã được giữ vững, nền độc lập và tự chủ của đất nước được khẳng định. Đó là thắng lợi có ý nghĩa lịch sử và quốc tế sâu sắc, cổ vũ mạnh mẽ giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản thế giới.

Nguyên nhân có tính chất quyết định làm cho nước Nga Xôviết đánh bại thù trong, giặc ngoài là sự lãnh đạo của Đảng Bolshevik, do Lênin vĩ đại đứng đầu. Là người tổ chức và lãnh đạo cuộc chiến đấu, Đảng Cộng sản đã động viên, lôi cuốn và tổ chức giai cấp công nhân, nông dân lao động và nhân dân các dân tộc thiểu số đứng lên đấu tranh với kẻ thù. Đảng có đường lối lãnh đạo đúng đắn, khai thác và phát huy cao nhất mọi sức mạnh, mọi nguồn của cải của nhân dân và đất nước để giành thắng lợi.

Sức mạnh của khối liên minh công nông, tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc Xôviết, cuộc chiến đấu vô cùng ngoan cường của Hồng quân và các đội du kích, sự đoàn kết và ủng hộ mạnh mẽ của giai cấp công nhân quốc tế và nhân dân bị áp bức trên toàn thế giới là nhân tố quan trọng, không thể thiếu được để đưa tới thắng lợi vẻ vang của Chính quyền Xôviết.

Chương XIV

CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1921 - 1941)

I- CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI VÀ CÔNG CUỘC KHÔI PHỤC KINH TẾ SAU CHIẾN TRANH (1921 - 1925)

1. Nước Nga sau chiến tranh

Từ năm 1921, nước Nga Xôviết bước vào thời kỳ hòa bình xây dựng. Nhưng 4 năm chiến tranh đế quốc và 3 năm can thiệp - nội chiến kéo dài đã để lại những vết thương vô cùng nặng nề đối với nước cộng hòa trẻ tuổi. Tình hình quốc tế lại không kém phần khó khăn, phức tạp. Mặc dù phải ký một số hiệp ước thương mại, nhưng cho đến lúc này chưa một nước đế quốc phương Tây nào chịu công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với nước Nga Xôviết. Trong thực tế, họ vẫn chưa từ bỏ các chính sách thù địch chống nước Nga Xôviết.

Tình hình trong nước lại hết sức khó khăn do chiến tranh tàn phá nặng nề. Tính chung những thiệt hại về vật chất do bọn đế quốc và bạch vệ gây ra, theo số liệu chưa đầy đủ là 39 tỉ rup vàng, bằng 1/4 toàn bộ tài sản quốc gia năm 1913. Hàng triệu người chết, 4,4 triệu lao động nam nữ bị tàn phế. Tất cả các

ngành sản xuất đều bị phá hoại nghiêm trọng. Nền kinh tế đất nước lùi lại ở trình độ của thời kỳ Nga hoàng vào nửa đầu thế kỷ XIX.

Năm 1920, sản xuất công nghiệp giảm 7 lần so với năm 1913, khai thác than đá và dầu mỏ giảm 2,5 - 3 lần, sản lượng gang giảm 30 lần. Do thiếu nguyên liệu lẫn nhiên liệu, phần lớn các nhà máy phải đóng cửa, ngừng sản xuất. Giao thông vận tải hầu như không còn đủ sức duy trì những mối liên hệ bình thường giữa các vùng trong nước. Hơn 7 vạn km đường sắt, một nửa số đầu máy xe lửa bị phá huỷ.

Nông nghiệp cũng bị tàn phá nặng nề. Sản lượng nông nghiệp chỉ còn bằng khoảng một nửa so với thời kỳ trước chiến tranh. Do không đủ bánh mì và các thực phẩm cần thiết khác, các thành phố và các trung tâm công nghiệp đã lâm vào nạn đói trầm trọng. Nhiều công nhân bỏ về nông thôn để kiếm sống. Theo sau nạn đói là sự hoành hành của các loại bệnh dịch nguy hiểm.

Bên cạnh những khó khăn về kinh tế, từ mùa xuân năm 1921 lại phát sinh những khó khăn có tính chất nghiêm trọng về chính trị. Trong nông dân xuất hiện tình trạng bất bình. Chính sách cộng sản thời chiến với việc trưng thu toàn bộ lương thực thừa của nông dân là cần thiết trong thời kỳ nội chiến, thì ngày nay chẳng những đối lập với lợi ích của bản thân người nông dân mà còn là một trở ngại đối với sự phát triển kinh tế của đất nước. Nông dân muốn được tự do sử dụng sản phẩm lao động của mình, tự do trao đổi ở thị trường và tự do mua hàng công nghiệp.

Đói kém và mệt mỏi cũng làm cho một số công nhân bất bình. Trong giai cấp công nhân có tình trạng vừa giảm sút về số lượng, lại vừa phân tán về đội ngũ và đảo lộn về thành phần.

Số lượng công nhân công nghiệp chỉ còn bằng một nửa so với năm 1913. Đội ngũ công nhân lành nghề ngày càng ít.

Lợi dụng tình hình đó, bọn phản cách mạng trong nước lại càng điên cuồng chống phá, ra sức kích động sự bất bình trong nông dân và công nhân. Chúng nổi loạn ở nhiều địa phương như ở Ukraina, Tây Sibir, vùng dọc sông Volga..., có tới gần 200.000 người tham gia. Ở tỉnh Tambov (Ukraina), bọn phản động đã chiếm được 5 huyện. Ngay ở Moskva và Petrograd, một số công nhân đã theo chúng đình công. Đặc biệt nghiêm trọng là cuộc nổi loạn ở pháo đài Kronstadt - căn cứ hải quân lớn nhất của Hạm đội Baltik, vào đầu tháng 3-1921 do bọn Xã hội cách mạng, Melshevik, bạch vệ cầm đầu và được sự ủng hộ của đế quốc bên ngoài. Bằng những khẩu hiệu lừa bịp và xảo quyệt, bọn phản động đã lôi kéo được một bộ phận đáng kể lính thuỷ theo chúng, mà phần lớn họ là những thanh niên nông dân mới rời khỏi xóm làng, còn non nớt về chính trị, lại mang theo những bất bình của nông dân đối với chính sách trưng thu lương thực thời chiến. Bọn phiến loạn chiếm được pháo đài cùng một số chiến hạm của Hạm đội Baltik và một số lớn vũ khí, đạn dược. Chúng định biến pháo đài thành căn cứ xuất phát cho một cuộc can thiệp vũ trang mới của các nước đế quốc.

Trước tình hình đó, Chính quyền Xôviết đã thi hành những biện pháp kiên quyết nhằm đập tan cuộc nổi loạn. Sau một đêm tấn công quyết liệt, với tinh thần quả cảm phi thường, sáng sớm ngày 18-3, các chiến sĩ Xôviết chiếm được pháo đài. Cuộc nổi loạn đã bị dập tắt.

Những sự kiện ở Kronstadt và các địa phương khác đã trở thành những dấu hiệu rõ ràng về sự khủng hoảng chính trị ở trong nước. Nhận xét về cuộc khủng hoảng, trong báo cáo tại Đại hội IV của Quốc tế Cộng sản, Lênin nói: "Chúng tôi vấp

phải một cuộc khủng hoảng chính trị bên trong của nước Nga Xôviết, theo tôi, đó là cuộc khủng hoảng lớn nhất. Cuộc khủng hoảng đó đã làm cho không những một bộ phận khá lớn trong nông dân, mà cả công nhân nữa, bất bình"[1].

Cuộc khủng hoảng phản ánh cả vào trong nội bộ Đảng Bolshevik. Trong Đảng lại xuất hiện các nhóm đối lập chống lại đường lối của Lênin và Ban Chấp hành Trung ương, như các nhóm "Đối lập công nhân", "Tập trung dân chủ", "Cộng sản phái tả" và nguy hại nhất là nhóm của Trotski. Trotski đã khởi xướng cuộc tranh luận về cái gọi là "vấn đề công đoàn"; đòi áp dụng những phương pháp cưỡng bức mệnh lệnh, biến công đoàn thành vật phụ thuộc vào nhà nước... Trong hoàn cảnh đất nước đang chìm ngập bởi muôn vàn khó khăn và bị chủ nghĩa tư bản quốc tế bao vây, cuộc tranh luận ấy là một sự xa xỉ hoàn toàn không thể tha thứ được - như Lênin đã lên án tại Đại hội X của Đảng.

Như vậy, tình hình đất nước, nhất là từ sau sự kiện ở Kronstadt, vô cùng cấp bách đòi hỏi Đảng và Nhà nước Xôviết phải có chính sách mới nhằm khắc phục khủng hoảng, khôi phục và phát triển kinh tế, củng cố lực lượng của nước Cộng hòa Xôviết. Những vấn đề quan trọng nhất đặt ra: *trước hết*, phải giải quyết, đáp ứng những đòi hỏi và quyền lợi của nông dân - đây là điều có ý nghĩa quyết định đối với cuộc cách mạng; *hai là*, giải phóng sức sản xuất, đẩy mạnh phát triển kinh tế với việc giảm bớt sự kiểm soát, tập trung của Nhà nước; *ba là*, giữ vững và củng cố chuyên chính vô sản, thẳng tay trấn áp mọi thế lực thù địch chống phá, làm cho chúng hoàn toàn bị cô lập trong quần chúng nhân dân.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, t.45, tr. 327.

2. Đại hội X của Đảng Bolshevik và Chính sách kinh tế mới

Từ ngày 8 đến ngày 16-3-1921, Đảng Bolshevik tiến hành Đại hội lần thứ X. Chương trình nghị sự của Đại hội gồm có Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương, những vấn đề về thống nhất Đảng, về công đoàn, vấn đề dân tộc và vấn đề thay chế độ trưng thu lương thực thừa bằng thuế lương thực cùng nhiều vấn đề khác.

Dựa theo báo cáo của Lênin, Đại hội đã thông qua nghị quyết quan trọng về việc chuyển từ Chính sách cộng sản thời chiến sang *Chính sách kinh tế mới* (NEP).

Những nội dung chủ yếu của Chính sách kinh tế mới là:

- Thay thế chế độ trưng thu lương thực thừa bằng chính sách thuế lương thực. Thuế lương thực nộp bằng hiện vật. Sau khi nộp đầy đủ số thuế đã quy định từ trước, nông dân được toàn quyền sử dụng số nông phẩm còn lại của mình và được tự do bán ra thị trường.

- Trong công nghiệp, Nhà nước Xôviết tập trung lực lượng và phương tiện khôi phục công nghiệp nặng, đồng thời cho phép tư nhân được thuê hoặc xây dựng những xí nghiệp loại nhỏ dưới sự kiểm soát của Nhà nước; cho phép tư bản nước ngoài được thuê một số xí nghiệp dưới hình thức tô nhượng.

Chấn chỉnh, tổ chức lại việc lãnh đạo, quản lý sản xuất công nghiệp. Phần lớn các xí nghiệp chuyển sang chế độ hạch toán kinh tế. Cải tiến chế độ tiền lương, ban hành chế độ tiền thưởng nhằm đẩy mạnh sản xuất, nâng cao năng suất lao động.

- Trong lĩnh vực thương nghiệp và tiền tệ, tư nhân được tự do buôn bán, tự do trao đổi. Khôi phục và đẩy mạnh mối liên hệ giữa thành thị và nông thôn.

Tiến hành cải cách tiền tệ, phát hành đồng rup mới thay cho các loại tiền cũ phát hành trước đây (năm 1924).

Chính sách kinh tế mới của Lênin, được Đại hội thông qua, có ý nghĩa cực kỳ quan trọng và là chính sách đúng đắn đối với nước Nga Xôviết. Nó khắc phục tình trạng rối loạn của đất nước, phát triển sức sản xuất, thiết lập những cơ sở của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, tạo nên sự liên hệ kinh tế giữa thành thị và nông thôn, củng cố khối liên minh công nông...

Chính sách thuế lương thực làm cho nông dân phấn khởi sản xuất, quan tâm nâng cao năng suất lao động và sản xuất nông nghiệp sẽ được phục hồi, phát triển nhanh chóng (mức thuế ít hơn khoảng hai lần so với mức trưng thu lương thực thừa, thuế được quy định từ đầu mùa xuân - trước khi gieo hạt, và gánh nặng của thuế chủ yếu nhằm vào phú nông và nông dân giàu có, bần nông được miễn thuế hoàn toàn). Trên cơ sở được cung cấp lúa mì và nguyên liệu nông nghiệp, sản xuất công nghiệp - nhất là công nghiệp nặng, nông dân mới có thể phục hồi và phát triển.

Chính sách kinh tế mới của Lênin rất coi trọng thương nghiệp. Trong bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản, với sự tồn tại của nền kinh tế có nhiều thành phần thì thương nghiệp là mối liên hệ kinh tế cần thiết khách quan có thể thực hiện được giữa hàng chục triệu tiểu nông và nền công nghiệp lớn, giữa thành thị và nông thôn. Chủ nghĩa tư bản đã có một sự phát triển nhất định trong nông nghiệp, công nghiệp cũng như thương nghiệp, kể cả sự xuất hiện một tầng lớp tư sản mới. Nhưng sự phát triển tư bản chủ nghĩa ấy là có "chừng mực", vì Nhà nước vô sản vẫn nắm giữ những vị trí then chốt của nền kinh tế quốc dân (như công nghiệp nặng, ngân hàng, ngoại thương...). Tới giữa những năm 1920, thành phần tư bản tư nhân chiếm khoảng 20% các cơ sở công nghiệp, sản xuất ra khoảng 5% sản phẩm công nghiệp

của cả nước. Trong thương nghiệp bán lẻ, thành phần tư nhân kiểm soát 53% sự lưu thông hàng hoá.

Với những biện pháp của Chính sách kinh tế mới, Lênin đã chỉ ra sự cần thiết phải thay đổi về căn bản các nhận thức, quan niệm trước đây về chủ nghĩa xã hội. Đó là sự chuyển hướng chiến lược, chuyển từ quá độ trực tiếp sang quá độ gián tiếp, từ từ, từng bước một, kiên quyết tìm tòi những bước đi thích hợp, vừa tầm đi tới chủ nghĩa xã hội. Lênin đòi hỏi phải áp dụng những biện pháp cần thiết: thoả hiệp với nông dân, tự do buôn bán, mở rộng thị trường, sử dụng hàng hoá - tiền tệ... vì lợi ích của chủ nghĩa xã hội. Phát triển sức sản xuất, chuyển từ ảo tưởng "kế hoạch tập trung, phân phối trực tiếp bằng hiện vật" sang thực thi kinh tế hàng hoá - thị trường, phát triển dân chủ và củng cố vai trò chính trị của Đảng, đó là những nội dung căn bản của Chính sách kinh tế mới.

Từ Chính sách cộng sản thời chiến sang Chính sách kinh tế mới là một bước ngoặt đòi hỏi những người Bolshevik phải nhanh chóng định ra hướng đi trong hoàn cảnh mới, phải có những quan niệm mới, những phương pháp công tác mới cho thích hợp với tình hình mới. Lênin đòi hỏi các tổ chức Đảng Bolshevik - với tư cách là một đảng nắm chính quyền, phải đặc biệt chú ý đến các vấn đề kinh tế, phát triển sản xuất và thương nghiệp, kêu gọi những người cộng sản học cách quản lý, kể cả buôn bán. Đó là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn, nhưng là con đường đúng đắn để đi tới chủ nghĩa xã hội. Với lòng tin tưởng mạnh mẽ, có căn cứ khoa học, ngay từ năm 1922, Lênin đã khẳng định: "Từ nước Nga của Chính sách kinh tế mới sẽ nảy sinh nước Nga xã hội chủ nghĩa"[1].

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd,* t.45, tr. 358.

Chính sách kinh tế mới có ý nghĩa quốc tế sâu sắc, đó là một chính sách đặc trưng cho toàn bộ thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Công lao to lớn và đóng góp xuất sắc của Lênin vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học là ở chỗ: lần đầu tiên, Lênin đã chỉ ra và xác định nội dung kinh tế của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Chính sách kinh tế mới của Lênin đã tính đến mọi đặc điểm của nền kinh tế *nhiều thành phần* trong công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đại hội X của Đảng Bolshevik Nga đã đặc biệt chú ý tới vấn đề thống nhất Đảng, coi đó là nhân tố có ý nghĩa quyết định nhất để nhân dân Xôviết vượt qua những khó khăn hiện tại, thực hiện thắng lợi Chính sách kinh tế mới và củng cố Nhà nước vô sản. Đại hội đã thông qua nghị quyết đặc biệt "Về sự thống nhất Đảng" do Lênin đề nghị. Nghị quyết nghiêm khắc lên án tất cả các nhóm đối lập, cấm mọi hoạt động và tổ chức bè phái - coi đó là nguyên tắc không thể lay chuyển được trong sinh hoạt và xây dựng Đảng. Mỗi đảng viên phải chấp hành đúng đắn và nhanh chóng mọi nghị quyết của Đảng.

Đại hội còn thông qua nhiều nghị quyết quan trọng khác nhằm bảo đảm thực hiện thắng lợi Chính sách kinh tế mới và đưa đất nước phát triển theo con đường của chủ nghĩa xã hội.

3. Thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết, Lênin từ trần

Tới năm 1922, trên lãnh thổ nước Nga trước đây đã tồn tại 6 nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa: Nga, Ukraina, Belarus, Azerbaijan, Armenia và Gruzia. Đặc điểm nổi bật giữa các nước cộng hòa này là sự phát triển không đồng đều về kinh tế, văn hoá và chính trị. Lúc này, những vùng công nghiệp như hòn

đảo nhỏ trong đại dương nông nghiệp to lớn. Các nước cộng hòa vùng Trung Á, Bắc Kavkaz, Sibir... còn trong tình trạng hết sức lạc hậu về kinh tế và văn hoá, thậm chí có nơi còn tồn tại những tàn tích của quan hệ phong kiến - gia trưởng. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười đã mang lại sự bình đẳng về chính trị giữa các nước Cộng hòa Xôviết. Nhưng sự bình đẳng ấy chỉ thật sự vững chắc khi dựa trên cơ sở bình đẳng về kinh tế và văn hoá - tức là với sự phát triển không ngừng về kinh tế và văn hoá của các dân tộc.

Trong thời kỳ nội chiến và can thiệp vũ trang, trước nguy cơ đe dọa của bọn bạch vệ phản động và đế quốc quốc tế, các nước Cộng hòa Xôviết đã liên minh chặt chẽ, giúp đỡ lẫn nhau nhằm đánh bại kẻ thù chung. Các nước đã ký những hiệp ước liên minh đặt dưới sự lãnh đạo của nước Nga Xôviết như thống nhất lực lượng vũ trang, công nghiệp, tài chính, liên lạc, giao thông và những hoạt động ngoại giao. Sự liên minh ấy đã trở thành nguồn sức mạnh cho các dân tộc giành chiến thắng trong cuộc chiến đấu chống giặc ngoài, thù trong.

Nhưng bước vào thời kỳ hòa bình xây dựng, với nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và giữ vững nền quốc phòng an ninh, các nước cộng hòa Xôviết càng phải thống nhất, đoàn kết chặt chẽ hơn nữa, nhất là về kinh tế và chính trị với một Liên bang duy nhất về mặt Nhà nước. Hệ thống hiệp ước liên minh giữa các nước cộng hòa trước đây đã không đủ bảo đảm sự thống nhất về kinh tế cần thiết (như việc phân công lao động giữa các vùng, sử dụng một cách hợp lý các nguồn tài nguyên dự trữ). Việc đập tan cuộc can thiệp vũ trang của nước ngoài cũng chưa phải đã xoá bỏ hoàn toàn những nguy cơ xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và mưu đồ phục hồi chủ nghĩa tư bản của bọn phản cách mạng trong nước. Sự thống nhất các lực

lượng vũ trang cũng như các phương tiện quốc phòng là một đòi hỏi cần thiết đối với công cuộc phòng thủ và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa Xôviết.

Tiền đề cần thiết, cơ sở vững chắc cho sự thống nhất về mặt nhà nước của các nước cộng hòa là thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa, việc thành lập Chính quyền Xôviết cũng như lợi ích chung của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Lênin đặc biệt coi trọng việc xác lập những mối quan hệ đúng đắn giữa các dân tộc trên đất nước Xôviết; không tán thành chủ trương thống nhất các nước cộng hòa Xôviết dưới hình thức những nước cộng hòa tự trị - các nước này gia nhập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Nga. Lênin chủ trương thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết trên cơ sở hợp nhất tự nguyện của các nước cộng hòa Xôviết bình đẳng và tự chủ. Và nhấn mạnh phải đề phòng chế độ tập trung quá mức, phải củng cố chủ quyền của mỗi nước cộng hòa. Sự bình đẳng hoàn toàn, sự tôn trọng lẫn nhau, tinh thần hữu nghị chân thành, hợp tác anh em và giúp đỡ lẫn nhau - đó là nền tảng của mối quan hệ giữa các dân tộc.

Chiều ngày 30-12-1922 tại Moskva, Đại hội lần thứ nhất các Xôviết toàn Liên bang được tiến hành gồm 2.215 đại biểu của 4 nước Cộng hòa Liên bang Xôviết: Nga, Ukraina, Belorussia[1] và Ngoại Kavkaz[2]. Đại hội đã nhất trí thông qua bản Tuyên ngôn thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết (gọi tắt là Liên Xô) và bản Hiệp ước Liên bang. Đại hội đã bầu ra cơ quan lập pháp tối cao - Ban Chấp hành Trung ương Liên Xô (sau này

---

1. Nay là Belarus.

2. Cộng hòa Liên bang Xôviết Ngoại Kavkaz ra đời tháng 12-1922 gồm 3 nước: Azerbaijan, Armenia và Gruzia.

là Xôviết tối cao Liên Xô) do M.I. Kalinin làm Chủ tịch và bầu V.I. Lênin làm Chủ tịch Hội đồng Ủy viên nhân dân Liên Xô.

Sự ra đời của Liên bang Xôviết là một sự kiện quan trọng. Sức mạnh của Nhà nước Xôviết được củng cố và tăng cường. Đồng thời, đó là thắng lợi của chính sách dân tộc theo chủ nghĩa Lênin, của tình hữu nghị anh em của các dân tộc trong quốc gia công nông đầu tiên trên thế giới. Lần đầu tiên trong lịch sử, loài người tiến bộ đã được chứng kiến một biện pháp giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc, thủ tiêu mọi bất bình đẳng dân tộc và xây dựng một cộng đồng anh em giữa các dân tộc.

Tháng 1-1924, bản Hiến pháp đầu tiên của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết được thông qua, đánh dấu sự kết thúc quá trình thành lập Nhà nước Liên bang Xôviết.

Việc thành lập Liên bang Xôviết là thành tựu vĩ đại cuối cùng được thực hiện dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Lênin. Từ mùa thu năm 1922, Lênin bị ốm nặng. Sang đầu năm 1923, khi thấy sức khoẻ được phục hồi tốt hơn, Lênin đã đọc cho ghi lại những bài viết cuối cùng của mình: *Những trang nhật ký, Bàn về chế độ hợp tác xã, Chúng ta phải cải tổ Bộ Dân uỷ thanh tra công nông như thế nào?, Thà ít mà tốt...* Với những bài viết này, Lênin đã hoàn thành việc vạch ra kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và chỉ ra con đường để thực hiện kế hoạch đó.

Cũng trong những bài viết đó, Lênin còn nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng số lượng uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, nhất là đưa vào đó những người từ thành phần công nhân, coi đó như một trong những biện pháp loại bỏ được nguy cơ chia rẽ gây nên do sự bất đồng ý kiến giữa một bộ phận nhỏ các nhà lãnh đạo Đảng, nâng cao vai trò lãnh đạo tập thể của

Trung ương Đảng. Lênin còn thẳng thắn chỉ ra những tính cách cần hết sức lưu ý ở một số nhà lãnh đạo chủ chốt trong Đảng...

Đó là di chúc chính trị của Lênin đối với toàn Đảng và toàn dân Xôviết. Nhưng những bức thư về những vấn đề nội bộ Đảng lúc bấy giờ không được công bố, phải tới sau năm 1956 chúng mới được công bố rộng rãi.

Tháng 3-1923, Lênin lại bị ốm nặng và từ trần lúc 18 giờ 50 phút ngày 21-1-1924. Cả đất nước Xôviết và nhân loại tiến bộ xúc động, đau thương. Lênin qua đời là một tổn thất vô cùng nặng nề đối với toàn Đảng Bolshevik và nhân dân Liên Xô, đối với giai cấp công nhân quốc tế, các dân tộc bị áp bức và nhân dân lao động trên thế giới.

4. Những thành tựu chủ yếu của công cuộc khôi phục nền kinh tế quốc dân

Tới năm 1925, chỉ trong vòng 4 năm, nhân dân Xôviết đã hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ chủ yếu của thời kỳ khôi phục kinh tế. Đó là một thành tích to lớn của nhân dân Xôviết trong lao động xây dựng.

Sản xuất nông nghiệp đạt được nhiều thành tích. Diện tích gieo trồng và sản lượng thu hoạch lúa mì năm 1926 đã vượt thời kỳ trước chiến tranh. Tổng sản lượng nông nghiệp đạt 118% so với năm 1913. Nhờ đó, ngay từ năm 1925, đàn gia súc bò, lợn, cừu và dê đã vượt thời kỳ trước chiến tranh, nhưng trong nông nghiệp lại xuất hiện những nguy cơ mới. Mặc dù tăng về tổng sản lượng, nhưng tỉ lệ nông phẩm hàng hoá lại giảm sút và tình trạng phân hoá giai cấp ở nông thôn ngày càng trở nên gay gắt.

Việc khôi phục sản xuất công nghiệp có chậm hơn. So với thời kỳ trước chiến tranh, năm 1925 sản lượng công nghiệp

đạt 73%, riêng công nghiệp nặng đạt tới 80%. Kế hoạch điện khí hoá đất nước do Lênin đề ra từ năm 1920 đã được thực hiện thắng lợi, khoảng 10 nhà máy điện đã và đang được xây dựng. Phải tới những năm 1926 - 1927, sản lượng công nghiệp nhìn chung mới bằng năm 1913. Các ngành công nghiệp chế tạo máy móc và luyện kim, công nghiệp nhẹ và thực phẩm đã vượt thời kỳ trước chiến tranh, nhưng công nghiệp dầu mỏ và khai thác than đá mới đạt xấp xỉ năm 1913, sản lượng gang chỉ bằng 52,5%. Sản xuất điện lực tăng khoảng 2 lần so với năm 1913.

Tới cuối thời kỳ khôi phục kinh tế, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa đã chiếm 76,1% trong tổng sản lượng công nghiệp, còn thành phần kinh tế tư bản tư nhân chiếm 23,9%. Lưu thông hàng hoá giữa thành thị và nông thôn đã tăng lên khá nhiều. Tới những năm 1921 - 1925, chu chuyển nội thương bằng 70% so với thời kỳ trước chiến tranh. Những năm 1924 - 1925, thành phần nhà nước và hợp tác xã chiếm 87,9% trong thương nghiệp bán buôn.

Với những thắng lợi của công cuộc khôi phục nền kinh tế, đời sống vật chất và văn hoá của công nhân và nông dân đã được cải thiện. Tiền lương của công nhân tăng lên, trong một số ngành công nghiệp như thực phẩm, hoá chất và dệt đã cao hơn mức năm 1913. Điều kiện làm việc và điều kiện sinh hoạt của công nhân, viên chức ngày càng được nâng cao. Kỷ luật lao động, chế độ làm việc 8 giờ/ngày được thực hiện nghiêm túc. Những khoản chi phí cho việc bảo hiểm xã hội, bảo vệ sức khoẻ và xây dựng nhà ở đều tăng lên.

Những thành tựu to lớn của công cuộc khôi phục nền kinh tế quốc dân đã khẳng định sự đúng đắn của Chính sách kinh tế

mới của Lênin, là biểu hiện sự sáng tạo và lao động anh dũng phi thường của giai cấp công nhân và nông dân nước Nga Xôviết.

Trong những năm khôi phục kinh tế, giữa các nước cộng hòa đã có sự giúp đỡ lẫn nhau về kinh tế, thay cho những chi viện về quân sự trong thời kỳ nội chiến. Những giúp đỡ to lớn ấy là từ các nước cộng hòa phát triển hơn, trước hết là từ Cộng hòa Liên bang Nga. Nhiều nước cộng hòa như Belarus, nhất là Ngoại Kavkaz và Trung Á, đã nhận được sự giúp đỡ to lớn của Liên bang Nga. Năm 1921, tại Moskva đã thành lập ủy ban giúp đỡ nước Cộng hòa Xôviết Armenia. Một khối lượng lớn về lương thực, vải vóc, thuốc men và các thiết bị công nghiệp từ Nga đã được gửi tới Armenia. Năm 1922, theo số liệu chưa đầy đủ, Liên bang Nga đã giúp Armenia 1,5 triệu rup vàng (không kể số tiền trợ cấp hằng tháng của Nhà nước liên bang là 116.000 rup vàng) để nước này mua các súc vật có sức kéo, máy kéo và các công cụ sản xuất từ nước ngoài.

Liên bang Nga còn chi viện cho nhiều nước cộng hòa khác như Gruzia, Azerbaijan, Kazakstan...

Trong thời kỳ này, Liên bang Nga chiếm tỷ trọng hàng đầu trong nền công nghiệp của Liên bang Xôviết. Vào những năm 1926 - 1927, Liên bang Nga chiếm 72,5% số công nhân, 73,6% lưu thông tiền tệ và 68,1% vốn cơ bản và tài sản trong các nhà máy - xí nghiệp công nghiệp của toàn Liên bang.

Nền sản xuất nông nghiệp của Liên bang Nga đã được khôi phục với tốc độ nhanh chóng. Năm 1926, diện tích gieo trồng đạt 95,2% so với thời kỳ trước chiến tranh, đồng thời đã có những thay đổi đáng kể về diện tích một số loại cây trồng. Tỉ trọng cây công nghiệp của Liên bang Nga trong toàn bộ

giá trị sản phẩm nông nghiệp từ 9,2% (năm 1913) tăng lên 12,8% (năm 1925)[1].

Trong những năm 1925 - 1926, nhờ những biện pháp tích cực của Nhà nước Xôviết, việc tổ chức lại sản xuất nông nghiệp ở các vùng khô hạn và vùng trung tâm đất đen của nước Nga đã thu được những kết quả khả quan.

II- CÔNG CUỘC CÔNG NGHIỆP HOÁ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Sự lựa chọn có ý nghĩa quyết định

Tới năm 1926, nhân dân Liên Xô đã hoàn thành thắng lợi công cuộc khôi phục nền kinh tế quốc dân, sản xuất đã đạt bằng mức năm 1913. Tuy đã đạt được những thành tựu như thế, nhưng nước Nga vẫn là một nước nông nghiệp, lạc hậu nghiêm trọng so với các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất. Sản xuất công nghiệp còn yếu, trình độ kỹ thuật trong toàn bộ nền kinh tế còn thấp, sản xuất hàng hoá nhỏ của nông dân còn chiếm ưu thế. Khoảng 2/3 tổng sản phẩm quốc dân là do nông nghiệp cung cấp. Trong công nghiệp, ưu thế lại thuộc về công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng, chiếm tới 63% sản lượng của ngành công nghiệp. Hàng loạt ngành công nghiệp nặng quan trọng hầu như còn vắng bóng. Rõ ràng là chủ nghĩa xã hội không thể thắng lợi với một cơ sở kinh tế lạc hậu, mà nhất thiết phải có một nền tảng kinh tế tiên tiến phù hợp. Như Lênin đã từng chỉ rõ: "Cơ sở vật chất duy nhất của chủ nghĩa xã hội chỉ có thể là nền đại công nghiệp cơ khí có khả năng cải tạo cả nông nghiệp"[2].

---

1. Xem *Lịch sử Liên Xô*, Nxb. Khoa học, Moskva, 1967, t. VIII, tr. 326, bản tiếng Nga.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.44, tr.11.

Công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là chiếc chìa khoá để cải tạo toàn bộ nền kinh tế của đất nước, mà nhiệm vụ trọng tâm là xây dựng và phát triển nền công nghiệp nặng.

Nhưng cũng chính vào lúc này - cuối năm 1925, lại xuất hiện một tình hình khó khăn trong việc thu mua lúa mì. Nông dân không muốn bán lúa mì ra thị trường, vì số tiền thu được không thể mua được các hàng hoá công nghiệp cần thiết. Lúc này tất cả các nguồn vật tư và tài nguyên của đất nước đều dồn vào việc xây dựng các công trình công nghiệp khổng lồ, hầu như không có các nhà máy, xí nghiệp sản xuất các hàng hoá thiết yếu. Hậu quả là vào cuối năm 1927, đầu năm 1928, các kho dự trữ của Nhà nước thu mua lúa mì từ nông dân đã trống trơn. Nạn đói bắt đầu đe dọa cả thành thị và nông thôn.

Do sự xuất hiện trở lại các "đội thu mua lúa mì" mang tính cưỡng chế như hồi "cộng sản thời chiến", ở nông thôn đã xảy ra những lộn xộn, kể cả việc giết hại cán bộ, đảng viên của Chính quyền Xôviết. Từ cuối năm 1929, nguy cơ của một cuộc khủng hoảng ngày càng rõ rệt.

Tình hình đó đòi hỏi Đảng Bolshevik phải có những quyết định quan trọng nhằm khắc phục khó khăn. Tuy nhiên, trong ban lãnh đạo của Đảng đã có những bất đồng sâu sắc. Một nhóm các ủy viên Bộ Chính trị như N. Bukharin, A. Rykov và M. Tomski cho rằng cần thiết phải duy trì cơ chế thị trường giữa thành thị và nông thôn và phải tiếp tục hoạt động trên cơ sở đó. Họ chủ trương ủng hộ các cơ sở kinh tế của nông dân cá thể và cần cung cấp vật tư cho các cơ sở này, tăng thuế đối với các nông dân thuộc "tầng lớp trên"; bình thường hoá, sau đó điều tiết thị trường bằng những phương thức mềm dẻo, phù hợp với tình hình giá cả thu mua; tích cực phát triển công nghiệp nhẹ. Chỉ khi nào nền kinh tế chung trở nên lành mạnh - mà điều chủ yếu được bảo đảm bằng sản xuất nông nghiệp phát triển, thì khi đó mới đặt vấn đề về đẩy mạnh tốc độ công nghiệp hoá đất nước.

I. Stalin giữ một lập trường khác hẳn về nguyên tắc. Ông nhìn nhận cuộc khủng hoảng kinh tế qua lăng kính: điều ưu tiên quan trọng nhất trong chính sách kinh tế của Đảng là đẩy nhanh công nghiệp hoá, tức là mở con đường phát triển những tổ hợp công nghiệp - quốc phòng hiện đại, trang bị lại kỹ thuật cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nếu như coi đó là mục tiêu có ý nghĩa chiến lược thì không thể dựa trên cơ sở của Chính sách kinh tế mới. Cần phải kiên trì trong việc thay thế cơ chế thị trường bằng một cơ chế khác - cơ chế hành chính - phân phối trong các quan hệ kinh tế. Như thế, cần phải bắt đầu tháo dỡ từ nông thôn để chuyển sang một mô hình phát triển khác.

Đa số đảng viên Đảng Bolshevik ủng hộ đường lối của I. Stalin với nhận thức cần tiến hành nhanh chóng công cuộc công nghiệp hoá đất nước theo phương hướng chính là xây dựng các cơ sở công nghiệp nặng.

Hiện nay, một bộ phận các nhà sử học Nga chia sẻ quan điểm của I. Stalin và những người ủng hộ ông. Theo họ, mô hình Bukharin là rất khó thực hiện, bởi các nguồn tài nguyên và vật tư trong nước là không thể đủ cho sự phát triển cân đối giữa các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân trong khuôn khổ kinh tế thị trường. Một số khác lại bảo vệ phương án của Bukharin. Nhưng dù thế nào, kết luận chung của các nhà khoa học là: một hiện thực không thể tranh cãi được là "phương án của Bukharin không thể đẩy nhanh được sự phát triển của công nghiệp nặng, không thể đưa Liên bang Xôviết đứng vào hàng ngũ các cường quốc công nghiệp mạnh trong một thời gian ngắn"[1].

---

1. *Giáo trình Lịch sử Tổ quốc*, Đại học Tổng hợp Lomonosov, Moskva, 1994, tr. 316, bản tiếng Nga.

Tình hình càng trở nên phức tạp khi trong Đảng Bolshevik lại diễn ra một cuộc đấu tranh mới hết sức gay gắt với sự xuất hiện của nhóm "Đối lập mới" do Trotski, Zinoviev, Kamenev cầm đầu xoay quanh vấn đề về khả năng xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Thực chất là họ phủ nhận nguyên lý của Lênin về khả năng thắng lợi của cách mạng vô sản trong một nước. Họ chống lại đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội và công cuộc công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa của Lênin và Đảng Bolshevik, nhất là từ sau khi Lênin qua đời.

Hội nghị lần thứ 14 của Đảng Bolshevik họp vào tháng 4-1925 bác bỏ lập trường của nhóm "Đối lập mới". Nghị quyết của Hội nghị khẳng định: Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội là khả năng tuyệt đối trong một nước. Hội nghị đã chỉ ra những nhân tố bảo đảm thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, đó là sự tồn tại và lớn mạnh không ngừng của Chính quyền Xôviết đã nắm trong tay những vị trí kinh tế then chốt; sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và sự củng cố không ngừng của khối liên minh công nông.

2. Đại hội XIV và đường lối công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa

Tháng 12-1925, Đảng Bolshevik tiến hành Đại hội lần thứ XIV. Đại hội tiến hành khi đất nước đang ở vào bước ngoặt quan trọng - kết thúc thời kỳ khôi phục kinh tế và chuyển sang giai đoạn mới, giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nội dung quan trọng nhất trong chương trình làm việc của Đại hội là dựa trên kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lênin, Đại hội đã đề ra đường lối, nhiệm vụ và phương châm công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô. Đại hội vạch rõ rằng việc xây dựng kinh tế cần phải được phát triển theo phương châm biến nước nhà từ một nước nhập khẩu máy móc

và thiết bị thành một nước sản xuất máy móc và thiết bị, một nước công nghiệp được trang bị kỹ thuật hiện đại. Liên Xô cần phải trở thành một đơn vị kinh tế độc lập, không phụ thuộc vào kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Trong Báo cáo chính trị trình bày tại Đại hội, Stalin nói: "Biến nước ta từ một nước nông nghiệp thành một nước công nghiệp có thể tự lực sản xuất lấy thiết bị cần thiết, đó là điểm căn bản, là cơ sở của đường lối chung của chúng ta... Biến nước ta từ một nước nhập khẩu thiết bị thành một nước chế tạo được những thiết bị ấy, vì đó là điều bảo đảm chủ yếu cho sự độc lập kinh tế của nước ta. Và chính đó là điều bảo đảm cho nước ta không biến thành vật phụ thuộc vào các nước tư bản chủ nghĩa"[1].

Sau này, Stalin nói rõ thêm: "Công nghiệp hoá, trước hết phải hiểu là phát triển công nghiệp nặng của nước ta, đặc biệt phát triển ngành chế tạo máy móc của chính nước mình, cái trung tâm thần kinh của toàn bộ nền công nghiệp"[2].

Đại hội đã đề ra phương châm là phải *công nghiệp hoá với tốc độ nhanh chóng* để trong thời gian ngắn nhất, Liên Xô phải trở thành cường quốc công nghiệp tiên tiến, đuổi kịp và sau đó vượt các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến. Lợi ích của đất nước và tình hình quốc tế đòi hỏi bức thiết như vậy. Liên Xô là nước xã hội chủ nghĩa duy nhất nằm trong vòng vây của thù địch, luôn luôn bị đe dọa bởi chủ nghĩa tư bản quốc tế.

Với nghị quyết quan trọng về đường lối công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, Đại hội XIV đã đi vào lịch sử với tên gọi là *Đại hội công nghiệp hóa.*

---

1. I. Stalin: *Toàn tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1966, t.7, tr. 338.
2. I. Stalin: *Toàn tập, Sđd*, t.8, tr. 131.

Đại hội thông qua Điều lệ mới của Đảng và quyết định đổi tên Đảng. Từ Đại hội XIV, Đảng Cộng sản Nga (Bolshevik) được gọi là Đảng Cộng sản Liên Xô (Bolshevik).

3. Cuộc đấu tranh để tiến hành công nghiệp hoá

Sau Đại hội XIV, giai cấp công nhân và nhân dân Liên Xô đã dốc hết sức mình tiến hành công nghiệp hoá đất nước, nhưng khi bắt tay thực hiện thì gặp không ít khó khăn và phức tạp.

Trước hết, Liên Xô là nước đầu tiên trong lịch sử phải tự vạch ra con đường và giải quyết những vấn đề về lý luận và thực tiễn của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa. Trong khi đó, đất nước lại ở trong tình trạng lạc hậu về kinh tế và kỹ thuật, rất rộng lớn về lãnh thổ và hết sức đa dạng, thậm chí rất chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội cũng như về điều kiện tự nhiên. Khó khăn lại càng gấp bội do chính sách thù địch của chủ nghĩa đế quốc quốc tế, sự chống phá điên cuồng của các thế lực tư sản phản động trong nước và lập trường đối lập ngay trong nội bộ Đảng Bolshevik. Liên Xô lại phải hoàn toàn dựa vào sức mình trong công cuộc xây dựng một nền kinh tế - kỹ thuật mới.

Sự nghiệp công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa đất nước - mà trọng tâm là xây dựng nền công nghiệp nặng, trước hết đòi hỏi những nguồn tiền vốn rất lớn và một đội ngũ đông đảo công nhân lành nghề, cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn giỏi. Đối với những vấn đề này, Liên Xô không thể làm như các nước tư bản đã làm và cũng không thể trông cậy vào sự giúp đỡ từ bên ngoài. Các nước tư bản chủ nghĩa đã tiến hành xây dựng nền công nghiệp của mình bằng nguồn tiền vốn dựa vào sự cướp bóc các nước thuộc địa và phụ thuộc, dựa vào tiền bồi thường chiến tranh, bóc lột thậm tệ quần chúng nhân dân trong nước và

những khoản tiền vay của nước ngoài. Liên Xô đã dựa vào những nguồn hoàn toàn khác. Đó là Nhà nước vô sản do tập trung trong tay các ngành kinh tế quốc dân chủ yếu, đã tạo nên khả năng động viên các nguồn dự trữ dồi dào để tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa; tiền lãi do các ngành quốc doanh như công nghiệp, ngoại thương, nội thương, ngân hàng và vận tải mang lại; do thực hành tiết kiệm và sự đóng góp tự nguyện của nhân dân (như các loại công trái...). Việc thủ tiêu những món nợ của Nga hoàng trước đây (mà hằng năm tiền lãi phải nộp tới 800 - 900 triệu rup vàng) cũng như việc xoá bỏ địa tô và tiền chuộc lại đất tới 700 triệu rup vàng của nông dân đối với địa chủ... đã trở thành một nguồn tích luỹ đáng kể cho công cuộc công nghiệp hoá.

Khi bắt tay vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, những ý kiến của Lênin về một cuộc cách mạng văn hoá càng có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Lênin đã từng nhấn mạnh: không thể xây dựng xã hội cộng sản trong một nước thất học và "ở nước ta, cách mạng chính trị và xã hội đã đi trước cuộc đảo lộn văn hoá, cuộc cách mạng văn hoá mà giờ đây nhất thiết chúng ta phải làm... Nhưng cuộc cách mạng văn hoá ấy, đối với chúng ta, có những khó khăn không thể tưởng tượng được"[1].

Đảng và Nhà nước Xôviết đã thi hành mọi biện pháp nhằm tiến hành từng bước cuộc cách mạng văn hoá đầy khó khăn, mà trước mắt là nâng cao trình độ văn hoá của nhân dân, đào tạo nhanh chóng một đội ngũ công nhân, cán bộ kỹ thuật phục vụ cho công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa. Ngay từ mùa thu năm 1923, "Hội đả đảo nạn mù chữ" - một tổ chức xã hội tự nguyện, đã ra đời nhằm thanh toán tình trạng mù chữ trong nhân dân.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.45, tr.429.

Hội do M.I.Kalinin đứng đầu và Lênin, Krupskaia, Lunasarski... là những hội viên đầu tiên. Hàng trăm ngàn người đã theo học chữ. Những lớp học của hội còn là nơi giáo dục chính trị, lôi cuốn quần chúng nhân dân tham gia vào hoạt động chính trị của đất nước. Tới năm 1926, 76,3% số dân thành thị đã biết đọc, biết viết, nhưng tỉ lệ đó ở nông thôn mới là 45,2%. Hệ thống nhà trường phổ thông được phát triển. Trong năm học 1925 - 1926, số học sinh tiểu học và trung học lên tới trên 10 triệu (năm 1914: 7,8 triệu; 1922 - 1923: 7,3 triệu). Nhà nước Xôviết đã đặc biệt chú ý tới việc đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề và cán bộ kỹ thuật với nhiều hình thức học tập khác nhau, nhiều loại trường khác nhau. Hệ thống các trường đại học và cao đẳng được chú trọng, nhất là việc nâng cao chất lượng giáo dục tư tưởng - chính trị, gắn lý thuyết với thực tiễn xã hội và sản xuất.

Công cuộc công nghiệp hoá đất nước Xôviết đã diễn ra trong hoàn cảnh đấu tranh giai cấp quyết liệt. Sự chống đối của kẻ thù bên ngoài và bên trong đã phản ánh vào nội bộ Đảng Bolshevik. Sau Đại hội XIV, nhóm "Đối lập mới" do Zinoviev và Kamenev cầm đầu đã cùng với Trotski thành một khối chống Đảng, lấy cương lĩnh hành động của Trotski làm nền tảng. Họ còn lôi kéo, tập hợp tất cả những nhóm chống đối khác nhằm chống lại đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội và công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa.

Trotski và Zinoviev còn đòi được tự do lập các nhóm bè phái nhằm xoá bỏ nghị quyết về sự thống nhất của Đảng do Lênin nêu lên và được Đại hội X của Đảng Bolshevik thông qua.

Hội nghị lần thứ 15 của Đảng Bolshevik đã lên án kịch liệt những hoạt động bè phái và những quan điểm sai lầm của nhóm Trotski - Zinoviev. Đảng kiên trì thực hiện đường lối leninnist - xây dựng chủ nghĩa xã hội và công nghiệp hoá đất nước Xôviết.

Sau hai năm đầu tiên tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa (1926 - 1927), nhân dân Liên Xô đã giành được những thắng lợi quan trọng. Sản xuất công nghiệp gia tăng, chiếm tỷ trọng 42% trong nền kinh tế quốc dân. Tốc độ phát triển của công nghiệp lên tới 18%, một kỷ lục vượt xa các nước tư bản tiên tiến nhất. Trong công nghiệp, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa chiếm 86%, thành phần tư nhân giảm xuống còn 14%.

Nhờ khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tích luỹ trong nước, kể cả sự đóng góp của nhân dân, số vốn đầu tư vào công nghiệp trong những năm đầu là 1,1 tỉ rup (1926 - 1927), 1,4 tỉ rup (1927 - 1928) và trên 4 tỉ rup (1928 - 1929).

Thành tựu nổi bật trong thời kỳ đầu công nghiệp hoá là nhiều công trình lớn thuộc các ngành công nghiệp nặng như than đá, chế tạo máy móc, luyện kim, dầu mỏ và công nghiệp nhẹ đã được xây dựng. Kế hoạch điện khí hoá nước Nga (GOELRO) do Lênin đề ra đã được triển khai thắng lợi. Nhiều nhà máy nhiệt điện lớn đã được hoàn thành hoặc tiếp tục xây dựng. Tới năm 1927, sản lượng điện tăng gấp hai lần so với năm 1913.

Những thành tựu đó đã để lại nhiều kinh nghiệm quý báu, đồng thời tạo nên những tiền đề cho việc thực hiện kế hoạch của Lênin về xây dựng nền tảng kinh tế - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

4. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất - phát triển kinh tế quốc dân

Việc mở rộng công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội với quy mô ngày càng lớn, tốc độ ngày càng cao đòi hỏi phải nâng cao trình độ lãnh đạo và quản lý nền kinh tế quốc dân một cách có kế hoạch với những thời hạn dài hơn.

Trên cơ sở những thành tựu, những kinh nghiệm đã thu được, Đại hội lần thứ XV của Đảng Bolshevik (họp vào tháng

12-1927) đã thông qua những chỉ thị về kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1928 - 1932) nhằm xây dựng cơ sở kinh tế - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Đại hội đã quy định những nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch 5 năm đầu tiên là: xây dựng nền tảng kinh tế cho chủ nghĩa xã hội trên cơ sở phát triển nền công nghiệp hiện đại và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp; biến Liên Xô từ một nước nông nghiệp thành một nước công - nông nghiệp độc lập, không lệ thuộc vào các quốc gia tư bản chủ nghĩa, xoá bỏ những nhân tố tư bản chủ nghĩa trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân; nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động; củng cố sức mạnh quốc phòng của Nhà nước Xôviết. Kế hoạch 5 năm còn rất chú ý tới việc phát triển kinh tế và văn hoá của các vùng dân tộc nhằm thực hiện một bước tiến lớn trên con đường khắc phục sự bất bình đẳng trên thực tế của các nước cộng hoà.

Kế hoạch 5 năm đã quy định nhiệm vụ cơ bản của công cuộc tập thể hoá nông nghiệp là phải chuyển nền sản xuất tiểu nông phân tán lên nền sản xuất lớn tập thể hoá, phải thu hút tuyệt đại bộ phận số nông hộ vào các loại hợp tác xã.

Trên lĩnh vực văn hoá, Nhà nước cho tiến hành giáo dục tiểu học phổ cập, xoá bỏ nạn mù chữ đối với những người từ 40 tuổi trở xuống, đào tạo cán bộ kỹ thuật cho các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, mở rộng mạng lưới nhà trường và các cơ quan văn hoá.

Đại hội đặc biệt chú ý tới sự phát triển của các ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất, điện lực, sản xuất kim loại, than và dầu mỏ. Kế hoạch dự định sản xuất điện lực tăng khoảng 4,5 lần, khai thác than đá tăng hơn 2 lần và sản lượng dầu mỏ tăng khoảng 2 lần.

Trên cơ sở gia tăng của sản xuất điện lực, khai thác than đá và dầu mỏ, kế hoạch đề ra là phải đẩy mạnh các ngành công nghiệp luyện kim và chế tạo máy móc với dự kiến tới những năm 1932 - 1933, sản lượng gang sẽ đạt 10 triệu tấn, sản phẩm công nghiệp cơ khí tăng 3,5 lần (trong đó máy móc nông nghiệp tăng 4 lần).

Số vốn đầu tư dành cho kế hoạch 5 năm lần thứ nhất là 64,5 tỉ rup (gấp 2,1 lần so với 5 năm trước đó), trong đó 19,1 tỉ rup dành cho công nghiệp, 23,2 tỉ rup cho nông nghiệp và 10 tỉ rup cho giao thông vận tải. Trên 80% tổng số vốn đầu tư dành cho công nghiệp nặng; 1.500 nhà máy mới được dự kiến xây dựng.

Đại hội kêu gọi giai cấp công nhân, nông dân, trí thức tiến bộ đẩy mạnh phong trào thi đua nhằm hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ nặng nề và những chỉ thị quan trọng của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Bằng những cố gắng lao động vượt bậc, những nỗ lực khắc phục khó khăn, gian khổ của giai cấp công nhân và nhân dân Liên Xô, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã hoàn thành trước thời hạn 9 tháng. Hội nghị liên tịch Ban Chấp hành Trung ương và Ban Kiểm tra Trung ương Đảng (tháng 1-1933) đã họp tổng kết kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Hội nghị nhận định: "Liên Xô từ một nước nông nghiệp đã trở thành một nước công nghiệp, đã củng cố nền độc lập kinh tế của đất nước, bởi Liên Xô đã có khả năng cung cấp phần quyết định những thiết bị cần thiết do các nhà máy của mình sản xuất"[1].

Liên Xô đã trở thành một nước công nghiệp xã hội chủ nghĩa. Năm 1932, sản phẩm công nghiệp chiếm 70,7% trong

---

1. *Đảng Cộng sản Liên Xô qua các văn kiện*, Moskva, 1954, t. III, tr. 176-177, bản tiếng Nga.

tổng sản phẩm của nền kinh tế quốc dân. Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa đã trở thành hệ thống kinh tế duy nhất trong công nghiệp, các thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa bị thủ tiêu hoàn toàn. Trong 5 năm, hơn 1.500 nhà máy mới đã được xây dựng với nhiều ngành công nghiệp hiện đại có quy mô lớn.

Công nghiệp nặng đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đặc biệt công nghiệp chế tạo máy móc. Lần đầu tiên, các nhà máy Xôviết đã chế tạo được xe hơi, máy bay, xe tăng, máy cày, máy gặt đập liên hợp, máy tuyếcbin phát điện, các máy gò lớn, đầu máy xe lửa chạy điện và các loại hệ thống máy móc khác. Đó là những ngành công nghiệp hiện đại mà trước đây dưới chế độ Nga hoàng hầu như không có hoặc rất yếu ớt. Liên Xô trở thành một trong những nước chủ yếu sản xuất các loại máy móc công nghiệp.

Công nghiệp nhiên liệu và luyện kim phát triển mạnh mẽ. Trong 5 năm, sản lượng than đá tăng 1,8 lần, gang - 1,9 lần và thép - 1,4 lần. Sản lượng dầu mỏ khai thác và chế biến đều vượt kế hoạch.

Kế hoạch điện khí hoá nước Nga (GOELRO) thu nhiều kết quả. Sản lượng điện năm 1932 tăng khoảng 7 lần so với năm 1913. Nhiều nhà máy điện lớn đã được đưa vào sản xuất.

Sức mạnh quốc phòng của đất nước đã tăng cường rõ rệt.

Đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân được cải thiện. Trong 5 năm, thu nhập quốc dân tăng 85%. Những chi phí của Nhà nước về bảo hiểm xã hội và y tế tăng 4 lần, ngày làm việc của công nhân chuyển sang chế độ 7 giờ/ngày. Tiền lương của công nhân, viên chức tăng lên đáng kể, cao hơn so với kế hoạch dự kiến. Đời sống của nông dân lao động được cải thiện rõ rệt.

Thắng lợi của cuộc cách mạng văn hoá đã đưa lại những chuyển biến to lớn và sâu sắc trong đời sống văn hoá, tinh thần

của nhân dân Xôviết. Nạn mù chữ đã được thủ tiêu, tuyệt đại đa số người lớn đã biết đọc, biết viết.

Chế độ giáo dục bậc tiểu học được phổ cập. Năm 1932, 98% trẻ em trong lứa tuổi từ 8-11 tuổi đã được tới trường. Những thành quả về văn hoá, tinh thần của đất nước đã đến với quần chúng lao động các vùng dân tộc biên khu.

Việc đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề và cán bộ kỹ thuật đã được giải quyết thắng lợi. Năm 1932, đất nước Xôviết có hơn 198.000 chuyên gia có trình độ đại học và hơn 319.000 người có trình độ trung học làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân (năm đầu tiên của kế hoạch, các số liệu tương ứng là 90.000 và 56.000 người).

Đó là những thành tựu to lớn đã đạt được trong việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Tuy nhiên, một số nhà sử học Nga hiện nay không thừa nhận số liệu chính thức về tổng kết công nghiệp hoá. Họ cho rằng phần lớn những chỉ số quan trọng nhất của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất là không hoàn thành. Hơn nữa, một vài người còn khẳng định là tới cuối những năm 1930, Liên Xô chưa chuyển được từ một nước nông nghiệp thành một nước công nghiệp hoá. Bởi theo họ, phần của công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc dân chưa vượt được phần của nông nghiệp.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng: vấn đề trên cần được tiếp tục nghiên cứu một cách nghiêm túc. Nhưng cũng theo họ, một điều rất rõ ràng là trong thời kỳ 1929 - 1937, đất nước Xôviết đã có sự tăng trưởng công nghiệp mạnh mẽ. Trong thời kỳ này, khoảng 6.000 nhà máy, xí nghiệp lớn được xây dựng và đưa vào khai thác, nghĩa là mỗi năm có 600 - 700 nhà máy, xí nghiệp mọc lên. Tốc độ tăng trưởng của công nghiệp nặng cao gấp 2 - 3 lần so với sự

phát triển của nước Nga thời kỳ 30 năm trước Chiến tranh thế giới thứ nhất. Kết quả là đất nước Xôviết đã có được một cơ cấu kinh tế và trang bị kỹ thuật về căn bản như trình độ các quốc gia tư bản tiên tiến. Năm 1937, sản lượng tuyệt đối của nền kinh tế công nghiệp Liên Xô đứng thứ hai thế giới, sau Mỹ.

Trong công cuộc công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa của Liên Xô, nền công nghiệp Liên bang Nga đã giữ vai trò chủ đạo, đặc biệt trong công nghiệp cơ khí. Năm 1932, các nhà máy cơ khí của Nga đã sản xuất tới 4/5 khối lượng máy móc, thiết bị dùng trong nước. Công nghiệp sản xuất xe hơi và nhiều ngành công nghiệp khác của Liên bang Nga đã đạt được những thành tích to lớn.

Liên bang Nga còn đặc biệt quan tâm và tích cực giúp đỡ các nước cộng hòa tự trị thuộc Liên bang Nga như Baskir, Tatar, Buryat - Mông Cổ... Nhiều công trình có quy mô toàn Liên bang Xôviết đã được xây dựng tại các nước cộng hòa tự trị này (như ở Tatar có tới 20 công trình được xây dựng, trong đó có nhà máy chế tạo toa xe, các nhà máy liên hợp cơ khí và cao su nhân tạo. Ở Baskir có tới 30 công trình như thuỷ điện, khai thác rừng, thăm dò dầu mỏ...). Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, vốn đầu tư vào công nghiệp ở Baskir tăng 7,5 lần, Tatar tăng 5,2 lần, trong khi đó, toàn Liên bang Xôviết tăng 3,9 lần, riêng Liên bang Nga tăng 4,9 lần. Nhờ đó, trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, sản lượng công nghiệp của Cộng hòa tự trị Tatar tăng 3,5 lần; ở Buryat - Mông Cổ, tỷ trọng công nghiệp trong nền kinh tế tăng khoảng 3,5 lần so với năm 1923.

Tuy nhiên, trình độ phát triển cũng như sự chênh lệch giữa các nước cộng hòa tự trị này so với Liên bang Nga vẫn còn khoảng cách rất lớn, cần có nhiều thời gian để khắc phục.

III- CÔNG CUỘC TẬP THỂ HOÁ NÔNG NGHIỆP

1. Đại hội XV của Đảng Bolshevik và đường lối tập thể hoá nông nghiệp

Vào những năm 1926 - 1928, khi công cuộc công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa đang được triển khai mạnh mẽ, các ngành công nghiệp đã thu được những thành tích to lớn thì nông nghiệp lại ở trong tình trạng gặp nhiều khó khăn và ngày càng tỏ ra trì trệ, lạc hậu so với công nghiệp.

Tới năm 1926, mặc dù những chỉ số cơ bản của sản xuất nông nghiệp đã vượt qua trước chiến tranh (diện tích gieo trồng, số lượng đàn gia súc, tổng sản lượng lúa mì...), nhưng nhịp điệu tăng trưởng của sản xuất nông nghiệp đã tỏ ra chậm lại, tạo nên nguy cơ đáng lo lắng trước sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp và sự gia tăng của dân số các thành thị. Năm 1926 - 1927, sản lượng lúa mì tăng 4,1%, nhưng năm 1927 - 1928 lại giảm 4,8%.

Điều đặc biệt lo ngại là sự giảm sút của số lượng lúa mì hàng hóa - tức số lúa mì được xuất khỏi nông thôn. Tới năm 1927, mặc dù tổng sản lượng lúa mì đã bằng mức năm 1913, nhưng phần lúa mì hàng hoá chỉ mới bằng một nửa (13,3% so với 26% trước chiến tranh). Những khó khăn về lương thực đã bắt đầu nảy sinh. Do sản lượng thu mua lúa mì bị giảm sút, từ năm 1928, Chính phủ Xôviết phải tiến hành phân phối lương thực theo định lượng. Việc xuất khẩu lúa mì hầu như bị đình chỉ.

Việc cải tạo nền nông nghiệp càng được thúc đẩy nhanh chóng hơn.

Đầu tháng 12-1927, Đảng Bolshevik họp Đại hội lần thứ XV. Đại hội đã xem xét tình hình nông nghiệp và đề ra những nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn. Dựa theo những chỉ

thị về xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lênin, nhất là kế hoạch hợp tác hoá, Đại hội đã thông qua Nghị quyết *Về việc tăng cường mở rộng tập thể hoá nông nghiệp nhằm chuẩn bị mở rộng cuộc tấn công của chủ nghĩa xã hội trên khắp các mặt trận.*

Những nội dung chủ yếu của nghị quyết là:

- Đại hội chỉ rõ sự cần thiết phải tiến hành tập thể hoá toàn bộ nền nông nghiệp và nhấn mạnh: trong giai đoạn hiện nay, nhiệm vụ hợp nhất và cải tạo kinh tế nông dân cá thể nhỏ thành tập thể lớn là *nhiệm vụ cơ bản của Đảng ở nông thôn.*

- Con đường để cải tạo nền kinh tế tiểu nông như Lênin đã vạch ra: chỉ có thể là con đường *hợp tác hoá.* Đó là "*con đường đơn giản nhất, dễ dàng nhất, dễ tiếp thu nhất đối với nông dân*"[1].

Hình thức hợp tác hoá chủ yếu ở Liên Xô lúc này là artel nông nghiệp với chế độ tập thể hoá những tư liệu sản xuất chủ yếu và sức lao động của nông dân.

- Đại hội nhận định rằng, Nhà nước Xôviết đã có đầy đủ những điều kiện cần thiết để tiến hành tập thể hoá toàn bộ nền nông nghiệp. Nhiệm vụ cơ bản của Đảng ở nông thôn lúc này là dựa chắc vào bần nông, liên minh với trung nông, mở rộng cuộc tấn công vào kulak nhằm thủ tiêu kulak với tư cách là một giai cấp, lôi cuốn nông dân vào con đường xã hội chủ nghĩa với tốc độ nhanh nhất.

- Đại hội nhấn mạnh những nguyên tắc lêninnít trong tập thể hoá nông nghiệp là phải dựa trên tinh thần tự nguyện của nông dân, có lợi cho nông dân và Nhà nước Xôviết phải hết sức giúp đỡ, tạo những điều kiện ưu đãi về mọi mặt đối với các hợp tác xã của nông dân.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.45, tr. 422.

Với những quyết định có ý nghĩa quan trọng và to lớn, Đại hội XV đã được ghi vào lịch sử là *Đại hội tập thể hoá nông nghiệp.*

2. Quá trình tiến hành tập thể hoá nông nghiệp

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nông thôn là một trong những nhiệm vụ khó khăn và phức tạp nhất của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sau Đại hội XV, dựa trên những thành tựu to lớn của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước Xôviết đã tích cực triển khai hàng loạt các biện pháp về kinh tế và chính trị nhằm chuẩn bị cho công cuộc mở rộng tập thể hoá toàn bộ nền nông nghiệp. Số lượng máy kéo và các máy móc nông nghiệp khác được đưa về nông thôn ngày càng nhiều với việc thành lập các trạm máy móc và máy kéo. Đồng thời, Nhà nước Xôviết đẩy mạnh việc thành lập những nông trường quốc doanh lớn chuyên trồng lúa mì với các loại máy móc nông nghiệp hiện đại, coi đó là một khâu quan trọng trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp và chuẩn bị cho cuộc đấu tranh thủ tiêu giai cấp kulak. Tới năm 1929, đã có 55 nông trường quốc doanh lớn chuyên trồng lúa mì, trong đó nông trường "Người khổng lồ" là lớn nhất với 140.000 ha. Những nông trường quốc doanh thành lập từ trước được tiếp tục củng cố về tổ chức và sản xuất, được trang bị những máy móc, kỹ thuật mới. Những biện pháp đó có ý nghĩa quan trọng về nhiều mặt.

Đồng thời, Đảng và Nhà nước Xôviết đã cử 30.000 đảng viên cộng sản và công nhân từ các thành phố và các trung tâm công nghiệp về công tác lâu dài ở nông thôn. Việc đó liên quan tới cuộc đấu tranh chống cuộc khủng hoảng về thu mua lúa mì do kulak gây ra. Từ Đại hội XV, với đường lối tập thể hoá nông

nghiệp của Đảng Bolshevik, cuộc đấu tranh giai cấp ở nông thôn càng trở nên hết sức quyết liệt. Phú nông đã sử dụng mọi thủ đoạn, kể cả dùng vũ khí, để chống lại Chính quyền Xôviết và phá hoại phong trào nông trang tập thể. Chúng từ chối, không chịu bán lúa mì cho Nhà nước theo giá quy định. Đảng và Nhà nước Xôviết đã thi hành những biện pháp kiên quyết nhất nhằm tăng cường việc thu mua lúa mì. Điều 107 của Luật Hình sự được áp dụng đối với bọn phá hoại và đầu cơ lúa mì. Theo điều luật, các toà án có quyền tịch thu toàn bộ số lúa mì dư thừa mà phú nông không chịu bán cho Nhà nước. Kết quả là tình trạng khó khăn về lúa mì được khắc phục, 25% lúa mì tịch thu đã được phân chia cho bần nông và trung nông nghèo. Thông qua cuộc đấu tranh chống kulak, quần chúng nông dân ngày càng tham gia đông đảo vào phong trào tập thể hoá nông nghiệp. Tới đầu năm 1929, 40% số hộ nông dân đã gia nhập các loại hợp tác xã khác nhau, nhưng lúc này chủ yếu còn ở hình thức thấp là các hội cày chung (tổ đổi công).

Vào mùa thu năm 1929, cùng với cao trào lao động trong công nghiệp, phong trào nông trang tập thể đã có sự chuyển biến mạnh mẽ. Trong 3 tháng cuối năm 1929, 2,4 triệu nông hộ đã gia nhập các nông trang tập thể, nhiều hơn hai lần so với 12 năm trước đó.

Trước tình hình đó, ngày 5-1-1930, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Bolshevik đã ra Nghị quyết lịch sử với nhan đề *"Về tốc độ tập thể hóa và những biện pháp của Nhà nước giúp đỡ công cuộc xây dựng nông trang tập thể"*, nhằm hoàn thành tập thể hoá toàn bộ nền nông nghiệp và thủ tiêu kulak với tư cách là một giai cấp.

Căn cứ vào những điều kiện lịch sử - kinh tế và tình hình khác nhau giữa các vùng, nghị quyết chia đất nước làm ba vùng

và quy định thời hạn hoàn thành tập thể hoá cho mỗi vùng. Như vậy, đến hết kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, công cuộc tập thể hoá nông nghiệp sẽ được hoàn thành về căn bản.

Nghị quyết khẳng định lại hình thức chủ yếu của phong trào nông trang tập thể trong thời kỳ này là artel nông nghiệp, trong đó chỉ tập thể hoá những tư liệu sản xuất chính và nhấn mạnh phải hết sức tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, chỉ thị cho các tổ chức Đảng phải lãnh đạo chặt chẽ phong trào nông trang tập thể, kiên quyết chống lại mọi khuynh hướng mệnh lệnh hành chính.

Nghị quyết đề ra chính sách mới đối với kulak là chuyển từ chính sách hạn chế sang chính sách thủ tiêu kulak với tư cách là một giai cấp trên cơ sở tập thể hoá toàn bộ.

Đã từ nhiều năm, cuộc đấu tranh giai cấp giữa chính quyền Xôviết với kulak diễn ra hết sức quyết liệt ở nông thôn. Kulak là giai cấp bóc lột đông đảo nhất, đông hơn lực lượng đại địa chủ và tư sản, nắm trong tay một số lớn ruộng đất và lúa mì hàng hoá với khoảng 1 triệu 20 vạn hộ (chiếm 4 - 5% số hộ ở nông thôn, với số lượng từ 3,5 đến 15 triệu người). Đến năm 1927, kulak còn chiếm khoảng 10 triệu ha đất trồng trọt (trong tổng số hơn 94 triệu ha) và cung cấp 1/5 số lượng lúa mì hàng hoá (khoảng 130 triệu pud).

Trước năm 1929, Đảng và Nhà nước Xôviết thi hành chính sách hạn chế đối với kulak bằng các đạo luật về thuê đất và sử dụng lao động làm thuê nhằm hạn chế quy mô kinh doanh và mức độ bóc lột bằng cách đánh thuế nặng đối với kulak hoặc bắt phải bán lúa mì theo giá quy định cho Nhà nước... Những chính sách trên đây tuy đã hạn chế nhiều mặt về kinh tế của kulak, nhưng chưa thủ tiêu được về mặt giai cấp.

Với bản Nghị quyết ngày 5-1-1930, Đảng Bolshevik đã chuyển từ chính sách hạn chế sang chính sách thủ tiêu kulak với tư cách là một giai cấp. Ngày 1-2-1930, Nhà nước Xôviết tuyên bố xoá bỏ đạo luật về thuê đất và sử dụng lao động làm thuê trước đây, tuyên bố tịch thu toàn bộ ruộng đất và tài sản của kulak và trao lại cho các nông trang tập thể. Mặt khác, những phần tử kulak ngoan cố nhất đã bị Nhà nước Xôviết tống vào các trại tập trung, hoặc bị trục xuất ra khỏi nơi ở cũ và đưa tới những miền xa vắng ở phía bắc và Sibir; được cải tạo bằng lao động trên các công trường xây dựng hoặc tham gia lao động xã hội công ích. Trong những năm 1930 - 1931, có 240.700 hộ phú nông bị trục xuất khỏi nơi ở cũ.

Thắng lợi của việc xoá bỏ kulak như là một giai cấp càng thúc đẩy hơn nữa phong trào tập thể hoá ở nông thôn. Trong hai tháng đầu năm 1930, phong trào diễn ra sôi nổi nhất, mạnh mẽ nhất với quy mô "nông dân đã gia nhập nông trang tập thể không phải từng nhóm riêng lẻ như trước đây, mà là gia nhập từng làng, từng tổng, từng khu đến trọn từng quận nữa"[1]. Trong hai tháng đó, khoảng 10 triệu nông hộ đã gia nhập các nông trang tập thể, vượt mức dự kiến của kế hoạch 5 năm.

3. Cuộc đấu tranh khắc phục những sai lệch và hoàn thành tập thể hoá nông nghiệp

Bên cạnh những thành tựu to lớn, phong trào nông trang tập thể đã xuất hiện một số khuyết điểm và sai lệch. Ở nhiều nơi có hiện tượng vi phạm nguyên tắc tự nguyện, dùng lối cưỡng bức hành chính buộc nông dân vào các nông trang tập thể, thậm chí còn áp dụng những phương pháp đối với phú

---

1. I. Stalin: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.141.

nông để đối xử với trung nông như tịch thu tài sản, tước đoạt cả quyền bầu cử của trung nông; hoặc có nơi đã bỏ qua hình thức artel nông nghiệp chuyển thẳng sang hình thức công xã, tập thể hoá cả nhà cửa, gia súc có sừng và gia súc nhỏ...; hoặc có nơi lại thành lập những nông trang tập thể quá lớn, yếu về tổ chức cũng như sản xuất...; có một vài tỉnh đã không theo đúng những quy định của Trung ương về nhịp độ và thời gian tập thể hoá, nên đề ra khẩu hiệu tập thể hoá "trong một thời hạn ngắn nhất"...

Lợi dụng những hạn chế và sai lệch đó, các thế lực kulak và phản động đã ra sức kích động tâm trạng bất bình của một số trung nông, tung tin đồn nhảm, xúi giục nông dân ở một số nơi hành động trực tiếp chống Chính quyền Xôviết, gây nhiều thiệt hại cho phong trào. Một trong những thiệt hại đó là số lượng lớn gia súc đã bị giết hại trong thời gian ngắn, nhất là vào tháng 2 và tháng 3-1930 (riêng số súc vật lớn có sừng bị giảm sút tới 14.600.000 con). Do những hậu quả đó, nạn đói đã lan tràn ở nông thôn và hàng mấy triệu người bị chết đói, kể cả các gia đình phú nông.

Đảng và Nhà nước Xôviết đã kịp thời phát hiện những khuyết điểm và sai lệch đó, nhanh chóng đề ra các biện pháp khắc phục nhằm đưa phong trào tập thể hoá tiếp tục phát triển lành mạnh và đúng đắn.

Ngày 2-3-1930, các báo đã đăng bài "Choáng váng vì thắng lợi" của Stalin nhằm vạch ra những thiếu sót, sai lệch và đề ra những biện pháp củng cố thắng lợi của phong trào tập thể hoá. Ngày 14-3-1939, Ban Chấp hành Trung ương Đảng công bố Nghị quyết *"Về việc đấu tranh chống những hành động làm sai lệch đường lối của Đảng trong phong trào nông trang tập thể"*. Nghị quyết đã đề ra cho các tổ chức Đảng nhiệm vụ: một mặt

phải nhanh chóng chấm dứt những hiện tượng cưỡng bức trong phong trào tập thể hoá, nhưng đồng thời phải tiếp tục kiên trì thu hút nông dân tham gia nông trang tập thể trên cơ sở tự nguyện. Trung ương Đảng đã cử nhiều uỷ viên Bộ Chính trị về các địa phương để xem xét tình hình thực tế và giúp các tổ chức Đảng chấp hành đúng đắn các nghị quyết của Trung ương. Những văn kiện và những bài viết đó đã vạch rõ tính chất của những khuyết điểm, những hành động làm sai lệch đường lối của Đảng trong phong trào tập thể hoá và chỉ ra những biện pháp khắc phục.

Mùa hè năm 1931, tính chung đã có tới 13 triệu nông hộ (52,7%) tham gia các nông trang tập thể. Tới đầu năm 1933, khi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất được hoàn thành thì công cuộc tập thể hoá nông nghiệp đã giành được những thắng lợi có ý nghĩa quyết định.

Trải qua cuộc đấu tranh, giai cấp kulak - giai cấp bóc lột đông đảo nhất, đã bị thủ tiêu. Phong trào tập thể hoá đã hoàn thành về cơ bản ở các vùng trồng lúa mì, các vùng đất đen... thuộc các nước cộng hòa dân tộc như Uzbekistan, Kazakhstan, Turmenistan, Kyrgyzstan...

Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nông thôn bao gồm các nông trường quốc doanh và các nông trang tập thể đã được thành lập trong nền nông nghiệp. Lúc này ở Liên Xô đã có hơn 20 vạn nông trang tập thể và gần 5.000 nông trường quốc doanh. Về lúa mì hàng hoá, nếu như năm 1929 - 1930, riêng các nông trang tập thể mới cung cấp cho Nhà nước khoảng 120 triệu pud, thì năm 1933 đã tăng lên tới 1 tỉ pud, trong khi đó cũng năm 1929 - 1930, phần của nông dân cá thể bán cho nhà nước từ 780 triệu pud giảm xuống không đầy 130 triệu pud vào năm 1933.

Với những thành tích to lớn của sự nghiệp công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, nông nghiệp Liên Xô đã được trang bị kỹ thuật hiện đại bằng những máy kéo và những máy móc nông nghiệp mới nhất. Trong thời gian đầu của kế hoạch 5 năm, Liên Xô có 35.000 máy kéo, đến năm cuối của kế hoạch đã có 150.000 máy kéo và 2.446 máy móc. Máy kéo nông nghiệp được bố trí hợp lý trong các vùng của đất nước.

Liên Xô từ một nước tiểu nông trở thành một nước có nền nông nghiệp tập thể, cơ giới hoá và có quy mô lớn trên thế giới.

IV- THẮNG LỢI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1933 - 1937)

1. Đại hội XVII của Đảng Bolshevik và kế hoạch 5 năm lần thứ hai

Sau khi hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, từ năm 1933, nhân dân Liên Xô bước vào thời kỳ mới: thực hiện những nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ hai nhằm hoàn thành công cuộc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Nhưng trong những năm này, tình hình thế giới có nhiều biến chuyển theo chiều hướng ngày càng căng thẳng do nguy cơ của chủ nghĩa phátxít và sự đe dọa của một cuộc chiến tranh thế giới mới. Mây đen của chiến tranh đã dần dần phủ kín chân trời các lục địa.

Thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929 - 1933 một cách hết sức khó khăn, nền sản xuất của các nước tư bản chủ nghĩa lại kéo dài trong tình trạng tiêu điều, tiếp tục sa sút. Những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc quốc tế về thị trường tiêu thụ và "khu vực ảnh hưởng" ngày càng trở nên gay gắt.

Hệ thống Versailles - Washington vốn chỉ là một sự hòa hoãn tạm thời và mỏng manh giữa các nước đế quốc đã không thể đứng vững được nữa. Chiến tranh thế giới và việc phân chia lại thuộc địa đã trở thành vấn đề hàng đầu trong chương trình nghị sự xâm lược của các tập đoàn phátxít và chủ nghĩa đế quốc. Chúng ráo riết chuẩn bị và điên cuồng tiến hành chiến tranh xâm lược. Từ đầu những năm 30 của thế kỷ XX, ba lò lửa chiến tranh của chủ nghĩa phátxít Đức, Italia, Nhật Bản đã xuất hiện ở châu Âu và châu Á, đe dọa nghiêm trọng hòa bình và an ninh toàn thế giới, rắp tâm tiến công tiêu diệt Nhà nước Xôviết - trở ngại lớn nhất cho mưu đồ thống trị toàn cầu của chúng.

Trong bối cảnh của tình hình quốc tế đó, nhân dân Liên Xô càng phải dốc sức hơn nữa để củng cố lực lượng mọi mặt của đất nước; sẵn sàng đập tan mọi cuộc chiến tranh xâm lược của phátxít đế quốc, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, thành trì của phong trào cách mạng thế giới.

Đầu năm 1932, Hội nghị lần thứ 17 Đảng Bolshevik đã đề ra những nhiệm vụ và chỉ thị của kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1933 - 1937). Hội nghị xác định nhiệm vụ chính trị cơ bản của kế hoạch này là: thủ tiêu hoàn toàn các thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa, tiêu diệt mọi nguồn gốc sinh ra chế độ người bóc lột người, xoá bỏ mọi tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong kinh tế và ở trong ý thức con người, giáo dục nhân dân lao động thành những người tích cực và tự giác xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nhiệm vụ kinh tế cơ bản của kế hoạch là hoàn thành việc trang bị lại kỹ thuật cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, xây dựng những cơ sở kỹ thuật hiện đại cho các ngành công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và củng cố sức mạnh quốc phòng của đất nước.

Trong lĩnh vực công nghiệp, kế hoạch dự định tăng tổng sản lượng công nghiệp lên 2,1 lần với tốc độ phát triển bình quân hằng năm là 16,5%. Trên cơ sở được trang bị những thiết bị kỹ thuật mới, đến năm 1937, khoảng 80% sản phẩm công nghiệp là do các nhà máy mới được xây dựng hoặc các nhà máy được trang bị lại hoàn toàn sản xuất. Khoảng 4.500 nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ mới sẽ được xây dựng. Các ngành công nghiệp thép dát, nhôm, sản phẩm hoá học, máy cái, xe hơi, máy kéo, đầu máy và toa xe lửa... được đặc biệt chú trọng. Nhằm đối phó với nguy cơ chiến tranh, kế hoạch cũng đẩy mạnh việc xây dựng những xí nghiệp có quy mô lớn ở phần phía đông lãnh thổ như các vùng Ural, Sibir, Viễn Đông, Kazakhstan và các nước cộng hòa Trung Á. Nhờ đó, lực lượng quốc phòng của đất nước không những được tăng cường, mà còn thực hiện được sự phân bố hợp lý lực lượng sản xuất trên phạm vi cả nước.

Trong nông nghiệp, kế hoạch đề ra nhiệm vụ hoàn thành công cuộc tập thể hoá nông nghiệp, xoá bỏ hoàn toàn mọi phần tử tư bản chủ nghĩa ở nông thôn, thực hiện về căn bản việc cơ giới hoá và áp dụng kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp, củng cố các nông trang tập thể về tổ chức và sản xuất. Trong 5 năm tới, sản lượng nông nghiệp tăng lên 2 lần.

Kế hoạch 5 năm lần thứ hai hết sức coi trọng việc nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động; sản xuất hàng tiêu dùng tăng 2,3 lần, những chi phí về văn hoá tăng hơn 2 lần. Chế độ giáo dục phổ cập 7 năm được áp dụng.

Tổng số vốn đầu tư trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai được quy định là 133,4 tỉ rup, tăng 2,6 lần so với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, và cũng như trước đây, vốn đầu tư được ưu tiên cho các ngành công nghiệp nặng.

Như vậy kế hoạch 5 năm lần thứ hai đã đẩy mạnh với một tốc độ cao công cuộc phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng chủ nghĩa xã hội của đất nước Xôviết.

Tháng 1-1934, Đảng Bolshevik tiến hành Đại hội lần thứ XVII. Đại hội đã tổng kết những thắng lợi có ý nghĩa quyết định của chủ nghĩa xã hội trong toàn bộ các lĩnh vực kinh tế và văn hoá, xác định những nhiệm vụ căn bản của thời kỳ phát triển mới. Đại hội đã phê chuẩn nghị quyết về kế hoạch 5 năm lần thứ hai - phát triển kinh tế quốc dân, quy định những nhiệm vụ chính trị và kinh tế cơ bản do Hội nghị lần thứ 17 đề ra.

2. Những thành tựu to lớn của chủ nghĩa xã hội

Nhờ sự lao động quên mình của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Liên Xô, tiêu biểu là phong trào thi đua Stakhanov, kế hoạch 5 năm lần thứ hai đã được hoàn thành trong 4 năm 3 tháng.

Liên Xô đã trở thành một *cường quốc công nghiệp hùng mạnh*. Tính theo tổng sản lượng công nghiệp, Liên Xô đứng hàng đầu ở châu Âu và đứng thứ hai trên thế giới, đuổi kịp và vượt các nước Đức, Anh, Pháp.

Trong thời gian thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai, hơn 4.500 nhà máy, xí nghiệp mới đã được xây dựng và đưa vào sản xuất, trong đó có nhiều nhà máy khổng lồ như nhà máy luyện kim Krivoi Rog và Novolipetk, nhà máy chế tạo máy móc hạng nặng Ural... Năm 1937, tổng sản lượng công nghiệp tăng 2,2 lần so với năm 1932, riêng công nghiệp nặng tăng 3,4 lần. Trên 80% tổng sản lượng công nghiệp là thuộc những nhà máy mới xây dựng hoặc hoàn toàn xây dựng lại trong thời kỳ thực hiện 2 kế hoạch 5 năm. Năm 1937, sản lượng công nghiệp chiếm tỷ lệ 77,4% trong tổng sản phẩm kinh tế quốc dân.

Nhiều ngành công nghiệp đã đạt được những thành tích to lớn, vượt mức kế hoạch. Năm 1937 so với năm 1932, sản lượng gang tăng khoảng 2 lần, thép tăng khoảng 3 lần, đồng tăng hơn 2 lần, nhôm tăng 41 lần, điện lực tăng 168,8%, than tăng 98,8%, thép dát tăng 203%, công nghiệp hoá học tăng 202,4%...

Công nghiệp quốc phòng thu được nhiều kết quả, sản xuất tăng 2,8 lần, đảm bảo việc trang bị lại cho quân đội và hải quân.

Trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai, các nước cộng hòa dân tộc thu được nhiều thành tựu to lớn trong công cuộc phát triển công nghiệp cũng như khắc phục tình trạng bất bình đẳng trên thực tế về kinh tế và văn hoá giữa các dân tộc. Sản xuất công nghiệp ở Ukraina tăng 2,2 lần, ở Gruzia tăng 2,1 lần, ở Tajikistan tăng 3,7 lần. Chỉ trong vòng hai kế hoạch 5 năm, Turmenistan đã trở thành một nước công nghiệp với khoảng 300 nhà máy lớn được xây dựng.

Sản xuất nông nghiệp cũng giành được những thành tích to lớn. Công cuộc tập thể hoá nông nghiệp đã được hoàn thành. Trong 5 năm, có 3,4 triệu nông hộ gia đình vào các nông trang tập thể và 32.000 artel nông nghiệp mới được thành lập. Như vậy là các nông trang tập thể đã thu hút tới 95% tổng số nông hộ (18,5 triệu hộ) và trên 99% tổng số diện tích trồng ngũ cốc của nông dân. Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong nông nghiệp được tăng cường không ngừng. Năm 1937, đã có trên 500.000 máy kéo, 123.500 máy liên hợp gặt đập và 145.000 xe hơi vận tải. Hơn 40% việc thu hoạch lúa mì ở các nông trang là do các máy liên hợp gặt đập đảm nhiệm. Tuy nhiên, trong ngành sản xuất rộng lớn này cũng có nhiều chỉ tiêu kế hoạch không hoàn thành được, như sản phẩm nông nghiệp chỉ tăng 1,5 lần (kế hoạch dự định tăng 2 lần), hoặc sản phẩm chăn nuôi mới đạt 62,9%, nhiều đàn gia súc như súc vật lớn có sừng, lợn, cừu, dê cũng không đạt được số lượng dự kiến.

Trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ hai, vấn đề cán bộ và công nhân kỹ thuật đã được giải quyết về căn bản. Đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân được nâng cao rõ rệt. Thu nhập quốc dân - một trong những chỉ số cơ bản của sự tăng trưởng phồn vinh xã hội, tăng 2,1 lần. Quỹ tiền lương của công nhân viên chức tăng 2,5 lần, thu nhập bằng tiền của các nông trang tập thể tăng hơn 3 lần. Hàng hoá bán ra tăng hơn 3 lần, nhiều mặt hàng thiết yếu được hạ giá, làm gia tăng mức thu nhập của nhân dân.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai, tiềm lực công nghiệp của Liên bang Nga cũng như Cộng hòa Ukraina vẫn tiếp tục tăng trưởng. Vốn đầu tư vào hai nước cộng hòa này đã tăng khoảng 2 lần so với kế hoạch 5 năm trước. Sản xuất công nghiệp tăng 2,2 lần. Ở Liên bang Nga và Ukraina, nhiều ngành công nghiệp nặng mới, nhiều thành phố mới và khu công nghiệp mới đã được xây dựng, đồng thời nhiều nhà máy cũ, lạc hậu đã được trang bị những máy móc thiết bị mới. Các khu công nghiệp mới như ở vùng trung tâm nước Nga, Ural, Ukraina đã trở thành những cơ sở làm chỗ dựa cho công cuộc công nghiệp hoá của toàn Liên bang. Sản phẩm công nghiệp của các nhà máy ở Moskva, Leningrad, Sverlov, Zaporoje, Kramatorsk cùng than đá và kim loại của Donbas và Kuzbass đã cung cấp cho các nước cộng hòa Xôviết.

Năm 1932, Liên bang Nga chiếm 72,5% và Cộng hòa Ukraina chiếm 18% tổng sản lượng công nghiệp của Liên Xô, đặc biệt là các ngành luyện kim và chế tạo máy móc. Liên bang Nga và Ukraina đã giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân của Liên bang Xôviết do hai nước này có nhiều ưu thế mạnh như khối lượng to lớn của các sản phẩm công nghiệp, số vốn đầu tư và những kinh nghiệm sản xuất từ nhiều năm trước

đây, đội ngũ khá đông đảo các nhà khoa học, các chuyên gia kỹ thuật và công nhân lành nghề.

Thế là, chỉ trong vòng 20 năm kể từ sau Cách mạng Tháng Mười và nhất là trong hai kế hoạch 5 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, đất nước Xôviết đã có những biến đổi cực kỳ to lớn và sâu sắc trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Liên Xô từ một nước nông nghiệp đã trở thành cường quốc công nghiệp xã hội chủ nghĩa với một nền công nghiệp hùng mạnh dựa trên cơ sở kỹ thuật hiện đại và một nền nông nghiệp tập thể hoá, cơ giới hoá.

Cùng với những biến đổi về kinh tế, trong cơ cấu giai cấp của xã hội Xôviết đã có những thay đổi to lớn. Tất cả các giai cấp bóc lột - bọn tư bản trong công nghiệp, bọn kulak trong nông nghiệp, bọn đầu cơ và con buôn trong thương nghiệp đã bị xoá bỏ. Đến thời điểm này, trong xã hội Liên Xô hầu như chỉ có giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và giới trí thức, mà những giai cấp này cũng thay đổi về căn bản và đã tạo nên cơ sở cho sự thống nhất về chính trị và tinh thần trong toàn xã hội.

Theo thống kê tới năm 1940, dân số Liên Xô có khoảng 190 triệu người, trong đó công nhân chiếm 34%, nông dân tập thể và thợ thủ công trong các hợp tác xã - 47%, tầng lớp công chức và trí thức - 16,5 %. Ngoài ra, còn có các hộ nông dân và thợ thủ công cá thể chiếm 2,6% dân số.

Những biến đổi căn bản về kinh tế, chính trị và xã hội đã được thể hiện trong Hiến pháp - đạo luật cơ bản của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết.

Ngày 5-12-1936, Đại hội lần thứ 7 (bất thường) các xôviết toàn Liên Xô đã thông qua bản Hiến pháp mới của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết.

Bản Hiến pháp mới đã ghi nhận về mặt pháp lý những thành tựu của nhân dân Liên Xô dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Bolshevik trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Bên cạnh các thành tựu to lớn, trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô cũng bộc lộ những sai lầm và thiếu sót. Trước hết, đó là sau khi Lênin qua đời, Chính sách kinh tế mới với nền kinh tế nhiều thành phần ngày càng bị thu hẹp để từ cuối những năm 1920 đã thiết lập một mô hình chủ nghĩa xã hội nhà nước tập trung, hành chính và bao cấp, về kinh tế chỉ tồn tại thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa với hai thành phần sở hữu là nhà nước và tập thể. Mô hình chủ nghĩa xã hội nhà nước ấy tuy có vai trò và tác dụng trong những hoàn cảnh giai đoạn lịch sử nhất định nhưng đã đưa tới tình trạng xã hội ngày càng thụ động, trì trệ, làm mất đi một cơ chế năng động và dân chủ cần phải có. Với thời gian, những khuyết tật và thiếu sót ngày càng tích tụ, trầm trọng và đã có những "di căn" ngay từ những năm 1930. Đó là tình trạng thiếu dân chủ, thiên về cưỡng chế mệnh lệnh, sự vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa, nhất là việc truy nã, đàn áp hàng loạt những người bất đồng ý kiến... Những tổn thất, mất mát không phải là nhỏ.

Từ năm 1937, nhân dân Liên Xô thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1937 - 1942) phát triển kinh tế - xã hội. Nhưng công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã bị gián đoạn bởi cuộc chiến tranh xâm lược của phátxít Đức. Những thành tựu to lớn của sự nghiệp công nghiệp hoá (trong đó có công nghiệp quốc phòng) đã tạo nên sức mạnh vật chất - kỹ thuật để nhân dân Xôviết đánh bại mọi lực lượng tàn bạo của chủ nghĩa phátxít quốc tế.

V- CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA CHÍNH QUYỀN XÔVIẾT TRONG NHỮNG NĂM 20 - 30 CỦA THẾ KỶ XX

1. Thiết lập quan hệ với các quốc gia

Bước vào thời kỳ hòa bình xây dựng với mục tiêu là khôi phục nền kinh tế đã bị chiến tranh tàn phá nặng nề và xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội, Nhà nước Xôviết chủ trương thiết lập một môi trường quốc tế hòa bình ổn định, khôi phục và phát triển các quan hệ đối ngoại về mọi mặt với các quốc gia, trước hết là với các cường quốc và các nước láng giềng.

Mặc dù còn gặp không ít khó khăn do các cường quốc đế quốc vẫn chưa từ bỏ chính sách thù địch, địa vị quốc tế của Nhà nước Xôviết đã dần dần được củng cố và thu được những thành tích quan trọng. Trong những năm 1921 - 1922, Chính phủ Xôviết đã ký hiệp ước hữu nghị và thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước Iran, Afghanistan, Thổ Nhĩ Kỳ, Mông Cổ, Na Uy, Áo, Thụy Điển và Tiệp Khắc. Nhiều việc làm của Nhà nước Xôviết được dư luận quốc tế chú ý. Chính phủ Xôviết tuyên bố xoá các khoản nợ trước đây của ba nước láng giềng phía nam là Thổ Nhĩ Kỳ, Iran và Afghanistan đối với Chính phủ Nga hoàng; trao trả lại cho Iran các tài sản và xí nghiệp nhượng quyền, Iran được quyền có hạm đội ở biển Caspien; giúp đỡ Afghanistan về vật chất và văn hoá; ký kết hiệp ước hữu nghị với Mông Cổ. Chính phủ Xôviết còn ký kết hòa ước với các nước Phần Lan, Estonia, Latvia và Litva.

Tuy nhiên cho đến lúc này, chưa một cường quốc phương Tây nào chính thức công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với nước Nga Xôviết. Để có được các quan hệ đối ngoại chính thức, họ đòi nước Nga Xôviết phải trả những món nợ trước đây của Chính phủ Nga hoàng và Chính phủ tư sản lâm thời, bồi

thường những thiệt hại do quốc hữu hoá các sở hữu nước ngoài. Tháng 4-1922, một hội nghị quốc tế đã được triệu tập tại Genova (Italia) để thảo luận việc giải quyết những vấn đề trên. Phái đoàn nước Nga Xôviết tham dự hội nghị với các nhà ngoại giao nổi tiếng như: M.Litvinov, L.Krasin, V.Vorovski, do Bộ trưởng Ngoại giao G.Chicherin dẫn đầu.

Tại Hội nghị, G.Chicherin tuyên bố về sự tất yếu cần có hòa bình lâu dài giữa các nước có các chế độ xã hội khác nhau và sự cần thiết phải giải quyết các vấn đề giữa các quốc gia. Ông khẳng định: Chính phủ Xôviết sẵn sàng thanh toán các khoản nợ trước đây của Chính phủ Nga hoàng cũng như của Chính phủ tư sản lâm thời và bồi thường những thiệt hại liên quan tới việc quốc hữu hoá từ sau Cách mạng Tháng Mười, nhưng với điều kiện các nước phương Tây phải bồi thường những thiệt hại do cuộc can thiệp vũ trang của họ, công nhận Nhà nước Xôviết và cho nước Nga vay tiền.

Theo tính toán của nước Nga, những khoản nợ trước đây của Chính phủ Nga hoàng và Chính phủ tư sản lâm thời cùng những thiệt hại do quốc hữu hoá trị giá 18,4 tỉ rup vàng. Còn các nước phương Tây phải bồi thường thiệt hại cho nước Nga là 39 tỉ rup vàng.

Các nước phương Tây đã bác bỏ những đề nghị của phái đoàn Nga Xôviết. Cuộc đàm phán không thu được kết quả. Nhưng trong quá trình diễn ra hội nghị, hai phái đoàn Đức và Nga Xôviết đã gặp nhau tại Rapallo (ngoại ô thành phố Genova). Hai bên đã ký được một bản hiệp ước, theo đó hai nước Đức và Nga Xôviết đã từ bỏ mọi yêu sách bồi thường đối với nhau, khôi phục lại quan hệ ngoại giao. Như thế, nước Đức là cường quốc phương Tây đầu tiên công nhận nước Nga Xôviết. Sau đó, trên thực tế nhiều nước phương Tây khác đã thiết lập quan hệ với

nước Nga Xôviết bằng việc ký kết các hiệp ước buôn bán như Anh, Na Uy, Áo, Italia, Đan Mạch, Tiệp Khắc...

Từ năm 1924, hàng loạt nước đã chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao, công nhận Nhà nước Xôviết, tới giữa những năm 1920 có hơn 20 nước, trong đó có các nước lớn như Anh, Pháp, Italia, Nhật Bản, Trung Quốc... Riêng nước Mỹ, phải tới năm 1933 mới thiết lập quan hệ ngoại giao với Nhà nước Xôviết. Để bày tỏ ý chí chung sống hòa bình, ngay từ những năm 20 - 30 thế kỷ XX, Chính phủ Xôviết đã nhiều lần đề nghị tiến hành giải trừ quân bị toàn diện và cùng nhau cam kết không sử dụng chiến tranh như một công cụ của chính sách đối ngoại.

Cùng với chính sách đối ngoại chung sống hòa bình, Liên Xô còn tích cực ủng hộ phong trào cách mạng ở các nước, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, chủ yếu thông qua những hoạt động của Quốc tế Cộng sản - tổ chức quốc tế của các Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân cách mạng toàn thế giới.

2. Đấu tranh vì một nền hòa bình và an ninh tập thể

Từ đầu những năm 30 thế kỷ XX, tình hình thế giới ngày càng căng thẳng do chính sách hiếu chiến xâm lược của các nước phátxít, nhất là từ sau khi nước Nhật Bản quân phiệt nổ súng xâm lược Trung Quốc (năm 1931) và Hitler lên cầm quyền ở Đức (tháng 1-1933).

Trước nguy cơ một cuộc chiến tranh thế giới ngày càng đe dọa các dân tộc, tháng 12-1933, Chính phủ Liên Xô đã đề nghị thiết lập một hệ thống an ninh tập thể của tất cả các nước châu Âu nhằm ngăn chặn kịp thời các hành động chiến tranh xâm lược của các nước phátxít. Để bày tỏ và tuyên truyền ý chí chống chiến tranh đó bằng một diễn đàn quốc tế quan trọng,

Liên Xô tuyên bố gia nhập Hội Quốc liên (tháng 9-1934). Tiếp đó, năm 1935, Liên Xô đã ký các hiệp ước với Pháp và Tiệp Khắc về việc sẵn sàng chi viện lẫn nhau trong trường hợp họ bị đe dọa hoặc bị tấn công xâm lược. Chính phủ Liên Xô đã lên án gay gắt cuộc chiến tranh xâm lược của Italia ở Abyssinia (nay là Ethiopia), giúp đỡ các lực lượng dân chủ chống phátxít ở Tây Ban Nha và Trung Quốc.

Tình hình châu Âu càng trở nên căng thẳng với việc nước Đức Hitler đã thôn tính nước Áo một cách trắng trợn vào tháng 3-1938. Các chính phủ Anh, Pháp - những nước theo các hòa ước Versailles và Saint Germain có nghĩa vụ "bảo hộ" nước Áo, đã làm ngơ và tuyên bố họ "không sẵn sàng", "không can thiệp"(!). Lúc bấy giờ, Liên Xô hầu như là quốc gia duy nhất đã nghiêm khắc lên án và kiên quyết phản đối hành động xâm lược của Hitler. Ngày 17-3-1938, Chính phủ Liên Xô ra tuyên bố chỉ rõ:

- Do việc xâm chiếm nước Áo, trước hết xuất hiện nguy cơ đối với Tiệp Khắc và sau đó do sự xâm lược lan rộng sẽ dẫn tới những xung đột quốc tế mới.

- Ngày mai có thể sẽ chậm trễ, nhưng hôm nay vẫn còn có thời gian nếu tất cả các nước, nhất là các cường quốc, giữ lập trường kiên định không *hai mặt* trong vấn đề cùng cứu vãn hòa bình.

Lúc bấy giờ, các chính phủ Anh, Pháp đã thi hành "chính sách hai mặt": bề ngoài tỏ ra chống phátxít, nhưng bên trong chủ yếu thực hiện chính sách thoả hiệp nhân nhượng với các nước phátxít để chúng hướng mũi nhọn xâm lược vào Liên Xô, chiến tranh sẽ bùng nổ, bắt đầu là giữa các nước phátxít và Liên Xô.

Hitler và nước Đức phát xít thừa hiểu dã tâm đó và đã triệt để khai thác lợi dụng chúng. Đúng như lời cảnh cáo trong bản Tuyên bố của Chính phủ Liên Xô, chính sách thoả hiệp nhân

nhượng đầy nguy hại của Anh, Pháp đã đi tới đỉnh cao là sự kiện hội nghị Munich vào cuối tháng 9-1938 với sự tham dự của những người đứng đầu chính phủ bốn nước Đức, Italia, Anh và Pháp. Hội nghị đã thoả thuận: cắt một phần lãnh thổ của nước Tiệp Khắc (vùng Sudetes) cho nước Đức phátxít. Đó là một bài học đau đớn cho nước Tiệp Khắc bé nhỏ khi họ "gửi trứng cho ác". Nửa năm sau, tháng 3-1939, Hitler ra lệnh cho quân đội quốc xã tràn vào xâm chiếm toàn bộ Tiệp Khắc mà không hề thông báo trước cho Anh, Pháp. Lúc này, vào những năm 1938 - 1939, Hitler đã xác định phương hướng tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược. Đó là đánh chiếm Ba Lan, sau đó tích luỹ lực lượng, củng cố hậu phương, tiến đánh một số nước nhỏ yếu rồi mở cuộc tấn công vào hai cường quốc Pháp và Anh. Đối với Liên Xô, Hitler muốn tạo dựng "một kịch bản Rapallo mới", biến Liên Xô thành "một đồng minh tạm thời", trung lập hoá không để Liên Xô có những hoạt động quân sự can thiệp đứng về phe Anh, Pháp. Nhưng cái "kịch bản" ấy đã không thu được kết quả (như theo đề xuất của Đức, các cuộc đàm phán bí mật Đức - Xô đã bị cắt đứt từ giữa năm 1937). Tuy nhiên vào lúc này, Stalin và Đảng Cộng sản Liên Xô cũng không loại trừ khả năng hòa hoãn với Đức như một giải pháp tình thế buộc phải lựa chọn, khi sự liên minh với các nước phương Tây ngày càng trở nên hoài nghi, không kết quả[1].

Từ giữa tháng 4-1939, sau khi nước Đức phátxít xâm lược Tiệp Khắc, các chính phủ Anh, Pháp mới chấp nhận đề nghị của Liên Xô - tiến hành cuộc đàm phán giữa ba nước tại Moskva để cùng nhau ngăn chặn chủ nghĩa phátxít. Cuộc đàm phán kéo dài tới tháng 8, nhưng không thu được kết quả. Hai

---

1. Xem *Giáo trình Lịch sử Tổ quốc, Sđd,* tr. 329-330.

bên đều theo đuổi lập trường cứng rắn, không nhân nhượng nhau và cũng không che giấu sự thiếu tin cậy lẫn nhau. Các chính phủ Anh, Pháp vẫn theo đuổi chính sách thoả hiệp nhân nhượng với chủ nghĩa phátxít và hơn nữa, Anh vẫn tiến hành đàm phán bí mật với Đức.

Từ năm 1938, vùng lãnh thổ phía đông của đất nước Xôviết lại bị nước Nhật quân phiệt đe dọa. Được sự khuyến khích của các nước phương Tây, quân Nhật đã mở cuộc tấn công vào vùng hồ Khasan gần Vladivostok. Năm 1939, quân Nhật lại tấn công vào vùng sông Khankhingol thuộc lãnh thổ Cộng hòa nhân dân Mông Cổ. Quân Nhật đã bị thất bại với những tổn thất nặng nề trong cả hai cuộc tấn công.

Giữa lúc cuộc đàm phán Xô - Anh - Pháp ở Moskva lâm vào tình trạng hoàn toàn bế tắc, Chính phủ Đức đã đề nghị Liên Xô ký kết một hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau. Trước tình hình căng thẳng gay gắt có ảnh hưởng tới vận mệnh của đất nước, Chính phủ Liên Xô đã chấp nhận đề nghị của Berlin. Ngày 23-8-1939, hai ngoại trưởng Xô - Đức là Molotov và Ribbentrop đã ký tại Moskva bản Hiệp ước không xâm phạm Xô - Đức với thời hạn 10 năm.

Trong những năm gần đây, báo chí nhiều nước đưa tin: ngoài bản hiệp ước chính thức còn có một nghị định thư kèm theo về sự phân chia khu vực ảnh hưởng ở Đông Âu giữa Liên Xô và Đức. Tuy nhiên, cho tới nay người ta vẫn chưa tìm thấy bản gốc của văn kiện nghị định thư đó, ngoài một microfilm chụp cùng nhiều văn kiện khác[1].

---

1. Xem Nguyễn Quốc Hùng: *Nghị định thư bổ sung Xô - Đức năm 1939- Sự thật hay bịa đặt?,* tạp chí VKT số 8 - 1991.

Với hiệp ước này, nước Đức phátxít tạm thời hòa hoãn với Liên Xô, quay sang tiến đánh các nước tư bản châu Âu, tích trữ sức người, sức của của châu Âu tư bản chủ nghĩa để sau đó tập trung lực lượng tấn công Nhà nước xã hội chủ nghĩa duy nhất trên thế giới. Các nhà lãnh đạo Liên Xô cũng cho đây là một cơ hội có ý nghĩa chiến lược, tranh thủ được một thời gian hòa bình để củng cố lực lượng nhằm sẵn sàng đối phó với cuộc chiến tranh xâm lược không tránh khỏi với nước Đức phátxít.

Bản Hiệp ước không xâm phạm Xô - Đức đã gây một chấn động lớn đối với chính phủ các nước phương Tây. Họ bàng hoàng lo ngại sự phá sản của "chính sách Munich" dù họ đã hy sinh lợi ích của các dân tộc nhỏ yếu để đổi lấy một nền hòa bình ích kỷ với kẻ thù.

Chưa đầy 10 ngày sau, ngày 1-9-1939, cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai đã bùng nổ với cuộc tấn công ồ ạt của quân đội quốc xã Đức vào nước Ba Lan. "Chính sách Munich" của các nước phương Tây đã bị phá sản nặng nề.

Chương XV

CUỘC CHIẾN TRANH GIỮ NƯỚC VĨ ĐẠI (1941 - 1945)

I- ĐẤT NƯỚC XÔVIẾT TRƯỚC CHIẾN TRANH

1. Chiến tranh bùng nổ ở châu Âu

Chưa đầy 10 ngày sau Hiệp ước Xô - Đức được ký kết, rạng sáng ngày 1-9-1939, phátxít Đức mở cuộc tấn công ồ ạt vào Ba Lan.

Hai ngày sau, ngày 3-9, các chính phủ Anh, Pháp tuyên bố chiến tranh với Đức. Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai đã bùng nổ (nhưng thật ra, đó chỉ là một việc mà Anh - Pháp buộc phải làm sau khi đã thất bại trong việc cầu hòa đẩy nhân nhượng với Hitler. Anh - Pháp vẫn chưa từ bỏ chính sách thoả hiệp nhân nhượng, cố đẩy Hitler tiến đánh Liên Xô trước. Vì vậy, Anh - Pháp chỉ "tuyên" mà không "chiến").

Trên mặt trận Pháp - Đức đã diễn ra hiện tượng kỳ quặc chưa từng thấy: hoàn toàn yên lặng, hầu như không có tiếng súng, không có đánh nhau. Ở trên không, thỉnh thoảng diễn ra những phi vụ nhưng chỉ là rải truyền đơn đả kích lẫn nhau; ở trên bộ, một tiểu đội lính Pháp vai khoác súng tiến sâu vào lãnh

thổ Đức vài kilômét, rồi quay trở lại nơi xuất phát ban đầu. Mặc dù binh lực trội hơn hẳn đối phương (Pháp có 110 sư đoàn, Đức có 23 sư đoàn), nhưng các chính phủ Anh - Pháp lại cho quân "án binh bất động".

Cuộc chiến tranh "kỳ quặc" ấy kéo dài 8 tháng.

Tình hình thay đổi kể từ đầu tháng 4-1940 khi Hitler mở cuộc tấn công đánh chiếm Đan Mạch và Na Uy.

Sang tháng 5, Đức thôn tính ba nước Tây Âu là Hà Lan, Bỉ và Luxemburg.

Quân Đức thắng trận liên tiếp. Cuối tháng 5, chúng bao vây 38 vạn liên quân Anh - Pháp tại vịnh Dunkerque. Bốn vạn lính Pháp bị bắt làm tù binh và số vũ khí Đức thu được có thể trang bị cho khoảng 10 sư đoàn.

Đầu tháng 6-1940, quân Đức tiến vào nước Pháp.

Sáng ngày 14-6, quân Đức tiến vào Paris được tuyên bố bỏ ngỏ. Việc đánh bại nước Pháp - một cường quốc thế giới, là một thắng lợi to lớn và có ý nghĩa quan trọng nhiều mặt cả về chính trị, quân sự, kinh tế đối với nước Đức cũng như tác động tới tình hình châu Âu. Như thế, chỉ trong vòng hơn hai tháng, Đức đã thôn tính được một loạt nước có nền kinh tế phát triển ở châu Âu với số dân 108 triệu người.

Nước Anh trở nên đơn độc ở ngoài khơi Đại Tây Dương. Với những tính toán hơn thiệt, Hitler đã bỏ qua chiến dịch "Sư tử biển" dự định cho quân trực tiếp đổ bộ lên các hòn đảo Anh quốc, thay bằng kế hoạch "Tia điện không trung". Cuộc oanh tạc bằng không quân của Đức đã tàn phá nặng nề các thành phố lớn của Anh. Nhưng người Anh đã đoàn kết, đi theo vị Thủ tướng chủ chiến W.Churchill kiên quyết chống nước Đức phátxít.

Nước Đức quốc xã tấn công phía đông châu Âu. Tháng 10-1940, quân Đức tiến vào Romania. Sau đó lần lượt các nước Bulgaria, Hungary, Romania đều trở thành chư hầu của Berlin. Đầu tháng 4-1941, quân Đức tấn công xâm chiếm Nam Tư và Hy Lạp. Như thế, Đức đã kiểm soát vùng Đông Âu và hầu như cả châu Âu tư bản chủ nghĩa, trừ nước Anh. Tập đoàn Hitler cho rằng: việc nước Anh không chịu khuất phục và cự tuyệt ký hòa ước với Đức là do Liên Xô còn đứng vững. Giới cầm quyền nước Đức phátxít bắt đầu thảo kế hoạch chiến tranh với Liên Xô. Từ tháng 12-1940, một kế hoạch chi tiết tiến đánh Liên Xô đã được hoàn thành. Đó là kế hoạch Barbarossa, có nghĩa là "Râu hung" - biệt hiệu của hoàng đế Đức Frederik thời trung cổ nổi tiếng với những cuộc chinh chiến xâm lược.

2. Tăng cường khả năng phòng thủ của đất nước

Mặc dù đã ký Hiệp ước không xâm phạm với nước Đức (tháng 8-1939), nhưng trước những diễn biến quân sự diễn ra dồn dập ở châu Âu, nhất là ngọn lửa chiến tranh đã lan tới sát biên giới phía tây của đất nước, Đảng và Nhà nước Xôviết không thể không có những biện pháp nhằm tăng cường khả năng phòng thủ, sẵn sàng đối phó với một cuộc chiến tranh khó tránh khỏi với nước Đức phátxít. Hàng loạt các biện pháp về chính trị, quân sự, kinh tế và ngoại giao đã được khẩn trương thực hiện.

Ngày 17-9-1939, Hồng quân tiến vào giải phóng miền Tây Ukraina và Tây Belarus vốn là lãnh thổ của nước Nga. Theo sự thương lượng, Hồng quân tiến vào ba nước vùng Baltik là Estonia, Latvia, Litva. Sau cuộc đảo chính lật đổ các chính phủ tư sản phản động, tháng 8-1940, ba nước này đã gia nhập Liên bang Xôviết. Cũng trong năm này, Romania đã trả lại cho Liên Xô vùng Bessarabia và Bắc Bukovina.

Nhằm đảm bảo an ninh cho Lêningrad, Chính phủ Liên Xô yêu cầu Phần Lan cho sử dụng một phần lãnh thổ có đường biên giới với Lêningrad. Chính phủ Phần Lan đã từ chối, làm cho quan hệ hai nước trở nên căng thẳng dẫn tới xung đột quân sự vào tháng 11-1939. Cuối cùng, hai nước đã ký hòa ước tại Moskva (tháng 3-1940), Phần Lan cho Liên Xô thuê đảo Hanko và vùng biển xung quanh để Liên Xô tăng cường sự phòng thủ. Biên giới phía tây bắc của đất nước đã được củng cố.

Ở vùng Viễn Đông, ngày 13-4-1941 Liên Xô và Nhật Bản đã ký Hiệp ước trung lập với thời hạn 5 năm. Theo hiệp ước, hai nước không xâm phạm lẫn nhau và khi một trong hai nước có chiến tranh với nước thứ ba thì nước kia phải giữ lập trường trung lập. Hiệp ước trung lập Xô - Nhật là một thắng lợi của nền ngoại giao Xôviết, nhờ đó Liên Xô có khả năng tránh được tình trạng bị tấn công cùng lúc từ hai phía của chủ nghĩa phátxít.

Trên cơ sở những thành tựu to lớn của công cuộc công nghiệp hoá cũng như trên các lĩnh vực khác trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đất nước Xôviết đã tạo nên được những tiềm lực kinh tế, quốc phòng mạnh mẽ. Nhiều cơ sở than - luyện kim và dầu mỏ đã được xây dựng, mạng lưới giao thông phát triển. Nhiều ngành công nghiệp quan trọng (như sản xuất máy kéo, xe hơi, hàng không, hoá chất...) trước đây vắng bóng ở nước Nga thì nay đã xuất hiện, nhờ đó quân đội đã được trang bị những kỹ thuật quân sự hiện đại. Điều đó có ý nghĩa quan trọng là trình độ chất lượng của nền công nghiệp Xôviết đã được nâng cao một cách căn bản và sự phân bố mạng lưới các cơ sở công nghiệp đã bao gồm cả các khu vực phía đông của lãnh thổ. Ngay từ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1928 - 1932), các nhà máy cùng loại đã thường được xây dựng ở hai nơi phía tây và phía đông đất nước nhằm sẵn sàng đối phó với tình hình khi chiến tranh xảy ra. Năm 1940, sản lượng than so với năm 1913

tăng 5,5 lần (đạt 196 triệu tấn); thép tăng 4,5 lần (18,3 triệu tấn), dầu mỏ tăng 3,5 lần (31,1 triệu tấn).

Tháng 9-1939, Luật nghĩa vụ quân sự được ban hành đối với tất cả nam giới từ 19 tuổi trở lên và 18 tuổi đối với học sinh đã tốt nghiệp trung học. Thời hạn nghĩa vụ quân sự tăng từ 2 năm lên 3 năm.

Tháng 6-1940, Xôviết tối cao ra Sắc lệnh chuyển sang ngày làm việc 8 giờ, 7 ngày trong tuần lễ và sẽ truy tố các trường hợp chậm trễ, vắng mặt do tự ý bỏ nhà máy, cơ quan.

Đầu tháng 10-1940, Sắc luật "Về lao động quốc gia dự trữ" được ban hành. Sắc luật quyết định mở rộng mạng lưới các trường dạy nghề - công xưởng, hằng năm đào tạo từ 800.000 đến 1 triệu học sinh nhằm nhanh chóng khắc phục tình trạng thiếu thợ lành nghề trong các nhà máy, xí nghiệp.

Ngân sách Nhà nước về quốc phòng tăng lên rõ rệt: năm 1938 tăng 18,7% so với năm trước, năm 1940 - 32,4%. Sản xuất công nghiệp được đẩy mạnh (sản lượng chung tăng 3,5 lần, máy bay tăng 6,5 lần, đại bác các loại tăng 70 lần, xe tăng tăng 43 lần), số lượng và chất lượng được nâng cao rõ rệt. Trong hai năm trước chiến tranh, số lượng Hồng quân tăng khoảng 3 lần với 5,3 triệu người. Tuy nhiên, do số lượng tăng nhanh, về cơ bản Hồng quân vẫn sử dụng các loại vũ khí và kỹ thuật quân sự cũ. Một tổn thất lớn khác đối với sức chiến đấu của Hồng quân là những đảo lộn trong các cấp chỉ huy[1].

---

1. Theo một số tài liệu, trong thời kỳ này có tới 70% số chỉ huy cấp sư đoàn và trung đoàn, 60% các chính uỷ đã chịu tai họa; 3 trong số 5 nguyên soái bị bắt. Trong số những người bị bắt và bị xử tử, có nguyên soái Tukhachevskii và nguyên soái Yegorov. Xem: Goeffrey Hosking: *A History of Soviet Union* (bản tiếng Nga), *Sđd*, 1994, tr.199 - 200; Thẩm Ký Như: *Trung Quốc không thể trở thành "MISTER NO"*, Thông tấn xã Việt Nam, Hà Nội, 2001, tr. 49.

Về tổ chức, đầu tháng 5-1941, theo quyết định của Hội nghị Ủy ban Trung ương Đảng, I. Stalin được cử làm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (thay cho V. Molotov), đồng thời là Tổng Bí thư của Đảng.

Như thế, tranh thủ thời gian hòa bình còn có được, Đảng và Nhà nước Xôviết đã tiến hành hàng loạt biện pháp trên các mặt chính trị, quân sự, kinh tế... Sức mạnh của đất nước, khả năng quốc phòng đã được củng cố rõ rệt.

II- DIỄN BIẾN CỦA CHIẾN TRANH

1. Những ngày đầu của cuộc chiến

Ngày 18-12-1940, Hitler đã đích thân phê chuẩn lần cuối "Kế hoạch Barbarossa". Tư tưởng cơ bản của kế hoạch này là bằng một cuộc "chiến tranh chớp nhoáng" với một lực lượng quân sự lớn ào ạt tấn công, nhanh chóng đập tan các lực lượng chủ yếu của Hồng quân Liên Xô ở phía tây sông Dnepr và tây Dvina, sau đó tiếp tục tiến quân theo một tuyến chạy dài từ Bắc xuống Nam, từ Arkhangensk ở phía bắc qua sông Volga, tới Astrakhan ở phía nam thủ đô Moskva nằm trong phạm vi chiến tuyến ấy với ý nghĩa kết thúc cuộc chiến. Sau khi chiếm được thủ đô, chiến tranh chỉ kéo dài 2 - 3 tháng. Lời mở đầu của bản kế hoạch viết: "Các lực lượng vũ trang Đức phải sẵn sàng để chiến thắng nước Nga Xôviết bằng một chiến dịch quân sự chớp nhoáng ngay cả trước khi kết thúc chiến tranh với nước Anh".

Không một lời tuyên chiến, rạng sáng ngày 22-6-1941, quân Đức đã bất ngờ mở cuộc tấn công ồ ạt cùng lúc từ biển Baltik đến Biển Đen, dài tới 6.000 km. Với một lực lượng quân sự khổng lồ gồm 190 sư đoàn, trong đó có 153 sư đoàn Đức, 37 sư đoàn của các nước chư hầu: Phần Lan, Romania, Hungary và

Italia - tất cả là 5,5 triệu quân, cùng khoảng 4.300 xe tăng, 47.200 pháo và cối, 4.980 máy bay chiến đấu và hơn 190 chiến hạm, quân phátxít đã tiến công theo ba hướng lớn: hướng phía bắc, dưới sự chỉ huy của chuẩn thống chế W.Von Leeb tiến đánh vùng ven Baltik - Lêningrad; hướng trung tâm, do chuẩn thống chế F. Von Bock chỉ huy tiến đánh Minsk - Smolensk nhằm tới thủ đô Moskva; và hướng phía nam, do chuẩn thống chế G. Von Rundstedt chỉ huy tiến đánh Kiev, Kharkov, Donbas và Krym. Như thế, Hitler đã ném vào mặt trận phía đông này tuyệt đại bộ phận lực lượng quân sự mạnh nhất, tinh nhuệ nhất của nước Đức - 83% lục quân, 86% các sư đoàn xe tăng, 100% các sư đoàn mô tô và 4/5 lực lượng không quân.

Trong cuộc chiến chống phátxít, các quân khu Xôviết trên biên giới phía tây (PriBaltik, miền Tây, Kiev, Lêningrad, Odessa) có 170 sư đoàn và 2 lữ đoàn gồm 2,6 triệu quân, 1.475 xe tăng và 1.540 máy bay chiến đấu kiểu mới, 37.500 đại bác và súng cối. Rõ ràng ưu thế binh lực thuộc về quân đội phátxít.

Những ngày đầu của cuộc chiến tranh cực kỳ nặng nề. Nhưng cả đất nước, tất cả nhân dân các dân tộc Xôviết đã đoàn kết lại dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản, kiên quyết giáng trả cuộc tấn công xâm lược tàn bạo của kẻ thù. Ngày 23-6-1941, Đại bản doanh Bộ Tổng tư lệnh tối cao được thành lập. Một tuần sau, ngày 30-6, Hội đồng quốc phòng Nhà nước ra đời và I. Stalin được cử đứng đầu cả hai cơ quan có quyền lực cao nhất trong thời kỳ chiến tranh.

Ngày 29-6-1941, Hội đồng Ủy viên nhân dân (Chính phủ) và Ủy ban Trung ương Đảng ra chỉ thị gửi các tổ chức đảng và chính quyền ở các vùng sát mặt trận với sáu nhiệm vụ cơ bản nhằm động viên tất cả lực lượng và mọi phương tiện để đánh bại quân xâm lược chiếm đóng.

Ngày 3-7-1941, với bài phát biểu quan trọng trên đài phát thanh, Stalin đã chỉ rõ tính chất khốc liệt của cuộc chiến tranh và nhấn mạnh ý nghĩa cao cả của cuộc chiến đấu vĩ đại của nhân dân Liên Xô đối với các dân tộc châu Âu và toàn thế giới: "Cuộc chiến tranh với nước Đức phátxít không thể nhận thức như một cuộc chiến tranh thông thường. Đó không chỉ là một cuộc chiến tranh giữa hai quân đội. Cùng với điều đó, còn là một cuộc chiến tranh vĩ đại của toàn thể nhân dân Xôviết chống lại quân đội Đức phátxít. Mục đích của cuộc chiến tranh giữ nước của toàn nhân dân chống bọn phátxít áp bức không chỉ là tiêu diệt những nguy cơ đối với đất nước ta, mà còn giúp đỡ cho tất cả các dân tộc châu Âu đang rên xiết dưới ách thống trị của chủ nghĩa phátxít Đức. Trong cuộc chiến tranh giải phóng này, chúng ta không đơn độc"[1]. Mặc dù bị chống trả quyết liệt, bọn phátxít vẫn tiến quân khá nhanh. Trong ngày đầu, ở hướng tây bắc và tây, chúng tiến sâu tới 50 - 60 km, ngày hôm sau 130 km và ngày 25-6 là 250 km. Đến đầu tháng 7, quân Đức chiếm được một vùng lãnh thổ rộng lớn, có nơi chúng vào sâu tới 400 km.

Nhưng mỗi bước tiến của quân phátxít đều vấp phải sự chống trả quyết liệt, ngoan cường của các chiến sĩ Xôviết. Những trận quyết chiến đã diễn ra suốt dọc biên giới, ở Smolensk, Kiev (tháng 7 và tháng 8-1941), Odessa (8-10-1941) và Sevastopol (đầu tháng 11-1941)... nhưng Hồng quân đã không thể chặn đứng được chúng. Tới tháng 11-1941, quân Đức đã bao vây Lêningrad. Ở hướng trung tâm, có lúc quân Đức chỉ cách Moskva khoảng 25 - 30 km, và ở hướng nam, chúng tiến tới thành phố Rostov trên sông Đông. Hồng quân và nhân dân bị tổn thất nặng nề,

---

1. *Văn tuyển Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô*, Nxb. Văn kiện chính trị, Moskva, 1989, t.2, tr. 287.

có tới 5 triệu người chết, bị thương và bị bắt làm tù binh cùng một số lượng lớn xe tăng và máy bay bị thiệt hại.

Phía quân Đức cũng bị những thiệt hại nặng nề. Chỉ sau ba tháng tiến hành chiến tranh, chúng đã bị tiêu diệt tới nửa triệu quân và nhiều phương tiện quân sự (trong khi gần hai năm đánh chiếm châu Âu trước đó, chúng chỉ mất gần 300.000 quân). Chiến lược "chiến tranh chớp nhoáng" của Hitler đã bước đầu bị phá sản. Hitler buộc phải tính toán lại và định tập trung lực lượng để chiếm được Moskva, nhanh chóng kết thúc chiến tranh trước mùa đông băng giá...

2. Trận đánh trước thành Moskva

Ngày 30-9-1941, chiến dịch "Bão táp" của Hitler đánh vào Moskva bắt đầu với lực lượng được huy động hơn 1,8 triệu quân, 1.700 xe tăng và pháo tự hành, hơn 14.000 đại bác và súng cối, 950 máy bay chiến đấu. Hitler ra lệnh: "... Giáng một đòn mạnh mẽ cuối cùng và đòn này, trước khi mùa đông đến, sẽ tiêu diệt được quân thù", chiếm Moskva và sẽ duyệt binh chiến thắng tại Hồng trường vào ngày 7-11-1941. Bộ trưởng Tuyên truyền phátxít Goebbels còn chỉ thị cho tất cả các báo ở Berlin: Ngày 12-10-1941, phải dành chỗ đặc biệt để đăng "Bản tin tức đặc biệt" và về sự thất thủ của Moskva.

Quân Đức đã đột nhập vào địa phận Moskva, chỉ còn cách thủ đô chưa đầy 100 km.

Đó là những ngày bão táp. Cả đất nước Xôviết chi viện cho Moskva. Nhân dân Moskva kiên cường đương đầu với kẻ thù. Hơn nửa triệu dân Moskva tham gia xây dựng các công sự phòng thủ. 12 sư đoàn dân quân Moskva được thành lập gồm công nhân, kỹ sư, nhân viên kỹ thuật, bác sĩ, giáo sư và văn nghệ sĩ. Họ vừa đánh giặc vừa luyện tập quân sự. 40 đội du

kích được thành lập với nhiệm vụ quấy rối, phá hoại vùng sau lưng địch... Cả Moskva hiên ngang chống trả quân thù.

Từ cuối tháng 10-1941, sức tấn công của quân Đức yếu dần. Mặc dù trong một tháng tấn công, quân Đức đã tiến thêm được 230 - 250 km trên hướng Moskva, nhưng chúng đã không tràn được vào thủ đô.

Sau hai tuần lễ chấn chỉnh và tăng cường lực lượng, ngày 15 và 16-11-1941, Hitler lại ra lệnh mở cuộc tấn công mới vào Moskva, cố chiếm thành phố này trước mùa đông đến. Lực lượng huy động cho cuộc tấn công mới gồm 51 sư đoàn, trong đó có 31 sư đoàn bộ binh, 13 sư đoàn xe tăng. Với những quả đấm mạnh là các sư đoàn xe tăng, quân Đức định đánh vu hồi vào Moskva từ phía tây bắc, từ phía nam qua Tula để khép những gọng kìm hợp vây chiến lược trong khu Noginsk. Những trận quyết chiến đã diễn ra trên các cánh đồng ngoại ô Moskva.

Đầu tháng 12, một mũi tiến công của quân phátxít đã tiến sát thủ đô, có nơi chỉ cách trung tâm thành phố từ 20 đến 25 km. Vào những buổi đẹp trời, lính Đức có thể nhìn thấy những đỉnh tháp nhọn Kremli ở chân trời.

Tình hình thật nghiêm trọng. Là một người kiên nghị và từng trải, nhưng đã có lúc Stalin gọi điện thoại cho tướng Zhukov, Tư lệnh mặt trận Moskva:

- Đồng chí có tin là chúng ta sẽ giữ được Moskva không? Tôi rất đau lòng hỏi đồng chí vấn đề đó. Đồng chí hãy lấy danh dự một người cộng sản cho tôi biết ý kiến.

Zhukov trả lời:

- Bất cứ trong điều kiện nào chúng tôi sẽ giữ được Moskva. Nhưng cần thêm ít ra là hai tập đoàn quân và 200 xe tăng nữa.

- Tin như vậy là rất tốt - Stalin nói. Cuối tháng 11 sẽ có đủ hai tập đoàn quân ấy, nhưng xe tăng thì hiện nay chưa có[1].

Các chiến sĩ Hồng quân và nhân dân Moskva đã chiến đấu ngoan cường. Ngày 4-12, quân Đức buộc phải chấm dứt cuộc tấn công, bỏ lại 10.000 xác chết và 50 xe tăng cùng nhiều phương tiện kỹ thuật bị phá hủy.

Ngày 6-12, Hồng quân chuyển sang phản công. Chiến sự diễn ra quyết liệt trên một chiến tuyến dài 800 km. Sau hai tháng phản công, Hồng quân đã đẩy lùi quân Đức ra khỏi Moskva, có nơi đến 400 km.

Chiến thắng Moskva có ý nghĩa chiến lược quan trọng. Đó là thất bại quân sự nặng nề đầu tiên của quân đội Đức Quốc xã kể từ khi bùng nổ cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Hơn nửa triệu quân cùng 1.300 xe tăng, 2.500 đại bác, trên 15.000 xe hơi và nhiều phương tiện kỹ thuật quân sự khác bị tiêu diệt. Huyền thoại về "sức mạnh vô địch", "bách chiến bách thắng" của quân đội quốc xã đã bị sụp đổ và chiến lược "chiến tranh chớp nhoáng" cũng bị tan vỡ. Hitler buộc phải chuyển sang kế hoạch chiến tranh lâu dài đầy bất lợi đối với chúng. Nội bộ bọn trùm sỏ phátxít bắt đầu hoang mang, lục đục. Hitler cách chức thống chế W. von Brauchitsch, Tổng Tư lệnh lục quân và cũng là Tổng chỉ huy cuộc tấn công của Đức vào Liên Xô ngày 22-6-1941, cùng hàng chục tướng lĩnh khác. Phe trục Berlin - Roma - Tokyo cũng bắt đầu rạn nứt. Nhật Bản tỏ rõ thất vọng và càng theo đuổi những mưu đồ riêng. Các nước chư hầu như Romania, Hungary và Thổ Nhĩ Kỳ lảng dần, rút quân ra khỏi chiến trường Xô - Đức. Chiến thắng Moskva đã củng cố lòng tin

---

1. Xem G.K.Zhukov: *Nhớ lại và suy nghĩ*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1987, t.2, tr. 237.

của nhân dân Liên Xô và các dân tộc trên thế giới vào thắng lợi cuối cùng của cuộc chiến tranh chống phátxít.

Thật xúc động và tự hào khi ngày nay chúng ta được biết rằng: chính trong những ngày khốc liệt của cuộc chiến đấu bảo vệ Moskva đã có sự tham gia của một nhóm các chiến sĩ Việt Nam.

Theo các nguồn thông tin qua nhiều cuốn sách, bài viết của các tác giả Liên Xô, Việt Nam, Bulgaria... thì đó là 6 chiến sĩ Việt Nam. Một số người dân Moskva khi đó đã thấy họ trong quân phục mùa đông của Hồng quân Liên Xô đứng gác trước Nhà hát Lớn trong thời kỳ chiến đấu bảo vệ Moskva. Họ là các chiến sĩ cách mạng Việt Nam đang công tác ở Quốc tế Cộng sản. Khi quân phátxít mở cuộc tấn công xâm lược Liên Xô, các chiến sĩ Việt Nam đã tham gia Trung đoàn quốc tế thuộc Lữ đoàn bộ binh cơ giới độc lập làm nhiệm vụ đặc biệt. Lúc đầu đội ngũ của Trung đoàn quốc tế do I.K.Vinarov (đại tá quân đội Liên Xô và sau là trung tướng quân đội Bulgaria) làm Chính uỷ gồm gần 1.000 người thuộc các nước Tây Ban Nha, Séc, Áo, Ba Lan, Bulgaria và 6 chiến sĩ Việt Nam. Trung đoàn quốc tế được thành lập ngày 14-8-1941 tại sân vận động Dinamo ở Moskva.

Ngày 7-11-1941, Trung đoàn quốc tế đã tham gia cuộc duyệt binh lịch sử trên Quảng trường Đỏ và cùng các đơn vị Hồng quân Liên Xô, họ tiến thẳng ra mặt trận...

Sau nhiều năm tìm kiếm, người ta đã tìm được tên của 5 người trong số các chiến sĩ Việt Nam ấy. Đó là:

1. Lý Nam Thanh (tên thật là Nguyễn Sinh Thản), sinh năm 1908 tại làng Sen, Kim Liên, Nghệ An.

2. Lý Thúc Chắt (tên thật là Vương Thúc Thoại), sinh năm 1911, tại Kim Liên, Nghệ An.

3. Lý Anh Tạo (tên thật là Hoàng Tơ), sinh năm 1912 tại làng Hoàng Trù, Kim Liên, Nghệ An.

4. Vương Thúc Tình sinh ở Kim Liên, Nghệ An.

5. Lý Phú San (còn có tên là Lê Phan Chấn, Lê Văn Châu và Svelton), sinh năm 1900 ở làng Phú Lâm, tổng Thanh Tước, huyện Thanh Oai, Hà Đông (có tài liệu viết sinh tại Hà Nội).

Những người này đã tình nguyện gia nhập Hồng quân và người ta cho rằng hầu hết họ đã hy sinh trong các trận đánh ở ngoại ô phía nam Moskva hồi tháng 10-1941 đến tháng 1-1942. Riêng Lý Phú San làm việc tại một viện quân y ở Moskva lúc đó, tháng 12-1956 đã trở về Việt Nam và qua đời ngày 27-12-1980.

Ngày 12-12-1986, Đoàn Chủ tịch Xôviết tối cao Liên Xô đã ra Quyết định tặng Huân chương Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc hạng Nhất cho 5 chiến sĩ quốc tế người Việt Nam cùng Kỷ niệm chương 40 năm chiến thắng phátxít và Huy hiệu Cựu chiến binh Liên Xô[1].

3. Bước ngoặt căn bản của cuộc chiến

Đầu năm 1942, sau chiến dịch Moskva, tiếng súng trên mặt trận Xô - Đức tạm lắng xuống. Cả hai bên đều chuyển sang phòng ngự và dốc sức chuẩn bị cho các cuộc giao tranh quyết liệt sắp tới.

Hitler và bộ chỉ huy phátxít vẫn coi mặt trận Xô - Đức là mặt trận chính yếu với sự tập trung 80% số quân. Chúng xác định nhiệm vụ chiến lược trong năm 1942 là tấn công xuống

---

1. Xem thêm A.A. Sokolov: *Quốc tế Cộng sản và Việt Nam,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.144-145, 295-299.

Nguyễn Quốc Hùng - Nguyễn Huy Quý: *Ngày tận số của con thú phátxít,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991.

phía nam nhằm tiêu diệt lực lượng Hồng quân ở đó và chiếm lấy những vùng dầu mỏ (Baku), than đá (Donetsk), lúa mì (sông Đông - Kuban) lớn nhất của Liên Xô, thực hiện mục tiêu quan trọng "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", sau đó sẽ đánh vu hồi vào Moskva.

Lợi dụng tình hình chưa có Mặt trận thứ hai ở Tây Âu, ngày 28-6-1942, quân Đức đã mở cuộc tấn công nhằm hướng Varonej, nhưng bị chặn đánh, nên chúng đã chuyển cuộc tấn công nhằm hướng Stalingrad - thành phố bên bờ sông Volga.

Stalingrad đã trở thành tâm bão lửa của mặt trận Xô - Đức trong mùa hè và mùa thu năm 1942. Ngày 17-7-1942, quân Đức mở cuộc tấn công lớn vào Stalingrad. Với ưu thế hơn hẳn về binh lực (quân số gấp 1,7 lần, pháo binh và xe tăng 1,3 lần, máy bay hơn 2 lần so với Hồng quân), sau một tháng tấn công, quân Đức đã tiến sát Stalingrad từ 60 đến 80 km.

Ngày 23-8, quân Đức lại mở cuộc tấn công rất mạnh vào Stalingrad. Chúng chọc thủng được mặt trận và lọt được vào trong thành phố. Quân đoàn xe tăng phátxít số 14 đã cắt đôi trận địa phòng ngự Stalingrad. Cùng lúc, máy bay Đức ném bom, bắn phá dữ dội thành phố. Chỉ trong phút chốc, cả thành phố đã biến thành đống gạch khổng lồ đổ nát. Hồng quân chống cự đến cùng. Cả nước huy động, điều về Stalingrad tất cả những gì có thể: máy bay, xe tăng, vũ khí đạn dược và mọi phương tiện khác. Tướng Zhukov, Phó Tổng tư lệnh tối cao, được cử làm Tư lệnh mặt trận Stalingrad.

Ngày 13-9, quân Đức mở cuộc tổng tấn công với hy vọng chiếm được Stalingrad. Đấy là những ngày hết sức nguy kịch. Quân Đức đã tới được bờ sông Volga, có lúc Hồng quân chỉ giữ được một khu đất với chiều rộng chưa đầy 700 m. Chính trong những giờ phút "một mất, một còn" ấy đã vang lên câu nói bất

tử của thiếu uý Vasili Zaytsev: "Quyết không lùi bước! Đối với chúng ta, phía sau sông Volga không còn đất nữa!".

Cuối cùng, kẻ thù bị tổn thất nặng nề và ngày càng suy yếu. Sau hơn ba tháng tấn công, quân đội phátxít đã kiệt sức, phải chuyển sang cố thủ trận địa.

Không bỏ lỡ thời cơ, Bộ chỉ huy Hồng quân nhanh chóng quyết định chuyển sang phản công theo kế hoạch đã được dự định. Cuộc phản công kéo dài từ ngày 19-11-1942 đến 2-2-1943, khi toàn bộ quân phátxít đã ở trong vòng vây không lối thoát, phải xin đầu hàng. Toàn bộ tập đoàn quân Đức tại Stalingrad bị tiêu diệt. Hơn 91.000 tên phátxít bị bắt làm tù binh, trong đó có hơn 2.500 sĩ quan và 24 viên tướng, kể cả viên thống chế tư lệnh mặt trận F.von Paulus. Khoảng 140.000 tên phátxít đã bỏ mạng trên các trận địa.

Trận đánh trên bờ sông Volga là trận đánh lớn, kéo dài tới 6 tháng rưỡi, dài nhất trong lịch sử chiến tranh thế giới. Đó là một chiến thắng vẻ vang, đã mở đầu bước ngoặt căn bản của cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô cũng như đối với cả cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Thất bại có ý nghĩa chiến lược này đã làm rung chuyển tận gốc toàn bộ bộ máy chiến tranh của nước Đức Hitler. Nỗi kinh hoàng khủng khiếp bao trùm cả nước Đức, bởi như lời một viên tướng Đức, suốt lịch sử nước Đức, chưa bao giờ có trường hợp ghê sợ, chết một số lượng chừng ấy binh sĩ.

Không cam chịu với những thất bại nặng nề, mùa hè năm 1943, Hitler lại ra lệnh mở cuộc tấn công mới trên mặt trận Xô - Đức nhằm cứu vãn tình thế sa sút của nước Đức, nhất là để củng cố, lấy lại tinh thần cho binh sĩ quốc xã. Hitler ban bố lệnh tổng động viên và tung ra những lực lượng dự bị mạnh nhất, những vũ khí mới nhất.

Ngày 5-7-1943, quân Đức mở cuộc tấn công vào hướng vòng cung Kursk (mỏm phía bắc là thành phố Orel và phía nam

là thành phố Belgorod) với lực lượng gần 70 sư đoàn (khoảng 90 vạn quân), trong đó có 20 sư đoàn xe tăng và môtô. Hồng quân đã chống trả quyết liệt. Khác với các chiến dịch trước đây, chỉ một tuần lễ sau, ngày 12-7, Hồng quân đã chuyển sang phản công. Trong chiến dịch này đã diễn ra những trận đấu xe tăng khủng khiếp, có trận hai bên đã tung ra tới 1.500 xe tăng. Tướng X. Stemenko kể lại: "Ngày 12-7-1943, ở Pokhorỏvkz... đã diễn ra trận giao chiến xe tăng vĩ đại nhất. Cái chèn sắt của quân đội Hitler đã húc phải xe tăng Xôviết. Chiếc lưỡi hái đụng vào đá. Cuộc tiến công của bọn Đức trên vòng cung Kursk bắt đầu khủng hoảng"[1].

Ngày 5-8, Hồng quân giải phóng hai thành phố Orel và Belgorod. Trên đà thắng lợi, Hồng quân mở rộng chiến dịch hè - thu, đẩy lùi quân địch có nơi tới 400 - 450 km.

Như vậy, chỉ trong vòng 50 ngày chiến đấu, Hồng quân đã tiêu diệt một phần lớn sinh lực của kẻ thù: 30 sư đoàn, trong đó có 7 sư đoàn xe tăng phátxít, bị tiêu diệt; hơn 500.000 quân Đức bị chết và bị thương.

Chiến thắng vòng cung Kursk có ý nghĩa chiến lược quan trọng: bước ngoặt căn bản của cuộc chiến tranh, được mở đầu bằng chiến thắng Stalingrad, đã hoàn thành. Từ đây, quyền chủ động chiến lược hoàn toàn thuộc về Hồng quân Xôviết.

Quân đội Đức quốc xã đang đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt. Chúng hoàn toàn mất thế tiến công chiến lược, không còn đủ sức mở những cuộc tấn công lớn như hai năm trước vào Moskva và Stalingrad.

Hồng quân tiếp tục tiến công, nhiều thành phố lớn đã được giải phóng như Kiev, Kharkov, Odessa...

---

1. M.X. Stemenko: *Bộ Tổng tham mưu Xôviết trong chiến tranh*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1971, t.1, tr. 190.

Bước sang năm 1944, Hồng quân mở hàng loạt chiến dịch phản công nhằm quét sạch bọn phátxít ra khỏi lãnh thổ Tổ quốc và tiến vào giải phóng nhân dân các nước châu Âu đang rên xiết dưới ách nô dịch của quân phátxít.

Tháng 1-1944, Leningrad được giải phóng sau hơn 900 ngày bị vây hãm cực kỳ gian khổ và khốc liệt. Từ tháng 1 đến tháng 10-1944, lần lượt Ukraina, Moldova, bán đảo Krym, Belarus và các nước vùng Baltik đã được giải phóng. Tới cuối năm 1944, toàn bộ lãnh thổ Xôviết hoàn toàn sạch bóng quân thù.

Mùa hè năm 1944, Hồng quân tiến vào Ba Lan. Tiếp đó, Hồng quân truy kích bọn phátxít, tiến vào các nước Romania, Bulgaria, Nam Tư, Phần Lan, Na Uy, Hungary và Tiệp Khắc. Hàng triệu chiến sĩ Xôviết đã ngã xuống vì sự nghiệp giải phóng các dân tộc châu Âu, chỉ riêng ở Ba Lan đã có tới 600.000 chiến sĩ Hồng quân hy sinh. Khối liên minh của các nước phátxít ở châu Âu đã sụp đổ.

4. Công phá Berlin

Từ giữa tháng 4-1945, Hồng quân bắt đầu mở cuộc tấn công vào Berlin. Tập đoàn Hitler đã tập trung tới gần 1 triệu quân cùng một khối lượng khổng lồ các phương tiện quân sự (1.500 xe tăng và pháo tự hành, 3.000 máy bay chiến đấu, 10.000 pháo và cối) để bảo vệ sào huyệt cuối cùng của chúng. Những trận đánh đã diễn ra cực kỳ khốc liệt.

Bằng bão lửa của sắt thép và lòng căm thù cháy bỏng, Hồng quân đã đập tan mọi hệ thống công sự phòng ngự và mọi sự kháng cự điên cuồng tuyệt vọng của bọn phátxít.

Ngày 19-4, Hồng quân đẩy lùi quân Đức về vành đai phòng thủ ở ngoại vi Berlin.

Ngày 21-4, Hồng quân đã tiến sát trung tâm Berlin.

Sau những trận đánh đẫm máu, chiều ngày 30-4, lá cờ đỏ búa liềm đã tung bay trên nóc tròn toà nhà Quốc hội Đức. Cùng ngày, Hitler tự sát.

Ngày 2-5, nước Đức phátxít đầu hàng không điều kiện.

Ngày 8-5, các đại diện nước Đức phátxít đã ký giấy đầu hàng không điều kiện trước đại diện của Quân đội Liên Xô là nguyên soái G. Zhukov và đại diện quân đội các nước Đồng minh - Mỹ, Anh, Pháp.

Cuộc chiến tranh thế giới ở châu Âu đã kết thúc với sự bại trận, sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa phátxít Hitler.

5. Đánh tan đội quân Quan Đông (Nhật Bản)

Trung thành với những cam kết của mình tại Hội nghị Yalta (tháng 2-1945), ngày 8-8-1945, Chính phủ Liên Xô tuyên bố tình trạng chiến tranh với nước Nhật quân phiệt.

Mặc dù lực lượng không quân và hải quân Nhật Bản đã bị quân đội Mỹ - Anh đánh cho tơi tả, nhưng đến lúc này lục quân của Nhật Bản hầu như còn nguyên vẹn với 5 triệu quân; trong đó, đội quân Quan Đông đóng ở Đông Bắc Trung Quốc được coi là cái "xương sống", con "chủ bài" của quân đội Nhật Bản. Việc Liên Xô tham chiến đánh Nhật Bản ở Viễn Đông là nhằm nhanh chóng kết thúc chiến tranh, chấm dứt những đau khổ, thảm họa đã kéo dài nhiều năm đối với các dân tộc châu Á; mặt khác, cũng nhằm xác lập vị thế mới của Liên Xô ở châu Á - Thái Bình Dương sau chiến tranh.

Vượt qua những khó khăn, gian khổ về thời tiết, địa hình hiểm trở cũng như vận chuyển một lực lượng quân sự to lớn trên chặng đường dài 12.000 km, rạng sáng 9-8-1945, Hồng quân Liên Xô đã mở cuộc tấn công như vũ bão vào quân Nhật Bản ở Đông Bắc Trung Quốc. Đội quân Quan Đông tinh nhuệ

vào bậc nhất gồm 1,2 triệu quân, 1.200 xe tăng và 1.800 máy bay đã không đủ sức chống lại. Với ưu thế binh lực hơn hẳn kẻ thù, gấp 1,3 lần về người, 4,8 lần về pháo lớn, 4 lần về xe tăng, 1,9 lần về máy bay, Hồng quân đã đè bẹp mọi sự kháng cự quyết liệt, mọi hệ thống - khu vực phòng ngự dầy đặc nhiều lớp được xây dựng từ hàng chục năm của quân đội phátxít. Tới giữa tháng 8, Hồng quân đã tiến sâu vào vùng Đông Bắc Trung Quốc, có nơi tới 400 km.

Trước tình thế hoàn toàn tuyệt vọng, ngày 15-8-1945, Nhật hoàng đã ra tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Nhưng nhiều nơi ở Đông Bắc Trung Quốc, quân Nhật Bản vẫn ngoan cố chống cự. Cuộc tiến công của Hồng quân phải kéo dài tới hai tuần lễ sau. Cuối cùng, đội quân Quan Đông đã không tránh khỏi thất bại - 84.000 tên bị tiêu diệt, 700.000 tên bị bắt làm tù binh.

Ngày 2-9-1945, Nhật Bản buộc phải ký vào văn kiện đầu hàng không điều kiện trên vịnh Tokyo.

Chiến tranh thế giới thứ hai đã chấm dứt với chiến thắng oanh liệt của Hồng quân Liên Xô và quân đội các nước Đồng minh Mỹ, Anh.

III- CHIẾN TRANH DU KÍCH

Ngay từ những ngày đầu của chiến tranh, trong các vùng bị quân Đức chiếm đóng đã xuất hiện các tổ chức đấu tranh chống phátxít. Ngày 18-7-1941, chưa đầy một tháng sau ngày chiến tranh bùng nổ, Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (Bolshevik) đã ra Nghị quyết "Về tổ chức đấu tranh ở hậu phương quân đội Đức". Nghị quyết nhấn mạnh ý nghĩa cực kỳ quan trọng của cuộc đấu tranh trong hậu phương của kẻ thù, chỉ rõ các hình thức đấu tranh phá hoại để chúng phải khốn đốn không chịu nổi và khẳng định các tổ chức Đảng Bolshevik các cấp phải lãnh

đạo trực tiếp phong trào chiến tranh du kích và các hoạt động phá hoại ở hậu phương của chúng[1]. Các đội du kích đầu tiên xuất hiện vào tháng 8 và tháng 9-1941 ở nước Cộng hòa Xôviết Karelia - Phần Lan và vùng Leningrad.

Tới cuối năm 1941, các tổ chức bí mật của Đảng và Đoàn Komsomol đã hoạt động ráo riết trong các vùng chiếm đóng của quân Đức. Lúc này, các đội du kích đã có trên 90.000 chiến sĩ, trong đó có 65.000 đảng viên.

Chiến tranh mở rộng, phong trào du kích càng phát triển và hệ thống tổ chức cũng ngày càng hoàn thiện: từ những đội du kích ở các cơ sở thấp nhất đến các trung đoàn, các lữ đoàn và các sư đoàn du kích. Tất cả được đặt dưới sự chỉ đạo chung của Bộ Tham mưu phong trào du kích, được thành lập theo Quyết định ngày 30-5-1942 của Hội đồng Quốc phòng tối cao, người lãnh đạo đầu tiên là Bí thư Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Belarus P.K. Ponomarenko.

Các đội du kích đã chiến đấu kiên cường gan dạ, tiến hành nhiều hoạt động bí mật phá hoại cầu cống và đường sắt, tiến công vào các đồn trú của quân phátxít, tiến hành trinh sát do thám, giúp đỡ và phối hợp chiến đấu với Hồng quân. Trong các hoạt động của du kích, các cuộc đột nhập vào hậu phương của bọn chiếm đóng là có hiệu quả nhất. Các cuộc đột nhập này đã tiêu diệt nhiều sinh lực địch, phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh và thông tin của chúng. Chỉ riêng năm 1943, các đội du kích đã phá huỷ 6.000 đầu máy xe lửa và 40.000 toa xe các loại, gần 6.500 chiếc cầu... Nhiều đội du kích nổi tiếng đã gây bao kinh hoàng cho bọn phátxít như các đội ở Pskov, Novgoros, vùng mỏ than Donbas, Kiev, Minsk...

---

1. Xem *Văn tuyển lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô, Sđd*, tr. 228-229.

Trong những năm chiến tranh, tất cả đã có trên 6.200 đội du kích và các nhóm hoạt động bí mật trong lòng địch với sự tham gia của trên một triệu người thuộc nhiều dân tộc của Liên bang Xôviết. Các đội du kích đã phá huỷ 58 đoàn xe lửa bọc sắt, 58.000 xe ô tô, 12.000 chiếc cầu, tiêu diệt 1,5 triệu binh lính và sĩ quan phátxít. Tính chung lại, họ đã góp phần loại khỏi vòng chiến đấu 10% lực lượng chiến đấu của kẻ thù.

Những nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào du kích là: S.A. Kovpak, A.N. Saburov, S.V. Grisin , A.F. Fedorov...

Phong trào du kích đã giữ vị trí nổi bật, không thể thiếu được và góp phần quan trọng trong công cuộc tiêu diệt phátxít, giải phóng lãnh thổ của Tổ quốc.

IV- HẬU PHƯƠNG XÔVIẾT TRONG CHIẾN TRANH

Những chiến thắng quân sự của Hồng quân ở ngoài mặt trận được gắn liền với vai trò có ý nghĩa quyết định của hậu phương trong việc tổ chức lại nền kinh tế theo hướng phục vụ những yêu cầu quân sự cấp bách. Lênin từng chỉ rõ: để tiến hành một cuộc chiến tranh thật sự, cần phải củng cố, tổ chức hậu phương và mặt trận được cung cấp một khối lượng đầy đủ và không ngừng về lực lượng hậu bị, vũ khí và lương thực.

Đảng và Nhà nước Xôviết đã dốc sức để giải quyết nhiệm vụ hết sức phức tạp là chuyển nền kinh tế sang hướng phục vụ quân sự, nhất là trong điều kiện chiến tranh lại càng khó khăn. Trong số 10.000 quyết định và chỉ thị của Hội đồng Quốc phòng Nhà nước trong những năm chiến tranh, có tới 2/3 là dành cho các vấn đề về nền kinh tế thời chiến và tổ chức sản xuất quân sự[1].

---

1. Viện Khoa học xã hội thuộc Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô: *Đảng Cộng sản Liên Xô* (Giáo trình bài giảng), Nxb. Tư tưởng, Moskva, 1984, t.2, tr. 395.

Khi chiến tranh bùng nổ, vào năm 1941 các cơ sở công nghiệp của Liên Xô thua kém Đức từ 1,5 đến 2 lần (bao gồm cả phần các nước mà Đức chiếm đóng). Sản xuất công nghiệp của Đức lại tăng gấp 3 - 4 lần so với Liên Xô khi chúng chiếm được những vùng lãnh thổ Xôviết rộng lớn - những nơi chiếm khoảng 40% dân số, sản xuất 40% điện lực, 70% gang, 60% thép và 63% than đá của Liên Xô.

Hội đồng Quốc phòng Nhà nước đã đề ra hàng loạt biện pháp để chuyển sang nền kinh tế thời chiến trên các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, đào tạo cán bộ chuyên môn và công nhân có tay nghề cao, cơ cấu tổ chức bộ máy chỉ đạo điều hành và bảo đảm cung cấp cho các thành phố...

Từ tháng 7 đến tháng 11-1941, Nhà nước Xôviết đã di chuyển sang phía đông đất nước hơn 10 triệu người, hơn 1.300 nhà máy lớn và hầu như toàn bộ các máy cái, phần lớn thiết bị điện ở các vùng gần mặt trận. Các nhà máy, xí nghiệp này được di chuyển và khẩn trương lắp ráp, đưa vào sản xuất trở lại theo một chương trình chặt chẽ. Chúng được phân bố tại các vùng Ural, Tây Sibir, Kazakhstan, Trung Á. Đồng thời, nhiều nhà máy, xí nghiệp đã được xây dựng tại đây. Cũng trong thời gian này, giai cấp công nhân, nông dân, kỹ sư và các cán bộ Đảng và Nhà nước đã lao động quên mình. Họ làm việc tới 13-14 tiếng/ngày, nhiều khi ở ngoài trời, dưới mưa và tuyết lạnh. Tất cả vì tiền tuyến! Tất cả để chiến thắng!

Tới cuối tháng 12-1941, sự giảm sút của nền công nghiệp đã được chặn lại. Từ giữa năm 1942, sản xuất công nghiệp gia tăng rõ rệt, nhất là các ngành công nghiệp luyện kim, chế tạo máy, điện - nhiên liệu. Nhờ đó, các ngành sản xuất quân sự phát triển mạnh và ngày càng vượt Đức về số lượng và chất lượng. Năm 1943, sản lượng công nghiệp nặng tăng 19%, còn tổng sản

phẩm công nghiệp tăng 17% so với năm trước. Công nghiệp đã bảo đảm cung cấp cho Hồng quân các loại vũ khí, kỹ thuật quân sự hạng nhất. Trong hai năm 1942 - 1943, các nhà máy xe tăng đã cung cấp cho Hồng quân 44.600 chiếc, còn phía Đức sản xuất 18.200 chiếc; các nhà máy chế tạo máy bay đã gửi ra mặt trận 25.000 chiếc, nhiều hơn của Đức[1]. Các loại xe tăng Xôviết như T34 và KV nổi tiếng lúc bấy giờ.

Sản lượng công nghiệp quân sự của Liên Xô và Đức (1941 - 1945)

Lĩnh vực sản xuất	Sản lượng	
	Liên Xô *(từ ngày 1-7-1941 – 1-7-1945)*	Đức *(1941 - 1945)*
Gang (*triệu tấn*)	31,5	98,1
Thép (*triệu tấn*)	45,4	133,7
Than đá (*triệu tấn*)	441,5	2.151,6
Dầu mỏ (*triệu tấn*)	91,3	62,0
Đại bác (*nghìn chiếc*)	188,1	102,1
Súng cối (*nghìn chiếc*)	347,9	68,0
Xe tăng và pháo tự hành	95.099	53.800
Máy bay chiến đấu	108.028	78.900

Nguồn: *Lịch sử Nga - Xã hội Xôviết 1917 - 1991,* Nxb. Terra, Moskva, 1997, tr. 292.

Một nhân tố quan trọng khác đưa tới thắng lợi trong cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại là sự nhất trí về tư tưởng - chính trị của toàn xã hội Xôviết. Giới cầm quyền nước Đức quốc xã đã

---

1. *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô,* Nxb. Văn kiện chính trị, Moskva, 1975, tr. 502.

tính sai về sự vững chắc của chế độ nhà nước Xôviết, những tưởng về "cái gọi là" sự đơn độc của những người cộng sản, những xung đột giữa công nhân và nông dân tập thể, sự "nổi loạn tinh thần" của giới trí thức và những rạn nứt của Nhà nước đa dân tộc...

Cuộc chiến tranh xâm lược tráo trở và tàn bạo của bọn phátxít quốc xã đã gây nên sự căm phẫn sục sôi của những người Xôviết, làm bùng lên những tình cảm mạnh mẽ của chủ nghĩa yêu nước và ý thức chủ quyền quốc gia của nhân dân Nga và các dân tộc khác, làm họ nhận thức rõ ràng những nguy cơ đe dọa sự sống còn và vận mệnh của Tổ quốc.

Các nhà khoa học Xôviết đã có những cống hiến to lớn và xuất sắc vào chiến thắng vĩ đại của đất nước. Ngay từ những ngày đầu của cuộc chiến tranh, Đảng và Nhà nước Xôviết đã tập trung các lực lượng khoa học để giải quyết những vấn đề khoa học - kỹ thuật quân sự quan trọng nhất. Sau nhiều năm hòa bình xây dựng, đất nước Xôviết đã có một đội ngũ các nhà khoa học hùng hậu. Trước khi chiến tranh bùng nổ, Liên Xô có 1.821 cơ quan khoa học, trong đó có 786 viện nghiên cứu với trên 98.000 cán bộ khoa học. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô gồm hơn 300 viện sĩ và viện sĩ thông tấn, 4.700 nhà khoa học và cộng tác viên, trong đó có 1.673 tiến sĩ và phó tiến sĩ.

Nhiệm vụ chủ yếu của khoa học - kỹ thuật Xôviết trong thời kỳ chiến tranh là tìm tòi, phát minh và chế tạo các phương tiện kỹ thuật quân sự và giải quyết các vấn đề khoa học liên quan đến chúng; giúp đỡ về mặt khoa học cho các ngành công nghiệp trong việc nắm vững và hoàn thiện các kỹ thuật sản xuất quân sự; khai thác các nguồn tài nguyên trong nước, thay thế các kim loại khan hiếm bằng nguyên liệu địa phương.

Các nhà khoa học Xôviết đã có những cống hiến xuất sắc trên nhiều lĩnh vực: toán học, vật lý, hoá học, sinh học, y học..., phục

vụ đắc lực cho các quân chủng, binh chủng của Hồng quân và các yêu cầu cấp bách của cuộc chiến tranh. Lịch sử nước Nga mãi mãi sáng ngời tên tuổi lừng danh của các nhà khoa học Nga trong thời kỳ chiến tranh như A. Arbutov, N. Vavilov, V. Vernadski, A. Ioffe, M. Keldysh, V. Komarov, I. Kurchatov, G. Krijianovski... Chính ngay trong khói lửa chiến tranh, theo quyết định của Chính phủ Liên Xô, việc nghiên cứu hạt nhân đã được bắt đầu trở lại dưới sự chỉ đạo của I. Kurchatov.

Văn học, nghệ thuật cũng giữ vai trò to lớn trong việc nâng cao ý chí chiến đấu, cổ vũ lòng yêu nước của các tầng lớp nhân dân Xôviết trong cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Đó là những tác phẩm thơ văn của A. Tvardovski, K. Simonov, M. Sholokhov, I. Erenbua, A. Tolstoi... hay những bộ phim tài liệu và phim truyện. Đó cũng là những nhạc phẩm của M. Blalder và N. Bogoslovski... *Bản giao hưởng số 7* của D. Shostakovich đã vang lên ở Lêningrad trong những ngày thành phố bị bao vây khủng khiếp dưới bom đạn và đói rét. Các ngành nghệ thuật khác đều có những đóng góp xứng đáng. Trong những năm chiến tranh, đã có gần 4.000 đoàn văn công phục vụ mặt trận với sự tham gia của hơn 4 vạn nghệ sĩ. Họ đã phục vụ 1,35 triệu buổi biểu diễn nghệ thuật, trong đó có 500.000 buổi phục vụ ở ngay gần mặt trận.

Để đề cao những truyền thống của dân tộc Nga, trong thời kỳ chiến tranh, người ta đã khôi phục một số tính cách truyền thống lâu đời của nước Nga như để cầu vai trong quân phục của các tướng lĩnh và sĩ quan, đặt danh hiệu Cận vệ (năm 1941) và huân chương mang tên các danh tướng như Huân chương Suvorov, Kutuzov và Aleksandr Nevski (năm 1942), Huân chương Khmelnitski (năm 1943), Huân chương Usacov và Nakhimov (năm 1944)...

Chiến tranh cũng dẫn tới những thay đổi trong quan hệ tôn giáo. Năm 1941, ngay khi chiến tranh bùng nổ, Nhà thờ Chính Thống giáo Nga đã ra lời kêu gọi các tín đồ hãy ủng hộ cuộc đấu tranh chống bọn phátxít xâm lược, tổ chức cầu nguyện cho chiến thắng của đất nước Xôviết. Các linh mục và các giáo hữu đã quyên góp tiền bạc để mua xe tăng. Đoàn xe tăng mang tên Đại công vương Nga thời trung đại - Dimitri Dolskoi (thế kỷ XIV) đã được trao tặng một cách trọng thể cho Hồng quân[1].

Quan hệ giữa Nhà nước Xôviết với Nhà thờ Chính Thống giáo đã có sự cải thiện đáng kể. Trong năm 1943, Stalin đã có cuộc gặp gỡ với người đứng đầu cao nhất của Nhà thờ. Tháng 9-1943, Nhà thờ được phép khôi phục chức Đại giáo chủ cũng như được giữ nguyên việc các giám mục bầu ra Đại giáo chủ. Được sự giúp đỡ của Nhà nước, việc hành lễ ở các nhà thờ đã được khôi phục; đồng thời đã tổ chức một số cuộc hội thảo và thành lập ba học viện thần học để đào tạo các linh mục. Hàng trăm nhà thờ đã được mở lại và tiến hành việc tế lễ.

V- LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐỒNG MINH

Ngay sau khi nước Đức phátxít tấn công Liên Xô, các chính phủ Anh, Mỹ đã ra tuyên bố đứng về phía Liên Xô và ủng hộ cuộc chiến tranh chính nghĩa của nhân dân Liên Xô.

Ngay trong ngày 22-6-1941, phát biểu trên Đài phát thanh, Thủ tướng Anh Churchill tuyên bố: Nguy cơ đe dọa nước Nga... là nguy cơ của chúng ta và nguy cơ của Mỹ. Nước Anh ủng hộ Liên Xô.

---

1. Geoffrey Hosking: *A History of Soviet Union*, Nxb. Vagrius, Moskva, 1994, tr. 242-243, bản tiếng Nga.

Một ngày sau, ngày 23-6, Chính phủ Mỹ tuyên bố: Bất kỳ một cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa Hitler, bất kỳ một sự đoàn kết các lực lượng đấu tranh chống chủ nghĩa Hitler, không phụ thuộc vào nguồn gốc của họ, đều thúc đẩy nhanh chóng sự kết thúc cuối cùng của bọn cầm đầu nước Đức hiện nay và do đó sẽ tạo khả năng cho sự phòng thủ của chúng ta và nền an ninh của chúng ta.

Đó là những tư tưởng khởi đầu cho sự hình thành khối liên minh chống phátxít. Mặc dù khác biệt về ý thức hệ, nhưng tình thế đã buộc các giới cầm quyền Anh, Mỹ bắt tay hợp tác với Liên Xô trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung. Đến cuối năm 1941, ở Tây Âu hầu như chỉ còn nước Anh đơn độc chống Đức, và đầu tháng 12-1941, sau sự kiện bi thảm ở Trân Châu cảng, nước Mỹ tuyên chiến với Nhật Bản và Đức. Phát động chiến tranh, chủ nghĩa phátxít quốc tế chẳng những xâm chiếm thuộc địa - khu vực ảnh hưởng của các nước phương Tây, mà còn đe dọa nền độc lập, chủ quyền, an ninh và toàn vẹn lãnh thổ của chính những đất nước này. Mỹ và Anh đã tìm thấy ở Liên Xô một đồng minh cùng có lợi ích chung, hơn nữa là một lực lượng hùng hậu, có đầy đủ sức mạnh đánh bại chủ nghĩa phátxít.

Bước khởi đầu của sự liên minh ấy là bản Hiệp định giữa hai chính phủ Liên Xô và Anh được ký ngày 12-7-1941 tại Moskva về hành động chung giữa hai nước trong cuộc chiến tranh chống Đức và các nước chư hầu của chúng.

Ngày 2-8-1941, tại Washington diễn ra cuộc trao đổi công hàm giữa Liên Xô và Mỹ. Trong công hàm của mình, Chính phủ Mỹ cam kết sẽ giúp đỡ về kinh tế cho Liên Xô và nhấn mạnh điều đó phù hợp với lợi ích phòng thủ quốc gia của Mỹ.

Những văn kiện quan trọng trên đã đặt cơ sở cho sự hợp tác - liên minh của ba cường quốc đồng minh lớn nhất trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

Cuộc chiến ngày càng mở rộng đòi hỏi các quốc gia chống phátxít cần phối hợp chặt chẽ với nhau hơn nữa bằng những cam kết mang tính pháp lý quốc tế. Ngày 1-1-1942, đại diện của 26 nước, trong đó có Liên Xô, Mỹ và Anh, đã gặp nhau tại Washington và ra bản *Tuyên ngôn của 26 nước.* Tuyên ngôn khẳng định: Mỗi nước trong liên minh cam kết dốc toàn bộ lực lượng quân sự, kinh tế của mình vào cuộc chiến tranh chống phátxít, giúp đỡ lẫn nhau và không được ký kết đình chiến hoặc hòa ước riêng rẽ với phátxít.

Tuyên ngôn Washington đã đánh dấu sự hình thành khối Đồng minh chống phátxít trên phạm vi toàn thế giới, một nhân tố bảo đảm chiến thắng cho các dân tộc trong cuộc chiến tranh chống phátxít. Nhưng mặt khác, khối Đồng minh ấy cũng không phải là một khối nhất trí hoàn toàn, bởi giữa các nước tham chiến chủ yếu, bên cạnh mục đích chung là đánh bại chủ nghĩa phátxít, lại theo đuổi những mục tiêu không giống nhau do bản chất chính trị nhà nước của họ khác nhau.

Tháng 10-1941, Liên Xô, Mỹ, Anh đã ký kết một thoả thuận về việc Mỹ, Anh cung cấp cho Liên Xô vũ khí, lương thực và đổi lại, Liên Xô trao cho hai nước các nguyên liệu chiến lược để sản xuất vũ khí với thời hạn cuối cùng là ngày 30-6-1942. Trên thực tế, việc cung cấp vũ khí của Mỹ - Anh thường chậm trễ kéo dài và không đầy đủ như đã thoả thuận. Tính chung, việc cung cấp vũ khí chỉ đạt 30% về số lượng máy bay, xe tăng và ôtô. Tháng 7-1942, Chính phủ Mỹ còn bổ sung việc giúp đỡ bằng "chế độ vay - mượn" (lend - lease) cho Liên Xô và các nước

đồng minh khác về vũ khí, vật tư quân sự, hàng hoá công nghiệp và lương thực[1].

Trong những năm chiến tranh, Liên Xô đã nhận được số lượng sản phẩm công nghiệp của các nước Đồng minh không quá 4% tổng sản lượng của mình, riêng xe tăng chiếm 10%, máy bay 12%, ôtô 1/5 so với sản lượng của Liên Xô sản xuất.

Trong quá trình liên minh chống phátxít, một vấn đề trở ngại lớn trong quan hệ "tam cường" Xô - Mỹ - Anh là việc mở "mặt trận thứ hai" ở châu Âu nhằm "chia lửa" với Liên Xô. Các chính phủ Mỹ, Anh đã không thực hiện đúng các thỏa thuận giữa ba nước từ tháng 5 và tháng 6-1942 tại London và Washington. Trong suốt hai năm 1942 - 1943, mặt trận thứ hai đã không được mở. Trong khi đó, những hoạt động quân sự của Mỹ và Anh lại hạn chế ở những nơi xa như Bắc Phi (1941 - 1943), Sicilia và Nam Italia (1943). Phải tới Hội nghị Tehran (cuối tháng 11-1943), Mỹ - Anh mới buộc phải nhận sẽ mở mặt trận thứ hai vào ngày 1-5-1944. Tại hội nghị này, Stalin kiên quyết bác bỏ những ý đồ vị kỷ của Churchill, đòi phải mở mặt trận thứ hai ở nước Pháp chứ không ở nơi nào khác. Cuối cùng, phải tới ngày 6-6-1944, chậm hơn một tháng, liên quân Mỹ - Anh mới đổ bộ lên vùng Normandie ở Bắc Pháp, khi họ thấy Hồng quân tiến quân nhanh chóng và có đầy đủ khả năng tự mình đánh tan nước Đức phátxít.

Khi cuộc chiến ở vào giai đoạn chót, ngày tận số của chủ nghĩa phátxít không còn xa, các nguyên thủ ba cường quốc Xô - Mỹ - Anh còn có hai cuộc gặp gỡ tại Yalta (tháng 2-1945) và

---

1. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, 42 nước đã được cung cấp lend - lease với tổng số là 46 tỉ USD, trong đó Anh - 30 tỉ USD (chiếm 3/5), Pháp gần 1,5 tỉ USD, Quốc dân Đảng Trung Quốc - 600 triệu USD, Liên Xô - 10 tỉ USD.

Potsdam (tháng 7 và 8-1945). Vấn đề trung tâm của cả hai hội nghị này là đề ra những nguyên tắc cơ bản của việc tổ chức lại thế giới sau chiến tranh. Trong đó, vấn đề số phận tương lai của nước Đức chiếm vị trí hàng đầu với những ý kiến bất đồng khá sâu sắc. Cuối cùng, ba cường quốc đã đi tới những thoả thuận chính là: nước Đức và Berlin phân chia thành các khu vực chiếm đóng và kiểm soát của bốn cường quốc - Liên Xô, Mỹ, Anh và Pháp; giải giáp hoàn toàn nước Đức; xoá bỏ các tổ chức độc quyền và công nghiệp quân sự; thủ tiêu tận gốc Đảng Quốc xã và chủ nghĩa phátxít. Nước Đức phải bồi thường chiến tranh cho các nước mà chúng xâm chiếm. Tiếp đó là việc xác định đường biên giới phía đông và phía tây của Ba Lan, trao cho Liên Xô phần lớn lãnh thổ Đông Phổ với thủ phủ là thành phố Königsberg (từ 1946 đổi tên là Kaliningrad); thành lập tổ chức Liên hợp quốc nhằm mục đích duy trì hòa bình an ninh thế giới sau chiến tranh.

Hội nghị Yalta của ba cường quốc đã ra bản "Tuyên ngôn về giải phóng châu Âu", trong đó nhấn mạnh: sẵn sàng giúp đỡ các dân tộc châu Âu thiết lập các thể chế dân chủ thông qua các cuộc bầu cử của chính họ. Hội nghị Yalta còn thỏa thuận việc phân chia khu vực ảnh hưởng giữa ba cường quốc, chủ yếu là giữa Liên Xô và Mỹ ở châu Âu và châu Á. Hội nghị còn chấp nhận những yêu cầu của Liên Xô khi nước này nhận lời tham gia đánh Nhật ở Viễn Đông - Thái Bình Dương. Sau khi Nhật Bản bị đánh bại, miền nam đảo Sakhalin được trả lại và các đảo Kurils trao cho Liên Xô.

Những thoả thuận trên giữa ba cường quốc đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới sau chiến tranh, mà lịch sử gọi đó là *Trật tự hai cực Yalta* với hai siêu cường Xô, Mỹ đứng đầu mỗi cực.

VI- Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC CHIẾN TRANH GIỮ NƯỚC VĨ ĐẠI

Cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại (1941 - 1945) đã kết thúc với chiến thắng oanh liệt của Hồng quân và nhân dân Liên Xô. Đó là chiến thắng vĩ đại mãi mãi ngời sáng trong lịch sử dân tộc Nga, các dân tộc Xôviết và lịch sử thế giới ở thế kỷ XX.

Liên Xô đã đi đầu và giữ vai trò có ý nghĩa quyết định nhất trong công cuộc đánh bại nước Đức phátxít, kẻ phát động cuộc chiến tranh và là lực lượng xung kích của chủ nghĩa phátxít quốc tế. Bằng cuộc chiến đấu ngoan cường đầy hy sinh của mình, Liên Xô đã cứu các dân tộc và cả loài người thoát khỏi những thảm họa man rợ của chủ nghĩa phátxít, bảo vệ những giá trị văn minh của nhân loại.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, mặt trận Xô - Đức là chiến trường chính với cường độ chiến tranh khốc liệt nhất và kéo dài nhất. Chính tại chiến trường này, quân đội Đức quốc xã đã bị những tổn thất nặng nề nhất, cay đắng nhất với 73% lực lượng quân đội, 75% xe tăng và pháo binh, 75% không quân của toàn nước Đức.

Để có được chiến thắng vĩ đại ấy, đất nước Xôviết đã phải chịu đựng những hy sinh, tổn thất nặng nề nhất: 27 triệu chiến sĩ Hồng quân và nhân dân đã ngã xuống, thiệt hại về vật chất do chiến tranh tàn phá chiếm tới 1/3 tài sản quốc dân của đất nước.

Liên Xô đã giải phóng cho nhân dân nhiều nước ở châu Âu và châu Á thoát khỏi ách nô dịch tàn bạo của chủ nghĩa phátxít, đồng thời đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc,

góp phần to lớn mở ra kỷ nguyên giải phóng của các dân tộc châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh.

Trên bình diện quốc tế, với tư thế là người chiến thắng vĩ đại, sau chiến tranh, uy tín chính trị, ảnh hưởng tinh thần và địa vị quốc tế của Liên Xô được đề cao hơn bao giờ hết. Sự hiện diện của Liên Xô đã trở thành điều đương nhiên, không thể thiếu được trong việc giải quyết các vấn đề quan trọng trong đời sống chính trị quốc tế.

Trong cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, sát cánh cùng các dân tộc anh em khác trong Liên bang Xôviết, nhân dân Nga đã có những đóng góp to lớn và cống hiến xuất sắc. Tại buổi chiêu đãi lớn mừng chiến thắng tối 24-5-1945, I.Stalin - người đứng đầu Đảng và Nhà nước Xôviết đã dành nhiều lời ca ngợi nhân dân Nga và dân tộc Nga.

I. Stalin nói: "Tôi xin nâng cốc chúc mừng sức khoẻ của nhân dân Xôviết chúng ta và trước hết là chúc mừng sức khỏe nhân dân Nga... vì đó là dân tộc lỗi lạc nhất trong tất cả các dân tộc hợp thành Liên bang Xôviết... Vì trong tất cả các dân tộc trên đất nước chúng ta, nhân dân Nga đã được nơi nơi, người người công nhận là lực lượng lãnh đạo của Liên Xô trong cuộc chiến tranh này..., vì nhân dân Nga rất xuất chúng với trí tuệ sáng suốt, ý chí kiên cường và đức tính nhẫn nại". Stalin nói tiếp: "Chính phủ chúng ta đã mắc nhiều thiếu sót trong những năm 1941 - 1942, ta đã lâm vào những tình huống tưởng như tuyệt vọng khi quân đội chúng ta rút lui, bỏ cả những làng mạc và thành phố thân yêu..., phải bỏ đi vì không còn con đường nào khác. Nếu là dân tộc khác thì đã có thể nói với Chính phủ rằng: các anh không xứng đáng với lòng mong đợi của chúng tôi, hãy cút đi... Nhưng nhân dân Nga không chọn con đường ấy, vì nhân dân Nga tin

tưởng vào đường lối đúng đắn của Chính phủ và sẵn sàng xả thân để bảo đảm việc đánh tan nước Đức"[1].

Sự tin tưởng ấy, sự xả thân ấy của nhân dân Nga là sức mạnh có ý nghĩa quyết định nhất để Liên Xô chiến thắng chủ nghĩa phátxít tàn bạo.

---

1. Dẫn theo X.M. Stemenko: *Bộ Tổng tham mưu Xôviết trong chiến tranh, Sđd,* tr.447- 448.

Chương XVI

KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC SAU CHIẾN TRANH (1945 - 1953)

Tiếng đại bác mừng chiến thắng vang rền khắp nơi, xua tan những ngày đông băng giá, đón chào mùa xuân với biết bao niềm vui và hy vọng. Cả núi đồi, cỏ cây cũng bừng lên như muốn cùng chia sẻ niềm hân hoan, xúc động của mỗi người dân Xôviết. Chiến thắng thật vĩ đại, thật đáng tự hào, nhưng mỗi người Xôviết cũng ý thức được rằng hậu quả của chiến tranh rất nặng nề và đòi hỏi những hy sinh mới. Nhân dân Liên Xô dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản quang vinh lại bắt tay vào công cuộc khôi phục và phát triển đất nước với cả lòng nhiệt tình, tinh thần quyết tâm và sự hy sinh cao cả.

I- HẬU QUẢ CỦA CHIẾN TRANH VÀ VIỆC KHÔI PHỤC CÁC VÙNG MỚI GIẢI PHÓNG

Chiến tranh đã gây cho đất nước Xôviết những tổn thất nặng nề về người và của. Hầu như toàn bộ miền Tây của đất

nước bị tàn phá. Stalingrad chỉ còn là những đống đổ nát. Hầu như toàn bộ nhà cửa ở Varonej bị phá huỷ. Các thành phố: Poltava, Kharkov, Kremenchug, Zaporoje, Smolensk, Sevastopol, Nonorissk gần như bị san bằng. Những công trình lớn của các kế hoạch 5 năm đầu tiên như: nhà máy thuỷ điện Dnepr, các nhà máy luyện kim Azov và Zaporoje, nhà máy sản xuất máy nông nghiệp Rostov... phải ngừng hoạt động.

Theo những số liệu chính thức, trong chiến tranh hơn 27 triệu người dân Xôviết đã hy sinh trên chiến trường, bị giết hại ở các vùng quân Đức chiếm đóng hoặc trong các trại tập trung của bọn phátxít. Hầu như mỗi gia đình đều phải chịu tổn thất về người. 1.710 thành phố, hơn 70.000 làng mạc, 31.853 cơ sở công nghiệp, 65.000 km đường sắt, 98.000 nông trang tập thể, 1.876 nông trường quốc doanh, 2.890 trạm máy kéo bị phá hủy hoặc thiêu cháy. Tổng số thiệt hại vật chất của Liên Xô ước tính 2.600 tỉ rúp.

Chiến tranh đã kéo lùi sự phát triển kinh tế của Liên Xô ít nhất là 10 năm. Sản lượng gỗ và ximăng năm 1945 chỉ bằng mức năm 1928 - 1929, sản lượng máy kéo, dầu mỏ, gang bằng mức các năm 1930 - 1933, sản lượng than, thép và kim loại đen bằng mức các năm 1934 - 1937; sản phẩm nông nghiệp chỉ đạt 60% mức trước chiến tranh; diện tích đất canh tác và số đầu gia súc giảm khoảng 25 - 30% so với trước chiến tranh.

Những tổn thất lớn lao không làm giảm ý chí người dân Xôviết. Công cuộc khôi phục đất nước đã được tiến hành trước khi chiến tranh kết thúc. Tháng 8-1943, Hội đồng Dân ủy và Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản (B) Liên Xô đã ra quyết định "Về những biện pháp cấp bách khôi phục kinh tế ở các vùng được giải phóng khỏi sự chiếm đóng của bọn phátxít". Trong cả nước đã dấy lên phong trào tình nguyện tham gia

khôi phục các vùng mới được giải phóng. Công nhân, những người tình nguyện từ khắp nơi, đặc biệt là từ các nước cộng hòa phía Đông, đổ về các khu mỏ, khu công nghiệp miền Tây. Máy kéo, thiết bị, hạt giống và súc vật kéo từ phía đông được gửi đến Ukraina, Belarus, Moldavia và Karelia. Dân lao động các vùng Gorki, Ivanovo, vùng tự trị Khakas đến giúp các nông trang viên ở Kaliningrad, Kursk, Smolelsk...

Khó khăn nhiều lúc tưởng không thể vượt qua, nhưng quyết tâm và nhiệt tình của người lao động đã chiến thắng. Toàn bộ vùng mỏ Donbas bị ngập nước. Công nhân Donbas và công nhân tình nguyện cả nước đã phải bơm đi 620 triệu m^3 nước để khôi phục hoạt động của khu mỏ. Sự lao động quên mình của công nhân trong hai năm đã đem lại hiệu quả. Cuối năm 1945, có 129 mỏ lớn, 889 mỏ vừa và nhỏ đã hoạt động trở lại. Ngoài ra, những người tình nguyện đã giúp hơn 2 triệu ngày công để xây dựng nhà ở và công sở cho thành phố mỏ.

Thành phố Stalingrad (nay là Volgagrad) vươn dậy giữa đống đổ nát từ lời kêu gọi của một phụ nữ yêu nước có chồng từng chiến đấu chống phátxít. Hàng nghìn người tình nguyện đã góp phần khôi phục thành phố.

Phải mất nhiều trang giấy mới có thể kể hết những chiến công oanh liệt và những gương lao động của nhân dân Xôviết trong công cuộc khôi phục đất nước. Đến cuối năm 1945, những nỗ lực quên mình của nhân dân Xôviết đã khôi phục được hơn 7.500 nhà máy và xí nghiệp, hơn 1.000 trạm máy kéo, hàng nghìn nông trường quốc doanh và nông trang tập thể. Những thành công này là bước khởi đầu tốt đẹp cho công cuộc xây dựng hòa bình.

II- KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Tháng 3-1946, kế hoạch 5 năm lần thứ tư được Xôviết tối cao thông qua và bắt đầu thực hiện. Nhiệm vụ chính của kế hoạch 5 năm lần thứ IV là: hàn gắn vết thương chiến tranh, đưa sản lượng công nghiệp và nông nghiệp đạt và vượt mức trước chiến tranh. Kế hoạch dự định đưa thu nhập quốc dân tăng 30% so với năm 1940 và trên cơ sở đó nâng cao đời sống vật chất và văn hoá cho nhân dân.

Phong trào thi đua hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch 5 năm được phát động rộng rãi. Nhân dân lao động khắp đất nước hào hứng bắt tay vào công cuộc xây dựng hòa bình.

1. Về công nghiệp

a) Sự phục hồi

Việc chuyển nền công nghiệp phục vụ chiến tranh sang nền sản xuất hòa bình gặp không ít khó khăn. Các cơ sở công nghiệp chính của đất nước được chuyển sang phía đông để phục vụ chiến tranh đã hoàn thành sứ mệnh. Các cơ sở công nghiệp được phục hồi đòi hỏi trang bị kỹ thuật mới, hiện đại hơn và phải khắc phục tình trạng mất cân đối nghiêm trọng giữa các ngành sản xuất. Các cơ sở công nghiệp phải chịu tình trạng thiếu nhiên liệu, năng lượng và nguyên liệu cho hoạt động bình thường. Ngay cả các cơ sở luyện kim lớn như nhà máy Petrokovski, Ilich, Jđanov... cũng thường phải ngừng hoạt động vì thiếu năng lượng. Một số nhà máy ở Sibir và Ural chỉ chạy được 40 - 50% công suất...

Để tăng nguồn nhân lực, từ tháng 6-1945, Xôviết tối cao Liên Xô đã ban hành luật cho phục viên một bộ phận quân đội.

Đến đầu năm 1948, đã có 8,5 triệu binh sĩ trở về với cuộc sống lao động hòa bình. Nhà nước đã tạo điều kiện để mỗi quân nhân phục viên đều có nhà ở và việc làm. Nhiều lớp học nghề và nâng cao trình độ chuyên môn được tổ chức, phục vụ cho các sĩ quan và chiến sĩ phục viên.

Các biện pháp cấp bách nhằm chuyển nền kinh tế thời chiến sang thời bình được thực hiện: phục hồi chế độ làm việc 8 giờ/ngày, chế độ nghỉ phép năm, xoá bỏ chế độ làm thêm giờ. Các bộ dân ủy công nghiệp xe tăng, súng cối và đạn dược được giải thể và dùng làm cơ sở cho các bộ dân ủy máy nông nghiệp, giao thông, cơ khí. Việc tổ chức lại công nghiệp sau chiến tranh được hoàn thành cơ bản trong năm 1946 mặc dù gặp rất nhiều khó khăn. Các ngành công nghiệp nặng chưa kịp khôi phục nên tổng sản phẩm công nghiệp năm 1946 giảm 17% so với năm 1945. Để khắc phục tình trạng mất cân đối, kế hoạch năm 1947 được điều chỉnh: chú trọng hơn về công nghiệp nguyên liệu, luyện kim, sản xuất điện và hàng tiêu dùng. Đến quý IV-1947, sản lượng công nghiệp đạt mức trước chiến tranh và năm 1948 đã vượt mức.

Để đạt kết quả đó, ưu tiên hàng đầu được dành cho việc khôi phục công nghiệp nặng và công nghiệp năng lượng.

Công cuộc khôi phục được tiến hành trên cơ sở công nghiệp các vùng phía đông. Chính nhân dân lao động các vùng phía đông và Trung Á đã góp phần to lớn trong việc phục hồi nền kinh tế ở Nga, Ukraina và Belarus.

Các nhà máy điện, khu công nghiệp than và luyện kim miền Nam được tập trung xây dựng lại. Nhà máy thủy điện Dnepr bị tàn phá nặng nề: phòng điều khiển, nhiều đập và cửa cống bị phá huỷ. Hàng nghìn công nhân, kỹ sư và kỹ thuật viên làm việc hăng say không kể ngày đêm để xây dựng lại nhà máy - một công trình được coi là con chim đầu đàn của công nghiệp

điện xã hội chủ nghĩa. Chịu trách nhiệm chính trong công việc ở đây là F.G. Loginov, một trong những nhà tổ chức hàng đầu. Nhà máy thủy điện Dnepr được xây dựng lại với tốc độ kỷ lục: phân xưởng đầu tiên phát điện vào tháng 3-1947, phân xưởng cuối cùng bắt đầu hoạt động vào tháng 6-1950. Công suất của nhà máy sau khi phục hồi lớn hơn công suất của tất cả các nhà máy điện ở Nga trước cách mạng. Các nhà máy điện khác như Duepca và Kurakhovskaia ở Donbas, Vitski ở Murmansk, Kharkov, Krivoi Rog... lần lượt được khôi phục và hoạt động trở lại.

Công việc khôi phục vùng Donbas có quy mô lớn. Kỹ thuật khai thác mới được áp dụng đã làm tăng nhanh sản lượng than. Năm 1949, khai thác than đã đạt mức trước chiến tranh. Các lò cao và mỏ sắt ở Krivoi Rog, mỏ mangan ở Nikopon lần lượt hoạt động, góp phần đưa tổng sản lượng công nghiệp vượt mức trước chiến tranh vào cuối kế hoạch 5 năm.

Hưởng ứng nghị quyết của Chính phủ về việc khôi phục 15 thành phố cổ bị tàn phá trong chiến tranh, hàng vạn người lại tình nguyện lên đường đến các công trường xây dựng. Đoàn Thanh niên Cộng sản (Komsomol) đã đi đầu trong hoạt động này. Đoàn Komsomol phụ trách khôi phục các công trình Staligrad, Varonej, Smolensk, Novgorod và các thành phố khác.

b) Sử dụng kỹ thuật mới, phát triển các ngành mới

Kỹ thuật được nghiên cứu và ứng dụng để cơ khí hoá sản xuất. Lao động chân tay trong công nghiệp luyện kim, công nghiệp khai khoáng dần dần được thay thế bằng máy móc. Kỹ thuật khoan mới nhất được áp dụng trong thăm dò và khai thác khoáng sản. Quy trình sản xuất mới và các hệ thống tự động được lắp đặt ở các nhà máy cơ khí. Nhà máy hoàn toàn tự động

hóa đầu tiên chuyên sản xuất píttông cho động cơ ô tô được xây dựng. Năng lượng điện được sử dụng rộng rãi.

Ngành điện tử bắt đầu phát triển.

Đặc biệt, ngành công nghiệp dầu mỏ được đẩy mạnh và đạt những thành tích ngoạn mục. Nhu cầu nhiên liệu cho quốc phòng và kinh tế đã thúc đẩy Chính phủ quan tâm đến việc tìm kiếm các mỏ dầu mới, khôi phục các giếng dầu phải tạm ngừng hoạt động. Năm 1944, công ty khoan dầu trên biển ở Baku đã tổ chức tìm kiếm và khai thác dầu theo phương pháp mới của kỹ sư V. Rasinski[1]. Nhiều thị trấn dầu mỏ mọc lên ở vùng giữa Volga và Ural. Đầu năm 1946, Stalin đề ra chỉ tiêu trong ba kế hoạch 5 năm phải đưa sản lượng dầu mỏ lên 60 triệu tấn/năm. Thực tế, công nghiệp dầu mỏ đã phát triển nhanh hơn nhiều: năm 1950, khai thác được 37,9 triệu tấn (kế hoạch là 35,4 triệu tấn), năm 1955 đã đạt sản lượng 70 triệu tấn. Các đường dẫn khí đốt cũng được xây dựng: đường Saratov - Moskva dài 843 km và đường Zastavna - Kiev dài 500 km. Công nghiệp dầu mỏ đã góp phần giải quyết vấn đề nhiên liệu.

Nhà nước đồng thời cũng chú trọng đặc biệt đến công nghiệp quốc phòng. Một nhiệm vụ được đặt ra là chế tạo bom nguyên tử để phá thế độc quyền của Mỹ. Sau nhiều nghiên cứu, thử nghiệm, các nhà khoa học Liên Xô đã chế tạo thành công bom nguyên tử vào năm 1949. Sau khi có bom nguyên tử, Liên Xô đã đề nghị cấm sử dụng vũ khí nguyên tử và tìm cách sử dụng năng lượng nguyên tử cho mục đích hòa bình. Vào đầu những năm 50 của thế kỷ XX, nhà máy điện nguyên tử đầu tiên

---

1. Đó là phương pháp dựng sẵn trên bờ những khối cấu trúc xây lắp lớn để tạo ra những bệ khoan trên biển, các dàn khoan này có thể di chuyển trên biển đến các giếng dầu.

trên thế giới được khởi công xây dựng ở Obnilsk. Công suất thiết kế của nhà máy là 5.000 kW.

c) Kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm

Kế hoạch phát triển công nghiệp được hoàn thành trong 4 năm 3 tháng. Kế hoạch đầu tư cơ bản vượt mức 25%. Có 6.200 cơ sở công nghiệp được khôi phục hoặc xây mới. Thành công đặc biệt đạt được là trong ngành công nghiệp nặng. Công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm chỉ đạt một số chỉ tiêu, nhiều chỉ tiêu kế hoạch chưa hoàn thành.

Kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ tư[1]

Lĩnh vực sản xuất	Năm 1940	Năm 1945	Năm 1950	
			kế hoạch	thực tế
Than (*triệu tấn*)	165,9	149,3	250,0	261,1
Điện (*tỉ kW/h*)	48,3	43,2	82,0	91,2
Dầu (*triệu tấn*)	31,1	19,4	35,4	37,9
Gang (*triệu tấn*)	14,9	8,8	19,5	19,2
Thép (*triệu tấn*)	18,3	12,3	25,4	27,3
Máy kéo (*nghìn chiếc*)	66,2	14,7	112	242,5
Vải bông (*triệu mét*)	3.900,0	1.617,0	4.686,0	3.899,0
Vải len (*triệu mét*)	119,7	53,6	159	155,2
Giày da (*triệu đôi*)	211,0	63,0	240,0	203,4
Đường (*triệu tấn*)	2,2	0,5	2,4	2,5
Hàng hoá vận chuyển bằng đường sắt (*tỷ tấn/km*)	415,0	314,0	532,0	602,3

1. Dẫn theo A. Nove: *An Economic History of the U.S.S.R*, Penguin Books, 1969.

2. Tình hình nông nghiệp

a) Những khó khăn

Những hậu quả mà chiến tranh để lại cho nông nghiệp rất nghiêm trọng. Số lượng máy kéo và ngựa giảm một nửa. Số dân có sức lao động trong nông nghiệp giảm 33%, trong đó số lao động nam giảm 40%. Năm 1946 là năm đặc biệt khó khăn. Tổng diện tích đất canh tác chỉ còn 76% so với năm 1940. Nạn hạn hán nghiêm trọng lại xảy ra ở các vùng nông nghiệp chủ yếu của đất nước: Moldavia, Ukraina, vùng đất đen trung tâm, hạ lưu Volga và Bắc Kavkaz. Sản lượng ngũ cốc năm 1945 còn 47,3 triệu tấn (bằng 40% trước chiến tranh), năm 1946 chỉ còn 39,6 triệu tấn. Để khắc phục tình trạng thiếu lương thực, Nhà nước buộc phải dốc hết các kho dự trữ. Vì vậy, kế hoạch bãi bỏ chế độ tem phiếu dự định thực hiện vào năm 1946 đã phải hoãn lại.

Công tác quản lý cũng có nhiều bất cập. Trong chiến tranh, việc kiểm soát hoạt động của các nông trang có phần lỏng lẻo. Nhiều nông trang viên được phép gieo trồng trên đất của nông trang; quyền tự trị của các nông trang được tăng cường.

Kinh tế phụ gia đình đặc biệt phát triển trong chiến tranh. Nông dân không chỉ gieo trồng trên đất dành riêng cho mỗi gia đình để làm vườn, mà còn chiếm cả đất nông trang để trồng trọt và chăn nuôi. Ở thành phố, công nhân viên chức cũng chiếm đất công cộng làm vườn riêng. Những mảnh vườn như thế nhiều khi giúp các gia đình vượt qua được những thời kỳ khó khăn; nhiều nông dân đã sống sót nhờ kinh tế phụ sau nạn hạn hán năm 1946. Nhiều nơi, kinh tế phụ trở thành nguồn sống chính của nông dân. Việc lạm dụng phát triển kinh tế phụ gia đình dẫn đến nguy cơ xâm

phạm quyền sở hữu tập thể; nông dân, vì chăm lo kinh tế phụ, đã sao nhãng công việc nông trang.

b) Các biện pháp khôi phục và phát triển nông nghiệp

Chính phủ quyết định chấn chỉnh công tác quản lý nông nghiệp. Ngày 19-9-1946, Hội đồng Bộ trưởng và Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản (B) Liên Xô thông qua Nghị quyết: "Về các biện pháp khắc phục những sự vi phạm điều lệ hợp tác xã ở các nông trang tập thể". Một Hội đồng nông trang tập thể được thành lập để ngăn chặn sự vi phạm điều lệ nông trang, thực hiện việc giám sát hoạt động của các nông trang và các trạm máy kéo. Các cơ quan Đảng và Nhà nước các địa phương cũng tập trung củng cố các nông trang cả về kinh tế và tổ chức. Khoảng 14 triệu ha đất bị chiếm dụng được trả lại cho Nhà nước và các nông trang; 456.000 nông trang viên được chuyển từ công việc hành chính sang sản xuất; 182.000 người bị xoá tên khỏi bảng lương của các nông trang; 140.000 đầu gia súc và 15 triệu rup được thu hồi[1]. Cùng với sự "tách bộ" được thực hiện đầu năm 1946 (Bộ Nông nghiệp được chia thành ba bộ: Bộ Cây lương thực, Bộ Cây công nghiệp, Bộ Chăn nuôi), bộ máy quản lý nông nghiệp trở nên rối rắm khi tất cả các nông trang đều có gia súc, cây công nghiệp, cây lương thực nên phải chịu sự quản lý của cả ba bộ; ngoài ra còn phải phục tùng Hội đồng nông trang tập thể, các cơ quan thu mua và các ủy ban Đảng địa phương. Tháng 2-1947, tình trạng này được khắc phục. Bộ Nông nghiệp

---

1. Các số liệu đăng trong tạp chí *Đời sống*, số 20-1947, tr. 50- 76; báo *Sự thật*, ngày 18-9-1947. Dẫn theo Martin McCauley: *The Soviet Union 1917 - 1991*, Longman, London and New York, 1993.

được tái lập trên cơ sở sáp nhập ba bộ trên đã xoá bỏ sự bất hợp lý và trùng lặp về tổ chức. Hội đồng nông trang tập thể cũng ngừng hoạt động.

Tháng 2-1947, Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô thảo luận "Những biện pháp phát triển nông nghiệp sau chiến tranh" và quyết định những biện pháp thực tiễn để thực hiện kế hoạch 5 năm. Công tác quản lý và tăng cường lực lượng lao động cho nông nghiệp được chú trọng. Hàng nghìn đảng viên tình nguyện về nông thôn tham gia lao động. Chế độ lao động bắt buộc được áp dụng: mọi công dân nông thôn không làm việc trong công nghiệp hoặc các ngành khác đều phải làm việc cho nông trang; những người không chịu làm việc sẽ bị kỷ luật. Các nông trang được giao chỉ tiêu kế hoạch chi tiết hơn, không chỉ là tổng sản phẩm mà đến từng loại sản phẩm. Chỉ tiêu thu mua của nhà nước được xác định tuỳ theo từng vùng và hoàn cảnh cụ thể.

Cơ sở vật chất và kỹ thuật nông nghiệp được mở rộng và tăng cường đáng kể. Hơn 900 trạm máy kéo và máy nông nghiệp mới được thành lập. Tổng số máy kéo tăng 30%, máy liên hợp tăng 40%. Các lớp huấn luyện công nhân và cán bộ quản lý các trạm máy kéo được mở đều đặn nhằm bổ sung những công nhân và cán bộ có chuyên môn cho nông nghiệp. Ngoài ra, để củng cố các trạm máy kéo, chức Phó Giám đốc Chính trị được lập từ năm 1947.

Tuy nhiên, vấn đề kỹ thuật và tổ chức lao động nông nghiệp chưa được giải quyết thoả đáng. Tư tưởng về thực hiện một nền nông nghiệp thâm canh nhờ sử dụng phân bón hoá học do viện sĩ D.N. Prianishnikov khởi xướng bị từ bỏ sau khi ông mất năm 1948. Hệ thống luân canh với cỏ của

V.R. Williams được áp dụng rộng rãi. Một số chuyên gia lại cho rằng lúa mì xuân tốt hơn lúa mì mùa đông và yêu cầu trồng lúa xuân ở khắp nơi, không phân biệt điều kiện đất đai và khí hậu, trong khi thực tế cho thấy ở các vùng đất đen ấm áp như Ukraina, lúa đông cho sản lượng cao hơn nhiều. Đồng thời, viện sĩ T.D. Lysenko trở thành nhân vật chủ chốt trong ngành sinh - nông của Liên Xô. Lysenko chủ trương phát triển cây trồng theo phương pháp chọn lọc tự nhiên của Michurin. Ngành di truyền học và các nhà di truyền học bị chối bỏ. Sự thống trị lâu dài (đến năm 1966) các tư tưởng của Lysenko trên thực tế đã kìm hãm sự phát triển của nông nghiệp.

Vấn đề tổ chức lao động vẫn là vấn đề còn nhiều nan giải. Có hai cách tổ chức: hệ thống mắt xích (zveno) và hệ thống đội sản xuất. *Hệ thống mắt xích* bao gồm những nhóm nhỏ lao động nam có kỹ thuật, được trả công theo kết quả lao động (sản phẩm). *Đội sản xuất* là tổ chức lớn hơn thu hút cả lao động nam và nữ thuộc mọi lứa tuổi; lao động của họ được trả theo ngày công. A.A. Andreyev, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp Liên Xô và là Ủy viên Bộ Chính trị phụ trách nông nghiệp, ủng hộ hệ thống mắt xích nhằm tăng năng suất lao động. Nhưng hệ thống này lại khiến nhiều lao động, đa số là nữ, thiệt thòi vì không có việc làm. Vì vậy, đội sản xuất vẫn được coi là tổ chức lao động chủ yếu.

Ngành chăn nuôi gặp nhiều khó khăn. Đến cuối năm 1948, số đầu gia súc đã đạt mức trước chiến tranh, nhưng không đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Tháng 4-1949, Hội đồng Bộ trưởng thông qua kế hoạch 3 năm phát triển chăn nuôi (1949 - 1951), nhưng kế hoạch này không thực hiện được; thức ăn gia súc, thịt, sữa vẫn là những vấn đề cấp bách cần phải giải quyết.

Trong những cố gắng cải tiến quản lý nông nghiệp, phải kể đến biện pháp hợp nhất các nông trang của N.S. Khrushchev. Năm 1949, N.S. Khrushchev được cử làm Bí thư Ban Chấp hành Đảng bộ Moskva. Ông nhận thấy quy mô của các nông trang tập thể ở vùng Moskva quá nhỏ[1], do vậy, việc ứng dụng kỹ thuật và quản lý gặp nhiều khó khăn. Hiệu quả lao động của nông trang viên cũng thấp: mỗi ngày công lao động ở đây chỉ trị giá hơn 100 gram bánh mì. Khrushchev quyết định cho hợp nhất các nông trang vùng Moskva. Đến mùa thu 1950, số nông trang ở Moskva chỉ còn 1.541, trung bình mỗi nông trang có 772 ha đất canh tác, 165 hộ dân với 264 lao động[2]. Sau Moskva, các nông trang trong cả nước tiến hành hợp nhất. Nếu như tháng 1-1950, cả nước có 254.000 nông trang thì đến đầu năm 1953, chỉ còn 93.000 nông trang.

Khrushchev còn đề ra kế hoạch xây dựng các "thị trấn nông nghiệp" nhằm đô thị hoá nông thôn, đưa nông dân vào sống trong các căn hộ của các nhà cao tầng. Kế hoạch này bị Stalin bác bỏ.

c) Kết quả phát triển nông nghiệp

Cho đến cuối năm 1952, về cơ bản nông nghiệp đã được khôi phục, nhưng nhiều chỉ số quan trọng như diện tích đất canh tác, tổng sản lượng, sản phẩm chăn nuôi chưa đạt mức trước chiến tranh[3]:

1, 2. Năm 1949, vùng Moskva có khoảng hơn 6.000 nông trang, trong đó 26% số nông trang có diện tích canh tác dưới 100 ha, 40% - từ 100 đến 200 ha, 18% - từ 200 đến 300 ha (Theo *Khrushchev - Tiểu sử chính trị*, Moskva, 1990, tr. 55).

3. Dẫn theo A. Nove: *An Economic History of the U.S.S.R*, p.303.

Sản lượng nông nghiệp từ năm 1940 - 1952

Sản lượng \ Năm	1940	1947	1948	1949	1950	1951	1952
Ngũ cốc (kế hoạch) (*triệu tấn*)	119,0		115,0	124,0	124,0	121,0	130,0
Ngũ cốc (thực tế) (*triệu tấn*)	95,6	65,9	67,2	70,2	81,2	78,7	92,2
Khoai tây (*triệu tấn*)	76,1	74,5	95,0	89,6	88,6	58,7	69,2
Bông (*triệu tấn*)	2,2	1,7	2,2	2,5	3,5	3,7	3,8
Bò (*triệu con*)	28,0	23,0	23,8	24,2	24,6	24,3	24,9

Chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp nặng đã ảnh hưởng đến sự phát triển nông nghiệp và nông thôn. Hàng nông nghiệp được Nhà nước thu mua phục vụ chủ yếu cho thành phố; nông dân phải tự nuôi bằng sản phẩm của họ (chủ yếu là từ kinh tế phụ). Thuế đánh vào nông trang, đặc biệt là kinh tế phụ, của nông dân tăng. Nông dân phải nộp thuế theo đầu gia súc, theo sản phẩm thu hoạch trong vườn, đồng thời phải nộp các sản phẩm chăn nuôi theo quy định của nhà nước. Nhiều nông dân phải giết bớt gia súc vì thiếu thức ăn và không bù được chi phí; thậm chí có người phải chặt bỏ cả cây ăn trái. Năm 1950, còn khoảng 40% - 50% sản lượng nông nghiệp, 44% gia súc (trong đó 60% bò và 35% lợn) là của tư nhân. Sau năm 1950, số lượng gia súc của các gia đình giảm đáng kể: 23,2 triệu con vào đầu năm 1952 so với 29 triệu con vào đầu năm 1950.

Cũng cần phải ghi nhận rằng có sự chênh lệch về thu nhập rất lớn giữa các vùng. Một số nông trang thu nhập rất cao do giá thu mua sản phẩm cây công nghiệp cao hơn, chẳng hạn như

các nông trang trồng bông ở Trung Á. Những nông trang ở gần các thành phố lớn cũng thu lợi nhiều nhờ dễ dàng đem sản phẩm đến bán ở các chợ nông trường trong thành phố. Còn các nông trang ở xa thành phố chuyên trồng ngũ cốc và chăn nuôi thì rơi vào tình trạng bi đát. Nhiều nông dân bỏ làng đi kiếm ăn; dân số các vùng này giảm nhanh.

3. Các ngành kinh tế khác

Giao thông vận tải đạt những thành tựu lớn. Đường sắt được khôi phục nhanh chóng. Số liệu về số lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường sắt được dẫn ở *bảng 1* cho thấy: ngành đường sắt đã vượt mức kế hoạch vận chuyển hàng hoá. Những tuyến đường sắt mới ở Ural và Ngoại Kavkaz bắt đầu được xây dựng; tuyến Moskva - Simferopol được đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, do ưu tiên vận chuyển hàng hoá, việc vận chuyển hành khách chưa phát triển kịp yêu cầu. Tàu hỏa chủ yếu vẫn chạy bằng đầu máy hơi nước. Việc phát triển đầu máy diesel và điện khí hoá còn chậm.

Nhà nước cũng chú trọng mở rộng quy mô xây dựng các kênh đào, vừa phục vụ giao thông, vừa phục vụ thủy lợi. Kênh Volga - Đông (nối sông Volga với sông Đông) dài 101 km, hoàn thành năm 1952 là một thành công lớn của ngành giao thông đường thủy. Các tàu có trọng tải đến 5.000 tấn có thể lưu thông dễ dàng.

Ngành ngoại thương hạn chế do những sự kiện khởi đầu "chiến tranh lạnh". Liên Xô từ chối tiếp nhận kế hoạch Marshall vì Mỹ ra điều kiện bắt nước nhận viện trợ phải phụ thuộc Mỹ. Các nước xã hội chủ nghĩa mới hình thành ở Đông Âu cũng theo gương Liên Xô. Trong tình hình thế giới bị chia thành hai

phe đối địch, quan hệ buôn bán với các nước phương Tây ngày càng bị các lý do chính trị tác động. Đặc biệt, khi chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, sự căng thẳng lên đến tột đỉnh: phương Tây đã áp đặt những hạn chế có ảnh hưởng lâu dài đến việc buôn bán với các nước xã hội chủ nghĩa.

Quan hệ ngoại thương của Liên Xô thời kỳ này thiết lập chủ yếu với các nước xã hội chủ nghĩa. Ba Lan cung cấp than cho Liên Xô với giá rẻ. Đổi lại, Liên Xô cung cấp cho Ba Lan nguyên liệu với giá thấp hơn so với thị trường thế giới. Liên Xô lần lượt đàm phán với đại diện các nước Nam Tư (25-7-1947), Bulgaria (9-8-1948), Tiệp Khắc (7-12-1948)... về các hiệp định tín dụng. Cộng hòa Dân chủ Đức và Tiệp Khắc là những nước có nền công nghiệp cao. Họ cung cấp cho Liên Xô máy móc và thiết bị.

Để tăng cường hợp tác kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa, Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) được thành lập ở Moskva (tháng 1-1949). Do những khó khăn về tổ chức, Hội đồng chưa mở rộng được hoạt động trong thời kỳ này, vì vậy quan hệ buôn bán giữa Liên Xô với các nước xã hội chủ nghĩa chủ yếu vẫn là quan hệ song phương.

Sau khi Đảng Cộng sản giành thắng lợi ở Trung Quốc (năm 1949), Liên Xô tuyên bố sẵn sàng giúp nhân dân Trung Quốc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ngày 14-2-1950, Liên Xô đã cấp cho Trung Quốc khoản tín dụng 300 triệu USD với lãi suất 1%. Đó là khoản viện trợ đầu tiên, mở đầu cho các hiệp định về viện trợ kinh tế cho Trung Quốc vào đầu những năm 50 của thế kỷ XX.

III- TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Chiến thắng vĩ đại và hào quang của cuộc chiến tranh vệ quốc đã cổ vũ mạnh mẽ các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực vào

đời sống chính trị của đất nước với nhiều hy vọng ở tương lai. Chính sách đối nội của Đảng Cộng sản và Nhà nước Xôviết tập trung vào các vấn đề tư tưởng, tổ chức, kinh tế, văn hoá. Những nỗ lực chủ yếu tập trung vào công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế, tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhà nước đã sớm bãi bỏ những quy định hạn chế dân chủ buộc phải thực hiện trong thời chiến và khuyến khích hoạt động của các tổ chức xã hội.

1. Công tác tư tưởng

Hoàn cảnh của đất nước trong chiến tranh tác động nhiều mặt đến tư tưởng của các tầng lớp xã hội. Chiến thắng đối với chủ nghĩa phátxít đã nâng cao địa vị và uy tín của Liên Xô trên trường quốc tế. Đó cũng là chiến thắng của chủ nghĩa xã hội, là biểu hiện của tính ưu việt của chế độ mới. Chiến thắng đã củng cố niềm tin của các thế hệ vào tương lai của chủ nghĩa xã hội. Vinh quang và uy tín của Stalin, người tổ chức và lãnh đạo cuộc chiến tranh thắng lợi, cũng lên đến tột đỉnh. Đồng thời, những tư tưởng tự do, tự lập cũng phát triển trong tầng lớp sĩ quan cao cấp của quân đội. Tầng lớp hạ sĩ quan, mà đa số là học sinh và sinh viên, tình nguyện hoặc được động viên ra trận trong chiến tranh được gọi là thế hệ "những người tháng Chạp mới". Họ cùng quân đội đã đi qua không chỉ nửa nước Nga mà cả một nửa châu Âu trong cuộc chiến tranh giải phóng và từ những điều được chứng kiến về xã hội phương Tây, họ có những quan niệm khác hơn so với quan niệm chính thống về cuộc sống công bằng sau chiến tranh. Có những nguồn tin (qua các biên bản họp của các tổ chức Đảng) cho thấy rằng có những dao động đáng kể trong ý thức của nông dân. Họ không hài lòng với cách tổ chức các nông trang tập thể, thậm chí còn nêu câu hỏi: "Bao giờ giải tán nông trang?". Một bộ phận trí thức hoạt động trong

lĩnh vực khoa học và nghệ thuật cũng lên tiếng đòi quyền tự do sáng tác, mở rộng quan hệ giao lưu, hợp tác quốc tế. Các nhà quản lý công nghiệp cũng muốn có nhiều quyền tự chủ hơn trong sản xuất, trong hạch toán kinh tế...

Trong tình hình chung đó, Đảng tiếp tục chú trọng công tác tư tưởng nhằm chống các tư tưởng tư hữu, tư sản, tư tưởng dân tộc chủ nghĩa, lười lao động. Công tác giáo dục chính trị cho các đảng viên cộng sản được đặc biệt quan tâm. Năm 1946, Đảng Cộng sản Liên Xô có 6 triệu đảng viên, trong đó một nửa được kết nạp trong thời kỳ chiến tranh. Một hệ thống giáo dục của Đảng được tổ chức từ năm 1946 đến năm 1952 phục vụ cho việc nâng cao trình độ chính trị cho đảng viên trẻ và cán bộ của Đảng.

Trong thời kỳ 1946 - 1952, Đảng ra một số nghị quyết về văn học và nghệ thuật nhằm cải thiện công tác tư tưởng. Các nghị quyết này phê phán sự thờ ơ về chính trị, không có lý tưởng, những nhược điểm trong các tác phẩm văn học và nghệ thuật của một số tác giả. Các nghị quyết đồng thời đề ra những nhiệm vụ mà văn học, nghệ thuật phải đảm nhiệm để giáo dục tư tưởng, gắn sáng tác với nhiệm vụ chính trị. Tuy nhiên, các nghị quyết này có một số đánh giá chủ quan về hoạt động của một số cá nhân trong các lĩnh vực văn học, âm nhạc và điện ảnh mà sau này đã được khắc phục.

Những cuộc tranh luận về các vấn đề triết học và kinh tế diễn ra trong những năm 1947 - 1951 có ý nghĩa quan trọng và góp phần củng cố nguyên tắc đảng trong khoa học xã hội. Mặc dù những cuộc tranh luận này đôi khi diễn ra rất gay gắt, nhưng đã góp phần đưa nghiên cứu khoa học đến gần hơn với nhiệm vụ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, khắc phục những quan điểm chủ quan, duy ý chí về bản chất các quy luật

kinh tế và vạch ra những hậu quả của sự tách rời lý luận khỏi quá trình phát triển của xã hội Xôviết.

2. Phát triển nền dân chủ Xôviết

Một ngày sau khi chiến thắng phátxít Nhật, Đoàn Chủ tịch Xôviết tối cao ra sắc lệnh bãi bỏ tình trạng khẩn cấp và giải tán Hội đồng Quốc phòng.

Tháng 2-1946, cuộc bầu cử Xôviết tối cao Liên Xô được tổ chức trong cả nước với bầu không khí sôi động. Phiên họp đầu tiên của Xôviết tối cao (tháng 3-1946), quyết định đổi tên Hội đồng Ủy viên nhân dân thành Hội đồng Bộ trưởng. Hội nghị cũng chấp nhận đề nghị của M. Kalinin, bầu N. Shvernik làm Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xôviết tối cao.

Tháng 2-1947, các cuộc bầu cử Xôviết tối cao các nước cộng hòa liên bang và cộng hòa tự trị được tổ chức sau nhiều năm gián đoạn do chiến tranh. Cuối năm 1947, đầu năm 1948, nhân dân tiến hành bầu Xôviết các địa phương. Từ đó, bầu cử được tiến hành định kỳ theo quy định của hiến pháp. Các cuộc bầu cử là dịp để mọi công dân thể hiện ý thức chính trị của mình và tích cực tham gia đời sống chính trị. Hoạt động của các xôviết đã góp phần giải quyết nhiều công việc như khôi phục, phát triển kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân.

Các tổ chức chính trị của quần chúng nhân dân cũng không ngừng được củng cố. Công đoàn trở thành tổ chức quần chúng lớn nhất (năm 1948 đã có 28,5 triệu đoàn viên), đóng vai trò lớn trong việc bảo vệ quyền lợi cho người lao động, giáo dục, động viên đoàn viên thi đua thực hiện các nhiệm vụ xây dựng đất nước. Tháng 4-1949, Đại hội Công đoàn toàn Liên bang lần thứ X được tổ chức tại Moskva. Đại hội tổng kết 17 năm hoạt động công đoàn; thông qua điều lệ, kêu gọi công nhân tham gia tích

cực các hội nghị sản xuất... Đại hội cũng thảo luận và đề ra các biện pháp khắc phục chủ nghĩa hình thức trong việc tổ chức thi đua xã hội chủ nghĩa và trong thái độ đối với những đề xuất từ phía những người khởi xướng.

Đoàn Thanh niên Cộng sản (Komsomol) là lực lượng xung kích trong công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh. Đoàn đã đưa ra nhiều sáng kiến để thực hiện việc phát triển công nghiệp, nông nghiệp, khôi phục các thành phố. Với hơn 9 triệu đoàn viên, Đoàn Thanh niên còn đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục tư tưởng, thu hút lực lượng thanh niên thực hiện các nhiệm vụ chính trị của đất nước.

3. Chính sách xã hội

Đời sống công nhân ngay sau chiến tranh rất chật vật. Các hàng nhu yếu phẩm được phân phối theo tem phiếu. Giá cả tăng đáng kể vào năm 1946, nhưng giá thị trường tự do "chợ đen" còn cao hơn nhiều, chứng tỏ sự khan hiếm hàng hoá. Chính phủ dự định bãi bỏ chế độ tem phiếu vào năm 1946, nhưng phải hoãn lại một năm do hạn hán. Lương thực tế năm 1947 chỉ bằng 51% mức trước chiến tranh.

Trong những cố gắng nhằm cải thiện đời sống nhân dân, tháng 12-1947, Chính phủ thực hiện cải cách tiền tệ, đồng thời bãi bỏ chế độ tem phiếu. Việc bãi bỏ chế độ tem phiếu trong bối cảnh hàng hoá khan hiếm đã làm cho vật giá leo thang. Chính phủ buộc phải thực hiện giảm giá 3 lần trong vòng 6 năm để ổn định tình hình. Những cố gắng này đã góp phần cải thiện đời sống cho công nhân công nghiệp. Số lượng công nhân và viên chức nhà nước năm 1950 lên đến 39,2 triệu người, trong khi kế hoạch dự kiến là 33,5 triệu.

Nông dân trong các nông trang tập thể cũng có nhiều khó khăn. Lao động ở nông trang được trả theo thu nhập, mà thu nhập lại phụ thuộc vào giá thu mua. Trong suốt thời kỳ này, nhà nước không tăng giá thu mua. Vì vậy, thực tế là nông trang sản xuất càng nhiều thì thiệt hại càng lớn (theo một số nhà kinh tế, vào cuối năm 1952 khoảng một nửa nông trang viên không nhận được tiền công sau cả năm lao động)[1]. Nông dân sống được chủ yếu là nhờ thu nhập từ kinh tế phụ. Nhưng thuế đánh vào sản phẩm của kinh tế phụ lại quá cao, nên từ năm 1949 nông dân tự giảm quy mô sản xuất và chăn nuôi (chặt cây ăn quả, giết bớt gia súc). Nhu cầu đối với hàng tiêu dùng thiết yếu lại đẩy nông dân ra các chợ nông trường để bán hàng của mình với giá thấp, chưa kể đến việc nông dân phải có nghĩa vụ nộp thịt, sữa theo định mức cho nhà nước.

Đời sống ở thành thị sau chiến tranh còn khó khăn. Trong 10 năm (1941 - 1951), dân số thành thị tăng từ 60,6 triệu lên 71,4 triệu người. Kế hoạch 5 năm lần thứ tư về xây dựng nhà ở được thực hiện vượt mức 21% (102,8 triệu m^2), nhưng vẫn không đáp ứng nhu cầu do sự tăng dân số. Diện tích nhà ở bình quân cho mỗi người giảm từ 4,09 m^2 (năm 1940), xuống còn 3,98 m^2 (năm 1950), trong khi diện tích tối thiểu để có thể bảo đảm điều kiện vệ sinh là 9 m^2. Tiện nghi trong nhà như hệ thống sưởi ấm, cấp nước, thoát nước... cũng chưa đầy đủ.

Tuy vậy, nhìn chung mức sống của nhân dân đã tăng dần. Thu nhập quốc dân từ năm 1940 đến năm 1950 tăng 64%. Số tiền chi cho phúc lợi xã hội hằng năm được dùng để khôi phục và xây dựng thêm bệnh viện, nhà an dưỡng, nhà nghỉ. Tỷ lệ

---

1. Theo B.V. Levanov (Chủ biên): *Lịch sử Nga thế kỷ XIX - XX*, Nxb. Grani, Briansk, 1992, tr. 190, bản tiếng Nga.

tăng dân số tự nhiên cao, chứng tỏ sự cải thiện đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân. Lực lượng lao động tăng rất nhanh: trong những năm 1945 - 1959 tăng 11,6 triệu người, gây khó khăn cho việc sử dụng lao động. Nhà nước phải thành lập một tổ chức chuyên lo chuyển lực lượng lao động không có chuyên môn đến các khu vực ưu tiên cho công nghiệp nặng và năng lượng ở miền Bắc, Sibir và Ural.

4. Chính sách dân tộc

Chính sách dân tộc dựa trên cơ sở thừa nhận quyền bình đẳng và quyền tự quyết của Lênin bị vi phạm. Trong thời gian chiến tranh, một số dân tộc ở bắc Kavkaz và vùng Volga như: Chechen, Ingusi, Karatchai,... đã bị chuyển sang phía đông vì lý do hợp tác với quân chiếm đóng. Ngày 18-5-1944, 6 ngày sau khi Krym được giải phóng, 200.000 người Tatar ở Krym bị đưa sang Trung Á vì đã "hợp tác" với quân Đức. Ngày 26-6-1946, báo *Izvestia* công bố sắc lệnh của Chính phủ về việc xoá bỏ lãnh thổ quốc gia của người Chechen, người Ingusi và người Tatar.

Người Đức ở Nga là một cộng đồng lớn, sống tập trung chủ yếu ở vùng hạ lưu Volga. Họ đã được chuyển sang phía đông theo Sắc lệnh ngày 28-8-1941 vì lý do an ninh. Người Do Thái cũng bị kỳ thị. Họ bị kết tội quỵ luỵ phương Tây, hoạt động lật đổ và gián điệp. Các trường học của người Do Thái bị đóng cửa. Nhiều nhà hoạt động chính trị, nhà văn bị kết tội. "Vụ án các bác sĩ" tháng 1-1953 là tiêu biểu. Trong 9 bác sĩ bị kết tội âm mưu hãm hại các cán bộ cao cấp trong điện Kremli, có 7 bác sĩ là người Do Thái.

Stalin công khai đề cao vai trò của người Nga. Ông cho rằng dân tộc Nga đã giành được trong cuộc chiến tranh này quyền được công nhận là người dẫn dắt toàn Liên bang và

thực hiện chính sách nhằm tăng cường ảnh hưởng của Nga ở các nước cộng hòa liên bang mới sáp nhập vào Liên Xô ngay trước chiến tranh.

Trong quá trình đấu tranh với các thế lực chống lại chính quyền Xôviết và cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các nước cộng hòa Baltik, Tây Ukraina và Tây Belarus, hàng trăm nghìn người đã bị đưa sang phía đông, đến miền Tây Sibir và Kazakhstan. Ở đó, đàn ông bị đưa vào các trại lao động, còn phụ nữ và trẻ em thì ở các nông trang. Hàng trăm nghìn người Nga được đưa đến các vùng này để thực hiện công nghiệp hoá. Những biện pháp này đã xúc phạm tình cảm dân tộc. Hành động nhằm đẩy nhanh công cuộc công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa bị các dân tộc hiểu là mưu đồ "Nga hoá". Thực tế, tỷ lệ người dân tộc ở Latvia và Estonia giảm đáng kể trong thời gian từ năm 1945 đến năm 1953. Chỉ có Litva là giữ được thành phần dân tộc tương đối thuần nhất do phong trào du kích phát triển mạnh và tốc độ công nghiệp hoá chậm.

5. Đại hội XIX của Đảng Cộng sản (B) Liên Xô

Đại hội XIX của Đảng Cộng sản (B) Liên Xô diễn ra tháng 10-1952 tại Moskva. Kể từ Đại hội XVIII, Đảng đã phát triển rất nhanh về số lượng đảng viên. Tổng số đảng viên đến thời điểm diễn ra Đại hội là 6.882.145 người (đến Đại hội XVIII mới có 2.477.666 đảng viên). Đoàn Thanh niên Cộng sản Lênin lúc đó đã có tới 16 triệu đoàn viên, thực sự trở thành đội hậu bị của Đảng.

Đại hội tổng kết kết quả phát triển kinh tế của đất nước và chính sách đối ngoại. Những thành tích mà Liên Xô đạt được trong lĩnh vực khôi phục, phát triển kinh tế và đối ngoại là không thể phủ nhận. Với những thành công trong việc giúp một số nước châu Âu thành lập chính quyền dân chủ nhân dân, Liên Xô đã có vai trò quyết định trong việc củng cố vị trí của

chủ nghĩa xã hội trên thế giới, trở thành trung tâm tập hợp các lực lượng dân chủ và hòa bình.

Đại hội cũng chỉ ra những thiếu sót nghiêm trọng trong quản lý kinh tế như: còn những xí nghiệp không hoàn thành kế hoạch, thiết bị kỹ thuật không được sử dụng hết công suất, tốc độ cơ khí hoá chậm, năng suất lao động chưa cao, nông nghiệp phát triển chậm...

Đại hội phê chuẩn dự thảo kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1951 - 1955). Công nghiệp nặng vẫn là lĩnh vực được ưu tiên phát triển, nhưng kế hoạch đã chú trọng hơn đến lĩnh vực nông nghiệp với dự định hoàn thành cơ khí hoá những hoạt động chính của sản xuất nông nghiệp. Kế hoạch cũng nhấn mạnh hướng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá cho người lao động.

Đại hội thông qua điều lệ mới, quy định những nhiệm vụ chính của Đảng trong việc hoàn thành xây dựng chủ nghĩa xã hội và chuyển lên chủ nghĩa cộng sản. Vai trò lãnh đạo của những người cộng sản trong xã hội Xôviết được nhấn mạnh. Đại hội quyết định đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Liên Xô (trước là Đảng Cộng sản (B) Liên Xô). Các cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng - Bộ Chính trị và Ban Tổ chức Trung ương, được thay thế bằng Chủ tịch đoàn gồm 25 ủy viên chính thức và 11 ủy viên dự khuyết. Số lượng ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng tăng gấp đôi.

Đại hội kết thúc với quyết tâm khai thác mọi tiềm năng và thường xuyên nâng cao tiềm lực kinh tế của đất nước.

Đại hội XIX của Đảng là đại hội cuối cùng có Stalin tham dự. Sự nghiệp của Stalin là đối tượng ca tụng và ngưỡng mộ tại Đại hội. Nhưng vị lãnh tụ của Đảng đã không còn đủ sức đọc Báo cáo chính trị; ông chỉ đọc một bài phát biểu ngắn trước Đại hội.

Sau đó, sức khỏe của ông giảm sút và ngày 5-3-1953, Stalin qua đời. Cái chết của Stalin đã chấm dứt giai đoạn cầm quyền kéo dài trong suốt 30 năm. Lịch sử cho đến nay chưa có sự đánh giá thống nhất về giai đoạn bi hùng này của chế độ Xôviết, về cá nhân Stalin cũng còn nhiều ý kiến rất khác nhau. Nhưng có những sự thật lịch sử hiển nhiên không thể chối cãi: Liên Xô đã từ một nước nông nghiệp trở thành một nước có nền công nghiệp hùng mạnh, làm cơ sở cho chiến thắng vĩ đại trước chủ nghĩa phátxít và những thành tựu to lớn về kinh tế và quốc phòng đã phải trả bằng giá của hàng chục triệu sinh mạng, của chế độ khủng bố gắt gao về chính trị. Đã có nhiều chính khách đánh giá về nhân vật Stalin, nhưng có lẽ đáng lưu ý là đánh giá của cựu Thủ tướng Anh - Churchill: Stalin đã tiếp nhận một nước Nga đi giày cỏ và đã để lại một nước Nga với vũ khí hạt nhân.

IV- SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Những thiệt hại về văn hoá mà cuộc chiến tranh gây ra cho đất nước là không thể bù đắp: 84.000 trường học, hàng trăm trường đại học, viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm... bị phá hủy. 430 viện bảo tàng, 44.000 cung văn hoá, thư viện, câu lạc bộ và hàng trăm kho lưu trữ của các nước cộng hòa bị cướp phá. Hàng nghìn tượng đài, công trình kiến trúc bị san bằng. Trường học, nhà cửa... có thể xây dựng lại, nhưng những di sản văn hoá, những hiện vật và sách quý thì không thể phục hồi.

Nhận thức sâu sắc vai trò của văn hoá trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng và Nhà nước Xôviết đã coi việc khôi phục và phát triển văn hoá, đặc biệt là giáo dục, là nhiệm vụ hàng đầu. Việc khôi phục các cơ sở giáo dục và văn hoá bị tàn phá được thực hiện ở các vùng mới được giải phóng ngay

khi chiến tranh chưa kết thúc. Sau khi chiến tranh kết thúc, công việc khôi phục và xây dựng văn hoá được triển khai nhanh chóng trên phạm vi toàn quốc.

1. Giáo dục

Lĩnh vực được quan tâm trước hết là giáo dục. Việc đầu tư khôi phục và xây dựng thêm trường học tăng lên hằng năm. Đến cuối năm 1950, chi phí cho xây dựng trường tăng 150% so với năm 1940. Mạng lưới trường học được mở rộng không chỉ từ nguồn đầu tư của nhà nước mà các nông trang, nông trường và nhiều cá nhân tự nguyện đóng góp xây dựng. Năm 1950, số trường phổ thông tăng thêm 10.000 trường so với năm 1940.

Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng là vấn đề cấp bách. Do nhu cầu duy trì giáo dục nên trong chiến tranh nhiều giáo viên chưa được đào tạo qua các trường sư phạm. 75 trường đại học sư phạm được xây dựng trong 5 năm sau chiến tranh để giải quyết nhu cầu về giáo viên. Đồng thời, các khoá đào tạo tại chức và hàm thụ sư phạm cũng được mở rộng. Năm học 1950 - 1951, Liên Xô đã có gần 1,5 triệu giáo viên, tăng hơn so với năm học 1940 - 1941 là 250.000 giáo viên.

Năm 1949, chế độ giáo dục bắt buộc 7 năm bắt đầu được thực hiện rộng rãi. Chế độ giáo dục trung học bắt buộc được áp dụng ở thủ đô các nước cộng hòa. Đến năm 1952, giáo dục phổ cập 7 năm không mất tiền về căn bản được thực hiện.

Mạng lưới các trường đại học cũng nhanh chóng được khôi phục và mở rộng. Trong những năm 1945 - 1950, hơn 300 trường đại học được khôi phục và 142 trường được xây dựng mới. Trường Đại học Tổng hợp quốc gia mang tên Lomonosov được bắt đầu xây dựng và hoàn thành vào tháng 9-1953. Bộ Đại học Liên Xô đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm nâng cao chất

lượng đào tạo các chuyên gia thuộc các ngành khoa học mới như tên lửa, radio định vị, sử dụng năng lượng nguyên tử... Những thành công của giáo dục đại học thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của khoa học.

2. Khoa học

Các viện và trung tâm nghiên cứu cũng được khôi phục nhanh và sớm hoạt động trở lại. Nhiều cơ sở khoa học mới được thành lập để đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước. Năm 1950, ở Liên Xô có 2.848 cơ sở nghiên cứu, tăng hơn 1.000 cơ sở so với năm 1940. Các viện nghiên cứu các ngành khoa học mới như kỹ thuật radio, điện tử, điều khiển học... được thành lập thêm trong hệ thống các viện hàn lâm khoa học của Liên Xô.

Phấn đấu xoá bỏ độc quyền vũ khí hạt nhân của Mỹ, các nhà khoa học Liên Xô đã đầu tư nhiều công sức cho công việc nghiên cứu ngành vật lý hạt nhân. Công lao to lớn trong lĩnh vực hạt nhân thuộc về viện sĩ I. Kurchatov, ba lần được phong tặng danh hiệu anh hùng Liên Xô. Năm 1949, Liên Xô đã thử thành công bom nguyên tử và năm 1953 thử thành công bom khinh khí. Thành tựu này có tác dụng lớn lao trong việc củng cố khả năng quốc phòng của Liên Xô. Tuy vậy, quốc phòng không phải là mục tiêu chính của việc khám phá các khả năng của năng lượng hạt nhân. Ngay sau khi thử thành công vũ khí hạt nhân, các nhà khoa học bắt tay nghiên cứu những khả năng sử dụng năng lượng hạt nhân cho mục đích hòa bình. Vào đầu những năm 1950, nhà máy điện nguyên tử đầu tiên trên thế giới được khởi công xây dựng ở Obninsk. Nhà máy này được khánh thành năm 1954.

Các nhà địa chất Liên Xô trong thời kỳ này đã phát hiện nhiều tài nguyên thiên nhiên như: các mỏ kim cương ở Iacuti,

các vỉa quặng mới như titan, môlipđen, các mỏ dầu và khí đốt... Các nhà khoa học Liên Xô cũng hợp tác với các nhà khoa học các nước trong lĩnh vực nghiên cứu Bắc cực.

Tuy nhiên, do một số quan niệm chưa đúng về mục tiêu của khoa học, về việc chống nền khoa học tư sản phương Tây nên khoa học Liên Xô đã bỏ qua hoặc chậm phát triển một số ngành tiên tiến như di truyền học, điều khiển học... Sự thắng thế của những quan điểm thiếu thực tiễn của Lyssenko trong lĩnh vực sinh - nông đã để lại hậu quả tai hại lâu dài cho nền nông nghiệp Liên Xô.

3. Văn học, nghệ thuật

Chiến tranh, con người và những chiến công, phẩm chất của con người trong chiến tranh vẫn là chủ đề chính của văn học. Các tiểu thuyết *Chuyện một con người chân chính* của B. Polevoi, *Hải âu* của N. Biriukov, *Sức mạnh tinh thần* của D. Medvedev... đã kể lại những chiến công bất hủ của những người cộng sản trong chiến tranh.

Cũng ca ngợi chiến công của các chiến sĩ Xôviết, các tác phẩm *Ngôi sao* của E. Kazakevik, *Danh dự của tuổi thơ* của V. Kataev, *Tia sáng xanh* của L. Sobolev... lại thuộc dòng văn học lãng mạn cách mạng. Các tác phẩm này, tiêu biểu nhất là *Ngôi sao*, đã khắc họa một cách tinh tế thế giới tâm hồn cùng với những vấn đề về tình yêu, tình bạn, ước mơ và lý tưởng của con người mới.

Nhiều nhà văn thành công trong phong cách hiện thực và cống hiến những tác phẩm nổi tiếng như: V. Panova với *Bạn đường* (1946), V. Nhekratsov với *Trong chiến hào Staligrad*, E. Kazakevik với *Mùa xuân trên sông Ode* (1949), M. Bubenov với *Cây bạch dương* (1947 - 1950), I. Erenbua với *Làn sóng thứ*

chín (1952), V. Grosman với *Vì sự nghiệp chính nghĩa,* v.v.. Sinh hoạt hằng ngày của người lính trong chiến tranh, những cuộc đời dung dị, những buồn vui cùng đồng đội, những trận chiến đấu sinh tử... được tái hiện một cách chân thực, trở thành tượng đài vĩnh cửu của cuộc chiến tranh nhân dân vĩ đại.

Các ngành điện ảnh, sân khấu, hội họa có nhiều tác phẩm được công chúng đánh giá cao. Các bộ phim truyện: *Gặp gỡ trên sông Elbe, Cô giáo làng, Đội cận vệ trẻ, Bài ca về con người chân chính, Chiến công của người trinh sát...* được công bố ngay những năm sau chiến tranh và được đón nhận một cách hào hứng. Các vở diễn: *Tính cách Moskva* của A. Sofronov, *Rừng kim ngân* của A. Korneichuk, *Đảng viên dự bị* của A. Kron, *Sức mạnh vĩ đại* của B. Romasov... khẳng định xu hướng hiện thực trong nghệ thuật sân khấu. Ngành sân khấu Xôviết cũng xây dựng những tác phẩm có nội dung phê phán tư tưởng và lối sống tư sản như *Vấn đề Nga* của C. Simonov, *Tiếng nói Mỹ* của B. Lafranev, *Tôi muốn về nhà* của X. Mikhalkov...

Các cuộc triển lãm tác phẩm hội họa toàn Liên bang nhân dịp kỷ niệm 30 năm Cách mạng Tháng Mười (1947) và những năm 1949 - 1950 phản ánh bước phát triển của nghệ thuật Xôviết.

Tuy vậy, trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật thời kỳ sau chiến tranh cũng xuất hiện một số khuynh hướng tự do, xa rời thực tế xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong thời gian 1946 - 1948, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra một loạt chỉ thị: "Về các tạp chí *Ngôi sao* và *Leningrad*", "Về bộ phim *Cuộc sống lớn*", "Về vở ballet *Tình hữu nghị vĩ đại*"... nhằm phê phán những sai lầm, lệch lạc về tư tưởng của các tạp chí và các tác phẩm nghệ thuật đó. Các chỉ thị này cũng đề ra những nguyên tắc tư tưởng của Đảng trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và nêu nhiệm vụ của các nhà hoạt động văn hoá là phải phản ánh một cách trung

thực đời sống và hoạt động của nhân dân Xôviết trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

V- CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI

Vị trí và uy tín quốc tế của Liên Xô sau chiến tranh đã được nâng cao chưa từng thấy. Vượt qua thử thách ác liệt của chiến tranh, Liên bang Xôviết đã trở nên hùng mạnh hơn bao giờ hết. Liên Xô trở thành thành trì của cách mạng thế giới. Quan hệ quốc tế không ngừng mở rộng. Nếu như trước chiến tranh, Liên Xô có quan hệ ngoại giao với 26 nước thì đến năm 1945 đã có quan hệ với 53 nước trên thế giới. Đó là những điều kiện thuận lợi cho chính sách đối ngoại của Liên Xô.

Trong thời gian này, tình hình quốc tế đang có những diễn biến phức tạp. Đồng minh chống phátxít từng hoạt động trong chiến tranh có nguy cơ tan rã do những bất đồng về hệ tư tưởng và lợi ích. Nước Mỹ ra khỏi chiến tranh, trở thành cường quốc kinh tế số một thế giới, lại nắm độc quyền về bom nguyên tử. Bài phát biểu của Thủ tướng Anh Churchill ở Fulton tháng 3-1946 kêu gọi thống nhất lực lượng "chống chủ nghĩa cộng sản phương Đông"; việc công bố học thuyết Truman ngày 12-3-1947 hứa giúp tất cả các chế độ bị "chủ nghĩa cộng sản đe dọa", trước hết là chi 400 triệu USD để xây dựng các căn cứ không quân chiến lược của Mỹ và các chính quyền phản động ở Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ; việc tuyên bố kế hoạch Marshall mùa hè năm 1947 - giúp các nước châu Âu khắc phục hậu quả chiến tranh... là những tín hiệu đầu tiên của sự tan rã khối Đồng minh chống phátxít, dẫn đến sự hình thành thế giới "hai cực" và cuộc chiến tranh lạnh kéo dài hơn 4 thập niên.

Trong tình hình đó, Liên Xô thực hiện chính sách đối ngoại chủ động, linh hoạt nhằm bảo vệ hòa bình thế giới, ủng hộ phong trào đấu tranh của các lực lượng dân chủ và tiến bộ.

1. Đấu tranh nhằm ổn định hòa bình ở châu Âu và Viễn Đông

Những thỏa thuận đạt được giữa các nước đồng minh ở Yalta và Potsdam là cơ sở cho việc giải quyết các vấn đề quốc tế sau chiến tranh. Nhưng thực tế, những cam kết không phải lúc nào cũng được thực hiện. Cuối năm 1945, Stalin gửi thư cho Tổng thống Truman đề nghị tiếp tục hợp tác trong các vấn đề quốc tế, nhưng không được trả lời vì Mỹ đang thực hiện âm mưu bành trướng thế lực ở Viễn Đông.

Ký hòa ước với các nước phátxít chiến bại là nhiệm vụ ngoại giao quan trọng nhằm ổn định tình hình và giải quyết quan hệ với các nước bại trận. Cuộc đấu tranh diễn ra phức tạp và kéo dài. Cuối cùng, hòa ước với năm nước: Italia, Bungari, Hungary, Rumani và Phần Lan đã được ký kết ở Paris ngày 10-2-1947[1]. Các hòa ước này là thắng lợi của chính sách đối ngoại của Liên Xô vì sự phát triển độc lập và tự do của các nước là kẻ thù trước đây; ba nước: Bungari, Hungary, Rumani phát triển theo con đường dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Đấu tranh ổn định tình hình ở Viễn Đông:

Thực hiện cam kết về nghĩa vụ đồng minh, tháng 8-1945 chính phủ Liên Xô công nhận Tuyên cáo Potsdam và tuyên chiến với Nhật Bản. Sau khi đánh bại chủ nghĩa quân phiệt Nhật,

---

1. Xem nội dung chính của bản hòa ước trong Nguyễn Anh Thái (Chủ biên): *Lịch sử thế giới hiện đại*, , Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 232-233.

Liên Xô ủng hộ các khuynh hướng dân chủ ở Nhật Bản, đồng thời sẵn sàng ủng hộ các lực lượng tiến bộ ở châu Á trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Nhưng Mỹ lại âm mưu bành trướng thế lực và độc chiếm Nhật Bản khiến tình hình Viễn Đông trở nên căng thẳng. Vấn đề này được đưa ra thảo luận tại Hội nghị ngoại trưởng các nước Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp và Trung Quốc ở Moskva tháng 12-1945. Liên Xô đòi cả 4 nước có vai trò trong việc đánh bại Nhật Bản cùng thực hiện một chính sách phối hợp. Sau nhiều lần tranh cãi, Hội nghị đi đến một quyết định có tính chất thỏa hiệp - thành lập hai cơ quan đặc biệt: *Hội đồng đồng minh ở Tokyo* gồm đại diện Liên Xô, Mỹ, Anh và Trung Quốc, có nhiệm vụ phối hợp định ra và thực hiện đường lối chung ở Nhật Bản và *Ủy ban Viễn Đông* gồm đại biểu 11 nước (Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc, Hà Lan, Canada, Australia, New Zeland, Ấn Độ và Philippines). Trên thực tế, Mỹ ngày càng phát triển ảnh hưởng của mình và từ năm 1948 đã nắm ưu thế trong việc điều hành các cải cách dân chủ ở Nhật Bản.

Giải quyết vấn đề Đức chiếm vị trí đặc biệt trong việc ổn định tình hình, góp phần bảo vệ hòa bình và dân chủ ở châu Âu. Hội nghị Potsdam quyết định tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa phátxít Đức, duy trì sự thống nhất toàn vẹn về kinh tế cũng như về chính trị của nước Đức. Nhưng các nước chiếm đóng, đặc biệt là Mỹ, Anh, Pháp lại không thực hiện triệt để các thỏa thuận, dẫn đến sự chia cắt nước Đức.

Thực hiện những quyết định của Hội nghị Yalta và Potsdam về vấn đề Đức, Liên Xô đã thi hành nhiều biện pháp nhằm dân chủ hoá khu vực do Hồng quân Liên Xô chiếm đóng: các đảng

và tổ chức dân chủ được phép hoạt động, các tổ chức ủng hộ phátxít bị giải tán; tài sản của tội phạm chiến tranh bị tịch thu và chia cho nhân dân; hơn nửa triệu quân phátxít bị bãi chức. Năm 1948, chính quyền bắt đầu thực hiện cải tạo kinh tế: toàn bộ các khu mỏ cùng với 60% số xí nghiệp năng lượng và nhiên liệu, một nửa trong tổng số các nhà máy cơ khí được quốc hữu hoá; hơn 2,2 triệu ha đất của địa chủ bị tịch thu và chia cho nông dân (560.000 hộ nông dân được cấp đất); một hệ thống giáo dục mới được xây dựng... Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân dần dần được cải thiện. Trong khi đó, ở Tây Đức, các nước Mỹ, Anh, Pháp không thực hiện những thỏa thuận. Họ công khai ủng hộ các đảng phái tư sản, địa chủ, hạn chế hoạt động của các tổ chức dân chủ, đàn áp những người cộng sản và thực hiện âm mưu chia cắt nước Đức.

Kế hoạch phân chia nước Đức được tướng Lucius D. Clay, Phó Thống đốc quân sự Mỹ ở Đức, đệ trình lên Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ tháng 5-1946. Tháng 12-1946, tại Washington, Mỹ và Anh đã ký hiệp nghị về việc thống nhất kinh tế và hành chính hai khu vực do Mỹ và Anh chiếm đóng. Đây là bước thực tế đầu tiên của sự chia cắt nước Đức. Chính phủ Liên Xô kiên trì theo đuổi mục đích duy trì thống nhất, nhưng mọi đề nghị hợp lý của Liên Xô về việc khôi phục sự thống nhất về chính trị và kinh tế của Đức và về việc ký hòa ước với Đức, được nêu tại Hội nghị Ngoại trưởng ở Moskva (tháng 4-1947) và ở London (tháng 12-1947), đều bị bác bỏ. Nửa đầu năm 1948, Mỹ, Anh và Pháp đã họp ở London để chuẩn bị kế hoạch lập một nhà nước Tây Đức. Ngày 18-6-1948, Mỹ, Anh, Pháp đã phối hợp thực hiện cải cách tiền tệ ở Tây Đức, kể cả Tây Berlin. Đồng mark cũ

mất giá "chảy" sang vùng Liên Xô chiếm đóng, đe dọa một cuộc khủng hoảng kinh tế ở Đông Đức.

Chính quyền quân quản Liên Xô buộc phải thực hiện các biện pháp khẩn cấp để bảo hộ nền kinh tế và hệ thống tiền tệ Đông Đức. Thành phố Tây Berlin bị phong tỏa. Mỹ phải lập cầu hàng không để tiếp tế cho Tây Berlin. Chiến tranh lạnh đạt đến đỉnh điểm; người ta đã nói tới một cuộc chiến tranh mới. Vấn đề được đưa ra bàn tại Liên hợp quốc nhưng Mỹ và Liên Xô không còn tìm được tiếng nói chung. Tháng 5-1949, "vấn đề Berlin" đã được giải quyết do Liên Xô đồng ý hủy bỏ lệnh phong tỏa để họp bàn về vấn đề Đức. Liên Xô bảo vệ được nền kinh tế Đông Đức khỏi sự lũng đoạn của tư bản phương Tây, nhưng không cứu vãn được sự thống nhất của nước Đức. Cộng hòa Liên bang Đức (Tây Đức) ra đời tháng 5-1949. Năm tháng sau, Cộng hòa Dân chủ Đức cũng tuyên bố thành lập.

2. Quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa

Sau khi được giải phóng khỏi sự chiếm đóng của quân đội phátxít, hàng loạt nước ở Trung và Đông Nam Âu đã chọn con đường phát triển độc lập. Cách mạng dân chủ nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản hoặc Đảng Công nhân đã được thực hiện ở Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungary, Albania, Romania, Bulgaria, Nam Tư. Nhân dân các nước đó đã giành được chính quyền về tay mình, lập nên chế độ dân chủ nhân dân và phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Sự ra đời của Cộng hòa Dân chủ Đức (tháng 10-1949) kết thúc quá trình hình thành các nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu.

Thất bại của quân phiệt Nhật trong chiến tranh cũng dẫn đến những thay đổi quan trọng ở châu Á. Tháng 8-1945, nhân

dân Việt Nam đã vùng lên khởi nghĩa, cướp chính quyền từ tay Nhật và lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Năm 1948, Cộng hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên được thành lập ở Bắc Triều Tiên. Đặc biệt, sự ra đời của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ngày 1-10-1949 là sự kiện chính trị quan trọng, là thắng lợi lớn của lực lượng dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Sự ra đời của một loạt nước xã hội chủ nghĩa sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã tạo ra hệ thống xã hội chủ nghĩa bao gồm 1/3 dân số thế giới, đưa Liên Xô thoát khỏi thế bị cô lập và trở thành người khởi xướng các quan hệ mới, quan hệ hợp tác tương trợ trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Liên Xô tự coi là có trách nhiệm trong việc giúp đỡ các nước dân chủ nhân dân trong công cuộc khôi phục đất nước sau chiến tranh, cải tạo và xây dựng xã hội mới. Ngay khi chiến tranh chưa kết thúc, Liên Xô đã ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác với Tiệp Khắc (1943), Ba Lan và Nam Tư (1945). Trong các năm sau đó, các hiệp ước hữu nghị và hợp tác được ký với Romania, Hungary, Bulgaria... Trong khuôn khổ các hiệp ước tay đôi này, Liên Xô đã giúp các nước Đông Âu xây dựng lại nền kinh tế sau chiến tranh. Đến năm 1949, chỉ riêng Ba Lan đã nhận tín dụng đầu tư của Liên Xô trị giá 2,2 triệu rup để công nghiệp hoá đất nước. Buôn bán giữa Liên Xô và Hungary năm 1948 tăng gấp 20 lần so với năm 1938. Năm 1948, Liên Xô tuyên bố xoá bỏ tiền bồi thường chiến tranh mà Hungary và Romania phải trả theo hòa ước Paris năm 1947. Tính đến năm 1952, tổng tín dụng mà Liên Xô cấp cho các nước Đông Âu lên đến 15 tỉ rup[1].

Bên cạnh sự giúp đỡ về kinh tế, Liên Xô còn giúp chính quyền nhân dân các nước này củng cố lực lượng, chống lại sự

---

1. *Lịch sử chính sách đối ngoại*, tập II, Moskva, 1986, tr. 54 (bản tiếng Nga)

tấn công của các thế lực chống cộng trong và ngoài nước. Tiệp Khắc là nước có vị trí chiến lược quan trọng ở Trung Âu nên luôn là đối tượng của các thế lực chống cộng sản ở phương Tây. Đến đầu năm 1948, quá trình cải tạo kinh tế - xã hội ở đây vẫn chưa hoàn thành; tư bản tư nhân vẫn có thế lực cả về kinh tế và chính trị, mưu toan lật đổ chính quyền cách mạng. Liên Xô đã hỗ trợ tích cực để những người cộng sản giữ được chính quyền trong cuộc khủng hoảng tháng 2-1948.

Các hiệp ước hữu nghị và hợp tác đã góp phần quan trọng trong việc củng cố và phát triển các nước xã hội chủ nghĩa non trẻ và quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa các nước này. Tuy vậy, các hiệp ước này có hạn chế cơ bản là các nước đồng minh của Liên Xô không được phát triển những quan hệ truyền thống châu Âu của họ và không được tham gia vào quá trình khôi phục chung ở châu Âu mà cùng với Liên Xô tách thành một khối riêng biệt. Trong một số trường hợp, sự áp đặt mô hình của Liên Xô đã gây sự phản kháng trong nhân dân và cả trong lãnh đạo các nước này. Trường hợp Nam Tư là một điển hình. Trong cuộc chiến tranh chống phátxít, quan hệ giữa Liên Xô và Nam Tư rất hữu nghị. Du kích Nam Tư sát cánh với các chiến sĩ Hồng quân chống phátxít. Nhưng trong công cuộc xây dựng đất nước sau chiến tranh, ban lãnh đạo Nam Tư, do Tito đứng đầu, thực hiện đường lối độc lập, không rập khuôn theo cách làm của Liên Xô. Đảng Cộng sản Liên Xô và các đảng khác đã phê phán Nam Tư chống Liên Xô, xa rời chủ nghĩa Marx - Lenin trong chính sách đối nội. Những bất đồng trong Đảng lan sang lĩnh vực nhà nước và dẫn đến sự cắt đứt quan hệ. Tháng 9-1949, Liên Xô tuyên bố hủy bỏ Hiệp ước hợp tác và hữu nghị mà hai nước đã ký năm 1945. Nam Tư không được coi là nước

xã hội chủ nghĩa. Sự kiện Nam Tư gây thiệt hại cho uy tín của Liên Xô và phong trào cộng sản quốc tế nói chung. Những hiện tượng cá biệt tương tự cũng diễn ra ở Đông Đức và Ba Lan vào năm 1953.

Quan hệ ngoại giao với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thiết lập rất sớm. Tháng 2-1950, Hiệp ước hữu nghị, đồng minh và tương trợ Xô - Trung đã được ký kết. Liên Xô cho Trung Quốc vay 300 triệu rup với lãi suất thấp để phát triển công nghiệp. Liên Xô còn viện trợ kỹ thuật và giúp đào tạo chuyên gia cho Trung Quốc.

Để tổ chức và phát triển quan hệ hợp tác kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa, Liên Xô nêu sáng kiến thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV). Hội đồng được thành lập đầu năm 1949, là một cố gắng và là thắng lợi ngoại giao mới của Liên Xô. Nhưng trong những năm đầu, Hội đồng chưa phát huy được khả năng hoạt động; quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa chủ yếu vẫn là quan hệ song phương.

3. Đấu tranh bảo vệ hòa bình

Chiến tranh đã chấm dứt nhưng nguy cơ chiến tranh vẫn tiềm tàng vì các thế lực đế quốc không từ bỏ ý đồ giải quyết các vấn đề quốc tế bằng bạo lực. Dưới chiêu bài chống sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản, Mỹ và các nước phương Tây đã ra sức chạy đua vũ trang, lập các liên minh quân sự, gây căng thẳng trong tình hình thế giới. Kết quả của những hoạt động đó là sự chia cắt nước Đức và sự thành lập Liên minh quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) năm 1949.

Chính sách đối ngoại của Liên Xô trong lĩnh vực này bị phương Tây đánh giá là thụ động. Thực tế, Chính phủ Liên Xô

đang nhằm mục tiêu duy nhất là phát triển ảnh hưởng để duy trì hòa bình. Các đại diện của Liên Xô luôn lợi dụng diễn đàn Liên hợp quốc và các diễn đàn quốc tế để tuyên truyền chống chiến tranh. Năm 1949, do những nỗ lực tột bậc của các nhà khoa học Liên Xô, nhân loại tiến bộ đã được chứng kiến một sự kiện quan trọng: thế độc quyền về vũ khí hạt nhân của Mỹ bị phá vỡ sớm hơn nhiều so với sự tính toán của phương Tây. Liên Xô lập tức kêu gọi thủ tiêu và tuyên bố sẵn sàng thủ tiêu vũ khí hạt nhân.

Mỹ đã không đáp lại lời kêu gọi ấy. Tháng 12-1949, Ủy ban hỗn hợp chung của Nghị viện về năng lượng hạt nhân của Mỹ tuyên bố rằng Mỹ cần phải sản xuất nhiều hơn và nhanh hơn. Hành động này của Mỹ đã khởi đầu cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân tốn kém và kéo dài. Đồng thời, Mỹ thực hiện kế hoạch chiến lược tấn công chủ nghĩa cộng sản bằng các hoạt động: lật đổ, chi tiền cho các tổ chức phản động lưu vong, can thiệp vào chiến tranh Triều Tiên, chiến tranh Việt Nam, ký hòa ước với Nhật, mở rộng NATO, đưa Tây Đức vào các khối quân sự... Đỉnh cao của những hoạt động này là việc hủy bỏ Hiệp ước buôn bán với Liên Xô vào tháng 9-1951. Đáp lại chính sách thù địch đó, Chính phủ Liên Xô củng cố liên minh với các nước xã hội chủ nghĩa. Hiệp ước hữu nghị và hợp tác với Trung Quốc tháng 2-1950 không chỉ giúp Trung Quốc phát triển đất nước mà còn củng cố vị thế của chủ nghĩa xã hội ở Viễn Đông. Liên Xô chủ trương khu vực hoá cuộc chiến tranh Triều Tiên, đòi rút hết quân đội nước ngoài khỏi Triều Tiên. Cuộc thương lượng kéo dài 2 năm đã kết thúc bằng Hiệp định đình chiến ngày 27-7-1953. Triều Tiên vẫn bị chia cắt.

Liên Xô tích cực ủng hộ đề nghị của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về việc loại bỏ ghế đại diện của Quốc dân Đảng và khôi phục địa vị của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ở Liên hợp quốc... Liên Xô cũng ủng hộ các nước Arab ở Bắc Phi trong cuộc đấu tranh giành độc lập, đứng về phía nhân dân Iran chống các công ty độc quyền dầu mỏ nước ngoài.

Chương XVII

MỘT CUỘC CẢI CÁCH KHÔNG THÀNH CÔNG (1953 - 1964)

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu vĩ đại trong thời kỳ khôi phục và phát triển đất nước sau chiến tranh, chế độ Xôviết vào đầu những năm 1950 đã bộc lộ nhiều nhược điểm trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị - xã hội do chế độ lãnh đạo tập trung, quan liêu và độc đoán thời Stalin. Ban lãnh đạo mới của đất nước do N.S. Khrushchev đứng đầu chủ trương thực hiện một số cải cách, bắt đầu từ cải cách kinh tế. Thời kỳ đầu, những cải cách này cũng đem lại những kết quả thuyết phục, nhưng sau đó dần dần thất bại. Tuy vậy, những cải cách này cũng thổi vào xã hội Xôviết luồng sinh khí mới, mở đầu một thời kỳ phát triển tuy còn khó khăn nhưng cởi mở hơn trong cả lĩnh vực đối nội và đối ngoại.

I- NHỮNG CẢI CÁCH KINH TẾ

1. Nông nghiệp

Vào đầu những năm 50 thế kỷ XX, tình hình nông nghiệp Liên Xô ở trong tình trạng bi đát do sự phát triển mất cân đối

giữa công nghiệp và nông nghiệp từ trước chiến tranh. Tổng sản lượng công nghiệp năm 1953 bằng 150% so với năm 1940, trong khi sản lượng nông nghiệp chỉ xấp xỉ mức trước chiến tranh. Tình hình chăn nuôi còn tồi tệ hơn. Theo báo cáo của Khrushchev tại Hội nghị Trung ương tháng 9-1953 thì số đầu gia súc và sản xuất thịt ở Liên Xô năm 1952 thấp hơn ở Nga năm 1916 (hoặc so với năm 1928 khi Liên Xô chưa hợp tác hoá). Lượng thịt thu mua chỉ đạt 3 triệu tấn[1]. Ngoài nguyên nhân chủ yếu nêu trên, các nguyên nhân liên quan đến việc quản lý và chính sách đối với nông dân cũng được chỉ ra và phân tích để tìm hướng khắc phục.

a) Hội nghị Trung ương tháng 9-1953

Khởi đầu cho những cải cách trong nông nghiệp là phát biểu của G.M. Malenkov tại phiên họp Xôviết tối cao tháng 8-1953, ở đó lần đầu tiên một Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô đặt vấn đề hướng kinh tế vào phục vụ con người và về sự quan tâm của Nhà nước đến sự phồn thịnh của nhân dân thông qua sự phát triển nông nghiệp và công nghiệp hàng tiêu dùng. N.S. Khrushchev ủng hộ chủ trương này. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 9-1953 đã dành phần lớn thời gian thảo luận tình hình nông nghiệp và các biện pháp phát triển nông nghiệp. Khrushchev đã báo cáo về các biện pháp phát triển nông nghiệp, trong đó vạch rõ nguyên nhân chính kìm hãm sự phát triển nông nghiệp là sự vi phạm nguyên tắc của Lênin về khuyến khích vật chất đối với kết quả lao động của nông dân. Một loạt các biện pháp đã được

---

1. R. Medvedev: *Tiểu sử chính trị*, Nxb. Knhiga, Moskva, 1990, tr. 70, bản tiếng Nga.

Hội nghị thông qua nhằm tăng hiệu quả sản xuất và sản phẩm nông nghiệp.

Biện pháp quan trọng và thiết thực nhất là tăng giá thu mua đối với các sản phẩm nông nghiệp. Từ năm 1953 đến năm 1958, giá lúa mạch tăng 6 lần, gia súc tăng 12 lần. Thu nhập bằng tiền của nông trang tăng gấp 3 lần.

Nhà nước giảm thuế đánh vào kinh tế phụ gia đình. Thuế được đánh tuỳ theo vùng canh tác nhằm khuyến khích nông dân chăn nuôi. Các hộ không có gia súc được miễn nộp thịt, sữa. Diện tích dành cho kinh tế phụ được phép tăng gấp 5 lần. Đồng thời, Nhà nước còn tuyên bố xoá nợ các năm trước cho các nông trang.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm, đầu tư của Nhà nước cho nông nghiệp tăng 170% so với 5 năm trước. Nhờ đó, cơ sở vật chất, kỹ thuật của các nông trang tăng đáng kể: chỉ riêng hai năm 1954 và 1955, nông dân đã nhận hơn 400.000 máy kéo, 227.000 xe ca, xe tải và nhiều máy móc, thiết bị khác.

Để tăng hiệu quả hoạt động của các trạm máy kéo và máy nông nghiệp, một cải cách cơ bản về tổ chức được thực hiện. Trước năm 1953, phần lớn đội ngũ kỹ thuật và lái máy là công nhân thời vụ, họ được nông trang thuê để cày bừa, gieo hạt hoặc thu hoạch. Từ năm 1953, công nhân máy kéo trở thành thành viên của các trạm máy kéo, họ được trả lương tháng và có nghĩa vụ như công nhân. Với cải cách này, hơn một triệu nông trang viên trở thành công nhân. Lao động của công nhân kỹ thuật và lái máy hiệu quả hơn. Các trạm máy kéo cũng được nối điện lưới quốc gia, nguồn năng lượng được bảo đảm.

Đội ngũ cán bộ quản lý các nông trang, các trạm máy kéo và nông trường được tăng cường đáng kể. Hơn 30.000 đảng viên cộng sản, những công nhân có hiểu biết về nghề nông được cử

làm chủ tịch nông trang. Hơn 120.000 nhà nông học, kỹ sư và chuyên gia chăn nuôi cũng được điều từ các viện nông nghiệp đến các nông trang để trực tiếp tham gia sản xuất.

Công tác lập kế hoạch cũng được thay đổi. Thay vì các chỉ tiêu áp đặt từ trên xuống, từ nay các nông trang có quyền rộng hơn trong việc lập kế hoạch sản xuất, định diện tích gieo trồng, số lượng gia súc... Các nông trang cũng có quyền thay đổi điều lệ cho phù hợp với điều kiện địa phương.

Những biện pháp trên là táo bạo so với thời kỳ đó và rất quan trọng đối với tương lai của nông nghiệp, nhưng chưa thể đem lại hiệu quả tức thời. Năm 1953, sản phẩm nông nghiệp tăng 2,5%, năm 1954 tăng 4%. Lương thực vẫn thiếu trầm trọng. Lối thoát nhanh nhất cho việc tăng sản lượng lương thực là mở rộng diện tích canh tác.

b) Chiến dịch khai hoang

Hội nghị Trung ương tháng 3-1954 kêu gọi mở rộng diện tích gieo trồng bằng cách khai phá 13 triệu ha đất hoang năm 1954 - 1955. Quyết định của Đảng nhận được sự hưởng ứng rộng rãi của nhân dân lao động, đặc biệt là của các đoàn viên thanh niên cộng sản. Hơn 800.000 đơn tình nguyện được gửi về các trụ sở Đoàn Komsomol. Công nhân Moskva và vùng phụ cận gửi 54.000 người đến vùng đất hoang và tổ chức 46 nông trường trồng lúa. 80.000 người từ Ucraina tình nguyện đến vùng đất hoang. Những người tình nguyện từ Belarus lập 24 nông trường mới, công nhân từ Gruzia lập 4 nông trường, Látvia - 4, Acmênia - 3, Adécbaidan - 3... Nông dân và công nhân từ các nông trang và nông trường miền Tây đất nước cũng đến vùng đất hoang thành lập các nông trang mới. Nhiều nông trường mới mang tên quê hương của những người tình nguyện.

Điều kiện làm việc của những người khai hoang hết sức khó khăn, phải sống trong các lều dựng tạm trong thảo nguyên. Chủ tịch nông trường Gorki ở vùng bắc Kazakhstan ghi lại rằng, ông tiếp nhận 25.450 ha đất mà trên đó chỉ có duy nhất một cây bulô. Phần lớn đất đai chưa biết đến lưỡi cày. Nhưng ý chí và lao động của nhân dân đã làm nên điều kỳ diệu. Đến cuối năm 1955, hơn 33 triệu ha đất hoang đã được khai phá; 425 nông trường quốc doanh và hàng trăm nông trang tập thể được thành lập. Các khu định cư mới mọc lên làm thay đổi hoàn toàn bộ mặt của vùng thảo nguyên khô cằn từ hàng trăm năm. Năm 1956 là năm nông nghiệp thu được thắng lợi lớn: cả nước thu hoạch 127 triệu tấn ngũ cốc, trong đó nhà nước thu mua được 57 triệu tấn[1].

Cuộc tấn công vào vùng đất hoang còn tiếp tục vài năm nữa. Kết quả là trong 5 năm (1954 - 1958), khoảng 40 triệu ha đất được khai hoang (bằng diện tích đất trồng trọt của cả nước Canada). Đây là chiến công vĩ đại của nhân dân Liên Xô mà lịch sử thế giới chưa từng biết đến sự kiện tương tự. Trong những năm đầu, đất hoang cho sản lượng ngũ cốc cao (nhưng đã bắt đầu xuất hiện những khó khăn bởi thu hoạch kịp thời hàng triệu hécta lúa không phải là việc dễ dàng). Hằng năm nhà nước phải huy động thanh niên, sinh viên và binh lính đi thu hoạch, nhưng nhiều khi vẫn không kịp do thiếu thiết bị và phương tiện vận chuyển, bảo quản... Tuy vậy, đất hoang cũng góp phần to lớn vào sự phát triển nông nghiệp thời kỳ này.

---

1. Trong thời kỳ 1949 - 1953, thu hoạch trung bình hằng năm là 81 triệu tấn, trong đó nhà nước thu mua được 33 triệu tấn.

Sản lượng nông nghiệp thời kỳ 1954 - 1958

Đơn vị: *triệu tấn*

	Năm 1954	Năm 1955	Năm 1956	Năm 1957	Năm 1958
Tổng sản lượng ngũ cốc	85,6	103,7	125,0	102,6	134,7
Thu hoạch vùng đất hoang	37,2	27,7	63,3	38,1	58,4
Bông	4,2	3,9	4,3	4,2	4,4
Thịt	6,3	6,3	6,6	7,4	7,7
Sữa	38,1	43,1	49,1	54,8	58,9
Tổng sản phẩm nông nghiệp	*105,0*	*117,0*	*132,0*	*136,0*	*151,0*

Kết quả phát triển rất đáng khích lệ. Thu nhập bằng tiền tăng từ 12,4 tỉ rup lên 47,8 tỉ rup trong thời gian từ năm 1952 đến năm 1957, theo ngày công lao động thu nhập tăng tương ứng là 1,4 rup lên 4 rup. Các nông trang viên còn nhận tiền công lao động bằng hiện vật. Thu nhập theo công lao động, cả tiền và hiện vật, tăng từ 5,4 rup (năm 1952) lên 7,55 rup (năm 1957)[2]. Nông dân phấn khởi sản xuất. Hệ thống nông trang tập thể được củng cố. Vai trò của kinh tế tập thể trong sản xuất nông nghiệp được khẳng định.

Chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước và sự lao động quên mình của nông dân được bù đắp xứng đáng. Nhà nước đã tổ chức khen thưởng rộng rãi cho các tập thể và cá nhân. Các nước cộng hoà: Nga, Ukraina, Kazakhstan, Moldova và nhiều vùng được thưởng Huân chương Lênin vì thành tích phát triển nông nghiệp. Đoàn thanh niên Komsomol được thưởng Huân chương Lênin vì sự nghiệp khai phá đất hoang. Hàng ngàn cá

1, 2. Dẫn theo A. Nove: *An Economic History of the U.S.S.R*, p.334, 337.

nhân được tặng thưởng huy chương vì sự nghiệp khai phá đất hoang. Triển lãm nông nghiệp toàn Liên bang trưng bày sản phẩm của các vùng và các đơn vị xuất sắc.

Tuy nhiên, hệ thống quản lý và quy hoạch nông nghiệp còn nhiều bất hợp lý, song sự điều chỉnh những bất hợp lý ấy lại được tiến hành một cách nóng vội, không dựa trên cơ sở phân tích khoa học kỹ lưỡng nên đã dẫn đến những kết quả không như mong muốn. Trong lịch sử nông nghiệp Xôviết, chăn nuôi luôn là ngành lạc hậu, không đáp ứng đủ nhu cầu. Thức ăn gia súc là vấn đề trọng tâm của chăn nuôi. Sau khi kế hoạch khai hoang được hưởng ứng nhiệt liệt và cho những kết quả ban đầu rất khả quan, Khrushchev đề ra kế hoạch giai đoạn hai: cung cấp thức ăn gia súc và tập trung vào vùng chăn nuôi chính là vùng châu Âu của Liên Xô. Kế hoạch tăng diện tích trồng ngô từ khoảng 3 - 5 triệu ha lên 28 triệu ha trong vòng 2 - 3 năm được thông qua. Ngô là loại cây lương thực cho sản lượng cao và là nguồn thức ăn gia súc chính của Mỹ, nhưng đất đai và khí hậu vùng châu Âu của Liên Xô không thích hợp cho loại cây trồng này. Việc thực hiện kế hoạch một cách thiếu cân nhắc đã gây hậu quả tai hại. Kế hoạch 5 năm lần thứ sáu, được thông qua tại Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên Xô, dự kiến sản lượng lương thực năm 1960 là 180 triệu tấn. Đầu năm 1957, chiến dịch đuổi kịp Mỹ về sản lượng thịt, bơ và sữa được phát động. Dự định trong vòng 2 - 3 năm, sản lượng thịt tăng gấp ba[1]. Để thực hiện các mục tiêu đầy tham

---

1. Năm 1956, sản lượng thịt của toàn Liên Xô là 6,6 triệu tấn, dự kiến năm 1961 sẽ đạt 20 triệu tấn. Từ năm 1953 đến năm 1956, sản lượng thịt chỉ tăng 800.000 tấn (R. Medvedev: *Tiểu sử chính trị, Sđd*, tr. 118).

vọng này, Nhà nước đề ra những biện pháp mới nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ cấu quản lý nông nghiệp.

c) Phát triển chế độ nông trang và cải tổ các trạm máy kéo

Từ giữa những năm 1950, các nông trang được trao quyền rộng rãi hơn trong việc hoạch định kế hoạch hằng năm. Nhà nước chỉ kiểm soát nghĩa vụ giao nộp, không can thiệp vào sản xuất; quy mô diện tích canh tác và số lượng đầu gia súc là công việc của các nông trang. Để tăng sức mạnh cho các nông trang, từ tháng 3-1958, Nhà nước đã cử những cán bộ tin cậy về nông thôn làm chủ tịch các nông trang, song những cán bộ này ít hiểu biết về lĩnh vực nông nghiệp, chỉ trải qua một khoá đào tạo ba tuần và hai tháng thực tập nên đã không phát huy được tiềm năng của các nông trang.

Chủ trương chuyển các nông trang tập thể thành nông trường quốc doanh được thực hiện từ năm 1957. Chủ trương này nhằm mục đích tăng cường khu vực nhà nước trong nông nghiệp. Các nông trang ven các thành phố lớn được chuyển thành nông trường cung cấp thịt, sữa và rau quả cho thành phố. Những nông trang yếu và không có hiệu quả kinh tế cũng được cải tạo thành nông trường. Kết quả, đến năm 1965 các nông trường quốc doanh đã mở rộng ảnh hưởng đáng kể: diện tích đất canh tác tăng gấp hơn 5 lần so với năm 1953, số công nhân tăng gần 3,5 lần[1]. Đồng thời, quá trình hợp nhất các nông trang vẫn tiếp diễn. Sau làn sóng hợp nhất lần thứ nhất, cả nước còn 125.000 nông trang. Năm 1958, số nông trang giảm còn 69.100 và quy mô tăng dần, mặc dù đã có những cảnh báo về tình

---

1. A. Nove: *An Economic History of the U.S.S.R*, p. 337.

trạng không quản lý được các nông trang lớn ở các vùng có nhiều làng nhỏ nằm rải rác. Đến giữa những năm 1960, số nông trang của cả nước còn dưới 36.000[1].

Những biện pháp khuyến khích nông dân sản xuất đã đem lại hiệu quả. Sản lượng thịt do kinh tế phụ của nông dân cung cấp năm 1958 tăng 35% so với năm 1953; sữa tăng hơn 25%. Nhằm tiếp tục khuyến khích nông dân sản xuất, từ ngày 1-1-1958, kinh tế phụ hoàn toàn được miễn nộp sản phẩm bắt buộc. Nông dân được tự do bán sản phẩm phụ ở chợ hoặc thông qua các hợp tác xã mua bán.

Quyết định tổ chức lại các trạm máy kéo và máy nông nghiệp, được thông qua tại Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương tháng 2-1958 và tại phiên họp Xôviết tối cao tháng 3-1958 cũng nhằm mục đích nâng cao chất lượng quản lý nông nghiệp. Ra đời vào cuối những năm 1920 với mục đích giúp những nông trang tập thể đầu tiên còn thiếu vốn để mua sắm máy móc, cũng chưa có cán bộ kỹ thuật để vận hành, các trạm máy kéo đã thực sự có ích cho việc củng cố chế độ nông trang và phát triển nông nghiệp cơ khí hoá. Vì vậy, số lượng các trạm máy kéo đã tăng nhanh chóng: đến trước chiến tranh, cả nước đã có gần 7.000 trạm, năm 1958 có hơn 8.000 trạm. Cùng với thời gian, tình trạng đất có hai chủ thể: một - chịu trách nhiệm về cơ khí hoá, một - lo sản xuất và vận chuyển sản phẩm, đã trở thành trở ngại cho sự phát triển sản xuất tập thể. Trạm máy kéo và nông trang thường bất hòa trong công việc. Nông trang mong thu hoạch cao và trả công ít nhất cho trạm máy kéo, còn trạm lại muốn máy móc hoạt động với công suất tối đa (không

---

1. A. Nove: *An Economic History of the U.S.S.R*, p. 337.

chỉ để hoàn thành kế hoạch mà còn để được hưởng nhiều hơn). Tình trạng này đã hạn chế sáng kiến của nông trang và làm giảm trách nhiệm cá nhân đối với việc tổ chức sản xuất. Tổ chức lại các trạm máy kéo thành các trạm sửa chữa và bảo trì, còn máy kéo và các máy nông nghiệp khác thì bán cho nông trang là nội dung của quyết định mới. Dự định kế hoạch này sẽ thực hiện dần trong 2 - 3 năm hoặc hơn nữa, tuỳ theo đặc điểm của từng địa phương. Nhưng thực tế, chỉ sau 3 tháng, phần lớn các trạm máy kéo đã bị giải thể. Cuối năm 1958, hơn 80% nông trang đã mua máy móc và kỹ thuật của các trạm máy kéo (bởi trên thực tế, các nông trang đã bị thúc giục phải mua máy móc của các trạm máy kéo và thanh toán ngay). Sự vội vã này gây hậu quả lớn cho sản xuất nông nghiệp. Các nông trang phải chi một khoản tiền lớn không chỉ để mua máy móc, thiết bị mà còn để xây dựng kho chứa và trạm sửa chữa. Hằng năm, các nông trang phải chi không dưới một tỉ rup mua nhiên liệu và dầu nhớt, phải trả lương cho các thợ máy và thợ cơ khí nên không còn đủ vốn đầu tư cho sản xuất. Các xí nghiệp sản xuất máy nông nghiệp cũng phải giảm khối lượng sản xuất vì các nông trang không còn kinh phí để mua máy móc mới. Hệ thống bảo trì và sửa chữa kỹ thuật cũng không được chuẩn bị chu đáo. Các thợ máy, thợ cơ khí của các trạm máy, sau khi trở thành nông trang viên, bị mất những lợi ích về bảo hiểm xã hội. Ở các nông trang yếu, thu nhập của thợ máy giảm rõ rệt. Hàng chục ngàn thợ máy và thợ cơ khí bỏ vào thành phố tìm nơi làm việc có thu nhập khá hơn. Một cuộc cải cách đúng về tư tưởng và định hướng, nhưng do thực hiện vội vã, không được tính toán và phân tích cặn kẽ về kinh tế nên đã gây ra những thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp.

d) Nông nghiệp trong kế hoạch 7 năm (1959 - 1965)

Kế hoạch 7 năm dự định tăng gấp đôi số vốn đầu tư cho nông nghiệp so với 7 năm trước đó (hơn 55 tỉ rup) đặc biệt chú trọng việc trang bị thêm máy móc. Đến cuối kế hoạch 7 năm, đã có 1.600.000 máy kéo (tăng 60% so với năm 1958) và khoảng 100.000 ôtô hoạt động ở các nông trang và nông trường[1]. Tuy vậy, máy móc vẫn chưa đủ khiến cho việc gieo trồng và thu hoạch kéo dài, ảnh hưởng không nhỏ đến sản lượng. Trong chăn nuôi, đặc biệt ở các nông trang, lao động chủ yếu vẫn bằng tay. Điện được sử dụng rất ít: đến giữa những năm 1960, chỉ có 4% điện sản xuất trong nước được sử dụng trong nông nghiệp.

Do những bất cập trong phát triển nông nghiệp, Đảng và Nhà nước Xôviết đã thảo luận nghiêm túc và điều chỉnh chính sách. Từ năm 1961, đầu tư vào nông nghiệp tăng lên. Nhà nước quyết định giảm giá máy móc nông nghiệp và phụ tùng, hoãn nợ cho các nông trang mua máy mà chưa trả được tiền, mở các khoá đào tạo về sử dụng và bảo trì máy móc ở các nông trang vào mùa đông... Tuy vậy, các khuynh hướng chủ quan, chạy theo thành tích trong quản lý vẫn bộc lộ. Cuộc "thi đua" tăng sản lượng thịt năm 1959 là một ví dụ[2]. Năm 1962, Nhà nước lại

---

1. *History of the USSR*, in Three Parts, Part III, Progress Publishers, Moskva, 1977, p. 132.

2. Những người lãnh đạo vùng Riazan cam kết trong năm 1959 tăng sản lượng thịt 3,1 lần (từ 48.000 tấn lên 150.000 tấn), mức thu mua lên 3 lần. Các vùng khác cũng theo gương Riazan, cam kết tăng mức sản xuất lên 2 hoặc 2,5 lần. Cuộc thi đua diễn ra rầm rộ, nhưng kết quả không như mong muốn. Ban lãnh đạo đã báo cáo sai kết quả chăn nuôi. Năm 1960, vùng Riazan thậm chí không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch. Bí thư khu ủy Riazan A.N. Larionov đã phải tự sát. Đảng và Nhà nước phải thông qua các biện pháp khẩn cấp để giúp các nông trang đang bên bờ vực phá sản (Theo Medvedev: *Tiểu sử chính trị, Sđd,* tr. 165-173).

ra quyết định lập các Ban sản xuất để quản lý các nông trang và nông trường theo lãnh thổ. Nhưng sự cải tổ thường xuyên bộ máy quản lý không những không đem lại hiệu quả mà còn gây khó khăn cho sản xuất.

đ) Các chỉ số phát triển nông nghiệp từ năm 1960

Vấn đề thịt vẫn không giải quyết được: sản lượng thịt năm 1961 ít hơn năm 1959. Nguyên nhân chính của tình trạng này là từ cuối năm 1958, Nhà nước lại chủ trương giảm diện tích kinh tế phụ và kêu gọi nông dân bán gia súc cho Nhà nước để mua các sản phẩm thịt, sữa. Năm 1962, vụ ngô bị mất trắng ở phần lớn vùng đất không đen và miền Đông không được thu hoạch. Các vùng đất mới khai hoang ngày càng xói mòn vì 6 - 7 năm liền chỉ trồng lúa mì. Năm 1962, để tăng giá thu mua cho nông dân, Nhà nước quyết định tăng giá bán lẻ thịt 30%, bơ 25%, gây nên sự phản ứng dữ dội của công nhân các vùng miền Nam. Năm 1963, sản lượng nông nghiệp giảm 10,7% so với mức thu hoạch của năm 1958[1]. Người dân không chỉ thiếu thịt, sữa mà thiếu cả bánh mì. Chính phủ buộc phải quyết định mua một khối lượng lớn lương thực của Mỹ để giải quyết khủng hoảng. Biện pháp tạm thời đặc biệt này không ngờ đã trở thành chính sách của Nhà nước và kéo dài đến khi Liên Xô tan rã.

2. Công nghiệp

a) Cải cách

Vào giữa những năm 1950, ở Liên Xô có hơn 200.000 xí nghiệp công nghiệp và hơn 100.000 công trình xây dựng. Quản lý

---

1. Medvedev: *Tiểu sử chính trị, Sđd,* tr. 235.

tập trung một số lượng xí nghiệp khổng lồ như vậy không thể đạt được hiệu quả cao. Trên đường tìm kiếm một phương thức quản lý phù hợp, từ năm 1953 đến năm 1956, Nhà nước đã giao 1.500 xí nghiệp cho các bộ của các nước cộng hòa. Năm 1957, phương thức quản lý phi tập trung được đem ra thảo luận và quyết định tại Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng, sau đó được Xôviết tối cao thể chế hoá thành luật. Các bộ của Liên bang và các nước cộng hòa bị giải tán và được thay bằng 105 Hội đồng Kinh tế quốc dân, chịu trách nhiệm quản lý các xí nghiệp trên một vùng lãnh thổ nhất định. Liên bang Nga, nước lớn nhất trong Liên bang, được chia thành 70 vùng với 70 hội đồng. Trong các nước khác, Kazakhstan có 9 hội đồng, Ukraina - 11, Uzbekistan - 4; các nước còn lại, mỗi nước 1 hội đồng. Ba bộ của Liên bang được giữ lại là *sản xuất vũ khí, hoá học* và *điện*. Hội đồng Kinh tế quốc dân trực thuộc và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Bộ trưởng của nước cộng hòa. Ủy ban Kế hoạch nhà nước của những nước có nhiều hội đồng có nhiệm vụ phối hợp hoạt động của các hội đồng trong nước mình. Ủy ban Kế hoạch nhà nước toàn Liên bang chịu trách nhiệm lập kế hoạch chung, phối hợp các kế hoạch và phân phối các mặt hàng thiết yếu cho các nước cộng hòa. Mục tiêu của cải cách là phá bỏ thế độc quyền của các bộ trung ương, đưa quản lý về địa phương, kích thích sáng kiến, cân bằng sự phát triển kinh tế của các vùng, các nước cộng hòa và củng cố những quan hệ kinh tế bên trong các nước cộng hòa.

Nhưng cải cách lại đánh vào chính sách khoa học và công nghệ thống nhất đã thông qua trước đó. Tuy củng cố được quan hệ kinh tế trong từng nước và từng vùng, song cải cách lại phá bỏ những mối liên hệ vốn có giữa các nước, làm tăng cường

chủ nghĩa địa phương. Cũng như các bộ trước đây, bây giờ các Hội đồng Kinh tế quốc dân lại ra sức kéo "cái chăn" tài chính về phía mình. Tình trạng này tác động xấu đến sự phát triển chung. Chính sách khoa học và công nghệ thống nhất được đề ra trước đó không thể thực hiện được. Để khắc phục những khó khăn mới, Nhà nước lại thực hiện các biện pháp hành chính cũ: từ năm 1960, hợp nhất các Hội đồng Kinh tế quốc dân, thành lập Hội đồng Kinh tế các nước cộng hoà, sau đó là Hội đồng Kinh tế toàn Liên bang. Hệ thống quản lý lại trở nên cồng kềnh như trước. Cuộc cải cách không thành công ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp.

b) Sự phát triển đầy trắc trở

Mục tiêu của kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1956 - 1960) là đẩy nhanh tiến bộ kỹ thuật, thực hiện cơ khí hoá và tự động hoá rộng rãi. Một thành tựu lớn ở giai đoạn này là việc thực hiện điện khí hoá đường sắt. Công nghiệp tiếp tục phát triển. Sản lượng công nghiệp năm 1958 tăng gấp 3 lần so với năm 1950. Tuy vậy còn nhiều bất hợp lý trong cơ cấu phát triển: công nghiệp nặng chiếm 3/4 sản phẩm công nghiệp; sản lượng các ngành như vật liệu xây dựng, chế tạo máy, chế biến kim loại, hoá chất, hoá dầu, năng lượng điện... tăng gấp 4 - 5 lần, trong khi các xí nghiệp công nghiệp nhẹ phát triển chậm hơn, chỉ tăng gấp đôi sản lượng trong cùng thời gian. Việc chuyển hàng loạt xí nghiệp cho các nước cộng hòa trong khuôn khổ cuộc cải cách "phi tập trung hoá" càng tăng thêm sự mất cân đối trong kinh tế. Nông nghiệp vẫn chưa đạt chỉ tiêu, do vậy Nhà nước quyết định điều chỉnh kế hoạch, xây dựng kế hoạch 7 năm (1959 - 1965). Kế hoạch 7 năm được thông qua tại Đại hội lần thứ XXI (bất thường) của Đảng vào đầu năm 1959. Kế hoạch được xây

dựng trên cơ sở đánh giá chung: Liên Xô đã giành *thắng lợi hoàn toàn và triệt để* trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bắt đầu xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Nhiệm vụ chính của kế hoạch 7 năm là: bảo đảm phát triển tiếp tục tất cả các khu vực kinh tế, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, tăng cường tiềm lực kinh tế của đất nước và nâng cao mức sống của nhân dân.

Phong trào thi đua hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch 7 năm được phát động và được hưởng ứng rộng rãi. Hàng nghìn xí nghiệp, xưởng sản xuất, nông trang, đội lao động được tặng danh hiệu tập thể lao động cộng sản chủ nghĩa. Công nhân tích cực tham gia sản xuất và góp ý kiến cho công tác quản lý. Tinh thần lao động quên mình của nhân dân đã làm nên những điều kỳ diệu: tháng 7-1962, nhà máy thuỷ điện Kremenchug - một trong hệ thống các nhà máy trên sông Dnieper, được khánh thành trước thời hạn; tháng 3-1963, các công nhân xây dựng nhà máy thuỷ điện Kranoiarsk (trên sông Enisei) bắt dòng sông phục vụ lợi ích con người bằng cách nắn dòng sông theo một con kênh đào. Trong cả nước, có 16.000 cơ quan phân tích kinh tế của quần chúng hoạt động trên cơ sở tự nguyện ở các xí nghiệp, 8.000 trung tâm thông tin kỹ thuật và hàng ngàn hội đồng các nhà sáng chế tập hợp hơn một triệu kỹ sư, nhà khoa học, nhà sáng chế. Năm 1965, có 3 triệu sáng kiến, cải tiến được áp dụng, làm lợi cho nhà nước 11 tỉ rup[1].

Những ngành công nghiệp tiên tiến nhất, như công nghiệp hoá chất, được chú trọng, đặc biệt là trong thời gian từ năm 1959 đến năm 1963. Công nghiệp hoá chất giúp cải thiện chất lượng nhiều ngành công nghiệp, phát triển hàng

---

1. *History of the U.S.S.R, Sdd*, p. 140.

tiêu dùng và giảm giá thành sản phẩm. Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 12-1963 đã đề ra một cương lĩnh chi tiết nhằm phát triển nhanh công nghiệp hoá chất và sử dụng sản phẩm hoá chất trong kinh tế. Vốn đầu tư được bổ sung để xây dựng 200 xí nghiệp và cải tạo 500 xí nghiệp đang hoạt động. Chương trình cũng đặc biệt chú trọng việc hướng công nghiệp hoá chất cho sự phát triển sản xuất nông nghiệp.

Kết quả thực hiện kế hoạch 7 năm[1]

Lĩnh vực sản xuất	Năm 1958	Năm 1965	
		kế hoạch	thực tế
Quặng sắt (*triệu tấn*)	88,8	150 - 160	153,4
Gang (*triệu tấn*)	39,6	65 - 70	66,2
Thép (*triệu tấn*)	54,9	86 - 91	91
Than (*triệu tấn*)	493	600 - 612	578
Dầu mỏ (*triệu tấn*)	113	230 - 240	242,9
Khí đốt (*tỉ mét khối*)	29,9	150	129,3
Điện (*tỉ kWh*)	235	500 - 520	507
Phân hoá học (*triệu tấn*)	12	35	31,5
Sợi tổng hợp (*nghìn tấn*)	166	666	407
Vải bông (*triệu mét vuông*)	5,79	7,7 - 8,0	7,08
Vải len (*triệu mét vuông*)	303	1.485	365
Giày da (*triệu đôi*)	356,4	515	486
Ngũ cốc (*triệu tấn*)	134,7	164 - 180	121,1
Thịt (*triệu tấn*)	3,37	6,13	5,25

1. Dẫn theo A. Nove: *An Economic History of the U.S.S.R, Sđd*, p. 353.

Bảng trên cho thấy, các chỉ tiêu kế hoạch cho các sản phẩm công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng đều không đạt. Từ sau Đại hội lần thứ XXII của Đảng Cộng sản Liên Xô, Đảng và Nhà nước tập trung sức lực đẩy nhanh tiến bộ khoa học và kỹ thuật trong mọi khu vực của nền kinh tế quốc dân. Nhưng các xí nghiệp chưa muốn hiện đại hoá vì không có yếu tố kích thích vật chất. Khoảng cách giữa phát minh khoa học, sáng chế và sự ứng dụng chúng ngày càng lớn. Để hoàn thiện việc quản lý tiến bộ khoa học và kỹ thuật, năm 1962, các Hội đồng Kinh tế quốc dân được mở rộng bằng cách nhập nhiều hội đồng và năm 1963, các ủy ban theo ngành như các bộ trước đây được thành lập lại, song những biện pháp này không đem lại hiệu quả rõ rệt. Thất bại trong việc thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật đã ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm công nghiệp: năm 1963 sản phẩm công nghiệp tăng 8,3%, năm 1964 chỉ tăng 7,3%[1].

Sự phát triển chậm lại của công nghiệp cùng hàng loạt khó khăn trong nông nghiệp vào đầu những năm 1960 chứng tỏ thất bại của cuộc cải cách mà người khởi xướng và lãnh đạo thực hiện là N.S. Khrushchev.

II- ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ

Sau khi Stalin mất, ngày 7-3-1953, báo *Sự thật* đã công bố danh sách ban lãnh đạo mới của đất nước gồm G. M. Malenkov - Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Lavrenty Beria làm Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô và Bộ trưởng hợp nhất của hai bộ: An ninh quốc gia và Nội vụ, V. M. Molotov - Phó

---

1. *History of the U.S.S.R, Sđd,* p. 142.

Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng. Một số bộ trưởng khác có thay đổi: Molotov phụ trách Bộ Ngoại giao, Bunganin - Bộ Quốc phòng, Mikoian - Bộ Thương mại. Chính phủ vẫn được coi là cơ quan chủ yếu vì Stalin giữ chức Thủ tướng cho đến phút cuối cùng.

Chức vụ Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã bị bãi bỏ từ năm 1932. Chủ tịch đoàn quyết định tuân thủ nguyên tắc lãnh đạo tập thể và quy định thứ bậc năm người đứng đầu là: Malenkov, Beria, Molotov, Vorosilov và Khrushchev. Nikita Sergeievik Khrushchev được chuyển từ chức Bí thư Ban Chấp hành Đảng bộ Moskva sang làm việc ở Ban Bí thư. Malenkov, với tư cách là Thủ tướng, có quyền làm chủ tịch các cuộc họp của Chủ tịch đoàn theo thông lệ từ thời Stalin. Nội bộ Ban lãnh đạo Đảng không có sự thống nhất. Chỉ một tuần sau (ngày 14-3), Malenkov từ chức Bí thư Trung ương, chỉ làm Thủ tướng (theo quy định của Ban lãnh đạo một người không được giữ hai chức). Sau sự kiện này, người ta thấy tên Khrushchev thường được đặt đầu tiên trong danh sách năm bí thư. Tuy vậy, L. Beria đầy quyền lực vẫn tỏ ra không phục. Ngày 26-6-1953, khi vừa từ Berlin trở về, Beria bị bắt. Cuộc họp toàn thể Ban chấp hành Trung ương từ ngày 2 đến ngày 7-7-1953 đã phê phán Beria về nhiều tội như: gieo rắc mầm mống chia rẽ giữa các dân tộc, trì hoãn quyết định về các vấn đề cấp bách trong nông nghiệp, gây khó khăn cho dự trữ của đất nước, làm gián điệp cho Anh từ năm 1919... Beria bị kết tội và xử tử cùng một số người khác.

Tháng 9-1953, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương đã bầu N.S. Khrushchev làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

1. Củng cố bộ máy nhà nước, tăng cường vai trò của Đảng

Sau khi thực hiện quyết định chống nhóm Beria, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đánh giá lại mọi hoạt động của Đảng, nêu những hậu quả của tệ sùng bái cá nhân và những biện pháp khắc phục, đồng thời cũng thông qua những biện pháp nhằm củng cố sự lãnh đạo của Đảng trong mọi lĩnh vực của bộ máy nhà nước. Nguyên tắc lãnh đạo tập thể được đặc biệt nhấn mạnh. Đảng thực hiện nhiều biện pháp để thủ tiêu những vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa. Hàng nghìn người bị xử oan trong những năm tiến hành cải cách nông nghiệp được trả tự do và phục hồi danh dự.

Hoạt động của bộ máy Đảng và Nhà nước được quan tâm cải thiện theo hướng tinh giản. Cơ cấu các bộ và cục thay đổi. Quyền của các bộ trưởng và các vụ thuộc bộ được mở rộng đáng kể. Trong khuôn khổ của cuộc cải cách phi tập trung hoá, quyền của các nước cộng hòa liên bang trong việc soạn thảo kế hoạch và lĩnh vực tài chính được mở rộng.

Nhằm củng cố nhà nước xã hội chủ nghĩa, Đảng chủ trương khôi phục sự kiểm soát đối với các cơ quan an ninh nhà nước, toà án và kiểm sát, sắp xếp lại quân đội và bổ sung đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm cho các cơ quan này.

Từ ngày 14 đến ngày 25-2-1956 Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ XX được tổ chức có ý nghĩa quan trọng. Đại hội đánh giá tình hình thế giới có lợi cho cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Sau khi trở thành hệ thống thế giới, các nước xã hội chủ nghĩa bỏ xa các nước tư bản phát triển về tốc độ phát triển và không ngừng củng cố cơ sở công nghiệp của mình. Đại hội phát triển luận đề của Lênin về sự cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau nhằm

ngăn chặn chiến tranh hạt nhân. Chủ trương cùng tồn tại hòa bình, thi đua về kinh tế, khoa học và văn hoá mở ra thời kỳ hòa dịu trong quan hệ quốc tế nhưng không có nghĩa là từ bỏ hay làm yếu cuộc đấu tranh giai cấp trên quy mô quốc tế. Đại hội đã tổng kết việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ năm và thông qua dự thảo kế hoạch 5 năm lần thứ sáu. Đại hội cũng đề ra nhiệm vụ đuổi kịp và vượt các nước tư bản phát triển trong thời gian ngắn nhất và nhấn mạnh vai trò quyết định của tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sự phát triển kinh tế của đất nước.

Tại Đại hội, Bí thư thứ nhất Uỷ ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô N.S. Khrushchev đã trình bày báo cáo "Về tệ sùng bái cá nhân và những hậu quả của nó", trong đó phê phán gay gắt Stalin, đặc biệt là về những cuộc thanh trừng, đàn áp trong những năm 20 và 30 thế kỷ XX.

Ngày 30-6-1956, Ban Chấp hành Trung ương Đảng thông qua nghị quyết về "Khắc phục tệ sùng bái cá nhân và những hậu quả của nó", trong đó đánh giá cả mặt tích cực và tiêu cực trong hoạt động của Stalin và nhấn mạnh nhiệm vụ phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Mùa hè năm 1957, một số người trong Ban lãnh đạo Đảng và Chính phủ Liên Xô cho rằng, Khrushchev đã đi quá xa trong việc phê phán Stalin, làm giảm uy tín của Đảng và Nhà nước Liên Xô trên trường quốc tế, đã chủ quan, duy ý chí trong chủ trương thực hiện cải cách kinh tế... Tuy nhiên, tháng 3-1958, Khrushchev tiếp tục được cử kiêm chức Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô. Nguyên tắc lãnh đạo tập thể được tuyên bố rộng rãi từ năm 1953 thực tế bị bãi bỏ.

Đại hội XXI (bất thường) của Đảng Cộng sản Liên Xô (đầu năm 1959) được triệu tập với mục đích điều chỉnh kế hoạch 5

năm lần thứ sáu. Qua 3 năm thực hiện, công nghiệp Liên Xô tiếp tục phát triển, nông nghiệp cũng đạt những thành tựu đáng kể, nhưng nông nghiệp và một số ngành công nghiệp vẫn lạc hậu, không đạt chỉ tiêu. Sự "phi tập trung hoá" gây ra một số sự mất cân đối trong phát triển khu vực kinh tế và quản lý kinh tế. Vì vậy, cần phải xét lại các chỉ tiêu kế hoạch của 2 năm còn lại. Đại hội đã phân tích tình hình và kết luận: chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô đã đạt thắng lợi hoàn toàn và triệt để; Liên Xô bắt đầu xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Đại hội cũng thông qua dự thảo kế hoạch 7 năm phát triển kinh tế (1959 - 1965) với những nhiệm vụ chính là: bảo đảm phát triển tiếp tục tất cả các khu vực kinh tế, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, tăng cường tiềm lực kinh tế của đất nước và nâng cao mức sống của nhân dân.

Tiếp đó, Đại hội XXII được coi là đại hội của cương lĩnh mới - cương lĩnh thứ ba[1] của Đảng. *Cương lĩnh xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản* được thông qua tại Đại hội XXII (tháng 10-1961, đề ra ba nhiệm vụ tổng hợp của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô: 1) *Về kinh tế,* xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản (tiến lên hàng đầu thế giới về sản lượng sản phẩm tính theo đầu người; năng suất lao động cao nhất thế giới; bảo đảm mức sống cao nhất thế giới cho nhân dân); 2) *Về chính trị - xã hội,* tiến tới tự quản cộng sản chủ nghĩa; 3) *Về tư tưởng,* xây dựng con người

---

1. Cương lĩnh đầu tiên được thông qua tại Đại hội II (1903), còn gọi là Cương lĩnh 1903. Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười 1917, những nhiệm vụ của cách mạng vô sản do *Cương lĩnh 1903* đề ra đã được hoàn thành. Năm 1919 thông qua *Cương lĩnh xây dựng xã hội chủ nghĩa,* là Cương lĩnh thứ hai của Đảng Cộng sản Liên Xô.

mới, phát triển toàn diện. Thời gian để hoàn thành các mục tiêu xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô dự định là 20 năm: Trong mười năm đầu (1961 - 1970), Liên Xô sẽ vượt Mỹ về sản phẩm tính theo đầu người, và đến năm 1970, mọi người đều được sống sung sướng; từ năm 1971 đến năm 1980, xã hội Xôviết sẽ tiến dần đến tình trạng có thể thực hiện nguyên tắc hưởng theo nhu cầu. Lịch sử đã chứng minh cương lĩnh này là ảo tưởng. Những cố gắng cải cách về nhân sự, về cơ cấu nhà nước nhằm thực hiện các cải cách nóng vội, thiếu cân nhắc càng làm cho tình hình đất nước thêm rối ren và dẫn đến sự thất bại của chính bản thân Khrushchev vào tháng 10-1964.

2. Chính sách xã hội

Mức sống của người dân Liên Xô vào đầu những năm 1950 rất thấp, nhưng từ giữa những năm 1950 trở đi, tình hình dần được cải thiện. Giai đoạn 1960 - 1965, thu nhập bình quân đầu người tăng hằng năm 4,1% - con số đáng khích lệ. Tuy nhiên, mức sống của nhân dân vẫn còn rất khiêm tốn. Cán bộ, công nhân viên nhà nước, công nhân công nghiệp, nhân viên hành chính, công nhân nông trường quốc doanh... được hưởng lương cao hơn các nông trang viên. Trong giai đoạn 1955 - 1964, lương công nhân viên chức tăng hằng năm 2,6%. Mức sống của công nhân công nghiệp được cải thiện. Nhưng thu nhập của nông trang viên vẫn ở mức thấp. Năm 1960, thu nhập trung bình hằng tháng của một nông trang viên khoảng 32 rup, đến năm 1965 tăng lên 46 rúp. Nhưng thực tế, mức thu nhập cũng như mức tăng trưởng rất không đồng đều giữa các nước cộng hòa. Nông dân các nước cộng hòa Baltik luôn có mức thu nhập cao hơn, trong khi nông dân các nước cộng hòa Trung Á, Azerbaijan và Moldova chỉ đạt mức thấp (năm 1960, thu nhập bình quân đầu

người ở Latvia cao hơn ở Tajikistan 3,3 lần). Nhờ sự phát triển nông nghiệp giai đoạn 1961 - 1965, tất cả các nước cộng hòa Baltik có mức thu nhập ngang với mức thu nhập chung của Liên Xô; thực tế, nông trang viên ở Latvia và Litva thu nhập cao hơn công nhân công nghiệp. Song, nông trang viên ở các nước Baltik chỉ chiếm khoảng 3% tổng số nông dân tập thể Liên Xô, trong khi nông trang viên ở 5 nước nghèo nhất Liên bang chiếm tới 20%. Cần lưu ý thêm rằng trong giai đoạn này, khoảng 50% thu nhập của nông dân tập thể là xuất phát từ kinh tế phụ[1].

Sự tăng trưởng các quỹ phúc lợi xã hội: nghỉ phép, hưu bổng, trợ cấp, giáo dục, chăm sóc y tế và nhà ở là một thành tựu đáng kể. Ngân sách nhà nước dành cho phúc lợi xã hội tăng hằng năm 3% trong giai đoạn 1950 - 1955, 8% trong giai đoạn 1960 - 1965. Tiền phúc lợi tính theo đầu người năm 1955 là 7 rup/tháng, năm 1965 là 15 rup 20 kopek/tháng, bằng 26,9% thu nhập bình quân theo đầu người. Tuy nhiên, vì phúc lợi xã hội gắn với lương nên không góp phần làm giảm sự chênh lệch về thu nhập giữa các vùng trong nước.

Nhà nước ban hành nhiều luật về chính sách xã hội: giáo dục miễn phí đối với học sinh cấp II và cấp III; quy định lương tối thiểu là 27 rup ở nông thôn và 35 rup ở thành phố vào tháng 6-1956, sau đó tăng lên 40 - 45 rup vào tháng 2-1959; quy định thực hiện ngày làm việc 7 giờ có hiệu lực từ năm 1960... Các khu vực phi sản xuất cũng được hưởng những ưu đãi vào tháng 5-1964: các viên chức thuộc các ngành giáo dục, y tế và thương mại được tăng lương từ 19 đến 26%.

Các số liệu thống kê về dịch vụ y tế rất gây ấn tượng. Năm 1965, số lượng bác sĩ là 484.000 (so với năm 1940 tăng hơn 3,5

---

1. Xem thêm trong *History of the U.S.S.R, Sđd,* tr. 252 - 253.

lần), số giường bệnh cũng tăng hơn 3 lần trong cùng thời kỳ. Nhà nước quan tâm đến việc nâng cao chất lượng phục vụ y tế và hạ giá thuốc chữa bệnh. Từ tháng 8-1957, giá thuốc hạ 50%; Nhà nước ra sắc lệnh giao cho ngành dược phẩm phải tăng sản lượng tất cả các mặt hàng phục vụ y tế, từ nhiệt kế đến thuốc penicilin.

Nhà nước cũng tăng cường đầu tư xây dựng nhà ở. Các kỹ sư xây dựng Liên Xô đã đi đầu trong việc xây dựng các khối nhà lớn bằng phương pháp lắp ghép các tấm bêtông đúc sẵn, nhờ vậy, hàng triệu mét vuông nhà ở đã được xây dựng trong một thời gian ngắn, đáp ứng kịp thời nhu cầu của đông đảo nhân dân. Mặc dù những khu nhà "Khrushchev" đơn điệu, thiếu tiện nghi, nhưng thực sự bấy giờ đó là một thành công lớn, là hạnh phúc của những người lao động.

3. Chính sách dân tộc

Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Xôviết thời kỳ sau Stalin có những thay đổi đáng kể theo hướng trao nhiều quyền tự chủ hơn cho các nước cộng hòa nhằm củng cố khối thống nhất của các dân tộc trong Liên bang. Cuộc cải cách "phi tập trung hoá công nghiệp" làm tăng đáng kể ảnh hưởng của các nước cộng hoà, vì thực tế, ngoài ba nước cộng hòa lớn: Liên bang Nga, Ukraina và Kazakhstan, mỗi nước còn lại chỉ có một Hội đồng Kinh tế quốc dân. Thất bại của cải cách buộc Nhà nước phải trở lại chế độ tập trung (từ những năm 1962 - 1963). Những thay đổi thường xuyên về cơ cấu tổ chức khiến cho tình hình đất nước thêm rối ren.

Trong quá trình "phi Stalin hoá", các dân tộc trước đây bị "trừng phạt" dần dần được phục hồi. Sắc lệnh tháng 7-1954

công nhận địa vị hợp pháp của các dân tộc "bị trừng phạt". Tháng 12-1955, người Đức trở thành dân tộc đầu tiên được trả tự do khỏi các trại lao động và được khôi phục quyền công dân, nhưng họ phải cam kết không trở về nơi sinh sống trước kia ở Volga, Ukraina, Kavkaz... và không đòi lại tài sản. Đến năm 1964, Xôviết tối cao Liên Xô mới thông qua nghị quyết về việc bãi bỏ sắc lệnh ngày 28-8-1941 của Chủ tịch đoàn Xôviết tối cao Liên Xô về việc người Đức ở Liên Xô đã giúp đỡ, hợp tác với quân phátxít xâm lược. Tháng 4-1956, người Tatar Krym, người Bankac, người Meskhetian, người Khemsin và người Kurd được trả tự do khỏi các trại lao động. Tháng 1-1957, nước Cộng hòa tự trị Chechen - Inguse tái xuất hiện, Cộng hòa tự trị Kabardin lại trở thành Cộng hòa tự trị Kabardino - Bankac và vùng tự trị Cherkess được đổi thành vùng tự trị Karachai và Cherkess... Việc phục hồi và trả lại lãnh thổ cho các dân tộc bị trừng phạt đã gây ra sự xáo trộn và căng thẳng ở các nước cộng hòa này trong một thời gian, đặc biệt ở Cộng hòa Chechen - Inguse, nơi mà người Chechen đòi lập lại nguyên trạng trong khi lãnh thổ của họ sau năm 1944 đã tiếp nhận nhiều người thuộc các dân tộc khác đến sinh sống. Nhiều người Nga đã phải trở về Nga; nhiều cuộc xung đột sắc tộc đã xảy ra, đặc biệt là cuộc xung đột giữa người Nga và người Chechen, người Inguse kéo dài 4 ngày vào tháng 8-1958. Với chính sách hòa giải của chính quyền, tình hình dần dần ổn định. Riêng quá trình khôi phục đối với người Tatar Krym bị kéo dài. Tháng 4-1956, người Tatar được hưởng quy chế bình thường tại nơi họ đang sống (Trung Á), nhưng không được phép quay về Krym. Năm 1957, một tờ báo của người Tatar

được phép xuất bản tại Tasken. Người Tatar không ngừng gửi kiến nghị và cử đại diện đến Moskva để đòi được đối xử bình đẳng. Tháng 9-1967, sắc lệnh về việc huỷ bỏ sự kết tội người Tatar mới được ban hành.

Nhằm tiến tới một quốc gia dân tộc thống nhất, trong đó mọi dân tộc sẽ hòa nhập thành một dân tộc mới - dân tộc Xôviết, Đảng Cộng sản và Nhà nước Liên Xô coi tiếng Nga là phương tiện thống nhất, phương tiện để hiện đại hoá đất nước. Cải cách giáo dục năm 1958 đặc biệt nhấn mạnh yêu cầu học tiếng Nga như ngôn ngữ thứ hai. Một số nước cộng hòa dân tộc không tán thành và không chấp hành đường lối chung. Cương lĩnh mới của Đảng, được thông qua tại Đại hội XXII, nêu rõ mục đích xây dựng một nhà nước cộng sản, đồng nhất về mặt xã hội, nói tiếng Nga, trong đó các dân tộc sẽ xích lại gần nhau hơn và đạt được sự hợp nhất hoàn toàn. Mục tiêu chung này đe dọa sự biến mất của bản sắc, của đặc điểm dân tộc, đe dọa sự đồng hoá các dân tộc không phải Nga. Ở đây, một điểm yếu nữa của cương lĩnh mới lại bộc lộ.

III- SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ

1. Giáo dục

Thành tựu lớn nhất của văn hoá Liên Xô là sự tiến bộ về giáo dục ở mọi cấp. Đảng và Nhà nước Xôviết quan tâm thích đáng đến lĩnh vực giáo dục. Số lượng trường học còn rất ít nên học sinh thường phải học hai, thậm chí ba ca. Giáo viên được đào tạo với tốc độ rất nhanh và số lượng học sinh trên mỗi giáo viên đôi khi thấp hơn nhiều so với ở Anh và Mỹ. Những số liệu sau đây là bằng chứng đầy ấn tượng:

Năm học	1940 - 1941	1955 - 1956	1958 - 1959	1965 - 1966
Tổng số giáo viên (*nghìn người*)	1.237	1.733	1.900	2.497
Tổng số học sinh (*nghìn người*)	35.528	30.070	31.483	48.245
(Trong đó, học sinh từ 15 đến 18 tuổi)	2.558	6.159	4.655	12.682

Đặc biệt, giáo dục ở các nước cộng hòa dân tộc phát triển với tốc độ rất nhanh và đạt nhiều thành tích.

Sự phát triển giáo dục trung học sau chiến tranh đạt tới đỉnh cao sau quyết định của Đại hội Đảng lần thứ XXII về việc thực hiện giáo dục trung học toàn phần cho tất cả học sinh thành phố và từng bước phát triển đến nông thôn.

Tuy nhiên, những khó khăn đã nhanh chóng bộc lộ vì nền giáo dục trung học Liên Xô có định hướng hàn lâm và những học sinh tốt nghiệp hệ 10 hoặc 11 năm đều muốn học đại học, không mặn mà với các trường kỹ thuật. Như vậy, đội ngũ công nhân kỹ thuật sẽ thiếu trầm trọng. Luật cải cách giáo dục thông qua tháng 12-1958 đã giải quyết vấn đề này. Luật giới hạn giáo dục bắt buộc là 8 năm (từ 7 tuổi - 15 tuổi), sau đó đa số học sinh sẽ vào các trường dạy nghề khác nhau, học toàn phần hoặc bán thời gian. Giáo dục đại học chủ yếu dành cho các sinh viên ít nhất đã qua lao động sản xuất 2 năm và vừa học vừa làm. Cuộc cải cách này không mấy thành công vì cả giáo viên và sinh viên đều không chấp nhận. Nhiều người tìm cách né tránh áp dụng cải cách cho bộ môn (âm nhạc, toán, vật lý...) hay cho vùng của mình vì những lý do chính đáng. Số học sinh vừa học đại học, vừa học nghề tăng rất nhanh, gấp 4

lần trong thời gian từ năm 1940 đến năm 1964, nhưng thực tế, 1/3 số học sinh này là sinh viên tại chức hoặc hàm thụ mà nhiều người trong họ không bao giờ tốt nghiệp. Tuy nhiên, cuộc cải cách này còn lại một yếu tố cơ bản là thừa nhận nguyên tắc chọn lọc trong quá trình giáo dục.

Công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên được đẩy mạnh để đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước. Đại hội Nhà giáo các nước cộng hòa và Đại hội Nhà giáo toàn Liên bang được tổ chức năm 1960 nhằm mục đích khuyến khích đội ngũ giáo viên tích cực đóng góp cho sự nghiệp giáo dục và nâng cao chất lượng đào tạo.

Hệ thống đào tạo cán bộ chuyên môn cho các ngành kinh tế quốc dân cũng được cải tiến. Việc đào tạo ở các trường đại học được tính toán để đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội. Nhà nước đặc biệt quan tâm đến việc mở rộng mạng lưới các trường đại học ở các tỉnh phía đông như các trường đại học tổng hợp quốc gia Baskir, Dagestan, Kabardino - Bankak, Yakut. Các trường đại học bách khoa, kỹ thuật điện được xây dựng ở các trung tâm công nghiệp như Krasonoiar, Dusanbe, Khabarovsk, Kamerov, Vladivostok... Số lượng sinh viên tăng nhanh: trong 10 năm (1950 - 1960), số sinh viên tăng từ 1.247.000 lên 2.396.000 người. Số sinh viên hàm thụ và tại chức tăng gấp 3 lần trong cùng thời kỳ.

2. Sự phát triển khoa học - kỹ thuật

Nền khoa học Xôviết thời kỳ này tiếp tục phát triển cả về chiều sâu và chiều rộng. Số lượng các cơ quan nghiên cứu tăng nhanh: từ 2.848 viện nghiên cứu năm 1950, tăng lên 2.987 viện vào năm 1958. Số lượng cán bộ nghiên cứu tăng từ 162.500 lên 284.000 người, trong đó có hơn 100.000 tiến sĩ và phó tiến sĩ.

Mỗi nước cộng hòa đều có viện hàn lâm khoa học riêng và có các ngành mũi nhọn tầm cỡ thế giới. Các nhà khoa học Liên Xô đã tham gia nhiều hội nghị khoa học quốc tế và các công trình của họ được đánh giá cao.

Xu hướng kết hợp nghiên cứu với ứng dụng thực tiễn phát triển. Các trung tâm nghiên cứu được thành lập trên đảo Sakhalin, ở Kamchatka, Dangestan, Volga, Krym. Với mục đích khai thác vùng Sibir, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô đã thành lập chi nhánh ở thành phố Simbirsk. Thành phố của các nhà khoa học - Akadegorod, được xây dựng để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà khoa học phát huy khả năng sáng tạo. Từ đầu những năm 1950, các nhà khoa học Liên Xô đã hợp tác với các nhà khoa học từ nhiều nước để đẩy mạnh việc nghiên cứu Bắc cực.

Khoa học - kỹ thuật Liên Xô thời kỳ này đã đạt được những thành tựu lớn. Tại Đại hội lần thứ XX, Đảng đã thừa nhận khoa học trở thành lực lượng sản xuất và cần phải đầu tư nhiều hơn cho lĩnh vực này. Khoa học có đà để phát triển, những kết quả nghiên cứu được ứng dụng đã đem lại hiệu quả lớn. Các nhà khoa học N. Semionov, I. Tamm, L. Landau, P. Cherenkov... có nhiều phát minh quan trọng và được nhận giải thưởng Nobel. Các chuyên gia Xôviết đã chế tạo thành công máy bay hành khách siêu thanh. Các nhà vật lý học tiếp tục nghiên cứu và làm sáng tỏ bí mật của nguyên tử và ứng dụng năng lượng của nó cho mục đích hòa bình. Các nhà khoa học các nước xã hội chủ nghĩa hợp tác thành, một viện nghiên cứu nguyên tử quốc tế lập ở thành phố Dubna, gần Moskva. Chính phủ Liên Xô đã trang bị cho viện này những thiết bị kỹ thuật hiện đại nhất. Vào năm 1957, một máy gia tốc nguyên tử mạnh nhất thời đó đã được lắp đặt. Năm sau, nhà máy điện nguyên tử với công suất

100.000 kW bắt đầu hoạt động và một nhà máy nguyên tử lớn khác được khởi công xây dựng. Sự ra đời của tàu phá băng nguyên tử mang tên Lênin vào năm 1959 là một thành công lớn trong việc sử dụng năng lượng nguyên tử cho mục đích hòa bình. Những bác học có đóng góp lớn cho sự phát triển vật lý nguyên tử là: viện sĩ I. Kurchakov - ba lần được phong Anh hùng Liên Xô, viện sĩ A. Alesanderov, viện sĩ Iu. Khariton... Ngành vật lý lý thuyết, toán học cũng có nhiều thành tựu gắn với tên tuổi các nhà khoa học như: N. Bogolibov, M. Leonovik, A. Tikhonov... Thành quả nghiên cứu của các nhà khoa học Liên Xô trong lĩnh vực lượng tử được thế giới công nhận. Phát minh chất đồng vị mạnh của nguyên tố 102 của nhóm các nhà khoa học, do viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô - G. Flerov lãnh đạo, là một sự kiện lớn trong khoa học Liên Xô. Các khoa học ứng dụng như sinh học, sinh - hoá, y học cũng đạt những thành tích lớn, đóng góp trực tiếp vào việc phát triển kinh tế, cải thiện chất lượng cuộc sống và nâng cao tuổi thọ của người dân.

Kỹ thuật không ngừng phát triển. Các công cụ tự động và bán tự động, các dụng cụ kiểm soát bằng chương trình thúc đẩy trực tiếp quá trình tự động hoá sản xuất. Ngành công nghiệp polime bắt đầu phát triển đã sản xuất ra các loại vật liệu mới. Năm 1962, các nhà nghiên cứu của Viện Hàn lâm Paton (thuộc Viện Hàn lâm khoa học Ukraina) đã phát triển và đưa vào sử dụng phương pháp hàn thép hình cung tự động. Các nhà luyện kim Liên Xô đã giải quyết trên thực tế nhiệm vụ đưa hơi đốt vào lò cao.

Nổi bật nhất trong các thành tựu khoa học - kỹ thuật của Liên Xô là những thành tựu thần kỳ trong công cuộc chinh phục vũ trụ. Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh

nhân tạo lên quỹ đạo của Trái Đất (tháng 10-1957). Ngày 12-4-1961 đã ghi nhận một sự kiện quan trọng - lần đầu tiên con người đã bay vào vũ trụ; vinh quang này thuộc về Yuri Gagarin - một phi công Xôviết và con tàu Phương Đông 1 đưa anh vào vũ trụ. Những năm tiếp theo chứng kiến nhiều thành công mới của Liên Xô trong lĩnh vực này[1].

Khoa học xã hội cũng được chú trọng và phát triển. Các ngành khoa học kinh tế có nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển học thuyết kinh tế của chủ nghĩa xã hội, đặc biệt đi sâu nghiên cứu vai trò của các mối quan hệ hàng hoá - tiền tệ trong các điều kiện của chủ nghĩa xã hội. Lịch sử các trường phái triết học và chính trị - xã hội thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Công trình lớn được xuất bản trong những năm 1950 là bộ *Lược sử những tư tưởng triết học và chính trị - xã hội của các dân tộc Liên Xô*. *Từ điển bách khoa triết học* được biên soạn công phu cũng là một đóng góp có ý nghĩa của ngành triết học.

Sử học Xôviết có nhiều công trình đồ sộ, trong đó trước hết phải kể đến bộ *Lịch sử thế giới* gồm nhiều tập. Các bộ sách như: *Lịch sử Liên Xô từ cổ đại đến nay, Các chủng tộc và dân tộc trên thế giới, Cuộc chiến tranh Vệ quốc vĩ đại 1941 - 1945, Lịch sử Chiến tranh thế giới thứ hai* (gồm 12 tập), *Từ điển bách khoa lịch sử Xôviết* (12 tập)...

3. Văn học, nghệ thuật

Đảng và Nhà nước Liên Xô luôn quan tâm chỉ đạo các ngành văn học, nghệ thuật. Đảng chỉ thị cho các nhà hoạt động văn hoá phải phản ánh trung thực những thành tựu vĩ đại của

---

1. Xem thêm chi tiết trong cuốn *Lịch sử văn minh thế giới*, Lê Phụng Hoàng (Chủ biên), Nxb. Giáo dục, 2000, tr. 218.

đất nước, đời sống của nhân dân, có nhiệm vụ giáo dục người dân, đặc biệt là thanh thiếu niên, tinh thần nhân đạo cộng sản chủ nghĩa. Tháng 12-1954, Hội nghị các nhà văn Liên Xô lần thứ hai được tổ chức. Hội nghị đã tổng kết những thành tựu của văn học Xôviết trong 20 năm và đề ra những nhiệm vụ cho giai đoạn mới. Năm 1957, Hội nghị các hoạ sĩ Liên Xô lần thứ nhất và Hội nghị các nhạc sĩ Xôviết lần thứ hai đã diễn ra. Trong nửa sau những năm 1950, nhiều tổ chức như Hội Điện ảnh Liên Xô, Hội Nhà văn Cộng hòa Liên bang Nga, Hội Nghệ sĩ tạo hình Cộng hòa Liên bang Nga... được thành lập.

Văn học Xôviết thời kỳ này phản ánh tính đa dạng của cuộc sống và sự cởi mở sau những năm bị kiểm soát chặt chẽ dưới thời Stalin. Đề tài chủ yếu vẫn là đề tài hiện đại, khai thác tính cách của con người Xôviết: tình yêu lao động, sự hình thành những quan hệ mới, lối sống mới... Đề tài về cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại tiếp tục được khai thác từ những khía cạnh khác nhau. Các nhà văn, nhà thơ lớn thời kỳ này có B. Pasternak, I. Ehrenburg, E. Yevtushenko..., đặc biệt là Solokhov với các tác phẩm như: *Số phận một con người, Đất vỡ hoang*. Tuy nhiên cũng đã xảy ra một vài sự kiện gây xôn xao dư luận về sự đánh giá các tác phẩm văn học như: việc không cho xuất bản tác phẩm *Bác sĩ Zhivago* của nhà văn Pasternak và cản trở nhà văn đi nhận giải Nobel văn học năm 1958; việc cho phép phổ biến những tác phẩm phê phán Stalin,...

Các ngành nghệ thuật khác như điện ảnh, sân khấu, nghệ thuật tạo hình đều phản ánh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của Liên Xô. Từ cuối những năm 1950, các cuộc triển lãm nghệ thuật được tổ chức thường xuyên ở nước ngoài. Năm 1957, hơn 5.000 họa sĩ và nhà điêu khắc đã tham gia triển lãm kỷ niệm 40 năm chính quyền Xôviết với 8.000 tác phẩm. Phong

trào nghệ thuật quần chúng cũng phát triển. Năm 1961, triển lãm các tác phẩm nghiệp dư được tổ chức tại Moskva.

IV- CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI

Trong những năm 50 thế kỷ XX, tình hình thế giới diễn biến phức tạp. Cuộc Chiến tranh lạnh ngày càng gay gắt, khoét sâu thêm hố ngăn cách giữa "hai cực". Với chủ trương ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản, Mỹ đã tiến hành một loạt các cuộc chiến tranh cục bộ và ráo riết chuẩn bị chiến tranh với quy mô lớn. Mỹ và các đồng minh ra sức chạy đua vũ trang, tiếp tục xây dựng các căn cứ quân sự trên khắp thế giới, bao vây Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Năm 1954, khối quân sự SEATO được thành lập để đối phó với phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á, ngăn chặn "sự bành trướng" của chủ nghĩa cộng sản ở khu vực này. Năm 1955, khối quân sự (Baghdad) xuất hiện nhằm đối phó với phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực Trung Cận Đông và thực hiện âm mưu xâm lược của các nước đế quốc đối với khu vực này. Hơn nữa, từ mùa xuân năm 1955, các nước phương Tây đã cho phép Tây Đức gia nhập khối NATO.

Cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa đã hoàn thành công cuộc cải tạo và xây dựng kinh tế, ổn định về chính trị để phát triển. Liên Xô đã trở thành hạt nhân và là chỗ dựa cho các nước xã hội chủ nghĩa và các dân tộc đang tiến hành đấu tranh giành độc lập. Để bảo đảm an ninh của mình và cả phe xã hội chủ nghĩa, ngày 14-5-1955 Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu đã ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác tại (Warszawa). Các nước thành viên của Tổ chức hiệp ước Warszawa có trách nhiệm giúp đỡ ngay và toàn diện cho nước thành viên khác, khi

nước đó bị tấn công quân sự. Hiệp ước Warszawa cũng tuyên bố mở cửa đối với tất cả các quốc gia không phân biệt chế độ xã hội.

1. Nỗ lực đấu tranh vì hòa bình, bình thường hoá các mối quan hệ quốc tế

Trước tình hình căng thẳng, năm 1953, Liên Xô đã đề xuất một loạt sáng kiến nhằm làm dịu tình hình: đề nghị Thổ Nhĩ Kỳ và Iran hợp tác để lập mối quan hệ láng giềng thân thiện (tháng 5-1953), ký hiệp ước thương mại dài hạn với Anh (cuối năm 1953); ký với Afghanistan hiệp ước về cho vay và giúp xây dựng một số xí nghiệp công nghiệp thực phẩm (đầu năm 1954). Đồng thời, Liên Xô cũng đề nghị Mỹ, Anh, Pháp triệu tập Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao các cường quốc để xem xét những biện pháp làm giảm căng thẳng quốc tế và được chấp nhận. Đầu năm 1954, cuộc họp các Bộ trưởng Ngoại giao đã được tổ chức ở Berlin sau 5 năm gián đoạn. Liên Xô nêu những đề nghị về việc ký hiệp ước an ninh tập thể toàn châu Âu, ký hiệp ước hòa bình trên cơ sở một nước Đức thống nhất và trung lập.

Liên Xô cũng nêu sáng kiến và đóng vai trò tích cực trong việc giải quyết vấn đề Triều Tiên và vấn đề Đông Dương (1954). Cơ sở cho cuộc đàm phán của hai miền Triều Tiên dẫn đến việc ký kết hiệp định đình chiến ngày 27-7-1953 là đề nghị của đại diện Liên Xô tại Liên hợp quốc - Y.A. Malik, về cả hai bên ngừng chiến và cùng rút quân khỏi vĩ tuyến 38. Liên Xô, Trung Quốc và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đều chủ trương duy trì một nước Triều Tiên thống nhất, nhưng cuộc họp để giải quyết vấn đề Triều Tiên ở Hội nghị Genève không đạt được thoả thuận do những bất đồng của hai bên. Vấn đề Đông Dương được giải quyết triệt để hơn nhờ thắng lợi vang dội của quân đội Việt Nam ở Điện Biên Phủ. Với tư cách là

đồng Chủ tịch Hội nghị Genève về vấn đề Việt Nam, Liên Xô đã có đóng góp quan trọng vào thành công của Hội nghị.

Tình hình châu Âu tiếp tục căng thẳng. Trên thực tế, Mỹ và các nước Tây Âu đã tạo điều kiện cho việc tái vũ trang Tây Đức. Tháng 10-1954, tại Paris các nước Tây Âu (cả Tây Đức) đã ký hiệp ước thành lập một liên minh quân sự với tên gọi là Cộng đồng phòng thủ châu Âu. Với mục đích ngăn chặn Tây Đức tham gia các khối quân sự, từ tháng 11-1954 đến tháng 1-1955, Liên Xô đã gửi cho chính phủ các cường quốc Tây Âu ba công hàm, trong đó đề nghị thay thế Liên minh Paris bằng một hiệp ước an ninh tập thể ở châu Âu và triệu tập một hội nghị quốc tế với sự tham gia của tất cả các nước châu Âu, Mỹ và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Các nước châu Âu đã khước từ và phê chuẩn Hiệp ước Paris. Trước tình hình đó, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu buộc phải ký Hiệp ước Warszawa (tháng 5-1955). Các nước tham gia Hiệp ước Warszawa tuyên bố sẽ lập tức giải thể nếu một hệ thống an ninh toàn châu Âu được thành lập. Tuy nhiên, sự ra đời của Hiệp ước như một sự trả đũa đối với chính sách chống cộng sản của các nước phương Tây, khiến sự phân cực càng trở nên sâu sắc, tình hình quốc tế thêm căng thẳng.

Kiên trì chính sách hòa bình, Chính phủ Liên Xô đã có nhiều nỗ lực trong việc bình thường hoá các mối quan hệ quốc tế. Theo sáng kiến của Liên Xô, ngày 15-5-1955 một hiệp ước nhà nước về việc khôi phục nước Áo độc lập và dân chủ đã được ký kết giữa Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp và Áo. Hiệp ước quy định rút toàn bộ quân đội nước ngoài khỏi Áo và công nhận Áo là một nước trung lập. Cũng trong năm 1955, Liên Xô đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng hòa Liên bang Đức, bình thường hoá quan hệ với Nam Tư. Năm 1956, Liên Xô tuyên bố

chấm dứt tình trạng chiến tranh và thiết lập quan hệ ngoại giao với Nhật Bản.

Liên Xô cũng kiên trì thực hiện cuộc đấu tranh nhằm giải trừ quân bị. Chính phủ Liên Xô đề nghị các cường quốc giảm 1/3 lực lượng vũ trang của mình, cấm sử dụng vũ khí hạt nhân và thiết lập sự kiểm soát quốc tế để giám sát việc thực hiện. Tháng 7-1955, trong cuộc họp những người đứng đầu chính phủ Liên Xô, Anh, Pháp ở Genève, Liên Xô lại đưa ra một chương trình hòa bình, đề nghị các nước cùng giảm lực lượng vũ trang theo mức quy định (Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc: còn từ 1 triệu đến 1,5 triệu quân; Anh, Pháp: 650.000 quân; các nước khác: 150 - 200.000 quân). Liên Xô còn nêu những biện pháp nhằm huỷ bỏ vũ khí hạt nhân. Các nước phương Tây không đáp lại những đề nghị này, nhưng Liên Xô đã đơn phương giảm lực lượng vũ trang (đến năm 1960, còn 2,5 triệu quân) và sau đó, tháng 3-1958, quyết định đơn phương ngừng thử vũ khí hạt nhân. Những hành động vì hòa bình của Liên Xô được sự đồng tình và ủng hộ của dư luận tiến bộ thế giới và có tác dụng tích cực trong việc bảo vệ hòa bình và an ninh của các quốc gia.

Nhằm góp phần làm hòa dịu tình hình quốc tế, năm 1958 Liên Xô tuyên bố tán thành đề nghị của Mỹ, Anh, Pháp về việc quy định lực lượng vũ trang của Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc là 2,5 triệu. Cùng năm đó, cuộc thương lượng Xô - Mỹ - Anh về việc cấm thử vũ khí hạt nhân bắt đầu, đánh dấu sự khởi đầu của quá trình hòa dịu và khơi lên niềm hy vọng về khả năng ngăn chặn một cuộc chiến tranh hạt nhân.

Quan hệ Xô - Mỹ cũng có những biến chuyển thuận lợi do những cố gắng của lãnh đạo cả hai bên. Tháng 9-1959, N.S. Khrushchev thăm Mỹ theo lời mời của Tổng thống Eisenhower. Mục đích của chuyến thăm là làm "tan băng" trong quan hệ và

bình thường hoá sự hợp tác cùng có lợi giữa hai nước. Trong thời gian Khrushchev thăm Mỹ đã diễn ra phiên họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Khrushchev đã phát biểu trước Đại hội đồng, nêu chương trình giải trừ quân bị hoàn toàn trong 4 năm của Liên Xô. Phiên họp thứ 14 của Đại hội đồng ủng hộ tư tưởng giải trừ quân bị nhưng không thông qua kế hoạch của Liên Xô. Chuyến thăm Mỹ của Khrushchev gây ấn tượng tốt đẹp và những hy vọng về sự cải thiện quan hệ hai nước. Khrushchev mời Eisenhower thăm Liên Xô, Eisenhower vui vẻ nhận lời.

Nhưng chuyến thăm đáp từ của Tổng thống Mỹ đã không diễn ra. Các thế lực chống lại sự cải thiện quan hệ của cả hai nước tìm mọi cách ngăn chặn. Hơn nữa, sau đó một loạt sự kiện diễn ra làm mối quan hệ giữa hai nước căng thẳng trở lại. Việc một máy bay Mỹ xâm phạm vùng trời Liên Xô đã bị bắn rơi năm 1960 là sự kiện lớn đầu tiên; cuộc khủng hoảng Béclin dẫn tới sự "xuất hiện" của bức tường Béclin (tháng 8-1961), và hơn hết, cuộc khủng hoảng Caribê tháng 10-1962 đã đẩy thế giới đến bờ vực của chiến tranh hạt nhân[1]. Mỗi bên đều đưa ra những lý lẽ để bảo vệ cho hành động của mình và phê phán bên kia, nhưng kết cục của các sự kiện là làm cho tình hình quốc tế thêm căng thẳng, cuộc chạy đua vũ trang tiếp tục được đẩy mạnh. Việc giải quyết những cuộc xung đột trên một cách hòa bình cũng cho thấy bản lĩnh của những người lãnh đạo, cũng như thế cân bằng, đã được xác lập giữa "hai cực".

---

1. Về hai cuộc khủng hoảng này, xem thêm trong J.B. Duroselle: *Lịch sử ngoại giao từ 1919 đến ngày nay* (Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội, 1994) và cuốn A. Dobrynin: *Đặc biệt tin cậy, vị Đại sứ ở Washington qua sáu đời Tổng thống Mỹ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

Tháng 8-1963, một sự kiện quan trọng đã diễn ra ở Moskva - Hiệp định về việc cấm thử vũ khí hạt nhân trong không khí, trong vũ trụ và dưới nước (không có dưới mặt đất) đã được ký kết sau những cuộc thương lượng kéo dài 5 năm. Đây được coi là một hiệp định lớn của các nước có vũ khí hạt nhân. 100 nước đã tuyên bố ủng hộ hiệp định. Sự kiện này được đánh giá là một thắng lợi ngoại giao của Liên Xô.

2. Hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa

Sự hợp tác về kinh tế, chính trị của Liên Xô với các nước xã hội chủ nghĩa trong những năm 1950 có hiệu quả rõ rệt, giúp các nước này phát triển kinh tế, ổn định và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân. Đến năm 1956, Liên Xô đã giúp các nước dân chủ nhân dân xây dựng 391 cơ sở công nghiệp lớn, cho vay dài hạn khoảng 21 tỉ rup. Liên Xô cũng giúp Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa xây dựng 156 cơ sở công nghiệp lớn trong kế hoạnh 5 năm lần thứ nhất.

Do hoàn cảnh đặc biệt của Cộng hòa Dân chủ Đức, nước này được quan tâm đặc biệt. Liên Xô đã đề nghị rút tất cả quân đội nước ngoài ra khỏi lãnh thổ Đức, đấu tranh bảo vệ quyền lợi chung của tất cả các dân tộc, trong đó có dân tộc Đức. Ngày 1-1-1954, Liên Xô đã quyết định Cộng hòa Dân chủ Đức không phải hoàn trả khoản tiền bồi thường chiến tranh 2.537 triệu USD và bàn giao cho Cộng hòa Dân chủ Đức 33 cơ sở công nghiệp lớn.

Liên Xô cũng chủ động bình thường hoá quan hệ với Nam Tư vào năm 1955. Tháng 6-1956, I.B. Tito thăm Liên Xô và được đón tiếp trọng thể. Tito và Khrushchev đã ký tuyên bố chung về việc khôi phục quan hệ giữa Liên đoàn những người cộng sản Nam Tư và Đảng Cộng sản Liên Xô.

Từ năm 1956 đến năm 1958, các phái đoàn Chính phủ và Đảng của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã tiến hành đàm phán về việc mở rộng sự hợp tác kinh tế, chính trị và văn hoá. Vấn đề phân công lao động trong hệ thống xã hội chủ nghĩa cũng được quan tâm. Tháng 6-1962, tại Moskva đã diễn ra cuộc họp quan trọng của các Bí thư thứ nhất các Đảng Cộng sản và công nhân cùng những người đứng đầu chính phủ các nước thuộc Hội đồng tương trợ kinh tế. Cuộc họp đã thông qua văn kiện quan trọng - "Những nguyên tắc cơ sở của sự phân công lao động xã hội chủ nghĩa quốc tế". Sau đó, đại diện các nước thuộc Hội đồng tương trợ kinh tế tiếp tục gặp gỡ, thảo luận và ra những quyết định về các biện pháp thực hiện đường lối chung. Các kế hoạch phát triển kinh tế của các nước được điều chỉnh để phối hợp hài hoà; ngân hàng hợp tác kinh tế quốc tế cũng được thành lập. Sự phân công lao động trong các nước xã hội chủ nghĩa đã giúp từng nước phát triển sản xuất với tốc độ cao nhưng cũng để lại nhiều hậu quả gây khó khăn cho sự phát triển độc lập của mỗi nước sau này.

Trong thời gian này, quan hệ Liên Xô - Trung Quốc đặc biệt căng thẳng. Từ đầu những năm 1950, Ban lãnh đạo hai nước đã có một số bất đồng về vấn đề con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề quan hệ với Mỹ... Tháng 6-1959, Liên Xô đã đơn phương huỷ bỏ hiệp định hai bên ký kết ngày 15-10-1957 về việc cung cấp cho Trung Quốc kỹ thuật quốc phòng mới và rút tất cả chuyên gia về nước. Sự bất đồng giữa hai nước xã hội chủ nghĩa và hai Đảng Cộng sản lớn nhất đã gây nhiều thiệt hại cho cộng đồng xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Albania cũng đứng về phía Trung Quốc, cắt đứt quan hệ với Liên Xô từ đầu những năm 1960.

3. Quan hệ với các nước Á - Phi - Mỹ Latinh

Sự phát triển các mối quan hệ hợp tác giữa Liên Xô với các nước mới giành được độc lập ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh có tác dụng củng cố hòa bình và làm ổn định tình hình thế giới.

Gần như đồng thời với các sự kiện ở Ba Lan và Hungary, một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng đã xảy ra ở Trung Đông. Lo sợ trước sự phát triển của cách mạng Ai Cập dưới sự lãnh đạo của G.A. Nasser theo chiều hướng chống đế quốc, Anh và Pháp đã câu kết với Israel tấn công Ai Cập vào tháng 10 và 11-1956. Dựa vào sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa và lực lượng yêu chuộng hòa bình trên thế giới, Liên Xô đã kiên trì đòi Anh và Pháp phải chấm dứt chiến tranh. Cuộc đấu tranh của các lực lượng hòa bình và lập trường kiên quyết của Liên Xô đã buộc các nước đế quốc phải rút quân khỏi Ai Cập. Thất bại của Anh và Pháp trong cuộc khủng hoảng Trung Đông năm 1956 được coi là mốc mở đầu cho sự giảm sút vai trò của hai nước này với tư cách là các cường quốc ở Trung Đông, sau đó là ở khắp châu Á và châu Phi.

Liên Xô không ngừng giúp đỡ các nước đang phát triển. Khoản cho vay đầu tiên của Liên Xô cho các nước phi xã hội chủ nghĩa là 3,5 triệu USD để xây dựng nhà máy chế biến ngũ cốc ở Kabul (tháng 1-1954). Afghanistan được nhận khoản cho vay thứ hai vào tháng 10-1954, và đến năm 1964, khoảng 500 triệu USD được Liên Xô hứa cho vay hoặc viện trợ không hoàn lại. Liên Xô còn giúp xây dựng đường bộ, sân bay, nhà máy, cung cấp giáo viên dạy tiếng Nga...

Ấn Độ chiếm vị trí đặc biệt trong chính sách đối ngoại của Liên Xô vì nước này được coi như cái cầu nối tự nhiên với các nước đang phát triển. Tháng 12-1953, hiệp định thương mại

giữa hai nước được ký với thời hạn 5 năm, theo đó, Liên Xô đổi máy móc và thiết bị công nghiệp lấy các mặt hàng truyền thống của Ấn Độ. Nhưng năm 1955 mới là năm thực sự bắt đầu quan hệ Xô - Ấn. Tháng 2-1955, Liên Xô ký với Ấn Độ hiệp ước về việc giúp Ấn Độ xây dựng khu gang thép ở Behilai với công suất 1 triệu tấn/năm (lò cao đầu tiên được đưa vào hoạt động từ tháng 2-1959; nhà máy khánh thành vào đầu năm 1962). Tháng 6-1955, J. Nehru đến thăm Liên Xô và để lại những cảm tưởng tốt đẹp nhất. Khrushchev và Bulganin thăm Ấn Độ vào tháng 11 và 12-1955, hoàn toàn ủng hộ Ấn Độ trong cuộc xung đột Kashmir.

Liên Xô đã giúp đỡ các nước Arab, Indonesia và các nước Á - Phi khác với tinh thần bình đẳng và không điều kiện. Liên Xô cũng giúp đỡ nhân dân Cuba trong cuộc đấu tranh chống lại sự phá hoại của Mỹ và trong sự nghiệp xây dựng đất nước sau khi giành độc lập.

Liên Xô đã ủng hộ tích cực các nghị quyết của Hội nghị 29 nước Á - Phi họp tại Bandung (tháng 4-1955) và ủng hộ các nghị quyết mà Hội nghị thông qua. Năm 1960, theo sáng kiến của Liên Xô, khoá họp thứ 15 của Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua tuyên bố về việc trao trả độc lập cho các nước và nhân dân thuộc địa. Năm 1961, khoá họp thứ 16 thảo luận phương thức thực hiện tuyên bố trên. Chính phủ Liên Xô cũng kiên quyết đòi thủ tiêu hoàn toàn chế độ thực dân và chống chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi và Rhodesia.

Chương XVIII

XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI PHÁT TRIỂN HAY TRÌ TRỆ? (1964 - 1985)

Hai mươi năm phát triển của Nhà nước Xôviết trước khi Liên Xô bắt đầu công cuộc cải tổ (vào tháng 4-1985) ngày nay được đa số trong giới nghiên cứu Nga cũng như phương Tây đánh giá là thời kỳ "trì trệ". Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng tư tưởng chính trị chủ yếu của thời kỳ này là tư tưởng về chủ nghĩa xã hội phát triển do Tổng bí thư L.I. Brezhnev khởi xướng tại Đại hội lần thứ XXIV của Đảng Cộng sản Liên Xô (năm 1971). Những sự kiện lịch sử cụ thể sẽ cung cấp những thông tin cần thiết cho một sự đánh giá khách quan và khoa học.

I- TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Cuộc cải cách kinh tế năm 1965

Tại Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương tháng 4-1964, Ban lãnh đạo mới của đất nước đã nêu phương châm chiến lược là ổn định. Một trong những lĩnh vực cần phải ổn

định sớm là kinh tế. Tháng 3-1965, Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đề ra một loạt các biện pháp chính trị và kinh tế cấp bách để phát triển nông nghiệp như: nâng giá thu mua nông sản, thực hiện một kế hoạch thu mua ổn định trong 6 năm (1965 - 1970), tăng 50% giá mua đối với sản lượng vượt chỉ tiêu kế hoạch, tăng quỹ phát triển chăn nuôi. Hội nghị cũng quyết định cấp 71 tỉ rup để tăng cường cơ sở vật chất và kỹ thuật cho nông nghiệp trong 5 năm tiếp theo. Vốn đầu tư tập trung chủ yếu cho việc cơ giới hóa sản xuất và áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật. Đồng thời, các biện pháp để củng cố nông trang về tổ chức cũng được xem xét: giúp các nông trang soạn thảo điều lệ hợp tác xã nông nghiệp, áp dụng các nguyên tắc quản lý dân chủ...

Tiếp theo, Hội nghị tháng 9-1965 thông qua Nghị quyết về "Các biện pháp quản lý công nghiệp, tăng cường kế hoạch hóa và kích thích kinh tế trong công nghiệp". Cuộc cải cách trong công nghiệp lần này dựa trên ba nguyên tắc chính: tăng tính khoa học của việc lập kế hoạch, mở rộng quyền quản lý của xí nghiệp và tăng cường kích thích kinh tế. Cải cách chủ trương trở lại chế độ quản lý theo ngành, nhưng điều đó không có nghĩa là sự quay trở lại các bộ cũ (chỉ huy, độc quyền); các bộ mới sẽ là các đối tác và cố vấn của các xí nghiệp trong điều kiện hạch toán hoàn toàn. Cải cách cũng dự định giảm tối đa các chỉ tiêu kế hoạch mà Bộ giao cho các xí nghiệp (còn 5 chỉ tiêu, trong đó các chỉ tiêu chính là khối lượng sản phẩm, số lãi), đồng thời cũng cho phép lập các quỹ khuyến khích lao động ở các xí nghiệp.

Các nghị quyết của hai hội nghị nêu trên đi vào lịch sử với tên gọi: Cải cách kinh tế 1965. Tác giả chính của cải cách này là A. Kosygin, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô. Tháng 10-1965, phiên họp thứ sáu của Xôviết tối cao Liên Xô nhất trí

thông qua luật thay đổi hệ thống các cơ quan quản lý công nghiệp: các Hội đồng Kinh tế quốc dân hoạt động từ năm 1957 lại được thay bằng các Bộ quản lý theo ngành dọc.

Cải cách kinh tế 1965 được thực hiện chủ yếu trong kế hoạch 5 năm lần thứ tám. Cải cách trong công nghiệp được thực hiện dần dần theo phương thức thí điểm, sau đó mới nhân rộng. Tháng 1-1966, 43 nhà máy ở 20 thành phố thí điểm đã tự hạch toán. Mùa hè năm 1966, 200 nhà máy áp dụng hạch toán kinh tế. Từ năm 1967, tất cả các xí nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và giao thông vận tải thực hiện cải cách.

Kế hoạch 5 năm lần thứ tám đạt được một số thành tựu đáng kể. Sản lượng công nghiệp tăng 50%; 1.900 xí nghiệp công nghiệp mới được xây dựng, trong đó có những cơ sở khổng lồ như: Nhà máy thuỷ điện Krasnoiarsk có công suất 6 triệu kW, Nhà máy ôtô Togliatti, tổ hợp công nghiệp gỗ Bratsk... Những tiến bộ công nghiệp cũng thể hiện ở việc mở rộng cơ sở nguyên liệu thô, việc phát hiện các mỏ khí đốt tự nhiên, dầu, quặng sắt, kim cương và các khoáng sản khác ở miền Đông. Các mỏ dầu Chimel cung cấp nhiên liệu cho công nghiệp ở Sibir và Viễn Đông. Năm 1970, dầu mỏ và khí đốt chiếm hơn 60% nhiên liệu của cả nước (so với 51% vào năm 1960).

Nông nghiệp cũng được chú ý đặc biệt. Một chương trình tổng hợp dài hạn nhằm phát triển nông nghiệp được thảo luận tại nhiều phiên họp Ban Chấp hành Trung ương Đảng trong những năm 1966 - 1970. Phiên họp tháng 5-1966 đề ra những biện pháp cải tạo làm tăng độ phì nhiêu của đất: cải tạo hệ thống mương máng tưới tiêu cho các vùng khô cằn, trồng vành đai rừng chống xói mòn... Chưa bao giờ nông thôn được cung cấp nhiều máy móc như 5 năm này. Đầu năm 1970, cả nước có 1,9 triệu máy kéo và 600 nghìn máy liên hợp. Mỗi nông trang có trung bình 55 máy kéo

và nhiều máy móc khác. Đến năm 1970, hầu như tất cả các nông trang và nông trường đều được điện khí hóa và được cung cấp năng lượng điện từ hệ thống điện quốc gia. Những hệ thống thuỷ lợi mới được xây dựng ở Trung Á, Nam Ukraina, Bắc Kavkaz và vùng Volga. Có khoảng trên 4 triệu ha đất được tưới tiêu trong giai đoạn này.

Công tác quản lý được cải tiến. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo các nông trang được đào tạo. Năm 1970, 95,5% chủ tịch nông trường và hơn 80% chủ tịch nông trang có trình độ cao đẳng hoặc trung học chuyên nghiệp. Nhiều chủ tịch có học vị phó tiến sĩ. Số lượng chuyên gia nông nghiệp cũng tăng nhanh: Đến cuối năm 1970, có hơn 821.000 chuyên gia có trình độ đại học hoặc trung học chuyên nghiệp làm việc trong nông nghiệp. Nhưng số chuyên gia này không được phân bố đều, chỉ tập trung ở các cơ sở lớn mạnh. Cải cách kinh tế cũng được áp dụng trong nông nghiệp. Các nông trường quốc doanh được hoàn toàn tự hạch toán. Đến cuối kế hoạch 5 năm, đã có 35% nông trường quốc doanh hoạt động theo cơ chế tự hạch toán có hiệu quả.

Tháng 11-1969, Đại hội đại biểu nông trang viên lần thứ ba được tổ chức tại Moskva. Đại hội thông qua điều lệ nông trang mới (thay cho điều lệ năm 1935). Điều lệ mới duy trì quyền có kinh tế phụ và bổ sung các điều mới về việc thực hiện trả tiền bảo hiểm và lương hưu cho nông trang viên.

Kinh tế Liên Xô trong những năm 1965 - 1970 phát triển với tốc độ nhanh. Tổng sản phẩm công nghiệp tăng 50%, nông nghiệp tăng 21% so với 12% trong 5 năm trước đó; hằng năm, trung bình nhà nước thu mua được 66 triệu tấn. Tuy vậy, cải cách kinh tế năm 1965 đã không thu được kết quả như mong muốn. Tính tổng thể, cả tốc độ tăng trưởng kinh tế và hiệu quả

sản xuất đều không tăng bằng thời kỳ 5 năm trước đó: thu nhập quốc dân tăng 22% (5 năm trước cải cách là 24%); năng suất lao động tăng 17% so với 19% của 5 năm trước; việc sử dụng các nguồn dự trữ sản xuất cơ bản kém hiệu quả[1]... Sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là thịt, sữa vẫn không đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân. Nông nghiệp vẫn tiếp tục là điểm yếu của kinh tế Liên Xô. Quá trình thực hiện cải cách gặp rất nhiều trở ngại. Ngay trong Ban lãnh đạo, nhiều người không ủng hộ cải cách. Xu hướng quản lý theo những nguyên tắc của những năm 1930, nghĩa là quản lý tập trung, vẫn là chủ đạo. Một mặt, cải cách tuyên bố quyền tự chủ về kinh tế của các xí nghiệp. Mặt khác, các Bộ và các cơ quan quản lý hành chính tập trung được tái lập ở Trung ương. Cơ chế hạch toán kinh tế và hàng hóa - tiền tệ không thể vận động phát triển trong bộ máy hành chính - mệnh lệnh quan liêu. Ngoài ra, theo N.K. Baibakov, người từng giữ chức Chủ nhiệm ủy ban kế hoạch Nhà nước Liên Xô suốt 20 năm, "khi đánh giá cuộc cải cách năm 1965, cần nêu lên rằng cuộc cải cách ấy chưa đề cập thích đáng đến nhân tố cơ bản của việc phát triển nền sản xuất xã hội về bề sâu, tiến bộ khoa học - kỹ thuật, mà chỉ hạn chế ở việc huy động các nguồn lực nằm trên bề mặt mà thôi"[2]. Từ sau năm 1970, cải cách không được thực hiện tiếp dù không ai tuyên bố bãi bỏ nó.

2. Kinh tế thời kỳ 1970 - 1985

Đây là thời kỳ Liên Xô thực hiện ba kế hoạch 5 năm: lần

---

1. Dẫn theo *Những bài giảng Lịch sử Nga, các thế kỷ XIX - XX*, Nxb. Grani, Briansk, 1992, tr. 201 (bản tiếng Nga).

2. N. K. Baibakov: *Từ Stalin đến Yeltsin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 296, bản tiếng Nga.

thứ chín (1971 - 1975), lần thứ mười (1976 - 1980) và lần thứ mười một (1981 - 1985). Công nghiệp nặng tiếp tục phát triển với tốc độ nhanh hơn, còn nông nghiệp và công nghiệp nhẹ lại ngày càng lạc hậu. Từ đầu những năm 70, vai trò quản lý của các bộ, ngành Trung ương ngày càng tăng; các chỉ tiêu kế hoạch áp đặt từ Trung ương nhiều thêm theo thời gian. Quyền lực của các nước cộng hòa và các xôviết địa phương bị thu hẹp. Xây dựng các tổ hợp sản xuất khổng lồ và các tổ hợp nông - công nghiệp là trọng tâm của chính sách kinh tế thời kỳ này.

a) Những thành tựu

Sự phát triển kinh tế thời kỳ 1966 - 1975 thể hiện rõ rệt qua các chỉ số: thu nhập quốc dân tăng 3,8 lần, tổng sản lượng công nghiệp tăng 4,3 lần, sản phẩm nông nghiệp tăng 1,8 lần, hàng tiêu dùng tăng 3 lần[1].

Công nghiệp thời kỳ này được tập trung phát triển ở miền Đông. Hàng loạt tổ hợp công nghiệp được xây dựng và đưa vào sử dụng. Hai tổ hợp khai thác than bằng phương pháp mới: Paplodansk - Kibartudeski ở Kazakhstan và Kalsk - Achinski, bắt đầu hoạt động và cung cấp than với giá rẻ nhất. Tổ hợp công nghiệp rừng Bratsk - Uste - Ilimski được thành lập trên cơ sở nhà máy thuỷ điện Uste - Ilimski; tổ hợp chế biến kim loại màu Sayansk ra đời trên cơ sở nhà máy thuỷ điện Sayano - Susenskaia. Để tăng cường phát triển kinh tế ở vùng Sibir và miền Đông, năm 1974, Nhà nước quyết định thực hiện kế hoạch xây dựng đường sắt Baikal - Amur dài 3.145 km. Công trình xây dựng này thu hút lực lượng lao động

---

1. N.K. Baibakov: *Từ Stalin đến Yeltsin, Sđd*, tr. 25.

lớn của cả nước và được coi là công trình thế kỷ. Công trình được hoàn thành năm 1984 nhưng không đem lại những hiệu quả kinh tế như dự định: kế hoạch thành lập các tổ hợp công nghiệp Angara - Enisei không thực hiện được; đường sắt vì vậy không thu hồi được vốn.

Ngành công nghiệp đặc biệt phát triển trong thời kỳ này là công nghiệp dầu khí. Những mỏ dầu và khí đốt lớn được phát hiện ở vùng tây Sibir vào những năm 1960. Năm 1969, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô thông qua quyết định đặc biệt về việc phát triển nhanh ngành khai thác và xây dựng các cơ sở công nghiệp dầu khí. Cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973 và sự tăng giá dầu sau đó là điều kiện thuận lợi cho ngành dầu khí Liên Xô. Sibir trở thành cơ sở nguyên - nhiên liệu chính và lớn nhất của Liên Xô. Trong những năm 1970, sản lượng dầu khai thác ở Sibir tăng 10 lần (từ 30 triệu tấn năm 1970 - lên 312 triệu tấn năm 1980), khí đốt tăng 16 lần (từ 9,5 triệu m^3 lên 156 triệu m^3).

Kết quả, trong những năm 1970, Liên Xô đuổi kịp các nước phát triển nhất ở phương Tây về tổng sản lượng công nghiệp. Đến đầu những năm 80, Liên Xô đuổi kịp và thậm chí vượt Mỹ, Cộng hòa Liên bang Đức, Nhật Bản, Anh, Pháp về sản phẩm tính theo đầu người trong một loạt ngành: thép, than, năng lượng điện, ximăng. Liên Xô đuổi kịp Mỹ về khối lượng tư bản đầu tư, về sản xuất quặng, cao su, ống thép, tuốcbin, máy kéo, máy liên hợp... Việc sản xuất các sản phẩm đặc thù của tiến bộ khoa học - kỹ thuật như: các dây chuyền tự động và bán tự động, kỹ thuật máy tính cũng được tiến hành. Bằng chứng thuyết phục về sức mạnh công nghiệp của Liên Xô là việc đạt được sự cân bằng trong lĩnh vực vũ khí

hạt nhân[1] và những thành tựu chinh phục vũ trụ. Đến cuối những năm 70, tổng số vệ tinh nhân tạo mà Liên Xô phóng lên quỹ đạo đã đạt con số 2.000.

Chính sách nông nghiệp giai đoạn này chú trọng đến việc hợp nhất nông nghiệp với các ngành phục vụ nó như công nghiệp, giao thông vận tải, thương nghiệp, xây dựng. Chính sách này được gọi là chính sách hợp tác hóa nông nghiệp lần thứ hai. Hình thức hợp nhất chủ yếu là thành lập các tổ hợp nông - công nghiệp theo vùng lãnh thổ. Đến năm 1975, toàn Liên bang đã có khoảng 700 tổ hợp.

Các kế hoạch 5 năm đều chú trọng đầu tư cho phát triển nông nghiệp. Tỷ lệ vốn đầu tư cho nông nghiệp thường chiếm trên 1/4 tổng số vốn đầu tư cho kinh tế (trong kế hoạch 5 năm lần thứ tám - 131 tỉ rup; kế hoạch 5 năm lần chín - 172 tỉ rup). Số lượng máy móc, thiết bị và phân bón cung cấp cho nông nghiệp không ngừng tăng. Trong 5 năm (1971 - 1975), các nông trang và nông trường được trang bị thêm 1.100.000 xe tải, 1.700.000 máy kéo, 449.000 máy liên hợp cùng nhiều máy móc, thiết bị khác. Trong 5 năm tiếp theo, nông nghiệp được cung cấp thêm 1.300.000 xe tải, 1.800.000 máy kéo, 540.000 máy liên hợp. Trong hai kế hoạch 5 năm, Nhà nước cũng cung cấp gần 700 triệu tấn phân bón cho nông nghiệp.

Đảng cũng chủ trương mở cuộc tấn công thứ hai vào vùng đất hoang. Đối tượng lần này là vùng đất không đen của Liên bang Nga. Năm 1974, Ban Chấp hành Trung ương Đảng và

---

1. Những số liệu về so sánh lực lượng Mỹ - Xô trong những năm 1970 - 1980 (dẫn theo Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Quá trình tan rã của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết (1985 - 1991) - Những sự kiện lịch sử*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1996, tr. 334 - 335).

Chính phủ Liên bang thông qua Nghị quyết chung "Về những biện pháp nhằm tiếp tục phát triển nông nghiệp vùng đất không đen thuộc Liên bang Nga". Đây là một chương trình lớn, dự định tăng vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho 29 vùng và nước cộng hòa thuộc Nga trong 15 năm. Nhưng chương trình này không có hiệu quả. Cũng nhằm mục tiêu cải tạo đất đai, Nhà nước đầu tư xây dựng nhiều kênh và hệ thống tưới tiêu lớn như kênh Saratov, kênh Stavropol lớn, kênh bắc Krym, kênh Karakum... Nhiều kênh trong số này mang lại lợi ích thiết thực. Tuy nhiên, những dự án về việc đổi dòng sông từ bắc xuống nam[1] đã phải huỷ bỏ vì sự phản đối của dư luận.

Nhìn chung, mọi cố gắng để phát triển nông nghiệp của Nhà nước chỉ đem lại những kết quả rất khiêm tốn.

b) Những khó khăn và dấu hiệu trì trệ

Có thể nói kinh tế Liên Xô, đặc biệt các ngành công nghiệp nặng và công nghiệp quốc phòng, trong thời kỳ này đạt được những thành tựu không nhỏ, nhưng tồn tại nhiều vấn đề. Trước hết, cơ chế quản lý tập trung quan liêu kiểu mệnh lệnh hành chính ngày càng phát triển, cản trở sự phát triển và tính tự chủ của các cơ sở sản xuất. Từ sau năm 1970, số lượng chỉ tiêu kế hoạch phân bổ cho các xí nghiệp ngày càng tăng. Các cơ sở sản xuất chỉ lo thực hiện các chỉ tiêu, không có điều kiện phát huy sáng kiến, tự hạch toán.

Sự ưu tiên phát triển công nghiệp nặng trong một thời gian dài đã dẫn tới sự mất cân đối trong cơ cấu kinh tế của Liên Xô.

---

1. Những dự án này đề xuất phương án bắt một số dòng sông vùng Sibir chảy ngược xuống vùng Trung Á, các dòng sông ở châu Âu nối với sông Volga để chảy về biển Caspien. Dư luận xã hội, đặc biệt là các nhà văn, đã phê phán gay gắt kế hoạch này.

Việc tăng quân số và tăng cường chạy đua vũ trang nhằm giành thế cân bằng với Mỹ làm cho toàn bộ cơ cấu nền kinh tế quốc dân Liên Xô ngày càng mang đặc trưng quân sự rõ rệt. Công nghiệp nhẹ và nông nghiệp luôn là khâu yếu trong nền kinh tế, không đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của nhân dân về lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng.

Tốc độ phát triển theo các kế hoạch 5 năm[1]

Đơn vị: %

	1961-1965	1966-1970	1971-1975	1976-1980	1981-1985
Thu nhập quốc dân	6,5	7,8	5,7	4,3	3,6
Công nghiệp	8,6	8,5	7,4	4,4	3,7
Nông nghiệp	2,3	3,8	2,3	1,7	1,4
Đầu tư	5,4	7,3	6,7	3,7	3,7

Việc thực hiện các kế hoạch 5 năm gặp rất nhiều khó khăn. Theo Baibakov, kế hoạch 5 năm lần thứ chín không hoàn thành. Kế hoạch 5 năm lần thứ chín và lần thứ 11 trải qua nhiều lần bổ sung, điều chỉnh vẫn không thu được kết quả như dự kiến. Sự phát triển kinh tế theo chiều rộng trong suốt những năm 1970 khiến cho những nguồn dự trữ lớn về sức lao động và tài nguyên thiên nhiên dần cạn kiệt. Nguồn thu nhập khổng lồ do dầu khí mang lại trong thời gian này làm nảy sinh những ảo tưởng về tài nguyên vô tận trong lòng đất. Đầu tư khai thác nguyên liệu có lợi hơn nhiều so với đầu tư vào các ngành công nghệ. Cho nên, đã xuất hiện tư tưởng là có thể mua công nghệ bằng đôla Mỹ thu được từ bán dầu. Kết quả là, nền kinh tế Liên Xô vẫn ở giai đoạn phát triển công nghiệp,

---

1. N.K. Baibakov: *Từ Stalin đến Yeltsin, Sđd,* tr. 25.

trong khi kinh tế các nước phát triển đã chuyển sang giai đoạn khoa học - công nghiệp. Trong khi ở các nước phát triển, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật quy định sự phát triển chung thì ở Liên Xô đến đầu những năm 1980 mới chỉ có khoảng 10% - 15% các xí nghiệp tự động hóa hoặc cơ giới hóa đồng bộ. Chỉ khoảng 10% - 15% công nhân công nghiệp có trình độ lao động chuyên môn cao. Lao động chân tay còn chiếm tỷ lệ 35% - 40% trong công nghiệp, 55% - 60% trong xây dựng và 70% - 75% trong nông nghiệp[1]. Nguồn dự trữ sức lao động cũng giảm dần. Trong những năm 1960 - 1970, sức lao động bổ sung là 23,2 triệu; trong thập niên tiếp theo giảm còn 17,8 triệu và tiếp tục giảm trong những năm 1980.

Tình hình nông nghiệp ngày càng tồi tệ bất chấp những biện pháp tháo gỡ của Đảng và Nhà nước. Nông nghiệp chịu hai vụ thất thu nặng do hạn hán vào năm 1972 và 1975[2]. Nhà nước buộc phải nhập một khối lượng lớn ngũ cốc từ Bắc Mỹ và các nước phương Tây. Chăn nuôi chưa bao giờ đáp ứng nhu cầu trong nước. Từ năm 1970 đến năm 1987, lượng lương thực và thực phẩm nhập khẩu tăng không ngừng: thịt và sản phẩm thịt tăng 5,2 lần, cá - 12,4 lần, dầu thực vật - 12,8 lần, ngũ cốc - 13,8 lần, mỡ động vật - 183,2 lần[3]... Năm 1985, nhập khẩu lương thực chiếm 21% tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu của Liên Xô[4]. Việc tăng khối lượng nhập khẩu lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng đồng nghĩa với việc giảm nhập khẩu kỹ thuật.

---

1. *Những bài giảng Lịch sử Nga, các thế kỷ XIX - XX, Sđd*, tr. 202.
2. Thu hoạch năm 1975 chỉ đạt 140 triệu tấn ngũ cốc, là vụ thất thu nhất kể từ năm 1963, thiếu hụt 70 triệu tấn so với chỉ tiêu kế hoạch.
3. *Những bài giảng Lịch sử Nga các thế kỷ XIX - XX, Sđd*, tr. 203.
4. N.K. Baibakov: *Từ Stalin đến Yeltsin, Sđd*, tr. 381.

Các nhà lãnh đạo đất nước hiểu rõ sự cần thiết của khoa học - kỹ thuật đối với sự phát triển kinh tế của đất nước. Các đại hội Đảng lần thứ XXIV, XXV, XXVI đều nêu vấn đề phát triển sản xuất và tăng năng suất lao động trên cơ sở ứng dụng những thành tựu mới nhất của khoa học - kỹ thuật, nhưng cơ chế quản lý quan liêu - mệnh lệnh đã cản trở việc thực hiện những nghị quyết này. Baibakov trong cuốn sách của mình đã kể lại hai trường hợp tiêu biểu trong cuộc đấu tranh vì những công nghệ mới ở Liên Xô trong những năm 1980. Trường hợp thứ nhất là phát minh phương pháp "ozon hoá" của A.I. But, một kỹ sư làm việc ở Ủy ban kỹ thuật nông nghiệp Nhà nước vào đầu những năm 80. Ông đã sáng chế ra các máy phun khí ozon để diệt trùng, bảo vệ rau quả, việc ứng dụng phương pháp này sẽ làm giảm đáng kể những tổn thất trong quá trình bảo quản. Nhưng, ông But đã không chờ được đến khi phương pháp này được áp dụng. Trường hợp thứ hai là sáng chế máy nghiền công nghệ cao của Tiến sĩ I.A. Hinte. Sáng chế của ông được Ban Giám định quốc gia thừa nhận là có khả năng ứng dụng và hiệu quả kinh tế cao. Các nước phương Tây mua bằng phát minh và mời ông đến để tổ chức sản xuất. Nhưng chính sự nổi tiếng đã đem lại cho ông Hinte nhiều bất hạnh[1]. Baibakov chua xót kết luận: "Trên khắp thế giới, các nhà quản lý kinh tế đều chạy theo các chuyên gia, còn ở nước ta thì các chuyên gia bị sưng trán vì va phải cánh cửa của những người quản lý kinh tế[1,2].

Tất cả những dấu hiệu nêu trên báo hiệu một cuộc khủng hoảng đang chín muồi. Nhu cầu cải cách đã trở nên bức thiết.

1, 2. Xem thêm chi tiết trong N.K. Baibakov: *Từ Stalin đến Yeltsin*, *Sđd*, tr. 235 - 346.

II- ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Ban lãnh đạo tập thể hình thành sau khi Khrushchev bị bãi chức gồm ba người: L. Brezhnev - Bí thư thứ nhất, A. Kosygin - Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và A. Mikoian - Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xôviết tối cao (từ tháng 12-1965, chức này do N. Podgornyi giữ). Ban lãnh đạo mới nhất trí tách rời các chức vụ Bí thư thứ nhất và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng để tránh sự tập trung quyền lực quá mức trong tay một người. Một cuộc cải cách mới được đề xướng, dẫn đến những thay đổi trong cơ cấu nhà nước và trong hệ thống nhân sự.

1. Những thay đổi trong hệ thống tổ chức Đảng và Nhà nước và chính sách đối nội

Những thay đổi đầu tiên nhằm vào lĩnh vực quản lý kinh tế. Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 3-1965) tập trung bàn về nông nghiệp. Hội nghị đã cân nhắc thận trọng đến những hậu quả lâu dài của những quyết định. Mục đích là tạo một môi trường ổn định cho các chủ tịch nông trang và giám đốc nông trường thực hiện quyền tự chủ trong hạch toán. Hội nghị Trung ương tháng 9-1965 về công nghiệp đã quyết định bãi bỏ các Hội đồng kinh tế quốc dân hoạt động từ năm 1957. Các chức năng quản lý lại tập trung về Trung ương; nhiều Bộ và Ủy ban nhà nước được tái lập. A. Kosygin đề ra một chương trình cải cách rộng lớn mà mục tiêu chính là giảm sự can thiệp có tính chất hành chính trong quản lý kinh tế. Các chỉ số thành công thiên về tiêu chuẩn kinh tế như doanh thu và lợi nhuận; người lãnh đạo phải chịu trách nhiệm về vốn đầu tư.

Ủy ban kiểm tra Đảng - Nhà nước, do Khrushchev thành

lập năm 1962 để giám sát hoạt động của các cơ quan Đảng và Nhà nước và kiểm tra việc thi hành các sắc lệnh, bị bãi bỏ vào cuối năm 1965. Thay thế nó là Ủy ban kiểm tra nhân dân mà chức năng chỉ giới hạn trong khu vực Nhà nước. Đảng có ủy ban kiểm tra riêng.

Xôviết các cấp được kiện toàn và hoạt động đa dạng. Nhiều đạo luật và sắc lệnh mới được thông qua trong thời kỳ này, trong đó đáng chú ý là Luật về chức năng, nhiệm vụ của các đại biểu xôviết, ban hành ngày 20-9-1972. Đạo luật quy định rõ những quyền hạn và nghĩa vụ của đại biểu xôviết, về quan hệ của đại biểu với các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, với tập thể lao động đã đề cử mình. Đại biểu xôviết có trách nhiệm duy trì mối liên hệ thường xuyên với cử tri. Các đại biểu không hoàn thành trách nhiệm có thể bị bãi miễn[1]. Các xôviết đóng vai trò tích cực trong đời sống chính trị của Liên Xô.

Đảng Cộng sản Liên Xô không ngừng tăng cường vai trò lãnh đạo đất nước. Các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chính sách đối ngoại... đều được thảo luận và thông qua trước hết tại Đại hội Đảng. Đại hội lần thứ XXIII của Đảng họp tháng 4-1966, quyết định phục hồi tên gọi trước kia của cơ quan lãnh đạo Ban Chấp hành Trung ương: Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương và chức Tổng Bí thư. Đảng không ngừng phát triển về số lượng: số lượng đảng viên đến Đại hội lần thứ XXV (tháng 2-1976) là 15,7 triệu người, trong đó công nhân chiếm 41,6%, nông dân tập thể chiếm 13,9%, trí thức và cán bộ kỹ thuật chiếm khoảng 20%. Đến đầu những năm 80, hơn 1/4 số đảng viên có trình độ đại học trở lên. Đảng chú trọng công tác phát triển đảng trong hàng ngũ trí

---

1. Trong 10 năm (1970 - 1980), có 4.000 đại biểu các xôviết địa phương và 11 đại biểu xôviết tối cao bị bãi miễn (Dẫn theo *History of the USSR*, tr.190).

thức kỹ thuật và cũng đặc biệt quan tâm phát triển đảng trong phụ nữ. Năm 1976, 1/4 số đảng viên là nữ.

Một sự kiện lớn trong đời sống chính trị của Liên Xô là việc ban hành Hiến pháp mới. Ban soạn thảo Hiến pháp do L.I. Brezhnev lãnh đạo đã cho công bố rộng rãi dự thảo Hiến pháp vào tháng 6-1977 để nhân dân thảo luận, góp ý kiến. Sau khi được sửa chữa trên cơ sở những ý kiến đóng góp, Hiến pháp được Xôviết tối cao nhất trí thông qua ngày 7-10-1977. Hiến pháp 1977 thay cho Hiến pháp 1936 và được gọi là Hiến pháp của chủ nghĩa xã hội phát triển. Theo đánh giá của một số nhà nghiên cứu, Hiến pháp là một bước lùi so với cương lĩnh của Đảng được thông qua tại Đại hội lần thứ XXII (năm 1961) - Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Tư tưởng về chủ nghĩa xã hội phát triển lần đầu tiên được Tổng Bí thư L.I. Brezhnev nêu ra tại Đại hội Đảng lần thứ XXIV (năm 1971), được phát triển thêm ở hai đại hội sau. Tư tưởng này phản ánh hiện thực xã hội Liên Xô lúc bấy giờ. Ban lãnh đạo Đảng và Nhà nước nhận thấy rằng mục tiêu cộng sản chủ nghĩa còn xa nên đã chuyển nó từ nhiệm vụ lịch sử cụ thể (như Cương lĩnh năm 1961 đã đặt ra) thành nhiệm vụ lý thuyết. Chủ nghĩa xã hội phát triển là một giai đoạn đệm để tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Vị trí của Đảng Cộng sản được nêu rõ trong Điều 6: "Đảng Cộng sản Liên Xô là lực lượng lãnh đạo và chỉ đường dẫn lối của xã hội xôviết, là hạt nhân của hệ thống chính trị của xã hội, của các tổ chức nhà nước và đoàn thể xã hội... Đảng Cộng sản vạch ra triển vọng chung phát triển xã hội, đường lối, chính sách đối nội và đối ngoại của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết..."[1]. Theo Hiến pháp, Liên Xô là

---

1. *Hiến pháp (Luật cơ bản) của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết*, Nxb. Tiến bộ, Moskva, 1977, tr. 8.

Nhà nước toàn dân; Xôviết đại biểu nhân dân lao động được đổi thành Xôviết đại biểu nhân dân. Điều 3 của Hiến pháp quy định: "Tổ chức và hoạt động của Nhà nước Xôviết được xây dựng theo đúng nguyên tắc tập trung dân chủ...". Hiến pháp nêu rõ các quyền tự do dân chủ của công dân, trong đó lần đầu tiên công dân Liên Xô có quyền được bảo đảm về nhà ở (Điều 44). Hiến pháp cũng cho phép công dân được sử dụng mảnh đất dành cho họ để làm kinh tế phụ (Điều 13). Một chương riêng của Hiến pháp (Chương IV, phần I) được dành để nêu rõ những nguyên tắc cơ bản của chính sách đối ngoại của Liên Xô.

Lễ kỷ niệm 60 năm Cách mạng tháng Mười (năm 1977) và 60 năm thành lập Liên bang Xôviết (năm 1982) là những sự kiện chính trị quan trọng của đất nước. Đại biểu của hơn 100 nước trên thế giới đã đến Moskva dự các hoạt động kỷ niệm. Qua 60 năm xây dựng và phát triển, Liên Xô đã trở thành nước đứng đầu châu Âu và đứng thứ hai thế giới về sản lượng công nghiệp. Năm 1980, chỉ trong 1 ngày, các xí nghiệp trong cả nước đã sản xuất một khối lượng hàng hóa bằng cả năm 1940. Liên Xô cũng là nước đứng đầu trong việc sử dụng các quỹ phúc lợi xã hội vì lợi ích của nhân dân: chế độ giáo dục, chữa bệnh miễn phí; chế độ nghỉ ngơi, an dưỡng, chế độ hưu trí... Quỹ xã hội tính theo đầu người năm 1936 là 21 rup, năm 1977 là 382 rúp.

Tuy vậy, nền kinh tế, chính trị và xã hội Liên Xô đến cuối những năm 70, đầu những năm 80 của thế kỷ XX đã bộc lộ nhiều nhược điểm. Những biểu hiện của tệ sùng bái cá nhân lại xuất hiện. Những lời ca tụng Tổng Bí thư L.I. Brezhnev bắt đầu tại Đại hội Đảng lần thứ XXIV (năm 1971). Tổng Bí thư được ca ngợi như một nhà cách mạng vĩ đại, "*nhà hoạt động chính trị và nhà nước lỗi lạc của thời đại, người con xứng đáng của giai cấp công*

nhân"... L.I. Brezhnev được phong danh hiệu Anh hùng Liên Xô 4 lần (các năm 1966, 1976, 1978, 1981), Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa (năm 1961) cùng nhiều giải thưởng trong nước và quốc tế khác. Sau này, ông còn được tặng thêm danh hiệu nhà văn lỗi lạc mà các tác phẩm của ông có tác động to lớn đến mọi thể loại và chủ đề của văn học và nghệ thuật. Năm 1976, ông được phong hàm Nguyên soái Liên Xô và về danh nghĩa được công nhận là Tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang Liên Xô. Năm 1977, Brezhnev được bầu làm Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xôviết tối cao Liên Xô thay Podgornyi, trong khi vẫn giữ chức Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Chính quyền Trung ương ngày càng tăng cường quyền lực: vào cuối những năm 1970, số lượng các bộ và cục Trung ương là 90, so với 10 vào năm 1924 và 20 vào năm 1936. Số lượng quan chức của bộ máy quan liêu hành chính các cấp tăng nhanh[1] và trở thành tầng lớp được ưu đãi trong xã hội. Một số cá nhân hoặc nhóm xã hội, một số dân tộc trong Liên bang đã thể hiện sự bất mãn đối với Nhà nước và chế độ.

2. Chính sách xã hội

Cuộc sống của người dân Xôviết trong thời kỳ này được cải thiện đáng kể. Trong những năm 1960, thu nhập cá nhân ở Liên Xô tăng trung bình hằng năm 6%, trong đó tốc độ tăng

---

1. Theo một vài số liệu, vào năm 1970 số lượng quan chức có khoảng 700.000 người, gồm các cán bộ lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các tổ chức xã hội (250.000), giám đốc các xí nghiệp công nghiệp, chủ tịch các nông trường quốc doanh và nông trang tập thể (hơn 300.000) và cán bộ nghiên cứu thuộc các trường đại học, các viện nghiên cứu (khoảng 150.000). Năm 1982, con số này lên đến khoảng 800.000 người.

trưởng trong nửa sau (1965 - 1970) nhanh hơn trong nửa đầu thập niên.

Thu nhập bình quân tính theo đầu người của nhân viên nhà nước, công nhân, cán bộ, nhân viên hành chính... tăng trung bình hằng năm 5,4%. Năm 1967, Nhà nước tuyên bố thực hiện tuần làm việc 5 ngày và tăng thời gian nghỉ phép hằng năm từ 12 lên 15 ngày. Năm 1968, lương tối thiểu hằng tháng được tăng từ 50 lên 60 rúp. Biện pháp này được hoan nghênh rộng rãi vì góp phần giảm đáng kể khoảng cách về tiền lương giữa các ngành và trong từng ngành. Công nhân một số ngành được tăng lương nhiều hơn, như lương công nhân xây dựng tăng 25% trong năm 1969. Vào đầu những năm 1970, lương tối thiểu được quy định là 70 rup; cán bộ, nhân viên ngành giáo dục và y tế, gồm chủ yếu là nữ và những người có mức lương thấp, được tăng 20% lương. Nếu trừ mức tăng giá cả hàng nhu yếu phẩm là 1% hằng năm, thì tiền lương thực tế của công chức trong giai đoạn 1965 - 1977 tăng 50%.

Thu nhập của nông dân tập thể cũng tăng đều trong thời kỳ này, tỷ lệ tăng trung bình là 7,2%. Quan trọng nhất là sự thay đổi căn bản cách trả công lao động cho nông dân tập thể. Tháng 5-1966, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô thông qua quyết định về "Tăng cường khuyến khích phát triển sản xuất xã hội". Quyết định nêu rõ: từ ngày 1-7-1966, các nông trang viên sẽ được nhận lương cố định bằng tiền mặt (ít nhất mỗi tháng một lần) và bằng hiện vật theo mức như đã được quy định cho công nhân nông trường quốc doanh. Trước kia, tiền công chỉ được thanh toán từ phần thu nhập còn lại sau khi đã nộp nghĩa vụ cho Nhà nước và các quỹ xã hội. Từ nay, quỹ lương của nông trang viên được hưởng quyền ưu tiên. Nếu nông trang không đủ tiền trả

lương thì Nhà nước sẽ cho vay với thời hạn 5 năm. Đến cuối năm 1966, đa số nông trang tập thể đã áp dụng việc trả lương cố định hằng tháng. Năm 1970, thu nhập trung bình của nông trang viên ở Liên Xô tăng lên đến 63,5 rúp. Tuy nhiên, cũng cần ghi nhận rằng mức thu nhập rất khác biệt giữa các nước cộng hòa trong Liên bang. Thu nhập của nông dân tập thể ở Latvia và Estonia đạt xấp xỉ gấp đôi mức bình quân của Liên bang, trong khi thu nhập của nông dân các nước cộng hòa Trung Á vẫn dưới 50 rúp. Kinh tế phụ gia đình cũng đóng góp phần đáng kể trong sự tăng thu nhập của nông dân. Sự hợp pháp hóa quyền làm kinh tế phụ trong Hiến pháp 1977 càng khuyến khích nó phát triển. Không chỉ nông dân, mà cả công nhân cũng hào hứng trồng trọt trên mảnh đất nhỏ của mình để có thêm rau xanh và hoa quả cho bữa ăn hằng ngày.

Xoá bỏ những khác biệt chủ yếu giữa thành thị và nông thôn là mục tiêu chính của chính sách xã hội. Năm 1965, các nông trang viên bắt đầu được hưởng trợ cấp hưu trí với mức tối thiểu là 12 rup mỗi tháng; năm 1971, mức tối thiểu tăng thành 20 rúp. Tuổi nghỉ hưu của nông trang viên được quy định như đối với công nhân viên. Nông trang viên vẫn có quyền làm kinh tế phụ sau khi nghỉ hưu. Trong những năm 1980, khác biệt lớn cuối cùng được huỷ bỏ: mỗi nông trang viên được cấp một tấm hộ chiếu trong nước. Tuy nhiên, những điều kiện về giáo dục và y tế ở nông thôn vẫn chưa bằng ở thành phố.

Chế độ ăn uống của người dân cũng được cải thiện đáng kể: chất dinh dưỡng tăng so với thời kỳ trước. Nhưng nhân dân không hài lòng vì lương thực, thực phẩm không đáp ứng được nhu cầu. Nhà nước buộc phải nhập khẩu lương thực, thịt, sữa và các sản phẩm khác từ các nước phương Tây và Mỹ. Lượng ngũ cốc nhập khẩu tăng từ 12,1 triệu tấn (năm 1975) lên

41,8 triệu tấn (năm 1985). Để bảo đảm cuộc sống ổn định và được cải thiện cho nhân dân, Nhà nước phải thực hiện chính sách trợ giá. Chính sách này không tồn tại được lâu vì làm thâm hụt ngân sách.

Tiện nghi gia đình cũng thể hiện sự cải thiện mức sống của người dân Liên Xô. Năm 1965, số hộ gia đình có vô tuyến truyền hình chiếm 24% tổng số hộ; năm 1974, đã có 71% số hộ được hưởng tiện nghi này. Năm 1965, chỉ có 11% số hộ có tủ lạnh, năm 1974, tỷ lệ này là 56%. Cũng trong cùng thời kỳ, số hộ có máy giặt tăng từ 21% lên 62%[1].

Nhà nước luôn chú trọng vấn đề nhà ở cho công dân. Từ năm 1957, hằng năm có khoảng 2,3 triệu căn hộ được xây dựng, nhưng tốc độ xây dựng nhà ở không theo kịp tốc độ tăng trưởng dân cư thành thị. Vấn đề nhà ở vì vậy ngày càng trở nên gay gắt: năm 1965, cả nước thiếu khoảng 142.000 nhà ở; năm 1974, con số đó lên đến 1,1 triệu. Nhà nước động viên và giúp đỡ nhân dân tự xây cất nhà ở, nhưng chỉ một số nhỏ trong giới trí thức có thể tự lo được việc này. Đa số công nhân viên vẫn phải chờ để được cấp nhà.

3. Chính sách dân tộc

Chính sách dân tộc thời kỳ này nói chung vẫn tiếp tục đường lối do Đại hội lần thứ XXII vạch ra. Ban lãnh đạo đất nước kiên trì thực hiện chủ trương hình thành một cộng đồng dân tộc mới mang tính chất lịch sử - nhân dân xôviết. Khái niệm "nhân dân xôviết" bây giờ được hiểu là đồng nghĩa với chủ nghĩa xã hội phát

---

1. Theo Martin McCauley: *The Soviet Union 1917 - 1991*, Longman, London & New York, 1993, tr. 300.

triển. Tiếng Nga được coi là phương tiện học tập và giao tiếp chung. Năm 1978 - 1979, Nhà nước ban hành những luật đặc biệt để thúc đẩy việc dạy tiếng Nga ở các nước cộng hòa dân tộc, dự định thực hiện ở mọi bậc học, kể cả nhà trẻ và mẫu giáo. Sự đề cao quá mức đối với tiếng Nga đã gây ra sự phản đối của các dân tộc khác, đặc biệt là các dân tộc vùng Baltik, Ukraina và Gruzia.

Chính sách phát triển giáo dục dân tộc của Nhà nước Xôviết đạt những thành tựu to lớn. Cho đến năm 1970, tất cả các nước cộng hòa đã hoàn thành phổ cập giáo dục cấp II (chương trình 7 năm). Giáo dục đặc biệt phát triển ở các nước cộng hòa Trung Á. Số lượng học sinh các dân tộc không phải Nga ở trường cấp III tăng rất nhanh: từ 74.000 trong năm học 1927 - 1928, lên 506.000 trong năm học 1959 - 1960 và 2,22 triệu trong năm 1980 - 1981. Đến đầu những năm 1980, sự cách biệt giữa các dân tộc phát triển và kém phát triển ở Liên Xô trong lĩnh vực giáo dục đã bị loại bỏ. Các nước Trung Á đã đuổi kịp và trong một số trường hợp, thậm chí vượt Nga về số lượng học sinh trên 10.000 dân. Tuy vậy, nhiều nước cộng hòa dân tộc không đào tạo đủ đội ngũ chuyên gia thuộc tất cả các ngành. Chuyên gia các ngành văn hóa, giáo dục và khoa học xã hội có đủ, nhưng các ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật thì thiếu trầm trọng, đặc biệt ở vùng Trung Á. Tình trạng này ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển công nghiệp của các nước cộng hòa dân tộc.

Do sự phát triển giáo dục, các nước cộng hòa dân tộc có đủ cán bộ đảm nhiệm các chức vụ quan trọng của Nhà nước và thay thế dần người Nga. Đến cuối những năm 1960, các cán bộ người dân tộc đã giữ hơn một nửa các chức vụ cao trong Đảng và Nhà nước ở các nước cộng hòa Trung Á. Ở các nước cộng hòa vùng Baltik, tình hình có thuận lợi hơn. Chẳng

hạn, ở Litva tỷ lệ người Litva trong Bộ Chính trị và Ban Bí thư Ban Chấp hành Trung ương tăng đến 87% vào năm 1971 và 93% vào năm 1976; trong Hội đồng Bộ trưởng có 93% bộ trưởng là người địa phương vào năm 1975. Trong khi đó, người Litva chỉ chiếm 79% dân số của nước cộng hòa. Từ sau năm 1972, ở tất cả các nước cộng hoà, người địa phương chiếm đa số trong các cơ quan cao cấp của Đảng. Đặc biệt, từ năm 1955 đến 1972 ở Ukraina, người Ukraina chiếm 93% số ủy viên Bộ Chính trị.

Thông thường, ba chức vụ cao nhất: Bí thư thứ nhất của Đảng, Thủ tướng và Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xôviết tối cao đều do các cán bộ địa phương giữ. Dần dần, chức Bí thư thứ hai, phụ trách công tác cán bộ chủ yếu dành cho người Nga và Ukraina. Chính sách này nhằm mục đích Trung ương kiểm soát được các Đảng của các nước cộng hòa, nhưng không có hiệu quả vì khi bị cuốn hút vào bộ máy lãnh đạo địa phương, các cán bộ người Nga lại phục vụ cho lợi ích địa phương.

Ở cấp lãnh đạo Trung ương, các chức vụ chủ chốt trong Đảng phần lớn thuộc về người Nga: trong số 20 ủy viên Bộ Chính trị được bầu giữa năm 1960 và năm 1969 thì có 13 người Nga và 3 người Ukraina; từ năm 1970 đến năm 1979, trong số 12 người được bầu có 10 người Nga, không có người Ukraina. Trong những năm 80, trong số 23 ủy viên Bộ Chính trị có 17 người Nga và 3 người Ukraina. Trong bộ máy của Ban Chấp hành Trung ương, tình hình cũng tương tự. Năm 1980, trong 150 quan chức cao cấp, chỉ có 3 người không phải người Slav.

Chính sách của chính quyền Trung ương nhằm hình thành một dân tộc Xôviết với tiếng Nga là ngôn ngữ chung và vai trò chủ đạo của người Nga trong các cơ quan lãnh đạo cao cấp của Nhà nước cũng như trong các ngành kinh tế quan trọng đã gây

lo ngại cho các dân tộc trong Liên bang Xôviết về một sự "Nga hoá". Chính trong thời kỳ này, thời kỳ mà người ta cho rằng vấn đề dân tộc đã được giải quyết một cách căn bản, lại xuất hiện những sự phản kháng dưới nhiều hình thức khác nhau của các dân tộc[1].

Tại Đại hội lần thứ XXVI của Đảng Cộng sản Liên Xô (tháng 2-1981), Tổng Bí thư L.I. Brezhnev đã thừa nhận rằng vẫn còn những vấn đề dân tộc cần phải giải quyết. Chẳng hạn như vấn đề tìm biện pháp để giải quyết sức lao động thừa ở Trung Á và Kavkaz. Ông nhấn mạnh những khó khăn trong việc thuyết phục người dân tộc đến các vùng thiếu lao động và nêu biện pháp giải quyết là cải thiện môi trường văn hóa cho những người sống ngoài nước cộng hòa của họ để khuyến khích di cư.

Một vấn đề khác được nêu lên là vấn đề các dân tộc thiểu số ở các nước cộng hòa không phải Nga. Đến thời kỳ này, các cán bộ dân tộc giữ hầu hết các chức vụ quan trọng trong Đảng và Nhà nước ở nước cộng hòa của họ. Người Nga và các nhóm thiểu số khác bắt đầu lo ngại cho tương lai của họ trong một thế giới ngày càng tự khẳng định nó, đặc biệt là ở các vùng Hồi giáo. Brezhnev cho rằng sự việc đã đi quá xa và cần phải điều chỉnh bằng cách quy định cho tất cả các dân tộc thiểu số trong mỗi nước cộng hòa đều được có đại diện bình đẳng trong bộ máy Đảng và Nhà nước. Nhìn chung, mục tiêu nhất thể hóa các dân tộc khó thực hiện. Chính sách dân tộc của Liên Xô đã bộc lộ nhiều điều bất cập.

---

1. Về sự phản kháng của các dân tộc được viết theo tư liệu của H.C. D'Encausse trong cuốn *Đế chế tan vỡ*, bản dịch từ tiếng Pháp, Viện Thông tin khoa học xã hội xuất bản năm 1993, tr. 284-332.

III- ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ

Do sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, đời sống văn hóa tinh thần và vật chất của người dân Xôviết không ngừng được nâng cao. Có lẽ, không có nơi nào trên thế giới bấy giờ mà tất cả mọi công dân đều có quyền được hưởng mọi thành tựu khoa học và văn hóa và quyền này được Hiến pháp công nhận.

1. Giáo dục

Hoàn thiện hệ thống giáo dục nhân dân là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của nền giáo dục Xôviết. Đại hội lần thứ XXIII của Đảng Cộng sản Liên Xô đã nhấn mạnh sự cần thiết của việc phát triển các trường phổ thông, đồng thời là nơi đào tạo lao động và kỹ thuật. Những biện pháp tích cực nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, hoàn thiện hệ thống chương trình giáo dục phổ thông được đề ra và thực hiện rộng rãi từ giữa những năm 60.

Vấn đề then chốt của giáo dục phổ thông là chất lượng đào tạo phù hợp với trình độ phát triển của nền khoa học hiện đại. Sự quan tâm bồi dưỡng, nâng cao chất lượng của đội ngũ giáo viên lại là cơ sở của chất lượng đào tạo. Nhằm mục tiêu này, Viện Hàn lâm khoa học giáo dục được thành lập với nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển các tư tưởng giáo dục, nghiên cứu và phổ biến kinh nghiệm của các giáo viên xuất sắc.

Từ những năm 1970, Liên Xô bắt đầu thực hiện chế độ giáo dục trung học bắt buộc. Việc tăng cường chất lượng và chuyên môn hóa đội ngũ giáo viên vẫn được chú trọng. Số lượng các trường sư phạm tăng không ngừng để đáp ứng nhu cầu về giáo viên. Cả nước có hơn 2.000 trường đào tạo giáo viên, trong đó có 45 trường đại học và 400 trường cao đẳng. Vào đầu những năm 70, chỉ riêng Cộng hòa Liên bang Nga đã có 940.000 giáo

viên qua các khoá bồi dưỡng về chương trình và sách giáo khoa mới. Nhà nước chủ trương mở thêm nhiều loại hình trường như trường ban đêm, trường vừa học vừa làm để tạo điều kiện cho mọi công dân trong độ tuổi hoàn thành trung học phổ thông.

Năm 1973, kỳ họp thứ 6 của Xôviết tối cao Liên Xô đã thông qua cơ sở Luật Giáo dục của Liên Xô. Tất cả mọi công dân Xôviết đều bình đẳng về học vấn, không phân biệt dân tộc, nam, nữ, tôn giáo, hoàn cảnh xã hội. Tất cả trẻ em đến tuổi đều được đi học không mất tiền. Học sinh có quyền lựa chọn vào học trong các trường dạy bằng tiếng mẹ đẻ hay học bất kỳ một thứ tiếng nào khác của các dân tộc trong Liên bang Xôviết. Năm 1978, học sinh ở Liên Xô bắt đầu được sử dụng sách giáo khoa không mất tiền trong các trường học.

Hệ thống giáo dục đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp cũng không ngừng mở rộng. Số sinh viên đã qua sản xuất ngày càng đông. Số lượng chuyên gia làm việc trong các ngành kinh tế ở Liên Xô vào đầu những năm 1970 gấp 89 lần so với trước cách mạng. Vào đầu những năm 1980, cứ 5 người lao động trong nền kinh tế quốc dân Liên Xô thì có một người tốt nghiệp đại học hoặc các trường kỹ thuật. Nhịp độ và mức độ phát triển của ngành đại học và trung học chuyên nghiệp Liên Xô đã vượt xa các nước tư bản. Số lượng sinh viên Liên Xô nhiều hơn gấp 2 lần số lượng sinh viên của 15 nước châu Âu cộng lại. Trình độ văn hóa - giáo dục của công dân Liên Xô đứng ở hàng đầu thế giới.

Nhà nước Liên Xô giao nhiệm vụ cho ngành đại học đào tạo cán bộ đáp ứng yêu cầu của tiến bộ khoa học - kỹ thuật. Ngành đại học Liên Xô đến đầu những năm 1980 được đánh giá là đã gần đạt đến mức độ có thể cung cấp đủ cán bộ chuyên môn theo yêu cầu phát triển kinh tế và văn hóa của đất nước. Công

tác nghiên cứu ở các trường đại học ngày càng đạt hiệu quả kinh tế cao. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ chín đã có hơn 4.000 phát minh của các giảng viên đại học và 5.000 phát minh của sinh viên được công nhận và áp dụng, đem lại hiệu quả kinh tế trị giá 4.200.000 rup. Việc trao đổi khoa học với các trường đại học nước ngoài được tăng cường, nâng cao uy tín và ảnh hưởng của nền giáo dục Liên Xô. Tuy vậy, vấn đề chất lượng chuyên môn và giáo dục chính trị tư tưởng cần được quan tâm thường xuyên. Đại hội lần thứ XXVI của Đảng Cộng sản Liên Xô nêu rõ rằng: ngành đại học cần phải tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường quan hệ với sản xuất, thực hiện tốt hơn kế hoạch đào tạo cán bộ khoa học theo nhu cầu phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Giáo dục Liên Xô trong những năm 1960 - 1985

Số lượng/năm học	1960 - 1961	1970 - 1971	1983 - 1984
Trường phổ thông	224.000	190.000	138.000
Số học sinh *(triệu em)*	36,19	49,19	44,48
Số học sinh tốt nghiệp *(triệu em)*	1,06	2,58	3,63
Trường trung học chuyên nghiệp	3.328	4.223	4.438
Số sinh viên *(triệu người)*	2,06	4,39	4,5
Số sinh viên tốt nghiệp *(triệu người)*	0,48	1,03	1,27
Trường kỹ thuật dạy nghề	3.684	5.351	7.624
Số sinh viên *(triệu người)*	1,06	2,38	3,77
Số sinh viên tốt nghiệp *(triệu người)*	0,74	1,64	2,52
Trường cao đẳng và đại học	739	805	890
Số sinh viên *(triệu người)*	2,4	4,58	5,3
Số sinh viên tốt nghiệp *(triệu người)*	0,34	0,63	0,85

Nguồn: Kinh tế quốc dân Liên Xô trong 70 năm, Moskva, 1987. Dẫn theo: Martin Mc Cauley: *The Soviet Union 1917 - 1991*, Longman, 1993, tr. 304.

Mạng lưới thư viện và các hoạt động thông tin tư liệu cũng được xây dựng và mở rộng để phục vụ hệ thống giáo dục quốc dân và nâng cao dân trí. Năm 1983, Liên Xô có 134.000 thư viện công cộng với hơn 2 tỷ đầu sách. Chỉ riêng năm 1983, đã có 2 tỷ cuốn sách được xuất bản.

2. Sự phát triển khoa học - kỹ thuật

Khoa học ở Liên Xô thời kỳ này đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Các nhà bác học Liên Xô đã có nhiều thành công trong các lĩnh vực nghiên cứu điều khiển phản ứng nhiệt hạch, nghiên cứu thuộc tính của plasma, các vấn đề hóa học, y - sinh học, địa chất học và nhiều vấn đề khác.

Cơ sở cho công tác nghiên cứu được tăng cường nhanh chóng. Đến giữa những năm 1980, Liên Xô đã có hơn 5.000 cơ quan nghiên cứu và một đội ngũ cán bộ nghiên cứu đông đảo gồm 1,4 triệu người, trong đó có hơn 340.000 tiến sĩ và phó tiến sĩ. Riêng Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô có gần 250 cơ quan nghiên cứu với khoảng 40.000 cán bộ khoa học, trong đó có hơn 60 viện sĩ và viện sĩ thông tấn.

Thành công lớn của nền khoa học Liên Xô là sự phát triển nhanh về chiều rộng. Các nước cộng hòa Liên bang đều có các cơ quan nghiên cứu khoa học và có ngành mũi nhọn của mình.

Một trong những trọng tâm nghiên cứu của khoa học Liên Xô thời kỳ này là Sibir. Sibir được coi là phòng thí nghiệm các vấn đề của thế kỷ XX do tiềm năng trí tuệ to lớn và phong phú của nó. Sau Novosimbirsk, hai trung tâm khoa học mới được thành lập ở Viễn Đông và Ural năm 1969. Hàng chục nghìn nhà bác học và chuyên gia tập trung nghiên cứu Sibir. Trong những năm 1980, Liên Xô bắt đầu thực hiện chương trình Sibir - một chương trình lớn và dài hạn nhằm khai thác và sử dụng các

nguồn nguyên liệu, khoáng sản, đất đai, rừng, nước, phát triển tổng hợp các vùng kinh tế hoàn chỉnh... Sibir trở thành cơ sở dầu khí mới của đất nước.

Các đề tài khoa học thực nghiệm được chú trọng để ứng dụng nhanh thành quả nghiên cứu vào sản xuất. Những cơ sở nghiên cứu mới, gọi là Liên hiệp xí nghiệp sản xuất và khoa học, được thành lập nhằm ứng dụng kịp thời các thành quả nghiên cứu khoa học.

Bên cạnh những thành công trong các ngành khoa học cơ bản, các nhà khoa học Liên Xô đã nghiên cứu thành công và ứng dụng những quy trình luyện kim mới có năng suất cao như phương pháp đúc gang và thép bằng lò thổi ôxi và khí thiên nhiên. Những kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực thuỷ khí động học đã đặt nền tảng cho ngành chế tạo máy bay cao tốc, các tuabin thuỷ động, tuabin khí, kỹ thuật tên lửa... Những công trình nghiên cứu thực nghiệm về cấu tạo tế bào mở ra khả năng nhận biết cơ chế miễn dịch và di truyền. Ngành địa chất Liên Xô cũng có những thành công to lớn. Liên Xô là nước duy nhất trên thế giới đã tìm thấy trong lòng đất đủ các loại khoáng sản cần thiết cho nhu cầu của nền kinh tế quốc dân.

Kết quả to lớn nhất và mang tính chất tổng hợp những thành tựu khoa học kỹ thuật và kinh tế của Liên Xô thời kỳ này là những thành công liên tiếp trong lĩnh vực chinh phục vũ trụ. Sau những chuyến bay thành công của các nhà du hành vũ trụ đầu tiên vào đầu những năm 1960, ngày 10-12-1964 tàu vũ trụ "Rạng Đông 1" đã đưa kỹ sư V.M. Kamarov, nhà nghiên cứu C.A. Feoktinov và bác sĩ B.B. Egorov bay vào vũ trụ. Lần đầu tiên, các nhà bác học và bác sĩ trực tiếp nghiên cứu trong khoảng không vũ trụ.

Ngày 18-3-1965, hai nhà du hành vũ trụ trên tàu "Rạng Đông 2" - A.A. Leonov và P.I. Belaiev, lần đầu tiên trong lịch sử

đã rời con tàu bước vào khoảng không vũ trụ. Công việc phi thường này đã mở ra khả năng mới cho công cuộc chinh phục vũ trụ. Tháng 4-1965, Liên Xô phóng thành công vệ tinh liên lạc "Tia Chớp - 1".

Ngày 3-2-1966 chứng kiến một sự kiện quan trọng mở đầu giai đoạn mới trong nghiên cứu vũ trụ - trạm tự động "Mặt Trăng - 9" của Liên Xô đã hạ cánh an toàn xuống Mặt Trăng và chuyển về Trái Đất những tấm ảnh chụp bề mặt của Mặt Trăng.

Ngày 18-10-1967, trạm tự động "Sao Kim - 4" lần đầu tiên đã tiến hành đo đạc trực tiếp khí quyển của sao Kim bằng các thiết bị khoa học. Cuối tháng 10 cùng năm, cũng lần đầu tiên trên thế giới Liên Xô đã thực hiện thành công việc lắp ghép tự động các vệ tinh "Vũ Trụ - 186" và "Vũ Trụ - 188".

Từ năm 1970 đến năm 1976, các trạm tự động "Mặt Trăng - 16, 20, 24" đã giải quyết vấn đề khoa học - kỹ thuật hết sức phức tạp là lấy mẫu đá của Mặt Trăng bằng các phương tiện tự động và gửi về Trái Đất. Việc đưa các xe tự hành được điều khiển từ mặt đất - "Lunokhod - 1" (năm 1970) và "Lunokhod - 2" (năm 1973) lên Mặt Trăng là thành công rực rỡ của nền khoa học Xôviết và đã mở ra những khả năng mới cho việc khám phá vũ trụ.

Các trạm nghiên cứu "Sao Kim" và "Sao Hoả" đã cung cấp nhiều thông tin quan trọng về toàn cảnh và về thành phần cấu tạo đất, đá... của các hành tinh này.

Những năm 1970 cũng chứng kiến việc thực hiện chương trình hợp tác nghiên cứu vũ trụ của các nhà bác học các nước xã hội chủ nghĩa. Chương trình Interkosmos đã đưa các nhà

du hành vũ trụ nhiều nước[1] cùng với các nhà du hành vũ trụ Liên Xô vào khoảng không vũ trụ để thực hiện các kế hoạch nghiên cứu chung.

Sau một thời gian dài thương lượng và chuẩn bị, vào giữa năm 1975 Liên Xô và Mỹ đã tiến hành chuyến bay thí nghiệm chung trong vũ trụ của tàu "Liên hợp - 19" (Liên Xô) và tàu "Apollo" (Mỹ) trong 9 ngày đêm. Các phi công vũ trụ Liên Xô - A.A. Leonov và V.N. Kubasov đã cùng với các phi công vũ trụ Mỹ - T. Staffo, V. Brander và D. Slayton hai lần lắp ghép tàu "Liên hợp" với tàu Apollo.

Những tiến bộ của ngành nghiên cứu vũ trụ Liên Xô đóng góp phần tích cực cho việc phát triển tổ hợp khoa học, công nghệ hoàn chỉnh ở Liên Xô. Liên Xô đã mở cánh cửa cho nhân loại đi vào vũ trụ, khai thác nguồn sức mạnh vô tận của vũ trụ.

Tuy nhiên, những chi phí khổng lồ cho công cuộc nghiên cứu vũ trụ đã làm giảm khả năng đầu tư cho các ngành khác. Liên Xô đã không bắt kịp nhịp độ của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật giữa thế kỷ XX. Việc ứng dụng kỹ thuật mới, những phát minh khoa học mới vào sản xuất không phải lúc nào cũng kịp thời và suôn sẻ. Hậu quả là đến những năm 1980, Liên Xô đã lạc hậu hơn so với các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây về trình độ phát triển khoa học - kỹ thuật.

Các ngành khoa học xã hội có nhiệm vụ giáo dục thế giới quan cộng sản chủ nghĩa cho nhân dân, góp phần giải quyết

---

1. Đó là các nhà du hành vũ trụ như: V. Remek (Tiệp Khắc) M. Germanevski (Ba Lan), D. Jel (Cộng hòa Dân chủ Đức), G. Ivanov (Bulgaria), B. Pharkas (Hunggary), Phạm Tuân (Việt Nam), A. Tamaiô Menddet (Cuba), J. Gurattra (Mông Cổ), D. Prunariu (Romania) và các nhà du hành vũ trụ Pháp, Ấn Độ bay vào vũ trụ trong những năm 1970.

các nhiệm vụ của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Các nhà khoa học xã hội Liên Xô đã hoàn thành việc xuất bản nhiều công trình lý luận đồ sộ về các vấn đề kinh tế học, triết học, sử học. Đồng thời, các nhà khoa học Liên Xô cũng hợp tác với các nhà khoa học các nước xã hội chủ nghĩa tổ chức dịch và cho xuất bản nhiều công trình của các tác giả Liên Xô. Một hệ thống thông tin khoa học quốc tế đã được thành lập theo sáng kiến của Viện Thông tin khoa học xã hội Liên Xô nhằm trao đổi các thông tin về khoa học xã hội giữa các nước xã hội chủ nghĩa.

3. Văn học, nghệ thuật

Văn học Liên Xô nói chung tập trung phản ánh hiện thực xây dựng chủ nghĩa xã hội của đất nước. Đảng và Nhà nước Liên Xô luôn chú ý nâng cao nội dung tư tưởng - nghệ thuật trong các tác phẩm văn học.

Số lượng sách văn học xuất bản ngày càng nhiều. Trong nửa sau những năm 1960, hằng năm có 7.000 đầu sách được xuất bản với số lượng 430 triệu bản. Văn học Xôviết trong những năm 1970 nở rộ với các tác phẩm nổi tiếng của các nhà văn T. Aimatov, M. Tank, E. Evtusenko, I. Bondarev, M. Ibragimov, N. Dumbatze. Các tác phẩm đã phản ánh sự quan tâm ngày càng lớn của xã hội Xôviết đối với các vấn đề hòa bình, nhân đạo, đạo đức, nhân cách con người, vấn đề bảo vệ môi trường, thiên nhiên...

Nhà nước Xôviết đánh giá cao những tác phẩm có giá trị văn học và nghệ thuật. Hằng năm, vào dịp kỷ niệm ngày sinh của Lênin (22-4), giải thưởng Lênin được trao cho các tác phẩm văn học và nghệ thuật lỗi lạc nhất. Trong các tác phẩm nổi bật nhất về tính nhân đạo, có các bài thơ của A. Tvardovski,

E. Meizelaitis (nhà thơ Litva), R. Gamzatov (nhà thơ Dagestan), các truyện ngắn về đời sống hiện đại của C. Aimatov (nhà văn Kyrgyzstan)... Nhiều nhà văn, nhà thơ được tặng các giải thưởng nhà nước Liên Xô, Liên bang Nga và các nước cộng hòa khác.

Nhân dịp kỷ niệm 50 năm Cách mạng Tháng Mười (năm 1967), Xôviết tối cao Liên Xô quyết định tặng Huân chương Lênin cho Hội nhà văn Liên Xô và danh hiệu Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa cho các nhà văn M. Isakovski, B. Kerbabaiev, A. Korneichuk, L. Leonov, N. Tikhonov, Y. Smolik, A. Surkov, R. Gamratov và nhiều người khác. Nhà văn M. Solokhov được tặng danh hiệu này lần thứ hai.

Cũng phải lưu ý thêm rằng, trong thời kỳ này đã hình thành một dòng văn học không chính thống gồm những nhà văn, nhà thơ không tán thành với đường lối văn học của Đảng Cộng sản. Các tác phẩm của họ phần lớn được tự in và truyền tay cho nhau đọc. Một số tác giả, như A. Soljenitsyne, tìm cách xuất bản tác phẩm của họ ở nước ngoài. Đó là các tác phẩm phê phán chế độ Xôviết, phê phán chính sách của Đảng và Nhà nước Liên Xô hoặc cá nhân các lãnh tụ Liên Xô. Nhiều người vốn là những nhà văn, nhà thơ lớn, có nhiều đóng góp cho sự phát triển của nền văn học Xôviết như A. Tvardooski, I. Erenburg, K. Pautovski, A. Akhmatova... nhưng muốn phát triển một nền văn học tự do hơn, nhiều tính nhân văn hơn theo quan điểm của họ...

Các ngành điện ảnh, sân khấu đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân Liên Xô. Các vở diễn phản ánh cuộc sống hiện tại chiếm hơn một nửa số vở diễn sân khấu trong những năm 1970. Các vở kịch cổ điển và các tác

phẩm hay của tác giả nước ngoài cũng được dàn dựng và được hoan nghênh.

Điện ảnh Xôviết cũng phát triển rộng rãi ở tất cả các nước cộng hòa. Các tác phẩm điện ảnh phản ánh một cách sâu sắc mọi mặt của xã hội và thực sự trở thành món ăn tinh thần của người dân Xôviết. Các đạo diễn và nhà làm phim tài năng như G. Chukherai, A. Santykov, S. Bondachuk, V. Suksin... đã đưa nền điện ảnh Xôviết lên tầm cao mới với những bộ phim hoành tráng và sâu sắc như: *Chiến tranh và hòa bình, Khi đàn sếu bay qua, Hamlet, Họ chiến đấu vì Tổ quốc, Giải phóng...*

Âm nhạc phát triển với nhiều chủ đề phong phú. Cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Liên Xô chống phátxít là nguồn cảm hứng vô tận của các nhạc sĩ. Đề tài này được thể hiện qua các tác phẩm nổi tiếng: nhạc kịch *Gia đình Taras* của D. Kabalevski, *Câu chuyện về một người chân chính* của S. Prokofiev... Về đề tài lịch sử có các tác phẩm: *Những người Tháng Chạp* của Y. Saporin, *Chiến tranh và hòa bình* của Prokojiev, *Taras Bubba* của V. Soloviov Sedoi... Chủ đề hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc chiếm vị trí nổi bật trong các sáng tác của các nhạc sĩ.

Các nhóm nhạc nổi tiếng của các nước cộng hòa lưu diễn ở nhiều thành phố trong toàn Liên bang. Những hội thi âm nhạc (*Mùa đông nước Nga, Đêm trắng, Hoàng hôn Dnepr...*) và các cuộc gặp gỡ của các nhạc sĩ, ca sĩ với khán thính giả trong các hội văn hóa dân tộc trở thành một truyền thống văn hóa ở Liên Xô. Những lễ hội ca hát của quần chúng, đặc biệt ở vùng Baltik, rất được ưa chuộng. Âm nhạc góp phần thắt chặt tình hữu nghị giữa các dân tộc. Các nhạc sĩ và nghệ sĩ Liên Xô cũng giành được những thành tích cao trong các cuộc thi âm nhạc quốc tế. Năm 1973, các nghệ sĩ Liên Xô tham gia 15 cuộc thi quốc tế, giành được 15 giải nhất và 11 giải nhì.

Hội họa và điêu khắc cũng góp phần làm phong phú thêm kho tàng văn hóa Liên Xô và thế giới. Chủ đề hội họa và điêu khắc cũng tập trung quanh những vấn đề cơ bản của thời đại là cuộc đấu tranh vì hòa bình và tình hữu nghị giữa các dân tộc. Các cuộc triển lãm hội họa và điêu khắc được tổ chức nhân dịp kỷ niệm 50 năm Cách mạng Tháng Mười là cuộc biểu dương lực lượng và thành tựu của nghệ thuật Xôviết. Có 12 cuộc triển lãm toàn Liên bang, 32 cuộc triển lãm của các nước cộng hòa và 20 cuộc triển lãm địa phương được tổ chức trong dịp này. Chỉ riêng ở Cộng hòa Liên bang Nga, các cuộc triển lãm liên vùng đã trưng bày 11.000 tác phẩm của 5.000 nghệ sĩ.

Từ năm 1966 đến năm 1970, đã có gần 500 tượng đài được dựng ở khắp Liên Xô, trong đó có những quần thể tượng đài hoành tráng như nhóm tượng đài trên đồi Mamaiev ở Volgagrad, các tượng đài trong nghĩa trang Piskariovskoie ở Leningrad, tượng đài các chiến sĩ phòng thủ pháo đài Brest... Quần thể tượng đài Lênin ở thành phố Ulianovsk thể hiện sự tổng hợp tuyệt vời của đồ án kiến trúc các công trình công cộng và cấu trúc tượng đài trang trí.

Tại Đại hội toàn Liên bang lần thứ ba của các nghệ sĩ và điêu khắc tổ chức tại Moskva năm 1968, Hội nghệ sĩ Liên Xô được nhà nước trao tặng Huân chương Lênin. Các họa sĩ và các nhà điêu khắc: S. Konenkov, E. Vuchetich, B. Ioganson, N. Tomski được tặng danh hiệu Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa.

IV- CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI

Một bước tiến căn bản trong chính sách đối ngoại của Liên Xô thời kỳ này là Ban lãnh đạo đã hình thành được trên thực tế học

thuyết về chính sách đối ngoại của Liên Xô. Học thuyết được trình bày trong tài liệu của Bộ Ngoại giao gửi Bộ Chính trị ngày 16-9-1968.

1. Củng cố và phát triển quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa

Củng cố tình đoàn kết và sự hợp tác toàn diện với các nước xã hội chủ nghĩa anh em là nhiệm vụ hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Liên Xô. Hệ thống xã hội chủ nghĩa lớn mạnh và thống nhất sẽ góp phần củng cố hòa bình và an ninh ở châu Âu và thế giới.

Liên Xô luôn chủ động trong quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa khác. Nhằm củng cố địa vị quốc tế của Cộng hòa Dân chủ Đức, tháng 6-1964, Chính phủ Liên Xô và Chính phủ Cộng hòa Dân chủ Đức đã ký Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ lẫn nhau. Liên Xô đã làm hết sức mình để thiết lập mối quan hệ bình đẳng giữa hai nước Đức và để cả hai quốc gia này cùng được gia nhập Liên hợp quốc. Các hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ lẫn nhau lần lượt được ký lại với Ba Lan (năm 1965), Mông Cổ (năm 1966), Bulgaria (năm 1967), Hungary (năm 1967), Romania (năm 1970) và Tiệp Khắc (năm 1970). Các hiệp ước ký lần này đánh dấu bước phát triển mới trong quan hệ song phương giữa Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em; các quan hệ hợp tác kinh tế hai bên cùng có lợi được nhấn mạnh. Sau này, khi cộng đồng xã hội chủ nghĩa phát triển, Liên Xô ký thêm các hiệp ước hữu nghị và hợp tác với Việt Nam (năm 1978), Cuba và nhiều nước khác.

Sự hợp tác giữa Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa phát triển toàn diện trong khuôn khổ các hiệp ước quốc tế. Trong lĩnh vực kinh tế, Hội đồng tương trợ kinh tế (trụ sở đặt tại

Moskva) đóng vai trò tích cực. Từ những thoả thuận về trao đổi hàng hóa hoặc viện trợ của Liên Xô, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã chuyển sang những hình thức hợp tác thực sự trên các lĩnh vực sản xuất, khoa học - kỹ thuật, văn hóa... Liên Xô vẫn đóng vai trò chủ đạo. Từ năm 1965 đến năm 1970, Liên Xô đã giúp đỡ về kỹ thuật cho các nước xã hội chủ nghĩa xây dựng mới và trang bị lại hơn 300 cơ sở công nghiệp và nông nghiệp lớn. Liên Xô đã đáp ứng 70% nhu cầu của các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế.

Các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế đã cùng xây dựng các hệ thống năng lượng, các đường giao thông, đường ống dẫn dầu và khí đốt, các cơ sở công nghiệp. Ngân hàng quốc tế về hợp tác kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa cũng bắt đầu hoạt động. Một trong những thành quả lớn của sự hợp tác kinh tế giữa Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa là việc hoàn thành lắp đặt đường ống dẫn dầu "Hữu nghị" dài gần 5.000 km. Năm 1964, năm đầu hoạt động, đường ống đã đưa 8,3 triệu tấn dầu mỏ từ Liên Xô đến Hungary, Cộng hòa Dân chủ Đức, Ba Lan, Tiệp Khắc. Năm 1975, số dầu mỏ được chuyển qua đường ống đã lên tới 50 triệu tấn. Các công trình khác như: đường ống dẫn khí "Liên hợp" dài gần 3.000 km, hệ thống năng lượng "Hoà bình", nhà máy sản xuất xenluylô ở Usti - Ilimsk (Liên Xô), nhà máy liên hợp tuyển khoáng Esdened ở Mông Cổ, các nhà máy niken ở Cuba... cũng là những thành tích lớn. Từ những năm 1970, sự hợp tác giữa các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế đã chuyển sang giai đoạn liên kết kinh tế. Hội đồng đã tổ chức soạn thảo và thông qua chương trình tổng hợp phát triển kinh tế - xã hội nhằm phát triển tiềm năng của mỗi nước thành viên, đồng thời củng cố và phát triển các mối quan hệ của các nước xã hội chủ

nghĩa. Từ năm 1971 đến năm 1980, tổng thu nhập quốc dân của các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế tăng 65%; mức tăng trung bình hằng năm là 4,6%.

Liên Xô cũng chú trọng giúp các nước xã hội chủ nghĩa có nền kinh tế kém phát triển như Mông Cổ, Việt Nam, Cuba. Nhiều cơ sở kinh tế lớn được xây dựng ở các nước này nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa là hình thức hợp tác có hiệu quả, giúp thoả mãn nhu cầu của các nước thành viên về các loại sản phẩm quan trọng nhất. Liên Xô cũng thu được nhiều nguồn lợi qua sự hợp tác này. Số lượng hàng hóa của Liên Xô trao đổi với các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế chiếm hơn một nửa tổng số hàng trao đổi với các nước ngoài của Liên Xô. Từ năm 1976 đến năm 1983, Liên Xô đã xuất sang các nước xã hội chủ nghĩa 378 tấn dầu mỡ, hơn 90 tỉ m^3 khí đốt và 64 tỉ kW giờ điện và nhập từ các nước này thiết bị máy móc trị giá hơn 60 tỉ rup và hàng tiêu dùng trị giá 40 tỉ rup.

Cùng với sự hợp tác về kinh tế, Liên Xô luôn coi trọng sự hợp tác về chính trị và quân sự với các nước xã hội chủ nghĩa để củng cố và phát triển những thành quả của chủ nghĩa xã hội. Sự hợp tác về chính trị và quân sự diễn ra trong khuôn khổ Hiệp ước Warszawa, trong các hoạt động vì hòa bình và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Liên Xô cùng các nước xã hội chủ nghĩa đã hết lòng ủng hộ nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống Mỹ. Khi Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc Việt Nam vào tháng 8-1964, Liên Xô đã kiên quyết phản đối và đòi Mỹ phải chấm dứt ngay hành động xâm lược đó. Chống Mỹ, ủng hộ nhân dân Việt Nam trở thành khẩu hiệu phổ biến của mọi hình thức sinh hoạt chính trị: từ Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô đến

những buổi sinh hoạt của các cơ sở sản xuất, của học sinh, sinh viên. Liên Xô đã cung cấp cho Việt Nam các loại vũ khí và trang bị quân sự, cử chuyên gia quân sự và chuyên gia các ngành khác sang Việt Nam. Thậm chí, nhiều người Liên Xô còn tình nguyện sang Việt Nam chiến đấu. Chính phủ Liên Xô cũng tích cực ủng hộ các chủ trương chính trị và ngoại giao của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, của Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam. Tháng 7-1966, Hội đồng tư vấn chính trị của các nước tổ chức Hiệp ước Warszawa đã thông qua Lời tuyên bố chung lên án hành động xâm lược của Mỹ ở Việt Nam và tuyên bố hoàn toàn ủng hộ cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt Nam.

Tuy nhiên, tổ chức Hiệp ước Warszawa không phải lúc nào cũng đạt được sự thống nhất hoàn toàn. Do những bất đồng về tư tưởng, từ đầu những năm 1960, Albani, sau khi cắt đứt quan hệ với Liên Xô, đã rút khỏi tổ chức Hiệp ước Warszawa và Hội đồng tương trợ kinh tế. Năm 1968, khi phong trào "Mùa xuân Praha" nổ ra ở Tiệp Khắc, chỉ có 4 nước (Bulgaria, Hungary, Cộng hòa Dân chủ Đức và Ba Lan) ủng hộ đề nghị của Liên Xô và cùng Liên Xô đưa quân vào Tiệp Khắc. Ban lãnh đạo Romania cũng thường không thống nhất với quan điểm của Liên Xô về cách giải quyết các vấn đề nảy sinh ở một số nước xã hội chủ nghĩa như Tiệp Khắc, Ba Lan.

Quan hệ giữa Liên Xô với Trung Quốc tiếp tục xấu đi. Những bất đồng quan điểm giữa hai Đảng dẫn đến mâu thuẫn giữa hai nước, mà đỉnh cao là vụ xung đột biên giới vùng sông Ussuri tháng 3-1969, làm nhiều chiến sĩ biên phòng của cả hai nước thiệt mạng. Mâu thuẫn giữa hai Đảng Cộng sản và hai nước lớn trong phe xã hội chủ nghĩa đã gây nhiều khó khăn cho

hai nước cũng như phong trào cách mạng thế giới nói chung. Tháng 9-1979, đại diện cấp cao hai nước gặp nhau ở Moskva với mục đích cải thiện quan hệ. Nhưng những cuộc tranh luận không có kết quả. Các cuộc thương lượng về biên giới cũng kéo dài gần 10 năm và chỉ đạt một thoả thuận là phía Liên Xô bãi bỏ lệnh cấm tàu thuyền Trung Quốc đi qua ngã ba sông Amur và sông Ussuri, gần Khabarovsk (bắt đầu thực hiện từ năm 1967).

2. Quan hệ với các nước đang phát triển

Đoàn kết và giúp đỡ các dân tộc bị áp bức luôn được Nhà nước Xôviết coi là đường lối cơ bản trong chính sách đối ngoại của mình. Liên Xô đã đóng vai trò tích cực trong cuộc đấu tranh đòi các nước đế quốc trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa, đồng thời ủng hộ các dân tộc đấu tranh giành độc lập, chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. Trong những năm 60 và 70 thế kỷ XX, hàng loạt nước châu Á và châu Phi đã giành độc lập và tuyên bố phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa hoặc phi tư bản chủ nghĩa. Các nước này đã nhận được sự giúp đỡ toàn diện của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trong công cuộc xây dựng hòa bình và củng cố nền độc lập dân tộc của mình.

Trong những năm 1960, Liên Xô đặc biệt chú trọng phát triển quan hệ với các nước thuộc khu vực Trung Cận Đông. Liên Xô kiên quyết ủng hộ các nước Arab trong cuộc đấu tranh chống Israel. Tháng 7-1967, N. Potgornyi, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xôviết tối cao Liên Xô thăm Ai Cập, Syria và Iraq. Liên Xô hứa giúp các nước Arab, đặc biệt là Ai Cập và Syria, khôi phục khả năng quốc phòng. Liên Xô cũng kiên quyết đòi chấm dứt chiến tranh và giải quyết cuộc xung đột Arab - Israel trên cơ sở nghị quyết ngày 22-11-1967 của Hội đồng bảo an Liên hợp

quốc. Nhằm giải quyết cơ bản cuộc xung đột ở Trung Đông, đại diện Liên Xô tại Liên hợp quốc đã nêu những đề nghị cụ thể như: trả lại các nước Arab toàn bộ lãnh thổ bị Israel chiếm đóng, công nhận quyền của nhân dân Arab Palestine được thành lập nhà nước có chủ quyền, công nhận quyền tồn tại độc lập của tất cả các nước trong khu vực.

Chính sách của Liên Xô trong việc giải quyết cuộc khủng hoảng Trung Đông được Chính phủ Ai Cập và Tổng thống G.A. Nasser đánh giá cao. Quan hệ Liên Xô - Ai Cập phát triển tốt đẹp. Liên Xô viện trợ và gửi chuyên gia giúp Ai Cập xây dựng nhiều cơ sở kinh tế, đào tạo cán bộ và công nhân kỹ thuật. Ngày 15-1-1971, nhân dân Ai Cập hân hoan chứng kiến lễ khánh thành đập Assouan - một công trình tiêu biểu của tình hữu nghị Liên Xô - Ai Cập. Cũng trong năm 1971, Liên Xô và Ai Cập ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác. Nhưng sau khi Tổng thống A. Sadat lên cầm quyền, quan hệ giữa hai nước diễn biến theo chiều hướng xấu. Tháng 7-1972, A. Sadat tuyên bố buộc các chuyên gia Liên Xô đang công tác tại Ai Cập rút về nước trong vòng 2 tuần vì không thuyết phục được ban lãnh đạo Liên Xô giúp Ai Cập chống lại Israel theo cách của mình. Sau đó, Sadat đã nhờ sự bảo trợ của Mỹ để tiến hành thương lượng và ký hiệp ước riêng rẽ với Israel. Cũng cần lưu ý rằng, sau khi rút khỏi chiến tranh ở Việt Nam, Mỹ đã tăng cường hoạt động nhằm phát triển ảnh hưởng ở khu vực Trung Đông, trong đó tranh thủ Ai Cập - nước có vai trò lớn trong Liên đoàn các nước Arab, để chia rẽ thế giới Arab như một nhiệm vụ hàng đầu. Năm 1976, Sadat tuyên bố huỷ bỏ Hiệp ước hữu nghị và hợp tác với Liên Xô.

Liên Xô tiếp tục củng cố quan hệ hợp tác và hữu nghị với các nước Arab khác. Liên Xô giúp Syria xây dựng một con đập

và nhà máy thuỷ điện lớn trên sông Euphrates, đường sắt và các xí nghiệp dầu khí. Tháng 4-1974, trong chuyến thăm Liên Xô của Tổng thống Syria - H. Assad, hai bên đã ký một hiệp định về việc tiếp tục phát triển sự hợp tác kinh tế, kỹ thuật và các biện pháp củng cố khả năng quốc phòng của Syria. Quan hệ với Iraq phát triển tốt đẹp, nhất là sau khi hai bên ký hiệp ước hữu nghị và hợp tác tháng 4-1972. Liên Xô cũng giúp đỡ thiết thực (viện trợ, chuyên gia) cho Algeria, Yemen và cải thiện quan hệ với Liban. Liên Xô cũng phát triển quan hệ với Tổ chức giải phóng Palestine. Coi phong trào kháng chiến Palestine là một bộ phận cấu thành của phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Arab, Liên Xô luôn bênh vực các quyền lợi hợp pháp của nhân dân Arab Palestine.

Quan hệ với Iran, Thổ Nhĩ Kỳ được mở rộng trong nhiều lĩnh vực. Nhưng những sự kiện diễn ra ở Iran năm 1978 - 1979 đã làm tình hình thay đổi. Chính quyền mới ở Iran thay đổi thái độ đối với Liên Xô và cuối năm 1979 đã huỷ bỏ Hiệp ước hữu nghị ký với Liên Xô từ năm 1921.

Tháng 4-1978, Đảng Dân chủ nhân dân do M. Taraki lãnh đạo giành chính quyền ở Afghanistan và tuyên bố phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa. Tháng 12-1978, Liên Xô và Afghanistan ký Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và láng giềng thân thiện. Nhưng sau đó, phe chống đối do Amin cầm đầu giành được chính quyền và gây ra nội chiến ở Afghanistan. Liên Xô tiếp tục giúp đỡ về kinh tế và quân sự cho phe Taraki. Tháng 12-1979, theo yêu cầu của phe Taraki, ban lãnh đạo Liên Xô đưa một lực lượng quân đội nhỏ sang Afghanistan với ý định giúp ổn định tình hình và sẽ nhanh chóng rút về. Nhưng diễn biến phức tạp của tình hình đã khiến quân đội Liên Xô bị "sa lầy" ở đây cho đến năm 1989.

Trong nửa sau những năm 1960, quan hệ của Liên Xô với các nước Nam Á được củng cố đáng kể. Tháng 1-1966, tại Tasken (Uzbekistan), A. Kosygin - Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô đã thành công trong vai trò trung gian hòa giải cho cuộc xung đột Ấn Độ - Pakistan. Hai bên xung đột đã ký với nhau một thoả thuận và duy trì hòa bình được 5 năm. Sau đó, Liên Xô ký với Pakistan một hiệp định cung cấp vũ khí hạn chế cho nước này. Nhằm bảo đảm hòa bình và an ninh trong khu vực, tháng 5-1969, Liên Xô nêu đề nghị về một Hiệp ước hợp tác khu vực gồm Liên Xô, Iran, Afghanistan, Pakistan và Ấn Độ. Hiệp ước này không thành hiện thực do những mâu thuẫn vốn có giữa các nước trong khu vực.

Các quan hệ hợp tác với Ấn Độ càng phát triển sau khi Indira Gandhi thắng cử vào tháng 2-1971. Tháng 8-1971, hai nước ký Hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác với thời hạn 20 năm. Những cuộc thăm viếng lẫn nhau của các nhà lãnh đạo hai nước sau đó đã thắt chặt thêm tình hữu nghị và hợp tác. Liên Xô giúp Ấn Độ mở rộng xí nghiệp luyện kim ở Bhilai với công suất lên đến 10 triệu tấn thép mỗi năm, xây nhà máy lọc dầu ở Mothura với sản lượng hằng năm 6 triệu tấn, xây tàu điện ngầm ở Calcutta... Việc mở rộng quan hệ với các nước Nam và Đông Nam Á góp phần quan trọng cải thiện bầu không khí chính trị ở châu Á.

Chính sách đối ngoại của Liên Xô ở châu Phi giai đoạn này gặt hái được nhiều thành công. Vào cuối những năm 60 và nửa đầu những năm 70 của thế kỷ XX, một loạt nước châu Phi, sau khi giành độc lập, tuyên bố phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa; đó là Guinea, Benin (Dahomey), Congo (Brazaville), Guinea Bissau, Angola, Mozambique, Ethiopia. Liên Xô cùng các nước xã hội chủ nghĩa khác, đặc biệt là Cuba, đã dành sự

giúp đỡ về mọi mặt cho các nước châu Phi trong sự nghiệp củng cố chính quyền cách mạng và xây dựng đất nước. Các hiệp ước hữu nghị và hợp tác được ký giữa Liên Xô và Angola năm 1976, giữa Liên Xô và Mozambique năm 1977.

Sự giúp đỡ và hợp tác của Liên Xô với các nước đang phát triển góp phần ổn định tình hình các nước này và cục diện chính trị thế giới, đồng thời mở rộng ảnh hưởng của Liên Xô trong vai trò là một siêu cường. Tuy nhiên, những chi phí quá lớn[1] cho hoạt động đối ngoại này đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình trong nước.

3. Quan hệ với các nước phương Tây. Đấu tranh vì hòa bình và an ninh quốc tế

Kiên trì chính sách hòa bình, Liên Xô tiếp tục cố gắng để tạo bước ngoặt từ "Chiến tranh lạnh" sang cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau, từ tình hình căng thẳng, có nguy cơ bùng nổ chiến tranh sang hòa dịu và hợp tác.

Những nỗ lực lớn tập trung vào việc bình thường hóa, sau đó phát triển quan hệ với các nước phương Tây, bắt đầu gặt hái những thành công. Quan hệ với Pháp dần dần tiến triển theo chiều hướng thuận lợi. Mùa hè 1966, Tổng thống De Gaulle thăm Moskva và đã gặp gỡ cả ba nhân vật lãnh đạo cao nhất của Liên Xô - L.I. Brezhnev, N. Potgornyi và A. Kosygin. Bản tuyên bố chung đã phản ánh quan điểm chung của hai bên về nhiều vấn đề quốc tế. Cũng trong dịp này, hai nước đã ký hiệp ước về hợp tác khoa học và kỹ thuật, bao gồm nhiều lĩnh vực

---

1. Theo một vài số liệu, doanh số buôn bán của các nước xã hội chủ nghĩa với "thế giới thứ ba" tăng từ 1,9 tỉ rup (năm 1965) lên 8,333 tỉ rup (năm 1977), trong đó viện trợ kinh tế của Liên Xô chiếm một tỉ lệ lớn.

như: bán bằng phát minh, hợp tác trong nghiên cứu vũ trụ và sử dụng năng lượng nguyên tử cho mục đích hòa bình. Trong chuyến thăm đáp lễ của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng - A. Kosygin, hai bên nhất trí đưa ra đề nghị chung về việc tiến hành hội nghị châu Âu để xem xét các vấn đề an ninh châu Âu. Năm 1970 đánh dấu một bước phát triển mới trong quan hệ Xô - Pháp, khi Tổng thống G. Pompidou thăm Moskva. Hai bên đã thể hiện lập trường gần gũi hoặc đồng nhất trong một loạt các vấn đề quốc tế như vấn đề Trung Cận Đông, lập lại hòa bình ở Đông Dương, thái độ tích cực đối với hội nghị châu Âu... Đồng thời, một hiệp ước thương mại dài hạn cũng được ký kết giữa hai nước, dự định tăng gấp đôi doanh số buôn bán giữa hai nước trong thời gian 1970 - 1974. Cuối năm 1970, Liên Xô lại ký hiệp ước về việc tham gia xây dựng tổ hợp luyện kim ở Pháp.

Quan hệ Liên Xô - Pháp tiếp tục phát triển trong những năm 1970. Những cuộc thăm viếng lẫn nhau của các nhà lãnh đạo hai nước diễn ra thường xuyên, góp phần thắt chặt thêm quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước. Sự hợp tác Liên Xô - Pháp phát triển trong nhiều lĩnh vực; hai bên đã ký các hiệp định về công nghiệp hàng không, hàng không dân dụng, sản xuất năng lượng và du lịch.

Những cố gắng của Liên Xô nhằm bình thường hóa quan hệ với Cộng hòa Liên bang Đức không đạt kết quả. Giới cầm quyền Tây Đức không từ bỏ chính sách cô lập và tìm cách xoá bỏ Cộng hòa Dân chủ Đức. Trong tình hình căng thẳng đó, Liên Xô thắt chặt quan hệ và giúp đỡ về mọi mặt cho Cộng hòa Dân chủ Đức. Những thay đổi tích cực bắt đầu sau cuộc bầu cử Quốc hội tháng 9-1969, đưa liên minh của Đảng Xã hội dân chủ và Đảng Dân chủ tự do lên cầm quyền. Nhận thức rõ thế mạnh của Liên Xô và bài học thất bại của các chính phủ tiền nhiệm,

Willy Brandt coi việc cải thiện quan hệ với Liên Xô là phần quan trọng trong chính sách của chính phủ ông. Liên Xô ủng hộ quan điểm của Chính phủ Brandt.

Sau nhiều cuộc thương lượng khó khăn và kéo dài, ngày 12-8-1970, tại Moskva, Liên Xô và Cộng hòa Liên bang Đức đã ký hiệp ước với những nội dung cơ bản là: hai bên cam kết giải quyết những vấn đề bất đồng bằng biện pháp hòa bình; hai bên đồng ý tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ của tất cả các nước châu Âu trong biên giới hiện tại; các đường biên giới của tất cả các nước châu Âu, kể cả đường Oder - Neisse (biên giới phía tây của Ba Lan) và biên giới giữa Đông Đức và Tây Đức, được hai bên thừa nhận là bất khả xâm phạm. Hiệp ước là một thắng lợi ngoại giao lớn của Liên Xô, đánh dấu một giai đoạn mới trong quan hệ giữa hai nước và góp phần quan trọng củng cố hòa bình ở châu Âu. Tháng 12-1970, Ba Lan và Cộng hòa Liên bang Đức cũng ký hiệp ước tương tự, chấm dứt tình trạng căng thẳng kéo dài giữa hai nước. Ngày 19-5-1972, cả hai hiệp ước trên được Quốc hội Cộng hòa Liên bang Đức phê chuẩn.

Quan hệ giữa hai nước phát triển tốt đẹp trong những năm 1970. Tháng 6-1973, L.I. Brezhnev thăm Cộng hòa Liên bang Đức. Một số hiệp định về hợp tác kinh tế, công nghiệp, kỹ thuật và hợp tác văn hóa được ký kết. Năm sau, Thủ tướng Đức H. Schmidt thăm Liên Xô. Các cuộc tiếp xúc của giới lãnh đạo hai nước, của các tổ chức xã hội cũng như các quan hệ văn hóa không ngừng được mở rộng mặc dù các thế lực phản đối quan hệ với Liên Xô ở Đức tiếp tục hoạt động. Buôn bán giữa hai nước trong 5 năm tăng gấp 4 lần. Cộng hòa Liên bang Đức đứng đầu danh sách các bạn hàng phương Tây của Liên Xô.

Quan hệ hợp tác của Liên Xô với các nước Tây Âu trong nửa sau những năm 70 của thế kỷ XX chuyển sang giai đoạn mới:

hợp tác dài hạn và có quy mô lớn. Các chương trình hợp tác thường được ký kết với thời hạn 10 năm, 15 năm, một số trường hợp đến 25 năm. Đồ án về việc Phần Lan tham gia xây dựng liên hợp làm giàu quặng ở vùng Karelia của Liên Xô, ký tháng 5-1977, là một ví dụ. Đề án giúp giải quyết việc làm cho hàng nghìn người lao động của Phần Lan, là một bằng chứng về sự hợp tác theo tinh thần láng giềng thân thiện và cùng có lợi. Năm 1979, Liên Xô ký với công ty Pesin của Pháp hợp đồng xây dựng nhà máy liên hợp nhôm, hợp đồng chung với các hãng của Tây Đức, Pháp, Mỹ về việc xây dựng ở Liên Xô một liên hợp sản xuất chỉ và tơ tổng hợp. Quan trọng nhất là "hợp đồng thế kỷ" mà Liên Xô ký với các nước Tây Âu về việc cung cấp khí đốt cho Cộng hòa Liên bang Đức, Pháp và một số nước Tây Âu khác qua đường ống dẫn riêng từ Sibir, bắt đầu từ năm 1984.

Những thắng lợi về ngoại giao của Liên Xô ở châu Âu khiến Mỹ phải thay đổi thái độ. Mỹ phải thừa nhận sự cân bằng quân sự Xô - Mỹ, nhưng những cuộc tiếp xúc trong những năm 1960 chưa có kết quả do nhiều bất đồng sâu sắc giữa hai bên, trong đó có vấn đề chiến tranh Việt Nam. Cuộc thương lượng cấp cao Xô - Mỹ ở Moskva (tháng 5-1972) mở đầu cho những quan hệ mới. R. Nixon và L.I. Brezhnev ký các văn kiện: những cơ sở quan hệ giữa hai nước, hiệp ước hạn chế các hệ thống phòng thủ chống tên lửa, hiệp định về một số biện pháp hạn chế vũ khí tấn công chiến lược. Đặc biệt quan trọng là sự khẳng định nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình trong văn kiện "Những cơ sở của quan hệ giữa hai nước". Tháng 6-1973, L. Brezhnev thăm Mỹ. Trong chuyến thăm này hai bên đã ký 10 hiệp định và văn kiện, trong đó quan trọng nhất là hiệp định về ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân. Sự hợp tác Xô - Mỹ hứa hẹn được thúc đẩy trong các lĩnh vực nông nghiệp, khoa học, kỹ thuật, sử dụng

năng lượng nguyên tử cho mục đích hòa bình, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật và phát triển giao thông. Những hiệp định buôn bán giữa hai nước được ký kết, trong đó quan trọng nhất là hiệp định ký ngày 18-10-1972. Các cơ quan kinh tế của Liên Xô ký nhiều hợp đồng cho phép các hãng Mỹ xây dựng các cơ sở công nghiệp ở Liên Xô. Tổng thống G. Ford tuyên bố tiếp tục chính sách đối ngoại của Nixon. Tháng 11-1974, L. Brezhnev và G. Ford có cuộc gặp gỡ công việc gần Vladivostok. Trong không khí hiểu biết lẫn nhau, hai bên đã quyết định vào năm 1975 sẽ ký hiệp định hạn chế vũ khí tấn công chiến lược có hiệu lực đến cuối năm 1985. Nhưng tháng 12-1975, Quốc hội Mỹ thông qua một luật thương mại mới có điều bổ sung Jackson, theo đó hàng Nga bị đánh thuế cao hơn 50%. Những ràng buộc và điều kiện khắt khe của phía Mỹ buộc Liên Xô phải huỷ bỏ Hiệp định buôn bán năm 1972. Quan hệ giữa hai nước lại bị cản trở.

Giải trừ quân bị là một trong những vấn đề quan trọng và cấp bách trong quan hệ quốc tế. Theo tính toán của các chuyên gia, cuộc chạy đua vũ trang từ sau chiến tranh đến giữa những năm 1970 đã ngốn mất hàng nghìn tỉ USD, bằng giá trị tổng sản phẩm của thế giới cả năm 1976. Không chỉ gây thiệt hại về vật chất, cuộc chạy đua vũ trang với việc tăng cường dự trữ vũ khí hạt nhân có sức mạnh huỷ diệt lớn và việc sản xuất thêm các chủng loại vũ khí mới đe dọa sự tồn tại của cả loài người. Liên Xô đưa ra nhiều sáng kiến hòa bình và tập trung nhiều sức lực để hạn chế cuộc xung đột hạt nhân đang đe dọa loài người. Trong Ủy ban 18 nước tại Genève, các đại biểu Liên Xô đã cố gắng để thông qua một hiệp ước quốc tế về ngăn chặn sự phổ biến vũ khí hạt nhân trên thế giới. Sau nhiều nỗ lực ngoại giao, một bản dự thảo hiệp ước đã được thoả thuận năm 1968. Văn

kiện này được hưởng ứng nồng nhiệt. Đến giữa năm 1969, đã có hơn 90 nước ký văn kiện và tháng 3-1970, Hiệp ước có hiệu lực.

Sự hòa dịu quốc tế vào đầu những năm 1970 là cơ sở cho việc thực hiện ý tưởng về Hội nghị an ninh và hợp tác châu Âu do Ba Lan, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đề xướng từ giữa những năm 1960. Khởi đầu cho sự chuẩn bị thực tế là tuyên bố của cuộc họp lãnh đạo các đảng cộng sản và công nhân và những người đứng đầu các nước xã hội chủ nghĩa tại Praha. Tuyên bố yêu cầu sớm triệu tập Hội nghị châu Âu về an ninh và hợp tác trên cơ sở các nguyên tắc: sự bất khả xâm phạm về biên giới, không sử dụng bạo lực, cùng tồn tại hòa bình... Các nhà lãnh đạo các nước phương Tây như Tổng thống Phần Lan U.K. Kekkonen, Tổng thống Pháp G. Pompidou... trong các cuộc gặp gỡ với các nhà lãnh đạo Liên Xô đều khẳng định sự cần thiết triệu tập hội nghị. Cuối cùng, việc ký một loạt các hiệp ước giữa Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc, Cộng hòa Dân chủ Đức và Cộng hòa Liên bang Đức, Hiệp định về việc giải quyết vấn đề Tây Berlin đã xoá bỏ những cản trở cuối cùng.

Ngày 31-5-1972, chính phủ các nước NATO tuyên bố đồng ý tham gia các cuộc tiếp xúc sơ bộ chuẩn bị cho Hội nghị châu Âu. Hội nghị sơ bộ diễn ra tại Helsinki từ 22-11-1972 đến 8-6-1973. Hội nghị chính thức khai mạc ngày 3-7-1973, tiếp diễn trong hai năm và kết thúc bằng việc 35 nước (33 nước châu Âu, Mỹ và Canada) tham gia ký Định ước cuối cùng vào ngày 1-8-1975 tại Helsinki. Định ước nêu 10 nguyên tắc: 1) Quyền bình đẳng chủ quyền của các nước; 2) Không sử dụng vũ lực hay đe dọa vũ lực; 3) Sự bất khả xâm phạm về biên giới; 4) Sự toàn vẹn lãnh thổ các quốc gia; 5) Giải quyết hòa bình các tranh chấp; 6) Không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác; 7) Tôn trọng quyền con người; 8) Bình đẳng giữa các dân tộc; 9) Hợp tác

cùng có lợi giữa các quốc gia; 10) Tự nguyện thực hiện các nghĩa vụ theo luật pháp quốc tế. Định ước Helsinki là thắng lợi ngoại giao lớn của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Các nước tư bản chủ nghĩa phải thừa nhận sự phát triển ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội. "10 nguyên tắc Helsinki" được Liên Xô đưa vào Hiến pháp năm 1977 như các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình.

Nhưng cuộc đấu tranh vì hòa bình vẫn tiếp diễn vì các thế lực chống lại hòa dịu, ủng hộ chạy đua vũ trang tiếp tục hoạt động. Mỹ tìm mọi cách trì hoãn việc thực hiện thoả thuận Vladivostok về việc ký Hiệp định hạn chế vũ khí tấn công chiến lược. Đầu năm 1977, Tổng thống Mỹ J. Carter đưa ra đề nghị đòi Liên Xô đơn phương giảm một nửa số đầu đạn tên lửa mạnh. Cuối năm 1977, Mỹ lại tuyên bố dự định bố trí vũ khí neutron ở Tây Âu.

Năm 1978, Mỹ và NATO thông qua kế hoạch bố trí tên lửa mang đầu đạn hạt nhân tầm trung ở Tây Âu. Để làm dịu tình hình và hạn chế cuộc chạy đua vũ trang, tháng 10-1979, Liên Xô tuyên bố sẵn sàng giảm bớt số lượng tên lửa ở phía tây Liên Xô nếu các nước phương Tây và Mỹ không bố trí tên lửa mang đầu đạn hạt nhân tầm trung ở châu Âu. Nhưng đề nghị thiện chí của Liên Xô không được chấp thuận. Ngày 11-12-1979, khối NATO thông qua quyết định bố trí 572 tên lửa tầm trung ở Tây Âu.

Những sự kiện cách mạng ở Iran các năm 1978 - 1979, cách mạng Afghanistan và sự giúp đỡ của Liên Xô, tình hình Campuchia và sự căng thẳng ở Đông Nam Á... là những cái cớ để Mỹ thực hiện mưu toan quay lại thời kỳ "Chiến tranh lạnh". Mỹ đã sử dụng cả bộ máy tuyên truyền rộng lớn chống Liên Xô, và vào cuối năm 1980, đã đề ra kế hoạch về "chiến tranh hạt nhân hạn chế". Tổng thống Mỹ R. Reagan đã thông qua việc

triển khai hệ thống tên lửa chiến lược "MX", tiến hành sản xuất các loại vũ khí hóa học mới, cho xúc tiến việc nghiên cứu vũ khí laser, tăng cường sự hiện diện quân sự của Mỹ ở Ấn Độ Dương, khu vực Trung Cận Đông. Đồng thời, Mỹ cũng triển khai lắp đặt tên lửa trên lãnh thổ Anh, Cộng hòa Liên bang Đức và Italia. Trước những hoạt động quân sự công khai và nguy hiểm như vậy của phía Mỹ, Liên Xô và các nước trong Tổ chức Hiệp ước Warszawa buộc phải có những biện pháp nhằm ngăn chặn Mỹ giành được ưu thế về quân sự. Cuộc chạy đua vũ trang mới, dù là biện pháp phòng thủ bắt buộc đối với Liên Xô, làm cho tình hình thế giới nóng lên và gây nhiều thiệt hại về tài chính cho chính bản thân Liên Xô.

Chương XIX

CẢI TỔ VÀ SỰ TAN RÃ CỦA LIÊN BANG XÔVIẾT (1985 - 1991)

Mô hình xã hội được tổ chức theo kiểu tập trung hóa cao độ, mặc dù cho phép Liên Xô có những bước phát triển to lớn về mọi mặt trong 70 năm và đã đưa Liên Xô từ một nước lạc hậu trở thành một trong những cường quốc hùng mạnh nhất thế giới, đến đầu những năm 1980 đã tỏ ra không còn thích hợp, thậm chí kìm hãm sự phát triển của xã hội. Những dấu hiệu khủng hoảng kinh tế - xã hội ngày càng bộc lộ rõ. Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô đã nhận định rằng không còn con đường nào khác ngoài con đường cải tổ. Các tầng lớp nhân dân cũng ủng hộ chủ trương đó.

I- CẢI CÁCH KINH TẾ

M.X. Gorbachev được bầu là Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô ngày 11-3-1985, thay K. Chernenko vừa qua đời. Tháng 4-1985, tại Hội nghị toàn thể

Ban Chấp hành trung ương, ông đề ra chương trình cải cách, bắt đầu từ kinh tế. Cải cách kinh tế diễn biến qua ba giai đoạn: chiến lược tăng tốc, cải tổ (perestroika) và nền kinh tế thị trường có điều tiết.

1. Chiến lược tăng tốc

Hội nghị Trung ương tháng 4-1985 và sau đó, Đại hội lần thứ XXVII của Đảng Cộng sản Liên Xô (tháng 2-1986) đề ra chiến lược cải cách trên cơ sở phát triển nền kinh tế kế hoạch hóa của Liên Xô - tiếp tục đề ra và thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 12. Tư tưởng chủ đạo của cải cách lần này là chiến lược tăng tốc phát triển kinh tế - xã hội. Hội nghị đã phân tích và kết luận về bốn nhân tố buộc Liên Xô phải tăng tốc, đó là: 1) Các nhiệm vụ xã hội cấp bách cần giải quyết (thực phẩm, nhà ở, sức khoẻ, sản xuất hàng tiêu dùng, sinh thái...); 2) Nguy cơ phá vỡ thế cân bằng quân sự chiến lược (Mỹ bắt đầu triển khai chương trình sáng kiến phòng thủ chiến lược); 3) Bảo đảm sự độc lập hoàn toàn về kinh tế của đất nước (chủ yếu ở các hướng chiến lược) đối với các nước tư bản phương Tây; 4) Ngăn chặn sự tụt dốc về tốc độ phát triển và xu hướng dẫn đến khủng hoảng của nền kinh tế.

Trong báo cáo đọc tại Hội nghị, M. Gorbachev nêu rõ: Sử dụng rộng rãi các thành tựu của cách mạng khoa học - kỹ thuật, làm cho hình thức kinh doanh xã hội chủ nghĩa phù hợp với các nhu cầu và điều kiện hiện tại để đạt được một sự tăng tốc đáng kể về tiến bộ kinh tế - xã hội. Như vậy, tăng tốc được hiểu là tăng tốc độ phát triển và chất lượng phát triển trên cơ sở tiến bộ khoa học - kỹ thuật và tăng năng suất lao động. Tăng tốc còn được giải thích là "chính sách xã hội tích cực" để tiến tới thực hiện nguyên tắc công bằng xã hội. Ban lãnh đạo hứa sẽ nâng

cao đời sống nhân dân và đề ra sáu nhiệm vụ phải thực hiện trong kế hoạch 5 năm lần thứ 12, và đến năm 2000, chú trọng các nhiệm vụ về thực phẩm và nhà ở. Dự định đến hết thế kỷ XX, mỗi hộ dân sẽ được cấp một căn hộ đủ tiện nghi.

Biện pháp đầu tiên và quan trọng nhất được nêu ra là chuyển nền kinh tế sang phát triển chiều sâu, đẩy nhanh việc ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật. Công nghiệp nặng vẫn được coi là điểm khởi đầu để cải tạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Cải tổ hệ thống quản lý và kế hoạch hóa là biện pháp cần thiết để hoàn thiện sản xuất, đồng thời cũng phải thay đổi chính sách cơ cấu và chính sách đầu tư. Để sản xuất hàng loạt máy móc mới và đưa vào hoạt động, cần có nhiều tư bản và sự nhiệt tình của người lao động. Ban lãnh đạo đặc biệt nhấn mạnh việc phát huy đầy đủ yếu tố con người và khẩn trương bắt tay thực hiện.

Tháng 9-1985, Ban Chấp hành Trung ương Đảng tổ chức gặp gỡ các đại diện "phong trào Stakhanov" và các thanh niên tiên tiến. M. Gorbachev nói chuyện với thanh niên, kêu gọi họ đem nhiệt tình và trí tuệ phục vụ đất nước. Đa số nhân dân ủng hộ chính sách, hy vọng đất nước sẽ thay đổi theo hướng tích cực. Mọi tiềm năng dường như được khơi dậy: các xí nghiệp cố gắng tận dụng tối đa công suất hiện có bằng cách tăng ca; kỷ luật lao động được củng cố; phong trào thi đua sản xuất được khơi dậy, các gương lao động tiên tiến được tuyên truyền rộng rãi; các nhà sáng kiến và phát minh địa phương được động viên sáng tạo để nhanh chóng cơ khí hóa và tự động hóa sản xuất, tăng chất lượng sản phẩm. Một cấp kiểm tra mới - kiểm tra nhà nước, được thành lập để kiểm soát chất lượng sản phẩm.

Tình hình kinh tế cuối năm 1985 và năm 1986 có những chuyển biến tích cực do nhiệt tình lao động của quần chúng

tăng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 1985 - 1986 đạt 4,1%, trong khi tốc độ trung bình của 10 năm trước cải tổ là 3,3 - 3,6%. Tuy vậy, những tín hiệu xấu đã xuất hiện. Tình hình kỹ thuật không được cải thiện. Vốn cho ứng dụng kỹ thuật mới không có. Sự yếu kém về trình độ chuyên môn và tổ chức lao động đã khiến tai nạn lao động xảy ra thường xuyên trong tất cả các ngành, mà vụ Chernobyl ngày 27-4-1986 là thảm khốc nhất. Năm 1987, tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 2,3%. Hàng tiêu dùng trở nên khan hiếm chưa từng có. Những hàng người xếp dài trước các quầy thực phẩm và bách hóa là tình trạng phổ biến. Chiến dịch cấm rượu càng làm cho tình hình thêm nghiêm trọng: sản xuất bị phá hoại, nạn rượu lậu tràn lan, nạn nghiện rượu không khắc phục được trong khi ngân sách thất thu lớn.

Mục đích tăng tốc trong một thời gian ngắn đã không đạt được. Một chính sách mới hình thành - *chính sách cải tổ.*

2. Cải tổ (Perestroika)

Chính sách cải tổ bắt đầu được thực hiện để thay chiến lược tăng tốc từ giữa năm 1987. Tăng tốc không bị loại bỏ mà được coi là mục đích của cải tổ, còn cải tổ là phương tiện quy mô lớn để đạt tăng tốc. Trong các năm 1987 và 1988, cải tổ tập trung chủ yếu ở lĩnh vực kinh tế với những cải cách mang tính chất cấp tiến. Sau đó, cải cách hệ thống chính trị và chiến lược đổi mới tư tưởng được bổ sung để hoàn thành cải tổ. Như vậy, cải tổ không chỉ bao gồm cải cách kinh tế, mà là một chương trình cải cách sâu sắc và toàn diện.

Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp trong hai ngày 25 và 26-6-1987, đã thông qua nghị quyết "Những nguyên tắc cơ bản trong cải cách quản lý kinh tế".

Sau đó, ngày 29 và 30-6, Xôviết tối cao họp và thông qua luật về xí nghiệp quốc doanh và 10 văn kiện phối hợp về các mặt cải cách.

Luật về xí nghiệp quốc doanh đã trao cho các xí nghiệp và tập thể công nhân quyền hạn lớn trong quá trình tổ chức sản xuất. Giám đốc xí nghiệp được phép quyết định mức lương cho công nhân. Các xí nghiệp được quyền có quan hệ kinh tế đối ngoại, kể cả lập các xí nghiệp liên doanh. Năm 1988, có 43 xí nghiệp liên doanh được thành lập với các công ty từ 17 nước. Các xí nghiệp được quyền bán sản phẩm của mình ra thị trường, kể cả ở nước ngoài. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử đất nước Xôviết, Nhà nước phải nhượng bộ một phần độc quyền ngoại thương. Thực tế thì phần lớn sản phẩm, trong nhiều trường hợp là toàn bộ sản phẩm, đều được đưa vào đơn đặt hàng của Nhà nước, không được bán tự do, không được hạch toán; nhưng các xí nghiệp được hứa rằng trong tương lai, số sản phẩm của Nhà nước đặt hàng sẽ giảm và xí nghiệp được tự hạch toán. Theo luật mới, các tập thể lao động có quyền bầu lãnh đạo các cấp và kiểm soát hoạt động của chính quyền (nhưng quyền này đã bị bãi bỏ sau vài năm thực hiện).

Cũng có những dự định cải tổ bộ máy quản lý trung ương: giảm số lượng các bộ và cục cùng bộ máy quan liêu hành chính của chúng, chuyển các bộ sang quan hệ đối tác với các xí nghiệp. Song, các cơ quan trung ương không muốn từ bỏ các quyền lợi của mình. Những thay đổi diễn ra chậm chạp. Những biến đổi nhanh về đội ngũ cán bộ diễn ra từ giữa năm 1987 làm cho tình hình đảo lộn. Cải cách dường như mất phương hướng.

Năm 1988, các luật về hợp tác xã và luật kinh doanh cá thể mở đường cho kinh doanh cá thể phát triển. Nguyên tắc sở hữu của chủ nghĩa xã hội bắt đầu bị vi phạm, đánh dấu sự chuyển hướng rõ rệt của cải cách.

Khu vực nông nghiệp bị cuốn vào cải cách từ sau Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 3-1989. Hội nghị quyết định bãi bỏ sự quản lý siêu trung ương đối với tổ hợp nông - công nghiệp, giải tán Ủy ban nông - công nghiệp nhà nước Liên Xô được thành lập từ năm 1985, ngừng cuộc đấu tranh chống kinh tế phụ gia đình (bắt đầu từ năm 1986 - 1987).

Các hoạt động thực tiễn bắt đầu từ việc phi trung ương hóa công tác quản lý các tổ hợp nông - công nghiệp và cải tổ các quan hệ kinh tế ở nông thôn. Nông dân được phép ra khỏi nông trang và nhận đất để canh tác. Hình thức khoán đất cho các hộ nông dân canh tác cũng xuất hiện. Kinh tế trang trại được hình thành.

Mùa xuân năm 1989, Chính phủ và Xôviết tối cao quyết định công nhận kinh tế nhiều thành phần và sự bình đẳng của 5 hình thức kinh tế trong nông nghiệp. Những thay đổi trong nông nghiệp không đem lại kết quả tức thì, nhất là trong hoàn cảnh công cuộc cải tổ không thể thực hiện theo một đường lối nhất quán mà phải thường xuyên điều chỉnh và tình hình chính trị không ổn định. Cho đến cuối những năm 1980, nhiệm vụ đối nội quan trọng nhất là vấn đề thực phẩm đã thất bại. Hầu như tất cả các mặt hàng tiêu dùng đều vắng bóng trong các cửa hàng quốc doanh; chế độ khẩu phần trở nên phổ biến; hầu hết các mặt hàng đều được bán tại nơi làm việc. Nhà nước tuyên bố chuyển thời gian thực hiện nhiệm vụ này sang những năm 1990. Để thực hiện các mục tiêu của chương trình thực phẩm, Nhà nước chủ trương huy động mọi loại hình kinh tế nông nghiệp, cả những người thích làm vườn ở thành phố, vào cuộc.

Tình hình càng trở nên rối ren khi thâm hụt ngân sách ngày càng lớn, nạn lạm phát gia tăng không ngừng. Ở Liên Xô bấy giờ chỉ có một thứ không bị thiếu, đó là tiền. Ngân hàng Nhà nước không kiểm soát được lạm phát.

Cải tổ được bắt đầu từ ý đồ cải cách quản lý kinh tế để hoàn thiện nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nhưng đã dần dần trượt ra ngoài sự kiểm soát của chính các tác giả của nó. Từ cuối năm 1989, cải cách kinh tế có quy mô rộng lớn và bắt đầu chuyển sang cải tổ cả các quan hệ sở hữu trong hầu hết các ngành kinh tế quốc dân, trừ công nghiệp nặng và công nghiệp quốc phòng. Một đường lối mới lại hình thành - đường lối xây dựng "nền kinh tế thị trường có điều tiết".

3. Xây dựng "nền kinh tế thị trường có điều tiết"

Tác giả của chính sách xây dựng "nền kinh tế thị trường có điều tiết" là viện sĩ L. Abalkin. Nội dung của chương trình này là cho tư nhân thuê các cơ sở kinh tế của nhà nước. Nhà nước vẫn nắm quyền sở hữu nhưng không trực tiếp chỉ đạo sản xuất mà trao quyền kinh doanh cho các nhà tư bản. Nhà nước giữ lại cho mình quyền "điều tiết". Chương trình dự định đến năm 1995 sẽ cho thuê khoảng 20% xí nghiệp công nghiệp.

Khi chương trình xây dựng "nền kinh tế thị trường có điều tiết" được công bố, nhiều người (trong đó có viện sĩ A. Shatalin) đã phê phán. Họ cho rằng không thể có kinh tế thị trường có kế hoạch chỉ có thể hoặc là kế hoạch hoặc là thị trường. Những người này đề ra chương trình của mình - chương trình "500 ngày". Tác giả của chương trình, viện sĩ kinh tế A. Shatalin, đề nghị một kế hoạch "tư nhân hóa kinh tế" theo từng bước. Theo chương trình này, quyền lực của nhà nước không chỉ bị giảm mà bị tước bỏ hoàn toàn.

Tháng 6-1990, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã thông qua nghị quyết "Về quan điểm chuyển sang nền kinh tế thị trường có điều tiết của Liên Xô". Như vậy, mục tiêu tăng tốc đã bị từ bỏ. Nhà nước chính thức chấp nhận

chuyển sang nền kinh tế thị trường và giữ lại chức năng "kế hoạch hoá" của mình.

Mục đích mới của cải cách kinh tế đòi hỏi những đạo luật mới. Xôviết tối cao đã khẩn trương thông qua nhiều đạo luật như: *Về những cơ sở của quan hệ kinh tế ở Liên Xô, Về sở hữu, Về đất, Về các xí nghiệp ở Liên Xô, Về quyền tự quản địa phương và kinh tế địa phương*... Các đạo luật này đã thúc đẩy và điều chỉnh quá trình phi tập trung hóa và phi nhà nước hóa quyền sở hữu, thủ tiêu những độc quyền công nghiệp lớn, thành lập các công ty cổ phần, phát triển các xí nghiệp nhỏ và mở rộng tự do kinh doanh. Từ cuối năm 1989 đến năm 1991, đã có hơn 100 đạo luật, sắc lệnh và quyết định về các vấn đề kinh tế được thông qua, nhưng hầu hết không được thực hiện.

Tình hình kinh tế sa sút đến mức không thể cứu vãn. Trong các năm 1986 - 1988, thu nhập quốc dân còn tăng ở mức thấp (năm 1988, mức tăng trưởng cao nhất là 4,4%); từ năm 1989 bắt đầu giảm và năm 1990 giảm tới 10%. Lạm phát tiếp tục gia tăng. Kế hoạch dự định phát hành thêm 10 tỉ rup trong năm 1990, thực tế lên đến 28 tỉ rúp. Nợ nước ngoài của Liên Xô tăng đến 80 tỉ USD, tính đến cuối năm 1991 (năm 1984 là 25,6 tỉ USD).

Nguy hiểm hơn là sự lạnh nhạt của quần chúng đối với thành quả lao động và đối với cải tổ. Các cuộc bãi công, biểu tình của quần chúng nổ ra ở nhiều nơi. Mùa hè năm 1989 được gọi là "mùa hè nóng": công nhân nhiều mỏ than ở Donbas, Kuzebass, Donetsk, Karaganda... tổ chức bãi công, được công nhân nhiều ngành khác hưởng ứng. Cuộc bãi công rộng lớn của công nhân mỏ làm cho một số ngành kinh tế quốc dân lâm vào tình trạng hiểm nghèo. Phong trào đòi quyền tự chủ của các dân tộc trong Liên bang càng làm cho tình hình thêm nóng bỏng.

Tháng 12-1990, Thủ tướng Ryzhkov xin từ chức, xác nhận thất bại của kinh tế và sự sụp đổ của cải tổ. Thủ tướng mới là V. S. Pavlov hy vọng làm sống lại hệ thống tài chính bằng quyết định tăng giá từ 2 đến 10 lần (tháng 4-1991). Pavlov hứa bồi thường cho dân 40% thiệt hại do chính sách tăng giá. Song, tình hình đã không thể cứu vãn.

II- DIỄN BIẾN TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ

1. M.X. Gorbachev và sự hình thành tư tưởng cải cách chính trị

Được bầu làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô ở tuổi hơn 50, Gorbachev là nhà lãnh đạo Đảng thuộc thế hệ trẻ. Người được cử làm Bí thư thứ hai, đồng thời phụ trách công tác tổ chức và công tác tư tưởng là I.C. Ligachov, một cán bộ Đảng lâu năm và có kinh nghiệm. Tháng 4-1985, Ligachov trở thành Ủy viên chính thức Bộ Chính trị. Sau đó Gorbachev tiến cử A. Iakovlev[1], người được mệnh danh là cha đẻ của chính sách công khai, làm Bí thư phụ trách công tác tuyên truyền và thông tin quốc tế. Iakovlev có trách nhiệm mở rộng giới hạn của tính công khai và bảo vệ các nhà văn và nhà báo cấp tiến.

Tháng 7-1985, Gorbachev giúp cho Gromyko được bầu làm Chủ tịch Xôviết tối cao và Shevardnadze được chỉ định làm Bộ trưởng Ngoại giao. Shevardnadze chia sẻ với Gorbachev những quan điểm cấp tiến về cải tổ. Tháng 9-1985, Tikhonov

---

1. A. Iakovlev được Gorbachev đưa lên làm Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội lần thứ XXVII (tháng 2-1986), Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị (tháng 1-1987) và Ủy viên chính thức sau đó 6 tháng.

nhường vị trí Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cho N. Ryzhkov. Tại Đại hội lần thứ XXVII (tháng 2-1986) có những thay đổi lớn về nhân sự. Số người mới chiếm khoảng 52% ủy viên Ban Chấp hành trung ương mới, trong đó B. Yeltsin được bầu làm Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị và Iakovlev là một trong năm bí thư mới của Ban Chấp hành Trung ương. Tại Đại hội này, lần đầu tiên M. Gorbachev và những người ủng hộ tấn công trật tự hiện hành trong Đảng, trong đó nổi bật là Yeltsin, người đã phê phán hết sức gay gắt những đặc quyền của bộ máy Đảng như các cửa hàng đặc biệt dành cho các quan chức cao cấp, nhà ở, xe... Ligachov, Gromyko và một số người khác bác lại những phê phán của Yeltsin. Hai phái trong Đảng đã hình thành. Từ đó, Ligachov được coi như người đại diện cho phái bảo thủ, bảo vệ các quyền lợi của bộ máy Đảng và trật tự đã tồn tại rất lâu ở Liên Xô. Với thành phần Ban Chấp hành Trung ương mới, Gorbachev đã củng cố vị trí và mở rộng ảnh hưởng cá nhân.

Đại hội lần thứ XXVII cũng đánh dấu sự khởi đầu của quá trình hình thành tư tưởng cải cách chính trị, mặc dù cải cách kinh tế vẫn được coi là mục tiêu hàng đầu. Đại hội đã thông qua bản sửa đổi Cương lĩnh thứ ba của Đảng. Bản dự thảo Cương lĩnh sửa đổi được công bố và thảo luận rộng rãi vào cuối năm 1985, đầu năm 1986. Lý do sửa đổi được giải thích là: những biến đổi trong tình hình đất nước và thế giới trong những năm 1980 đòi hỏi phải có chiến lược và sách lược phù hợp. Đại hội khẳng định: "Cương lĩnh thứ ba của Đảng Cộng sản Liên Xô được sửa đổi lần này là cương lĩnh hoàn thiện có kế hoạch và toàn diện chủ nghĩa xã hội, đưa xã hội Xôviết tiến xa hơn nữa trên con đường cộng sản chủ nghĩa, trên cơ sở đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Đây là cương lĩnh

đấu tranh vì hòa bình và tiến bộ xã hội"[1]. Đặc điểm chính của Cương lĩnh sửa đổi là việc tránh nhắc đến luận điểm về xây dựng chủ nghĩa cộng sản, điều mà Cương lĩnh thông qua ở Đại hội XXII khẳng định trong một tương lai gần. Mục đích chủ nghĩa cộng sản trong văn kiện đã biến thành "tương lai cộng sản chủ nghĩa xa xôi", còn hiện tại "Đảng Cộng sản Liên Xô cho rằng trong giai đoạn hiện nay, đường lối chiến lược phát triển hệ thống chính trị của xã hội là hoàn thiện nền dân chủ Xôviết, thực hiện ngày càng đầy đủ hơn nữa tự quản xã hội chủ nghĩa của nhân dân trên cơ sở tham gia tích cực và có hiệu quả của những người lao động, của các tập thể và tổ chức của họ vào việc giải quyết các vấn đề trong đời sống và xã hội"[2].

Sau Đại hội, tư tưởng cộng sản chủ nghĩa bị thu hẹp và dần dần bị đẩy lùi bởi tư tưởng cải tổ. Nhưng khái niệm cải tổ bấy giờ chưa thực sự thành hình. Cuối tháng 7-1986, trong bài phát biểu của mình tại Khabarovsk, Gorbachev tỏ ý lo ngại cho tương lai của cải cách kinh tế và đã kết luận rằng cần phải tiến hành cải cách chính trị để thúc đẩy cải cách kinh tế. Song, những cản trở từ nhiều phía khiến ý định này chưa thực hiện.

Bước ngoặt có tính chất quyết định đã diễn ra tại Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương tháng 1-1987. Trong bài phát biểu của mình về chính sách cán bộ, Gorbachev nêu đề nghị chọn cán bộ lãnh đạo xuất phát từ sự trung thành của họ đối với tư tưởng cải tổ. Hội nghị đã quyết định đẩy mạnh công cuộc cải tổ theo hướng thực hiện chính sách "công khai hóa và dân chủ hoá" và đổi mới công tác cán bộ trên cơ sở lấy sự ủng hộ cải tổ làm tiêu chuẩn đánh giá cán bộ. Thực tế, Hội nghị đã

1, 2. *Cương lĩnh, Điều lệ Đảng Cộng sản Liên Xô*, Nxb. Sự thật, Hà Nội - Nxb. Thông tấn xã Novosti, Moskva, 1986, tr. 7, 56.

mở cửa cho sự phát triển các khuynh hướng tư tưởng xa lạ với chủ nghĩa xã hội và hợp pháp hóa quyền tự do hoạt động của các lực lượng chính trị chống đối trong xã hội. Đổi mới cán bộ gây đảo lộn ghê gớm trong đội ngũ cán bộ các cấp trong Đảng cũng như chính quyền. Theo thông báo của Tổng Bí thư Gorbachev, đến tháng 5-1988 đã có 66% cán bộ cấp bộ trưởng, 61% cán bộ cấp bí thư tỉnh ủy và chủ tịch tỉnh, 63% cán bộ cấp bí thư thành ủy, quận ủy... bị thay thế. Bằng cách đó, Gorbachev đã dọn đường cho việc cải tổ chính trị.

Tháng 6-1988, Hội nghị toàn liên bang lần thứ 19 của Đảng Cộng sản Liên Xô bàn về những phương hướng và nhiệm vụ nhằm thúc đẩy công cuộc cải tổ. Lần đầu tiên, Tổng Bí thư công bố toàn bộ tư tưởng cải tổ hệ thống chính trị ở Liên Xô. Ông đề nghị thành lập một cơ quan quyền lực tối cao mới - Đại hội đại biểu nhân dân, biến Xôviết tối cao thành một cơ quan thường trực và thay đổi luật bầu cử, theo đó một phần ba số đại biểu được chọn từ các tổ chức xã hội, không qua bầu cử. Một ủy ban giám sát Hiến pháp sẽ được thành lập để theo dõi việc thi hành Hiến pháp Liên Xô. Gorbachev cũng đề nghị tập trung các chức lãnh đạo Đảng và Xôviết từ trên xuống dưới trong cả nước vào một người và thực hiện đường lối công khai, từ bỏ tính bí mật hoạt động của hệ thống chính trị đã lỗi thời.

Tư tưởng của Gorbachev được Hội nghị chấp nhận và thể hiện trong các nghị quyết: Tăng cường công cuộc cải tổ và làm cho nó không thể đảo ngược; Dân chủ hóa xã hội Xôviết và cải cách hệ thống chính trị; Tiếp tục phát triển tính công khai; Về cải cách pháp luật... Hội nghị xem việc thành lập "Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trên cơ sở đa nguyên chính trị" là một hình thức tổ chức quyền lực chính trị hoàn toàn phù hợp với chủ nghĩa xã hội. Theo tinh thần đó, Hội nghị quyết định:

khôi phục sự toàn quyền của các xôviết; Đảng từ bỏ việc thông qua các nghị quyết mà trước đây vẫn là những mệnh lệnh cho các cơ quan kinh tế và Nhà nước; Đảng thực hiện đường lối chính trị của mình thông qua các đảng viên đang hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Hội nghị toàn Liên bang lần thứ 19 đã mở đường cho quá trình phá vỡ hệ thống Nhà nước Xôviết, mà trước hết là hệ thống tổ chức Đảng Cộng sản.

2. Sự chuyển hóa trong nội bộ Đảng Cộng sản Liên Xô

Năm 1987, Đảng Cộng sản Liên Xô có 18,7 triệu đảng viên. Một điều nghịch lý là quyền quyết định mọi vấn đề về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng chỉ thuộc về 30 - 32 ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư và một nhóm nhỏ không quá 15 - 20 cán bộ cao cấp của Trung ương Đảng. Sức mạnh của toàn Đảng phần nhiều phụ thuộc vào sự vững vàng và năng lực chính trị của Bộ Chính trị và Ban Bí thư Trung ương Đảng. Từ khi bắt đầu cải tổ, đặc biệt là sau khi chiến lược tăng tốc thất bại, trong ban lãnh đạo Đảng xuất hiện những quan điểm và thái độ trái ngược nhau đối với cải tổ.

Sau Hội nghị Trung ương tháng 1-1987, đặc biệt là sau Hội nghị lần thứ 19 toàn Liên bang, nhân sự ban lãnh đạo Đảng trải qua nhiều biến động. Đến tháng 4-1989, với việc cho nghỉ hưu đồng thời 110 ủy viên Trung ương Đảng, tất cả các cơ quan lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô do Đại hội XXVII bầu ra đã thay đổi một cách căn bản. Lực lượng "cấp tiến" ngày càng chiếm ưu thế. Riêng trong lĩnh vực đối ngoại thì lực lượng "cấp tiến" đã giữ vị trí quyết định ngay từ sau Hội nghị Trung ương tháng 1-1987, khi A. Iakovlev - cha đẻ của chính sách "công khai", trở thành Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị, phụ trách công tác đối ngoại.

Nhân danh nhu cầu phải ưu tiên tập trung mọi nguồn lực để phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề trong nước, những người lãnh đạo cấp tiến đã đề ra đường lối đối ngoại "tư duy chính trị mới", thực chất là đường lối từ bỏ lợi ích của giai cấp công nhân, hạ thấp giá trị giải phóng của chủ nghĩa xã hội để đề cao các lợi ích chung toàn nhân loại, thực hiện "phi tư tưởng hoá" các quan hệ quốc tế để đổi lấy sự hòa dịu với phương Tây, hy sinh đồng minh nhằm nhanh chóng đưa Liên Xô hòa nhập vào hệ thống "xã hội văn minh". Đường lối "tư duy chính trị mới" là biểu hiện rõ nhất của sự chuyển hóa về tư tưởng và chính trị của ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô từ chủ nghĩa xã hội khoa học, chủ nghĩa Mác - Lênin sang chủ nghĩa xã hội dân chủ. Những thành tích đạt được trong lĩnh vực đối ngoại không làm cho cải cách trong nước tiến triển, mà ngược lại, kinh tế ngày càng sa sút, tình hình chính trị rối ren. Những lời hứa hẹn hào phóng của các chính khách phương Tây chưa có tín hiệu được thực hiện. Quần chúng nhân dân mất lòng tin vào Đảng và nghi ngờ cả lý do tồn tại của chủ nghĩa xã hội. Chính các đảng viên cũng mất lòng tin, mất phương hướng. Số đảng viên ra khỏi Đảng ngày càng tăng. Trong 6 tháng đầu năm 1990, chỉ riêng Moskva đã có 22.000 người ra khỏi Đảng, trong đó một nửa là công nhân.

Quá trình phân hóa về tư tưởng và phân liệt về tổ chức càng được thúc đẩy sau khi bắt đầu cải cách chính trị. Đến đầu năm 1990, trong Đảng Cộng sản Liên Xô có 20 phe nhóm tập hợp theo các cương lĩnh khác nhau. Bất đồng về tư tưởng của các nhóm chủ yếu diễn ra xung quanh vấn đề thế nào là lập trường của Đảng Cộng sản Liên Xô. Thực tế của quá trình cải tổ đã bác bỏ Cương lĩnh sửa đổi được thông qua tại Đại hội XXVII. Cương lĩnh mới chưa có. Lập trường của các phe nhóm có thể

tập hợp thành ba loại: mácxít chính thống; dân chủ (chủ trương cải tổ Đảng theo mô hình đảng nghị trường trong hệ thống đa đảng); và chủ nghĩa xã hội dân chủ và nhân đạo (lập trường của ban lãnh đạo Đảng mang tính chất trung gian, thoả hiệp).

Phong trào đòi ly khai của các Đảng ở các nước cộng hòa càng làm cho tình hình phức tạp. Tháng 12-1989, Đại hội lần thứ XX (bất thường) của Đảng Cộng sản Litva đã quyết định tự tách khỏi Đảng Cộng sản Liên Xô. Tháng 4 và tháng 10-1990, các Đảng Cộng sản Latvia và Estonia cũng theo gương Đảng Lítva. Mọi cố gắng của ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô nhằm ngăn chặn quá trình này đều không có kết quả. Bản thân các đảng cộng sản của các nước cộng hòa Baltik bị chia rẽ. Các đảng viên không phải gốc dân tộc ra khỏi Đảng và thành lập các đảng theo lập trường của Liên Xô.

Tháng 6-1990, sau khi Đại hội đại biểu nhân dân Nga thông qua tuyên bố về chủ quyền quốc gia của Nga, những người cộng sản Nga cũng tổ chức Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Liên bang Nga như một bộ phận hợp thành của Đảng Cộng sản Liên Xô.

Trong tình trạng bị chia rẽ và mất uy tín như vậy, Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tháng 2-1990 buộc phải tán thành xoá bỏ Điều 6 trong Hiến pháp Liên Xô về vai trò lãnh đạo của Đảng. Ban lãnh đạo Đảng soạn thảo Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội dân chủ, lấy con người làm trung tâm. Đại hội lần thứ XXVIII của Đảng (tháng 7-1990) đã thông qua Cương lĩnh này. Thực chất, đây là kế hoạch đưa Đảng Cộng sản chuyển biến một cách hòa bình thành Đảng Xã hội - dân chủ kiểu phương Tây, một cố gắng tuyệt vọng nhằm duy trì sự thống nhất hình thức của Đảng. Từ sau Đại hội này, Đảng Cộng sản Liên Xô thực tế đã bị tê liệt.

3. Sự hình thành và phát triển các lực lượng đối lập

Mầm mống của các tư tưởng đối lập nảy sinh ở các thành phố lớn từ trước cải tổ. Chủ trương cải cách và hoạt động tuyên truyền cho sự nghiệp cải cách là môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các lực lượng đối lập. Các tổ chức đối lập đầu tiên ra đời vào mùa hè 1986 dưới hình thức câu lạc bộ, nhóm nghiên cứu; các cuộc hội thảo về cải tổ cũng là nơi tập hợp các lực lượng chính trị khác nhau.

Các lực lượng chính trị đối lập bắt đầu hình thành và phát triển thật sự từ năm 1987, khi Đảng chủ trương thúc đẩy tính công khai và thừa nhận "đa nguyên chính trị". Năm 1987 chứng kiến sự ra đời của một loạt các tổ chức "phi chính thức" - tiền thân của các đảng chính trị đối lập. Các tổ chức này tự xuất bản báo chí và các tài liệu tuyên truyền cả trong và ngoài nước. Chính sách công khai đã được tận dụng để phê phán quá khứ lịch sử, phê phán chủ nghĩa xã hội. Sự phê phán "học thuyết Stalin" và sự sùng bái cá nhân Stalin nhanh chóng phát triển thành sự phê phán và phủ nhận học thuyết Marx - Lenin, phủ nhận con đường xã hội chủ nghĩa.

Các hình thức tập hợp quần chúng dưới dạng "Mặt trận nhân dân ủng hộ cải tổ" ra đời năm 1988 ở các nước cộng hòa dân tộc là cơ sở xã hội của các đảng đối lập. Mặt trận đầu tiên hình thành ở Estonia mùa thu năm 1988. Sau Estonia, các mặt trận tương tự được ra đời ở các nước cộng hòa khác, trừ các nước Trung Á. Chủ nghĩa dân tộc phát triển rầm rộ dưới hình thức đấu tranh đòi ly khai và các cuộc xung đột dân tộc.

Chủ trương cải tổ chính trị theo hướng công khai hóa và dân chủ hóa, được thông qua tại Hội nghị toàn Liên bang lần thứ 19 của Đảng Cộng sản Liên Xô, tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời của các đảng chính trị đối lập. Các chính đảng đầu

tiên hình thành trên cơ sở hợp nhất một số tổ chức mang màu sắc dân tộc, khôi phục các đảng từng hoạt động từ trước khi có chính quyền Xôviết. Hàng trăm đảng lớn, nhỏ ra đời từ cuối năm 1988 đến năm 1990. Đầu năm 1990, xu hướng hợp nhất các đảng để tạo thành một khối chính trị đối lập với Đảng Cộng sản Liên Xô phát triển. Mùa hè năm 1990, có 11 đảng và phong trào đã thử hợp nhất và lập ra "Khối trung tâm". Phe đối lập hợp nhất này đặt nhiệm vụ buộc Chính phủ Ryzhkov từ chức và thành lập Chính phủ "tín nhiệm của nhân dân". Song, mưu toan này thất bại. Các lực lượng đối lập đặt mục tiêu xoá bỏ vai trò của Đảng Cộng sản và thay đổi chế độ chính trị ở Liên Xô tiếp tục phát triển ảnh hưởng.

Tháng 1-1991, một mưu đồ chính trị mới được thực hiện thành công hơn và để lại hậu quả lâu dài: 47 đảng và phong trào dân chủ của 12 nước cộng hòa liên bang tổ chức "Đại hội dân chủ" ở Kharkov. Đại hội thông qua "Lời kêu gọi" các dân tộc và Quốc hội các nước cộng hoà, yêu cầu bày tỏ sự bất tín nhiệm không chỉ với Chính phủ (do Pavlov lãnh đạo), mà trước hết với Tổng thống và yêu cầu ông từ chức. Đồng thời, các đảng này cũng đề ra nhiệm vụ tẩy chay cuộc trưng cầu dân ý về "số phận" của Liên Xô mà Xôviết tối cao dự định tiến hành vào ngày 17-3-1991, giải tán Liên Xô sau khi thành lập *Cộng đồng các nước cộng hòa độc lập* để thay thế. Lời kêu gọi của "Đại hội dân chủ" được sự hưởng ứng của các đại biểu nhân dân các nước cộng hòa.

4. Vấn đề dân tộc

Đại hội lần thứ XXVII của Đảng Cộng sản Liên Xô lại một lần nữa khẳng định dứt khoát rằng vấn đề dân tộc ở Liên Xô đã được giải quyết. Thực tế cho thấy: vấn đề dân tộc vẫn âm ỉ lâu nay đã từng bùng phát khi có chủ trương công khai.

Tín hiệu báo động đầu tiên là cuộc xung đột giữa Armenia và Azerbaijan về vấn đề Nagornyi Karabak (diện tích 4400 km²) đầu năm 1988. Nagornyi Karabak là một tỉnh của Azerbaijan nhưng đa số dân cư là người Armenia. Armenia đòi nhập tỉnh này vào nước cộng hòa của mình, còn Azerbaijan chống lại việc chia cắt lãnh thổ nước mình. Người Armeni ở Nagoronyi Karabak ủng hộ Armenia. Cuộc xung đột trở thành cuộc chiến tranh đẫm máu kéo dài. Người Azerbaijan bỏ Armenia, người Armeni bỏ Azerbaijan. Số dân tị nạn ở Kavkaz chẳng bao lâu đã lên tới trên 300.000 người. Hàng nghìn người trở thành nạn nhân của các cuộc khủng bố và các cuộc xung đột vũ trang. Những quyết định hòa giải của Chính phủ Liên Xô không đem lại kết quả.

Các lực lượng đối lập ở các nước cộng hòa vùng Baltik bắt đầu khởi xướng phong trào đòi tách các nước cộng hòa của mình khỏi Liên Xô vào mùa thu năm 1988. Ban lãnh đạo Liên Xô bất lực. Mùa xuân và hè 1990, các nước cộng hòa Baltik và sau đó là các nước khác, kể cả Nga, tuyên bố về chủ quyền dân tộc. Thực tế, các nước này đã tự đặt mình đối lập với nhà nước liên bang. Chủ quyền dân tộc không bao lâu sau đã được đổi thành chủ quyền quốc gia khi mà các nước cộng hòa tuyên bố về quyền ưu tiên của luật pháp của họ. Giai đoạn đầu tiên của cuộc khủng hoảng hiến pháp đã bắt đầu như vậy.

Ban lãnh đạo Liên Xô đã không thể duy trì quyền lực bằng con đường dân chủ. "Vụ Tbilisi" đêm 9-4-1989 làm chấn động đất nước vì quân đội đã được điều đến để giải tán cuộc biểu tình bất hợp pháp kéo dài nhiều ngày trước toà nhà chính phủ ở Tbilisi, làm 19 người chết và nhiều người bị thương[1]. Bạo lực

---

1. *Hồi ký của Ligachov - Bên trong điện Kremli của M. Gorbachev, Tlđd,* tr. 132.

sau đó còn được sử dụng ở Baku (tháng 1-1990), ở Vinius và Riga (tháng 1-1991) làm nhiều người thiệt mạng.

Nhà nước Liên bang ngày càng mất uy tín. Phong trào ly khai lan rộng. M. Gorbachev đưa ra phương án thứ nhất của Hiệp ước Liên bang mới. Các cuộc thảo luận phương án về Hiệp ước Liên bang năm 1991 mang tên "Quá trình Ogarevo" mới (tên lâu đài cổ được xây dựng từ thế kỷ XIX, thời Xôviết được dành cho lãnh đạo tối cao và từ năm 2000 đã trở thành dinh thự của Tổng thống Liên bang Nga). Phương án dự định trao quyền rộng rãi cho các nước cộng hòa và vẫn duy trì nhà nước liên bang. Các cuộc thảo luận được tiến hành theo các hướng ưu tiên: "Trung tâm mạnh - các nước cộng hòa mạnh" hay "Các nước cộng hòa mạnh - trung tâm mạnh", nhưng không đạt được sự thoả thuận chung.

Ngày 17-3-1991, cuộc trưng cầu dân ý về việc duy trì liên bang đổi mới được tiến hành tại 9 nước cộng hoà; có 6 nước cộng hòa không tham gia là Latvia, Litva, Estonia, Gruzia, Armenia và Moldova. Có 147 triệu người tham gia bỏ phiếu, trong đó 112 triệu người (76,4%) ủng hộ việc duy trì Liên bang[1].

Tháng 4-1991, có 10 trong số 15 nước cộng hòa đồng ý gia nhập Liên bang đổi mới, gọi là "Cộng đồng các quốc gia có chủ quyền". Đại diện Gruzia tham gia thương lượng nhưng không ký tuyên bố. Kế hoạch là ngày 20-8 sẽ tổ chức ký hiệp ước về Liên bang mới. Dự thảo hiệp ước về "Cộng đồng các quốc gia có chủ quyền" dự định cải tổ nhà nước liên bang thành một liên

---

1. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Quá trình tan rã của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết (1985 - 1991) - Những sự kiện lịch sử*, Sđd, tr. 202.

minh, trong đó quyền lực của trung tâm bị hạn chế nhiều nhưng vẫn duy trì hệ thống quyền lực Tổng thống.

Cuộc đảo chính diễn ra từ ngày 19 đến ngày 21-8-1991 là hành động cuối cùng nhằm ngăn chặn quá trình thành lập liên bang đổi mới. Sau đảo chính, giai đoạn cuối cùng của sự tan rã của Liên Xô bắt đầu. Cố gắng phục hồi "Quá trình Ogarevo" mới chỉ thu hút được 7 nước tham gia. Sau Nga, nước cộng hòa lớn thứ hai là Ukraina từ chối tham gia thương lượng.

Ngay sau khi cuộc đảo chính thất bại, ba nước cộng hòa Baltik tuyên bố ra khỏi Liên Xô. Ngày 4-9, Tổng thống Gorbachev ra sắc lệnh công nhận nền độc lập của ba nước cộng hòa Baltik. Sắc lệnh nêu rõ "việc sáp nhập ba nước cộng hòa vào Liên Xô năm 1940 là bất hợp pháp"[1]. Ngày 8-12, Hiệp ước bí mật Belovesh được ký kết giữa ba nước cộng hòa Slav (Nga, Ukraina và Belarus) về việc thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập. Hiệp ước được ký tại trung tâm Viskuli thuộc khu công viên quốc gia Belovesh (Belarus) giữa Tổng thống Nga B. Yeltsin, Tổng thống Ukraina L. Kravchuk và Chủ tịch Xôviết tối cao Belarus S. Shushkevich. Ngày 21-12, Hiệp ước Alma - Ata được ký kết về việc thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập và giải tán Liên Xô. Có 11 nước tham gia hiệp ước này.

Vấn đề dân tộc đã làm nhức nhối và có ý nghĩa quyết định đối với số phận của Liên bang.

5. Sự chuyển hóa chế độ chính trị, hệ thống Xôviết sụp đổ

Các biện pháp do Hội nghị lần thứ 19 đề ra về cơ bản được

---

1. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Quá trình tan rã của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết (1985 - 1991) - Những sự kiện lịch sử, Sđd,* tr.230.

thực hiện trong mùa thu năm 1988 và năm 1989. Luật bầu cử mới được thông qua. Cuộc bầu cử đại biểu nhân dân Liên Xô diễn ra ngày 26-3-1989. Tổng số đại biểu nhân dân Liên Xô là 2.250 người, trong đó 750 người được đề cử từ các khu vực lãnh thổ, 750 đại biểu từ các nước cộng hoà, tỉnh và khu tự trị, 750 đại biểu còn lại là từ các tổ chức đảng, đoàn, công đoàn... Riêng Đảng Cộng sản Liên Xô có 100 đại biểu. Ngày 25-5-1989, Đại hội đại biểu nhân dân Liên Xô lần thứ nhất khai mạc tại Moskva. Đại hội đã bầu M.X. Gorbachev làm Chủ tịch Xôviết tối cao Liên Xô. Đại hội đã bầu ra người đứng đầu các cơ quan nhà nước và Xôviết như: N. Ryzhkov - Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, G. Gonbin - Chủ tịch Ủy ban Kiểm tra nhân dân, B.A. Smolensev - Chánh án Toà án tối cao, Y. Megveiev - Trọng tài chính nhà nước Liên Xô, A. Sukharev - Viện trưởng Viện Kiểm sát Liên Xô. Tất cả những người này đều do M.X. Gorbachev đề cử. Sáng kiến cải cách hệ thống chính trị chuyển sang các đại biểu nhân dân.

Cuối năm 1989, chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu sụp đổ. Sự kiện này có tác động lớn đến tình hình Liên Xô. Những người còn kiên định tư tưởng xã hội chủ nghĩa hoang mang; các lực lượng dân chủ nắm lấy cơ hội để tuyên truyền, phát triển ảnh hưởng. "Phái cải tổ" càng quyết tâm thực hiện chương trình đã định.

Năm 1990, cải cách chính trị chuyển sang giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền, vì theo các nhà cải cách, chỉ có nhà nước như vậy mới đủ khả năng bảo đảm cho việc chuyển sang nền kinh tế thị trường. Để tiến tới một nhà nước pháp quyền, nhiệm vụ hàng đầu là thành lập chính quyền tổng thống ở Liên Xô và chuyển sang chế độ đa đảng. Đại hội đại biểu nhân dân Liên Xô lần thứ ba (tháng 3-1990) bắt đầu thực hiện những

nhiệm vụ này. Đại hội bầu Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Gorbachev làm Tổng thống Liên Xô. Đại hội cũng quyết định sửa Điều 6 của Hiến pháp Liên Xô, bỏ quan điểm cho rằng Đảng Cộng sản Liên Xô là lực lượng lãnh đạo, chỉ đường dẫn lối của xã hội Xôviết và hạt nhân của hệ thống chính trị. Chế độ đa đảng được chính thức công nhận.

Cuối tháng 3, cơ cấu quyền lực tổng thống hình thành, một trong những mắt xích chính của nó là Hội đồng Tổng thống[1]. Ngày 24-3, M. Gorbachev cử 10 thành viên của Hội đồng Tổng thống, trong đó có Bộ trưởng Ngoại giao E. Shevardnadze, Chủ nhiệm Ủy ban An ninh quốc gia Liên Xô - V. Kriuchkov, Bộ trưởng Quốc phòng - D. Iazov, Bí thư Trung ương Đảng A. Iakolev, Viện sĩ A. Shatalin và những người khác.

Đầu năm 1990, các cuộc bầu cử đại biểu vào các cơ quan nhà nước các nước cộng hòa và các địa phương được tổ chức trên cơ sở đa đảng. Lực lượng dân chủ giành thắng lợi ở nhiều nơi. Đến giữa năm 1990, Liên bang đã lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện và sâu sắc. Cải cách kinh tế lâm vào ngõ cụt. Phong trào ly khai của các nước cộng hòa phát triển. Đáng lo ngại nhất là việc Cộng hòa Liên bang Nga công bố về chủ quyền quốc gia, tiếp theo là sự thành lập Đảng Cộng sản Nga. Những bất đồng giữa Tổng thống Gorbachev và B. Yeltsin (lúc này đã được bầu làm Chủ tịch Xôviết tối cao Cộng hòa Liên bang Nga) càng làm cho tình hình thêm trầm trọng.

Cuối năm 1990, quyền lực nhà nước đã hoàn toàn tuột khỏi tay Đảng Cộng sản mặc dù Tổng Bí thư giữ chức Tổng thống.

---

1. Đầu năm 1991, Hội đồng Tổng thống được cải tổ thành Hội đồng Liên bang, sau đó gọi là Hội đồng Nhà nước.

Tình hình trong nước hỗn loạn. Trong năm 1990, có tới 500.000 người Liên Xô bỏ ra nước ngoài; đây là con số cao nhất kể từ năm 1987. Các nước phương Tây công khai can thiệp để thúc đẩy khủng hoảng.

Cuộc trưng cầu dân ý ngày 17-3-1991 về việc duy trì Liên bang mặc dù có kết quả khả quan (đa số cử tri ủng hộ việc duy trì Liên bang) vẫn không chặn được quá trình tan rã. Tình hình sau tháng 3 diễn biến theo chiều hướng xấu.

Cuộc đảo chính tháng 8-1991 là một sự kiện lịch sử đặc biệt. Ngày 19-8, trong lúc Tổng thống Gorbachev đi nghỉ ở Krym và giao quyền cho Phó Tổng thống G. Ianaev, một "Ủy ban Nhà nước về tình trạng khẩn cấp" đã được thành lập gồm: O. Baklanov - Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng, V.A. Kriuchkov - Chủ tịch Ủy ban An ninh quốc gia Liên Xô, V.S. Pavlov - Thủ tướng Liên Xô, B.K. Pugo - Bộ trưởng Nội vụ, D. Iazov - Bộ trưởng Quốc phòng, G. Yanaev - quyền Tổng thống Liên Xô...

Ủy ban tuyên bố tình trạng khẩn cấp ở một số địa phương trong thời hạn 6 tháng, kể từ 4 giờ (giờ Moskva) ngày 19-8. G. Yanaev ra Lời kêu gọi gửi các nhà lãnh đạo các nước và Tổng thư ký Liên hợp quốc, rồi tổ chức họp báo cho biết ban lãnh đạo Liên Xô dự định theo đuổi đường lối do M.X. Gorbachev khởi xướng năm 1985.

Xe tăng hạng nặng được đưa vào khu vực trung tâm thành phố để hỗ trợ cho đảo chính. Cảnh sát làm nhiệm vụ dọn đường cho xe tăng tiến mà không bị cản trở; dân chúng đứng hai bên đường quan sát.

Cuộc đảo chính gây bất ngờ lớn không chỉ cho nhân dân và các lực lượng chính trị trong nước mà cho cả các nước ngoài. Các cơ quan quyền lực nhà nước lúng túng tìm hiểu tính hợp

pháp của "Ủy ban Nhà nước về tình trạng khẩn cấp". Tổng thống các nước cộng hòa dân tộc kêu gọi nhân dân bình tĩnh và sáng suốt. Riêng B. Yeltsin đã phản ứng một cách nhanh chóng. Ông cùng với I. Silaev, R. Khasbulatov ký lời hiệu triệu chống lại "Ủy ban Nhà nước về tình trạng khẩn cấp" và lập tức tổ chức chuẩn bị đấu tranh. Bộ Chỉ huy quân sự khối NATO triệu tập cuộc họp khẩn cấp tại Bruselles để bàn về tình hình Liên Xô. Trong khi đó "Ủy ban Nhà nước về tình trạng khẩn cấp" do dự, dường như không có hành động gì tiếp theo. Ngày 20-8, Gorbachev trở về Moskva.

Ngày 21-8, Ban lãnh đạo Bộ Quốc phòng Liên Xô thông qua quyết định rút các đơn vị quân đội được bố trí theo tình trạng khẩn cấp về nơi đóng quân thường xuyên của họ. "Ủy ban Nhà nước về tình trạng khẩn cấp" giải tán. Phát biểu trên đài truyền hình trung ương Liên Xô, M.X. Gorbachev tuyên bố "đã hoàn toàn kiểm soát được tình hình" và ra lệnh cho Tổng tham mưu trưởng Moyseev rút tất cả quân đội về nơi đóng quân thường xuyên và từ nay chỉ thực hiện các quyết định của Tổng thống. Ngày 22-8, hầu hết các thành viên của "Ủy ban Nhà nước về tình trạng khẩn cấp" bị bắt giữ, còn Pugo đã tự sát.

Về động cơ của cuộc đảo chính cho đến nay vẫn còn nhiều điều chưa sáng tỏ. Đa số ý kiến của phái dân chủ cho rằng đó là một mưu toan của các thế lực bảo thủ nhằm ngăn cản cải cách, bảo vệ chế độ Xôviết. Gorbachev cũng có cùng quan điểm. Còn chính những người tổ chức đảo chính thì lại khẳng định rằng hành động của họ nằm trong kế hoạch đã thoả thuận trước với Gorbachev để tiếp tục thực hiện công cuộc cải tổ. Một kết quả rõ ràng là: thất bại của cuộc đảo chính chứng tỏ sự bất lực hoàn toàn của Đảng Cộng sản. Gorbachev cũng mất uy tín, còn Yeltsin đã nổi lên như một người có công đầu trong việc bảo vệ

những cơ sở dân chủ. Một thực tế đáng buồn đã bộc lộ trong thời gian diễn ra đảo chính là quần chúng nhân dân hoàn toàn thờ ơ với các sự kiện chính trị của đất nước.

Sau đảo chính, bắt đầu những ngày cuối cùng của chế độ Xôviết. Yeltsin trở thành nhân vật chính trong đời sống chính trị của đất nước. Với các hành động như: cấm Đảng Cộng sản hoạt động, tịch thu tài sản của Đảng, đình bản các báo đảng... Yeltsin cũng trở thành người khởi xướng tổ chức quốc gia mới - *Cộng đồng các quốc gia độc lập* (SNG).

Ngày 25-12-1991, Tổng thống đầu tiên và cuối cùng của Liên Xô M. Gorbachev đọc diễn văn từ chức.

III- CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI

Có thể nói, trong 6 năm cuối cùng của mình, Liên Xô đã thực hiện một chính sách đối ngoại tích cực và dường như gặt hái được nhiều thành công. Nhưng cũng chính sách đó đã góp phần không nhỏ vào sự thất bại của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Chính sách đối ngoại thời kỳ này dựa trên cơ sở tư tưởng được gọi là "tư duy chính trị mới".

1. Tư duy chính trị mới

Khi bắt đầu công cuộc cải tổ, ban lãnh đạo Liên Xô cũng quyết định đẩy mạnh chính sách đối ngoại, đưa Liên Xô ra khỏi tình trạng bị cô lập. Các nhiệm vụ chính của chính sách đối ngoại là: đạt được an ninh và giải trừ quân bị hoàn toàn; củng cố hệ thống xã hội chủ nghĩa; củng cố quan hệ với các nước mới giải phóng nói chung, đặc biệt là các nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; khôi phục quan hệ cùng có lợi với các nước tư bản chủ nghĩa; củng cố phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Vào năm 1987 - 1988, nhiều sửa đổi được bổ sung cho phù hợp với sự điều chỉnh trong quá trình cải tổ. Những thay đổi này được phản ánh trong cuốn sách của Gorbachev, xuất bản vào mùa thu năm 1987 mang tên *Cải tổ và tư duy mới đối với nước ta và thế giới*. Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô E. Shevardnadze, Bí thư Trung ương Đảng A. Iakovlev, các đại sứ Liên Xô và Mỹ là những người tích cực tham gia hoạch định các nguyên tắc của "tư duy chính trị mới".

"Tư duy chính trị mới" là mưu toan thực hiện tư tưởng cải tổ trên trường quốc tế. Những nguyên tắc chính của "tư duy chính trị mới" là :

- Từ bỏ nhận định rằng thế giới hiện nay chia thành hai hệ thống chính trị - xã hội đối lập là tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, thừa nhận thế giới hiện đại là thống nhất, quan hệ với nhau, phụ thuộc lẫn nhau.

- Từ bỏ niềm tin rằng sự an ninh của thế giới hiện nay dựa trên sự cân bằng lực lượng của hai hệ thống đối lập nhau và thừa nhận sự cân bằng các lợi ích như vật bảo đảm cho sự an ninh đó.

- Từ bỏ nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản, chủ nghĩa xã hội và thừa nhận sự ưu tiên của những giá trị toàn nhân loại so với bất kỳ các giá trị nào khác như: dân tộc, giai cấp, tư tưởng.

Những ưu tiên mới cũng được xác định cho phù hợp với những nguyên tắc mới, đó là :

- Phi tư tưởng hóa quan hệ giữa các quốc gia.

- Cùng giải quyết các vấn đề toàn cầu: an ninh, kinh tế, sinh thái, quyền con người.

- Cùng xây dựng "ngôi nhà chung châu Âu" và thị trường thống nhất châu Âu (Liên Xô dự định gia nhập vào đầu những năm 1990).

Bước quan trọng nhất trên đường hội nhập đó là tháng 5 - 1987, Ủy ban Tư vấn chính trị các nước Hiệp ước Warszawa theo sáng kiến của ban lãnh đạo Liên Xô đã thông qua "Tuyên bố Berlin" về sự giải tán đồng thời khối Hiệp ước Warszawa và khối NATO, trước hết là các tổ chức quân sự của hai khối.

Vào nửa sau những năm 1980, Liên Xô đã thực hiện những bước thực tế lớn để bình thường hóa quan hệ giữa các quốc gia, giảm căng thẳng trên thế giới, củng cố uy tín quốc tế của Liên Xô. Tháng 8-1985, vào dịp 40 năm Mỹ ném bom nguyên tử xuống Hiroshima (Nhật Bản), Liên Xô thực hiện việc đình chỉ thử vũ khí hạt nhân và đề nghị các cường quốc hạt nhân khác ủng hộ sáng kiến của họ. Đáp lại, lãnh đạo nước Mỹ mời các đại diện Liên Xô tham dự các cuộc thử vũ khí hạt nhân của họ. Vì vậy, tháng 4-1987, Liên Xô tạm thời bãi bỏ việc đình chỉ thử vũ khí hạt nhân.

Ngày 15-1-1986, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tuyên bố năm 2000 không có vũ khí hạt nhân; đề ra kế hoạch thủ tiêu vũ khí hạt nhân từng bước và hoàn toàn đến đầu thế kỷ XXI. Tuyên bố cũng chỉ rõ rằng Liên Xô đồng ý để các lực lượng quốc tế kiểm soát quá trình đó. Một tháng sau, Đại hội lần thứ XXVII của Đảng Cộng sản Liên Xô tuyên bố ủng hộ đề nghị của Gorbachev. Tháng 2-1987, Hội nghị quốc tế "Vì thế giới không có bom nguyên tử, vì sự sống còn của loài người" được tổ chức tại Moskva. Hội nghị có hơn 1.000 đại biểu của hơn 80 nước, các đảng phái chính trị và phong trào xã hội khác nhau.

2. Bình thường hóa quan hệ với Mỹ, Trung Quốc và các nước khác

Bình thường hóa quan hệ với Mỹ không chỉ là mối quan tâm của Liên Xô. Phía Mỹ cũng muốn cải thiện quan hệ. Những

cuộc trao đổi thư từ giữa Reagan và Gorbachev đã dẫn đến cuộc gặp cấp cao hai nước vào tháng 11-1985 tại Genève. Tuy vẫn giữ thái độ thận trọng, hai bên đã đi đến thoả thuận "giải quyết các vấn đề nhân đạo trên tinh thần hợp tác". Sau đó, các cuộc gặp cấp cao được diễn ra hằng năm.

Vấn đề giải trừ quân bị là một vấn đề quan trọng trong quan hệ giữa hai nước. Sau nhiều lần thương lượng, hai bên đã ký kết hiệp định về tên lửa tầm trung và tầm ngắn tại Washington tháng 12-1987. Hiệp ước có ý nghĩa quan trọng ở chỗ: lần đầu tiên hai cường quốc hạt nhân chuyển từ chạy đua vũ trang sang giải trừ quân bị qua việc huỷ bỏ nguyên một chủng loại vũ khí. Hiệp ước này được cả hai nước phê chuẩn tháng 5 -1988. Tháng 5-1990, hai nước đã hủy hơn 2.500 tên lửa, hầu như 2/3 trong số đó là của Liên Xô.

Tháng 7-1991, Hiệp định thứ hai về hạn chế vũ khí tấn công chiến lược được ký ở Moskva. Hiệp định quy định tiếp tục thủ tiêu một phần vũ khí hạt nhân.

Hai bên cũng thoả thuận một số vấn đề về các lĩnh vực khác. Năm 1987, trong khi thương lượng, Gorbachev và Reagan đã thoả thuận về việc Mỹ ngừng viện trợ quân sự cho lực lượng Mujiahedin ở Afghanistan và Liên Xô rút quân khỏi Afghanistan. Việc Liên Xô rút quân khỏi Afghanistan (từ tháng 5-1988 đến tháng 2-1989) trở thành một hành động chính trị đối ngoại quan trọng. Tháng 12-1989, Đại hội đại biểu nhân dân Liên Xô lần thứ hai đã lên án và thừa nhận cuộc chiến tranh không tuyên bố ở Afghanistan là một sai lầm chính trị lớn. Từ năm 1989 đến năm 1991, Liên Xô tiếp tục viện trợ cho chính phủ thân Liên Xô ở Afghanistan bằng vũ khí, đạn dược và thực phẩm.

Tháng 1-1989, sau khi ký "Tuyên bố Vienna", Liên Xô có trách nhiệm đưa tất cả các đạo luật, các quy định của mình

tương ứng với các đạo luật quốc tế, phải tôn trọng và bảo đảm các quyền con người và các quyền tự do cơ bản, kể cả tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng. Tháng 5 -1989, các cơ quan có trách nhiệm bắt đầu chuẩn bị dự thảo luật về tự do tín ngưỡng và các tổ chức tôn giáo và sắc lệnh về xuất nhập cảnh của công dân Liên Xô. Các văn bản này được thông qua năm 1991.

Mùa xuân năm 1989, Đoàn Chủ tịch Xôviết tối cao Liên Xô thông qua Sắc lệnh "Về việc giảm các lực lượng vũ trang Liên Xô và chi phí quốc phòng năm 1989 - 1990". Liên Xô sẽ giảm 500.000 binh lính và đẩy mạnh việc rút các đơn vị quân đội Xôviết ra khỏi các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu; chi phí quốc phòng giảm 14,2% (từ 78 tỉ rup năm 1989, xuống 73 tỉ rup năm 1990).

Năm 1989 cũng ghi nhận bước ngoặt trong quan hệ Xô - Trung. Việc Liên Xô rút quân khỏi Afghanistan và Mông Cổ đã xoá bỏ được hai cản trở trong quan hệ hai nước. Việc Việt Nam rút quân khỏi Campuchia (mùa thu năm 1989) dỡ bỏ nốt cản trở cuối cùng. Cuộc gặp gỡ cấp cao Xô - Trung diễn ra tháng 5 và 6-1989 đã dẫn tới tuyên bố về việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Hai bên thoả thuận nối lại thương lượng về các lãnh thổ biên giới đang tranh chấp và rút quân khỏi vùng biên giới chung, điều chỉnh sự hợp tác kinh tế và văn hóa.

3. Sự tan rã của hệ thống xã hội chủ nghĩa

Những khó khăn về kinh tế của Liên Xô đã gây tác động xấu đến các nước xã hội chủ nghĩa. Liên Xô không còn khả năng viện trợ, thậm chí trao đổi buôn bán với các nước anh em như trước kia. Cuộc cải cách chính trị ở Liên Xô và đường lối "tư duy chính trị mới" cũng khiến Liên Xô lơ là các nghĩa vụ đồng minh. Đường lối của ban lãnh đạo Liên Xô gây ra sự mất uy tín nghiêm trọng của các đảng cầm quyền ở các nước xã hội

chủ nghĩa vốn liên minh chặt chẽ với Liên Xô, thậm chí duy trì sự ổn định chính trị của mình nhờ quân đội Liên Xô. Việc rút quân đội Liên Xô khỏi một loạt nước Đông Âu theo những thoả thuận giữa Liên Xô và Mỹ khiến cho tình hình các nước này thêm khó khăn: các lực lượng chống đối nổi dậy trong khi ban lãnh đạo đất nước không có khả năng đối phó.

Vào nửa sau năm 1989 và đầu năm 1990, làn sóng cách mạng diễn ra ở Đông Âu, bắt đầu từ Ba Lan. Các đảng cộng sản bị gạt khỏi chính quyền. Các lực lượng dân tộc dân chủ lên nắm chính quyền, thực hiện đường lối tách khỏi ảnh hưởng của Liên Xô và xích gần NATO. Họ tuyên bố sẵn sàng gia nhập NATO và Thị trường chung châu Âu (EEC), đòi Liên Xô phải nhanh chóng rút quân khỏi lãnh thổ nước họ. Do thái độ thuận lợi của Liên Xô mà Cộng hòa Liên bang Đức đã nhanh chóng thực hiện kế hoạch thống nhất hai nước Đức[1]. Vì cái gọi là "những giá trị chung toàn nhân loại", Liên Xô đã hy sinh các quan hệ liên minh lâu đời.

Mùa xuân năm 1991, Hội đồng tương trợ kinh tế và tổ chức Hiệp ước Warszawa chính thức giải tán. Hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã.

Khi thực hiện chính sách đối ngoại "tư duy chính trị mới", ban lãnh đạo Liên Xô hy vọng vào sự giúp đỡ của các nước phương Tây, trước hết là Mỹ, cho công cuộc cải cách kinh tế trong nước. Năm 1990 - 1991, để cứu vãn nền kinh tế trong nước khỏi bị sụp đổ, Liên Xô buộc phải xin viện trợ kinh tế và tài chính của các nước G7. Thực tế, các nước chỉ viện trợ nhân đạo (chủ yếu là thực phẩm, thuốc men, thiết bị y tế). Những cố gắng của Gorbachev nhằm thuyết phục phương Tây viện trợ tài

---

1. Xem thêm chi tiết trong cuốn *Đặc biệt tin cậy - Vị đại sứ ở Washington qua sáu đời Tổng thống Mỹ, Sđd,* tr. 1226 - 1231.

chính đều không có kết quả. Họ còn phải "chờ xem" kết cục cải tổ như thế nào. Ý đồ của Mỹ trong quan hệ với Liên Xô được cựu đại sứ Liên Xô tại Mỹ Dobrynhin chỉ rõ: "Ngày 13-3-1989, Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ đã thông qua một văn kiện mật quy định phương sách của chính quyền Bush trong quan hệ với Gorbachev, trong đó nêu rõ mục tiêu của Mỹ không phải là "giúp đỡ" cho Gorbachev, mà hợp tác với Liên Xô như thế nào đó để "thúc đẩy nó đi theo hướng mà chúng ta mong muốn"[1].

Đường lối "tư duy chính trị mới" đã không thành công. Ban lãnh đạo Liên Xô đã thực hiện nhiều nhượng bộ, kể cả việc bỏ rơi các đồng minh của mình, một điều chưa có tiền lệ trong lịch sử nước Nga, để hy vọng ở sự giúp đỡ của phương Tây, nhưng cuối cùng phải một mình vật lộn với mọi khó khăn và hoàn toàn thất bại.

---

1. Xem thêm chi tiết trong cuốn *Đặc biệt tin cậy - Vị đại sứ ở Washington qua sáu đời Tổng thống Mỹ, Sđd,* tr. 1225.

Chương XX

THỜI KỲ HẬU XÔVIẾT: NƯỚC NGA DƯỚI CHÍNH QUYỀN TỔNG THỐNG YELTSIN (1991 - 1999)

Ngay từ tháng 6-1990, Đại hội đại biểu nhân dân Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Liên bang Nga do Boris Yeltsin làm Chủ tịch Xôviết tối cao đã thông qua *Tuyên bố về chủ quyền quốc gia của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xôviết Liên bang Nga.* Đại hội quyết định đổi tên nước thành *Liên bang Nga* với quốc kỳ là lá cờ ba màu trắng - xanh - đỏ của nước Nga thời Sa hoàng trước đây. Một năm sau, tháng 6-1991 B. Yeltsin được bầu làm Tổng thống của Liên bang Nga. Ngay sau khi lên cầm quyền, chính quyền của Tổng thống Yeltsin đã ra sức loại bỏ những gì thuộc về Cách mạng Tháng Mười và chế độ Xôviết như loại bỏ hai ngày lễ lớn với duyệt binh truyền thống trước đây ngày Quốc tế Lao động (1-5) và kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười (7-11) ra khỏi danh sách những ngày quốc lễ hằng năm của đất nước cùng việc đổi tên nhiều con đường, thành phố và phá vỡ các tượng đài...

Nước Nga bước sang một thời kỳ lịch sử mới đầy biến động. Chính quyền Yeltsin đứng trước những thách thức to lớn với nền kinh tế - sản xuất suy thoái trì trệ và tình hình chính trị - xã hội rối ren, không ổn định, đòi hỏi cấp bách phải có những chính sách mới, biện pháp mới, mà trước hết những cải cách về kinh tế là nhiệm vụ cấp bách, không thể chậm trễ đối với Liên bang Nga.

I- KINH TẾ NGA CHUYỂN SANG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG

Cuộc bầu cử Tổng thống Liên bang Nga tháng 6-1991 và cuộc khủng hoảng chính trị tháng 8-1991 đã tạo điều kiện cho những hoạt động kiên quyết trong kinh tế của chính quyền Yeltsin. Ngày 28-10-1991, tại Đại hội đại biểu nhân dân lần thứ 5, Tổng thống Yeltsin công bố chương trình chuyển nước Nga sang kinh tế thị trường. Tổng thống đề nghị thay đổi một cách triệt để *hệ thống kinh tế của đất nước* với việc xây dựng *nền kinh tế thị trường, thực hiện quyền tư hữu và quyền tự do kinh doanh*. Ông tuyên bố tự do hóa giá cả và thương mại, nghĩa là Nhà nước không điều tiết giá cả để cho hàng hóa tràn ngập thị trường, khắc phục tình trạng thiếu thốn các mặt hàng thiết yếu.

Dự định bắt đầu cải tổ cơ bản công nghiệp, tư nhân hóa phần lớn cơ sở thuộc sở hữu nhà nước, bắt đầu cải cách ruộng đất và dần dần tiến tới cho phép mua - bán đất. Nhà nước cũng thấy cần thúc đẩy các quan hệ kinh tế đối ngoại, bãi bỏ những hạn chế đối với giao dịch ngoại thương, đưa vào vận hành đồng tiền dân tộc Nga (đồng rúp) và bảo đảm tính chuyển đổi của nó.

Khó khăn nhất là quyết định về tự do hóa giá cả: chính ban lãnh đạo Liên Xô trong những năm cải tổ cũng đã không dám

quyết định vì sợ sự bùng nổ xã hội. Người chịu trách nhiệm thi hành chương trình cải cách là một trong những tác giả của nó - Phó Thủ tướng Chính phủ Liên bang Nga E.T. Gaidar.

"Liệu pháp sốc" là khái niệm mới thường được nhắc đến để chỉ những cải cách kinh tế giai đoạn này (gồm các chính sách thả nổi vật giá; thắt chặt tài chính - tiền tệ và cải cách vật giá; tư nhân hóa trên quy mô lớn). Chính phủ dự kiến rằng sau khi tiến hành thả nổi vật giá thì giá cả sẽ tăng gấp ba lần. Để bù đắp thiệt hại cho dân chúng, tiền lương công chức (giáo viên, bác sĩ, nhân viên các cơ quan và xí nghiệp nhà nước - tất cả những người hưởng lương nhà nước) được tăng 70%. Thực tế lại diễn ra khắc nghiệt hơn. Sự thiếu hàng hóa, nhất là hàng thiết yếu, gay gắt đến mức giá nhiều mặt hàng tăng lập tức 10 - 12 lần. Lạm phát làm mất giá đồng tiền và khiến mức sống của dân cư sụt giảm trầm trọng.

Lượng hàng hóa được ưa chuộng nhập từ nước ngoài tăng nhanh. Nhập khẩu cho phép ứng phó với sự thiếu hụt nhanh hơn, nhưng nó dẫn đến sự sa sút của nền sản xuất trong nước không chịu nổi cạnh tranh, sự đóng cửa của các xí nghiệp. Lần đầu tiên sau nhiều thập kỷ, nạn thất nghiệp có quy mô lớn. Tình hình đặc biệt phức tạp diễn ra trong tổ hợp công nghiệp - quân sự, nơi có hàng triệu người Nga làm việc.

Ngân sách nhà nước bị tước mất những nguồn thu truyền thống. Sự sụt giảm các nguồn thu ngân sách diễn ra nhanh chóng. Các ngành khoa học, văn hóa, giáo dục và y tế bị ảnh hưởng nhiều hơn các ngành khác do sự sụt giảm nguồn thu tài chính.

Cái giá về mặt xã hội của năm đầu cải cách kinh tế là rất cao. Nhưng những biện pháp mà Chính phủ thi hành cũng đem lại kết quả không nhỏ. Đến mùa thu năm 1992, sự ổn định tương đối về sản xuất đã đạt được dù còn ở mức thấp, nhưng

dân chúng đã phải gánh chịu quá nhiều mất mát, cho nên lòng tin của xã hội vào chính quyền sụt đã giảm.

1. Tư nhân hóa

Đây là một trong những nội dung quan trọng nhất, có ý nghĩa quyết định trong chương trình cải cách chuyển sang nền kinh tế thị trường của chính quyền Yeltsin. Ngay từ đầu, cải cách đã nhằm vào nhiệm vụ quan trọng là hình thành *tầng lớp sở hữu chủ*. Dự tính cơ sở của tầng lớp này là các doanh nhân nhỏ và cổ đông của các xí nghiệp nhỏ. Tư nhân hóa được coi là bước đầu tiên để giải quyết nhiệm vụ này.

Tư nhân hóa bắt đầu từ mùa thu năm 1992, nhưng phải tới tháng 12-1993, *Luật tư nhân hóa* mới được ban hành nhằm hoàn thiện môi trường pháp lý cho tư nhân hóa. Do đa số người dân không có tiền để mua cổ phần nên Chính phủ quyết định cấp không cho mỗi công dân một phiếu tư nhân hóa (voucher). Phiếu tư nhân hóa ở Nga có đặc điểm không ghi tên người sở hữu và được gắn cho một định lượng giá trị là 10.000 rup (tương đương 200 USD theo tỉ giá vào tháng 7-1992), dựa trên cơ sở đánh giá tổng giá trị tài sản quốc hữu của nước Nga là 15.000 tỉ rup, vừa vặn chia cho dân số 150 triệu người, mỗi người từ già đến trẻ (kể cả mới sinh trong vòng 2 năm) được nhận 10.000 rup. Ai không nhận nó có nghĩa là từ chối phần tài sản của mình được quyền sở hữu và nhà nước sẽ không chịu trách nhiệm về việc này. Như vậy, mỗi phiếu tư nhân hóa có giá trị 10.000 rup và có thể sử dụng nó để mua cổ phiếu trong các xí nghiệp được tư nhân hoá; để mở các doanh nghiệp riêng; hoặc bán nó cho bất kỳ ai khi có lợi hoặc đầu tư vào những lĩnh vực có lợi nhuận cao... Biện pháp này nhằm đặt nền móng cho sở hữu tư nhân, những

mong thực hiện khẩu hiệu: "*Trả lại quyền sở hữu cho nhân dân*" hoặc *"Biến những người lao động thành những người chủ thật sự"*. Kết quả là tính đến thời điểm cuối cùng của chương trình phát không voucher (31-12-1992) đã có 120 triệu người trên tổng số 150 triệu dân đã nhận được phiếu tư nhân hóa[1]. Kết quả lớn nhất của tư nhân hóa trong giai đoạn 1992 - 1994 là tỷ trọng sở hữu khu vực tư nhân tăng lên trong cơ cấu sở hữu kinh tế quốc dân, đã tạo ra tầng lớp chủ sở hữu với tốc độ tăng nhanh; trong năm đầu cải cách có 24.000 xí nghiệp, 160.000 trang trại, 15% xí nghiệp thương mại được tư nhân hóa. Tuy nhiên, những mục tiêu về kinh tế, xã hội, chính trị của chương trình tư nhân hóa lại rất hạn chế. Có tới 68,6% voucher còn tồn tại trong dân mà họ không biết làm gì khi đồng rup mất giá. Vào thời điểm ngày 31-12-1993, khi các voucher hết hiệu lực, đồng rup mất giá tới 20 lần thì mỗi Vaucher trị giá 10.000 rup chỉ còn tương đương với 10 USD. Hậu quả của những tình hình trên khiến cho hàng loạt doanh nghiệp quốc hữu rơi vào tay tầng lớp đặc quyền và nhóm người này giàu lên, mục đích của họ là nhanh chóng trao tay kiếm lời, không phải vì sự phát triển lâu dài của đất nước. Đó là "sự tư nhân hóa gian lận", là sự cưỡng đoạt sở hữu của Nhà nước, sở hữu của tư nhân. Tài sản của Nhà nước, của nhân dân đã rơi vào tay bọn đầu cơ, lừa đảo và quan chức tham nhũng[2], nhất là từ sau năm 1994.

Kết quả của năm đầu cải cách là đáng kể, nhưng Chính phủ vẫn chưa giải quyết được nhiệm vụ cơ bản - ổn định kinh tế đất nước.

1, 2. Xem Nguyễn Thị Huyền Sâm: *Kinh tế - xã hội Liên bang Nga thời kỳ hậu Xôviết*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr. 48 - 50, 58.

1. Điều chỉnh hướng cải cách

Tháng 12-1992, Đại hội Đại biểu nhân dân Nga lần thứ 7 cách chức quyền Chủ tịch Chính phủ của E. T. Gaidar và cử V. S. Chernomyrdin làm Thủ tướng. Sự lên cầm quyền của một nhà quản trị hành chính có kinh nghiệm, cựu Bộ trưởng Bộ Công nghiệp khí đốt đã có nghĩa là một sự điều chỉnh tất yếu khuynh hướng cải cách Gaidar nhằm làm yếu vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế. Ngược lại, người đứng đầu mới của Chính phủ nhấn mạnh việc tăng cường sự điều chỉnh của Nhà nước. Sự chú ý đặc biệt được dành cho các tổ hợp quốc phòng và nhiên liệu - năng lượng.

Nhưng các nguồn thu của ngân sách nhà nước vẫn không đủ. Những khó khăn được lý giải bởi hai nguyên nhân: sự suy sụp của nền sản xuất trong nước vẫn tiếp diễn và tư bản tăng cường "chạy" ra nước ngoài - các doanh nhân không muốn giữ lợi nhuận ở Nga và chuyển chúng ra nước ngoài. Nhà nước không có khả năng đầu tư tài chính cho giai đoạn mới của cải cách kinh tế từ nguồn ngân sách.

Chính phủ Chernomyrdin thử huy động tiền của các ngân hàng, các công ty nước ngoài và vay tín dụng của các tổ chức quốc tế. Các hãng nước ngoài không vội đầu tư tiền bạc vào kinh tế Nga vì lo ngại sự bất ổn về chính trị và sự thiếu cơ sở luật pháp. Nhưng rồi tín dụng cũng có được nhờ Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới.

Chính phủ cũng bắt đầu phát hành trái phiếu Chính phủ ngắn hạn. Việc bán trái phiếu đem lại nguồn vốn lớn cho kinh tế của đất nước. Một kênh huy động vốn khác là thu hút nguồn tiền của dân vào các ngân hàng.

Tất cả các biện pháp trên đã giúp Chính phủ Chernomyrdin giảm tốc độ lạm phát, bảo đảm sự ổn định tương đối của giá cả

và giá trị đồng rúp. Nhưng nguồn vốn rất lớn này chưa hẳn đã được sử dụng một cách hiệu quả. Nhiều khoản được chi không phải cho nhu cầu cải cách kinh tế, mà để trả cho viên chức tài chính và để giải quyết các vấn đề xã hội cấp bách.

Nợ của nhà nước tăng không ngừng. Khi bán trái phiếu Chính phủ ngắn hạn, Nhà nước phải trả một khoản tiền lớn cho những người mua chúng. Những tiền đề của một cuộc khủng hoảng tài chính lớn dần dần chín muồi.

3. Những kết quả đầu tiên của cải cách kinh tế

Sau khi tiến hành cải cách kinh tế, kinh tế Nga trở thành một nền kinh tế nhiều thành phần, phát triển các hình thức sở hữu khác nhau như: sở hữu cá nhân, sở hữu nhà nước, cổ phần... Một số bộ phận của hệ thống kinh tế phức tạp hoạt động có hiệu quả, một số khác bộc lộ những hiện tượng khủng hoảng.

Kết quả của những năm đầu cải cách kinh tế khá mâu thuẫn. Các chỉ số cơ bản của công nghiệp nặng dường như rất ít thay đổi; chỉ có khai thác dầu mỏ tăng không đáng kể, sản lượng gang và thép đều giảm ít. Ngành công nghiệp luyện kim tiếp tục được cơ cấu lại: phương pháp sử dụng lò thổi ôxi hiện đại thế chỗ cho phương pháp luyện thép bằng lò mactanh đặc trưng cho giai đoạn đầu công nghiệp hóa.

Một trong những chỉ số quan trọng nhất là sự tăng tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong nền kinh tế đất nước từ 37% năm 1980 lên 51% năm 1996 (ở các nước phát triển chỉ số này là 53%).

Nhập khẩu ngũ cốc giảm còn 0,6 triệu tấn vào năm 1995 (ở cả Liên Xô năm 1970 là 2,2 triệu tấn, ở Nga năm 1994 là 2,1 triệu tấn). Ngành sản xuất sản phẩm chăn nuôi giảm cho nên nhập khẩu thịt và sản phẩm thịt tăng: năm 1995 là 1,2 triệu tấn (năm 1980 là 0,8 triệu tấn).

Sự giảm thu nhập thực tế của người dân làm thay đổi cơ cấu tiêu dùng. Nhu cầu đối với thịt và sản phẩm thịt giảm đáng kể (chỉ số này xuống thấp hơn năm 1970). Còn các chỉ số bảo đảm cho dân cư điện thoại, xe hơi, máy tính... lại tăng. Năm 1992, cứ 100 gia đình Nga có 21 xe ôtô, thì năm 1998 có 29 xe ôtô.

4. Cuộc khủng hoảng tài chính năm 1998

Đầu năm 1998, Tổng thống Nga ban hành sắc lệnh cho Chernomyrdin nghỉ hưu. Kirienko, người thay thế Chernomyrdin, cố gắng làm giảm những hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính đang đến gần. Việc trả lãi các trái phiếu nhà nước ngắn hạn đã vượt quá khả năng của ngân sách. Ngày 17-8-1998, Chính phủ tuyên bố ngừng trả lãi trái phiếu nhà nước ngắn hạn. Đồng thời "hành lang tiền tệ", một biện pháp tài chính đã giúp duy trì sự ổn định của đồng rup so với đồng đôla trong các năm 1995 - 1998, cũng bị bãi bỏ. Đến mùa thu 1998, đồng rup giảm giá 4 lần. Đầu tư của người dân lần thứ hai trong 7 năm bị mất giá; lòng tin vào Ngân hàng và Chính phủ bị mất. Hệ thống ngân hàng trong nước bị tổn hại nghiêm trọng. Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng Thế giới tuyên bố ngưng mọi chương trình viện trợ cho Nga. Nhập khẩu giảm, tình trạng thiếu một số hàng hóa lại xuất hiện. Kirienko buộc phải từ chức.

Thủ tướng mới được bổ nhiệm là E. M. Primakov. Ông tuyên bố đường lối "dựa vào sức mình" và đạt được sự đồng thuận xã hội. Sự sụt giảm giá trị của đồng rup và giảm nhập khẩu về mặt khách quan đã tăng cường vị trí của các nhà sản xuất trong nước. Các chi phí quốc gia và sự thâm hụt ngân sách giảm được hai lần. Tình trạng nợ lương công chức và những người nghỉ hưu bị bãi bỏ. Tháng 5-1999, người đứng đầu Chính

phủ mới là S.V. Stepashin, về cơ bản vẫn duy trì đường lối kinh tế của người tiền nhiệm.

Tháng 8-1999, V. Putin được cử làm Thủ tướng mới. Chính phủ mới của Putin bắt đầu chuẩn bị chiến lược kinh tế mới.

Bức tranh tổng thể về kinh tế của nước Nga dưới chính quyền Yeltsin (1992 - 1999) mang đậm màu xám với hàng loạt các chỉ số ảm đạm - lạm phát phi mã, tăng trưởng âm kéo dài, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sụt giảm nghiêm trọng. Như về lạm phát (%): 2.510 (năm 1992), 840 (năm 1993), 220 (năm 1994), 130 (năm 1995), 21,8 (năm 1996), 11 (năm 1997), 84,4 (năm 1998), 36,5 (năm 1999); về tăng trưởng GDP (%): -14 (năm 1992), -9 (năm 1993), -13 (năm 1994), -4 (năm 1995), -5 (năm 1996), 0,4 (năm 1997), -4,6 (năm 1998), 3,2 (năm 1999)[1].

5. Nước Nga trong nền kinh tế thế giới

Vị trí và vai trò của kinh tế Nga trong nền kinh tế thế giới bắt đầu thay đổi cùng với sự chuyển hướng đầy khó khăn và mâu thuẫn của nền kinh tế tập trung quan liêu sang kinh tế thị trường. Cơ sở của kinh tế Nga vẫn như trước kia - sản xuất và bán nguyên liệu, đặc biệt là dầu mỏ và khí đốt thiên nhiên. Những cố gắng của Chính phủ vào cuối những năm 1990 nhằm giảm sự phụ thuộc vào giá nguyên liệu trên thị trường thế giới không đem lại kết quả rõ rệt. Nước Nga ngày càng lạc hậu so với các cường quốc hàng đầu thế giới. Vào đầu thế kỷ XX, tổng sản phẩm quốc dân tính theo đầu người ở phần lãnh thổ châu Âu của Nga bằng 22% mức của Mỹ; năm 1994 là 18%. Các nước công nghiệp mới phát triển ngày càng lấn lướt địa vị của

---

1. Theo Nguyễn Thị Huyền Sâm: *Kinh tế - xã hội Liên bang Nga thời kỳ hậu Xôviết, Sđd,* tr. 320.

Nga. Vào đầu thế kỷ XX, Nga nằm trong số 5 nước công nghiệp phát triển. Vào giữa thế kỷ XX, Nga chiếm vị trí thứ hai về sản lượng sản xuất công nghiệp trên thế giới. Còn vào cuối thế kỷ XX, Nga nằm trong top 10 thứ hai của thế giới về các chỉ số chung của phát triển kinh tế.

Một vấn đề nan giải khác là đất nước đứng trước sự cần thiết phải chuyển nhanh sang xã hội thông tin khi chưa hoàn thành công nghiệp hóa. Sự thành công của nhiệm vụ này phụ thuộc vào việc nước Nga có giữ được địa vị truyền thống xứng đáng với nó trên thế giới.

II- NƯỚC NGA TRÊN ĐƯỜNG TIẾN TỚI MỘT XÃ HỘI DÂN CHỦ VÀ MỘT NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN

1. Hiến pháp mới

Đại hội đại biểu nhân dân lần thứ nhất (tháng 6-1990) đã thông qua Nghị quyết về việc soạn thảo Hiến pháp mới của nước Nga. Đại hội cũng thành lập Ủy ban soạn thảo Hiến pháp do B.N. Yeltsin đứng đầu. Song cho đến trước khi ký Hiệp định Belovezh và sự sụp đổ của Liên Xô, các lực lượng đối lập ra sức ngăn cản mọi sự xét lại Hiến pháp năm 1977.

Năm 1992, việc soạn thảo luật cơ bản của Nga bước vào giai đoạn mới. Vấn đề về cơ sở chính trị của chế độ được thảo luận rộng rãi nổi cộm nhất và gây tranh cãi là liên quan đến việc phân chia quyền lực giữa hai nhánh hành pháp và lập pháp. Tổng thống chủ trương thành lập một nền cộng hòa tổng thống. Nhân vật trung tâm của chế độ này là người đứng đầu nhà nước, có quyền lực lớn và bảo đảm cho sự thực thi Hiến pháp.

Tổng thống cũng bảo đảm việc thực hiện nguyên tắc phân chia các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Các ủy ban công nhân của Xôviết tối cao lại có quan điểm khác. Họ đề nghị vẫn giữ quan điểm truyền thống của hệ thống chính trị Xôviết về quyền lực tuyệt đối của các xôviết như là nguồn gốc của toàn bộ quyền - lập pháp, hành pháp và tư pháp. Dự thảo đặt Xôviết tối cao Liên bang Nga ở vị trí trung tâm của hệ thống quyền lực chính trị mới.

Cuộc đấu tranh căng thẳng giữa Tổng thống và Xôviết tối cao diễn ra suốt năm 1992 và 9 tháng của năm 1993. Sự đối lập xung quanh dự án Luật cơ bản dường như không thể khắc phục: cả Tổng thống và Xôviết tối cao đều không nhân nhượng.

Mùa hè năm 1993, Yeltsin triệu tập Hội nghị lập pháp. Ông đề nghị cho đại diện tất cả các nhánh quyền lực, các vùng, các chính đảng, các tổ chức xã hội và tôn giáo tham gia. Nhưng ban lãnh đạo Xôviết tối cao từ chối tham gia Hội nghị. Họ phát động chiến dịch phế truất tổng thống.

Đến mùa thu, tình hình trở nên nghiêm trọng. Không thể vượt qua khủng hoảng mà không thay đổi Hiến pháp hiện hành.

Ngày 21-9-1993, Tổng thống ban hành sắc lệnh về cải cách Hiến pháp từng bước. Ông tạm ngưng quyền lực của Đại hội đại biểu nhân dân và Xôviết tối cao và ấn định ngày 12-9-1993 là ngày bầu cử vào cơ quan lập pháp mới - Duma quốc gia, Hạ viện của Hội nghị Liên bang Nga. Tổng thống giao cho Ủy ban lập pháp và Hội nghị lập pháp đưa ra trưng cầu dân ý bản dự thảo Luật cơ bản.

Ban lãnh đạo Xôviết tối cao do Chủ tịch P.I. Khasbulatov đứng đầu không phục tùng sắc lệnh này và thông qua Nghị quyết về việc truất quyền của Tổng thống. Xôviết tối cao bắt tay

thành lập các cơ quan hành pháp thuộc quyền nó. Phó Tổng thống A.V. Ruskoi được tuyên bố là người tạm quyền đứng đầu nhà nước.

Cuộc xung đột ngày càng trở nên gay gắt. Tổng thống ra lệnh cho quân đội bao vây toà nhà của Xôviết tối cao và lệnh cho các đại biểu rời trụ sở. Ngày 2-10, bắt đầu diễn ra các hành động phản kháng do phe đối lập tổ chức và nhanh chóng chuyển thành các cuộc xung đột với cảnh sát. Xuất hiện các chiến luỹ trên đường phố. Ngày 3-10, những người nổi dậy chiếm toà nhà thị trưởng Moskva, tấn công chiếm đài truyền hình ở Ostankino. Cả hai phía đều có người thiệt mạng. Để phục hồi trật tự, Tổng thống đã tuyên bố tình trạng khẩn cấp ở thủ đô, điều quân đội và xe thiết giáp đến. Ngày 4-10, toà nhà Xôviết tối cao bị pháo kích. Đến cuối ngày, Nhà Trắng bị quân đội chiếm, còn những người lãnh đạo phe chống đối bị bắt.

Ngày 12-12-1993, diễn ra bầu cử Hội đồng Liên bang và Duma quốc gia. Một phần đại biểu được bầu theo các đơn vị bầu cử, một phần - lần đầu tiên ở Nga - được bầu theo danh sách các đảng.

Kết quả bầu cử là rất bất ngờ. Vị trí thứ nhất thuộc về các đại diện Đảng Tự do dân chủ Nga. Một số lượng lớn cử tri bầu cho Đảng "Sự lựa chọn của nước Nga" và Đảng Cộng sản Nga.

58,4% số người tham gia trưng cầu dân ý ủng hộ bản dự thảo Hiến pháp được nêu ra. Luật cơ bản mới thủ tiêu hệ thống chính quyền Xôviết.

Hiến pháp được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc phân chia quyền lực vừa theo chế độ đại nghị, vừa theo chế độ tổng thống. Người đứng đầu nhà nước là Tổng thống. Tổng thống là "người được toàn thể công dân Nga lựa chọn thông qua hình thức bỏ phiếu trực tiếp, phổ thông, bình đẳng và kín". Tổng thống chỉ

chịu trách nhiệm trước nhân dân. Đây là nền tảng cho sự hợp pháp của quyền lực Tổng thống, tạo điều kiện cho Tổng thống thực hiện những chức năng tối quan trọng của đất nước. Nhiệm kỳ của Tổng thống là 4 năm; một người không được giữ chức Tổng thống quá hai nhiệm kỳ liên tục. Tổng thống không nằm trong hệ thống phân chia quyền lực, mà đứng trên tất cả các nhánh quyền lực, được trao quyền lực lớn. Đối với Quốc hội, Tổng thống có quyền đưa ra sáng kiến luật, gửi thông điệp cho Quốc hội, công bố hoặc bác bỏ dự án luật, giải tán viện Duma; là người đứng đầu cơ quan hành pháp, Tổng thống phải xác định những phương hướng cơ bản, đường lối đối nội và đối ngoại của nhà nước, điều hành toàn bộ hoạt động của Chính phủ, quyết định thành lập hoặc có thể tuyên bố giải tán chính phủ bất kỳ lúc nào; Tổng thống bổ nhiệm Thủ tướng với sự đồng ý của viện Duma; các Phó thủ tướng và bộ trưởng do Tổng thống bổ nhiệm theo đề nghị của Thủ tướng. Trong quan hệ quốc tế, Tổng thống hội đàm và ký kết các hiệp định, hiệp ước quốc tế; những hiệp định này sẽ có hiệu lực khi được hai viện Quốc hội phê chuẩn. Tổng thống là tổng chỉ huy tối cao lực lượng vũ trang. Tổng thống có quyền tuyên bố tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp ở các vùng trên lãnh thổ Nga hoặc ký kết các hiệp ước hòa bình, nhưng phải thông báo cho Hội đồng Liên bang và Duma quốc gia; các cơ quan này có thể nhất trí hoặc bác bỏ những tuyên bố trên của Tổng thống. Đối với cơ quan tư pháp, Tổng thống có quyền đề cử, giới thiệu các thẩm phán Toà án Hiến pháp, Toà án tối cao, Tổng kiểm sát trưởng; Tổng thống còn có quyền ân xá. Tuy nhiên, Hiến pháp cũng có những quy định chặt chẽ nhằm ngăn chặn sự lạm quyền của Tổng thống.

Cơ quan hành pháp cao nhất là Chính phủ. Chính phủ Liên bang Nga lãnh đạo toàn bộ hệ thống cơ quan chính quyền hành

pháp và đảm bảo sự hoạt động thống nhất của các cơ quan đó. Chính phủ soạn thảo và bảo đảm việc thực thi tài chính Liên bang, quản lý tài sản của Liên bang, bảo đảm nền quốc phòng của đất nước, an ninh quốc gia và trật tự xã hội, thực hiện đường lối thống nhất trong lĩnh vực khoa học, văn hóa, giáo dục và y tế. Chính phủ là cơ quan lãnh đạo tập thể, gồm Thủ tướng (Chủ tịch Chính phủ), các phó thủ tướng, các bộ trưởng. Ngoài ra, có một số chức vụ lãnh đạo các cơ quan nhà nước tuy cũng có cơ chế như các thành viên Chính phủ như: Giám đốc cơ quan an ninh Liên bang, Chủ tịch Ủy ban tài sản quốc gia, các tổng cục, cục... nhưng các cơ quan này không bị giải tán. Số lượng các phó thủ tướng không được quy định trong Hiến pháp mà do Tổng thống quy định. Việc phân chia trách nhiệm giữa các phó thủ tướng do Thủ tướng quyết định. Tổng thống trực tiếp điều hành các bộ quan trọng như Bộ Ngoại giao, Nội vụ, Quốc phòng, Bộ Các tình trạng khẩn cấp. Số lượng các bộ không cố định, việc thay đổi do Tổng thống quyết định. Năm 1994 Chính phủ có 67 bộ và cơ quan ngang bộ. Đến tháng 5-2000, Chính phủ Liên bang Nga không lập chức Phó Thủ tướng thứ nhất, chỉ có 5 (trước đây 7) phó thủ tướng, cùng 24 bộ và 33 cơ quan ngang bộ.

Các chức năng lập pháp được Hiến pháp quy định cho Hội nghị Liên bang (Quốc hội), gồm hai viện - Xôviết liên bang và Duma quốc gia. Duma gồm 450 đại biểu, nhiệm kỳ 4 năm. Một nửa số thành viên của Duma được bầu theo danh sách các đảng phái, một nửa do cử tri bầu trực tiếp.

Quyền hạn của Duma gồm: thông qua các đạo luật Liên bang; kiểm tra giám sát hoạt động của các cơ quan hành pháp và tư pháp; thông qua quyết định của Tổng thống về việc bổ nhiệm Thủ tướng; quyết định về vấn đề tín nhiệm đối với

Chính phủ; bổ nhiệm và bãi miễn chức Thống đốc Ngân hàng Trung ương Nga; bổ nhiệm và bãi miễn Chủ tịch viện Ngân khố và một nửa thành viên của viện này; bổ nhiệm và bãi miễn chức vụ phụ trách về quyền con người; ra lệnh ân xá; đưa ra những luận tội đối với Tổng thống để bãi miễn Tổng thống; thẩm quyền về đối ngoại... Mỗi năm, Duma họp hai kỳ vào mùa xuân và mùa thu. Cuộc họp được tiến hành khi có ít nhất 2/3 tổng số đại biểu. Các kỳ họp của Duma được tiến hành công khai, có sự tham dự của các phương tiện thông tin đại chúng, đại diện các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội..., nhưng cũng có thể họp kín khi có yêu cầu. Trong thời gian giữa các kỳ nghỉ của Duma, có thể tổ chức các kỳ họp bất thường, do Hội đồng Nghị viện thông qua theo đề nghị của Tổng thống hoặc một khối chính trị nào đó trong Duma. Các đại biểu Duma hoạt động chuyên nghiệp.

Trong cuộc bầu cử năm 1999, Đảng Cộng sản Liên bang Nga chiếm 123 ghế, là đảng lớn nhất trong Duma.

Hội đồng Liên bang của Liên bang Nga lần đầu tiên được bầu vào ngày 12-12-1993, cùng lúc thông qua Hiến pháp mới. Hội đồng Liên bang có 178 thành viên, gồm người đứng đầu cơ quan hành pháp và người đứng đầu cơ quan lập pháp của 89 chủ thể Liên bang. Chủ tịch và các phó chủ tịch Hội đồng Liên bang có thời hạn không hạn chế.

Hội đồng Liên bang có chức năng lập pháp: nghiên cứu, xem xét các dự luật Liên bang do Duma chuyển lên, sau khi dự luật được thông qua sẽ chuyển lên Tổng thống; chức năng nhân sự; phê chuẩn việc bầu và bãi miễn các chức vụ: Thẩm phán Toà án Hiến pháp, Toà án tối cao, Toà án trọng tài tối cao, Tổng kiểm sát trưởng..., bãi miễn Tổng thống bằng 2/3 số phiếu; chức năng khác: phê chuẩn việc thay đổi biên giới giữa các chủ

thể trong Liên bang, phê chuẩn pháp lệnh của Tổng thống về tuyên bố tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp...

Quy trình thông qua đạo luật như sau: các dự thảo luật được thảo luận và thông qua ở Duma, sau đó được Hội đồng Liên bang phê chuẩn. Dự luật được trình cho Tổng thống. Tổng thống ký duyệt và công bố luật. Trong trường hợp người đứng đầu nhà nước từ chối ký duyệt luật, Duma bằng 2/3 số phiếu tán thành có thể bỏ qua quyền phủ quyết của Tổng thống và công bố hiệu lực của luật.

Nhánh quyền lực thứ ba là hệ thống tư pháp. Các cơ quan tối cao của nó là: Toà án Hiến pháp theo dõi sự tương hợp của các đạo luật và sắc lệnh được thông qua so với Hiến pháp; Toà án tối cao, bậc cao nhất xử các vụ án hình sự, dân sự và hành chính và Toà án trọng tài tối cao chuyên xử lý các vụ tranh chấp kinh tế giữa các xí nghiệp và tổ chức. Ngoài ra còn có Viện kiểm sát tối cao, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, giám sát việc thực hiện Hiến pháp và pháp luật trong toàn Liên bang, đồng thời là cơ quan kiểm sát, điều tra, công bố trong xét xử các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kiểm sát việc thi hành án...

Về hành chính, Liên bang Nga gồm 7 đại khu, chia thành 89 khu vực lãnh thổ - hành chính (còn gọi là chủ thể) gồm 21 nước cộng hoà, 49 tỉnh, 6 vùng, 1 tỉnh tự trị, 10 khu tự trị, 2 thành phố trực thuộc trung ương. Theo cơ chế phân quyền, nhân dân các địa phương quyết định các vấn đề sở hữu, quyền sử dụng và phân chia sở hữu công cộng thông qua các hình thức trưng cầu dân ý, bầu cử và thông qua chính quyền địa phương. Chính quyền địa phương độc lập điều hành công việc tự quản, thực hiện, phê chuẩn ngân sách địa phương, đặt thuế, bảo vệ trật tự và an toàn xã hội, cũng như các công việc khác của địa phương. Các chủ thể (địa phương) chỉ có cơ quan lập pháp và hành

pháp; hệ thống tư pháp theo ngành dọc, do Trung ương chỉ đạo. Trước năm 1995, Tỉnh trưởng do Tổng thống bổ nhiệm, cơ quan lập pháp do dân bầu. Từ năm 1995, người đứng đầu các cơ quan hành pháp của các chủ thể: Tỉnh trưởng, Thống đốc, Thị trưởng... cũng do dân bầu. Cơ quan lập pháp chỉ có một viện. Trung ương không có quyền giải tán cơ quan lập pháp hoặc người đứng đầu cơ quan hành pháp địa phương.

2. Chế độ đa đảng ở Nga

Cuộc khủng hoảng tháng 8-1991 có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển chế độ đa đảng ở Nga trong những năm 1990. Chế độ đa đảng ra đời trong thời kỳ cải tổ của Liên Xô nhờ chủ trương công khai hóa, dân chủ hóa, các đảng phái, các phong trào, liên minh bắt đầu đăng ký hoạt động từ tháng 3-1991; đến cuối năm 1991 đã có 26 đảng đăng ký. Sau khi Liên Xô tan rã, các đảng phái đua nhau ra đời. Tính đến năm 1998, ở Nga có trên 3.000 tổ chức chính trị đăng ký hoạt động, trong đó có 95 đảng chính trị, 154 phong trào chính trị. Hiến pháp Liên bang Nga bảo đảm quyền tự do ngôn luận, cấm sự kiểm duyệt, đồng thời cấm tuyên truyền hận thù dân tộc, tôn giáo. Pháp luật cũng không cho phép các tổ chức chính trị dùng bạo lực để thay đổi Hiến pháp và phá hoại an ninh quốc gia, cấm các tổ chức thành lập lực lượng vũ trang. Mặc dù có rất nhiều đảng, nhưng tỉ lệ người dân tham gia các đảng rất ít, số lượng đảng viên thường được báo cáo cao hơn thực tế.

Các đảng tự do có ảnh hưởng và uy tín lớn vào đầu những năm 1990. Cuộc khủng hoảng tư tưởng và thực tiễn cộng sản chủ nghĩa khiến dân chúng quan tâm hơn đến chủ nghĩa tự do. Những người theo phái tự do tập hợp trong các đảng như: Sự lựa chọn của nước Nga, Sự lựa chọn dân chủ của nước Nga,

Yabloko, Liên minh các lực lượng cánh hữu. Nhưng do những khó khăn về kinh tế, đặc biệt là sau cuộc khủng hoảng năm 1998, ý thức của người dân thay đổi. Số lượng các đảng tự do giảm, còn cương lĩnh của họ thì được sửa đổi. Đảng Tự do dân chủ Nga đã có được lượng cử tri ổn định, luôn được ủng hộ trong tất cả các cuộc bầu cử.

Phong trào cộng sản vẫn là một trào lưu chính trị nổi bật. Hoạt động của Đảng Cộng sản Liên Xô bị cấm do sắc lệnh của Tổng thống Yeltsin tháng 9-1991. Cánh tả của các đảng chính trị trong nước suy yếu rõ rệt. Có đến 10 tổ chức chính trị mang khuynh hướng cộng sản ra đời. Tình hình thay đổi sau khi Toà án Hiến pháp thông qua quyết định về tính hợp hiến của hoạt động của Đảng Cộng sản Liên Xô thời kỳ Xôviết (quá trình xét xử này mang tên "vụ Đảng Cộng sản Liên Xô"). Năm 1993, Đảng Cộng sản Liên bang Nga được thành lập trên cơ sở Đảng Cộng sản Liên Xô và trở thành chính đảng lớn nhất nước. Đảng thường xuyên có số đảng viên lên tới 500.000 người. Đảng đoàn của Đảng Cộng sản Liên bang Nga trong Duma quốc gia trong những năm 1990 là đông nhất. Trong phong trào cộng sản còn có hơn 10 đảng phái khác với các phương thức đấu tranh và quan niệm khác nhau. Tình trạng này phản ánh sự suy yếu của phong trào cộng sản.

Cũng đã có những ý định nhằm thành lập các chính đảng trung tâm và Đảng Dân chủ Nga đang chuyển biến theo hướng này. Trong thời kỳ 1995 - 2000, một phong trào có uy tín là "Ngôi nhà của chúng ta - nước Nga", còn được gọi là "Đảng quyền lực".

Nhìn chung, ở Nga chỉ trong khoảng 10 năm, từ con số một đảng đã phát triển thành một hệ thống các đảng và tổ chức chính trị bao gồm khoảng 5.000 đảng và 50.000 phong

trào chính trị - xã hội[1]. Nhưng nhìn chung, số lượng đảng viên các đảng là nhỏ, không lớn thường chỉ có vài chục đến vài chục nghìn đảng viên, trừ Đảng Cộng sản Liên bang Nga. Để tránh hệ thống đảng chính trị quá manh mún, chồng chéo về hệ tư tưởng, những luật bầu cử đã được thông qua nhằm hạn chế số lượng các đảng tham gia (như phải có ít nhất 10.000 đảng viên thuộc hầu khắp các vùng lãnh thổ đất nước, hoặc phải thu được từ 4 - 7% tổng số phiếu bầu). Trên thực tế, chỉ có trên dưới 10 đảng thực sự tham gia và có vai trò trên chính trường.

3. Tổng thống B.N. Yeltsin từ chức

Trưa ngày 31-12-1999, Tổng thống đầu tiên của nước Nga B.N. Yeltsin phát biểu với dân chúng trên truyền hình và tuyên bố: "Tôi đã quyết định từ chức vào ngày cuối cùng của thế kỷ... Xét thấy rằng qua cuộc bầu cử vào Duma mọi người đã đặt niềm tin và hy vọng vào thế hệ các chính khách mới, tôi hiểu: sự nghiệp chính của đời tôi, tôi đã hoàn thành. Nước Nga sẽ không bao giờ quay trở lại quá khứ. Nước Nga từ nay sẽ chỉ luôn tiến về phía trước". Quyền Tổng thống được trao cho Chủ tịch Chính phủ V. Putin, như B. Yeltsin nhấn mạnh: "Nước Nga đã có một nhân vật sung sức, một người mạnh mẽ chuẩn bị đảm nhận chức vụ Tổng thống. Hiện nay gần như tất cả người dân nước Nga đều gửi gắm hy vọng của mình vào ông". Cuộc bầu cử Tổng thống được định vào ngày 26-3-2000. Năm đó, V. Putin 47 tuổi.

---

1. Vũ Dương Huân (Chủ biên): *Hệ thống chính trị Liên bang Nga - cơ cấu và tác động đối với quá trình hoạch định chính sách đối ngoại*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 156.

III- ĐỜI SỐNG TINH THẦN

Văn hóa Nga giai đoạn này phản ánh một thời kỳ đầy biến động: sự tan rã của Liên Xô và phong trào dân chủ, sự thay đổi mô hình phát triển xã hội và sự cắt đứt các mối liên hệ truyền thống với các bậc thầy văn hóa của các nước cộng hòa liên bang, sự đối đầu mang tính chất kịch tính của các nhánh quyền lực vào năm 1993 và sự thay đổi địa vị chiến lược của nước Nga. Văn hóa phản ứng lại những mâu thuẫn thời đại theo cách của nó: quyền tự do sáng tác và sự cắt giảm đáng kể kinh phí của Nhà nước cho sự phát triển các cơ quan văn hóa; giao lưu với quá trình văn hóa thế giới và sự sụt giảm trình độ văn hóa chung của người dân, cởi bỏ kiểm duyệt và tăng phụ thuộc vật chất vào các nhà tài trợ.

Sự chuyển sang các quan hệ thị trường đặt giới trí thức sáng tạo vào một hoàn cảnh lạ lẫm. Một mặt, Nhà nước lần đầu tiên dỡ bỏ mọi cấm cản đối với sáng tác, nhưng mặt khác lại thôi cung cấp tài chính cho hoạt động sáng tác.

Từ những năm 1930, phương pháp sáng tạo nghệ thuật duy nhất được chính thức công nhận ở Liên Xô là phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa. Sự phản đối đã bắt đầu từ cuối những năm 1980: chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa bị phê phán, nhiều nhà hoạt động văn hóa hướng tới nghệ thuật tiên phong (vị nghệ thuật, hậu hiện đại hóa...). Song nền nghệ thuật tiên phong chỉ hướng tới giới thượng lưu, một nhóm nhỏ các chuyên gia. Nhận được sự thừa nhận ở Nga và ở nước ngoài trong những năm 1990 vẫn là những tác phẩm văn học và nghệ thuật được sáng tác với tinh thần hiện thực truyền thống.

Sự mở cửa ra phương Tây không chỉ giới hạn ở sự tiếp xúc với những mặt tốt của văn hóa phương Tây. Nhiều thói hư tật

xấu cũng tác động mạnh mẽ góp phần làm suy giảm đạo đức, hành động tội phạm phát triển.

1. Văn học

Các nhà văn thuộc thế hệ cũ không dễ dàng trong hoàn cảnh mới. Sáng tác của nhiều người trong số họ bộc lộ sự khủng hoảng. Đặc điểm chính là họ chuyển sang thể loại chính luận, thể loại này cho phép phân tích một cách phê phán các cải cách xã hội những năm 1990. Đó là các tập sách của nhà văn nổi tiếng Maksimov, các bài chính luận của A. Solzhenitsyn, L. Borodin, B. Belov, các bài thơ - tự sự của S. Vikulov...

Văn học giai đoạn này phản ánh sự hoảng hốt, sự không hiểu, sự nuối tiếc của mọi người do sự sụp đổ của một quốc gia thống nhất (truyện dài của F. Iskander *Pshada*); truyện phác họa những nhân vật mới của một xã hội đang biến đổi nhanh chóng - *Những người Nga mới*, những người thất nghiệp, người tị nạn, người vô gia cư...

Nỗi buồn nhớ cuộc sống đã qua, sự nuối tiếc nếp sống gia trưởng thể hiện trong sáng tác của V. Rasputin. Ông là một trong những người sáng lập thể loại văn xuôi mới: *Ở một thành phố Sibir*, *Nước Nga trẻ*. Các tác phẩm khác của ông dành viết về thành phố, giới trí thức thành phố.

Tiểu thuyết cuối cùng của L. Leonov là *Piramida* (1994), nói về những mâu thuẫn của sự tiến bộ, về thái độ đối với Chính Thống giáo và giáo hội.

Trong tiểu thuyết *Những người bị nguyền rủa và bị giết*, nhà văn - cựu chiến binh V. Astafiev tổng kết những suy nghĩ của mình về chủ nghĩa anh hùng và chủ nghĩa hòa bình, về bi kịch của chiến tranh, về sự đơn độc của "con người bé nhỏ", về sự dã man và những đau khổ của nó. V. Aksenov trong tiểu

thuyết *Thể loại ngọt ngào mới* (1998) hướng sự chú ý của độc giả đến sự thấy của mình về vẻ ngoài và tâm trạng bên trong của con người hiện đại.

Thế hệ nhà văn mới lại có những sáng tác, thể loại và cách tiếp cận nghệ thuật khác. Trong những năm 1990, độc giả bị thu hút bởi những tên tuổi ít hoặc chưa được biết đến trước đây như: V. Pelevin, V. Pietsukh, A. Dmitriev, Iu. Buida, L. Sorokin, T. Tolstoi, A. Slapovski... Một trong những nhà văn trẻ nổi tiếng nhất là V. Pelevin - tác giả các tiểu thuyết *Chapaev và sự trống rỗng* và *Thế hệ P*, được ghi nhận bởi tính huyễn hoặc của chủ đề và thái độ mỉa mai lố bịch đối với tất cả những gì thuộc về chế độ Xôviết.

Cái nhìn tươi mát đối với thế giới xung quanh và sự kết hợp bất thường giữa đề tài hiện đại với thể loại thể hiện truyền thống một cách cố ý lại là điểm nổi bật của sáng tác của Iu. Buida *(Những con người trên đảo, Don Domino)*; V. Pietsukh với các tác phẩm *Roma thứ tư, Cánh tay* viết về tính cách dân tộc Nga và lịch sử Nga bằng giọng văn mỉa mai trào phúng. Ba thế hệ trí thức Nga thế kỷ XX được thể hiện trong truyện dài của A. Dmitrieva - *Cuốn sách đóng*, tác phẩm tiếp tục truyền thống văn học hiện thực Nga về mặt nghệ thuật.

2. Điện ảnh

Trong những năm 1990, nền điện ảnh thế giới bước vào kỷ nguyên mới. Vị trí của điện ảnh Pháp và Italia bị thay thế bởi nền điện ảnh tác quyền ít chi phí. Khuynh hướng mới từ chối những hình thức thể loại có chủ đề rõ ràng. Điện ảnh Nga cuối thế kỷ XX không có những thành công rõ rệt.

Sự im lặng của nền điện ảnh Nga trước hết là do hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính. Số lượng phim được quay

giảm hẳn. Tuy nhiên, cũng xuất hiện một thế hệ các nhà điện ảnh mới với những tác phẩm mang hơi thở thời đại. Những bộ phim thu hút sự chú ý của dư luận xã hội là *Mệt mỏi vì Mặt Trời* của N. Mikhalkov, *Người tù Kavkaz* của S. Bodrov, *Đất nước của những người điếc* của V. Todorovski, *Người Hồi giáo* của A. Khotinenko. Những phim của tác giả A. Sokurov có nội dung sâu sắc và hình thức độc đáo.

Cuối những năm 1990, Liên hoan phim quốc tế Moskva cũng được phục hồi. Hằng năm, liên hoan phim toàn Nga được tổ chức ở Sochi.

3. Âm nhạc và sân khấu

Một hiện tượng đáng lo ngại trong giai đoạn này là sự ra đi của nhiều nhà hoạt động âm nhạc nổi tiếng. Từ giữa những năm 1990, có nhiều nhạc sĩ, nhà soạn nhạc nổi tiếng như V. Fedoseev, V. Temirkanov, V. Spivakov đã lãnh đạo những tập thể sáng tác hàng đầu của Nga trong khi vẫn hợp tác sáng tạo tích cực với các nhà hát và dàn nhạc nước ngoài. Dàn nhạc dân tộc Nga do nghệ sĩ piano lỗi lạc - M. Pletnev thành lập, nhà hát Mariinski ở Peterburg do V. Gherghiev lãnh đạo là những đơn vị nổi tiếng thế giới.

Có sự đổi mới lớn về vốn tiết mục của các nhà hát ballet và opera trong nước nhằm dựng lại các tác phẩm âm nhạc cổ điển thế kỷ XX. Vốn tiết mục của các dàn nhạc hàng đầu cũng được mở rộng. Họ giới thiệu với người nghe những tác phẩm của A. Shnitke, S. Gubaidullina, V. Artemov, E. Denisov và các tác giả khác. Hoạt động nổi bật của đời sống văn hóa là những buổi hòa nhạc cổ điển được tổ chức ngoài trời ở các quảng trường lớn (buổi đầu tiên diễn ra ở Quảng trường Đỏ Moskva vào năm 1992). V. Gherghiev vào năm 1999 đã tổ chức buổi

hòa nhạc của dàn nhạc "thế giới" tại Quảng trường Đỏ. Sự kiện này được đưa vào sách kỷ lục Guiness với gần 200 nhạc công lớn nhất thế giới biểu diễn một chương trình các tuyệt tác nhạc cổ điển.

Các nghệ sĩ hát opera như D. Khvorostovski và O. Borodina, các nghệ sĩ múa ballet - A. Volochkova, U. Lopatkina, D. Vishneva, N. Tsiskaridze là những nghệ sĩ danh tiếng và được công nhận.

Những năm 1990 cũng được đánh dấu bởi sự hình thành nền văn hóa âm nhạc trẻ. Những đài phát thanh âm nhạc thương mại đầu tiên đã xoá bỏ sự thiếu thốn thông tin âm nhạc. Từ năm 1995, các liên hoan âm nhạc MAKSIDROM được tổ chức. Cao trào nhạc nhảy bùng nổ.

Nhạc Rock cũng chuyển biến đáng kể. Rock xã hội thịnh hành trong thời kỳ Xôviết với Iu. Shevchuk, B. Grebenshikov nhường chỗ cho những bài hát phản ánh tình cảm, tâm trạng của thanh niên - tình yêu, sự cô đơn, nỗi sợ hãi, ước mơ, hy vọng và thất vọng. Thủ lĩnh của khuynh hướng văn hóa âm nhạc trẻ này là nhóm Mumi Troll. Trong giới trẻ đặc biệt thịnh hành bài hát "Cô gái với cây đàn Guitar" của Zemphir. Moskva những năm 1990 là thành phố mở cho các tài năng từ khắp nước Nga.

Nhiều điều mới mẻ xảy ra trong đời sống sân khấu Nga. Các vấn đề về nghệ thuật sân khấu được chú trọng. Diễn viên được chủ động trong vai diễn. Các diễn viên trẻ nổi tiếng (A. Sokolov, O. Menshikov, S. Prokhnov, A. Tabakov...) lãnh vai trò đạo diễn. Những nhà hát ra đời trong nửa sau những năm 1980 ("Nhà hát Ánh Trăng", "Tabakerka"...) được công chúng thừa nhận.

Các đạo diễn cũng mạnh dạn hơn khi giải thích những chủ đề cổ điển. Vở kịch *Trên vỏ bọc, Cưới vợ* theo kịch bản của N.V. Gogol do nhà hát Moskva dựng đã dành được giải thưởng

nhà nước của Nga. Nhà hát do P. Fomenko lãnh đạo kế tục những truyền thống tốt đẹp nhất của kịch Nga.

Các vở hài kịch, những vở diễn theo mùa của các nghệ sĩ nổi tiếng phát triển rộng rãi. Xuất hiện cả những rạp hát với những vở diễn độc đáo.

4. Nghệ thuật tạo hình

Hội họa Nga trong những năm 1990 phát triển theo nhiều xu hướng đa dạng nhất. Những bức tranh về đề tài xã hội, ca ngợi nhiệt tình lao động của công nhân, nông trang viên, trí thức thời kỳ Xôviết nhường chỗ cho tranh trừu tượng và hiện thực, tranh phong cảnh và tĩnh vật. Hội họa theo đơn đặt hàng từng bị biến mất trong thời kỳ cách mạng lúc này được khôi phục.

Nghệ thuật vẽ chân dung phát triển với tên tuổi của những họa sĩ nổi tiếng như A. Shilov, cũng như những họa sĩ trẻ tài năng như Nikas Safronov.

Nhân vật của các tác phẩm nghệ thuật mới là các nhân vật lịch sử trước đây bị phê phán: tranh và tượng Nikolai II và gia đình, P.A. Stolypin, các tướng bạch vệ.

Nghệ thuật làm tượng đài cũng phát triển. Đại diện nổi bật nhất của lĩnh vực này là Chủ tịch Viện Hàn lâm nghệ thuật Nga - Z. Tsereteli với tượng Piotr I, tượng đài trên đồi Poklonnyi ở Moskva.

Các phòng trưng bày nghệ thuật được mở với những bộ sưu tập tranh do các nghệ sĩ lớn trao tặng Moskva và các thành phố khác. Các phòng tranh tư nhân như phòng trưng bày của M. Gelman cũng ra đời sau nhiều năm vắng bóng.

Truyền thống đỡ đầu khoa học và nghệ thuật của Nga cũng được khôi phục. Nhiều bảo vật nghệ thuật bị thất lạc trong những năm cách mạng và chiến tranh vệ quốc nay được đem lại

Nga, trong đó có những phần của phòng hổ phách từ cung điện Ekaterina trong làng Nga hoàng, gần Peterburg.

Một loạt các cuộc triển lãm nghệ thuật của các bảo tàng hàng đầu của Nga được tổ chức ở Mỹ và các nước châu Âu.

Nghệ thuật đúc tượng của Nga cũng hồi sinh. Các nghệ nhân hàng đầu của Nga thực hiện phục chế các bích họa của các nhà thờ.

5. Các phương tiện thông tin đại chúng và các tôn giáo truyền thống

Những thay đổi lớn đã diễn ra trong ngành thông tin đại chúng. Hàng trăm tờ báo và tạp chí mới ra đời. Các đài phát thanh phát triển tự do, liên lạc trực tiếp với các đài quốc tế. Các đài phát thanh thương mại đầu tiên cũng xuất hiện. Các đài truyền hình tư nhân bắt đầu hoạt động. Hệ thống truyền hình cáp được lắp đặt trong tất cả các thành phố. Kênh truyền hình "Văn hoá" được mở nhằm giới thiệu với khán giả những thành tựu mới nhất của văn hóa Nga và thế giới thực sự có ý nghĩa lớn.

Những phương tiện thông tin hiện đại của xã hội thông tin đã thực sự đến với người Nga. Có gần 4 triệu người Nga sử dụng mạng internet toàn cầu vào cuối những năm 1990. Các hình thức café - internet giúp những người không có máy tính cá nhân tiếp cận thông tin hiện đại.

Cuộc khủng hoảng của tư tưởng cộng sản một làn sóng phát triển tôn giáo trong xã hội Nga. Các số liệu điều tra xã hội học cho thấy: đến giữa những năm 1990 có gần 34% người lớn ở Nga tự coi là có đạo, 35% khác dao động giữa có đạo và không.

Bắt đầu sự phục hồi các tôn giáo truyền thống ở Nga: Chính Thống giáo, đạo Hồi, đạo Phật, đạo Do Thái. Phong trào khôi

phục và xây dựng nhà thờ, thánh đường, chùa, miếu diễn ra khắp nơi. Ở Moskva, trong 5 năm đã hoàn thành khôi phục nhà thờ Chúa Cứu thế, vốn được xây dựng vào thế kỷ XIX bằng tiền quyên góp của hàng triệu dân thường để kỷ niệm chiến thắng vĩ đại trong Chiến tranh Vệ quốc năm 1812. Nó trở thành biểu tượng của sự phục hưng tinh thần Nga. Các sách báo về tôn giáo được in với số lượng lớn do nhu cầu tăng cao. Những cuộc hành hương đông đảo của các tín đồ Chính thống giáo và Do Thái giáo đến Jerusalem, các tín đồ Hồi giáo đến Mecca được khôi phục. Chính sách tự do tôn giáo của chính quyền thúc đẩy tư tưởng tôn giáo phát triển.

IV- XÂY DỰNG MỘT LIÊN BANG ĐỔI MỚI

Công cuộc cải tổ đã bộc lộ một cách rõ ràng nhất sự cần thiết phải cải cách một cách căn bản cơ cấu liên bang của nước Nga. Việc xây dựng một liên bang đổi mới là một trong những vấn đề rất khó khăn và cấp thiết nhất của nước Nga đầu những năm 1990. Trước cuộc bầu cử Tổng thống năm 1991, B. Yeltsin kêu gọi các nhà lãnh đạo các vùng giành lấy quyền tự chủ càng nhiều càng tốt và ký Hiệp ước Liên bang với trung tâm. Tuyên bố này giúp ông nhận được sự ủng hộ trong cuộc bầu cử, nhưng đồng thời cũng thúc đẩy các phong trào dân tộc.

Các phong trào dân tộc của Tataria, Bashkiria, Yakutia, Buriatia, Tuva, Chesnia... trong các đại hội của mình đã đặt vấn đề ra khỏi Liên bang Nga hoặc được ký các hiệp ước về quy chế đặc biệt của các nước cộng hòa của họ. Tháng 11-1992, Đại hội toàn dân tộc của nhân dân Chesnia tuyên bố tách Chechno - Ingushetia thành Chesnia và Ingushetia, Chesnia ra khỏi Liên bang Nga. Ở Chesnia, bắt đầu thành lập các đơn vị vũ trang

riêng và các đội dân binh; các kho quân dụng và căn cứ quân sự bị chiếm. Các cơ quan chính quyền lập pháp ngừng hoạt động, còn Xôviết tối cao bị giải tán. Ở Tataria, Kurultai (chính quyền) của nhân dân Tatar được triệu tập chống lại Xôviết tối cao, đến đầu tháng 2-1992, tuyên bố nền độc lập quốc gia của Tataria.

Tất cả những động thái đó buộc chính quyền trung ương phải đẩy nhanh việc ký kết Hiệp ước Liên bang.

Ý nghĩa của Hiệp ước Liên bang là ở chỗ dành cho các chủ thể dân tộc của Liên bang những đặc quyền rộng rãi hơn, phân bố lại tài sản quốc gia và quyền lực một cách tương ứng. Dự thảo Hiệp ước có điều khoản ghi rằng nước Nga trở thành một liên bang của những quốc gia dân tộc độc lập, trong đó nhân dân của mỗi quốc gia sử dụng các quyền ưu tiên đối với đất đai, khoáng sản và tiềm năng sản xuất. Tiếng mẹ đẻ được trao quy chế ngôn ngữ quốc gia.

Hiệp ước Liên bang được ký ngày 31-3-1992 bởi đại diện tất cả các nước cộng hoà, các vùng và khu vực thuộc Liên bang Nga (trừ Tatarstan và Chesnia).

Hiến pháp năm 1993 tuyên bố Nga là một nhà nước Liên bang, ghi nhận những nguyên tắc cơ bản của cơ cấu Liên bang: sự toàn vẹn lãnh thổ của Nga, sự thống nhất của hệ thống quyền lực nhà nước, sự phân chia quyền lực giữa các cơ quan quyền lực Liên bang và các cơ quan của các chủ thể của Liên bang, sự bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc sống trong Liên bang.

Quyền lực nhà nước ở các chủ thể của Liên bang do các cơ quan quyền lực nhà nước mà họ lập ra thực hiện. Ngôn ngữ quốc gia của Liên bang Nga trên toàn lãnh thổ là tiếng Nga. Các nước cộng hòa có quyền lập ngôn ngữ quốc gia của mình. Luật của các chủ thể của Liên bang không thể chống lại luật Liên

bang. Nếu như có sự chống đối thì luật Liên bang có hiệu lực. Không cho phép đặt ra bất kỳ sự cản trở nào đối với sự lưu thông tự do của hàng hóa, các phương tiện tài chính, dịch vụ. Đơn vị tiền tệ ở Liên bang Nga là đồng rup, các đồng tiền khác không được phép lưu hành.

Hiệp ước Liên bang và Hiến pháp không loại trừ được mọi mâu thuẫn trong cơ cấu nhà nước Nga. Chẳng hạn như, sự bất bình đẳng của các chủ thể trong Liên bang vẫn tồn tại. Theo Hiến pháp, Liên bang Nga gồm các nước cộng hoà, các vùng, khu vực, thành phố cấp liên bang, các vùng và khu vực tự trị, đều bình đẳng. Nhưng quyền bình đẳng này phần nhiều chỉ mang tính hình thức. Các quyền, trách nhiệm, khả năng của một số vùng của Nga khác hẳn quyền và khả năng của những vùng khác.

Những văn bản nhà nước thông qua ở một số nước cộng hòa không chỉ trái với Hiến pháp và luật Liên bang mà còn vi phạm những nguyên tắc cơ cấu Liên bang của Nga. Ở Bashkortostan chẳng hạn, vấn đề chiếm hữu, sử dụng và phân bố quyền sở hữu chỉ do cơ quan lập pháp cộng hòa điều chỉnh. Nước cộng hòa tự tuyên bố là người tham gia độc lập các quan hệ quốc tế và ngoại thương, quy định thuế riêng và ngừng trích thuế cho ngân sách liên bang. Hệ thống toà án, thẩm phán, luật sư được thành lập độc lập với hệ thống Liên bang. Những việc như vậy diễn ra ở Tatarstan và Chesnia, Yakutia và Tuva. Các nước cộng hòa và khu vực khác cũng tuyên bố sẵn sàng theo gương họ.

Phản ứng đến ngay tức thì. Các khu vực và vùng có tiềm năng kinh tế mạnh và đông dân kiên trì chống lại sự bất bình đẳng của các chủ thể Liên bang. Nổi lên cả vấn đề bảo đảm quyền của người Nga, chiếm tới 85% dân số Nga.

Ở Tula và Kirov tuyên bố soạn thảo hiến pháp riêng. Vùng Sverdlov bày tỏ nguyện vọng thành lập Cộng hòa Ural. Ở Viễn Đông có đề nghị tái lập Cộng hòa Viễn Đông, và ở Sibir - Cộng hòa Enisey. Các quá trình này được gọi một cách hình tượng là chủ quyền hóa các vùng và khu vực.

Đáng lo ngại nhất là tình hình ở Tatarstan và Chesnia. Tổng thống Tatarstan M.Sh. Shaimiev may mắn kiểm soát được tình hình. Ông ước định trước được quy chế đặc biệt của Tatarstan trong thành phần Liên bang Nga. Tháng 2-1994, Tatarstan ký kết trên những điều kiện đó với chính quyền Liên bang hiệp ước về phân chia quyền lực.

Lãnh đạo Chesnia lại chọn con đường khác. Họ từ chối ký bất kỳ thoả ước nào. Do quan hệ căng thẳng quá mức, chính quyền Trung ương đã dần dần nghiêng về giải pháp bạo lực "vấn đề Chesnia".

Cho đến mùa hè năm 1994, Chính phủ Nga thông qua những người trung gian đã tiến hành thương lượng để Chesnia gia nhập Hiệp ước Liên bang và tước vũ khí của các đội vũ trang bất hợp pháp, nhưng không có kết quả. Áp lực đối với Chesnia tăng lên. Đáp lại, ngày 10-8-1994 Đại hội nhân dân Chesnia ở Groznyi ủng hộ quyết định của Tổng thống Cộng hòa Chesnia tự phong - Ichkeri D. Dudaev về việc tuyên bố lệnh tổng động viên và bắt đầu "chiến tranh thần thánh với Nga để giành độc lập".

Ngày 1-12-1994, Tổng thống Yeltsin trao cho Dudaev tối hậu thư, đòi lập tức hạ vũ khí. Đồng thời, các đơn vị quân đội Nga bắt đầu tập trung trên biên giới với Chesnia. Chính quyền Chesnia từ chối thực hiện yêu cầu của Tổng thống. Ngày 10-12-1994, các lực lượng Liên bang vào Chesnia.

Đến mùa hè năm 1995, các đội quân ly khai bị bao vây trong các vùng núi của Chesnia. Họ đáp lại bằng khủng bố: bắt khoảng 3.000 con tin trong bệnh viện thành phố Budennovsk (vùng Stavropol). Chính quyền Trung ương buộc phải thực hiện các điều kiện của bọn khủng bố và bắt đầu thương lượng. Các sự kiện tiếp theo cho thấy rằng thương lượng cần cho phía Chesnia không phải để đạt được hòa bình, mà để phân bố lại lực lượng.

Bắt đầu giai đoạn mới của cuộc xung đột vũ trang. Tháng 1-1996, vào thời điểm căng thẳng của các hoạt động quân sự, người Chesnia lại bắt con tin, lần này ở Dagestan. Ít lâu sau, quân của Dudaev bị dồn vào vùng núi, tướng cầm đầu bị giết. Quân phiến loạn đẩy mạnh các hoạt động khủng bố, bắt con tin nhằm đạt mục đích.

Những tổn thất trong quân đội và dân thường buộc Ban lãnh đạo Nga phải dùng giải pháp thương lượng, nhưng không đem lại kết quả.

Tháng 8-1996, ngay trước lễ nhậm chức Tổng thống long trọng của Yeltsin, lực lượng vũ trang Chesnia tấn công Groznyi. Bị thiệt hại nặng nề, quân đội Liên bang phải bỏ thành phố. Một giai đoạn thương lượng mới bắt đầu theo đề nghị của Tổng thống. Tháng 9-1996, tại Khasaviurt hai bên đã ký Hiệp ước về việc rút quân Nga khỏi Chesnia và tiến hành bầu cử tự do. Việc giải quyết vấn đề về tương lai của Chesnia được hoãn lại 5 năm. Chiến tranh ở Chesnia là cuộc xung đột quân sự lớn nhất trên lãnh thổ Nga kể từ sau cuộc chiến tranh vĩ đại.

Nước Nga đã khôi phục được Liên bang, duy trì sự toàn vẹn lãnh thổ của nó, xác lập những nguyên tắc mới của cơ cấu Liên bang. Quan hệ giữa trung ương và các vùng mang tính

chất bình đẳng hơn. Những quan hệ này đã tính đến các khuynh hướng phát triển hiện đại của các quốc gia đa dân tộc. Đó là kết quả chính của việc xây dựng Liên bang.

Khắc phục mọi mâu thuẫn và giải quyết mọi vấn đề là không thể được. Vai trò của trung ương đối với các vùng bị suy yếu. Trong khi đó vấn đề dân tộc lại có ý nghĩa lớn hơn. Phong trào dân tộc Nga khởi sắc, trong đó các thủ lĩnh phong trào bày tỏ sự không hài lòng về việc chính quyền không quan tâm đến các vấn đề của người Nga.

Nhiệm vụ duy trì sự toàn vẹn lãnh thổ của Nga, như trước kia, vẫn là một trong những vấn đề gai góc nhất. Nước Nga dường như lặp lại con đường đi tới sự sụp đổ như Liên Xô đã qua. Sự suy giảm vai trò kinh tế và chính trị của trung ương làm suy yếu mối quan hệ giữa các vùng, tạo nên cảm giác rằng mọi vấn đề có thể giải quyết mà không cần đến chính quyền Liên bang. Những thất bại ở Chesnia kích thích tinh thần cho những kẻ ly khai ở các vùng khác làm nảy sinh nhu cầu cấp thiết phải thay đổi chính sách dân tộc.

V- CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NGA

1. Vị thế mới của Nga trên thế giới

Cùng với sự sụp đổ của Liên Xô, vị trí và vai trò của Nga trên thế giới cũng thay đổi. Trước hết là sự thay đổi của thế giới: Chiến tranh lạnh chấm dứt, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới lùi vào quá khứ, sự đối đầu của hai siêu cường - Liên Xô và Mỹ, đã trở thành di sản của lịch sử.

Nước Nga thừa kế vị trí của Liên Xô trong các tổ chức quốc tế. Nó vẫn là cường quốc đứng thứ hai thế giới về tiềm năng tên lửa - hạt nhân. Song những khả năng quân sự của nó đã bị cắt

giảm. Hệ thống phòng thủ chống tên lửa thống nhất đã sụp đổ, tổ hợp công nghiệp - quân sự thống nhất không còn tồn tại, hạm đội quân sự bị mất các căn cứ ở Estonia, Latvia, Litva, ở Ukraina, ở Gruzia, Azerbaijan. Nước Nga không còn các đồng minh ở Đông Âu cũng như ở châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh. Sự thiếu hụt ngân sách buộc phải cắt giảm số lượng lực lượng vũ trang, trước hết ở hướng Tây. Đến giữa những năm 1980, so sánh lực lượng của các loại vũ khí thông thường giữa Liên Xô và NATO ở châu Âu là 3: 1 có lợi cho Liên Xô; đến giữa những năm 1990 là 1: 3, còn sau sự kiện gia nhập NATO của Ba Lan, Hungary và Tiệp Khắc là 1: 4 có lợi cho NATO. Đến cuối những năm 1990 chỉ riêng các nước châu Âu thuộc NATO đã vượt Nga về chi phí quân sự gấp 20 lần.

Trong nhiệm vụ bảo đảm an ninh quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ, Nga phải đối mặt với những nguy cơ lớn cả từ bên ngoài và bên trong. Bên ngoài, NATO không ngừng tiến tới, áp sát biên giới Nga từ phía tây; từ hướng đông, Nhật dựa vào liên minh quân sự với Mỹ gây sức ép với Nga về quần đảo Kuril; sự lan rộng các xung đột quân sự gần biên giới với các nước thuộc Cộng đồng các quốc gia độc lập trong những năm 1990 càng làm cho tình hình thêm phức tạp. Nguy cơ bên trong bắt nguồn từ chủ nghĩa ly khai, chủ nghĩa khủng bố, mà tiêu biểu là vấn đề Chesnia.

Trong bối cảnh thế giới sau Chiến tranh lạnh, Liên bang Nga không có kẻ thù công khai và trực tiếp, nhưng cũng không có đồng minh. Khối Warszawa không còn; Cộng đồng các quốc gia độc lập không phải là một liên minh thật sự! Nước Nga hầu như bị cô lập trước xu thế khu vực hóa, quốc tế hóa, toàn cầu hóa sau Chiến tranh lạnh.

Hơn nữa, về kinh tế Nga thực sự có nguy cơ tụt hậu ngày càng xa so với các nước phát triển trên thế giới. Nga đang bị đẩy vào số "các quốc gia hạng hai" về các chỉ số phát triển căn bản như: GDP/năm, GDP/người và rơi vào vị thế bất lợi trong phân công lao động quốc tế.

Nước Nga đứng trước nhiệm vụ phải tìm ra đường lối đối ngoại có thể đáp ứng được các lợi ích dân tộc.

2. Nước Nga và phương Tây

Ban lãnh đạo Nga vào đầu những năm 1990 còn chưa có được hình dung rõ rệt về bản chất của những lợi ích dân tộc.

Thoạt đầu, các mục đích của chính sách đối ngoại được xác định bởi những quan niệm rằng trước hết cần phải bảo đảm sự viện trợ tài chính - chính trị quốc tế cho các cải cách ở Nga từ phía phương Tây. Ban lãnh đạo đất nước chủ trương thiết lập các quan hệ đồng minh với Mỹ và các nước châu Âu phát triển. Tổng thống Yeltsin vào đầu năm 1992 đã tuyên bố rằng các tên lửa hạt nhân của Nga sẽ không nhằm vào các mục tiêu ở Mỹ và các nước NATO khác nữa. Tháng 1-1993, Hiệp ước về cắt giảm và hạn chế vũ khí tấn công chiến lược được ký kết. Đến năm 2003, dự trữ tên lửa hạt nhân của hai nước phải giảm 66%. Nga gia nhập Công ước về cấm vũ khí hóa học. Quân đội Nga rút khỏi Đức sớm hơn dự định. Mùa hè năm 1994, Nga tham gia chương trình của NATO "Hợp tác vì hòa bình" hứa hẹn khả năng hợp tác quân sự.

Nhóm G7 tập hợp các nước phương Tây hàng đầu từ giữa những năm 1990 mở rộng thành G8 - kết nạp thêm Nga. Một loạt các cuộc gặp "không cà vạt" (không chính thức) của Tổng thống Nga với lãnh đạo các nước hàng đầu thế giới cũng thúc đẩy sự bình thường hóa tình hình quốc tế.

Song chính sách được xây dựng trên sự nhượng bộ, sẵn sàng thoả hiệp lập tức bị phương Tây cũng như ở chính nước Nga coi là dấu hiệu của sự yếu ớt. Bộ trưởng Ngoại giao Nga A.V. Kozyrev vì sự tán đồng thường xuyên với các điều kiện của các đối tác Mỹ đã bị gọi là "ngài Da" (vâng, được) (ngược với Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô A.A. Gromyko từng có biệt danh là "ngài Net" (không, không được) vì lập trường không khoan nhượng của mình). Các lãnh đạo phương Tây không định hy sinh quyền lợi của mình vì sự "hữu nghị" với Nga.

Chính sách đối ngoại "định hướng Đại Tây Dương" không đem lại kết quả mong đợi. Thành công đáng kể nhất là Nga được kết nạp vào IMF, WB, IBRD, thiết lập quan hệ OECD, với G7 và nhờ đó mà nhận được một khoản tín dụng và viện trợ tài chính nhất định. Song, một "kế hoạch Marshall" mới mà Nga mong chờ từ các nước phương Tây đã không diễn ra: những viện trợ kinh tế, tài chính nhỏ giọt lại luôn đi kèm với những điều kiện nghiêm ngặt như với các nước đang phát triển không giúp gì cho một nền kinh tế đã suy kiệt. Nước Nga vẫn ở ngoài lề quá trình liên kết kinh tế sôi động trên thế giới, cũng như không tìm được chỗ đứng trong các tổ chức chính trị, quân sự quan trọng mà các nước phương Tây lập ra trong thời kỳ Chiến tranh lạnh. Hơn nữa, đường lối nhượng bộ, thoả hiệp phương Tây đã làm Nga mất đi vai trò của một trong những nước chủ yếu quyết định quá trình sắp xếp lại lực lượng ở châu Âu thời kỳ "hậu Liên Xô". Kết quả là Mỹ, NATO và EU ngày càng đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành và củng cố hệ thống kinh tế, chính trị và an ninh mới ở châu Âu.

Thất bại trong đường lối đối ngoại "định hướng Đại Tây Dương" giúp Ban lãnh đạo Nga nhận thức sâu sắc hơn vị thế địa - chính trị đặc thù của nước Nga, vị thế của một cường

quốc Âu - Á nằm án ngữ giữa các cường quốc Đại Tây Dương cũ và các cường quốc châu Á - Thái Bình Dương mới. Từ đó, họ xác định phải xây dựng một chính sách đối ngoại độc lập, năng động hơn, đảm bảo tốt hơn lợi ích quốc gia của Nga trên cơ sở cân bằng các mối quan hệ với cả phương Tây, phương Đông và phương Nam.

Sự thay đổi chính sách đối ngoại của Nga được Tổng thống Nga lần đầu tiên đề cập trong Thông điệp Liên bang đọc trước Đuma quốc gia ngày 24-2-1994: "Năm 1994 chúng ta phải chấm dứt những sự nhượng bộ đơn phương đã trở thành một thói quen xấu... Nước Nga không phải là một vị khách ở châu Âu mà là một nước tham gia đầy đủ vào Cộng đồng châu Âu và có quyền được hưởng phúc lợi của cộng đồng. Chúng ta sẽ xuất phát từ tiền đề này". Tuy vậy, phải đến sau khi E. Primakov thay thế A. Kozyrev giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao (tháng 1-1996), thì chính sách đối ngoại của Nga mới chuyển hướng rõ rệt.

Khái niệm chính sách đối ngoại được điều chỉnh, sửa đổi theo hướng gắn đối ngoại với an ninh và chú trọng lợi ích quốc gia của nước Nga. Ban lãnh đạo Nga tuyên bố trung thành với tư tưởng thế giới đa cực - một thế giới mà trong đó nền an ninh được xây dựng không dựa trên bạo lực và dựa trên pháp quyền và không một nước nào có thể cố giành được vai trò thủ lĩnh độc nhất. Trong thực tiễn, ngoài lĩnh vực chính trị - đối ngoại và quân sự - an ninh, Nga chú trọng hơn quan hệ kinh tế - thương mại. Tổng thống Nga nhấn mạnh: Chúng ta phải tăng cường đáng kể vectơ kinh tế trong chính sách đối ngoại. Cần đấu tranh để đạt được việc huỷ bỏ các biện pháp phân biệt đối xử với sản phẩm của các công ty Nga. Những sáng kiến quốc tế của Nga, việc phát triển quan hệ chính trị của Nga phải được củng cố bằng những thoả thuận về hợp tác kinh tế.

Trong quan hệ với Mỹ, Nga đã có những điều chỉnh nhất định. Quan hệ với Mỹ vẫn là một trong những ưu tiên chiến lược hàng đầu, vì hai nước có những lợi ích chung về kinh tế, chính trị và an ninh. Tuy nhiên, Mỹ thực hành chính sách hai mặt, vừa hợp tác vừa kiềm chế, đối với Nga. Nhận thức được điều đó, Nga đã khắc phục thái độ thụ động, phụ thuộc Mỹ thái quá, đã dần dần tỏ ra độc lập hơn và cứng rắn hơn trong các lĩnh vực bất đồng về quan điểm, đối nghịch về lợi ích. Tổng thống B. Yeltsin ngay từ năm 1994 đã khẳng định: "Trong quan hệ với Mỹ, chúng ta phải chấm dứt thực tiễn sai lầm đơn phương nhượng bộ, phải chuyển sang xây dựng quan hệ đối tác bình đẳng thể hiện trên hai mặt: trong hợp tác kinh tế và phối hợp hành động trong giải quyết các vấn đề quốc tế".

Với các nước phương Tây khác, Nga cũng có thái độ rõ ràng, dứt khoát hơn. Nga kiên quyết phản đối kế hoạch Đông tiến của NATO, nhưng cũng ý thức được rằng trong hoàn cảnh hiện tại, Nga không thể ngăn chặn việc thực hiện kế hoạch đó. Vì vậy, một mặt, Nga đồng ý tham gia trong chừng mực có thể vào các cơ cấu của NATO; mặt khác, tích cực tập hợp lực lượng làm đối trọng với NATO, trước hết là trong khối SNG.

Sự kiện mang tính chất bước ngoặt trong mối quan hệ của Nga và phương Tây là cuộc khủng hoảng Balkan năm 1999.

Sự lạnh nhạt giữa Nga và các nước phương Tây gia tăng khi một số tổ chức quốc tế cố gắng thử đóng vai trò trung gian trong việc giải quyết vấn đề Chesnia. Hành động của họ nhắc nhở tới cuộc khủng hoảng Balkan và vai trò mà Mỹ và NATO đóng ở Kosovo.

3. Nước Nga và phương Đông

Trong nửa đầu những năm 1990, quan hệ với các nước

phương Đông là khuynh hướng thứ hai trong chính sách đối ngoại của Nga. Theo Bộ trưởng Ngoại giao A.V. Kozyrev, sự nổi lên của khuynh hướng phương Đông trong chính sách của Nga sẽ biến tính chất Á - Âu thành thuần Á.

Các sự kiện của những năm tiếp theo cho thấy rằng quan điểm dựa trên sự đánh giá thấp khuynh hướng phương Đông trong chính sách đối ngoại của Nga là sai lầm.

Từ năm 1996, với các bộ trưởng ngoại giao là E.M. Primakov và I.S. Ivanov, quan hệ của Nga và các nước Á, Phi, Mỹ Latinh được cải thiện. Các cuộc thương lượng cấp nguyên thủ quốc gia và chính phủ với các nhà lãnh đạo Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, các nước Đông Nam Á và vịnh Ba Tư nằm trong chính sách điều chỉnh chung của Nga.

Trung Quốc đang phát triển sôi động trở thành một trong những đối tượng quan trọng nhất của Nga. Từ năm 1994, lãnh đạo cấp cao hai nước đã thực hiện nhiều cuộc viếng thăm chính thức, có tính chất định kỳ, nhằm tăng cường sự hiểu biết và hợp tác với nhau về nhiều mặt. Trong chuyến thăm Nga tháng 5-1997 của Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân, Tổng thống B. Yeltsin và Chủ tịch Giang Trạch Dân đã ký "Tuyên bố Nga - Trung Quốc về thế giới đa cực và thiết lập trật tự thế giới mới". Tuyên bố nêu rõ: Hai bên bày tỏ mối quan tâm về ý đồ mở rộng và tăng cường các khối quân sự, vì xu thế đó có thể tạo ra mối đe dọa đối với an ninh của các nước, làm tăng thêm tình hình căng thẳng trong khu vực và trên thế giới; hai bên kêu gọi các nước trên thế giới hãy tiến hành một cuộc đối thoại tích cực về việc thiết lập trật tự quốc tế mới hòa bình, ổn định, công bằng, hợp lý... Tổng thống Nga B. Yeltsin đánh giá cao Tuyên bố chung này, coi đó là một văn kiện có ý nghĩa lịch sử, đặt cơ sở cho việc xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Nga - Trung.

Quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước giai đoạn này cũng không ngừng phát triển. Nga cần sự hợp tác của Trung Quốc để khai thác vùng Sibir rộng lớn, còn Trung Quốc cần hợp tác với Nga trong những ngành công nghiệp quan trọng như chế tạo máy, năng lượng, năng lượng nguyên tử, giao thông, hàng không dân dụng... Kim ngạch buôn bán giữa hai nước năm 1996 đạt 7 tỉ USD, năm 2000 đạt 20 USD. Trong lĩnh vực quân sự, Nga là nguồn cung cấp kỹ thuật quân sự tiên tiến và đội ngũ sĩ quan có trình độ chuyên môn cao cho công cuộc hiện đại hóa quân đội của Trung Quốc trong những năm 1990. Ước tính trong giai đoạn này, Trung Quốc nhập khẩu từ Nga các trang thiết bị vũ khí hiện đại trị giá trên 7 tỉ USD. Nhìn chung, quan hệ Nga - Trung Quốc giai đoạn này phát triển thuận lợi. Nhưng cả hai bên đều cho rằng tiềm năng phát triển quan hệ hợp tác chưa được khai thác hết và cùng tìm phương sách phát triển quan hệ đối tác chiến lược hướng tới thế kỷ XXI.

Quan hệ hữu nghị với Ấn Độ vốn có từ thời Xôviết cũng được Nga chú trọng. Nga và Ấn Độ có những cuộc trao đổi các đoàn cấp cao thường xuyên và cũng hướng tới quan hệ đối tác chiến lược. Cựu Thủ tướng Nga E. Primakov trong chuyến thăm Ấn Độ năm 1998 đã đưa ra kiến nghị xây dựng mối quan hệ hợp tác chiến lược Nga - Trung - Ấn như là một mô hình trật tự chính trị quốc tế đa cực nhằm kiềm chế ý đồ thiết lập trật tự thế giới đơn cực của Mỹ. Sáng kiến mới này của Nga đã gây sự quan tâm, lo ngại từ phía Mỹ và nhiều nước khác. Tuy nhiên, ý định này vấp phải cản trở lớn là quan hệ Trung - Ấn bấy giờ còn căng thẳng.

Nga cũng dần dần phát triển quan hệ với các nước khác như Triều Tiên và Hàn Quốc, Việt Nam. Sau những năm đầu trầm lắng, quan hệ Nga - Việt Nam dần dần được cải thiện và

năm 1998 đạt được bước phát triển vượt bậc: Nga coi Việt Nam là đối tác chiến lược ở Đông Nam Á. Khai thác dầu mỏ là lĩnh vực hợp tác có hiệu quả và có tiềm năng lớn của hai nước. Nga cũng hợp tác với Iran trong xây dựng một loạt công trình lớn, trong đó có nhà máy điện hạt nhân.

Vai trò của Nga gia tăng rõ rệt sau khi được kết nạp vào Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) năm 1998. Là thành viên của tổ chức có ảnh hưởng lớn này không chỉ đem lại những ưu thế lớn trong buôn bán mà còn tăng cường vị thế chính trị cho Nga.

Trong những ngày xảy ra cuộc khủng hoảng Balkan, các nhà lãnh đạo Nga và Trung Quốc đã ra tuyên bố về sự cần thiết chấn chỉnh sự hợp tác chiến lược, bảo đảm tính đa cực của thế giới hiện đại.

4. Nước Nga và Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG)

Nhiệm vụ có tầm quan trọng lịch sử đặt ra trước các nhà lãnh đạo và nhân dân các nước độc lập mới xuất hiện sau khi Liên Xô tan rã là không để cho các mâu thuẫn về chính trị và lãnh thổ phát triển thành xung đột vũ trang. Điều đó đã xảy ra ở Nam Tư: sự tan rã của Liên bang đã dẫn đến cuộc nội chiến đẫm máu ở đây.

Ban lãnh đạo Nga đã tránh được hai cực nguy hiểm là mưu toan phục hồi nhà nước Liên bang bằng bạo lực và sự từ chối hoàn toàn tham gia giải quyết các vấn đề nảy sinh trong không gian hậu Xôviết, như người ta vẫn thường gọi của Cộng đồng các quốc gia độc lập.

Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) là một liên minh các quốc gia có chủ quyền được tuyên bố thành lập tại Belovezh (Belarus) ngày 8-12-1991 bởi nguyên thủ ba nước lớn nhất

Liên Xô (Nga, Ukraina, Belarus). Ngày 21-12-1991, những người đứng đầu các nước cộng hòa Xôviết, trừ Gruzia, Azerbaijan và ba nước Baltik, lại tiến hành cuộc gặp ở Alma Ata (Kazakhstan), ký 6 văn kiện của Hiệp định thành lập SNG.

Sự ra đời của SNG được coi như sự cứu vãn việc sụp đổ của Liên Xô. Song SNG không phải là một quốc gia thừa kế Liên Xô mà là một cộng đồng mới của các cơ cấu kinh tế và chính trị độc lập đang hình thành.

Trong giai đoạn đầu, các nước SNG đã cố gắng tìm kiếm, thử nghiệm những hình thức, cơ chế quan hệ nội bộ mới với nhau. Cộng đồng thành lập các cơ quan để phối hợp hoạt động trong nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, hầu hết các quyết định chung đều chỉ nằm trên giấy: trong 8 tháng đầu tiên tồn tại có rất nhiều quyết định được Cộng đồng thông qua nhưng chỉ có 1% quyết định được thực hiện. Xu hướng ly tâm đã trở thành phổ biến ở hầu hết các thành viên SNG. Thay vì phối hợp hành động để hợp tác, thoát khỏi khủng hoảng, bảo đảm an ninh quốc gia... các nước SNG lại tranh cãi nhau về chia tài sản, nợ liên bang, tranh chấp lãnh thổ, dựng lên hàng rào thuế quan, phong toả lẫn nhau về kinh tế... Nga và không ít nước thành viên khác có xu hướng "hướng ngoại", hy vọng dựa vào nước ngoài để thoát khỏi khủng hoảng và cuối cùng đã thất vọng trước những lời hứa hẹn "giúp đỡ" của phương Tây.

Nga cũng như các nước thành viên khác đã nhận thức ra rằng chỉ có liên kết, hợp tác chặt chẽ hơn với nhau thì mới thoát khỏi khủng hoảng. Tổng thống Nga nhấn mạnh: "Hướng ưu tiên bất di bất dịch của chúng ta là SNG. Chúng ta sẽ củng cố liên minh với Belarus, cộng đồng bốn nước Nga - Belarus - Kazakhstan - Kyrgystan; phát triển hợp tác có hiệu quả với Ukraina...". Từ mùa thu năm 1993, các cơ quan của SNG dần

dần được thành lập. Cơ quan cao nhất của Cộng đồng là Hội đồng các nguyên thủ quốc gia và Hội đồng những người đứng đầu Chính phủ. Các cơ quan khác là Hội đồng các Bộ trưởng Ngoại giao, Hội đồng các Bộ trưởng Quốc phòng. Hội đồng Liên nghị viện, ủy ban phối hợp tư vấn, Ban Thư ký chấp hành SNG, Toà án kinh tế...

Sự kiện nổi bật, đánh dấu bước phát triển của các quan hệ hợp tác mới về chất là việc ký Hiệp định về thành lập Liên minh kinh tế tháng 9-1993. Hiệp định nhằm xây dựng một hệ thống mới những quan hệ kinh tế liên quốc gia, bao trùm mọi hoạt động kinh tế của các thành viên. Tháng 10-1994, Ủy ban kinh tế liên quốc gia được thành lập với chức năng kiểm soát và điều hành hoạt động của Liên minh kinh tế. Ủy ban này là một cơ quan có tầm vượt hẳn phạm vi quốc gia, có thẩm quyền đưa ra những quyết định thực sự, chứ không chỉ đơn thuần phối hợp hoạt động của các quốc gia thành viên. Năm 1995, Liên minh thuế quan giữa ba nước: Nga, Belarus, Kazakhstan ra đời; hàng rào thuế quan giữa ba nước này được dỡ bỏ. Bên cạnh đó còn có Tập đoàn hợp tác Trung Á gồm Kazakhstan, Kyrgystan, Uzbekistan.

An ninh quốc phòng là lĩnh vực được mọi thành viên quan tâm. Tháng 5-1992, sáu nước SNG đã ký Hiệp ước về an ninh tập thể, cho phép Nga kiểm soát biên giới vòng ngoài như trường hợp Tadjikistan. Các nước SNG có cơ quan chỉ huy chung là Bộ chỉ huy tối cao các lực lượng vũ trang thống nhất SNG (từ tháng 6-1993 được thay bằng Bộ tham mưu phối hợp hợp tác quân sự) có chức năng giải quyết các tranh chấp quân sự, xung đột vũ trang. Ngày 24-9-1993, các nước SNG thoả thuận thành lập lực lượng giữ gìn hòa bình chung với sự tham gia của tất cả các nước; số lượng ban đầu được ấn định là 25.000

người với nhiệm vụ trực tiếp là giữ gìn hòa bình ở Tadjikistan. Năm 1994, bảy nước SNG đã ký Hiệp ước bảo vệ biên giới vòng ngoài của Cộng đồng. Năm 1995, Hệ thống phòng không chung được thành lập với sự tham gia của 10 nước.

Nhìn chung, trong giai đoạn này Liên bang Nga vẫn chưa làm được gì nhiều với "khu vực lợi ích sống còn" được ưu tiên số một trong chính sách đối ngoại của mình là SNG, mà ngược lại còn mất đi ảnh hưởng ở nhiều nước do những sai lầm của Nga cũng như hoạt động của các nước phương Tây. Tuy nhiên, trước những hành động ráo riết của các nước phương Tây, đặc biệt là mưu đồ mở rộng NATO về phía đông, Nga và các nước SNG đã có những động thái tích cực. Xu hướng liên kết ngày càng thể hiện rõ trong hoạt động của SNG. Các vấn đề không giải quyết được tất cả cùng nhau thì từng quốc gia thuộc SNG cố gắng giải quyết trên cơ sở song phương hoặc khu vực. Năm 1998 đã hình thành liên minh chính trị của Ukraina, Gruzia, Azerbaijan, Uzbekistan, Moldavia. Các quan hệ chặt chẽ về kinh tế và chính trị hình thành giữa các nước Trung Á. Quá trình liên kết hai quốc gia Nga - Belarus là một điển hình. Ngày 2-4-1996, Tổng thống hai nước này đã ký "Hiệp định về thành lập Cộng đồng Nga - Belarus". Một năm sau, hai Tổng thống lại ký Hiệp ước về Liên bang Nga - Belarus. Hiệp ước mới ghi rõ là "nhằm đạt được liên kết thực sự trong lĩnh vực kinh tế cũng như các lĩnh vực khác của đời sống xã hội" và "để ngỏ cho những nước khác là chủ thể của luật pháp quốc tế"[1], hàm ý trước hết là các nước SNG khác. Đây là một bước phát triển ở mức cao quan hệ giữa hai nước. Nhưng mối quan hệ giữa hai nước không dừng lại ở đó. Tháng 12-1998, hai nước thoả thuận

---

1. Thông tấn xã Việt Nam: *Tài liệu tham khảo đặc biệt,* ngày 8-4-1997.

thành lập quốc gia liên minh và một năm sau (tháng 12-1999) Nhà nước Liên bang Nga - Belarus ra đời. Liên bang Nga - Belarus là kết quả của mối quan hệ gắn bó lâu đời trong lịch sử và quan hệ chủng tộc cộng với nhu cầu chung trong việc phối hợp nỗ lực giải quyết các vấn đề chính trị đối nội và đối ngoại của từng nước. Đó cũng là sự đáp trả của Nga trước kế hoạch mở rộng NATO về phía đông.

5. Kết quả của chính sách đối ngoại

Chính sách đối ngoại của Nga trong những năm 1990 mang tính chất mâu thuẫn. Mức độ đối đầu quân sự với các nước phương Tây giảm. Nguy cơ chiến tranh tên lửa - hạt nhân thế giới trở nên ít khẩn cấp hơn. Sau khi hóa giải được tình trạng cô lập với các nước phương Tây, Nga tham gia hoạt động của các tổ chức quốc tế hàng đầu. Trong nửa sau những năm 1990, khuynh hướng phương Đông trong chính sách đối ngoại của Nga cũng tích cực hơn. Nga chiếm vị trí trung tâm trong SNG.

Những vấn đề và nguy cơ mới cũng bộc lộ. Các cường quốc phương Tây, trong khi tuyên bố về quan hệ liên minh với Nga, ít tính đến địa vị và quyền lợi của Nga hơn trước kia. Điều này thể hiện đặc biệt rõ trong việc thông qua quyết định về mở rộng NATO sang phía đông và đưa vào chương trình nghị sự vấn đề kết nạp một số nước Cộng hòa Xôviết trước kia vào tổ chức quân sự này.

Gia tăng sự lạc hậu của Nga so với các nước phương Tây và Nhật Bản trong lĩnh vực khoa học - kỹ thuật.

Tất cả những điều đó đòi hỏi sự điều chỉnh thường xuyên đường lối đối ngoại, soạn thảo đường hướng mới nhằm xác

định vị thế của Nga trên thế giới, những quyền lợi dân tộc của nó.

*

* *

Vào những giờ cuối cùng trước khi bước sang năm 2000, Tổng thống B. Yeltsin quyết định từ chức và trao trọng trách người đứng đầu nước Nga cho Vladimir Putin.

Liên bang Nga bước vào thế kỷ XXI với ngổn ngang, bề bộn những khó khăn, thách thức của tình trạng khủng hoảng trầm trọng, thậm chí không còn được xem là cường quốc hàng đầu trên thế giới. V. Putin bắt tay ngay vào việc mà trước hết là ổn định tình hình đất nước để từng bước tiến lên, trở lại vị thế và vai trò của một cường quốc. Ông đề ra Cương lĩnh chính trị của mình trên nền tảng "*Tư tưởng mới*" với nội dung chính yếu là chủ nghĩa yêu nước, ý thức về một cường quốc, một nước Nga dân chủ, pháp trị dưới sự kiểm soát chặt chẽ, cùng một chính sách kinh tế kết hợp giữa kinh tế thị trường với sự can thiệp của Nhà nước, một chính sách đối ngoại tích cực, chủ động trong "đại gia đình quốc tế". Putin đã làm nhiều việc, trong đó có việc khắc phục một tình hình hiếm thấy đối với một nước lớn như nước Nga là trong gần 10 năm, Liên bang Nga không có Quốc ca. Tổng thống V. Putin đã quyết định lấy lại phần nhạc của Quốc ca Liên bang Xôviết cho Quốc ca mới của Liên bang Nga với phần lời được biên tập lại (cả hai phần nhạc và lời đều là của A.B. Aleksandrov và S.V. Mikhanlov, các tác giả của Quốc ca Liên Xô trước đây). Vào đúng đêm giao thừa 31-12-2000, bản Quốc ca trầm hùng của Liên bang Nga đã vang lện với những lời ca mới tràn đầy chủ nghĩa yêu nước - dân tộc Nga:

"Tổ quốc rộng bao la là mảnh đất thiêng của ta,
Hàng triệu người đang bước tới, như keo sơn chung một khối.
Hùng vĩ dân tộc Nga, muôn người cất chung lời ca,
Đời đời sát vai cùng nhau vì dòng máu ta kiêu hùng

. . . . . .

Đất nước vinh quang là niềm ước mơ muôn đời ta đi tới"[1].

---

1. Trích theo bản phỏng dịch của Nguyễn Lân Hùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lênin: *Toàn tập,* các tập 23, 24, 30, 34, 35, 37, 44, 45, Nxb. Tiến bộ, Moskva, 1975 - 1980.

2. Stalin: *Toàn tập,* các tập 7, 8, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1964 - 1966.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập,* tập 15, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.

4. Anisimov E.V: *Nước Nga giữa thế kỷ XVIII,* Nxb. Tư tưởng, Moskva, 1986 (tiếng Nga).

5. Baibakov N.K: *Từ Stalin đến Yeltsin,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

6. Dobrunin A: *Đặc biệt tin cậy - Vị đại sứ ở Washington qua sáu đời Tổng thống Mỹ,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

7. Đại học Tổng hợp Lomonosov: *Giáo trình lịch sử Tổ quốc,* Nxb. Prostor, Moskva, 1994 (tiếng Nga).

8. Gaiduk I.V: *Liên bang Xôviết và chiến tranh Việt Nam,* Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1998.

9. Vũ Dương Huân (Chủ biên): *Hệ thống chính trị Liên bang Nga - cơ cấu và tác động đối với quá trình hoạch định chính sách đối ngoại,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

10. Nguyễn Quốc Hùng: *Cách mạng tháng Mười Nga 1917 - Lịch sử và hiện tại,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.

11. Nguyễn Quốc Hùng: *Nhìn lại quan hệ giữa I. Stalin và Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh*, tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 233 (tháng 5-2011).

12. *History of the U.S.S.R*, in Three Parts, Progress Publisher, Moskva, 1977.

13. Hosking Goefrey: *A History of Soviet Union*, Nxb. Vigrut, Moskva, 1994 (tiếng Nga).

14. Levanov B.V: *Lịch sử Nga thế kỷ XIX - XX*, Nxb. Grani, Briansk, 1992 (tiếng Nga).

15. *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô*, Nxb. Văn kiện chính trị, Moskva, 1975 (tiếng Nga).

16. *Lịch sử Nga - Xã hội Xôviết 1917 - 1991*, Nxb. Terra, Moskva, 1997 (tiếng Nga).

17. Mc Cauley Martin: *The Soviet Union 1917 - 1991*, Longman, London & New York, 1993.

18. Medvedev, *N.X, Khrushchev - Tiểu sử chính trị*, Nxb. Kniga, Moskva, 1990 (tiếng Nga).

19. Nove A: *An Economic History of the U.S.S.R*, Peguin Books, 1969.

20. Thẩm Ký Như: *Trung Quốc không thể trở thành "MISTER NO"*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2001.

21. Nguyễn Thị Huyền Sâm: *Kinh tế - xã hội Liên bang Nga thời kỳ hậu Xôviết*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.

22. Serepin L.V: *Những giai đoạn chính của sự phát triển chế độ phong kiến ở Nga* (Nguyễn Khắc Đạm dịch), Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1956.

23. Simonova M.S: *Cuộc khủng hoảng về chính sách ruộng đất của chế độ Nga hoàng trước cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất*, Nxb. Khoa học, Moskva, 1987 (tiếng Nga).

24. Stemenko M: *Bộ Tổng tham mưu Xôviết trong chiến tranh,* tập 1, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1971.

25. Nguyễn Anh Thái (Chủ biên) - Đỗ Thanh Bình - Nguyễn Quốc Hùng - Trần Thị Vinh: *Lịch sử thế giới hiện đại 1917 - 1991,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

26. *Văn tuyển lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô,* Tập II, Nxb. Văn kiện chính trị, Moskva, 1989 (tiếng Nga).

27. Vezt N.: *Lịch sử Nhà nước Xôviết,* Nxb. Toàn thế giới, 2002 (tiếng Nga).

28. *Việt Nam - Liên Xô 30 năm quan hệ (1950-1980), Văn kiện và tài liệu,* Nxb. Ngoại giao (Hà Nội) - Nxb. Tiến bộ (Moskva), 1983.

29. Zhukov G.K: *Nhớ lại và suy nghĩ,* Tập II, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1987.

MỤC LỤC

	Trang
Lời Nhà xuất bản	5
Lời nói đầu	9
Chương I	
THỜI KỲ TIỀN NGA	13
I- Những dấu vết của con người thời nguyên thuỷ	13
II- Những quốc gia đầu tiên	18
III- Các bộ lạc du mục	24
IV- Người Slav	26
Chương II	
NƯỚC NGA CỔ	33
I- Sự ra đời của nước Nga cổ	33
II- Mở rộng và củng cố nhà nước	36
III- Thời kỳ thịnh vượng	43
IV- Thời kỳ suy vong	48
V- Xã hội và văn hóa Nga cổ	53
Chương III	
NƯỚC NGA THẾ KỶ XIII	61
I- Tình trạng cát cứ phong kiến	61
II- Cuộc xâm lăng và cai trị của người Mông Cổ	74
III- Chống các kẻ thù từ phía bắc và phía tây	78
Chương IV	
SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT ĐẤT ĐAI TRONG CÁC THẾ KỶ XIV - XV	83
I- Công quốc Suzdal thời kỳ thống trị của Kim Trướng	83

II- Sự khởi đầu và phát triển của công quốc Moskva 86
III- Dmitri Donskoi và trận Kulikovo 90
IV- Ivan III (1462 - 1505): Hoàn thành thống nhất đất đai Nga quanh Moskva 95
V- Sự phát triển kinh tế và những thay đổi về quan hệ xã hội 102

Chương V

THẾ KỶ XVI: SỰ THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN TẬP QUYỀN 111
I- Tuổi thơ của Đại Công Vương 111
II- Giai đoạn đầu của Triều đại Ivan IV (Ivan Groznyi) 113
III- Giai đoạn cai trị thứ hai 119
IV- Củng cố đất nước dưới triều Phedor - Godunov (1584 - 1598) 126
V- Tình hình kinh tế - xã hội, văn hoá 128

Chương VI

NƯỚC NGA THẾ KỶ XVII 136
I- Cuộc khủng hoảng chính trị đầu thế kỷ XVII 136
II- Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 146
III- Tiến tới chế độ chuyên chế, sự bùng nổ mâu thuẫn xã hội 151
IV- Chính sách đối ngoại 156
V- Văn hóa 159

Chương VII

PIOTR ĐẠI ĐẾ (1672 - 1725): SỰ THÀNH LẬP CHẾ ĐỘ CHUYÊN CHẾ Ở NGA 162
I- Những năm đầu của triều đại Piotr I 162
II- Chính sách đối ngoại của Piotr I 166
III- Những cải cách của Piotr I 174

Chương VIII

CỦNG CỐ CHẾ ĐỘ CHUYÊN CHẾ
(từ sau thời kỳ Piotr Đại đế đến cuối thế kỷ XVIII) 185
I- Sự phát triển kinh tế và chính trị của Nga giữa thế kỷ XVIII 185
II- Chế độ chuyên chế Nga dưới triều Ekaterina II 189
III- Sự phát triển văn hóa và tư tưởng xã hội 202

Chương IX

NƯỚC NGA NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX:
CUỘC KHỦNG HOẢNG CỦA CHẾ ĐỘ NÔNG NÔ 213

I- Chính sách đối nội và đối ngoại trong 25 năm đầu thế kỷ XIX 213

II- Cuộc chiến tranh vệ quốc năm 1812 218

III- Khởi đầu phong trào cách mạng Nga - Những người tháng Chạp 224

IV- Cuộc khủng hoảng của chế độ nông nô 230

V- Sự phát triển của văn hóa nửa đầu thế kỷ XIX 242

Chương X

CẢI CÁCH NÔNG NÔ (1861) 248

I- Những tiền đề của cải cách 248

II- Sự thủ tiêu chế độ nông nô ở Nga và phong trào cách mạng dân chủ đầu những năm 60 của thế kỷ XIX 256

Chương XI

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN VÀ
TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI NGA SAU CẢI CÁCH
(từ những năm 60 đến giữa những năm 90 thế kỷ XIX) 268

I- Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản 268

II- Tình hình xã hội và chính sách đối ngoại của Nga 275

III- Phong trào dân chủ cách mạng và phong trào công nhân 284

IV- Sự phát triển văn hoá 297

Chương XII

CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC NGA VÀ
CÁCH MẠNG DÂN CHỦ TƯ SẢN Ở NGA 305

I- Nước Nga chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa và đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc Nga 305

II- Phong trào công nhân và phong trào cách mạng Nga 311

III- Tình hình nước Nga từ năm 1907 đến trước chiến tranh thế giới thứ nhất 322

IV- Sự phát triển văn hóa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX 331
V- Nước Nga trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất và cách mạng dân chủ tư sản lần thứ hai (2-1917) 343

Chương XIII

CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NĂM 1917 VÀ SỰ THÀNH LẬP CHÍNH QUYỀN XÔVIẾT 361
I- Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười 361
II- Cuộc đấu tranh để xây dựng và bảo vệ chính quyền Xôviết 379

Chương XIV

CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1921 - 1941) 403
I- Chính sách kinh tế mới và công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh (1921 - 1925) 403
II- Công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa 417
III- Công cuộc tập thể hóa nông nghiệp 431
IV- Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội (1933 - 1937) 439
V- Chính sách đối ngoại của chính quyền Xôviết trong những năm 20 - 30 của thế kỷ XX 447

Chương XV

CUỘC CHIẾN TRANH GIỮ NƯỚC VĨ ĐẠI (1941 - 1945) 454
I- Đất nước Xôviết trước chiến tranh 454
II- Diễn biến của chiến tranh 459
III- Chiến tranh du kích 472
IV- Hậu phương Xôviết trong chiến tranh 474
V- Liên Xô và các nước đồng minh 479
VI- Ý nghĩa lịch sử của cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại 484

Chương XVI

KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC SAU CHIẾN TRANH (1945 - 1953) 487
I- Hậu quả của chiến tranh và việc khôi phục các vùng mới giải phóng 487

II- Khôi phục và phát triển kinh tế 490
III- Tình hình chính trị - xã hội 502
IV- Sự phát triển văn hoá 511
V- Chính sách đối ngoại 516

Chương XVII

MỘT CUỘC CẢI CÁCH KHÔNG THÀNH CÔNG (1953 - 1964) 526

I- Những cải cách kinh tế 526
II- Đời sống chính trị 542
III- Sự phát triển văn hoá 551
IV- Chính sách đối ngoại 558

Chương XVIII

XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI PHÁT TRIỂN HAY TRÌ TRỆ? (1964 - 1985) 567

I- Tình hình kinh tế 567
II- Đời sống chính trị - xã hội 579
III- Đời sống văn hoá 590
IV- Chính sách đối ngoại 600

Chương XIX

CẢI TỔ VÀ SỰ TAN RÃ CỦA LIÊN BANG XÔVIẾT (1985 - 1991) 617

I- Cải cách kinh tế 617
II- Diễn biến tình hình chính trị 625
III- Chính sách đối ngoại 641

Chương XX

THỜI KỲ HẬU XÔVIẾT: NƯỚC NGA DƯỚI CHÍNH QUYỀN TỔNG THỐNG YELTSIN (1991 - 1999) 648

I- Kinh tế Nga chuyển sang cơ chế thị trường 649
II- Nước Nga trên đường tiến tới một xã hội dân chủ và một nhà nước pháp quyền 657

III- Đời sống tinh thần 667
IV- Xây dựng một Liên bang đổi mới 674
V- Chính sách đối ngoại của Nga 679

Tài liệu tham khảo 694

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. BÙI ÁNH HỒNG
TS. LÊ HỒNG SƠN
Trình bày bìa: PHẠM THÚY LIỄU
Chế bản vi tính: NGUYỄN THỊ HẰNG
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: THẢO NHUNG

In 200 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty TNHH MTV In Tiến Bộ
175 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội.
Số đăng ký xuất bản: 3801-2017/CXBIPH/2-139/CTQG.
Quyết định xuất bản số: 2284 - QĐ/NXBCTQG ngày 9 tháng 11 năm 2017.
Mã số ISBN: 978-604-57-3579-4.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2017.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222
Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Đại tá Lê Thế Mẫu
* MỸ - NGA: CHIẾN TRANH LẠNH CHƯA KẾT THÚC
(Sách tham khảo)

Hồng Quang
* IS SỰ QUAY TRỞ LẠI CỦA LỊCH SỬ

PGS.TS. Nguyễn Tấn Hùng
* MỘT SỐ TRÀO LƯU TRIẾT HỌC VÀ TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ PHƯƠNG TÂY ĐƯƠNG ĐẠI (Sách tham khảo)

VV 2230/2018

ISBN 978-604-57-5574-4
9 786045 735794

8935211198445

Giá: 210.000đ